NGUYỄN VINH PHÚC

Phố và Đường HÀ NỘI

Nhà xuất bản
GIAO THÔNG VẬN TẢI

NGUYỄN VINH PHÚC

PHỐ VÀ ĐƯỜNG HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI
2004

TỰA

Phố đã thành và là một thực thể hữu cơ đặc trưng, biểu trưng, của diện mạo, cấu trúc, đời sống, và tâm hồn ở đô thành Hà Nội, ngay từ thuở còn là kinh đô Thăng Long, đời Lý đời Trần cả đường, cả ngõ nữa, cũng thế.

Những chữ "nhai", chữ "hạng", cùng với chữ "phố", gặp trong các bộ sử sách cổ chép việc và người thời Thăng Long trên đất Hà Nội xưa, chính là để nói về các thực thể ấy.

Chỉ có điều, tên gọi các phố, ngõ, đường của Hà Nội ở một thời xa xưa như thế, chưa thật đã rõ là ai đặt, và đặt theo nguyên tắc nào. Những cái tên như: "Hồng Tân phố" - phố Hồng Tân (ở mạn Bưởi), "Tây Nhai", đường phía Tây, "Chỉ tác hạng" - ngõ làm giấy... (ở cửa Tây kinh thành) dường như chỉ cho biết là chúng đã được gọi theo vị trí địa lý và ngành nghề kinh doanh.

Nhưng đến thời Lê - Nguyễn thì sự thể đã rõ ràng hơn. Hai bài ca cổ: "*Rủ nhau chơi khắp Long Thành - Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai...*", và "*Ba mươi sáu mặt phố phường - Hàng Giấy, Hàng Bạc, Hàng Đường,*

Hàng Ngang..." đem ghép lại đã cho thấy ít nhất cũng có hơn 80 đường phố Hà Nội ở cuối thời trung cổ, chủ yếu mang các tên nghề nghiệp và đặc sản của chúng.

Sang tới thời cận đại, cùng với việc chuyển đổi Hà Nội theo mô hình đô thị phương Tây, người Pháp đã úp danh xưng của những "ông tây bà đầm" lên mạng lưới giao thông đô thị, để thành và thêm một nguyên tắc cho đường phố Hà Nội đến đây là mang cả tên người.

Từ năm 1945 tới nay, thay đổi những "tên Tây" thành tên Ta" - mà phần lớn là tên những người có tiếng, có công trong lịch sử dân tộc - đồng thời lấy lại những địa danh cổ truyền cho thành tên phố phường hiện đại, dần dà cũng là cái nếp để đặt và gọi tên hơn 600 ngõ, phố, đường, cũ và mới, trong sự nghiệp xây dựng Thủ đô.

Các phố, ngõ, đường Hà Nội, vậy là chỉ ở việc đặt và gọi tên thôi, cũng đã thành những phức thể nhiều "tầng văn hóa" chồng trộn nhau. Chưa tính đến chuyện xem gọi thế có ý nghĩa gì, đặt thế phải chăng đã thật chuẩn, mà chỉ để hiểu cho đúng chúng xưa nay là thế nào thôi, những tên đường, ngõ, phố như thế cũng đã "thành vấn đề", và là vấn đề chẳng nhỏ hoặc dễ chút nào, đối với những ai không quá thờ ơ với những cái tên của những nẻo qua lại hàng ngày, hoặc cũng là cả nơi sinh sống suốt đời người của mình.

Người có công đầu trong việc làm rõ ra vấn đề tên đường phố quan trọng như thế, là nhà Hà Nội học

Nguyễn Vinh Phúc.

Cách đây một phần tư thế kỷ, công trình ĐƯỜNG PHỐ HÀ NỘI của ông - làm chung cùng Trần Huy Bá - đã thành "sách công cụ" của nhiều lớp người Hà Nội. Cuốn sách in năm 1979 này, còn mở đường cho nhiều xuất bản phẩm khác, nương theo hoặc dựa vào, mà ra đời tiếp theo.

Nhưng hai mươi nhăm năm qua, mỗi lần đến thăm nhà Hà Nội học ở căn gác chứa chất tận nóc đủ các loại tài liệu cổ kim, tôi đều thấy ông vẫn hậm hụi tra cứu, cắt cắt dán dán, sang sửa thêm bớt cho những trang bản thảo mỗi ngày một dầy cộp, về việc vẫn cứ tiếp tục làm thêm tên cho những đường phố Hà Nội của mình.

Lao tâm khổ tứ cho những cái tên của các lối nẻo đi về, làm ăn, và hoài niệm ở Hà Nội như thế, bây giờ thành cái dung lượng gần gấp đôi, cái chất lượng cũng cao lên nhiều - so với cuốn sách đã làm rất tốt rồi, từ 25 năm trước - của công trình mới này: PHỐ VÀ ĐƯỜNG HÀ NỘI!

Tôi - nhờ song thân bảo ban từ tấm bé nên biết mình được sinh ra ở phố Hàng Cót. Nhưng tờ khai sinh mà Tòa Đốc lý ngày ấy cho, lại đề tên phố là "Ta-cu" (Rue Takou)! Chính là nhờ những chỉ dẫn công phu từ những công trình về tên đường phố của Nguyễn Vinh Phúc mà tôi hiểu ra rằng: cái tên "Ta-cu" đó thật ra là phiên âm của địa danh "Đại Cô" - ở gần "Thiên Tân" bên Trung

Hoa - là nơi mà người Pháp, khi xưa đánh chiếm Hà Nội, thì cũng thu được thắng lợi từ triều đình Mãn Thanh ở đấy. Họ bèn đem "Takou" (Đại Cô) - cũng như là "Tien Tsin" (Thiên Tân) - đặt vào và thay cho phố Hàng Cót - và Hàng Gà - của Hà Nội và của tôi.

Tôi nghĩ rằng: còn nhiều điều hay nữa, mọi người đều có thể thấy như hoặc hơn tôi khi đọc công trình này của nhà Hà Nội học lão thành: PHỐ VÀ ĐƯỜNG HÀ NỘI.

Vào hè, 2004

LÊ VĂN LAN
Nhà sử học

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 1979, tôi đã soạn một bộ sách nói về lịch sử các đường phố ở Thủ đô ta, nhan đề là ĐƯỜNG PHỐ HÀ NỘI. Trong quá trình biên soạn, tôi đã nhận được sự giúp đỡ quý giá của ông bạn vong niên nay đã quá cố: nhà nghiên cứu Trần Huy Bá.

Ngày ấy toàn nội thành Hà Nội mới chỉ có 371 đơn vị đường phố, quảng trường, công viên. Nay (đầu năm 2003) đã là 601 đơn vị. Do vậy phải có một bộ sách mới để phục vụ bạn đọc hôm nay.

Trước hết phải viết mới hoàn toàn về 230 đơn vị vừa hình thành trong 25 năm qua (1979 - 2003). Ngoài ra đối với những đơn vị cũ thì cũng không thể để y nguyên mà từng đơn vị một cũng phải làm mới lại*: bố cục phải sắp xếp lại, nội dung thì vừa phải loại bớt rườm rà lại phải tìm tòi chỉnh lý bổ sung thêm vì trong khoảng 25 năm qua đó đã có nhiều thông tin và sự kiện mới về lịch sử, văn hóa, kinh tế... cũng như đã có nhiều đổi thay về thực trạng của các nẻo phố, con đường. Ấy là chưa kể tới một lý do nữa dẫn đến việc phải soạn bộ sách mới là ở những đơn vị cũ đó phải loại bỏ đi những sai sót hoặc hoặc những nhận định do hạn chế của trình độ tác giả*

và quan điểm biên soạn lúc bấy giờ.

Cho nên sau một phần tư thế kỷ, để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu lịch sử các đường phố ở Thủ đô Hà Nội của bạn đọc hiện nay, cần phải có một bộ sách mới. PHỐ VÀ ĐƯỜNG HÀ NỘI chính là để đáp ứng nhu cầu đó và đã được biên soạn trên cơ sở những dữ liệu mới, cập nhật, có kế thừa phần nào thành tựu của sách ĐƯỜNG PHỐ HÀ NỘI năm xưa.

Tuy nhiên, dù rất cố gắng, bộ sách hẳn vẫn còn những thiếu sót. Mong được bạn đọc lượng thứ và chỉ bảo cho. Xin đa tạ.

Đầu xuân năm 2003

NGUYỄN VINH PHÚC

AN DƯƠNG (PHỐ)

Vị trí: Phố An Dương bắt đầu từ cuối đường Nghi Tàm, chỗ gặp đường Yên Phụ, chạy ra sông Hồng, qua bãi An Dương. Phố hiện dài 650 mét, còn đang mở mang thêm nữa. Tên mới đặt năm 1999.

Lịch sử: An Dương là một bãi do phù sa sông Hồng bồi đắp nên từ cuối thế kỷ XIX, đến năm 1925, khi thực dân Pháp cho đổ kè ở Tứ Tổng (tức nay là Tứ Liên) thì bãi ổn định. Về phạm vi hành chính bãi này thuộc làng Yên Phụ. (Trước năm 1842 Yên Phụ có tên là Yên Hoa). Thời Pháp thuộc, chủ yếu là đất trồng dâu và ngô. Ở đây có một cụm cư dân gọi là Trại Xẩm vì là nơi trú ngụ của những người hát xẩm, ban ngày và tối đi hát rong ở

trong thành phố, nhất là ở các chợ, các bến xe, bến tàu. Ban đêm họ về bãi An Dương ngủ trong những lều lán. Cứ vậy mà thành một xóm. Khoảng những năm 30 của thế kỷ trước, trên bãi An Dương xuất hiện một xưởng làm gạch hoa, chủ là Hoa kiều.

Khoảng 1957 - 1958, khi mở rộng đường Cổ Ngư (sau đổi tên là đường Thanh Niên) chủ yếu là đất lấy từ bãi An Dương vào. Vào năm sau, để giải quyết nhà ở tạm cho Việt kiều Thái Lan vừa về nước, một số dãy nhà một tầng, cột gỗ được xây dựng. Những dãy nhà đó sau là khu tập thể An Dương. Từ những năm 1960 đến 1970, dân cư ở bãi đông đúc lên do dân các tỉnh về Hà Nội nhiều lên, rồi một số cơ sở sản xuất được thành lập như Xí nghiệp đá hoa An Dương, HTX đúc đồng Trúc Sơn...

Sáng ngày 21-12-1972, nhiều tốp máy bay Mỹ đã trút bom hủy diệt khu này, hàng trăm ngôi nhà bị tan nát, số người chết là 135 người. Có gia đình chết cả nhà!

AN DƯƠNG VƯƠNG (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường này, theo hướng Đông - Tây, từ ngã ba Nhật Tân - chỗ gặp gỡ của hai đường Lạc Long Quân và Âu Cơ, chạy theo đê sông Hồng lên tới ngã ba đường Phạm Văn Đồng - đường lên Chèm, dài 3,5km. Tên mới đặt năm 2001.

Lịch sử: Đường này chính cũng là thân đê sông

Hồng, đi qua các làng Phú Xá, Phú Gia, Thượng Thụy (ba làng này nay thuộc phường Phú Thượng, quận Tây Hồ), Nhật Tảo, Đông Ngạc (hai làng này nay là xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm)

Tất cả các làng đó vốn là các tụ điểm cư dân có từ ngàn năm nên có nhiều di tích lịch sử và cách mạng. Phú Xá (tên nôm là làng Xù) nay còn gìn giữ ngôi mộ của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm vì đây là quê chồng - là ông tiến sĩ Nguyễn Kiều (Xem mục *Đoàn Thị Điểm*). Đối với thời hiện đại thì đây là dải đất đầu tiên của Hà Nội được đón Bác Hồ: ngày 23 (hoặc 24) tháng 8 - 1945, từ Việt Bắc về Hà Nội Người đã qua đò ở bến Phú Xá, Người đã dừng ở đầu làng hỏi chuyện nhân dân và dùng bữa cơm rau dưa với bà con. Sau đó Người lên Phú Gia, nghỉ tại nhà cụ An để rồi ngày hôm sau ông Trường Chinh và ông Võ Nguyên Giáp lên đón Người vào nội thành.

Làng Phú Gia (tên nôm là làng Gạ) thì ngoài ngôi nhà cụ An đáng ghi nhớ đó còn có nhà bà Hai Vẽ ở ngay cạnh đường, là nơi Thường vụ Trung ương Đảng đã đóng những năm 1943 - 1944, nay được xây dựng thành Nhà lưu niệm. Cũng ở làng này có ngôi chùa gọi là chùa Bà Già vì Phú Gia thời Trần có tên là thôn Bà Già. Đây là nơi cư trú của người Chăm từ Nam ra. Bà Già là cách phiên âm chữ Chăm Đa-da-li[1]

Làng Thượng Thụy (tên nôm là làng Bạc) có ngôi nhà

---

[1] Xem "Mặt gương Tây Hồ" (Chương *Các di tích*) của Nguyễn Vinh Phúc (NXB Trẻ - 2004)

thờ Ky tô giáo khá lớn xây từ đầu thế kỷ XX.

Làng Nhật Tảo (tên nôm là làng Kiểu hoặc Cảo) là một làng nhỏ song giữ được một hiện vật rất quí. Đó là cái chuông đúc vào năm 948 lúc đó đang là buổi đầu của triều đại nhà Ngô (938 - 967) do một số người theo Đạo giáo và Nho giáo cùng đứng ra tổ chức đúc.

Còn làng Đông Ngạc (tên nôm là làng Vẽ) là một làng có truyền thống khoa bảng với các họ lớn Phan, Phạm, Đỗ, Nguyễn, Hoàng. Làng này thời cũ có tới mấy chục ông tiến sĩ, thượng thư... Thời này cũng có nhiều người là lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta.

Tiểu sử nhân vật: *An Dương Vương Thục Phán (? - 178 tr.CN) là thủ lĩnh bộ tộc Âu Việt, sau khi hợp nhất với bộ tộc Lạc Việt, ông lập ra nước Âu Lạc. Quốc đô đóng ở Cổ Loa, tại đây ông xây tòa Loa thành (Thành ốc). Năm 178 tr.CN ông mắc mưu Triệu Đà nên nước mất nhà tan. Nay đền thờ ông và di tích thành cổ còn tại xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội.*

AN SƠN (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ này ở về bên dãy phía Nam phố Đại La gần ngã tư Trung Hiền, vốn là khu ven tòa thành đất vòng ngoài bao quanh kinh thành Thăng Long xưa. Lai lịch tên ngõ không rõ. Ngõ này mới có khoảng dăm chục năm nay, ngõ có nhiều ngách ngang,

bên trong còn nhiều vết tích làng xóm cũ. Gần đây, nhà gạch được xây thay nhà gỗ nhưng dấu đi vào các ngách vẫn còn.

AN THÀNH (NGÕ)

Vị trí: An Thành là tên hai ngõ (An Thành 1 và An Thành 2), từ đường Nghi Tàm đi ra bãi An Dương, vốn là đất bãi ven sông Hồng thuộc địa phận phường Yên Hoa (giữa thế kỷ XIX đổi ra là Yên Phụ), tổng Thượng, huyện Vĩnh Thuận cũ. (Về lịch sử phường này xem mục *Yên Phụ*).

Lịch sử: Hai ngõ này mới hình thành khoảng dăm chục năm nay, là những ngõ dẫn vào khu An Dương. Tên mới có từ khoảng những năm 1950 - 1954. Chính nơi đây đã ghi tội ác tày trời của giặc Mỹ: sáng ngày 21-12-1972, vào lúc 5 giờ 15 phút, một đàn máy bay Mỹ đã ném bom rải thảm xuống khu An Dương này, xóa đi hàng trăm căn nhà, giết hại tới 135 đồng bào ta.

Cả hai ngõ An Thành và bãi An Dương cũng chỉ mới là bãi cát bồi từ đầu thế kỷ XX và sau năm 1925 Pháp làm kè đá thì bãi này mới ổn định. Tới nay An Dương đã là một khu dân cư đông đúc, nhà cao tầng san sát.

AN XÁ (PHỐ)

Vị trí: Phố này chạy trên bãi sông Hồng, theo hướng Bắc - Nam đi từ phố Nghĩa Dũng đến phố Tân Ấp. Tháng 7-1999 đặt tên là phố Cơ Xá. Tháng 7-2000 đổi ra An Xá, dài 400mét.

Lịch sử: Cái tên An Xá có từ thời Lý Công Uẩn dời đô. Nguyên dân làng này ở về phía Nam hồ Tây. Vua Lý lấy đất làm kinh thành nên di dân ra bờ sông Hồng (lúc đó chưa có đê), cắm đất cho "thượng Xù Gạ, hạ Đồng Nhân" tức trên từ làng Xù làng Gạ (phường Phú Thượng, quận Tây Hồ), dưới bãi Đồng Nhân (quận Hai Bà Trưng). Sang thế kỷ XII, vua Lý Thần Tông thấy dân An Xá giỏi làm nhà sàn nên cho đổi ra là Cơ Xá (cơ = máy móc). Sau đó qua thay đổi các triều đại và cả thay đổi dòng sông nên đất Cơ Xá thành ra nhiều làng nhỏ, các làng này lại lúc hợp, lúc tách, đến đầu thế kỷ XX thì hình thành bốn khu vực:

Chỗ nay là bãi Tân Ấp và Phúc Xá vốn là Cơ Xá Tây Biên (biên = bờ); khu vực phố Nguyễn Huy Tự là Cơ Xá Nam Biên; bãi giữa sông Hồng là Cơ Xá Trung Hà và phần đất bên bờ trái sông Hồng mà dân Cơ Xá đã sang cư ngụ gọi là Cơ Xá Bắc Biên. Như vậy phố An Xá nay là thuộc đất đai làng Cơ Xá Tây Biên cũ. Đất An Xá vốn là làng quê hương của anh hùng Lý Thường Kiệt (xem mục *Lý Thường Kiệt*).

ÂU CƠ (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Âu Cơ vốn là một đoạn đê sông Hồng, bắt đầu từ ngã ba Nhật Tân đến ngã ba đường Nghi Tàm gặp phố Yên Phụ. Đường dài trên 3 km. Như vậy là đã đi qua trên đất các làng cổ, nay đã trở thành các phường Nhật Tân (thôn Bắc và thôn Đông), Quảng Bá, Tứ Liên nay đều thuộc quận Tây Hồ. (Thực ra phường Tứ Liên lại gồm 4 làng cổ liên hợp hỗn cư hỗn canh là Vạn Bảo, Ngọc Xuyên, Nội Châu, Ngoại Châu). Tên mới đặt năm 1999.

Lịch sử: Là khu vực trồng hoa nổi tiếng từ xa xưa, các phường nói trên còn đậm đặc các di tích lịch sử - Tính từ Bắc xuống Nam, có những di tích đã xếp hạng: bên phía Tây đường thuộc địa phận Nhật Tân là ngôi đình Nhật Tân thờ 7 vị thần được coi là con của Lạc Long Quân. Tới Quảng Bá, cũng bên phía Tây đường, có ngôi đình thờ anh hùng Phùng Hưng, có tấm bia cổ. Xuống nữa là đất Tứ Liên, sát bên đường cũng ở phía Tây là chùa Ba Làng rồi tới chùa Vạn Ngọc có một cây hương đá cổ khắc năm 1731. Còn bên phía Đông là đường đưa vào bốn làng đã hợp thành Tứ Liên (như trên đã nêu). Đêm 17-2-1947 đây là nơi đã tổ chức đón Trung đoàn Thủ đô vừa rút khỏi Liên khu I và đưa luôn Trung đoàn vượt sông Hồng sang Đông Anh. Công lao của nhân dân Tứ Liên trong việc này đã được lịch sử ghi chép.

Trở lại vấn đề "hỗn cư hỗn canh" của Tứ Liên: bốn làng nhưng địa phận các làng không có đường ranh giới tách biệt mà lại chia theo lối "khúc cá" thật sự độc đáo. Tức là đất làng chia ra làm nhiều khúc theo chiều ngang; mỗi khúc trên 30 mét chiều rộng. Nội Châu có một khúc, Ngọc Xuyên một khúc, Ngoại Châu một khúc, Vạn Ngọc một khúc, rồi lại quay lại Nội Châu một khúc khác, và lần lượt đến Ngọc Xuyên, Ngoại Châu v.v... Như vậy làng nào cũng gồm nhiều khúc đất xen kẽ nhau (như da rắn cạp nong). Trong khu dân cư thì địa giới từng làng lấy rào giậu của từng nhà dân mà tính. Ngoài bãi thì cắm cọc làm tiêu chuẩn. Cách chia địa giới làm theo lối "khúc cá" này là do tình hình đất bãi dọc bờ sông năm lở năm bồi không cố định, bãi đất năm thì hẹp, năm thì rộng, chia theo bề ngang mới đảm bảo công bằng; cách chia đó tồn tại đến năm 1956.

Tiểu sử nhân vật: *Về tiểu sử Âu Cơ,* Đại Việt sử ký toàn thư - *Kỷ Hồng Bàng - ghi trong mục "Lạc Long Quân" như sau:*

"Tên húy là Sùng Lãm, con trai Kinh Dương Vương. Vua lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra trăm con trai (tục truyền sinh ra trăm trứng) là tổ của Bách Việt. Một hôm vua bảo Âu Cơ: Ta là giống rồng, nàng là giống tiên, thủy hỏa khắc nhau, khó lòng đoàn tụ. *Bèn từ biệt nhau, chia 50 con theo mẹ về núi, 50 con theo cha về miền Nam (có bản chép là Nam Hải). Phong con trưởng làm Hùng Vương nối ngôi".*

Như vậy bà Âu Cơ là mẹ của cả dân tộc Việt Nam ta.

ẤU TRIỆU (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố này dài 210 mét, đi từ cuối phố Lý Quốc Sư đến phố Phủ Doãn. Đây nguyên là phần đất của thôn Báo Thiên Tự và thôn Tiên Thị là hai trong số 30 phường thôn của tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX thôn Báo Thiên Tự hợp với thôn Báo Thiên Tự Tháp thành thôn lớn gọi là thôn Tự Tháp. (Về lịch sử thôn này xem mục *Nhà thờ*). Tổng Tiền Túc cũng đổi ra là tổng Thuận Mỹ. Thời Pháp thuộc, đoạn ra phố Phủ Doãn là ngõ Cố Lơ-coóc-nuy (ruelle Pêre Lecornu). Còn đoạn ở quảng trường Nhà Thờ lớn được gọi là Cité Immobilière (Xóm Bất động sản).

Tiểu sử nhân vật: *Bà tên là Lê Thị Đàn, quê làng Thế Lại thượng thuộc huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên.*

Ấu Triệu có nghĩa là "Bà Triệu trẻ". Đó là danh hiệu mà Phan Bội Châu đặt ra sau khi bà đã hy sinh, với ngụ ý là so sánh bà với Bà Triệu, người anh hùng đã khởi nghĩa cứu nước hồi thế kỷ thứ III.

Không rõ năm sinh, chỉ biết là vào khoảng 1903, bà Đàn gặp Phan Bội Châu ở Huế và sau đó đã trở thành một nhân vật tích cực trong phong trào Đông Du. Bà phụ trách việc liên lạc với các cơ sở ở trong nước và đưa những người yêu nước xuất dương. Năm 1910 bà bị địch bắt, bị tra khảo dã man, nhưng vẫn giữ vững khí tiết, không khai báo gì. Rồi tới đêm ngày 25-4-1910, sau khi đã cắn ngón tay lấy máu viết lên tường phòng giam những lời kêu gọi đồng bào đồng chí vững tay tranh đấu, bà đã thắt cổ tự tử.

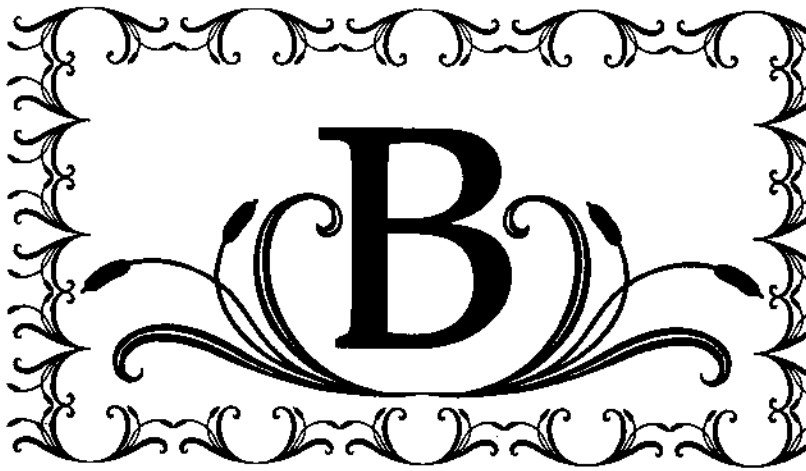

BÀ HUYỆN THANH QUAN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Bà Huyện Thanh Quan dài 244 mét, đi từ đầu đường Điện Biên Phủ đến phố Lê Hồng Phong. Đây nguyên là dải đất thuộc Tiền dinh, một doanh trại nằm ở góc Tây nam tòa thành Thăng Long đời Nguyễn (tức là thành xây năm 1804-1805).

Thời Pháp thuộc đây là phố Công sứ Mô-ren (rue Résident Morel), dài 245 mét.

Tên hiện nay được đặt sau cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Đây là một nhà thơ nữ nổi tiếng hồi đầu thế kỷ XIX. Tương truyền bà quê ở làng Nghi Tàm nay thuộc phường Quảng An, quận Tây Hồ, Hà Nội. Chồng bà là người họ Lưu ở làng Nguyệt Áng (thuộc huyện Thanh Trì - Hà Nội). Ông làm tri huyện huyện Thanh Quan (nay là*

huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình).

Đối chiếu với gia phả họ Lưu ở Nguyệt Áng thì có một người tên là Lưu Nguyên Ôn, sinh năm 1804, đỗ cử nhân năm 1828, có làm tri huyện Thanh Quan và vợ tên là Nguyễn Thị Hinh. Như vậy thì có thể Nguyễn Thị Hinh là tên của nhà thơ nữ người làng Nghi Tàm mà bấy nay ta quen gọi là Bà huyện Thanh Quan chăng?

Thơ Nôm của bà nổi tiếng. Một số bài nay vẫn còn truyền tụng như Qua đèo Ngang, Thăng Long hoài cổ, Trần Bắc hành cung.*v.v...*

BÀ TRIỆU (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Bà Triệu dài 1900 mét đi từ phố Hàng Khay đến đường Đại Cồ Việt. Nguyên đây là phần đất của nhiều làng cũ, theo thứ tự Bắc - Nam là các làng Vũ Thạch, Phúc Lâm, Phục Cổ, Hồi Mỹ, Thể Giao, và Long Hồ, tất cả thuộc tổng Tả Nghiêm (sau đổi là tổng Kim Liên), huyện Thọ Xương cũ. Chỉ có thôn Thể Giao là thuộc về tổng Tiền Nghiêm sau đổi ra là tổng Vĩnh Xương, cùng huyện. Dấu vết các làng thôn này là những đền miếu còn sót lại tới nay: đình đền và chùa làng Vũ Thạch nay là các nhà số 13 và 13b phố này. Đình làng Hồi Mỹ nay là nhà số 9 phố Bùi Thị Xuân. Chùa Chân Tiên số nhà 151 phố Bà Triệu, là ở trên đất làng Thể Giao. Còn làng Long Hồ sau hợp với làng Hậu Phong Vân thành ra làng Vân Hồ. Chùa Vân Hồ mặt

chính là ở phố Lê Đại Hành, mặt sau có cổng thông ra phố Bà Triệu mang biển số nhà 312.

Đình Phúc Lâm thì trước đây ít lâu vẫn còn ở trong khu số nhà 62 Bà Triệu thông ra khu nhà số 6 Ngô Văn Sở, nay thuộc vào phạm vi công ty dệt 10-10[1].

Đình Phục Cổ cũng mới dỡ bỏ vào tháng 7-1967, vốn là số nhà 14 phố Nguyễn Du ngày nay.

Xét về mặt lịch sử thì trong bấy nhiêu đền miếu chỉ có chùa Chân Tiên là có lịch sử đáng được chú ý. Đây vốn là chùa của thôn Chân Tiên, là một thôn láng giềng của thôn Báo thiên Tự Tháp (khu vực phố Nhà Chung hiện nay). Đời Lê mạt, vào khoảng Trịnh Sâm làm chúa (1764-1782), do xây thêm cung điện cho Chúa Trịnh nên chùa Chân Tiên phải nhường chỗ và dời về thôn Nguyên Khánh (thôn này sau hợp với thôn Nam Phụ thành thôn Phụ Khánh). Tới khi Pháp chiếm Hà Nội, chúng đuổi toàn bộ làng Phụ Khánh đi để xây tòa án, nhà lao (xem thêm mục *Hỏa Lò*). Làng này phải dời xuống ở nhờ trên đất làng Thể Giao. Và thế là chùa Chân Tiên cũng phải dời xuống thôn Phúc Lâm, chỗ nay là ngã năm Bà Triệu - Trần Hưng Đạo, rồi ít lâu sau lại đành theo bước dân làng Phụ Khánh mà chuyển tới chỗ bây giờ là 151 phố Bà Triệu. Trong chùa hiện còn tấm bia *Phụ Khánh*

---

[1] Ngoài thôn này, Hà Nội cũ còn hai thôn cũng có tên là Phúc Lâm: một là thôn Phúc Lâm Tiểu cũng thuộc tổng Tả Nghiêm, nay là khoảng phố Mai Hắc Đế và một nữa là Phúc Lâm thuộc tổng Tả Túc, nay là khu vực các phố Gầm Cầu, Nguyễn Thiếp...

Chân Tiên bi ký dựng năm 1897 kể lại sự di chuyển nói trên.

Phố Bà Triệu (phần phía Bắc) còn có một số tên cũ: *Hàng Giò* (quãng đầu, chỗ đền Vũ Thạch), *Hàng Kèn* (quãng ngã tư Trần Hưng Đạo đến ngã năm Nguyễn Du). Quãng này thế đất cao nên còn gọi là dốc Hàng Kèn. Đây có thể là dấu vết của tường lũy phía Đông Nam của phủ Chúa Trịnh cũ.

Thời Pháp thuộc, dãy phố này là hai phố khác nhau: phố *Gia Long* (từ Hàng Khay đến Nguyễn Du) và phố *Lê Lợi* (đoạn còn lại). Sau Cách mạng, chính quyền ta đổi phố Gia Long ra là phố Mai Hắc Đế và phố Lê Lợi ra phố Bà Triệu. Trong thời gian tạm chiếm, chính quyền bù nhìn phục hồi tên phố Gia Long. Từ hòa bình lập lại, ta đã hợp hai phố lại và đặt tên chung là phố Bà Triệu.

Trên trang sử cách mạng và kháng chiến của Thủ đô, phố này cũng có hai địa điểm đáng ghi nhớ: số nhà 18 và số nhà 21.

Cuối năm 1931, sau cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, thực dân Pháp điên cuồng khủng bố cách mạng. Nhiều cơ sở Đảng bị phá vỡ. Lúc ấy ở Hà Nội, sau khi thoát khỏi nhà tù thực dân nhưng chưa liên lạc được với tổ chức Đảng, một số đảng viên cộng sản đã tập hợp lại, lấy ngôi nhà số 18 làm nơi hội họp. Để che mắt mật thám Pháp, các đồng chí đó mở ở đây cửa hàng bán hoa đặt tên là Flora.

Còn ngôi nhà 21 thì từ giữa năm 1946 là trụ sở Ban liên lạc Việt - Pháp, một cơ quan hỗn hợp có nhiệm vụ điều hòa mối quan hệ giữa quân đội Pháp (lúc này đang

gây sự, kiếm chuyện để châm ngòi lửa chiến tranh) và bộ đội ta. Tại trụ sở này có một tiểu đội vệ quốc đoàn của ta gác chung với quân Pháp. Tối ngày 19 tháng 12 năm 1946, quân Pháp đánh úp nơi này ngay vào lúc 8 giờ tối. Bộ binh địch có xe bọc sắt yểm trợ ập tới. Cả tiểu đội kháng cự rất anh dũng. Một tên lính Pháp sau đó bị bắt làm tù binh đã kể về sự kiện chiến đấu này: "*Các chiến sĩ Việt Nam chống lại rất hăng. Đến lúc còn có một người thì người này vẫn bình tĩnh bắn tỉa và kháng cự đến viên đạn cuối cùng*".

*

Bà Triệu còn là tên một ngõ ở cuối phố Bà Triệu ăn thông ra phố Nguyễn Bỉnh Khiêm. Ngõ này hồi Pháp thuộc từng được gọi là ngõ Trường Bắn vì trước kia thực dân đã lập trường bắn tại đây, cho mãi tới những năm hai mươi chúng mới dời trường bắn xuống Tương Mai.

Tiểu sử nhân vật: *Bà Triệu là một nữ anh hùng đã đứng đầu cuộc khởi nghĩa chống bọn đô hộ nhà Ngô vào những năm 247 - 248.*

Quê bà lâu nay vẫn coi là là vùng Ngàn Nưa tức là khu vực giáp giới hai huyện Nông Cống, Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa ngày nay.Gần đây nhiều nhà sử học cho rằng quê bà là làng Quân Yên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Bà ra đời năm 226, hy sinh lúc mới 23 tuổi tức năm 248.

Họ tên bà gọi theo sử cũ thì là Triệu Ẩu. Nhưng chữ Ẩu là một từ Hán Việt, có nghĩa là người đàn bà, tương đương với chữ mụ là một tiếng Việt cổ mà ngày nay đã dần dần nhường chỗ cho chữ bà. Như vậy Triệu Ẩu chỉ có nghĩa là Bà Triệu.

Vào khoảng giữa năm 247, Bà Triệu đã lãnh đạo nhân dân vùng Ngàn Nưa đứng lên khởi nghĩa. Từ đây, nghĩa quân tiến đánh các huyện thuộc quận Cửu Chân.

Nhưng khi nghĩa quân sang bờ Bắc sông Mã, tiến tới làng Bồ Điền, (nay là Phú Điền thuộc huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa) thì vấp phải sự chống trả dữ dội của quân Ngô do tên Lục Dận chỉ huy và bà đã hy sinh. Nay ở Phú Điền, trên ngọn núi Tùng còn có lăng Bà và trên ngọn núi Gai còn đền thờ Bà.

BẠCH ĐẰNG (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Bạch Đằng vốn dài 4.300 mét chạy sát bờ sông Hồng, từ phố Phúc Tân đến bến Phà Đen. Vào thời Lý có thể đây vẫn còn là lòng sông Hồng. Sau mới nổi thành bãi. Tới thế kỷ XIX đây là làng nổi gọi là làng Thủy Cơ. Theo bản đồ Hà Nội 1831 thì có sáu làng Thủy Cơ: Biện Dương, Đông Trạch, Lãng Hồ, Tự Nhiên, Trúc Võng và Cơ Xá, tất cả đều thuộc tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương. Tới cuối thế kỷ XIX thì cả sáu thôn này hợp nhất được gọi chung là: Cơ Xá. So với hiện nay thì thôn Cơ Xá này gồm một dọc đất bãi ven hữu ngạn sông Hồng bắt đầu từ chỗ bãi Phúc Xá chạy thấu

tới bãi Đồng Nhân. Và đường Bạch Đằng nằm trên đất Cơ Xá đó[1]. Thời Pháp thuộc, đường này chưa có tên. Tên hiện nay là được đặt từ sau Cách mạng tháng Tám 1945. Năm 1999 đường này được xác định là chạy từ phố Hàm Tử Quan đến cổng cảng Hà Nội, dài 3100 mét.

Tiểu dẫn địa danh: *Bạch Đằng là tên một nhánh sông chảy ra cửa Nam Triệu. Trước khi tới biển, sông Bạch Đằng có phân ra một nhánh rẽ về hướng Bắc, gọi là sông Chanh. Chính ở giữa chỗ chia dòng này thời xưa quân dân ta đã ba lần ghi chiến công oanh liệt chống ngoại xâm.*

Lần đầu, vào năm 938, Ngô Quyền đánh thắng quân xâm lược Nam Hán do Lưu Hoàng Thao chỉ huy, chấm dứt thời kỳ thống trị hơn nghìn năm của phong kiến phương Bắc.

Lần thứ hai, Lê Hoàn đánh thắng quân xâm lược nhà Tống do Lưu Trừng chỉ huy vào năm 981.

Lần thứ ba, vào ngày 9-4-1288 Trần Hưng Đạo đánh thắng quân xâm lược nhà Nguyên, bắt sống lũ tướng giặc sừng sỏ, buộc nhà Nguyên phải từ bỏ tham vọng thôn tính nước ta. Cho nên Bạch Đằng là niềm tự hào của dân tộc ta trong sự nghiệp chống ngoại xâm.

---

[1] Thực ra, tên gọi Cơ Xá có từ đời Lý. Xem thêm các mục *An Xá*, *Lý Thường Kiệt* và *Lãng Yên*. Và tổng Tả Túc chính là toàn bộ phần đất của Cơ Xá cổ.

BẠCH MAI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Bạch Mai dài 1400 mét, đi từ ô Cầu Dền đến ngã tư Trung Hiền, nối phố Huế với phố Trương Định. Đây chính là một đoạn của con đường thiên lý cũ, chạy qua địa phận phường Hồng Mai, thuộc tổng Tả Nghiêm (sau đổi ra là tổng Kim Liên), huyện Thọ Xương cũ. Đến đời Tự Đức (1848-1883) phường này mới đổi ra là Bạch Mai để tránh húy (Tự Đức tên là Hồng Nhậm). Phường Bạch Mai gồm sáu giáp: Tô, Hoàng, Nội, Mật, Nhất và Nhị. Dấu vết còn lưu lại của những giáp đó là các ngôi đình hàng phe hàng giáp cổ: đình Tô Hoàng hiện nay ở trong ngõ Tô Hoàng là đình chung của hai giáp Tô và Hoàng (xem mục *Tô Hoàng*). Bốn giáp kia thì có đình Đại (nay ở trong ngõ cạnh số nhà 198) và đình Đông (số nhà 125). Đình Đại lớn và cổ hơn: diện mạo hiện nay của ngôi đình là do lần trùng tu, năm Minh Mạng thứ 10 (1829). Tại đây thờ thần Cao Sơn nhưng không phải là nhân vật huyền thoại đã cùng Sơn Tinh chế ngự được Thủy Tinh - mà là một nhân vật có nguồn gốc Trung Quốc. Còn đình Đông thì mới tu sửa vào năm 1917 và là nơi thờ thần Linh Lang, một hoàng tử đời Lý đã có công chống quân Tống xâm lược (xem mục *Cầu Giấy*). Ngoài ra, cả sáu giáp lại còn có riêng một cái nghè dùng làm nơi hội họp các bô lão, gọi là nghè Bô, ở trong ngõ cùng tên. Nghè này bị đổ nát từ lâu nên đã dỡ vào năm 1959 (xem mục *Nghè Bô*).

Cạnh các ngôi đình cổ đó, phố Bạch Mai còn có một

ngôi đền cổ: đền Quang Minh, số nhà 295, thờ mẫu Liễu Hạnh. Về chùa cổ thì phải kể tới chùa Tô Hoàng ở trong ngõ Đê Tô Hoàng là chùa cổ nhưng bị hỏng nát, mới được làm lại từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX vừa qua. Chùa Liên Phái ở trong ngõ Chùa Liên. Chùa này, chính tên là Liên Tông, vì tránh húy Thiệu Trị Nguyễn Miên Tông (1841-1847) mới đổi ra tên hiện gọi. Chùa được xây dựng từ năm 1726, có nhiều tháp cổ giá trị (xem mục *Chùa Liên*). Chùa Mai Hương ở số nhà 307 cũng là một chùa cổ từ ngõ Giếng Mứt dời lên vào năm 1891. Chùa Hương Tuyết ở cuối ngõ 205 tuy có trước chùa Mai Hương nhưng mới xây lại vào năm 1912.

Phố Bạch Mai còn có ngôi nhà số 154 là nhà của ông Nguyễn Phong Sắc, một vị lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông Dương trong những năm mới thành lập. Ông sinh năm 1902, chính quê cũng là ở đây, là một trong số những người đầu tiên xây dựng chi bộ Việt Nam thanh niên Cách mạng đồng chí hội ở Hà Nội. Tháng 3-1929 ông là một trong bảy người lập ra chi bộ Cộng sản đầu tiên (xem mục *Hàm Long*). Đầu năm 1930, ông được cử đi chỉ đạo phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Nhưng tới ngày 3-5-1930, trong một chuyến đi công tác ra Bắc, ông bị mật thám bắt giữ ở Hà Nội rồi bị thủ tiêu.

BÁO KHÁNH (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Báo Khánh dài 104 mét, đi từ

phố Lê Thái Tổ đến phố Hàng Trống. So với bản đồ Hà Nội 1831 đây là đất thôn Báo Thiên Tự, một trong 30 phường thôn hợp thành tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương cũ. Sở dĩ có tên như vậy vì thôn này là một phần của phường Báo Thiên - một phường đã có tên gọi từ đời Lý - tại đây có chùa Báo Thiên xây dựng từ năm 1057 ở chỗ nay là Nhà thờ lớn. (Xem thêm mục *Nhà thờ lớn*).

Tới giữa thế kỷ XIX thì thôn Báo Thiên Tự đã đổi ra là Báo Khánh; tổng Tiền Túc cũng đã mang tên mới là Thuận Mỹ và chỉ còn có 22 phường thôn, như vậy là do một số thôn đã hợp nhất lại. Cái tên Báo Khánh là do hai thôn Báo Thiên Tự và Hữu Khánh Thụy hợp lại mà thành. (Về thôn Khánh Thụy xem mục *Hàng Hành*).

Ngày nay ở số nhà 20 phố này là một ngôi đình cổ gọi là đình Trúc Lâm. Đình đó không phải là của làng Báo Khánh cũ mà là do dân làng Trúc Lâm lập ra để thờ vọng. Nguyên làng Trúc Lâm ở huyện Gia Lộc nay thuộc tỉnh Hải Dương. Làng này có nghề thuộc da và đóng giày dép. Vào khoảng đầu thế kỷ XIX, một số thợ da làng này tới định cư ở Thăng Long, một số lớn quây quần ở chỗ nay là phố Hàng Giầy và ngõ Hài Tượng. Còn một số nữa thì ở khu vực Báo Khánh và Hàng Hành ngày nay. Theo tục lệ "dân đâu thần thánh đấy" họ lập đình miếu để thờ thành hoàng làng gốc và bà Bạch Hoa.

Thời Pháp thuộc đây là phố Pô-chi-ê (rue Pottier). Sau Cách mạng được đổi ra tên hiện nay. Tuy nhiên, do biển tên phố kẻ chữ lầm thành *Bảo* Khánh nên một thời

gian nhiều người đã gọi lầm theo là phố Bảo Khánh.

Báo Khánh còn là tên một ngõ đi từ ngõ Hàng Hành thông ra phố Báo Khánh. Ngõ này thời Pháp thuộc là đường 271 (voie 271).

BẢO LINH (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố dài 250 m, từ trạm bơm nước Phúc Tân theo hướng Đông - Tây (trên bãi sông Hồng) chạy qua trụ sở UBND phường Phúc Tân vào đến đường Trần Nhật Duật. Tên mới đặt năm 1999.

Bảo Linh là tên một làng có từ giữa thế kỷ XIX, trước đó là một phần của làng Trừng Thanh Trung, thuộc tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương cũ. (Từ giữa thế kỷ XIX tổng Tả Túc đổi thành tổng Phúc Lâm, là dải đất ở bên ngoài bức tường phía đông của lũy bao quanh thành Thăng Long, từ khu chân cầu Long Biên xuống đến bãi Đồng Nhân).

BÁT ĐÀN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Bát Đàn dài 248 mét, nối liền phố Hàng Bồ và phố Phùng Hưng. Đây nguyên là phần đất thôn Nhân Nội, tổng Tiền Túc (sau đổi là Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương cũ. Dấu vết của thôn này là ngôi đình cũ có tên là đình Nhân Nội ở số nhà 33 thờ thần

Bạch Mã (xem mục *Hàng Buồm*). Còn đền làng Nhân Nội thì nay là số nhà 84A Hàng Bồ.

Phố này ngày trước chuyên bán các thứ hàng đàn tức là đồ gốm gồm bát, đĩa, ấm, chén, vại, chum, lộc bình... sau có bán cả hàng sứ Trung Quốc và Nhật.

Ngày trước, những người kinh doanh đồ đàn phần lớn là dân gốc ở hai làng Phượng Dực, Đồng Quan (huyện Phú Xuyên, Hà Tây). Cửa hàng đàn thường đơn giản: đồ đàn bày ngay trên mặt đất, sát tường là các giá hàng bày lộc bình, lọ hoa, các dây bát đĩa, ấm sứ....

BÁT SỨ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Bát Sứ dài 192 mét, đi từ phố Hàng Vải đến phố Bát Đàn. Đây nguyên là phần đất thôn Đông Thành, tổng Tiền Túc (sau đổi là Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương cũ. Dấu vết của thôn này là đình Đông Thành ở số nhà 7 phố Hàng Vải. Phố này trước đây chuyên bán các thứ bát, đĩa, ấm, chén bằng sứ nên lấy tên mặt hàng mà đặt cho phố. Có một thời phố này còn bán các bát, đĩa, đồ sứ nhập từ Trung Quốc nên được gọi là phố Bát Ngô. Ca dao cũ Hà Nội còn ghi:

Bát Ngô, Hàng Sắt xem qua
Hàng Vải, Hàng Thiếc lại ra Hàng Hòm.

Số 32 phố này nguyên là nhà của học giả Nguyễn Văn Tố, Trưởng ban Thường trực Quốc hội đầu tiên của nước ta (xem thêm mục *Nguyễn Văn Tố*).

Dân bán hàng đa số gốc ở Tả Thanh Oai, Cự Đà, Khúc Thủy (Hà Tây). Hàng phần lớn là buôn lại hàng Trung Quốc như thống, lộc bình, chậu hoa, bát đĩa ấm chén.

Các cửa hàng cũng bày biện như bên phố Bát Đàn, hàng phần lớn đặt trên mặt đất, đôi nhà hạ các cánh cửa lùa xuống kê trên bậu cửa làm sạp bày các hàng đẹp, đắt tiền.

Cho tới trước năm 1945, phố Bát Sứ cùng với phố Hàng Đồng bây giờ đều có tên chung là phố Bát Sứ mà Pháp dịch là Rue des Tasses (phố Hàng Chén). Ngày đó phố Hàng Đồng chính là phố Hàng Mã bây giờ. Còn đoạn đầu phố Bát Sứ vì một số cửa hàng bán đồ đồng và đồ sắt ở lan sang mà sau này chính quyền thời tạm chiếm ngắt ra đặt tên là Hàng Đồng!

BẮC SƠN (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Bắc Sơn mới mở cùng lúc với công trình Lăng Bác (1973-1975), nằm trên trục chính của quảng trường Ba Đình, theo hướng Đông - Tây, đi từ phố Hoàng Diệu đến đường Ba Đình. Như vậy đường này nằm ở khu vực phía tây của thành Thăng Long đời Nguyễn, xây đắp năm 1804-1805 mà nay quen gọi là thành cổ Hà Nội (Lăng Bác là ở ngay cửa Chính Tây của thành này). Đường Bắc Sơn dài 300 mét và

rộng tới 60 mét. Chạy giữa lòng đường là những bồn hoa với nhiều chủng loại để bốn mùa lúc nào cũng có hoa đua nở. Ở mỗi bên hè đường có trồng hai hàng cây với tán lá khác nhau: bên trong là hàng cây *dầu nước* gốc ở Nam Bộ, có thân cao vút, dáng khỏe. Bên ngoài sát lề đường là hàng cây *hoa ban* gốc từ núi rừng Tây Bắc với tán lá thấp dáng mảnh mai. Như vậy là để tán lá không làm khuất tầm nhìn vào Lăng Bác, vì đường Bắc Sơn là con đường trực diện dẫn thẳng tới cửa chính của Lăng.

Tiểu dẫn địa danh: *Bắc Sơn là một tên đất ở tỉnh Lạng Sơn, nơi đã nổ ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp vào cuối năm 1940. Bắc Sơn khi ấy là một châu (tức là huyện ở vùng núi) dân cư phần lớn là đồng bào Tày. Năm 1933 bắt đầu có cơ sở Đảng do ông Hoàng Văn Thụ xây dựng. Tháng 9-1940 quân Nhật từ Quảng Tây (Trung Quốc) đánh vào Lạng Sơn. Quân Pháp tháo chạy về Bắc Sơn. Lợi dụng thời cơ ấy, Đảng bộ châu Bắc Sơn lãnh đạo nhân dân chặn đánh quân Pháp tước vũ khí chiếm châu lỵ và vài nơi khác. Đó là ngày 22 - 9 - 1940. Nhưng ít hôm sau, Pháp đầu hàng Nhật, được bọn này giao trả Lạng Sơn, thế là chúng quay lại đàn áp cách mạng, phục hồi chính quyền tay sai. Quân cách mạng rút vào rừng. Đến năm 1941 thì hợp với các đội quân cách mạng vùng Đình Cả, Tràng Xá (thuộc Thái Nguyên cũ) thành đội du kích Bắc Sơn, kiên trì đánh Pháp, Nhật cho tới những ngày tháng Tám 1945.*

BÍCH CÂU (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Bích Câu dài 208 mét, đi từ phố Cát Linh đến phố Đoàn Thị Điểm. Đây nguyên là đất phường Bích Câu, một phường đã có tên gọi muộn nhất là vào đời Lê Thánh Tông (1460-1497) và thuộc huyện Quảng Đức. Vào đời Lê, phạm vi phường này khá rộng. Theo sách *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án thì địa phận phường Bích Câu tới sát tận chùa Tiên Tích. Vậy mà chùa này ngày nay là số nhà 110 đường Lê Duẩn. Trong thời Lê Trịnh phường Bích Câu có nhiều dinh thự của các quan lại cao cấp của triều đình và phủ chúa như Nguyễn Khản (anh ruột nhà thơ Nguyễn Du), Bùi Huy Bích, Phan Lê Phiên.v.v.. Nơi đây còn là bối cảnh của câu chuyện thần tiên *Bích Câu kỳ ngộ* (chuyện gặp gỡ kỳ lạ ở phường Bích Câu) mà Đoàn Thị Điểm đã ghi thành truyện (chữ Hán) chép trong *Truyện kỳ tân phả* và về sau có người đã diễn thành truyện thơ nôm (xem mục *Cát Linh*).

Sang đời Nguyễn, không còn phường Bích Câu nữa, vì phường này đã chia ra thành một số thôn phường nhỏ hơn. So với bản đồ Hà Nội 1831 thì phố Bích Câu ở vào thôn Cận Tú Uyên, thuộc tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận (tên gọi mới đặt từ năm 1804 cho huyện Quảng Đức cũ). Thời Pháp thuộc đây là phố Gơ-ráp-phơi (rue Graffeuil). Tên hiện nay được đặt từ năm 1964.

Tiểu dẫn địa danh: Bích Câu *có nghĩa là* Ngòi Biếc.

Thuở xưa, muộn nhất là cuối thế kỷ XVIII, đời chúa Trịnh Sâm, quanh khu vực đền Bích Câu (xem mục Cát Linh*) có một con ngòi nước trong xanh, ngòi này thông ra hồ Giám (ngày nay gọi là hồ Văn) rồi qua khu vực các phố Lương Sử, Ngô Sĩ Liên tới hồ Kim Âu (ở khu vực sau ga Hà Nội ngày nay). Chúa Trịnh Sâm đã dùng thuyền từ Phủ Chúa (khu vực đầu phố Bà Triệu - Quang Trung) theo một con ngòi đến hồ Kim Âu rồi theo Ngòi Biếc ghé đến nhà tham tụng Nguyễn Khản ở gần Văn Miếu.*

BÙI NGỌC DƯƠNG (PHỐ)

Vị trí: Phố này dài 400 m, theo hướng Bắc - Nam, từ phố Thanh Nhàn qua trường Đảng quận Hai Bà Trưng đến phố Hồng Mai. Đây vốn là chỗ giáp ranh hai làng Quỳnh Lôi và Bạch Mai phần lớn vốn là ao, hồ. Tên mới đặt năm 1999. (Xem thêm mục *Ngõ Quỳnh* và *Bạch Mai*)

Tiểu sử nhân vật: *Bùi Ngọc Dương (1943-1968) quê xã Thịnh Liệt (Làng Sét). Năm 1954, theo gia đình từ vùng kháng chiến trở về Hà Nội, học các trường phổ thông rồi đại học Bách Khoa. Năm 1966, tốt nghiệp kỹ sư xây dựng, Bùi Ngọc Dương tham gia quân đội đi chiến đấu ở chiến trường miền Nam.*

Tháng 1-1968, Dương dẫn đội công binh mở đường đánh vào sở chỉ huy của Mỹ - ngụy tại Khe Sanh. Bị thương nặng,

Dương vẫn tựa lưng vào thành công sự, tiếp tục chỉ huy trận đánh cho đến lúc tắt thở. Dương đã được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

BÙI THỊ XUÂN (PHỐ)

Vị trí: Phố Bùi Thị Xuân dài 732 mét, đi từ phố Nguyễn Du đến phố Đoàn Trần Nghiệp. Đây nguyên là địa phận các làng Thuần Mỹ, Đông Hạ và Phúc Lâm Tiểu đều thuộc tổng Tả Nghiêm (sau đổi là tổng Kim Liên) huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Thuần Mỹ hợp với thôn Hồi Thuần thành thôn Hồi Mỹ. Thôn Đông Hạ thì đổi ra là Đông Tân, đình Hồi Mỹ nay là chỗ số nhà 9 phố Bùi Thị Xuân, thờ Quan Vũ. Đình Đông Tân nay là số nhà 87 phố Triệu Việt Vương, thờ Cao Sơn.

Thời Pháp thuộc đây là phố Đuy-vi-nhô (rue Duvigneau). Trong thời tạm chiếm, đổi là phố Huyền Trân công chúa. Từ tháng 6-1964 đổi ra tên hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Các sử cũ chỉ chép Bùi Thị Xuân là người phủ Quy Nhơn (tức tỉnh Bình Định) chứ không ghi cụ thể là ở huyện xã nào. Gần đây được biết rằng quê bà ở gần quê vua Quang Trung, tức nay là xã Bình Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Chồng bà là Trần Quang Diệu, một tướng giỏi của Quang Trung. Bà cũng đã từng cùng với chồng coi việc quân. Năm 1801 Nguyễn Ánh đánh úp Phú Xuân*

(kinh đô đời Tây Sơn, nay là thành phố Huế). Vua Quang Toản chạy ra Bắc. Tới mùa xuân năm sau ông tổ chức phản công. Bùi Thị Xuân cũng đem năm nghìn quân đi theo. Trong trận tấn công lũy Trấn Ninh (ở địa phận tỉnh Quảng Bình) binh sĩ Tây Sơn bị thương nhiều. Quang Toản rút quân nhưng Bùi Thị Xuân vẫn quyết đánh. Chỉ đến khi được tin thủy quân Tây Sơn đã bị phá, bà mới chịu rút lui. Trong thời gian này Quang Diệu đang trấn giữ phủ Qui Nhơn, bị cô lập, phải theo đường núi phía Tây mà chạy ra Bắc. Ngày 7 tháng 6 âm lịch (1802) ông tới Nghệ An thì sa vào tay quân Nguyễn Ánh. Ông bị giải vào Phú Xuân, bị xử tử cùng ngày với vua Quang Toản tức ngày 7 tháng 11 năm đó.

Bùi Thị Xuân cũng bị giặc bắt. Người đương thời là giáo sĩ Bi-xa-se có ghi lại lời kể của một tín đồ đã chứng kiến những giờ phút cuối đời của Bùi Thị Xuân: "Con gái bà, độ 15 tuổi, bị vứt cho voi giày... Đến lượt bà cũng bị xử theo nhục hình này. Nhưng trong tư thế hiên ngang bà tiến thẳng đến trước voi khiến con vật này phải đứng sững như sợ oai vũ của bà"[1]. Ngoài ra, một người khác được chứng kiến là giáo sĩ Ê-i-ô thì cũng ghi rằng: "Vị nữ tướng đó đã chết với một thái độ can đảm quá phi thường"[2].

---

[1] Xem "La relation sur Le Tonkin et la Cochinchine de M.de la Bissachère" của C.B, Maybon (Paris - 1920).

[2] Thư của Eyot gửi Boiret... ngày 9-7-1804, Nguyễn Ngọc Cư dẫn trong *Sử Địa* số 21, (Saigon - 1971).

BÙI XƯƠNG TRẠCH (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố này dài 1200 mét, coi như tiếp nối phố Khương Trung, đi từ ngã tư Khương Trung - Khương Hạ đến một con đường chưa có tên thuộc xóm Cá xã Định Công thượng. Như vậy là phố Bùi Xương Trạch đoạn đầu là đất làng Khương Hạ, đoạn cuối là đất Định Công thượng. Khương Hạ có tên nôm là Đình Gừng đã đi vào ca dao cổ: *Đình Gừng bán cá đội đầu* còn Định Công thượng là quê hương các ông họ Trần tổ của nghề kim hoàn (xem thêm mục *Hàng Bạc*). Tên mới đặt năm 2001.

Tiểu sử nhân vật: *Bùi Xương Trạch (1451-1529) quê gốc làng Định Công hạ nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội. Sau họ này mới di cư sang làng Thịnh Liệt, ở giáp Nhị và lập ra dòng họ Bùi nổi tiếng tới tận ngày nay.*

Ông đỗ tiến sĩ năm 28 tuổi, khoa 1478, làm quan ở Hàn Lâm viện, có đi sứ nhà Minh, có theo vua Lê Thánh Tông hành quân vào Nam, từng là tế tửu Quốc tử giám và cuối cùng là thượng thư bộ Binh.

Thành tựu văn học của ông là bài Quảng Văn Đình ký. *Năm 1493 vua Thánh Tông cho dựng một ngôi đình ở ngoài cửa Đại Hưng (khoảng ngã năm Cửa Nam ngày nay) làm nơi niêm yết các chính lệnh đặt tên là Quảng Văn Đình. Vua ủy cho ông soạn bài ký khắc vào bia đặt ở đình này, giá trị của bài ký là ngoài việc mô tả vị trí, hình dáng của ngôi đình còn nhấn mạnh ý nghĩa việc phổ biến các chính lệnh (tức những*

thông tin của chính quyền về các mặt hành chính, pháp luật, thiết chế, xã hội...) là giúp cho người dân hiểu biết kịp thời những chủ trương chính sách đương thời để điều chỉnh hành vi.

BƯỞI (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Bưởi, còn quen gọi là Kẻ Bưởi, là một khu vực gồm nhiều làng ở góc Tây - Nam hồ Tây và bên bờ bắc sông Tô Lịch, như Nghĩa Đô, Bái Ân, Võng Thị, Trích Sài, Yên Thái...

Làng Nghĩa Đô kỳ thực lại gồm bốn làng: Tiên Thượng (Bến), Vạn Long (Dâu), Nghĩa Đô (Nghè) và An Phú (mới lập từ thế kỷ XVII nên không có tên nôm). Làng Yên Thái cũng có tới ba làng: làng Cả (hay Đoài), An Thọ (Thọ) và Đông Xã (Đông). Cho nên Kẻ Bưởi là tên chung cả chục làng. Riêng chợ Bưởi thì nằm trên đất làng Cả - Yên Thái. Vì là làng cổ, có từ xa xưa nên mỗi làng là một pho lịch sử rất phong phú.

Còn cái tên đường Bưởi mới được đặt ra trong năm 1986 để chỉ con đường chạy dọc bờ Đông sông Tô Lịch, từ chợ Bưởi qua ngã ba Cống Vị, tới ngã tư Cầu Giấy, dài trên 2km.

Thực ra chỉ vài chục mét đầu của con đường là đi trên đất Kẻ Bưởi. Phần còn lại trên 2000 mét là đi qua các làng Đoài Môn, Cống Vị, Cống Yên, Vạn Phúc và Thủ Lệ. Cho nên cái tên "Đường Bưởi" chưa thật phù hợp về

mặt địa lý.

Con đường này nguyên là thân của bức tường thành đắp bằng đất (tức lũy) của tòa thành bao bọc trọn vẹn kinh thành Thăng Long đời Lê mà một số nhà nghiên cứu gọi là tòa thành "vòng ngoài". Tòa thành này nếu tính từ Bắc xuống thì phía Tây bắt đầu từ Nhật Tân, chạy ven hồ Tây qua chợ Bưởi, qua Cầu Giấy, rồi Ngã Tư Sở, Ngã Tư Vọng, Ngã Tư Trung Hiền (chợ Mơ) ra sông Hồng ở Vĩnh Tuy. Còn bức tường phía Đông thì trùng đê sông Hồng. Tòa thành này được bắt đầu đắp thời nhà Mạc (cuối thế kỷ XVI), sau Trịnh Doanh (giữa thế kỷ XVIII) có tu tạo lại.

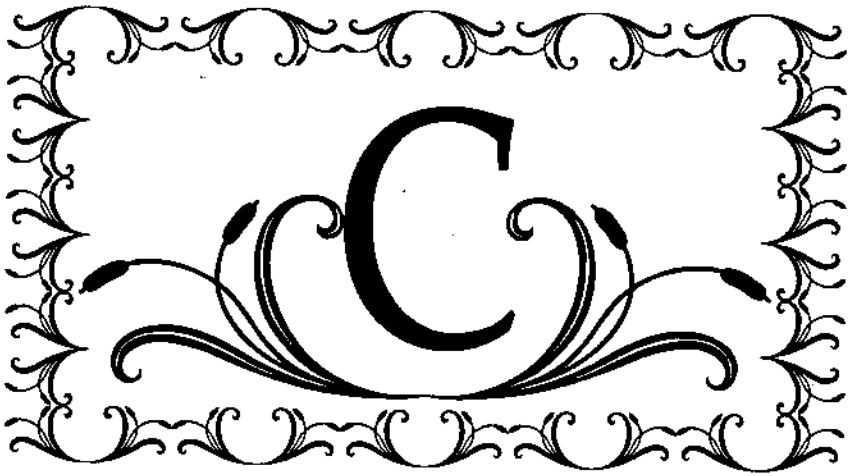

CẢM HỘI (PHỐ)

Vị trí: Phố này dài 260 mét, từ giữa phố Nguyễn Cao rẽ về phía nam rồi ngoặt thước thợ sang phố Lò Đúc, chỗ cạnh số nhà 149. Phố thuộc đất làng Cảm Hội xưa.

Lịch sử: Cảm Hội là tên một làng vốn do hai làng cũ là Cảm Ứng và Yên Hội hợp nhất (từ giữa thế kỷ XIX) đều thuộc tổng Hậu Nghiêm (giữa thế kỷ XIX đổi là tổng Thanh Nhàn) huyện Thọ Xương. Đình của làng Cảm Hội mang biển số nhà 55 phố Nguyễn Công Trứ, nay đã thành nhà tư nhân. Thời Pháp thuộc là đường 344 (Voie 344). Tên hiện nay mới đặt năm 1994. (Xem mục *Nguyễn Công Trứ*)

CAO BÁ QUÁT (PHỐ)

Vị trí: Phố Cao Bá Quát dài 496 mét, đi từ đường Nam Bộ đến phố Nguyễn Thái Học. Đây nguyên là con đường đi dọc theo cái hào chạy men theo đường phía Nam của thành Thăng Long đời Nguyễn nối cửa Đông nam với cửa Tây nam. Thời Pháp thuộc gọi là phố Tuyên Quang (rue Tuyên Quang).

Tiểu sử nhân vật: *Cao Bá Quát (1808-1855) tự là Chu Thần, quê làng Phú Thị huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Thuở nhỏ ông cùng gia đình dời ra Thăng Long, ở khu vực phố Đình Ngang ngày nay, sau chuyển đến mạn gần hồ Trúc Bạch. Ông đỗ cử nhân, có đi thi hội vài khoa nhưng đều hỏng. Năm 1840 ông làm một chức quan nhỏ ở bộ Lễ tại Huế. Sau một số lần thăng giáng, năm 1851 ông ra giữ chức giáo thụ ở phủ Quốc Oai (nay thuộc Hà Tây). Tới cuối năm 1854 ông cùng Lê Duy Cự khởi nghĩa ở Mỹ Lương (nay là vùng Mỹ Đức, Chương Mỹ, Hà Tây). Phong trào lan rộng sang các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên. Nhưng triều đình trấn áp. Tháng 1 năm 1855 Cao Bá Quát bị trúng đạn chết tại trận ở làng Yên Sơn (nay thuộc huyện Quốc Oai, Hà Tây). Phong trào từ đó đi vào tan rã.*

Cao Bá Quát còn là một nhà văn, thơ xuất sắc. Thơ văn của ông đã lên án xã hội đương thời, mô tả cảnh sống cơ cực của quần chúng và bày tỏ một mối quan tâm đặc biệt tới vận mệnh của đất nước quê hương. Đương thời đã suy tôn ông là Thánh Quát với ý nghĩa là văn chương và phẩm cách của ông hơn hẳn người đời.

CAO ĐẠT (PHỐ)

Vị trí: Phố Cao Đạt dài 125 m, đi từ giữa phố Lê Đại Hành đến giữa phố Đại Cồ Việt. Đây nguyên là phần đất của thôn Long Hồ, tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX thôn này hợp với thôn Hậu Phong Vân thành ra thôn Vân Hồ, tổng Tả Nghiên cũng đổi ra tổng Kim Liên. Gọi là Long Hồ vì làng này có nhiều hồ ao quanh co như hình rồng; còn gọi là Hậu Phong Vân vì trước đầu làng có đàn Phong Vân, hàng năm triều đình (nhà Lê) vẫn cử quan khâm sai tới tế thần Gió và thần Mây.

Thời Pháp thuộc tên gọi là đường 111 (Voie 111).

Tiểu sử nhân vật: *Từ những năm 1960 có tài liệu coi Cao Đạt là em Cao Thắng, một danh tướng của Phan Đình Phùng. Đó là sai lầm, em của Cao Thắng là Cao Nữu, cũng có tham gia phong trào Phan Đình Phùng. Cả hai anh em quê làng Yên Đức nay thuộc xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.*

Còn Cao Đạt thì quê xã Sơn Quang, cùng huyện Hương Sơn. Hai xã cách nhau trên 20 km. Nhưng một sai lầm khác có thể lớn hơn là các tư liệu cũ coi Cao Đạt là người tốt, có tham gia phong trào Phan Đình Phùng, sau lánh sang Xiêm (Thái Lan), từng bị Pháp bắt, đến khi già yếu thì được tha và chết ở quê nhà.

Song theo tài liệu của ông Đông Tùng công bố trên tạp chí

Sử Địa in ở Sài Gòn năm 1973 thì Cao Đạt đúng là có tham gia phong trào Phan Đình Phùng, có sang Xiêm nhưng sau phản bội làm tay sai cho Pháp chỉ điểm bắt giữ nhiều nhà cách mạng. Sau được Pháp cho về sống ở quê và chết năm 1941.

Nếu đúng vậy thì phải thay tên phố này.

CAO THẮNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Cao Thắng dài 140 mét, đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Nguyễn Thiện Thuật. Đây nguyên là phần đất thôn Nguyên Khiết thượng, tổng Tả Túc (sau đổi là tổng Phúc Lâm) huyện Thọ Xương cũ. Đình thôn này nay là số nhà 56 Trần Nhật Duật. Đây là quê quán của Nguyễn Đình Cấp, thủ khoa năm 1813, tác giả tập truyện thơ Nôm "Quan Âm Thị Kính" mà lâu nay vẫn cho là tác phẩm khuyết danh (xem Tạp chí *Văn học* số 6-1970).

Thời Pháp thuộc đây là phố Gơ-ra-panh (rue Grappin). (Xem thêm mục *Trần Nhật Duật*)

Tiểu sử nhân vật: *Cao Thắng (1861-1893) quê ở làng Yên Đức, nay là xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Cuối năm 1885, Phan Đình Phùng dựng cờ chống Pháp ở vùng Hương Khê, Cao Thắng cùng em là Cao Nữu đã gia nhập nghĩa quân ngay từ những ngày đầu khởi nghĩa.*

Năm 1887, Phan Đình Phùng ra Bắc để liên lạc với các lực lượng chống Pháp, giao quyền chỉ huy cho Cao Thắng. Cao Thắng phát triển lực lượng, chế tạo súng giống như loại súng trường 1874 của Pháp khiến chính bọn này cũng phải khâm phục.

Ngày 21-11-1893 trong trận đánh đồn Nu (thuộc huyện Thanh Chương, Nghệ An) Cao Thắng bị trúng đạn và hy sinh. Khi đó ông mới 29 tuổi.

CÁT LINH (PHỐ)

Vị trí: Phố Cát Linh dài 725 mét, đi từ phố Hàng Bột đến phố Giảng Võ. Đây nguyên là đất phường Bích Câu đời Lê (xem mục *Bích Câu*). Sang đời Nguyễn, so với bản đồ Hà Nội 1831 thì phố này chạy trên phần đất các thôn Cận Tú Uyên và Tiểu Trinh (tên nôm là thôn Bà Trẻ) là hai trong số 24 phường thôn thuộc tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận, đoạn cuối phố là đất trại Hào Nam thuộc tổng Nội cùng huyện. Tới năm 1837 tổng Yên Thành chỉ còn có 12 phường thôn (vì một số thôn hợp nhất lại với nhau) và như vậy thì phố Cát Linh chạy trên phần đất thôn An Trạch (gồm Cận Tú Uyên và Tiểu Trinh hợp lại).

Lịch sử: Cát Linh là tên của ngôi chùa ở giữa phố. Chùa này nguyên là chùa của trại Hào Nam, nay ở trong khu vực trường cấp 2 Cát Linh, mới làm lại trong

thời tạm chiếm nên không còn dấu vết cũ. Hiện nay ở phố này có hai di tích cổ: đền Bích Câu và chùa Trại. Đền Bích Câu, bây giờ là số nhà 12, vốn có tên là *Bích Câu đạo quán*. "Đạo quán" là nơi thờ tự của những người theo Đạo giáo, tu luyện theo đạo thần tiên. Sự tích ngôi đền như sau: Tương truyền là vào đời Lê Thánh Tông (1460-1497) tại phường Bích Câu có một nho sinh tên là Trần Tú Uyên. Chàng làm nhà ở trên gò Rùa (Kim Qui đôi) cạnh hồ Phượng. Nhân đi xem hội chùa Ngọc Hồ, chàng gặp một cô gái đẹp, bắt chuyện, nhưng khi đi đến Quảng Văn Đình thì cô gái biến mất. Trở về, chàng đâm mơ mộng, rồi chiêm bao thấy thần mách rằng tới chợ Cầu Đông sẽ gặp. Quả nhiên tại đấy có một ông lão đem bán bức tranh tố nữ giống y như cô gái hôm nọ. Chàng nài mua, đem về treo lên vách. Một hôm chàng rất kinh ngạc: khi vắng nhà có ai đã nấu sẵn cơm canh. Hôm sau chàng vờ đi học nhưng nửa đường thì quay về, liền bắt gặp người tiên từ bức tranh bước ra. Thế là họ chung sống với nhau. Nhưng sau đó, Tú Uyên sinh ra lười biếng, rượu chè. Khuyên can không được, Giáng Kiều bỏ về tiên giới. Tú Uyên hối hận. Giáng Kiều trở lại, sau đó sinh một trai và cả ba được chim hạc đón về trời.

Người đời sau lập đền thờ Tú Uyên ngay tại nền nhà cũ của chàng tức nay là đền Bích Câu. Tới đời Lê Hiển Tông (1740-1786) chính vua này đổi tên đền ra là An Quốc quán. Đoàn Thị Điểm (1705-1748) đã đem sự tích ly kỳ đó viết thành truyện *Bích Câu kỳ ngộ* (chữ Hán).

Sang thế kỷ XIX có người đã diễn thành truyện thơ nôm (Có thuyết cho rằng người đó là Vũ Quốc Trân, ngụ ở Hà Nội thời Minh Mạng).

Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, đền Bích Câu bị thực dân Pháp phá hủy. Diện mạo ngày nay là do lần trùng tu năm 1952.

Ngoài đền này ra, phố Cát Linh nguyên còn có một ngôi chùa cổ ở trong ngõ số nhà 38. Đó là chùa Trại (còn gọi là chùa Sại) với tên chữ Hán là Xiển Pháp Tự, được lập từ đầu thế kỷ XIX. Chùa này từng nổi tiếng một thời là trung tâm ấn loát kinh Phật lớn đứng vào hàng thứ hai của thành Thăng Long, sau chùa Liên Tông (tức Liên Phái).

Một điều đáng chú ý, ở cuối phố Cát Linh, nay là số nhà 40 - một trong sáu khách sạn 5 sao ở Hà Nội - Khách sạn Horison - vốn là khuôn viên của nhà máy gạch thuộc nhà tư sản Năm Diệm, hoạt động từ thập kỷ 20 của thế kỷ XX cho đến tận 1945. Sau 1945 gọi là nhà máy gạch Đại La. Chục năm trở lại đây, bỏ nhà máy gạch, liên doanh xây khách sạn song vẫn giữ cái ống khói lại, hẳn để làm một vật trang trí hơn là kỷ niệm.

Thời Pháp thuộc, phố này đã có tên là đường Cát Linh (Route de Cát Linh). Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, nơi đây từng là chiến trường. Sáng ngày 20-12-1946, tự vệ và bộ đội ta đã tấn công vị trí của giặc Pháp ở nhà Đêlêvô (Déléveaux) nay là từ số 3 đến số 9 phố Cát Linh. Quân ta vừa nổ súng, vừa gọi địch vận, vừa chặn tiếp viện và đã chiếm được vị trí này

trong nhiều ngày, thực hiện kế hoạch giam chân địch trong nội thành để ngoại thành có thêm thời gian chuẩn bị đánh lâu dài.

CẨM VĂN (NGÕ)

Vị trí: Ngõ này từ cuối ngõ Quan Thổ I (bên dãy số chẵn phố Tôn Đức Thắng) đi thông sang đê La Thành (gần Ô Chợ Dừa). Đây là đất thôn Quan Thổ, tổng Hữu Nghiêm, Thọ Xương. Trong ngõ vốn nhiều đất trống nên vào những năm 30 của thế kỷ XX nhiều người trên phố xuống đây mua đất lập trại. Ngõ này thuộc về ông chủ hiệu sách Cẩm Văn Đường trên phố Hàng Bông thời đó là số nhà 11.

CẦU ĐẤT (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Đây là tên mới đặt từ tháng 1-1999 cho con phố đi từ cuối đường Trần Quang Khải (gần Bảo tàng Lịch sử) ra đến đường Bạch Đằng (bờ sông Hồng) dài 280 mét. Như vậy đây vốn là đất bãi sông Hồng thuộc phường Cơ Xá xưa. (Phường Cơ Xá chỉ là bãi sông Hồng nhưng chạy từ chỗ nay là bãi Phúc Xá xuống tận bãi Đồng Nhân châu, trên 2000 mét).

Thực ra thì ở Hà Nội vốn đã có một khu vực gọi là Cầu Đất tức khu vực nay là phố Chương Dương Độ ăn thông

ra đường Bạch Đằng, chỗ cảng du lịch Hà Nội bây giờ.

Nguyên là khi chưa có đường xe lửa thì hàng hóa thông thương về Hà Nội chỉ có mỗi con đường sông Hồng. Do vậy các bến cảng nằm dọc con đường mà nay là Trần Nhật Duật và Trần Quang Khải. Có một bến ở ngay phố Balny (tức Trần Nguyên Hãn) đi ra. Nên nhớ là cho tới tận những năm 1920 đê sông Hồng chưa cao như ngày nay và dòng sông chảy sát ngay bờ đê. Cho nên từ phố Trần Nguyên Hãn ra bến tàu rất gần, theo một con đường đất, và do còn nhiều đoạn trũng thường ứ nước nên phải xây cống bên dưới đường vì vậy có tên là Cầu Đất. Con đường đó là tiền thân của phố Chương Dương Độ ngày nay. Và như vậy phố Cầu Đất mới được đặt tên năm 1999 này không phải là phố Cầu Đất cũ.

CẦU ĐÔNG (PHỐ)

Vị trí: Là tên một phố mới mở sau khi xây lại chợ Đồng Xuân vào năm 1986 và đặt tên năm 1991. Đó là một phố ngang nối phố Đồng Xuân và phố Nguyễn Thiện Thuật, chạy sát theo cạnh phía Nam chợ Đồng Xuân. Trước khi xây lại chợ (năm 1986) thì phố này là đất dìa phía Nam của chợ, giáp với các nhà thuộc hai phố nói trên.

Tất cả phố, và cả chợ nữa, là đất phường Đồng Xuân, tổng Hậu Túc, huyện Thọ Xương (xem mục *Đồng Xuân*).

Lịch sử: Đặt tên là phố Cầu Đông để gợi nhớ địa danh Cầu Đông vốn quen thuộc và ở sâu trong ký ức người Hà Nội. Nguyên là trước đây các phố Nguyễn Siêu, Ngõ Gạch, Hàng Cá, Hàng Lược là lòng sông Tô. Ở Hàng Đào, Hàng Ngang muốn lên Đồng Xuân thì phải qua sông Tô ở ngã tư Ngõ Gạch - Hàng Đường. Do đó từ xưa đã bắc một cây cầu đá qua sông, gọi là Cầu Đông, vì ở gần ngay cạnh chùa Cầu Đông (38 Hàng Đường) cũng là ở gần cửa Chính Đông của thành Thăng Long đời Lê. Thuở đó ở đây có ba làng mang tên cửa thành này: Đông Hoa Môn thôn, Hậu Đông Hoa Môn thôn, Đông Hoa nội tự thôn. Cửa Đông đời Lê có tên là cửa Đông Hoa (cũng như cửa phía Nam có tên là cửa Đại Hưng).

Cầu Đông bắc ngang sông Tô nay không còn (vì sông đã bị lấp từ 1884-1886) nên đem tên gọi đặt cho con phố mới mở cách cầu cũ không xa coi như để ghi lại một kỷ niệm.

CẦU GIẤY (PHỐ)

Vị trí: Phố Cầu Giấy dài 1800 mét, nối liền với đường Kim Mã đi từ cổng đền Voi Phục qua Cầu Giấy bắc ngang sông Tô đến ngã ba phố Nguyễn Phong Sắc - Xuân Thủy. Đây nguyên là một đoạn của con đường thiên lý nối Thăng Long với xứ Đoài, đường này chạy men theo tường phía Nam của một tòa thành có thể là được đắp khoảng đầu thế kỷ XI (từ năm 1014?) mà dấu

vết còn sót lại tới ngày nay là những gờ đất chạy dọc ven phía Bắc đường Kim Mã. Nay ở đầu phía Đông giáp phía Kim Mã được mở rộng thành một "bùng binh" thoáng đẹp.

Lịch sử: Cầu Giấy là tên một cái cầu bắc qua sông Tô, thuộc địa phận làng Yên Hòa, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Làng Yên Hòa xưa tên là Thượng Yên Quyết, nhưng do có nghề làm giấy cổ truyền nên thường gọi là làng Giấy. Vì vậy mà thành tên cầu. Cầu Giấy vào đời Lý có thể là cầu Tây Dương vì đối diện với cửa Tây Dương của tòa thành vòng ngoài bao quanh kinh thành Thăng Long xưa.

Ngày nay phố Cầu Giấy ở bên phía Đông cầu là ranh giới giữa làng Thủ Lệ (thuộc quận Ba Đình) và làng Yên Lãng (thuộc quận Đống Đa). Còn bên phía Tây cầu là đất của làng Dịch Vọng trung. Trong những năm chống Pháp cuối thế kỷ XIX đoạn đầu phố này là chiến lũy của quân ta. Ở ngay chỗ ngã tư trước cầu, vào khoảng năm 1872, Tôn Thất Thuyết đã cho đắp một ụ đất lớn tại đấy để đặt súng "thần công". Vì vậy chỗ này có tên là Ngã tư ụ. Cũng nơi đây đã chứng kiến hai lần thất bại thảm hại của thực dân Pháp hồi đó.

Lần thứ nhất, vào ngày 21-12-1873, tướng giặc là Phơ-răng-xi Gác-ni-ê (Francis Garnier) đã bị phục kích tại đây, chạy về tới giữa đường Giảng Võ thì chết. Hàng trăm lính Pháp cũng đã đền tội trên dọc phố này và đường Giảng Võ.

Lần thứ hai, trong ngày 19-5-1883, tướng giặc là

Hăng-ri Ri-vi-e (Henri Rivière) cũng bị chặn đánh tại đây và bỏ mạng cùng hàng trăm tên khác.

Về di tích lịch sử cổ xưa thì phố Cầu Giấy có ngôi đền Voi Phục nổi tiếng là một thắng cảnh của Thủ Đô. Ngoài cửa đền có đắp 2 con voi quỳ phục, do đó mà thành tên gọi. Chính ra thì tên chữ Hán là Linh Lang Từ vì là nơi thờ thần Linh Lang, Ngọc phả ghi rằng: Linh Lang là con thứ tư của Lý Thánh Tông(?) mẹ là Cảo Nương vốn người làng Bồng Lai huyện Từ Liêm (nay thuộc huyện Đan Phượng, Hà Tây) sống ngụ ở Thị Trại (Trại Chợ). Tuy là cung phi nhưng bà vẫn được về ở nhà riêng. Một lần Cảo Nương đi tắm ở hồ Tây bị rồng quấn lấy người, sau đó có mang, sinh ra Linh Lang. Linh Lang vẫn ở với mẹ. Khi quân Tống xâm lăng, vua cho sứ đi cầu hiền, Linh Lang liền xin cấp cho một cỗ voi và một cây cờ hồng cán dài 10 trượng để đi dẹp giặc. Vua y theo. Thế là chàng Linh cưỡi voi, cầm cờ ra trận, và đại thắng. Vua muốn nhường ngôi cho nhưng chàng chối từ, trở về ở Trại Chợ. Ít lâu sau chàng bị bệnh đậu mùa rồi từ trần, hóa ra rồng đen đi xuống hồ Tây. Vua cho lập đền thờ ngay ở nơi hóa và phong thần. Ngoài ra vua còn miễn mọi khoản phu phen tạp dịch cho dân trại này để họ chuyên lo phục dịch việc cúng tế ở đền, vì thế mà đổi tên là trại Thủ Lệ (tức *giữ lệ cúng tế*).

Sự tích Linh Lang theo thần phả là như vậy. Gần đấy có nhà sử học cho rằng Linh Lang chính là hình ảnh đã thần linh hóa của một nhân vật lịch sử có thật. Đó là hoàng tử Hoằng Chân đã chiến đấu chống quân Tống

vào mùa đông năm 1077 và đã hy sinh tại khúc sông Cầu cùng một hoàng tử khác tên là Chiêu Văn. Biết vậy!

Như vậy thì đền Voi Phục chính là nơi tưởng niệm một anh hùng đã hy sinh trong khi chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Và đền đã có từ đời Lý (thế kỷ XI). Nhưng qua nhiều lần trùng tu, đền đã không còn giữ được các hiện vật cổ, trừ một phiến đá có vết lõm đặt trong hậu cung, tương truyền là từng được dùng làm gối đầu của Linh Lang trước khi hóa. Theo tín ngưỡng dân gian ngày trước kinh thành Thăng Long có bốn thần trấn giữ bảo vệ bốn phía thì Linh Lang là thần trấn phía Tây.

Chính ở ngay cổng đền Voi Phục, cùng ngày 19-5-1883, trong khi Ri-vi-e đền tội ở phía bên bờ Tây Cầu Giấy thì viên quan ba giặc Pháp là Ban-ni (Balny) đã bỏ mạng tại nơi đây!

Thực ra đường này mới được ấn định lại vị trí từ tháng 1-1998. Trước đó chỉ có đoạn bên phía đông cầu mới có tên là phố Cầu Giấy. Còn sang bên kia cầu thì chưa có tên chính thức song dân quen gọi là phố Dịch Vọng.

CẦU GỖ (PHỐ)

Vị trí: Phố Cầu Gỗ dài 248 mét, nối phố Hàng Thùng với phố Hàng Gai. Đây nguyên là đất thôn Nhiễm Thượng thôn Hương Mính và thôn Thăng Bình, thuộc

tổng Hữu Túc (sau đổi là tổng Đông Thọ) huyện Thọ Xương cũ. Đình thôn Nhiễm Thượng nay là số nhà 64, thờ thành hoàng (không rõ lai lịch). Còn thôn Hương Mính thì nguyên là thôn Hàng Chè, một thôn chuyên bán lá chè tươi. (Hương Mính có nghĩa là *Chè thơm*). Thôn này ở vào quãng cuối phố Cầu Gỗ ngày nay, chỗ tiếp giáp các phố Đinh Liệt, Đinh Tiên Hoàng. Đình Hương Mính vốn là số nhà 30 Đinh Liệt. Còn thôn Thăng Bình ở khu vực cuối phố, giáp Đinh Tiên Hoàng. Đình của thôn này là số 9 Đinh Tiên Hoàng vừa bị cải tạo, song tầng 3 vẫn còn giữ được hai cột hoa biểu ở hai bên.

Lịch sử: Vào khoảng một trăm năm trước đây, phía Bắc phố này là một cái hồ khá rộng gọi là hồ Thái Cực hay hồ Hàng Đào. (Trên bản đồ 1885 lại gọi là hồ Gia Ngư). Hồ này thông với hồ Gươm bằng một cái ngòi, trên ngòi có bắc một cái cầu gỗ làm lối đi lại. Khi Pháp chiếm Hà Nội, chúng lấp hồ, mở phố, lấp cả cái ngòi có chiếc cầu gỗ ấy. Nhưng dân chúng vẫn gọi là phố Cầu Gỗ. Khi đặt tên cho phố này thực dân Pháp đã dịch từ tiếng Việt ra là rue du Pont en bois. Sau Cách mạng, ta đã chính thức hóa tên gọi này.

Trong thời kỳ Hà Nội kháng chiến chống Pháp, phố Cầu Gỗ là tuyến lửa phía Nam của Liên khu I anh hùng. Dù quân giặc tấn công, pháo kích nhiều lần, quân dân ta vẫn giữ vững tuyến này cho đến tận ngày được lệnh rút ra khỏi thành phố tức ngày 17-2-1947.

Ngoài ra cái tên Cầu Gỗ còn được dùng để gọi một cái ngõ nối phố Gia Ngư với phố Cầu Gỗ. Ngõ này thời Pháp thuộc có tên là phố Nguyễn Trọng Hợp. Thời tạm chiếm gọi là phố Cao Bá Nhạ. Tên hiện nay - ngõ Cầu Gỗ - là được đặt từ tháng 6-1964.

CHẢ CÁ (PHỐ)

Vị trí: Phố Chả Cá dài 140 mét, đi từ phố Hàng Mã đến phố Lãn Ông. Đây nguyên là đất thôn Đồng Thuận, tổng Hậu Túc (sau đổi là tổng Đồng Xuân), huyện Thọ Xương cũ.

Lịch sử: Phố này trước kia, vào thế kỷ XIX, là nơi bán các loại sơn sống (sơn giọi, sơn thịt, sơn hom...) vì vậy mà có tên là phố Hàng Sơn. Sang đầu thế kỷ XX có gia đình họ Đoàn ở nhà số 14 đã nghĩ ra một món ăn đặc biệt: lấy cá nướng làm chả ăn với bún và một số gia vị, được nhiều người thưởng thức khen ngợi. Sau đó, gia đình này mới mở cửa hàng bán món ăn ấy, thường được gọi là hàng Chả Cá Lã Vọng vì ở ngoài cửa hàng có bày tượng ông Lã Vọng cầm cần câu và một xâu cá.

Dần dần món chả cá ấy được người Hà Nội ưa thích và thế là phố này được gọi là phố Chả Cá. Cái tên cũ này chỉ còn đọng lại trong tên dịch ra chữ Pháp, là "rue de la Laque" (phố Hàng Sơn) ghi trên bản đồ thành phố.

Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên gọi hiện nay.

CHÂN CẦM (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Chân Cầm dài 136 mét, đi từ phố Lý Quốc Sư đến phố Phủ Doãn. Đây nguyên là phần đất của thôn Chân Tiện và thôn Minh Cầm thuộc tổng Tiền Túc huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX hai thôn này hợp làm một thành ra thôn Chân Cầm, và tổng Tiền Túc đổi tên là tổng Thuận Mỹ.

Riêng thôn Chân Tiên vào đầu thế kỷ XIX còn có tên là Chân Tiên Hàng Đàn. Cái tên Hàng Đàn chưa thể xác địch cụ thể được nội dung: đó là các loại đàn (tranh, nguyệt...) hay là các loại hàng đồ gỗ như khảm thờ, ngai ỷ, hương án, kiệu, long đình, cả sập, tủ.v.v... cũng vẫn được gọi là các đồ hàng đàn. Hoặc đồ đàn còn được dùng với nghĩa là đồ gốm đồ sành?

Thời Pháp thuộc phố này có tên là phố La-gít-kê (rue Lagisquet). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

CHÂU LONG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Châu Long dài 440 mét đi từ phố Phó Đức Chính đến phố Quan Thánh. Trừ một đoạn ở đầu phía Bắc, giáp phố Phó Đức Chính, là đất thôn Lạc Chính, còn thì tất cả phố này là đất thôn Châu Yên, (có chỗ lại chính là lòng hồ Trúc Bạch). Cả hai thôn đều thuộc tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ. Nhưng đó là thời gian giữa thế kỷ XIX. So với bản đồ Hà Nội 1831

thì chưa có các tên thôn ấy. Lúc đó Lạc Chính còn là hai thôn Ngũ Xã và Tứ Chính, mà Châu Yên thì cũng còn là hai thôn Châu Long và Yên Canh. Dấu vết các thôn cổ này là các đình miếu còn sót lại tới nay: số nhà 5 là đền Lạc Chính, thờ Nguyễn Minh Không, ông tổ nghề đúc đồng (xem mục *Ngũ Xã*). Đình làng Châu Long thì ở số nhà 4 ngõ Châu Long, đã bị phá từ 1947. Chùa Châu Long ở đằng sau chợ Châu Long, tương truyền là có từ đời Trần và con gái vua Trần Nhân Tông (1279 - 1293) đã tu hành ở đây. Hiện trong chùa còn có bia ghi việc sửa chùa khắc vào năm 1808[1]. Ngoài ra còn am Châu Long thì lại có về phía phố Cửa Bắc, số nhà 68. Đó là những dấu vết của làng Châu Long cũ. Còn làng Yên Canh thì đình và đền nay có mặt chính ăn về phía Cửa Bắc song vốn có lối sau thông ra phố Châu Long (xem mục *Cửa Bắc*).

Thời Pháp thuộc dãy phố này gồm hai phố khác nhau: phố Ăng-toan Bon-nê (Antoine Bonnet) ở phía Bắc và phố Nguyễn Công Trứ ở phía Nam.

Ngoài ra tên Châu Long còn được đặt cho cái ngõ đi từ phố Cửa Bắc, qua phố Châu Long tới phố Đặng Dung. Ngõ này thời Pháp thuộc cũng gọi là ngõ Châu Long

---

[1] Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì chùa này dựng trên một gò đất trong hồ Trúc Bạch. Như vậy thì vào thời gian soạn sách (đầu thế kỷ XIX) đoạn giữa phố Châu Long còn là hồ nước. Nay do mới mở phố Trấn Vũ nên cửa chính của chùa được quay ra phố này, mang biển số nhà 124.

(Ruelle Châu Long).

Trong thực tế thì cho tới tận đầu thế kỷ XX, ở khu vực các phố Châu Long, Phạm Hồng Thái, Nguyễn Trường Tộ nhiều chỗ vẫn là phần hồ (Trúc Bạch và Cổ Ngựa).

CHÍNH KINH (PHỐ)

Vị trí: Phố dài 450 m, mới đặt năm 1999, theo hướng Nam - Bắc đi từ đường Nguyễn Trãi tới phố Quan Nhân, qua đất làng Chính Kinh là một trong số bốn làng từng hợp thành xã Nhân Mục Môn thời trước.

Lịch sử: Nguyên thuở xưa vùng Kẻ Mọc nằm ở cả hai bên đường Nguyễn Trãi ngày nay, bên phía Nam là hai làng Thượng Đình và Hạ Đình thuộc xã Nhân Mục Cựu và bên phía Bắc là bốn làng Cự Lộc, Chính Kinh, Quan Nhân và Giáp Nhất thuộc xã Nhân Mục Môn. (Có thời gian cả Phùng Khoang cũng thuộc xã này). Cả hai cụm xã Cựu và Môn đều thuộc huyện Thanh Trì. Từ sau 1954 bốn làng Môn chuyển sang huyện Từ Liêm. Từ năm 1997, tất cả đều thuộc quận Thanh Xuân mới thành lập.

Chính Kinh vốn xưa có tên là Hoa Kinh. Đến đời Thiệu Trị (1841-1847) kỵ húy đổi ra Chính Kinh. Chính Kinh thờ thành hoàng là tướng Đoàn Thượng nhà Lý. Cự Lộc thì thờ tướng vua Hùng là Lã Đại Liệu. Đình

Chính Kinh còn gọi là đình Cóc vì trên hai cột trụ hoa biểu lại đắp hai con cóc lớn hình như có liên quan đến một huyền thoại.

CHỢ ĐỒNG XUÂN (NGÕ)

Vị trí: Ngõ chợ Đồng Xuân ở bên số chẵn phố Hàng Chiếu. Cuối ngõ sát liền với chợ Đồng Xuân, nay là sát phố Cầu Đông. Đây nguyên là đất thôn Thanh Hà thuộc tổng Hậu Túc, sau đổi là tổng Đồng Xuân, huyện Thọ Xương cũ (Xem mục *Đồng Xuân*).

Thời Pháp thuộc gọi là đường 252 (voie 252).

CHỢ GẠO (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Chợ Gạo dài 75 mét, đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Đào Duy Từ. Đây nguyên là cửa sông Tô Lịch cũ, chỗ sông Hồng tiếp nước cho sông này. Vì vậy có tên là giáp Giang Nguyên (nguồn sông) thuộc thôn Hương Nghĩa, tổng Tả Túc (sau đổi là tổng Phúc Lâm) huyện Thọ Xương cũ.

Ngày chưa lấp sông Tô, trên bờ sông là nơi tụ tập những hàng bán gạo. Sau khi thực dân Pháp lấp sông, chúng xây một cầu chợ ở đây chuyên doanh về gạo thóc, do đó thành tên phố. Thời Pháp thuộc gọi là quảng

trường Thương mại (place du Commerce).

Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Gần đây đất chợ bị chia hai, nửa nhìn ra đường Trần Nhật Duật được xây thành Ngân hàng cao 8, 9 tầng. Nửa sau thành nhà dân.

CHỢ KHÂM THIÊN (PHỐ)

Vị trí: Phố chợ Khâm Thiên dài 750 mét đi từ phố Khâm Thiên tới đường La thành.

Phố này có khá nhiều ngõ. Kể từ Bắc xuống Nam thì bên dãy số chẵn có các ngõ Hồ Cây Sữa, Khâm Đức, ngõ 2, ngõ Nam Lai, ngõ 3, ngõ 5, ngõ 7, ngõ 10, ngõ 11, ngõ 12 và bên dãy số lẻ có các ngõ: Hồ Bãi Cát, Đình Tương Thuận, Miếu Chợ, chùa Mỹ Quang, Vạn Ứng, Xã Đằng, Gia Tụ, Đình Trung Phụng, Lan Bá, ngõ 8, ngõ 9, ngõ 13, ngõ 14... Các ngõ ấy phần lớn là những thôn xóm cũ đã dần biến thành ngõ phố.

Lịch sử: Thời Pháp thuộc, vì từ đầu phố Khâm Thiên đã là địa phận tỉnh Hà Đông nên phố này (chợ Khâm Thiên) chưa có tên chính thức. Dân chúng quen gọi là ngõ chợ vì ở đầu phố có một cái chợ nhỏ. Sau Cách mạng, ta đã đặt tên cho đoạn từ phố Khâm Thiên tới ngõ Xã Đằng là ngõ Mỹ Đức, còn đoạn tiếp đó đến đường La Thành là ngõ Trung Phụng. Vì Mỹ Đức và Trung

Phụng là tên của hai thôn mà hai đoạn phố đó đi qua. Hai thôn này đã có tên từ giữa thế kỷ XIX, Mỹ Đức là một trong số 15 thôn thuộc tổng Vĩnh Xương (tức tổng Tiền Nghiêm cũ), huyện Thọ Xương. Nhưng trước đó thì thôn Mỹ Đức này lại là do một thôn hợp lại mà thành: Khâm Đức, Tương Thuận, Tô Tiền, Trung Kính. Còn thôn Trung Phụng thì là một trong 11 thôn thuộc tổng Yên Hòa (tức tổng Hữu Nghiêm cũ), huyện Thọ Xương.

Thôn này cũng do hai thôn Thị Trung và Phụng Thánh hợp lại.

Đêm ngày 26-12-1972, vào hồi 22 giờ 45 phút, giặc Mỹ đã dùng máy bay B. 52 ném bom rải thảm xuống hai bên phố này (cùng với dọc phố Khâm Thiên) giết hại hàng trăm đồng bào ta.

CHỢ MƠ CŨ (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ Chợ Mơ cũ là một ngõ của phố Bạch Mai, bên dãy số lẻ, chỗ số nhà 295 rẽ vào. Cho tới đầu thế kỷ XX, trong ngõ có chợ của phường Bạch Mai, gọi nôm là Chợ Mơ. Mãi tới những năm 20 chợ này mới dời xuống cuối phố Bạch Mai thành chợ Mới Mơ tức chợ Mơ ở ngã tư Trung Hiền ngay nay. Chợ Mơ cũ vốn họp một tháng 6 phiên vào ngày 2, ngày 7 (âm lịch). Ngày nay chợ Mới Mơ ngày nào cũng là chợ nhưng vào những ngày 2 ngày 7 vẫn đông hơn.

CHU VĂN AN (PHỐ)

Vị trí: Phố Chu Văn An dài 504 mét, đi từ đường Điện Biên Phủ đến phố Nguyễn Thái Học. Đây nguyên là phần đất trong khu nội thành của thành Thăng Long (đời Nguyễn). Đối chiếu bản đồ Hà Nội do Babonneau vẽ năm 1885 thì phố Chu Văn An ngày ấy cũng đã là một con đường nối Hành cung với Kho lương. Thời Pháp thuộc gọi là đại lộ Van Vô-len-hô-ven (avenue Van Vollenhoven). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Chu Văn An hiệu là Tiều Ẩn, người thôn Quang Liệt (nay là xã Thanh Liệt), huyện Thanh Trì, Hà Nội. Chưa biết ông sinh năm nào, chỉ biết ông mất năm 1370. Đỗ thái học sinh (?) trong đời Trần Anh Tông (1293-1314) nhưng ông không ra làm quan, ở nhà dạy học, có nhiều học trò nổi tiếng như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát... Vua Trần Minh Tông (1314-1329) vời ra làm tư nghiệp Quốc tử giám. Sang đời Dụ Tông (1341-1369) bọn quyền thần làm nhiều điều vô đạo, ông dâng sớ xin chém 7 tên. Vua không nghe, ông từ quan về ở ẩn tại núi Phượng Hoàng, xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương cho tới khi mất.*

Hiện nay ở thôn Huỳnh Cung (cạnh Quang Liệt) huyện Thanh Trì, có di tích nền nhà dạy học cũ của ông. Ở làng quê Quang Liệt có đền thờ ông. Ở khu vực nội thành, cho tới trước ngày Toàn quốc kháng chiến (tháng 12-1946) tại chỗ này là số 3 phố Trần Xuân Soạn là ngôi đình làng Phương Viên có thờ Chu Văn An làm thành hoàng.

CHÙA BỘC (PHỐ)

Vị trí: Phố Chùa Bộc dài 730 mét, từ ngã ba các phố Tôn Thất Tùng - Phạm Ngọc Thạch đến ngã tư các phố Tây Sơn - Thái Hà, chạy qua trước cửa chùa Bộc. Tên mới đặt năm 1990. Phố này nửa phía Nam chạy trên đất làng Đông Tác cũ và nửa phía Bắc chạy trên đất làng Khương Thượng. (Xem mục *Đông Tác* và *Khương Thượng)*

Lịch sử: Chùa Bộc tên chữ Hán là Sùng Phúc tự nay mang biển số nhà 14, là chùa của làng Khương Thượng. Ít lâu nay được nhiều người biết tới vì tương truyền chùa xây dựng ngay trên khu vực từng diễn ra chiến trận giữa nghĩa quân Tây Sơn và quân Thanh thời kỳ đầu xuân năm Kỷ Dậu (1789). Không chỉ thế, trong chùa còn có một pho tượng ở vị trí vẫn đặt tượng Đức ông, hình dáng cũng là tượng Đức ông song có phong thái khá bình dân: áo mão cân đai đủ cả mà lại đi chân đất, không có hài hán. Thêm vào đấy là ở phía sau bệ tượng lại có hàng chữ cho hay là tượng vua Quang Trung. Do vậy một số các nhà sử học coi đó là tượng Quang Trung. Chưa rõ thực hư thế nào. Còn chờ thời gian kiểm chứng. Trong chùa còn có tấm bia kể việc làm tượng Phật, tên là *Tái tạo Phật tượng trùng tu Sùng Phúc tự* có niên đại 1676. Nhưng cũng còn quả chuông đúc năm 1834 lại có tên là *Thiên Phúc tự chung*. Vậy chùa Bộc có hai tên?

CHÙA HƯNG KÝ (NGÕ)

Vị trí: Ngõ chùa Hưng Ký tách từ phố Minh Khai (cạnh số nhà 228) đi vào làng Hoàng Mai, qua khu vực chùa Hưng Ký.

Lịch sử: Đây là ngôi chùa do nhà tư sản Hưng Ký (Trần Văn Thành) xây dựng vào thời gian 1931-1934. Ông là chủ nhà máy gạch lớn - nay là nhà máy gạch Cầu Đuống, cho nên ông đã dùng các loại gạch, ngói tráng men nhiều màu để xây dựng. Cách thức trang trí (tượng người, thú...) cũng bằng gốm sứ nhiều màu, có ảnh hưởng kiến trúc chùa đền Trung Quốc. Cột kèo thì không dùng gỗ mà toàn là bê tông cốt sắt nhưng theo phong cách cổ. Cạnh chùa có ngôi điện gọi là Mai Sao vì do bà Hưng Ký tên là Vũ Thị Sao đứng tên tín chủ hưng công. Thật là những công trình xây dựng tôn giáo độc đáo, tuy là "tân thời" nhưng đẹp và tráng lệ.

(Theo công bố của nhà tư sản này thì tổng chi phí là 200.000 đồng Đông Dương. Thời điểm 1932-1934, 1 tạ gạo giá 10 đồng).

CHÙA HƯƠNG TUYẾT (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Đây là một ngõ cửa phố Bạch Mai, bên dãy số lẻ, chỗ số nhà 205 rẽ vào Ngõ mang tên ngôi chùa ở cuối ngõ: chùa Hương Tuyết. Đây vốn là chùa tư

nhân do một nhà buôn ở 73 phố Hàng Đào là bà Thông Điều (Trương Thị Điều) xây vào năm 1912. Trong ngõ có một ngôi nhà đã từng là cơ quan liên lạc của Công hội đỏ Bắc Kỳ và tới tháng 5-1929 thì là trụ sở của ủy ban lãnh đạo cuộc bãi công của công nhân hãng A-vi-a (nay là nhà máy ôtô Ngô Gia Tự ở phố Phan Chu Trinh) nổ ra vào ngày 28 tháng 5 năm 1929. Hai trăm công nhân xưởng này do Công hội đỏ lãnh đạo đã bãi công với những khẩu hiệu "Không được đuổi công nhân tham gia bãi công". "Tăng tiền lương, bỏ đánh đập".v.v... Cuộc bãi công kéo dài 13 ngày thì thắng lợi, bọn chủ phải nhượng bộ, thực hiện những yêu sách của anh em công nhân (xem thêm mục *Phan Chu Trinh*).

CHÙA LIÊN (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Đây là một ngõ của phố Bạch Mai, ở bên dãy số chẵn, chỗ số nhà 180 rẽ vào. Trong ngõ ở chùa Liên Phái một di tích nổi tiếng của Hà Nội cũ.

Chùa này do Trịnh Hợp (có sách chép là Thập) dựng vào năm 1726 trên ngay chính khu dinh thự của mình. Trịnh Hợp là em ruột chúa Trịnh Cương, đồng thời là con rể vua Lê Hi Tông (1676-1705). Ban đầu chùa có tên là Liên Tông. Đến đời Thiệu Trị (1841-1847) vì tránh húy mới đổi ra là Liên Phái. Chùa đã qua nhiều lần tu sửa, qui mô hiện nay là do lần tu sửa năm 1859. Kiến

trúc không có gì đặc biệt, chỉ có một pho tượng Thích Ca khá đồ sộ là có giá trị về mặt nghệ thuật tạo hình. Ngoài ra trong chùa có tấm bia khắc đời Tự Đức (1848-1883) ghi lại sự tích dựng chùa. Điều làm cho Chùa Liên nổi tiếng chính là những ngọn tháp ở xung quanh. Cổ kính nhất là tháp Cứu Sinh xây bằng đá xanh tương truyền là nơi ký táng hài cốt của Trịnh Hợp là vị sư tổ thứ nhất của chùa. (Trịnh Hợp tuy là vương tử và là phò mã nhưng lại sớm có tư tưởng thoát tục, mới hai mươi tuổi đã cắt tóc đi tu, tìm đến tận chùa Yên Tử để học đạo với thiền sư Chân Nguyên rồi trở về tu tại đây). Tháp Cứu Sinh hình vuông, có bốn tầng, xây trên một cái gò đất cao ở sau chùa. Nhưng về phương diện mỹ thuật thì ngọn tháp đẹp nhất phải là tháp Diệu Quang ở ngay cổng chùa, hình lục lăng cao 10 tầng, dựng khoảng cuối thế kỷ XIX, trong đó là hài cốt đã hỏa thiêu của sư Diệu Quang.

CHÙA MỘT CỘT (PHỐ)

Vị trí: Phố Chùa Một Cột dài 850 mét, đi từ đường Điện Biên Phủ đến phố Ngọc Hà. Đây là phần đất thôn Phụ Bảo, tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ. Tới giữa thế kỷ XIX thôn này đã hợp nhất với thôn Thanh Ninh và mang tên mới là Thanh Bảo. Ở quãng giữa phố có một ngôi chùa kiến trúc độc đáo, đó là Chùa Một Cột.

Lịch sử di tích: Thực ra ở đây có 2 quần thể kiến trúc: một ngôi chùa tên là Diên Hựu và một tòa đài hình hoa sen tên là Liên Hoa đài, được gọi chung là Chùa Một Cột. Đài hình vuông, mỗi chiều 3 mét, mái cong, dựng trên cột đá hình trụ đường kính 1 mét 20, cao 4 mét (chưa kể phần chìm dưới đất) gồm 2 trụ đá chồng lên nhau, gắn rất khéo, thoạt nhìn thì cứ tưởng là một khối liền. Tầng trên đỡ một hệ thống những thanh gỗ tạo thành bộ khung sườn kiên cố đỡ cho ngôi chùa dựng bên trên, khác nào một đóa hoa sen vươn thẳng lên từ mặt hồ nhỏ hình vuông, có xây lan can bằng gạch chung quanh. Một chiếc thang xây dẫn lên chùa. Trên cửa có biển đề "Liên Hoa Đài" (đài hoa sen) gợi nhớ sự tích nằm mộng của vua Lý dẫn tới việc xây dựng chùa. Vì sử chép rằng: "Vua Lý Thái Tông chiêm bao mơ thấy Phật Quan Âm dắt vua lên tòa sen. Khi tỉnh dậy, vua đem việc ấy hỏi các quan. Có người cho là điềm không lành. Nhà sư Thiền Tuệ khuyên vua làm chùa, dựng cột đá ở giữa hồ, làm tòa sen bên trên giống như đã thấy trong mộng. Rồi cho các sư chạy đàn tụng kinh. Vì thế gọi là chùa Diên Hựu". Sử còn cho biết cụ thể là chùa xây vào khoảng tháng 10 năm Kỷ Sửu tức tháng 9-1049. Và văn bia tháp Diên Linh ở chùa Đọi (Duy Tiên, Hà Nam) soạn năm 1121 tức là 72 năm sau khi xây xong chùa Một Cột có tả đài Liên Hoa như sau: "... Đào hồ Linh Chiểu, giữa hồ vọt lên một cột đá, đỉnh cột nở đóa hoa sen nghìn cánh, trên sen dựng tòa điện màu xanh, trong điện đặt

pho tượng vàng tài năng nhân đức (tức tượng Quan Âm). Vòng quanh hồ là dãy hành lang, lại đào ao Bích Trì mỗi bên đều bắc cầu vồng để đi qua. Phía sân cầu, đằng trước, hai bên tả hữu, xây tháp lưu ly...".

Như vậy thì quy mô đài Liên Hoa thời Lý lớn hơn ngày nay nhiều và cả kiểu dáng, cả những bộ phận hợp thành cũng phong phú hơn nhiều. Chùa đã nhiều lần sửa chữa qua bao biến cố của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Chẳng nói gì xa xưa, mà mới đây thôi, ngày 11-9-1954, trước khi rút lui giặc Pháp đã cho nổ mìn phá hủy đài, chỉ còn lại cái cột đá và mấy chiếc xà gỗ. Sau khi tiếp quản, Chính phủ đã cho làm lại nguyên vẹn như trước và đến tháng 4-1955 thì hoàn thành. Cạnh chùa có một cây bồ đề lịch sử. Nguyên là năm 1958 Hồ Chủ tịch sang thăm Ấn Độ. Tổng thống nước này có tặng Bác một cây bồ đề. Về nước, Bác đã cho trồng tại khu chùa này.

Phía ngoài cây bồ đề ấy là ngôi chùa trên cửa tam quan có ghi ba chữ Diên Hựu tự. Chùa này mới làm lại vào khoảng thế kỷ XVIII. Tương truyền cạnh chùa là mảnh ruộng có đặt cái chuông Qui Điền. Nguyên là vào tháng 2 năm Canh Thân (1080) vua Lý sai đúc chuông cho chùa Diên Hựu (tức chùa Một Cột). Chuông rất lớn, vì được liệt vào một trong bốn công trình đồ sộ của nước ta xưa (An Nam tứ khí: tháp Báo Thiên, tượng phật chùa Quỳnh Lâm, vạc chùa Phổ Minh và chuông này). Để treo chuông, lúc đó đã phải dựng một tòa gác chuông

cao 8 trượng (tức khoảng 24 mét). Nhưng đúc xong chuông đánh lại không kêu, cho nên phải đem bỏ ngoài ruộng cạnh chùa. Ruộng này có nhiều rùa, do đó có tên là chuông Qui Điền (chuông ruộng rùa). Năm 1426 giặc Minh ở thành Đông Quan (Hà Nội) bị nghĩa quân vây chặt. Chúng đã phá tháp Báo Thiên và chuông Qui Điền để lấy đồng đúc vũ khí.

Phố Chùa Một Cột thời Pháp thuộc gọi là phố Ê-li Grô-lô (rue Elie Groleau) và chỉ dài 450 mét, từ đường Điện Biên Phủ đến phố Ông ích Khiêm. Năm 1975, phố này được mở dài thêm tới phố Ngọc Hà, thêm ra 400 mét.

CHÙA NAM ĐỒNG (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Vì là chùa của làng Nam Đồng nên dân quen gọi như vậy, kỳ thực chùa có tên là Càn An tự. Đây là một ngôi chùa cổ, hiện còn lưu giữ hai tấm bia có các niên đại 1621 và 1697. Còn có quả chuông đúc năm 1812. Tấm bia 1621 có nhắc đến xứ Đống Đa. Như vậy địa danh Đống Đa này có trước khi xảy ra chiến cuộc năm 1789.

Ngõ chùa Nam Đồng ở bên dãy số chẵn của phố Nguyễn Lương Bằng, nơi số nhà 64 đi vào. Ngõ thông với nhiều ngách, đến các khu nhà chung cư Hoàng Cầu, Thịnh Hào và ra tới đê La Thành. Vì ngõ đi qua chùa nên được đặt tên như vậy.

CHÙA NỀN (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ ở bên dãy phía Đông của đường Láng dẫn vào chùa Nền nơi thờ ông bà Từ Vinh - Tăng Thị Loan là cha mẹ của Từ Lộ (Đạo Hạnh) một thiền sư giỏi đạo pháp sống đời Lý, được thờ ở chùa Láng. Tương truyền chùa xây trên nền nhà cũ của ông bà Từ Vinh. Sự tích cha con Từ Đạo Hạnh đấu với sư Đại Điên và sau này Đạo Hạnh đầu thai thành vua Lý Thần Tông đều có chép trong các sách truyền kỳ như *Thiền uyển tập anh, Lĩnh Nam chích quái*... (xem mục *Đường Láng*)

Ngõ Chùa Nền đi trên đất làng Láng Thượng (Yên Lãng Thượng) vốn thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận cũ. Nay thuộc quận Đống Đa.

Tên mới được đặt năm 1998.

CHÙA VUA (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Chỉ duy nhất ở Hà Nội mới có một ngôi chùa mà lại thờ Vua. Đó là vua nào? - Đó là vua Đế Thích. Nguyên quần thể chùa Vua ở giữa khu "Chợ giời" náo nhiệt, nay mang biển số nhà 17 phố Thịnh Yên. Chiếm vị trí trung tâm là tòa Chính điện, bên trên có 3 chữ *Thiên đế điện*. Trên bệ thờ là tượng Đế Thích đội mũ miện, mặc áo cổn, vì ông chính là thần Indra đạo Bà la môn được coi là *Vua của các vị thần*. Đạo Phật đã đưa

Indra (Đế Thích) vào thần điện của mình, được tạc tượng như một vị vua, ngồi một bên phật Thích Ca mới chào đời. (Bên kia là Phạm Thiên tức Brahma). Tuy nhiên cũng có nơi thờ riêng Đế Thích, vì coi vị vua - thần này ở gần gũi thế gian hơn (Xem mục *Thịnh Yên*). Đặc biệt ở Việt Nam, Đế Thích còn được gắn thêm cho một quyền năng là đánh cờ siêu đẳng và có thể cải tử hoàn sinh. Hàng năm mùng 9 tháng giêng, chùa Vua vẫn mở hội cờ.

Chùa nhìn ra phố Thịnh Yên nhưng bên cạnh phía đông có con đường, thời Pháp gọi là đường 332 (Voie 332), sau năm 1954 vẫn giữ tên số này. Đến 1994 mới đặt là phố Chùa Vua, phố dài 260 m, từ phố Trần Cao Vân đến đường Trần Khát Chân cắt ngang qua phố Thịnh Yên.

CHƯƠNG DƯƠNG ĐỘ (PHỐ)

Vị trí: Phố Chương Dương Độ dài 400 mét, từ bờ sông Hồng qua đường Bạch Đằng, đến đường Trần Quang Khải. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì đây là đất thuộc xóm thuyền chài có tên là Thủy Cơ Đông Trạch thôn, thuộc tổng Tả Túc (sau đổi là tổng Phúc Lâm) huyện Thọ Xương cũ.

Thời Pháp thuộc phố này chưa có tên. Dân gọi nôm na là Cầu Đất (xem mục *Cầu Đất*). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu dẫn địa danh: *Chương Dương Độ (tức bến Chương Dương) ở bên bờ phải sông Hồng nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Đầu năm 1285 Thoát Hoan dẫn 50 vạn quân sang xâm lược nước ta. Chúng kéo vào đóng ở Thăng Long (mà các vua Trần đã chủ trương bỏ ngỏ) và rải quân dọc sông Hồng. Tháng 4 âm lịch năm ấy quân ta phản công. Nguyễn Khoái và Trần Quốc Toản đánh bến Tây Kết, Trần Nhật Duật đánh bến Hàm Tử. Rồi Trần Quang Khải cùng Trần Quốc Toản đánh bến Chương Dương. Những chiến thắng ở các bến sông này đã mở đường cho đại quân giải phóng Thăng Long.*

Ngày mùng 6 tháng 6 năm Ất Dậu (tức ngày 9-7-1285) theo hai vua Trần trở về Kinh đô, thượng tướng Trần Quang Khải đã có những vần thơ hào hùng:

Đoạt sáo Chương Dương Độ
Cầm Hồ Hàm Tử Quan
Thái bình tu trí lực
Vạn cổ thử giang san.

Nghĩa là:

Bến Chương Dương cướp giáo
Cửa Hàm Tử bắt thù
Thái bình nên gắng sức
Non nước cũ muôn thu

CỔ TÂN (PHỐ)

Vị trí: Phố Cổ Tân dài 150 mét, đi từ phố Lý Đạo

Thành đến phố Tràng Tiền. Phố này chạy trên phần đất thôn Vọng Hà hơn là trên chính đất thôn Cổ Tân xưa.

Thời Pháp thuộc đây là phố Thống chế Phốc (rue Maréchal Foch). Sau Cách mạng đổi ra là phố Trương Định. Năm 1964 đổi ra tên hiện nay.

Lịch sử: Cho tới trước khi Pháp xâm lược, Cổ Tân là một thôn trong số 18 phường thôn họp thành tổng Phúc Lâm, huyện Thọ Xương cũ. Nhưng so vào bản đồ Hà Nội 1831 thì thôn này nguyên có tên là thôn Trung Liệt miếu Thạch Tân. Trước đó nữa, theo sách "Các trấn tổng xã danh bị lãm", thì là thôn Trung Liệt miếu Bến Đá. Thì "Thạch Tân" chính là "Bến Đá" dịch từ tiếng Việt ra chữ Hán vậy.

Nguyên thuở đó sông Hồng còn chảy sát bờ đê dọc phố Trần Quang Khải, và ở vào chỗ ngày nay là khu vực ngã tư Trần Quang Khải - Chương Dương Độ có một bến đò bên cạnh có kè đá, nên gọi là Bến Đá. Gần đấy có một ngôi miếu dựng từ đời Chính Hòa (1680-1705) tên là Trung Liệt miếu có thờ Lê Lai là người đã đóng giả Lê Lợi chịu chết ở núi Chí Linh để Lê Lợi thoát khỏi vòng vây của quân Minh.

Sau đó, khoảng giữa thế kỷ XIX, sông Hồng đã chuyển hẳn dòng chảy chính về phía Đông, bến này bị cát bồi, thuyền bè không ghé nữa cho nên Thạch Tân (Bến Đá) thành ra là Cổ Tân (Bến Cũ). Miếu Trung Liệt cũng không còn nhưng ở phố Trần Quang Khải số nhà 166 là nền cũ của đình làng Cổ Tân xưa.

CỐNG TRẮNG (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Là ngõ rất đặc biệt vì chạy ngang qua một phố lớn. Chính ra phải coi là hai ngõ. Phố lớn nói ở đây là phố Khâm Thiên. Từ số nhà 91 bên lẻ và 100 bên chẵn rẽ ra hai ngõ. Cả hai đoạn ngõ vốn là một con mương thoát nước, từ khu vực hồ Văn Chương chảy xuyên qua phố Khâm Thiên đổ về vùng Kim Liên, Trung Tự. Từ năm 1956 trở về trước có cống mà tay vịn quét vôi trắng, do vậy thành tên.

Năm 1956 đã cải tạo con mương này thành cống ngầm, lòng mương thành ra ngõ phố, dân làm nhà ở hai bên ngõ.

So với đơn vị hành chính thời cũ thì ngõ Cống Trắng đoạn phía Bắc chạy trên đất hai làng Linh Quang và Tương Thuận, đoạn phía Nam chạy trên đất làng Mỹ Đức và Trung Phụng.

CỔNG ĐỤC (PHỐ)

Vị trí: Phố Cổng Đục dài 110 mét, đi từ phố Hàng Mã đến phố Hàng Vải. Đây vốn là đất thôn Đông Thành thị, tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương.

Lịch sử: Giải thích về nguồn gốc của cái tên Cổng Đục, có hai thuyết khác nhau:

1. Thuyết thứ nhất cho rằng trước khi thành Hà Nội bị phá (năm 1897) thì ở đoạn tường thành phía Đông, chỗ cuối phố Hàng Mã bây giờ, có đục một cái cổng nhỏ để quân lính tiện ra chợ Đông Thành. Vì vậy mà thành tên.

2. Thuyết thứ hai đẩy nguồn gốc Cổng Đục lên tận thế kỷ XIII: Khoảng năm 1226. Lý Huệ Tông thắt cổ chết ở vườn chùa Chân Giáo. Trần Thủ Độ đang cầm quyền, sợ tang lễ linh đình thì sẽ khiến dân chúng nhớ triều cũ, nên ông đã sai đục thành phía Nam làm cửa để đưa linh cữu Huệ Tông lên táng ở phường An Hoa. Người đời bấy giờ gọi là Cổng Đục (Phẫu Môn).

Cả hai thuyết đều chưa thỏa đáng: nếu bảo rằng để quân lính tiện ra chợ Đông Thành thì thực ra đã có Cửa Đông cách đó có dăm chục bước.

Còn nói rằng đây là cổng đục từ đời Trần thì cũng chính đoạn sử trên cho biết là lúc đó đục ở phía Nam thành (chứ không phải phía Đông). Thành Thăng Long đời Trần thực ra có cùng vị trí với thành Thăng Long đời Nguyễn không?

Thời Pháp thuộc đây là ngõ Hàng Vải (ruelle des Etoffes) do thông ra phố Hàng Vải ở mạn Nam. Nhưng dân chúng vẫn gọi là phố Cổng Đục. Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên gọi này.

CỰ LỘC (PHỐ)

Vị trí: Phố này dài 650 m, theo hướng Nam - Bắc, từ đường Nguyễn Trãi đi vòng qua đình Cự Lộc, đến phố

Quan Nhân. Tên mới đặt tháng 7-1999. Cự Lộc là một trong số bốn làng từng hợp thành xã Nhân Mục Môn thời trước.

Lịch sử: Nguyên thuở xưa, vùng Kẻ Mọc nằm ở hai bên đường Nguyễn Trãi ngày nay, bên phía Nam là hai làng Thượng Đình và Hạ Đình thuộc xã Nhân Mục Cựu và bên phía Bắc là bốn làng Cự Lộc, Chính Kinh, Quan Nhân và Giáp Nhất thuộc xã Nhân Mục Môn. (có thời gian làng Phùng Khoang cũng thuộc xã này). Cả hai cụm xã Cựu và Môn đều thuộc huyện Thanh Trì. Từ năm 1954 bốn làng Môn chuyển sang huyện Từ Liêm. Từ 1997 tất cả đều thuộc quận Thanh Xuân mới thành lập.

Làng Cự Lộc thờ thành hoàng là Lã Đại Liệu, một tướng của vua Hùng.

CỬA BẮC (PHỐ)

Vị trí: Phố Cửa Bắc dài 668 mét, từ đường Yên Phụ đến phố Phan Đình Phùng. Đây nguyên cũng là con đường có từ xưa, bắt đầu từ cửa ô Yên Tĩnh (cửa ô này ở vào chỗ ngã ba đường Yên Phụ - phố Cửa Bắc và tới giữa thế kỷ XIX thì đổi gọi là cửa ô Yên Định) chạy thẳng tới cạnh phía Đông của cái *mang cá* bảo vệ của Chính Bắc Môn (tức Cửa Bắc nay vẫn còn sót lại ở phố Phan Đình Phùng) của thành Thăng Long đời Nguyễn. Thành này xây từ năm 1804 đến năm 1805 thì xong. Thành hình

vuông xây bằng gạch vồ, mở ra năm cửa: Chính Bắc, Chính Tây, Chính Đông, Đông Nam và Tây Nam. Bên ngoài mỗi cửa thành có một cái *dương mã thành* còn gọi là *mang cá* tức là một loại công sự gồm hai bức tường xây, vuông góc để bảo vệ cửa thành từ mé ngoài. Xung quanh thành là một hệ thống hào bao quanh, bề rộng tới 15 mét, do đó từ ngoài đi vào thành phải qua hai cái cầu, một xây ngang hào ở ngoài cửa *mang cá,* một xây ngang hào ở ngoài cửa thành chính. (Riêng mặt Bắc thành này, hào là một khúc của sông Tô Lịch).

Lịch sử: Phố Cửa Bắc ngày nay trùng với con đường chạy thẳng tới cửa của *mang cá* (mở ở tường phía Đông, nay ở vào khoảng trước cửa trường trung học Phan Đình Phùng), tiếp đó con đường này bẻ quặt về phía Tây để vào cửa Chính Bắc (xem mục *Phan Đình Phùng*).

Dọc phố Cửa Bắc còn có nhiều đình chùa là dấu vết của các thôn xóm cũ: số nhà 18 là đình Yên Định thờ Uy Linh Lạng, một hoàng tử có công chống giặc Nguyên (Xem mục *Phó Đức Chính*). Số nhà 29 là chùa Phổ Quang, ngôi chùa của thôn Yên Canh cũ. Số nhà 48 là đình Yên Canh thờ Triệu Quang Phục, người anh hùng chống ngoại xâm hồi thế kỷ thứ VI. Số nhà 66 là đình Yên Viên chưa rõ thờ ai. Như vậy là phố Cửa Bắc đã đi qua địa phận các thôn: Yên Định, Yên Canh, Yên Viên tức là ba thôn của tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ.

Trừ đình Yên Định ra, các đình chùa khác đều đã bị giặc Mỹ ném bom hủy hoại năm 1967. Đáng tiếc nhất có

lẽ là ngôi đình Yên Canh vì đấy là nơi duy nhất ở nội thành thờ vị anh hùng nổi tiếng về đánh du kích ở đầm Dạ Trạch. Tương truyền rằng khi đánh đuổi giặc Lương, ông đã từng đóng quân tại thôn Yên Canh này. Vì vậy mà dân làng thờ ông làm thành hoàng.

Thời Pháp thuộc đây là phố Đỗ Hữu Vị. Ở cuối phố có trường Sư phạm, đào tạo giáo viên bậc tiểu học cho toàn xứ Bắc Kỳ. Trường đó mở từ năm 1918, đến năm 1933 thì giải thể, được thay bằng trường Cao đẳng tiểu học có tên là trường EPSI (trường Cao đẳng tiểu học Đông Dương). Nay trở thành trường PTTH Phan Đình Phùng.

Tên hiện nay được đặt sau Cách mạng. Ngày nay, phố Cửa Bắc tự hào về một nhà máy anh hùng của mình, đó là nhà máy phát điện Yên Phụ. Tuy gọi là Yên Phụ nhưng cổng chính mở ở phố Cửa Bắc mang biển số nhà 1. Nhà máy này tuổi già nửa thế kỷ. Vào năm 1922, nhà máy điện Bờ Hồ không đủ cung ứng nhu cầu về điện của bè lũ thực dân, nên toàn quyền Đông Dương ra lệnh cho "Công ty điện Đông Dương" xây dựng thêm một nhà máy điện nữa. Thế là trên khu ao hồ mới lập của làng Yên Ninh cũ mọc lên một nhà máy mà dân chúng gọi là nhà máy điện Yên Phụ. Năm 1930 nhà máy chính thức phát điện. Ông Lương Khánh Thiện, một nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương đã đến với những công nhân điện Yên Phụ, giáo dục và đưa họ lên đường đấu tranh. Các lần bãi công ở nhà máy này đã làm cho thực dân càng thấy rõ sức mạnh của giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng lúc đó. Trong những ngày tháng Tám năm 1945, tổ chức Công nhân cứu quốc ở đây đã

tập hợp công nhân viên chức tước vũ khí quân Nhật đóng tại nhà máy này, kéo lá cờ đỏ sao vàng lên đỉnh cao ống khói vào đúng ngày 19-8 lịch sử.

Trong thời tạm chiếm, công nhân ở đây vẫn đấu tranh bằng nhiều hình thức như đưa yêu sách đòi cải thiện điều kiện làm việc, chống đãn thợ, và tiêu biểu nhất là cuộc đấu tranh giữ máy trong những ngày chờ Chính phủ ta về tiếp quản Thủ đô (ngày 10-10-1954). Trong những năm tháng chống Mỹ, giặc Mỹ dội bao tấn bom xuống đây, nhưng dòng điện Yên Phụ không hề bao giờ bị ngắt. Ngược lại, nhiều máy bay Mỹ đã bị chính tự vệ nhà máy này quật ngã: trưa ngày 26-10-1967 một máy bay F4 rơi ngay tại sân nhà máy. Sáng ngày 10-5-1972 lại một F4 nữa bị tự vệ nhà máy hạ bằng súng 14 ly 5. Tới tháng 12 năm ấy, giặc Mỹ trong 12 ngày liền lồng lộn trên bầu trời Hà Nội, dội bom xuống đây nhưng dòng điện Yên Phụ vẫn không hề bị gián đoạn.

CỬA ĐÔNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Cửa Đông dài 220 mét đi từ phố Hàng Gà đến phố Lý Nam Đế. Chính chỗ cuối đường này là cửa Chính Đông Môn của thành Thăng Long đời Nguyễn. (Có thể coi phố Lý Nam Đế là nền móng của bức tường thành phía Đông). Những năm 1894-1897 thực dân Pháp phá thành, cho nên cửa đó không còn.

Lịch sử: Do thành nhà Nguyễn xây lùi vào phía trong so với thành nhà Lê nên ở phía Đông thành dôi ra một dải dất chạy dài theo tường thành. Dân chúng đã dựng nhà cửa ở trên dải đất này và hai, ba chục năm sau thành ra làng mới có tên Tân Khai - Tân Lập. Như vậy phố Cửa Đông là đất của làng mới lập đó.

Đối với lịch sử cách mạng Thủ đô, phố này có một ngôi nhà đáng lưu ý. Đó là nhà số 20, từng là cơ sở tài chính kiêm giao thông của Kỳ bộ Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Bắc Kỳ trong những năm 1928-1929. Nguyên lúc đó, để có thêm nguồn tài chính, Kỳ bộ đã giao cho ông Đỗ Ngọc Du tổ chức một xưởng sửa chữa cơ khí và cho thuê ô tô du lịch. Ông Du đã thuê ngôi nhà 20 phố Cửa Đông để làm cơ sở. Giúp việc có ông Trần Trọng Hoan, thợ tiện lành nghề. Với số vốn ít ỏi ban đầu, các ông đã mua xe cũ về chữa lại, tổ chức đường xe thường xuyên chạy lên biên giới, vừa làm giao thông liên lạc, vừa kết hợp vận chuyển gây tài chính cho đoàn thể. Tháng 4 năm 1929 chính cơ sở ô tô 20 Cửa Đông này đã tổ chức đưa đón đầy đủ đại biểu các tỉnh về đồn điền Bo-ren ở chân núi Ba Vì để họp Hội nghị toàn Bắc Kỳ của Kỳ bộ Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội. Tới khi thành lập Đông Dương Cộng sản đảng (ngày 17-6-1929) ông Đỗ Ngọc Du được cử làm ủy viên Ban chấp hành trung ương lâm thời của Đảng, trực tiếp làm Bí thư Thành ủy lâm thời Hà Nội. Còn ông Trần Trọng Hoan sau cũng là Bí thư Thành ủy Hải Phòng.

Thời Pháp thuộc, phố này là đại lộ Tướng Bi-sô

(avenue Général Bichol) nhưng dân chúng vẫn quen gọi là phố Cửa Đông Cổng Tỉnh (tức là cổng đi vào trong thành tỉnh). Tên hiện nay được đặt từ sau cách mạng.

CỬA NAM (PHỐ)

Vị trí: Phố Cửa Nam dài 214 mét, đi từ phố Phan Bội Châu đến đường Lê Duẩn. Có tên gọi như thế này là do ở gần cửa Đông nam của thành Thăng Long đời Nguyễn. Vị trí cửa thành này nay là chỗ ngã tư đường Trần Phú - Tôn Thất Thiệp. Còn vị trí của cửa thành *dương mã* (mang cá) bảo vệ cho cửa Đông nam này là chỗ ngã ba phố Tống Duy Tân - ngõ Hàng Bông Lờ (Đoạn đường xe lửa chạy ở phía sau phố Tống Duy Tân chính là cạnh phía Đông của *mang cá,* còn cạnh phía Tây thì là đoạn cuối của đường Điện Biên Phủ).

Lịch sử: Phố Cửa Nam nguyên là đất thôn Yên Trung thượng, tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là Vĩnh Xương), huyện Thọ Xương cũ. Đình của thôn này nay là số nhà 47, thờ thánh Tản Viên. Còn chùa của thôn này thì nay là số nhà 94 phố Hai Bà Trưng, quen gọi là chùa Thiên Phúc. Đối với lịch sử chống Pháp của Thủ đô, phố Cửa Nam có một số nhà đáng ghi nhớ. Đó là nhà số 20, vốn là hàng cơm của vợ chồng ông Sáu Tĩnh. Trong thời gian đầu năm 1908 từng là nơi hội họp của những người lãnh đạo chủ chốt cuộc đầu độc lính Pháp nổ ra ngày 27-

6-1908. Nguyên vào thời gian này, một số người Việt Nam ở trong quân đội Pháp được giác ngộ, đã phối hợp với nghĩa quân Yên Thế dự định tổ chức đầu độc binh lính Pháp đóng ở Hà Nội, sau đó sẽ tiến lên giải phóng toàn bộ đất nước. Tuy giặc Pháp có đánh hơi được, đã đề phòng, nhưng tối ngày 27-6-1908 kế hoạch đầu độc vẫn thực hiện. Song do thuốc độc quá yếu nên chúng không việc gì. Và thế là chúng điên cuồng đàn áp. Những người đứng đầu vụ này như Nguyễn Chí Bình (Đội Bình), Đặng Đình Nhân (Đội Nhân), Nguyễn Văn Cốc (Đội Cốc) bị chúng xử bắn vào ngày 8-7-1908, gần hai tuần sau vụ đầu độc. Chúng còn bắt bớ tra tấn một số đông đồng bào ta. Trong số này có vợ chồng ông Sáu Tĩnh, chủ hàng cơm 20 phố Cửa Nam. Hai ông bà vốn quê ở làng Tương Mai (nay là phường thuộc quận Hai Bà Trưng) tức là cùng quê với ông Đặng Đình Nhân. Ông này giác ngộ được vợ chồng ông Sáu Tĩnh, dùng hàng cơm đó làm nơi liên lạc và hội họp. Sau khi xảy ra vụ đầu độc, ông bà Sáu Tĩnh bị bắt, nhưng không hề khuất phục và đều hy sinh.

Đầu phố Cửa Nam ngày nay có vườn hoa Bách Việt, đó cũng là một nơi có liên quan tới lịch sử (xem mục *Bách Việt*). Cuối phố có chợ Cửa Nam là một chợ có từ lâu, chậm nhất cũng đã có từ đầu thế kỷ XIX. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, phần *Quốc dụng chí* có ghi rằng vào đời Gia Long (1801-1820) thuế chợ Cửa Nam hàng năm là "310 quan tiền và 100 tấm da trâu bò".

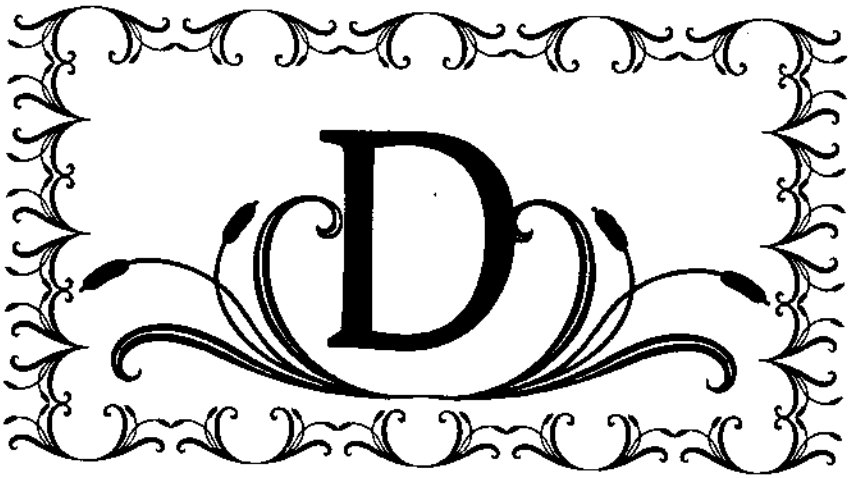

DÃ TƯỢNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Dã Tượng dài 192 mét, đi từ phố Lý Thường Kiệt đến phố Trần Hưng Đạo. Vào giữa thế kỷ XIX, đây là đất thôn Phụ Khánh, tổng Vĩnh Xương, huyện Thọ Xương. Thôn này nguyên là do hai thôn Nam Phụ và Nguyên Khánh hợp nhất mà thành (xem mục *Thợ nhuộm*). Thời Pháp thuộc đây là phố Lăm-be (rue Lambert). Nhưng các nhà cách mạng bị tù đầy thì gọi là con đường *Chiến đấu*. Vì các vị bị thực dân bắt giam ở sở Mật thám (87 Trần Hưng Đạo), tra tấn, khảo đả rồi bị giải sang Tòa án (48 Lý Thường Kiệt) để xử án qua bằng phố Dã Tượng. Nhiều chiến sĩ trên đường đi đã hô vang khẩu hiệu biểu thị tinh thần chiến đấu.

Tiểu sử nhân vật: *Dã Tượng là một tướng của Trần Quốc Tuấn, đã có nhiều cống hiến trong hai lần chống quân Nguyên 1285-1288. Đặc biệt sử sách cũ đề cao tính cương trực của ông. Nguyên cha của Trần Quốc Tuấn là Trần Liễu có hiềm khích với dòng đang làm vua nên khi hấp hối có dặn Quốc Tuấn hãy cướp ngôi vua. Quốc Tuấn đem chuyện ấy hỏi thử Dã Tượng và Yết Kiêu là tướng tâm phúc. Hai người này hết sức can ngăn, Quốc Tuấn rất cảm động và khen ngợi họ.*

Chỉ tiếc là sử sách không ghi lại quê quán của Dã Tượng.

DỊCH VỌNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố dài 800 m, từ đường Cầu Giấy theo hướng bắc-nam qua Công ty xây dựng số 2 đến hết đường nhựa. Tên mới đặt tháng 7-2000.

Phố này nằm trọn trên đất của một làng cổ khá lớn là Kẻ Vòng, sau chia ra các làng nhỏ Dịch Vọng Tiền, Dịch Vọng Trung, Dịch Vọng Hậu và Dịch Vọng Sở (cả làng Mai Dịch ở về phía Tây cũng là đất tách ra từ Dịch Vọng Hậu từ thế kỷ XVII).

Không rõ trước khi phân nhỏ thì xã lớn tổ chức như thế nào, chỉ biết khi chia ra bốn làng thì mỗi làng có những đặc điểm riêng. Như hai làng Tiền và Trung thì mỗi xóm có đình riêng, chùa riêng. Như làng Tiền có 4 xóm thì có 4 đình và 2 chùa, làng Trung có 3 xóm thì cũng có 3 đình, 3 chùa mà nổi tiếng là chùa Hà tức chùa của xóm Bối Hà ít lâu nay người lui tới lễ bái rất đông.

Đây còn là một di tích cách mạng vì vào những ngày tháng 8-1945 sôi động, Ủy ban khởi nghĩa Hà Nội đã họp các cán bộ nòng cốt ở đây để chuẩn bị cho ngày Tổng khởi nghĩa 19-8-1945. Thôn Hậu có một ngôi chùa cổ tên là chùa Thánh Chúa, tương truyền là nơi bà Ỷ Lan tới làm lễ cầu tự, sau sinh ra Lý Nhân Tông. Chùa hiện còn ở trong khuôn viên trường Đại học sư phạm Hà Nội. Thôn Hậu còn có nghề làm cốm nổi tiếng khắp kinh thành. Còn thôn Sở vốn là một sở đồn điền, có thể là được lập từ đời Lê trên đất xã Dịch Vọng (Sở đồn điền là nơi tập trung các dân phiêu tán hoặc tù binh để vỡ đất, khai hoang).

DOÃN KẾ THIỆN (PHỐ)

Vị trí: Phố dài 660 mét, từ đường Phạm Văn Đồng qua làng trẻ SOS đến phố Mai Dịch. Phố này nằm trọn trên đất làng Mai Dịch (xem mục *Mai Dịch*). Tên mới đặt năm 2001.

Tiểu sử nhân vật: *Doãn Kế Thiện (1894-1965) quê Phù Mỹ, huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Đang học chữ Hán nhưng không đi thi, học chữ quốc ngữ và chữ Pháp, làm tổng sư (thày giáo trường tổng) rồi bỏ ra Hà Nội làm báo, viết văn. Ông viết cho nhiều báo Nam Phong, Trung Bắc tân văn, Trung Bắc chủ nhật, Tiểu thuyết thứ bảy, Thực nghiệp... Ông còn là tác giả nhiều sách nghiên cứu giá trị:* Lược khảo thơ Trung Quốc, Danh nhân Việt Nam,

đặc biệt về Hà Nội ông có Hà Nội cũ và Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội.

Là một nhân sĩ trí thức đi theo cách mạng, ông từng là chủ tịch Mặt trận Liên Việt Liên khu III (thời chống Pháp) rồi Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội trong 10 năm liền (1955-1965).

DƯƠNG QUẢNG HÀM (PHỐ)

Vị trí: Phố dài 950 mét, từ đường Cầu Giấy theo hướng Nam - Bắc, đi qua trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội đến con mương đổ vào sông Tô. Đầu Nam là đất làng Thượng Yên Quyết tức An Hòa, đầu Bắc là đất Dịch Vọng Tiền. Tên mới đặt năm 2000.

Tiểu sử nhân vật: *Dương Quảng Hàm (1898-1946) quê Mễ Sở, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Ông tốt nghiệp Cao đẳng sư phạm năm 1920, chủ yếu dạy ở trường Trung học Bảo hộ (trường Bưởi tức Chu Văn An ngày nay) trên 20 năm. Sau Cách mạng tháng 8-1945 ông được cử giữ chức Hiệu trưởng trường Chu Văn An. Ông đã hi sinh trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến (19-12-1946), và gần đây ông đã được truy tặng là liệt sĩ.*

Ông là người đi tiên phong trong lĩnh vực xây dựng các sách giáo khoa về lịch sử Việt Nam và đặc biệt là văn học sử Việt Nam. Các bộ hợp tuyển Quốc văn trích diễm, Việt Nam thi văn hợp tuyển, *và nhất là bộ* Việt Nam văn học sử yếu *đến nay vẫn còn giá trị.*

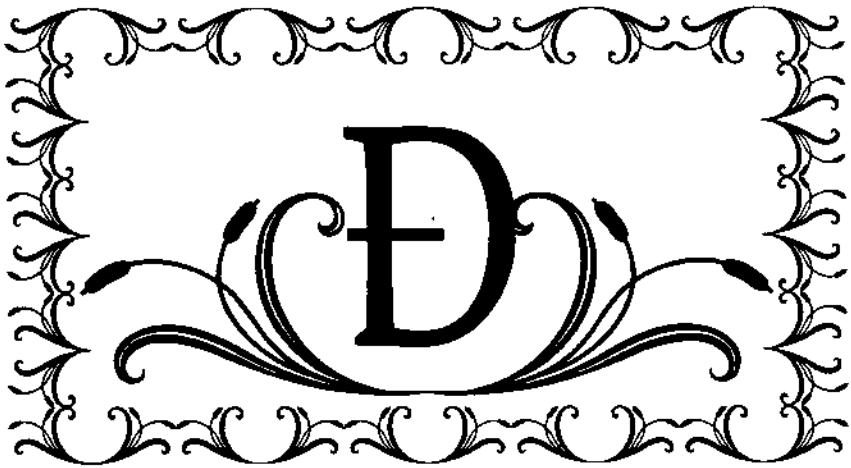

ĐẠI CỒ VIỆT (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Đại Cồ Việt dài 1045 mét, đi từ cuối phố Huế đến phố Kim Liên. Đây nguyên là một đoạn của bức tường phía Nam của tòa thành đất vòng giữa bao bọc phần đông dân cư của kinh thành Thăng Long xưa mà ít lâu nay ta quen gọi là La Thành. Vì bức tường thành phía Nam này dựng bên bờ Bắc của sông Kim Ngưu, cũng là một con sông đáng kể thời xưa, nên đoạn thành đó còn được coi như đê ngăn nước sông vào mùa lũ, do đấy có tên là đê La Thành. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì dãy phía Nam của đường Đại Cồ Việt là sông Kim Ngưu thuộc về địa phận phường Hồng Mai (sau đổi ra Bạch Mai), còn dãy phía Bắc là các thôn Yên Thọ, Phúc Lâm Tiểu, Hậu Phong Vân và Long Hồ. Tất cả đều

thuộc tổng Tả Nghiêm, sau đổi gọi là tổng Kim Liên, huyện Thọ Xương. (Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Yên Thọ đổi ra là Yên Nhất, hai thôn Hậu Phong Vân và Long Hồ hợp nhất thành Vân Hồ). Hiện nay, ở số nhà 14 đường phố này còn có ngôi đình của thôn Phúc Lâm Tiểu ngày xưa. Thời Pháp thuộc, đường Đại Cồ Việt gồm nhiều đường mang tên bằng chữ số: 202, 464, 222 (voie 202, voie 464, voie 222). Ngày ấy hai bên đường là những túp lều tranh của những người nghèo khó. Mùa mưa thì lầy lội ngập ngụa bùn nước.

Ngày nay, đã thành một đường phố rộng đẹp, bên bờ Nam, trên khu nghĩa địa cũ đã mọc lên trường đại học Bách khoa đồ sộ, bên bờ Bắc là công viên Thống Nhất. Theo các bản đồ cổ, kể cả bản đồ Hồng Đức thì ở cuối hồ Bảy Mẫu có chỗ thông ra sông Kim Ngưu, có tên là cống Lâm Khang. Nay cống đó vẫn còn tuy gọi chệch là Nam Khang.

Tiểu dẫn: *Đại Cồ Việt là quốc hiệu nước ta thời nhà Đinh. Năm Mậu Thìn (968) Đinh Bộ Lĩnh, sau khi đã dẹp xong các sứ quân và thống nhất đất nước, lên ngôi vua, lập kinh đô ở Hoa Lư (Ninh Bình) và đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Cho đến nay, cách hiểu về chữ Cồ vẫn chưa được nhất trí. Nếu là một chữ Hán thì Cồ có nhiều nghĩa: sức trông xa của chim ưng - nhìn chăm chú - nhìn xa rộng - một thứ vũ khí - sợ hãi.*

Có người lại hiểu Cồ là một tiếng nôm, có nghĩa là to lớn.

ĐẠI LA (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Đại La là tên rút ngắn của Đại La Thành. Đại La Thành và La Thành nguyên nghĩa là những danh từ chung chỉ những thành lũy bao quanh một tòa thành (nhỏ hơn) hoặc một đô thị nằm ở bên trong. Những tên này được dùng trong các sử cũ (của Trung Quốc và Việt Nam) để chỉ những thành lũy do bọn đô hộ phong kiến phương Bắc xây đắp trong thời Bắc thuộc ở vào địa phận Hà Nội ngày nay. Cái tên La Thành xuất hiện trước, từ thế kỷ thứ VIII; năm 767. Trương Bá Nghi đắp *la thành*, chỉ cao có vài thước.

Năm 808 Trương Châu sửa lại *la thành*, nâng cao tới 22 thước (tức khoảng 6 mét 80).

Năm 866 Cao Biền đắp ***Đại La Thành***, chu vi 1980 trượng 5 thước (khoảng 6 km 139), cao 2 trượng 6 thước (khoảng 8 mét). Như vậy là trong suốt thời Bắc thuộc, *la thành* là một danh từ chung chỉ những tòa thành mà bọn cai trị phương Bắc đắp bao quanh đô thị trị sở của chúng là Tổng Bình (tức Hà Nội ngày nay).[1]

Đến năm 1010, trong *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn có danh từ Đại La Thành để chỉ la thành do Cao Biền đắp (hoặc đắp lại) với *tư cách là một danh từ riêng*. Cũng từ năm này xuất hiện tên thành Thăng Long,

---

[1] Ở Thanh Hóa bên ngoài thành nhà Hồ có một vòng thành đất bao bọc cũng gọi là La Thành. Ở thị xã Sơn Tây cũng có vòng *la thành* bằng đất bao bọc tòa thành xây.

nhưng cái tên thành Đại La thỉnh thoảng vẫn được dùng trong sử sách, nhất là trong thơ văn để chỉ kinh đô Thăng Long. Vấn đề lịch sử của tên gọi là như vậy, nhưng trong thực tế, Đại La Thành hay La Thành cụ thể là ở vào chỗ nào so với ngày nay thì chưa được các giới sử học nhất trí xác nhận. Chỉ biết rằng một số nhà nghiên cứu gần đây muốn danh từ La Thành được dùng để chỉ *tòa thành đất vòng giữa* bao quanh khu vực đông dân cư của kinh thành Thăng Long xưa và danh từ Đại La thì chỉ *tòa thành đất vòng ngoài* bao bọc trọn vẹn kinh thành cũ gồm hai huyện Thọ Xương và Quảng Đức (tới năm 1805 đổi ra là Vĩnh Thuận). Hai huyện này tồn tại mãi tới đầu thời Pháp thuộc.

Có thể là cách hiểu đó được vận dụng để đặt tên cho.hai đường phố khác nhau:

1. Phố Đại La dài 747 mét, đi từ Ngã tư Trung Hiền (cuối phố Bạch Mai) đến Ngã tư Vọng. Phố này trùng với một đoạn tường lũy phía Nam của tòa thành đất *vòng ngoài*, sau thành đường, thời Pháp thuộc gọi là đường Vành đai (Route Circulaire).

2. Đường La thành dài trên 3200 mét (đi từ ngã năm Ô Chợ Dừa đến ngã ba nơi phố Cầu Giấy nối tiếp Kim Mã. Đường này trùng với một đoạn tường lũy phía Nam của tòa thành đất *vòng giữa* tức là La Thành theo cách gọi có tính chất quy ước gần đây. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì chỗ ngã ba Giảng Võ có tên là Chuôi Vồ Cổng Lấp. Có thể nói đó vốn là một cái cổng xẻ qua thân tòa thành đất vòng giữa. Ở đây tường thành lại nhô ra như

chuôi vồ. Về sau, cổng đó bị lấp đi nhưng cái tên thì lưu lại tới năm 1831 là năm vẽ bản đồ.

Ngoài ra đoạn tường lũy phía Nam này vốn chạy dọc trên bờ Bắc sông Kim Ngưu (một nhánh của sông Tô Lịch) cho nên có tác dụng làm ngăn nước lụt mùa lũ, do đó trước đây còn gọi là đê La Thành (Thực ra khi đắp tòa thành vòng giữa này, người thiết kế đã dùng sông Kim Ngưu làm hào phía Nam, cũng như đã dùng sông Tô Lịch làm hào phía Bắc và phía Tây).

ĐÀO DUY ANH (PHỐ)

Vị trí: Phố Đào Duy Anh từ ngã tư Đại Cồ Việt - Lê Duẩn chạy qua khu tập thể Kim Liên tới đầu phố Phạm Ngọc Thạch, dài 610 m. Đây nguyên là con đường nội bộ khu tập thể Kim Liên (hình thành năm 1958) nhưng mãi tới năm 1995 mới được đặt tên. Đây vốn là cánh đồng lúa của làng Kim Liên (Xem mục *Kim Hoa*).

Tiểu sử nhân vật: *Đào Duy Anh (1904-1988) nguyên quán làng Khúc Thủy, Thanh Oai, Hà Tây, sinh quán huyện Nông Cống, Thanh Hóa. Ông là giáo sư của hai trường Đại học sư phạm và Tổng hợp Hà Nội.*

Là nhà văn hóa lớn thời hiện đại, ông có nhiều tác phẩm sáng giá thuộc về các lĩnh vực văn học, văn bản học, từ điển, sử học... Hai bộ từ điển Hán - Việt và Pháp - *Việt của ông tới nay vẫn giữ nguyên giá trị. Đặc biệt ông nổi tiếng nhất ở lĩnh*

vực sử học. Ngoài các tác phẩm có giá trị cổ điển như Lịch sử Việt Nam, Đất nước Việt Nam qua các đời... *ông còn là người thày đã góp phần đào tạo ra nhiều nhà sử học tên tuổi hiện nay.*

Năm 2000 ông được Nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

ĐÀO DUY TỪ (PHỐ)

Vị trí: Phố Đào Duy Từ dài 288 mét, đi từ cửa ô Đông Hà đến phố Lương Ngọc Quyến. Đoạn đầu, từ cửa ô đến ngã tư phố Chợ Gạo là đất thôn Hương Bài thuộc tổng Tả Túc (sau đổi ra là tổng Phúc Lâm). Tiếp đó là cửa sông Tô Lịch (gồm cả chiều ngang của phố Chợ Gạo). Qua lòng sông cũ, từ ngã tư Hàng Buồm cho tới phố Lương Ngọc Quyến là đất thôn Ngư Võng, tổng Hữu Túc (sau đổi ra là tổng Đông Thọ).

Lịch sử: Dọc phố Đào Duy Từ nay chỉ còn một di tích lịch sử cũ: đó là đình Hương Nghĩa ở số nhà 13B. Hương Nghĩa là tên một thôn mới thành lập từ giữa thế kỷ XIX trên cơ sở hợp nhất hai thôn Kiên Nghĩa và Hương Bài. Đình này thờ Cao Tứ, một nhân vật đời Thục An Dương Vương. Cao Tứ là em Cao Lỗ (người đã sáng chế ra nỏ thần), cũng là một tướng được giao trấn giữ vùng cửa sông Tô, đóng quân tại giáp Hương Bài. Thục Phán đã gả con gái thứ hai (?) là Phượng Minh cho ông. Khi quân

Tần xâm lược, ông chỉ huy thủy quân và đã thắng chúng. Khi Triệu Đà tới, ông lập 5 đồn ở trên sông Tô để chống cự. Nhưng sau ông bị tử trận, Công chúa Phượng Minh cũng tự trầm mình ở sông Bắc(?). Thần phả kể như vậy. Không rõ thực hư ra sao. Hiện ở đình này có đôi câu đối minh họa sự tích đó:

Duyệt ngã Nam tiền thông giám di biên, thủy hóa cô trung tiêu tiết nghĩa.

Kiến La Thành tam danh từ trĩ lập, địa linh thắng tích đối hinh hương.

Nghĩa là:

Đọc sử Nam, sách cũ còn ghi, nước lắng cô trung nên tiết nghĩa.

Ở La Thành, ba đền được dựng, đất thiêng thắng tích đượm hương thơm.

(Vế thứ hai cho biết là ở La Thành - tức Thăng Long - có ba ngôi đền thờ Cao Tứ. Thì ở đền Ngũ Hầu phố Hàng Bè cũng thờ ông này. Còn đền thứ ba thì chưa rõ ở đâu).

Thời Pháp thuộc đây là hai phố khác: phố Sông cũ (rue de l'Ancien canal) đi từ cửa ô Đông Hà tới phố Hàng Buồm và phố Đào Duy Từ đi từ phố Hàng Buồm đến phố Lương Ngọc Quyến. Sau Cách mạng ta mới gộp hai phố lại gọi chung là phố Đào Duy Từ. Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, phố này là phòng tuyến phía Đông của Liên khu I anh hùng và đứng vững cho tới đêm cuối cùng trước khi rút ra ngoài tức là đêm 17-2-1947.

Tiểu sử nhân vật: *Đào Duy Từ (1572-1631) người làng Hòa Trai, huyện Ngọc Sơn, nay là huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Ông học giỏi nhưng vì cha mẹ làm nghề hát tuồng nên không được đi thi (ngày xưa con cái những người làm nghề xướng ca không được dự thi cử), Đào Duy Từ bỏ vào Đàng Trong giúp cho các chúa Nguyễn ly khai lúc này đang củng cố lực lượng để phát triển vào phía Nam và chống họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Đào Duy Từ có làm một số thơ nôm và tập* Hổ trướng khu *cơ là tập sách dạy về cách cầm quân.*

ĐÀO TẤN (PHỐ)

Vị trí: Phố Đào Tấn đi từ phố Liễu Giai đến Đường Bưởi là một phố mới mở và đặt tên từ đầu năm 1998. Theo bản đồ Hồng Đức (vẽ năm 1490 và các đời sau có bổ sung) cũng như bản đồ Hà Nội 1831, thì phố này là một phần phía bắc của hồ Linh Lang tức hồ Thủ Lệ được lấp tạo thành đường. Đến những năm 1970, hồ Thủ Lệ còn lan rộng đến tận chỗ nay là phố Liễu Giai thì phố Đào Tấn vẫn là khu vực viền một phần mặt Bắc của hồ.

Tiểu sử nhân vật: *Đào Tấn (1846-1908) người tỉnh Bình Định, đỗ cử nhân năm 1867, lần lượt làm những chức quan ở Hàn Lâm viện, Nội các, rồi đến tổng đốc An Tĩnh (Nghệ An - Hà Tĩnh) và thượng thư bộ Công. Đặc biệt ông say mê nghệ thuật tuồng, là tác giả nhiều vở:* Diễn Võ đình, Trầm

Hương các, Hoàng Phi Hổ quá quan.v.v... *và nhuận sắc cũng khá nhiều vở tuồng cổ:* Sơn hậu, Tam nữ đồ vương... *Ông thực sự đã góp phần không nhỏ vào sự nghiệp phát triển bộ môn nghệ thuật tuồng ở vùng Trung Trung Bộ.*

ĐẶNG DUNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Đặng Dung dài 300 mét, từ phố Nguyễn Trường Tộ đi xuyên qua phố Quan Thánh, đến phố Phan Đình Phùng. Đây nguyên là đất thôn Châu Long, tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, Châu Long sáp nhập với Trúc Yên, đổi ra là Châu Yên, nhưng do vẫn còn chùa Châu Long (chính chùa này đã cho thôn mượn tên) nên dân chúng vẫn quen gọi là phố Châu Long. Thời Pháp thuộc đây là phố Đi-ơ-lơ-phít (rue Dieulefils) và đường 94 (voie 94). Sau Cách mạng đổi ra tên hiện nay vốn vẫn thông dụng trong dân gian.

Tiểu sử nhân vật: *Đặng Dung là con Đặng Tất (xem thêm mục này). Vì cha bị giết oan, ông bỏ vua Giản Định, lập Trần Quý Khoáng làm vua niên hiệu là Trùng Quang (1409-1413). Cũng như cha, ông là một danh tướng. Ông đã từng thắng quân Minh, xâm lược nhiều trận (ở Hàm Tử, ở Yên Mô.v.v...). Tháng 9 năm Quý Tị (1413) Đặng Dung chặn đánh Trương Phụ ở sông Thái Giá (vùng Quảng Trị cũ). Đang đêm ông lật úp được thuyền soái của Trương Phụ nhưng do không biết mặt tên tướng xâm lược này nên để nó*

xổng mất. Sang năm 1414 ông và vua Trùng Quang bị quân Minh bắt giải về Yên Kinh (tức Bắc Kinh ngày nay). Dọc đường cả hai người đều nhảy xuống sông tự tử. Đặng Dung có để lại bài thơ Cảm hoài *rất khẳng khái, truyền mãi đến ngày nay.*

ĐẶNG TẤT (PHỐ)

Vị trí: Phố Đặng Tất dài 236 mét đi từ phố Quan Thánh đến phố Phan Đình Phùng. Đây nguyên là địa phận thôn Quan Quang thuộc tổng Yên Thành huyện Vĩnh Thuận cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này đổi tên là Yên Quang. Tại đây xưa có một cái chợ cũng khá đông người lui tới gọi là chợ Yên Quang. Ca dao cũ có câu:

Hỡi cô đội nón ba tầm,
Cô về Yên Phụ, phiên rằm lại sang.
Phiên rằm chợ chính Yên Quang
Yêu hoa anh đợi hoa nàng mới mua.

Thời Pháp thuộc đây là phố Bà Ô-ti-giông (rue Madame Autigeon). Sau Cách mạng đã đổi ra tên hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Đặng Tất gốc ở Hóa Châu (tức tỉnh Thừa Thiên cũ), sau dời tới ở huyện Can Lộc (tỉnh Hà Tĩnh ngày nay). Cuối đời Trần ông làm đại tri châu Hóa Châu. Khi quân Minh xâm lược, chúng vẫn phải để ông giữ chức đó tuy có cử quân quan tới đóng để kiềm chế. Năm 1407 con Trần Nghệ Tông là Trần Ngỗi xưng vua (Giản Định đế),*

đóng ở Nghệ An. Đặng Tất liền diệt bọn quan nhà Minh rồi đem quân ra giúp vua Giản Định. Ông là một tướng tài, đã khôi phục lại đất nước tới vùng Ninh Bình giáp Nam Định cũ. Nhưng giữa lúc ông đang chuẩn bị giải phóng Đông Đô thì Giản Định nghe lời gièm pha lập mưu giết chết ông cùng một tướng tài khác là Nguyễn Cảnh Chân (tháng 3-1409).

ĐẶNG THAI MAI (PHỐ)

Vị trí: Phố Đặng Thai Mai từ đường Xuân Diệu chạy thẳng đến khu biệt thự Tây Hồ, dài trên 700 m, xuyên dọc bán đảo Tây Hồ, cũng là chạy trọn trên đất làng Tây Hồ. Tên mới đặt năm 1995. Làng Tây Hồ đời Lê là một phường trong 18 phường của huyện Quảng Đức (năm 1803 đổi là Vĩnh Thuận). Giữa thế kỷ XIX là một thôn thuộc tổng Thượng, huyện Vĩnh Thuận. Thôn này có nghề xe chỉ, nhuộm thâm và đem đi bán rong cùng các mặt hàng kim chỉ gương lược. Thôn có ngôi phủ ở sát mép hồ, thờ mẫu Liễu Hạnh, tương truyền là nơi trạng Bùng Phùng Khắc Khoan gặp mẫu Liễu Hạnh nên sau này chốn gặp gỡ đó được xây thành ngôi phủ, nay cực kỳ nổi tiếng.

Tiểu sử nhân vật: *Đặng Thai Mai (1902-1984) quê làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, Nghệ An. Tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm Đông Dương, từng dạy ở Quốc học Huế, tham gia sáng lập Đảng Tân Việt, từng bị thực dân*

Pháp giam cầm. Thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông Dương (1936-1939) ông vừa dạy học ở Hà Nội vừa viết cho các báo tiếng Pháp của Đảng Cộng sản Đông Dương. Từ sau Cách mạng tháng 8-1945, ông từng giữ các chức vụ: Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Chủ tịch tỉnh Thanh Hóa, Viện trưởng Viện Văn học, Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam... Ông là tác giả nhiều sách lý luận phê bình văn học và là dịch giả nhiều tác phẩm lớn của văn học Trung Quốc hiện đại.

Năm 1998 ông được Nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

ĐẶNG THÁI THÂN (PHỐ)

Vị trí: Phố Đặng Thái Thân dài 201 mét, đi từ phố Phạm Ngũ Lão đến phố Lê Thánh Tông. Đây nguyên là đất khu Thủy Quân đồn, thuộc thôn Tây Long, tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương cũ. Đồn này thường gọi tắt là Đồn Thủy, là một doanh trại thủy quân đời Nguyên. Sau khi thực dân Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ nhất (1873), do sức ép của chúng, bọn quan lại tỉnh Hà Nội đã dâng khu Đồn Thủy cho chúng, gọi là Nhượng địa - để chúng lấy chỗ làm tòa lãnh sự (xem mục *Phạm Ngũ Lão*).

Thời Pháp thuộc, đây là phố Lô-ba-rét (rue Laubarède). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Đặng Thái Thân (1873-1910), hiệu*

là Ngư Hải, người làng Hải Côn, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia phong trào Việt Nam quang phục hội, lo việc liên lạc tiếp tế cho bên ngoài, đưa người xuất dương... Vì thế mà thực dân theo dõi ông chặt chẽ. Ngày mùng 2 tháng 2 Canh Tuất (năm 1910), bọn Pháp mang 500 lính vây bắt ông ở Phan Thôn. Ông nằm ẩn trên mái nhà. Bọn địch lại gần. Ông bắn chúng rồi quay súng tự sát. Khi đó ông mới 37 tuổi.

ĐẶNG TIẾN ĐÔNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Đặng Tiến Đông chạy dọc cạnh phía Tây gò Đống Đa, từ phố Tây Sơn đi về phía hồ Đống Đa. Thực ra đấy là một dãy phố còn tiếp tục được mở mang thêm. Nếu nói từ thế kỷ XVIII (thời cuối Lê) thì đây là đất phường Thịnh Quang, một trong 36 phường hợp thành hình thành Thăng Long. Phường này kéo dài từ Ô Cầu Dừa tới tận Ngã Tư Sở. Sang đời Nguyễn, các phường đời Lê bị chia nhỏ thành nhiều làng thôn nhỏ thì làng Thịnh Quang là khu vực từ gò Đống Đa tới Ngã Tư Sở, còn từ Ô Cầu Dừa đến gò Đống Đa là làng Nam Đồng. Tới năm 1893 thực dân cắt một phần đất của làng Nam Đồng cũng như của làng Thịnh Quang đem cho kinh lược sứ quận công Hoàng Cao Khải lập ra ấp Thái Hà.

Phố Đặng Tiến Đông là cạnh phía Đông của ấp này, trước kia đường hẹp và chỉ có một đoạn ngắn; năm 1985 mới mở rộng, kéo dài, và tới năm 1986 được đặt tên như

hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Đặng Tiến Đông (1738-1803) nguyên quán làng Lương Xá, huyện Chương Đức (nay là Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây). Dòng dõi một vọng tộc của đất Bắc Hà, trong họ có nhiều người làm quan đến thượng thư, tể tướng tại triều đình Lê - Trịnh.*

Tuy vậy Đặng Tiến Đông lại sớm đến với phong trào Tây Sơn. Ông là một trong số rất ít người là sĩ phu đã rời Bắc Hà, rời triều đình Lê Trịnh vào Nam theo Nguyễn Huệ. Sau đấy, ông đã lập nhiều chiến công, được phong tước Đông Lĩnh hầu. (Gần đây có người cho rằng chữ Đông trong tên ông chính là chữ Giản. Vấn đề cần nghiên cứu thêm).

ĐẶNG TRẦN CÔN (PHỐ)

Vị trí: Phố Đặng Trần Côn dài 220 mét, đi từ phố Cát Linh đến phố Đoàn Thị Điểm. Đây nguyên đất thôn Tiên Thù thuộc tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ. Đến giữa thế kỷ XIX thôn này hợp với hai thôn Tiểu Trinh và Cận Tú Uyên thành ra thôn An Trạch vẫn thuộc tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận (xem mục *Cát Linh*).

Thời Pháp thuộc là phố A-lec-xăng đờ Rốt (rue Alexandre de Rhodes).

Tiểu sử nhân vật: *Đặng Trần Côn là tác giả cuốn*

Chinh phụ ngâm *(chữ Hán) nổi tiếng. Chưa biết đích xác năm sinh năm mất của ông. Chỉ ước đoán là ông ra đời khoảng từ năm 1705 đến 1710.*

Đặng Trần Côn cư ngụ tại thôn Hạ Đình, xã Nhân Mục Cựu, nay là thôn Hạ Đình, thuộc phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân. Thuở trẻ ông nổi tiếng là danh sĩ, được nhân dân quanh vùng xếp đứng đầu trong số "Thanh Trì tứ hổ" (bốn con hổ của huyện Thanh Trì: Côn, Hiên, Điền, Đẩu. (Nguyễn Hiên người làng Tương Mai, Hồng Điền người làng Kim Lũ, Trương Đẩu người làng Nhân Mục). Đặng Trần Côn đỗ hương cống có thời gian làm tri huyện Thanh Oai. Mộ ông nay vẫn còn ở thôn Hạ Đình, Đương thời, nông dân khởi nghĩa khắp nơi. Chúa Trịnh sai quan quân đi đàn áp liên miên. Đặng Trần Côn đã viết Chinh phụ ngâm, *có tính chất lên án chiến tranh phi nghĩa và bày tỏ nguyện vọng khao khát hòa bình của nhân dân. Ngay khi mới hoàn thành, tác phẩm này đã được nhiều người dịch ra quốc âm. Bản được lưu hành hiện nay được coi là của bà Đoàn Thị Điểm.*

ĐẶNG VĂN NGỮ (PHỐ)

Vị trí: Phố Đặng Văn Ngữ từ phố Phạm Ngọc Thạch, đi ngược theo bờ Đông một cái mương mà gần đây có tên là sông Lừ rồi theo bờ Đông hồ Xã Đàn đến hết khu Ngoại giao đoàn, dài trên 700 m.

Phố này mới được đặt tên năm 1995. Trước đó là đường nội bộ khu tập thể Trung Tự. Thực ra khu tập thể

này nguyên là cánh đồng làng Trung Tự nên phố Đặng Văn Ngữ cũng là đất làng Trung Tự cũ. Làng này, thời Lê là thuộc một trong 36 phường hợp thành kinh thành Thăng Long, có tên là phường Đông Tác. Trung Tự là một phần của phường Đông Tác này. (Xem mục *Đông Tác*).

Tiểu sử nhân vật: *Đặng Văn Ngữ (1910-1967) quê ở thành phố Huế, đỗ bác sĩ y khoa tại Hà Nội năm 1936. Từ năm 1942 đến 1948 sang nghiên cứu ở Nhật. Sau đó ông về nước tham gia kháng chiến. Ông là giáo sư - bác sĩ, là nhà khoa học xuất sắc đã để lại nhiều công trình giá trị về chuyên ngành ký sinh trùng. Ông từng là chủ nhiệm bộ môn Sinh học trường đại học Y khoa Hà Nội, Viện trưởng Viện sốt rét - ký sinh trùng, đào tạo nhiều bác sĩ nay trở thành những chuyên gia đầu ngành về ký sinh trùng.*

Ông hi sinh tại chiến trường miền Nam trong thời gian đi nghiên cứu thực tế để chống bệnh sốt rét cho quân giải phóng. Ông đã được truy tặng danh hiệu Anh hùng liệt sĩ.

ĐỀN TƯƠNG THUẬN (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Tương Thuận là tên của một trong 30 phường thôn họp thành tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Vị trí của thôn này so với ngày nay là ở vào chỗ đầu phía Đông phố Khâm Thiên, gồm cả hai bên phố. Sang tới giữa thế kỷ XIX, tổng Tiền Nghiêm đổi ra là tổng Vĩnh Xương và chỉ gồm có 15 phường thôn (Ví

một số phường thôn đã hợp nhất lại, ngay thôn Tương Thuận cũng đã hợp với ba thôn láng giềng là Khâm Đức, Tô Tiền và Trung Kính thành ra một thôn mới tên là Mỹ Đức).

Thôn Tương Thuận có đình riêng và đền riêng. Ngõ Đền Tương Thuận ở ngay đầu phố Khâm Thiên, bên dãy số chẵn, chỗ nhà số 30 rẽ vào. Trong ngõ có đền thờ Trần Hưng Đạo lập vào khoảng cuối thế kỷ XIX. Ngoài ra lại còn một ngõ nữa, gọi là ngõ Đình Tương Thuận, tức là một ngõ ở bên dãy số lẻ của phố chợ Khâm Thiên. Trong ngõ có ngôi đình của thôn Tương Thuận cũ.

ĐIỆN BIÊN PHỦ (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Điện Biên Phủ dài 1144 mét, thời Pháp thuộc gọi là đại lộ Puy-gi-ni-ê (Puginer). Nhưng dân chúng vẫn quen gọi là đường Cột Cờ. Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên quen thuộc này. Tới ngày 7-5-1964 thì đổi ra tên hiện nay.

Điểm đầu phía Tây bắc của đường này là Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và quảng trường Ba Đình lịch sử. Đó cũng là cửa *Chính Tây Môn* của thành Thăng Long đời Nguyễn (xem mục Ba Đình).

Cuối đường phía Đông Nam, từ chỗ ngã tư Trần Phú đến chỗ chắn xe lửa, chính là cạnh phía Tây của thành *dương mã,* còn gọi là *mang cá,* tức là một loại công sự

gồm hai bức tường xây vuông góc để bảo vệ cửa thành Đông nam của thành Thăng Long đời Nguyễn. (Cạnh phía Đông của *mang cá* gần trùng với đoạn đường xe lửa ở sau phố Tống Duy Tân). Tại cửa Đông nam này, vào năm 1873, Nguyễn Tri Phương đã anh dũng chỉ huy chống lại giặc Pháp xâm lược và bị trọng thương. So với bản đồ Hà Nội 1831, có thể xác định một số địa điểm di tích cũ nằm ở hai bên đường Điện Biên Phủ:

Tịch điền, ở chỗ này là góc Đông nam quảng trường Ba Đình, là khoảnh ruộng dành cho viên quan đầu tỉnh Hà Nội cũ (thay mặt vua) hàng năm ra cầy vào ngày lập xuân coi như một nghi lễ mở đầu cho công việc cấy cày.

Võ Miếu (nơi Hoàng Diệu tự vẫn ngày 25-4-1882 sau khi không thể giữ được thành) ở chỗ nay là khu tam giác nằm giữa ba đường Điện Biên Phủ, Chu Văn An, Lê Hồng Phong. Di tích này không còn.

Cột Cờ nay vẫn còn và thường được coi như một biểu tượng của thành phố Hà Nội. Nó được xây dựng vào năm 1805 (hoặc năm 1812). Dưới là nền tam cấp gồm 3 tầng hình vuông xây gạch, tầng dưới mỗi chiều dài 42 mét, tầng giữa có 4 cửa nhìn ra 4 phía. Tầng trên cùng, mỗi chiều dài 15 mét, cũng có 4 cửa mà trên ba cửa còn ghi tên bằng chữ Hán: *Nghênh Húc* (đón ánh nắng ban mai) ở phía Đông, *Hướng Mính* (hướng về ánh sáng) ở phía Nam, *Hồi Quang* (ánh sáng phản chiếu lại) ở phía Tây. Bên trên tầng này là cột cờ hình tám cạnh cao trên 33 mét. Bên trong có 2 cầu thang xoáy ốc đưa tới đỉnh.

Tiểu dẫn địa danh: *Năm 1953, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta bước vào năm thứ 8. Ta càng đánh càng mạnh. Địch lâm vào thế bị động. Trước tình hình đó, chúng đề ra kế hoạch Na-va nhằm tiêu diệt chủ lực của ta. Thực hiện kế hoạch ấy, ngày 20-11-1953 chúng cho quân nhảy dù đánh chiếm Điện Biên Phủ. Đây là một cánh đồng rộng ở vào giữa núi rừng Tây Bắc, gần biên giới Việt - Lào. Với sự viện trợ của Mỹ, Pháp đã xây dựng vị trí này thành một tập đoàn cứ điểm gồm ba phân khu yểm hộ lẫn nhau. Ngày 13-3-1954, quân ta mở cuộc tấn công vào tập đoàn cứ điểm này. Sau 55 ngày đêm chiến đấu liên tục và quyết liệt, vào lúc 17 giờ 30 phút chiều 7-5-1954 quân ta tiêu diệt toàn bộ lực lượng của địch, bắt sống hàng vạn tù binh, trong đó có toàn thể bộ chỉ huy.*

Thắng lợi Điện Biên Phủ cộng với thắng lợi trên các chiến trường khác trong Đông Xuân 1953-1954 đã đập tan kế hoạch Na-va, đánh bại âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh của đế quốc Pháp, Mỹ, góp phần quyết định vào thắng lợi của Hội nghị Giơ-ne-vơ, buộc Pháp phải ký Hiệp định ngày 20-7-1954 lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Đúng 10 năm sau, ngày 7-5-1964, trong không khí toàn dân tưng bừng kỷ niệm ngày chiến thắng lịch sử này, vào lúc 17 giờ 30 quân và dân Hà Nội đã tổ chức lễ trọng thể đổi tên đường Cột Cờ thành đường Điện Biên Phủ. Như vậy, đây là một đường phố mang nhiều ý nghĩa lịch sử, do tên gọi và do vị trí của nó trong quá trình phát triển của Thăng Long, của Hà Nội.

ĐINH CÔNG TRÁNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Đinh Công Tráng dài 340 mét, đi từ đường Trần Khánh Dư đến phố Trần Hưng Đạo. Song sau năm 1954, đoạn đầu đã được ngăn lại, đưa vào khu doanh trại của bộ đội biên phòng. Đây nguyên là phần đất của một trong sáu thôn thuyền chài gọi chung là Thủy Cơ, thuộc tổng Tả Túc (sau đổi là tổng Phúc Lâm) huyện Thọ Xương cũ. Từ năm 1874, khu vực này trở thành Nhượng địa của Pháp. Thời Pháp thuộc đây là phố Béc-tơ-đơ Vi-le (rue Berthe de Villers). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Đinh Công Tráng, chưa rõ năm sinh, là một trong những lãnh tụ phong trào Cần Vương chống Pháp ở vùng Ninh Bình, Thanh Hóa. Ông người làng Tràng Xá huyện Thanh Liêm (nay thuộc tỉnh Hà Nam) đã từng chiến đấu trong đội quân chống Pháp của Hoàng Kế Viêm. Năm 1883 ông có mặt trong trận Cầu Giấy diệt Hăng-ri Ri-vi-e. Năm 1885, ông vào Thanh Hóa với Phạm Bành lập chiến khu Ba Đình.*

Ngày 20-1-1887 sau khi Ba Đình bị phá, Đinh Công Tráng cùng Phạm Bành rút về chiến khu Mã Cao ở vùng núi huyện Yên Định (cũng thuộc Thanh Hoá). Sau ông lại vào Nghệ An tổ chức lại nghĩa quân. Nhưng ngày 5-10-1887 ông bị giặc Pháp bao vây ở làng Tang Yên (Đô Lương, Nghệ An) và hi sinh trong chiến đấu.

ĐINH LỄ (PHỐ)

Vị trí: Phố Đinh Lễ dài 200 mét, đi từ phố Ngô Quyền đến phố Đinh Tiên Hoàng. Đây nguyên là một con ngòi chảy bên cạnh tòa lầu Ngũ Long đời Lê Trịnh. (Sang đời Nguyễn, lầu này đổ nát. Tới năm 1842, tổng đốc Hà Ninh là Nguyễn Đăng Giai mới quyên tiền dân xây một ngôi chùa tráng lệ trên nền lầu Ngũ Long cũ, gọi là chùa Báo Ân. Bản đồ Hà Nội 1884 vẫn còn vẽ ngòi nước này.

Như vậy, phố Đinh Lễ vào đầu thế kỷ XIX là thuộc về địa phận thôn Hậu Lâu (tức thôn ở đàng sau Ngũ Long Lâu), tổng Hữu Túc, huyện Thọ Xương. Sang giữa thế kỷ XIX thôn Hậu Lâu hợp với thôn Hậu Bi (tức Đàng sau bia) thành thôn Cựu Lâu (và tổng Hữu Túc đổi ra là Đông Thọ).

Thời Pháp thuộc đây là phố Phu-rét (rue Fourès). Tên hiện nay là được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Đinh Lễ là anh ruột Đinh Liệt và là cháu gọi Lê Lợi bằng cậu. Ông người Thủy Cối (huyện Lương Giang, tức huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá). Năm 1418 khi Lê Lợi khởi binh ở Lam Sơn thì Đinh Lễ đã là một trong những tướng lĩnh của nghĩa quân. Từ đó ông có mặt ở hầu hết các chiến trường chính: trận Khả Lưu (Anh Sơn - Nghệ An, năm 1424, trận Diễn Châu (Nghệ An) năm 1425, và nhất là trận Tốt Động - Chúc Động (Chương Mỹ - Hà Tây) tháng 11-1426.*

Năm 1427 vào ngày mùng 4 tháng 4, trong khi truy kích địch đến làng Mi Động (nay là vùng Kẻ Mơ (Mai Động, Hoàng Mai thuộc quận Hai Bà Trưng) ông và Nguyễn Xí bị sa vào tay giặc. Nguyễn Xí trốn thoát còn Đinh Lễ thì bị giặc giết.

ĐINH LIỆT (PHỐ)

Vị trí: Phố Đinh Liệt dài 176 mét, đi từ phố Hàng Bạc đến phố Cầu Gỗ. Đây nguyên là một phần của hồ Thái Cực thuộc phường cùng tên. Sang thế kỷ XVIII khi phường này chia ra nhiều thôn thì hồ này là phần đất thôn Gia Ngư và thôn Hương Mính, tổng Hữu Túc (sau đổi là tổng Đông Thọ) huyện Thọ Xương cũ.

Thời Pháp thuộc đây là phố Ô-đăng-đang (rue O'dendhal). Tên hiện nay là được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Đinh Liệt là em Đinh Lễ, cháu gọi Lê Lợi bằng cậu ruột. Ông người Thủy Cối (huyện Lương Giang, tức huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá). Cũng như anh ruột, Đinh Liệt là một trong những chỉ huy đầu tiên của nghĩa quân Lam Sơn.*

Năm 1424, Lê Lợi quyết định tiến vào Nghệ An để xây dựng căn cứ mới. Đinh Liệt được cử dẫn một đạo quân đi đường tắt vào trước đánh chiếm Đỗ Gia (nay thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh).

Tháng 9-1427 Đinh Liệt cùng Lê Sát phục binh ở Chi Lăng đánh tan đạo viện binh do Liễu Thăng chỉ huy. Năm

1460, Đinh Liệt cùng Nguyễn Xí bày mưu tính kế truất bỏ Nghi Dân, đưa Tư Thành lên ngôi vua (tức Lê Thánh Tông sau này).

Năm 1470, ông còn là tướng tiên phong đi dẹp Chiêm Thành quấy rối ở phương Nam.

ĐINH TIÊN HOÀNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Đinh Tiên Hoàng dài 900 mét, theo hướng Bắc - Nam, đi từ quảng trường Đông Kinh nghĩa thục, chạy quanh bờ Bắc và Đông của hồ Hoàn Kiếm, tới ngã tư Tràng Tiền - Hàng Khay. Đây vốn là khu dân cư có từ lâu đời, đoạn đầu là đất thôn Thăng Bình rồi đến thôn Hương Mính (tên nôm là thôn Hàng Chè), đoạn giữa là thôn Tả Vọng và đoạn cuối là thôn Hậu Lâu, tất cả đều được thuộc tổng Hữu Túc, huyện Thọ Xương cũ. (Tới giữa thế kỷ XIX, Hậu Lâu đổi ra là Cựu Lâu, và tổng Hữu Túc đổi ra là tổng Đông Thọ). Ngôi nhà số 9 vốn là đình thôn Thăng Bình. Đoạn giữa phố Hồ Hoàn Kiếm, nối Đinh Tiên Hoàng vốn là đất Hương Mính. Đây chính là "phố Hàng Chè" mà *Đại Nam nhất thống chí* đã ghi trong mục "Chợ và phố" của tỉnh Hà Nội hồi thế kỷ XIX.

Đền Bà Kiệu ở địa phận làng Tả Vọng. Đền này tên chữ là Thiên Tiên diện, dựng từ đời Lê Thần Tông (1619-1628) không có mấy giá trị về lịch sử, vì chỉ là nơi thờ Liễu Hạnh (xem mục *Bạch Mai*). Đáng kể chỉ là quả

chuông đúc thời Tây Sơn với niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 5 (1798). Đền này vốn ở trên khu đất rộng. Khi chiếm Hà Nội, Pháp làm đường đi xuyên qua đền, khiến phần tam quan trật sang một bên đường, sát bờ hồ, còn đền chính thì lại ở bên này đường.

Lui xuống một đoạn, chỗ ngày nay là trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố, xưa vốn là một ngôi chùa lớn xây năm Cảnh Hưng thứ 35 (tức năm 1774) tên chữ Hán là chùa Phổ Giác. Tương truyền ở đây có nhà sư gốc người Ái Châu (Thanh Hoá) tên là Phan Cảnh Điệp tu hành. Nhà sư này lại có tài dạy voi. Một lần trong vườn ngự có con voi xổng xích, phải mời sư Cảnh Điệp vào bắt mới yên. Vua bèn cho dời tàu voi ra cạnh chùa để sư này huấn luyện cho thuận tiện. Từ đó có thêm tên gọi nôm na là chùa Tàu. Tới năm 1883 thực dân Pháp chiếm đất chùa để xây tòa Đốc lý thì chùa được chuyển dựng trên mảnh đất Thái Y viện cũ, vẫn gọi bằng hai tên gọi quen thuộc là Phổ Giác và chùa Tàu (nay vẫn còn ở cuối phố Ngô Sĩ Liên). Tại đây hiện còn bia và thiền phả ghi lại những sự việc nêu ở trên.

Còn ở đoạn cuối phố Đinh Tiên Hoàng, chỗ ngày nay là khu vực sở Bưu điện, thì vào đời Lê là lầu Ngũ Long, và sang đời Nguyễn thì là chùa Báo Ân.

Nguyên là đời Trịnh Doanh (1740-1767) đã cho dựng một tòa lầu cao có đắp hình 5 con rồng, đặt tên là lầu Ngũ Long, để làm nơi hóng mát ngày hè. Sang đời Nguyễn, lầu này bị đổ nát. Tới khoảng năm 1842, tổng đốc Hà Ninh là Nguyễn Đăng Giai mới quyên tiền dân

mà xây dựng một ngôi chùa trên nền lầu Ngũ Long cũ, gọi là chùa Báo Ân. Nhưng dân chúng thì cứ gọi nôm na là chùa Quan Thượng. Ngoài ra chùa này còn có tên là Liên Trì, vì xung quanh chùa có dãy hồ thả sen. Chùa xây trong bốn năm thì hoàn thành. Quy mô khá lớn: gồm 36 nóc nhà, 180 gian, với nhiều hành lang, giải vũ, lầu trống, gác chuông, cầu tháp... Ca dao cũ của Hà Nội từng nói về chùa này:

Gần xa nô nức tưng bừng
Vào chùa Quan Thượng xem bằng động tiên

Ngoài ra, Trương Vĩnh Ký đã từng tới thăm chùa này vào năm 1867, và đã ghi lại như sau:

"Cảnh chùa này thật đã nên tốt: vô cửa hai bên có tháp cao. Vào trong có hồ đi quanh co vòng theo chùa, lại ăn lọt dưới chân nữa. Hai bên tháp xây gạch, đá cả. Cầu bắc tứ phía qua chùa cùng xây đá gạch hẳn hoi. Xung quanh bốn phía có nhà hành lang chạy dài ra sau giáp nhau. Trong chùa đàng trước có tượng Phật đứng cả đám hình lớn to, quang thếp cả. Đàng sau có đền, tạc hình cốt ông Nguyễn Đăng Giai".

(Trích "Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi 1876" - trang 7 - Trương Vĩnh Ký).

Chùa này đã bị phá dỡ năm 1892 chỉ sót lại có một ngôi tháp ở trước cổng chùa, tức là ngọn tháp nay đứng ở bên lề đường với ba chữ tên *Hòa Phong tháp*.

Sau khi chiếm Hà Nội, thực dân đã bắt tay ngay vào việc xây dựng một số đường phố mới. Phố Đinh Tiên Hoàng là một trong những phố được mở đầu tiên. Ban

đầu, chúng gọi đoạn từ đền Bà Kiệu tới phố Tràng Tiền là phố Hồ (rue du Lac). Còn đoạn đầu thì vẫn là phố Hàng Chè. Sau chúng gộp cả lại mà gọi là phố Phơ-răng-xi Gác-ni-ê (rue Francis Garnier).

Năm 1883 chúng phá chùa Tàu để xây tòa Đốc lý và làm vườn hoa Pôn Be. Năm 1892 phá chùa Báo Ân để làm nhà Bưu điện và phủ Thống sứ. Năm 1899 bắt đầu xây nhà máy điện Bờ Hồ, năm 1902 khánh thành với công suất 500 kw để thắp cho trên 500 ngọn đèn ở "Khu phố Tây". Phố này đã thực sự trở thành phố "đầu não" của chính quyền thực dân thành phố. Vì vậy mà trong những ngày sôi sục của tháng Tám năm 1945, nơi đây cũng là một mục tiêu đánh chiếm của Cách mạng. Sáng ngày 19-8-1945 sau khi dự mít tinh ở quảng trường Nhà Hát Lớn, quần chúng khởi nghĩa đã tiến ngay tới đây để chiếm tòa Đốc lý và đổi thành trụ sở của Ủy ban nhân dân cách mạng thành phố, mở ra một trang sử mới của Thủ đô. Hơn một năm sau, khi cuộc Toàn quốc kháng chiến bùng nổ vào tối ngày 19-12-1946 thì đường phố Đinh Tiên Hoàng cũng trở thành chiến trường. Tối hôm ấy giặc Pháp tấn công khu Bắc Bộ phủ (xem mục *Ngô Quyền*). Chỉ tới 10 giờ sáng hôm sau (20-12) chúng mới vào được khu vực ấy. Chúng tấn công sang nhà Bưu điện. Quân ta từ trên gác nhà ném lựu đạn và bắn súng xuống tiêu diệt chúng. Cùng lúc ấy, bên nền nhà làm dở (nay là trung tâm Bưu điện mới) quân ta từ Bắc Bộ phủ rút về giữ hầm đá, đã cùng khoảng hai chục nam nữ công nhân viên còn kẹt lại ở đây chiến đấu rất dũng

cảm, tiêu diệt 2 xe tăng địch buộc chúng phải ngừng tấn công rút về Nhà băng Đông Dương (tức trụ sở Ngân hàng nhà nước ngày nay). Đến tối, vào hồi 19 giờ, theo lệnh của Ban chỉ huy Liên khu I, tất cả lực lượng ở nhà Bưu điện này rút về khu Đông Kinh nghĩa thục (Hàng Đào, Hàng Bạc).

Cuộc chiến đấu ở nhà Bưu điện 75 phố Đinh Tiên Hoàng đã cùng với cuộc chiến đấu ở Bắc Bộ phủ (phố Ngô Quyền) trở thành niềm tự hào của quân dân thủ đô, là một trong những trang sử chiến đấu anh hùng của truyền thống Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội.

Tiểu sử nhân vật: *Đinh Tiên Hoàng là miếu hiệu của Đinh Bộ Lĩnh (923-979), người có công thống nhất đất nước hồi thế kỷ thứ X.*

Sau khi Ngô Quyền mất (944) các thế lực phong kiến nổi dậy, mỗi người cát cứ một phương - sử gọi là loạn Mười hai sứ quân. Nền độc lập của đất nước, sự sống còn của dân tộc đòi hỏi phải giữ vững khối thống nhất. Đó là yêu cầu cấp thiết của Lịch sử. Và người đáp ứng yêu cầu đó chính là Đinh Bộ Lĩnh.

Ông chính gốc ở làng Đại Hữu vốn thuộc Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Sau khi lần lượt đánh bại các sứ quân, năm 967 ông hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước. Năm sau, ông lên ngôi vua, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đặt niên hiệu là Thái Bình. Cho nên nếu như Ngô Quyền đã chấm dứt mười thế kỷ Bắc thuộc thì Đinh Bộ Lĩnh có công xây dựng cơ sở vững chắc cho nền độc lập, thống nhất của đất nước.

ĐÌNH ĐẠI (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Bạch Mai cạnh số nhà 198 là ngõ Đình Đại. Có tên như vậy là vì ở cuối ngõ có ngôi đình Đại là đình của làng Bạch Mai. Thực ra cái tên Bạch Mai mới có từ đầu đời Tự Đức (1847), trước đó là Hồng Mai. Cả làng có 6 giáp: Nhất, Nhị, Nội, Mật, Tô, Hoàng. Mỗi giáp có một đình riêng nhưng cả làng có ngôi đình chung (xem thêm mục *Bạch Mai*). Đình thờ thành hoàng là thần Cao Sơn. Song đây không phải là vị thần trong bộ ba Tản Viên - Cao Sơn - Quý Minh mà là một Cao Sơn gốc Tàu. Thần tích làng Bạch Mai kể rằng: "Thần chính tên là Cao Hiển, con trai Cao Khánh, gốc Tràng An bên Tàu. Khánh tránh quân Mông Cổ, lánh sang nước ta, ngụ ở Ái Châu, lấy vợ, sinh ra Hiển. Sau Hiển về Tàu học, đỗ Tam giáp (?), theo quân sang đánh nhà Hồ rồi ngụ ở Thiên Trường. Tới khi 78 tuổi thì về nước". Như vậy thần Cao Hiển sống khoảng cuối Trần và có thể là suốt thời thuộc Minh. Thực ra trong số các thành hoàng ở Việt Nam có tới bốn, năm ông cùng có tên là Cao Sơn.

ĐÌNH ĐÔNG (NGÕ)

Có hai ngõ cùng mang tên này:

1. Ở phố Bạch Mai (cạnh số nhà 119 rẽ vào), đình của một giáp phường Hồng Mai cũ. (Xem mục *Bạch Mai*).

2. Ở phố Nguyễn Lương Bằng (cạnh số nhà 22 rẽ vào),

nơi có đình Đông Các của thôn Trung, xã Thịnh Hào cũ. Ngõ thông ra cạnh chợ Dừa. (Xem mục *Đông Các).*

ĐÌNH NGANG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Đình Ngang dài 54 mét, đi từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Cửa Nam. Đây nguyên là đất thôn Yên Trung thượng, tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là tổng Vĩnh Xương) huyện Thọ Xương cũ.

Tên gọi này là từ đời Lê, chữ Hán là "Hoành đình" chỉ một cái đình xây ngang giữa đường, dùng làm trạm gác để kiểm soát sự ra vào ở cửa Đại Hưng tức cửa Nam thành Thăng Long thời đó. Năm 1782, sau gần một năm ở Thăng Long chữa bệnh cho Trịnh Cán, đến ngày 12 tháng 10 âm lịch, Lê Hữu Trác lên đường về xứ Nghệ. Ông có cho biết là khi đi qua Đình Ngang này có ghé vào chào "quan thị nội tả coi giữ ở Đình Ngang" (*Thượng kinh ký sự*).

Ngoài Đình Ngang này ra, Hà Nội cổ còn có một Đình Ngang nữa mà so vào bản đồ 1831 thì ở vào đoạn cuối phố Huế ngày nay.

Thời Pháp thuộc đây là phố Tháp canh của Thành (rue Tour de la Citadelle) nhưng dân chúng vẫn quen gọi là phố Đình Ngang. Tên này được chính thức hóa từ sau Cách mạng.

Nay phố này hầu hết là các cửa hàng ăn uống bình dân.

ĐÌNH TƯƠNG THUẬN
(NGÕ - Xem mục **ĐỀN TƯƠNG THUẬN)**

ĐỊNH CÔNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Định Công hiện nay dài 1,2 km, từ đường Giải Phóng (chỗ xế nhà thờ Giáp Bát) rẽ sang phía Tây chạy thẳng vào làng Định Công. Có thể sẽ còn chạy vào sâu nữa. Phố mới mở, đặt tên năm 2000.

Tiểu dẫn địa danh: *Định Công nguyên có hai thôn Thượng và Hạ hợp thành một xã thuộc tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì.*

Thôn Thượng nằm sát làng Khương Hạ về phía sông Tô Lịch, vốn là đất tổ của nghề Kim hoàn. Tại đây còn đền thờ ba anh em họ Trần có công đức truyền nghề cho dân từ thời Lý Bí (?). Đó là ba ông Trần Hòa, Trần Điện, Trần Điền.

Còn thôn Hạ nằm phía từ đường Giải Phóng đi vào vốn trồng hoa màu, nổi tiếng về trồng ớt. Ngạn ngữ có câu: Nhất cay là ớt Định Công. Ngoài ra khoảng bảy, tám chục năm nay có thêm nghề làm hàng da.

Nhưng dăm thế kỷ trước, Định Công là một làng văn hiến. Thế kỷ XV có Bùi Xương Trạch, đỗ tiến sĩ, làm quan thời Lê Thánh Tông; Con cháu sau này cũng nhiều người là tiến sĩ, hương cống. Mãi tới thế kỷ XVII họ Bùi này mới di cư sang làng Giáp Nhị, xã Thịnh Liệt và cho tới ngày nay vẫn là một dòng họ hiển đạt.

Ngoài ra còn có họ Trịnh cũng là dòng văn hiến. Một ông họ này (chưa rõ tên) từng đứng đầu Viện Thái Y đời Lê Cảnh Hưng. Chính ông đã đứng ra tổ chức xây tòa Y Miếu Thăng Long vào năm 1774 mà nay vẫn còn dấu tích. (Xem mục Y Miếu). *Họ Trịnh này còn có một nhà thơ nữ nổi tiếng thời cuối thế kỷ XIX là bà Nhàn Khanh.*

Nay làng Định Công đang trên đà đô thị hóa mạnh mẽ. Nhiều khu chung cư và biệt thự hoa lệ đã mọc lên trên các cánh đồng ớt thuở trước.

ĐOÀN NHỮ HÀI (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Đoàn Nhữ Hài ở chỗ số nhà 86 phố Trần Quốc Toản rẽ vào, là đất thôn Liên Thủy tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là tổng Vĩnh Xương) huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX thôn này đổi ra là Liên Đường. (xem mục *Nguyễn Du và Trần Bình Trọng*).

Thời Pháp thuộc là ngõ 9 (voie 9). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Ngõ này chỉ có một dãy nhà ở bên phía đông. Còn bên đối diện là tường bao của Bộ Công an.

Tiểu sử nhân vật: *Đoàn Nhữ Hài người làng Trường Tân, huyện Gia Lộc, nay thuộc tỉnh Hải Dương. Đầu đời Trần Anh Tông (1293-1314) ông đến Thăng Long học tập. Một lần thượng hoàng Trần Nhân Tông từ phủ Thiên Trường (Nam Định) về kinh đô thấy Anh Tông say rượu nằm ngủ li*

bì liền quay ngay về Thiên Trường, ra lệnh cho bá quan ngày mai phải có mặt ở đấy. Khi Anh Tông tỉnh rượu, nghe kể lại, sợ quá, đi ra ngoài cung, thấy Đoàn Nhữ Hài ở cửa chùa Tư Phúc. Vua hỏi, ông thưa: "Thần học ở đây". Thế là vua sai Nhữ Hài viết cho một tờ biểu tạ lỗi rồi cả hai đi thuyền nhẹ về Thiên Trường. Nhữ Hài đem biểu vào chầu, quỳ giữa sân. Thượng hoàng hỏi: "Ai đấy?". Quan hầu tâu: "Là người dâng biểu của quan gia". (Đời Trần gọi vua là quan gia). Thượng hoàng không hỏi gì, tới chiều mưa to, ông vẫn quỳ không động. Thượng hoàng lấy tờ biểu xem, thấy lời lẽ khẩn thiết, ông tha tội cho Anh Tông. Ông lại hỏi: "Người soạn biểu là ai? " Đáp: "Là người học trò Đoàn Nhữ Hài". Thượng hoàng cho gọi Nhữ Hài vào bảo: "Người soạn biểu hợp ý ta lắm".

Anh Tông về kinh, cho Nhữ Hài làm ngự sử trung tán, lúc đó ông mới 20 tuổi.

Năm 1335, người Ai Lao xâm phạm đất Nam Nhung (nay là huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An), ông theo vua Minh Tông đi dẹp và bị tử trận.

ĐOÀN THỊ ĐIỂM (PHỐ)

Vị trí: Phố Đoàn Thị Điểm, đi từ phố Hàng Bột đến phố Bích Câu, hiện nay vẫn còn được kéo dài về phía làng An Trạch. Đây cũng là phần đất phường Bích Câu đời Lê, như vậy là nằm chung trên dải đất đã từng là nền của câu chuyện Tú Uyên - Giáng Kiều mà chính bà Điểm là người đầu tiên đưa vào văn học chữ viết (truyện

Bích Câu kỳ ngộ, trong tập *Truyện kỳ tân phả* của bà). Vào đầu thế kỷ XIX đây là thôn Tiên Thù, thuộc tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận. Sang giữa thế kỷ XIX thôn này hợp với thôn Cận Tú Uyên và thôn Tiểu Trinh thành thôn An Trạch (còn đọc là Yên Trạch).

Thời Pháp thuộc là phố Tô-lăng (rue Tholance). Tên hiện nay là đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Đoàn Thị Điểm (1705-1748) hiệu là Hồng Hà nữ sĩ. Hồng Hà không phải là sông Hồng mà là "ráng đỏ". Bà quê thôn Trung Phú, xã Giai Phạm nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Từ nhỏ đã nổi tiếng là hay chữ. Vì vậy mà dân vùng Đông đã tôn bà lên là "Bà Trạng Giữa" (thôn Trung Phú có tên nôm là làng Giữa).*

Bà từng dạy học ở nhiều nơi như Vô Ngại (cũng thuộc huyện Yên Mỹ - Hưng Yên), Chương Dương (thuộc huyện Thường Tín - Hà Tây). Có thời gian bà được vời vào dạy các cung phi trong phủ Chúa. Nhưng về đường duyên phận thì khá muộn màng: năm 37 tuổi bà mới lấy chồng, làm vợ kế ông Nguyễn Kiều, tiến sĩ làng Phú Xá (thuộc phường Phú Thượng, quận Tây Hồ). Cưới xong, ông Kiều đi xứ phương Bắc. Ba năm sau mới về. Họ chung sống ở Thăng Long với nhau ba năm thì ông Kiều được bổ làm trấn thủ xứ Nghệ An. Bà Điểm theo chồng vào trong đó, nhưng giữa đường mang bệnh và tới nơi thì từ trần. Nguyễn Kiều đưa thi hài bà về chôn ở quê mình. Nay mộ bà Điểm còn đó, ở xứ Cổng Đồng, cách mộ ông Kiều một đoạn không xa.

Bà Điểm là tác giả tập Truyện kỳ tân phả *bằng chữ Hán*

gồm năm (hoặc sáu) truyện ngắn có tính chất huyền thoại. Ngoài ra bà còn là người dịch Chinh phụ ngâm *của Đặng Trần Côn ra quốc âm. Đây là một bản dịch thiên tài, vừa giữ đúng tinh thần của nguyên tác vừa diễn đạt bằng một ngôn ngữ văn học tuyệt vời. (Tuy nhiên gần đây có nhà nghiên cứu cho rằng bản dịch nổi tiếng đó là của Phan Huy Ích).*

ĐOÀN TRẦN NGHIỆP (PHỐ)

Vị trí: Phố Đoàn Trần Nghiệp dài 350 mét, đi từ phố Huế đến phố Lê Đại Hành. Đây là con đường chạy trên phần đất của các thôn Yên Thọ, Phúc Lâm Tiểu và Long Hồ đều thuộc tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX thôn Yên Thọ đổi ra là Yên Nhất và thôn Long Hồ hợp nhất với thôn Hậu Phong Vân thành ra thôn Vân Hồ. Tổng Tả Nghiêm cũng đổi ra là tổng Kim Liên.

Riêng đoạn giữa của phố này, từ ngã tư Mai Hắc Đế đến ngã tư Bà Triệu là cạnh phía Bắc của đàn Nam giao, nơi mà các triều Lý, Trần, Lê hàng năm làm lễ Trời Đất. (xem mục *Thái Phiên*).

Thời Pháp thuộc đây là phố Tướng Công-xtăng (rue Général Constánt). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng (ban đầu là phố Ký Con, sau mới đổi ra tên hiện nay).

Tiểu sử nhân vật: *Đoàn Trần Nghiệp tức Ký Con,*

người làng Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Ông là một nhân vật tích cực của Việt Nam quốc dân đảng (thời 1928-1930) từng giữ chức trưởng ban ám sát của đảng này, chính ông đã trừng trị một số tên mật thám và bọn phản bội.

Đoàn Trần Nghiệp sa vào tay giặc ngày 8-5-1930 tại Nam Định, bị Hội đồng đề hình của Pháp kết án tử hình.

Ngày 9-3-1931, ông bị hành hình tại cửa nhà pha Hỏa Lò (Hà Nội). Gần đây có tài liệu cho rằng ông tên thực là Đào Thanh Doãn.

ĐỖ HÀNH (PHỐ)

Vị trí: Phố Đỗ Hành dài 120 mét, đi từ phố Yết Kiêu đến đường Nam Bộ. Đây là đất thôn Cung Tiên, một trong số 30 phường thôn của tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Tứ Mỹ thành thôn Tiên Mỹ, tổng Tiền Nghiêm cũng đổi ra là Vĩnh Xương.

Thời Pháp thuộc đây là phố Hốt-tơ-phơi (rue Hautefeuille). Sau Cách mạng ta đổi là phố Đặng Đình Nhân, tên một người cầm đầu vụ đầu độc lính Pháp năm 1908 ở Hà Nội (xem mục *Đội Nhân*). Thời tạm chiếm đổi ra là Đỗ Hành. Từ ngày hòa bình lập lại, vẫn giữ tên gọi đó.

Tiểu sử nhân vật: *Đỗ Hành là một tướng thời Trần Nhân Tông (1279-1293) không rõ quê quán ở đâu và sinh*

mất năm nào.

Chỉ biết trong trận Bạch Đằng ngày 9-4-1288, ông đã bắt được tướng Nguyên là Ô Mã nhi và Tích lệ cơ đem nộp thượng hoàng Thánh Tông.

ĐỖ NGỌC DU (PHỐ)

Vị trí: Phố Đỗ Ngọc Du từ phố Nguyễn Công Trứ, cắt ngang qua phố Đồng Nhân đến phố Hương Viên, dừng ở trước hồ đền Hai Bà. Đây nguyên là đất thôn Hoa Viên tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương. Đến giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp cùng một số thôn khác (như Hương Thái, Nhân Chiêu, Đức Bác...) thành Hương Viên.

Thời Pháp thuộc là đường 252 (voie 252). Thời tạm chiếm là đường 337. Tên phố hiện nay được đặt năm 1994.

Tiểu sử nhân vật: *Đỗ Ngọc Du (1907-1938) quê làng Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ông sớm tham gia cách mạng, là một trong số những người tổ chức ra chi hội Việt Nam cách mạng đồng chí hội ở Hà Nội (năm 1925) rồi cũng là một trong bảy người đã lập ra chi bộ Cộng sản đầu tiên trong nước (năm 1929) tại số nhà 5D Hàm Long và rồi cũng trong năm này ông tham gia thành lập Đông Dương Cộng sản đảng tại số nhà 312 phố Khâm Thiên.*

Tháng 3-1930 ông được cử giữ chức vụ Bí thư thành ủy lâm thời của Hà Nội. Sau đó ông được điều động sang công

tác ở Thượng Hải, bị bắt tại đây, đưa về Hà Nội, bị xử biệt xứ đầy ra Côn Đảo. Năm 1936 được trả tự do nhưng bị bệnh nặng và hai năm sau ông mất tại Hà Nội.

ĐỐC NGỮ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Đốc Ngữ nối đường Hoàng Hoa Thám với đường Đội Cấn dài 580 m. Phố này chạy trên đất các làng tính từ bắc xuống là Vĩnh Phúc rồi Cống Vị, cả hai làng vốn thuộc tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận. (Xem thêm các mục *Hoàng Hoa Thám và Đội Cấn*). Tên hiện nay mới đặt từ năm 1986. Trước đó dân gọi nôm na là đường vào Quần Ngựa. Tại sao lại gọi vậy? Xin bắt đầu từ ngày nay: bên dãy phía Đông của phố này hiện có Cung thể thao tổng hợp của Sở Thể dục - Thể thao Hà Nội. Từ trước năm 1901 đây là cánh đồng làng Vĩnh Phúc. Từ 1901 thực dân xây dựng bãi đua ngựa, dân gọi nôm là bãi Quần Ngựa hoặc sân Quần Ngựa. Việc tổ chức đua ngựa tồn tại mãi tới năm 1945. Thực chất đó không hoàn toàn là tinh thần thể thao mà là một lối đánh bạc được thua lớn (cá độ). Cho nên tham dự trò chơi này đều là những người giàu có. Nhưng dù sao cũng đem lại một cách chơi mới, giải trí mới. Ngày trước con đường vào Quần Ngựa chỉ mới nối phố Đội Cấn tới sân Quần Ngựa, mãi sau này mới nối tiếp sang Hoàng Hoa Thám, thành ra đường Đốc Ngữ ngày nay (cũng như đường Đội Cấn ban đầu là chỉ cốt để vào sân

Quần Ngựa, sau mới làm tiếp từ chỗ ngã ba tới chỗ nay là dốc tập lái bên đường thành mà nay gọi là đường Bưởi).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Đức Ngữ (1844-1892) còn có tên là Đinh Ngữ, vốn gốc họ Khuất, quê làng Xuân Vân, huyện Phúc Thọ, Hà Tây. Ông từng là đốc binh trong quân ngũ của thống đốc Hoàng Kế Viêm, tham gia nhiều trận đánh Pháp ở Sơn Tây, Hà Nội. Sau khi Kế Viêm bị triều đình gọi về Huế, Đốc Ngữ theo Nguyễn Quang Bích tiếp tục cuộc kháng Pháp ở vùng Tây Bắc. Từ năm 1890 nghĩa quân Đốc Ngữ hoạt động độc lập, đánh đồn Bất Bạt, phá nhà tù Sơn Tây, tập kích đồn Chợ Bờ... Ông hi sinh trong trận chiến ở vùng Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ ngày 7-8-1892.*

ĐỘI CẤN (PHỐ)

Vị trí: Phố Đội Cấn dài 2840 mét, đi từ phố Ngọc Hà đến Cống Vị. Đây là một con đường mới thành hình khoảng đầu thế kỷ XX để dẫn tới bãi Quần Ngựa (là bãi đua ngựa, nay là khu vực Cung Thể thao tổng hợp thuộc Sở Thể dục thể thao nằm giữa phố Hoàng Hoa Thám và phố Đội Cấn) cho nên có tên là đường Quần Ngựa (route du Champ des courses). Nhưng dân chúng thì quen gọi là đường Mới. Đường này tới năm 1910 mới được nối dài ra đến dốc tập lái bên đường Thành (nay là đường Bưởi). Đường Đội Cấn đi xuyên qua cánh đồng các làng Ngọc

Hà, Vạn Phúc, Đại Yên, Liễu Giai, Cống Vị, thời xưa là các trại của tổng Nội thuộc huyện Vĩnh Thuận cũ. Tại các nơi này, đình làng cũ vẫn nguyên vẹn. Đình Vạn Phúc nay ở trong ngõ 194 (vốn là ngõ 32 cũ) phố Đội Cấn, là nơi thờ Linh Lang, (xem thêm mục *Cầu Giấy*). Đối xứng với làng Vạn Phúc qua trục phố Đội Cấn là làng Ngọc Hà. Đình làng này ngày nay ở bên cạnh phố Ngọc Hà, sau vườn Bách Thảo, còn đền Ngọc Hà thì là số nhà 122 phố Đội Cấn. Đình Đại Yên thì ở mé phía Bắc của phố này. Đó là nơi thờ một cô bé 9 tuổi đã có công theo Lý Thường Kiệt đi dẹp giặc Chế Ma Na (?) xâm lấn bờ cõi. Theo thần tích cô bé tên là Tường, bố họ Trần nguyên là người xứ Thanh, mẹ ở thôn Đại Yên (khi đó còn gọi là Đại Bi). Khi triều đình tuyển lính, cả hai cha con cùng nhập ngũ. Ở chiến trường cô giả vờ đi bán trầu cau, len lỏi vào trại địch rồi làm ám hiệu cho quân ta tiến công. Khi khải hoàn vua phong cho là Ngọc Hoa công chúa... Sau dân làng thờ làm thành hoàng, xây đình ngay cạnh ngôi mộ của cô.

Đình thôn Liễu Giai cũng ở mé Bắc phố Đội Cấn, cách đường mấy vạt ruộng nước, thờ dũng sĩ họ Hoàng, một người con trai làng Lệ Mật (Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội) tương truyền là đã có công mở mang vùng tổng Nội này, mà nơi thờ chính là ở đình Thái Tể (xem mục *Hoàng Hoa Thám*).

Nhiều tài liệu cho rằng chỗ thôn này, đời Lý Trần là con đường trồng toàn liễu chạy tới cửa Tây hoàng thành đối xứng với con đường trồng toàn hòe ở phía cửa Đông

(tức phố Hòe Nhai ngày nay). Do đó mà có tên là Liễu Nhai, sau đọc là Liễu Giai (Cũng như Hòe Nhai đã từng được đọc là Hòe Giai rồi Hòa Giai).

Đình Cống Vị ở cuối phố, gần ngã ba đê Đại La, thờ Linh Lang. Ngoài ra ở trên đất làng Vạn Phúc chỗ giáp làng Ngọc Hà, ngay cạnh đường đi, đằng sau số nhà 203, có một ngôi chùa mới đại tu, năm 1916 nhưng lại là ngôi chùa có lịch sử lâu đời: đó là chùa Bát Tháp. Tương truyền chỗ này là núi Vạn Bảo, và chùa này do ba chùa hợp lại: trong chùa có một quả chuông đúc năm Quý Hợi (1803) ghi rằng năm ấy vào ngày 20 tháng Giêng dời chùa ở núi Voi và chùa Chéo Vàng về hợp dựng với chùa Vạn Bảo thành chùa Bát Tháp. Quả chuông có dòng chữ ghi: "Vạn Bảo trại, Bát Tháp tự". Vạn Bảo là tên cũ của làng Vạn Phúc. Trong chùa có nhiều câu đối nhắc tới các đại danh vùng này. Ví dụ:

Vạn Bảo đại khai, thảo mộc triêm nhu vũ lộ.

Ngọc Hà mạch dẫn, chư tư nhuận trạch tiêu sương.

Nghĩa là:

Mở đất Vạn Bảo, cỏ cây thăm đầy mưa móc

Dẫn mạch Ngọc Hà, mầm mống nhuần đượm gió sương.

Trong sách *Thiền uyển tập anh*, ở tiểu truyền Lý Huệ Tông có ghi:

"Chùa Chân Giáo xây trên núi Vạn Bảo, phía Nam trong thành Thăng Long". Như vậy thì có thể là chùa Bát Tháp xây trên nền chùa Chân Giáo cũ chăng? (Chùa này là nơi Lý Huệ Tông tự vẫn vào năm 1226).

Trong thời Pháp thuộc, thực dân xây một chủng viện khá lớn ở địa phận làng Liễu Giai, nay là số nhà 218 phố Đội Cấn. Tới thời tạm chiếm (1947-1954) chúng biến thành nơi giam cầm tra tấn cán bộ kháng chiến cùng nhân dân yêu nước chống Pháp. Nay được cải tạo thành khách sạn La Thành.

Phố Đội Cấn ở hai bên đều có khá nhiều ngõ. Ngõ 214 là lối rẽ thông sang phố Kim Mã (chỗ sứ quán Thụy Điển). Giữa con ngõ này có đoạn cao hẳn lên thành một cái dốc. Đó chính là Núi Trúc ngày trước, chỉ mới bị bạt thấp để xây nhà từ khoảng những năm 70 thế kỷ XX vừa qua.

Đáng lưu ý hơn nữa là số nhà 157 Đội Cấn này được xây dựng thành Bảo tàng Chiến thắng B.52. Đối với lịch sử cách mạng Thủ đô, phố Đội Cấn có một ngõ đáng nhớ: đó là ngõ Gia Thịnh. Vào những năm 1938-1939 ngôi nhà số 1 ngõ này là một cửa hàng xén nhỏ. Đây là cơ sở bí mật mà bà Nguyễn Thị Lựu, tức "chị Cả Khương", sau khi thoát khỏi nhà tù Hỏa Lò đã tổ chức ra. Ông Nguyễn Văn Cừ, trong thời gian làm Tổng bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương đã từng ở tại nhà này. (Ngõ này ở cạnh số nhà 79).

Tiểu sử nhân vật: *Đội Cấn tức Trịnh Văn Cấn quê ở thôn Yên Nhiên, xã Vũ Di, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông làm đội lính khố xanh, đóng ở thị xã Thái Nguyên. Do căm ghét thực dân nên ông có cảm tình với những nhà cách mạng đang bị giam cầm trong nhà lao Thái*

Nguyên. Ông thường tìm cách đưa tin và giúp đỡ họ. Cuối cùng ông được Lương Ngọc Quyến, lúc đó đang bị giam tại nhà lao Thái Nguyên giác ngộ. Họ quyết định tổ chức khởi nghĩa. Vào khoảng nửa đêm ngày 30 tháng 8 năm 1917, cuộc nổi dậy bắt đầu. Sau khi hạ sát tên giám binh, nghĩa quân làm chủ trại lính khố xanh rồi chia nhau đi đánh chiếm các công sở.

Giặc Pháp đưa lính tới trấn áp, Đội Cấn chỉ huy nghĩa quân chống lại rất anh dũng, nhưng vì lực lượng quá chênh lệch nên nghĩa quân phải rút ra ngoài tỉnh lỵ vào đêm mùng 5-9-1917. Sau đó ông đưa nghĩa quân hoạt động tại vùng núi rừng giáp Vĩnh Yên. Song thế lực ngày một suy, cho tới đầu năm 1918 ở bên ông chỉ còn có hai người thân tín. Để không rơi vào tay giặc, sau khi cho hai người kia trở về, ông đã dùng súng tự sát. Đó là ngày 11-1-1918.

ĐỘI CUNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Đội Cung dài 80 mét, thực ra là một phố cụt, coi như một ngõ của phố Bà Triệu chỗ số nhà 320 rẽ vào. Đây nguyên là đất thôn Long Hồ, tổng Tả Nghiêm, sau hợp nhất với thôn Hậu Phong Vân thành ra Vân Hồ, tổng Kim Liên, huyện Thọ Xương cũ.

Tiểu sử nhân vật: *Đội Cung tức Nguyễn Văn Cung quê ở Thanh Hóa, làm đội khố xanh đóng tại thị xã Vinh khoảng năm 1940. Ngày 8-1-1941 ông được điều lên đồn Chợ Rạng*

(thuộc huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An) thay tên đồn trưởng người Pháp. Ông bèn chuẩn bị khởi nghĩa. Tối hôm 13-1-1941, năm ngày sau khi nhận chức, ông cùng 11 người lính đi ôtô ngược lên Đô Lương giết tên tây đoan, bắt tên đồn trưởng, tập hợp binh lính các đồn lại. Tất cả được 36 người, chia làm hai toán, một toán về giữ đồn Chợ Rạng, một toán kéo về Vinh định đánh chiếm thị xã này. Nhưng khi vào trại lính khố xanh thì lộ. Thực dân liền đối phó. Thế là đội ngũ làm binh biến tan rã. Ông bị địch bắt. Dù bị tra tấn dã man nhưng ông không khai ra một ai. Giặc Pháp đã xử tử ông.

ĐỘI NHÂN (PHỐ)

Vị trí: Phố này dài 300 mét, từ phố Đốc Ngữ theo hướng Đông - Tây, chạy bên cạnh Viện Quân y 354, đến Kho lương thực cũ và khu tập thể bộ đội. Đây là đất làng Vạn Phúc Thượng vốn thuộc trại Vạn Bảo, một trong 10 trại của tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận cũ. Là một phố mới mở, được đặt tên năm 1999.

Tiểu sử nhân vật: *Đặng Đình Nhân (1880-1908) người làng Tương Mai (?) nay thuộc quận Hai Bà Trưng, đóng chức đội (thượng sĩ) trong trung đoàn lính pháo thủ đóng ở trong thành Hà Nội nên thường gọi là Đội Nhân.*

Vì có tinh thần yêu nước, ông đã tham gia lãnh đạo cuộc bạo động đầu độc binh lính Pháp nhằm phối hợp với nghĩa quân Yên Thế dự định đánh về Hà Nội vào ngày 27-6-1908.

Sử gọi đó là cuộc "Hà thành đầu độc". Song bị lộ và những người lãnh đạo cùng số đông binh lính và dân sự tham gia vào việc nghĩa này bị Pháp đàn áp dã man. Ông Đội Nhân bị xử bắn vào ngày 8-7-1908 tại chân Cột Cờ Hà Nội (trên đường Điện Biên Phủ) cùng hai người đồng chí của ông là Đội Bình và Cai Nga.

ĐÔNG CÁC (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Đông Các từ số nhà 34 phố Nguyễn Lương Bằng rẽ vào, đi thông ra nhiều ngả: có ngả sang khu nhà mới Hoàng Cầu đi tới phố Nguyễn Phúc Lai, có ngả sang hồ Đống Đa.

Trong ngõ có lối đi sang một ngôi đình tên là đình Đông Các, vốn là đình của thôn Trung, xã Thịnh Hào cũ, dân gọi tắt là đình Đông. Trong đình có tấm bia niên đại 1690 do tiến sĩ Nguyễn Độn soạn. Đình thờ Anh Đoán đại vương, hoàng thái hậu, công chúa Bảo Hoa và đại vương Tây Hưng. Lai lịch bốn vị đều chưa rõ. Tuy nhiên nhiều người cho Tây Hưng đại vương chính là Phùng Hưng Bố cái đại vương. Trên thượng lương của tòa tiền tế bên trái ghi năm tu sửa đình là Chính Hòa thứ 10 tức 1689, bên phải lại ghi tiếp năm tu sửa lần chót là Hàm Nghi thứ nhất tức 1885.

Tên phố mới đặt năm 1999. Tính từ phố Nguyễn Lương Bằng đến phố Hoàng Cầu, độ dài là 450 mét.

ĐÔNG TÁC (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Đông Tác nguyên là tên một phường trong 36 phường hợp thành kinh đô Thăng Long đời Lê. Sang đời Nguyễn, các phường bị chia nhỏ, phường Đông Tác vẫn giữ được vị trí và ranh giới, chỉ đổi ra là làng Đông Tác, thuộc về tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương. Làng có một xóm tên là Trung Tự mà khu cư dân thì ở phía bắc đê La Thành, còn khu đồng áng thì nay trở thành khu tập thể Trung Tự. Xóm Cam Đường ở cuối khu tập thể này cũng thuộc làng Đông Tác.

Làng này có họ Nguyễn di cư từ Thanh Hóa ra từ thế kỷ XIV, đã sinh ra Nguyễn Hi Quang từng được phong là đại vương, được dân làng thờ như một thành hoàng. Thế kỷ XIX có tiến sĩ Nguyễn Văn Lý (vẫn gọi là cụ nghè Đông Tác) là một nhà giáo đạo cao đức trọng, một nhà văn hóa lớn của Hà Nội. Cháu nội cụ nghè là Nguyễn Hữu Cầu, đỗ cử nhân nhưng không ra làm quan mà làm cách mạng, tham gia Đông Kinh Nghĩa Thục nên từng bị đày đi Côn Đảo. Con cụ cử là ông Nguyễn Hữu Kha, bút danh Thiều Chửu, một nhà phật học lớn của nửa đầu thế kỷ XX đồng thời là nhà soạn tự điển sáng giá. Tác phẩm là *Hán Việt tự điển* mà ngày nay vẫn được tái bản nhiều lần.

Phố Đông Tác từ phố Lương Định Của đến giáp con mương nay gọi là sông Lừ. Đây là đất xóm Cam Đường vốn do tiến sĩ Nguyễn Văn Lý lập ra.

Tên mới đặt tháng 1-1998.

Một điều đáng chú ý là vào thời Lê mạt dân phường Đông Tác lên phố mở hàng nhuộm (kỳ thực là nhận hàng rồi đem về giao cho dân phường Kim Hoa nhuộm) ở khu vực phường Đông Các, sau lập thành hai làng riêng, tuy nhiên vẫn giữ tên phường gốc, do vậy ở 2 khu vực nay là cuối phố Cầu Gỗ và đầu phố Hàng Bạc còn có các làng Đông Tác Nhiễm Thượng, Nhiễm Trung và Nhiễm Hạ. (Nhiễm = nhuộm).

ĐÔNG THÁI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Đông Thái dài 68 mét, đi từ ngã ba Trần Nhật Duật - Chợ Gạo đến đầu phố Mã Mây. Đây nguyên là đất của giáp Đông Thái, là một giáp ở cạnh cửa sông Tô Lịch, thuộc phường Hà Khẩu, tổng Hữu Túc (sau đổi là tổng Đông Thọ) huyện Thọ Xương cũ.

Hiện nay ở số nhà 6 phố này vốn là đình của giáp Đông Thái cũ. Thời Pháp thuộc có tên là ngõ Đông Thái (ruelle Đông Thái), nhưng dân chúng còn gọi là ngõ Hàng Trứng. (Khác với phố Hàng Trứng tức là đoạn đầu phía Đông của phố Hàng Mắm).

ĐÔNG XUYÊN (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ này ở bên dãy số lẻ phố Huế, nơi số nhà 257 rẽ vào, còn gọi là ngõ 24 gian. Như vậy là do thời Pháp thuộc, vào những năm 1920 - 1925, một tư

sản đã mua lô đất này, xây 24 căn nhà ở hai bên ngõ, ngoài mặt phố, mỗi bên 12 căn, cùng một kiểu, để cho người bình dân thuê.

Khoảng 1934-1935 một số nhà hát cô đầu (ả đào, hát ca trù) đã thuê một số căn nhà để hành nghề. Vì mỗi căn coi như một gian (do 12 căn của mỗi bên đều liền mái, kiểu xây giống nhau, nên cả dãy coi như một ngôi nhà lớn chia ra 12 gian) nên dân chúng quen gọi ngõ 24 gian. Thời Pháp thuộc, dân ăn chơi trên phố nói lóng "xuống 24 gian" tức là đi hát cô đầu.

ĐỒNG NHÂN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Đồng Nhân dài 250 mét, đi từ phố Đỗ Ngọc Du đến phố Lê Gia Đỉnh, song song với phố Nguyễn Công Trứ. Đây nguyên là đất thôn Hoa Viên là một trong 19 phường thôn của tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, tổng này đổi ra là tổng Thanh Nhàn và chỉ gồm có 8 phường thôn, vì một số các phường thôn đã hợp lại với nhau. Thôn Hoa Viên đã hợp với các thôn Hương Thái, thôn Đức Bác... thành thôn mới Hương Viên. Ngày nay gọi là phố Đồng Nhân vì phố này giáp với khu vực đền thờ Hai Bà Trưng thường gọi là đền Đồng Nhân. Đền ấy nguyên được xây dựng tại bãi Đồng Nhân trên bờ sông Cái. Sau vì bãi bị lở nên năm 1819 đền được dời vào khu hiện nay vốn là Võ Sở (nơi giảng dạy võ nghệ) đời Lê cũ. Dân làng Đồng Nhân ngoài bãi phần lớn cũng dời vào cư trú ở đây và

lập nên một làng Đồng Nhân mới trên dải làng Hoa Viên. Đền Đồng Nhân được dựng nên do một huyền tích: "Không biết từ đâu hai pho tượng Hai Bà bằng đá, theo dòng sông Cái trôi xuôi... Tới một đêm đầu tháng hai âm lịch, hai pho tượng đá ấy tỏa sáng trước bãi Đồng Nhân. Dân làng này rước tượng Hai Bà vào bờ. Vua Lý Anh Tông được tin truyền lập đền thờ ngay tại nơi bờ đó." Đấy là năm 1142. Đền Đồng Nhân nay mở hội vào ngày mùng 5 và mùng 6 tháng 2 âm lịch, là kỷ niệm ngày rước tượng từ sông lên.

Sự tích ngôi đền như vừa nêu ở trên vốn được ghi trên tấm bia do tiến sĩ Vũ Tông Phan soạn vào năm 1840, nay vẫn còn đứng ở ngoài sân bên phải đền.

ĐỒNG TÂM (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Vì tên phố này vẫn còn người nhớ nên phải đưa vào sách, chứ thực ra đây là một phố do dân tự gọi chứ không phải do bất cứ chính quyền nào đặt ra. Hơn thế nữa, phố này nay đã nhập vào đường Giải Phóng và phố Vọng! Nguyên đây là cánh đồng làng Bạch Mai. Năm 1949, thực dân mở rộng sân bay Bạch Mai (cái tên thật sai lạc vì sân bay không hề nằm trên đất làng Bạch Mai mà là trên đất hai làng Khương Trung và Phương Liệt). Chúng dồn một số nhà dân ở Phương Liệt ra chỗ trước cửa bệnh viện Bạch Mai. Dần dần thành một phố xép, dân gọi là Đồng Tâm (có lẽ hiểu là "đồng tâm hiệp lực" với nhau). Nay phần trước bệnh

viện Bạch Mai thì nhập vào đường Giải phóng, còn phần cuối thì được đặt tên là phố Vọng.

ĐỒNG XUÂN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Đồng Xuân dài 168 mét, theo hướng Bắc Nam, tiếp nối phố Hàng Giấy và thông sang phố Hàng Đường. Phố này dãy bên chẵn là đất thôn Nhiễm Trung, dãy bên lẻ là đất phường Đồng Xuân, đều thuộc tổng Hậu Túc (sau đổi là tổng Đồng Xuân), huyện Thọ Xương. Tới giữa thế kỷ XIX thôn Nhiễm Trung hợp nhất với thôn Hoa Đán thành ra thôn mới Phương Trung. Ngày nay đình Phương Trung là số nhà 18 phố Đồng Xuân thờ Uy Phù đại vương (không rõ lai lịch). Còn đình Đồng Xuân vốn là số nhà 83 phố Hàng Giấy, thờ Bạch Mã (xem mục phố *Hàng Buồm*).

Chợ Đồng Xuân choán quá nửa dãy phố bên lẻ. Nó vốn là "hậu thân" của hai ngôi chợ cổ của Thăng Long xưa là chợ Bạch Mã và chợ Cầu Đông. Chợ trên ở cạnh đền Bạch Mã (nay là số 76 phố Hàng Buồm). Chợ dưới ở cạnh chùa Cầu Đông (nay là số 38b phố Hàng Đường). Cả hai đều ở bên bờ sông Tô, trên bến dưới thuyền tấp nập. Thực dân Pháp tới, sau khi đã chiếm Hà Nội, năm 1889 chúng lấp sông Tô, mở phố xá mới. Chúng dồn 2 chợ nói trên tới bãi đất trống ở cạnh đình Đồng Xuân. Ban đầu chúng cho rào bãi đất kia bằng tre nứa và bắt mọi người vào họp chợ trong hàng rào. Ai có hàng đem

vào chợ bán phải đóng thuế ngay ở cổng. Dần dần chợ đông người họp, chúng mới mở rộng phạm vi chợ, xây 5 cầu chợ bằng khung sắt, mỗi cầu dài 52 mét, cao 19 mét, mái lợp kẽm tôn. Chợ mới này khánh thành vào năm 1890. Mỗi cầu chợ dành cho một số loại hàng.Năm 1920 xây lại, rộng ra và đẹp lên.

Thế mà chợ này, cũng như cả dãy phố này, lại đã từng là chiến lũy, là pháo đài. Vào những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, phố Đồng Xuân là hàng rào phòng ngự phía Tây Bắc của Liên khu I. Suốt từ đêm 19-12-1946 cho tới đầu tháng 2-1947 giặc Pháp nhiều lần tấn công vào phố này, nhưng đều thất bại. Tới giữa tháng 2-1947 địch lại tập trung một lực lượng lớn để tấn công "pháo đài chợ" này. Tờ mờ sáng ngày 14-2-1947, sau khi cho máy bay trút bom xuống nơi đây, 400 lính Pháp có đầy đủ vũ khí hiện đại (so với ta lúc đó) có cả xe tăng yểm hộ, bắt đầu tiến vào phố Đồng Xuân. Bên ta, trấn giữ chợ Đồng Xuân chỉ có 19 chiến sĩ, súng ống không có gì đáng kể, vì ngoài dao, kiếm, súng trường thì chỉ có 1 khẩu tiểu liên là "hiện đại" nhất! Vậy mà 19 người này đã quần nhau với địch suốt 1 ngày. Tây mũ đỏ (lê dương) chết la liệt mà vẫn chưa vào nổi trong chợ. Quân ta dùng xẻng cuốc, gạch đá, dao bầu, thậm chí cả quầy hàng, phản thịt... đánh bật nhiều đợt xung kích của địch.

Cuộc chiến đấu ngày 14-2-1947 tại chợ Đồng Xuân mãi mãi tô thắm thêm truyền thống anh hùng của Thủ đô Hà Nội.

Phố này còn có tên là phố Hàng Gạo, thời Pháp thuộc gọi là "rue du riz". Sau Cách mạng ta đã đặt tên là phố Đồng Xuân. Ngôi nhà số 26 phố này trong thời kỳ 1937-1939 là hiệu sách "Đồng Xuân thư quán" chuyên bán những sách báo công khai của Đảng hồi bấy giờ.

Riêng về chợ Đồng Xuân thì có lẽ cũng nên thêm một ký ức: năm 1988, chợ được phá dỡ để xây dựng lại thành ba tầng, nhưng ngày 14-7-1994 chợ bị cháy. Sau đó phải làm lại toàn bộ, hoàn thành năm 1996.

ĐỐNG MÁC (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Đống Mác là tên một cửa ô thời xưa, ở vào cuối phố Lò Đúc, nơi tiếp giáp phố Trần Khát Chân. Đây là một cửa ô mở ngay qua tòa thành đất mà một số nhà nghiên cứu gọi là "tòa thành vòng giữa", nay dấu tích mặt phía Nam thành chính là phố Trần Khát Chân mà dân quen gọi là con đê Bình Lao. Nhưng Đông Mác là tên nôm na. Xem bản đồ Hà Nội 1831 thì đây là cửa ô Thanh Lãng. Tới bản đồ 1866 thì thấy đã đổi ra là cửa ô Lãng Yên. Thì Thanh Lãng và Lãng Yên cũng chỉ là hai tên gọi trước, sau của cái thôn nằm ngay ngoài cửa ô.

Nhưng hình như Đống Mác còn có tên là Ông Mạc. Vì năm 1782, từ nội thành về bến Thanh Trì, ông lang Lãn Ông đã đi qua cửa ô này và ghi trong *Thượng kinh ký sự*: Ngày 10 tháng 9, từ sáng tinh mơ, tôi qua cửa ô Ông Mạc. Cửa chưa mở..." (xem mục *Lò Đúc* và *Lãng Yên*).

Phố Đống Mác mới được đặt năm 1994 để chỉ dãy phố ở cuối phố Lò Đúc, nơi số nhà 238 đi sang đường Trần Khát Chân. Đây vốn đất làng Thọ Lão nguyên là một xóm tách ra từ làng Cảm Hội thuộc tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ.

Thời Pháp thuộc là đường 335 (voie 335).

ĐỨC GIANG (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đức Giang là tên một thị trấn mới dần dần hình thành vài chục năm nay và chính thức được thành phố công nhận là thị trấn từ tháng 10-1982.

Đường Đức Giang tách từ đường Ngô Gia Tự (một đoạn của Quốc lộ 1A) chạy về phía sông Hồng, ngang qua kho xăng dầu Đức Giang đến đê Gia Thượng. Dài trên 2 km, bắt đầu từ địa phận thị trấn Đức Giang qua các làng Ngọc Thụy, Thượng Thanh thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Trong thực tế, thị trấn Đức Giang là đất tách ra từ 2 xã Thượng Thanh và Việt Hưng, cụ thể là 2 làng Thanh Am và Ô Cách.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Đức Giang cũng như Yên Viên, nhà máy xe lửa Gia Lâm, sân bay Gia Lâm... là những mục tiêu oanh kích của máy bay Mỹ. Lần đầu tiên Đức Giang vào trận chiến là trưa ngày 29-6-1966, 19 máy bay phản lực và 1 chiếc RE101 dẫn đường chia làm 4 đợt, ném 132 quả bom phá, 6 quả bom hơi và bắn tên lửa xuống kho xăng dầu Đức Giang

và vùng lân cận. Tất nhiên dân nơi đây có thương vong song cũng đã bắn rơi 4 máy bay, bắt sống giặc lái.

ĐƯỜNG THÀNH (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Đường Thành dài 168 mét, đi từ phố Phùng Hưng đến phố Hàng Bông. Đây nguyên là một con đường dẫn tới cửa ở tường phía Nam của cái *mang cá* (*dương mã thành*) bảo vệ cho cửa Chính Đông Môn (tức Cửa Đông) của thành Thăng Long đời Nguyễn. Vì vậy mà trước đây phố này có tên là phố Cổng Thành (Tường phía Nam của mang cá so với ngày nay là gần trùng với phố Nhà Hỏa) (xem thêm mục *Cửa Đông*).

Phố Đường Thành vốn đi qua địa phận thôn Đông Thành thị và thôn Kim Bát (sau đổi là Kim Cổ, vì hợp với thôn Cổ Vũ) đều thuộc tổng Tiền Túc sau đổi là tổng Thuận Mỹ. Dấu vết thôn Đông Thành thị nay không còn gì, nhưng dấu vết thôn Kim Cổ thì vẫn còn đó. Số nhà 73 phố này là đền (nhưng nay đã thành chùa) Kim Cổ, thờ Ỷ Lan nguyên phi, mẹ của Lý Nhân Tông (1072-1128). Bà là một phụ nữ có tài năng, quản lý việc nước giỏi. Tương truyền nơi bà tu hành khi về già chính là đền này(?). Tới năm Kỷ Dậu (?) mới dời sang thôn Yên Thái, chỗ nay là số 8 ngõ Tạm Thương (xem thêm mục này).

Phố Đường Thành thời Pháp thuộc gọi là "rue de la Citadelle" tức là dịch từ tên tiếng Việt ra. Sau Cách mạng ta đã đặt tên như hiện nay.

GẦM CẦU (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Gầm Cầu dài 212 mét, đi từ phố Trần Nhật Duật đến phố Phùng Hưng. Phố này chạy dọc theo chân cầu Long Biên, chân cầu ở quãng này xây khá cao, có những vòm cuốn gọi là gầm cầu, do đó mà thành tên. Đây nguyên là đất thôn Phúc Lâm, tổng Tả Túc (sau đổi là tổng Phúc Lâm) và thôn Phủ Từ, tổng Hậu Túc (sau đổi là tổng Đồng Xuân) đều thuộc huyện Thọ Xương cũ. Đình Phủ Từ này là số nhà 19 phố Hàng Lược, chùa Phúc Lâm là số nhà 120 đường Yên Phụ (cũng gần nhau)[1]. Chính thôn Phúc Lâm này đã đi

---

[1] Ngoài thôn này, Hà Nội còn hai thôn Phúc Lâm nữa, đều thuộc tổng Tả Nghiêm: Phúc Lâm ở khu vực ngã năm Bà Triệu - Trần Hưng Đạo và Phúc Lâm Tiểu ở cuối phố Mai Hắc Đế.

vào thơ Cao Bá Quát trong bài "Phúc Lâm lão" là một bài thơ giàu chất hiện thực, nói lên tình cảnh khốn đốn của dân vùng này đương thời với tác giả (giữa thế kỷ XIX).

Phố Gầm Cầu thời Pháp thuộc tên là phố Lơ-bờ-lăng (rue Leblanc). Sau Cách mạng đổi thành phố Khúc Hạo. Hồi tạm chiếm tách ra làm hai: đoạn phía Đông - từ phố Trần Nhật Duật đến phố Hàng Giấy - đặt tên là phố Nguyễn Hữu Huân. Đoạn còn lại là phố Gầm Cầu. Đợt đổi tên phố tháng 6-1961, đã chuyển tên người anh hùng chống Pháp Nguyễn Hữu Huân tới phố khác (xem mục *Nguyễn Hữu Huân*) và lấy tên Gầm Cầu đặt cho suốt phố này.

GIA NGƯ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Gia Ngư dài 268 mét, đi từ phố Hàng Bè đến phố Hàng Đào. Đây nguyên là đất phường Thái Cực, một trong 36 phường hợp thành Kinh đô Thăng Long đời Lê. Sau thế kỷ XIX phường này bị chia nhỏ thành nhiều thôn. Phố Gia Ngư thuộc thôn Gia Ngư, tổng Hữu Túc (sau đổi là tổng Đông Thọ) huyện Thọ Xương cũ.

Xưa ở khu vực này vốn có một cái hồ rộng, gọi là hồ Thái Cực, nhiều cá, do đó thành một chợ cá trên bờ hồ. Theo các sách địa chí cổ thì cho tới đời Gia Long (1801-1819) đây là thôn Hàng Cá. Sang đời Minh Mạng (1820-

1840) sính dùng chữ Hán nên bắt các địa phương phải chuyển tên chữ nôm ra tên chữ Hán, cho nên thôn Hàng Cá thành ra thôn Gia Ngư (cũng như láng diềng của thôn này là thôn Hàng Chè thì đổi ra là thôn Hương Mính). Từ đó hồ Thái Cực cũng được gọi là hồ Gia Ngư và bị Pháp cho lấp hồi cuối thế kỷ XIX. Tại phố Gia Ngư ngày nay có một ngôi đình cổ, ở số nhà 50. Đó lại không phải là đình của thôn Gia Ngư mà là đình phường Đại Lợi (tên mới đặt hồi thế kỷ XIX thay cho phường Thái Cực đã bị chia nhỏ). Nguyên phường này ở vào chỗ nay là phần phía Nam của phố Hàng Đào. Ngôi đình phường thì ở vào chỗ cuối phố tức bây giờ là quảng trường Đông Kinh nghĩa thục. Đầu thời Pháp thuộc đình này phải dỡ để lấy đất làm đường. Do đó dân phường Đại Lợi mới mua một miếng đất ở phố Gia Ngư để dời đình vào. Đình này thờ Bạch Mã (xem mục *Hàng Buồm*), Linh Lang (xem mục *Cầu Giấy*), và Cao Sơn (xem mục *Kim Liên*).

Thời Pháp thuộc là phố Ti-răng (rue Tirant), nhưng dân chúng vẫn quen gọi là phố Gia Ngư. Sau Cách mạng tên gọi này đã được chính thức hóa.

GIẢI PHÓNG (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đó là đoạn đường quốc lộ 1A ở phía Nam thành phố kể từ ngã tư Đại Cồ Việt - Kim Liên (xưa là cửa ô Đồng Lầm) đến ngã ba Đuôi Cá, cuối

đường Trương Định giáp với huyện Thanh Trì ở xã Thịnh Liệt.

Đường Giải Phóng dài hơn 2500 mét được đặt tên năm 1986, cũng là ranh giới giữa quận Hai Bà Trưng và quận Đống Đa. Có thể phân đường này thành hai đoạn lấy Ngã Tư Vọng làm mốc. Đoạn Bắc là đất của Kinh thành Thăng Long cũ thuộc phường Kim Hoa (phía Tây) và phường Hồng Mai (phía Đông). Còn đoạn Nam là đất các làng Phương Liệt, Giáp Bát, Giáp Thất và Giáp Nhất, vốn đều thuộc huyện Thanh Trì.

Ở đoạn Bắc, nay bên phía Đông là ba trường đại học lớn mới xây dựng từ sau ngày hòa bình lập lại (1954): Bách Khoa, Xây dựng và Kinh tế quốc dân. Tới Ngã Tư Vọng thì nay có khu tập thể Đài phát thanh mang số nhà 128C Đại La mà thời Pháp thuộc là sở Vô tuyến điện mà dân quen gọi là sở "Dây thép gió". Nhưng ngôi nhà ở ngay cổng lại là đồn "Giám binh" tức đồn của một đại đội lính khố xanh. Bên phía Tây là các bệnh viện: Bệnh viện Việt Pháp và bệnh viện Bạch Mai (với nhiều Viện chuyên ngành). Bệnh viện Việt Pháp mới có khoảng chục năm nay. Bệnh viện Bạch Mai xây dựng từ 1930, trên đất của cánh đồng Phương Liệt, tên nôm là Làng Vọng, nên dân ta quen gọi là nhà thương Vọng. Còn tên Pháp là Hôpital Robin (bệnh viện Rô-banh, tên viên toàn quyền đã ký giấy cho xây dựng bệnh viện).

Những ngày đầu kháng chiến chống Pháp bệnh viện Bạch Mai từng là chiến trường. Sáng ngày 15-1-1947, giặc Pháp nổ súng chiếm bệnh viện, có xe tăng yểm hộ.

Đại đội Vệ quốc đoàn và tự vệ của ta giành giật với giặc từng dãy nhà, từng tầng gác, từng căn phòng. Cuộc chiến đấu diễn ra suốt một ngày mà địch không chiếm được vị trí này. Chỉ đến tối, nhận được lệnh trên, các chiến sĩ ta mới rút đi.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, ngày 22-12-1972 máy bay B.52 đã ném bom bệnh viện, giết hại một số thày thuốc và bệnh nhân.

Kề sát bệnh viện Bạch Mai là cơ quan phòng dịch cho trâu bò và sản xuất vác-xin được xây dựng từ những năm 1920, dân ta quen gọi là Nhà Trâu hoặc Sở thú y.

Đến đây là Ngã Tư Vọng. Vọng là tên nôm của làng Phương Liệt.

Làng này có người bảo chính là giáp thứ chín của xã Thịnh Liệt, chưa có bằng chứng xác thực. Chỉ biết đình và chùa Vọng vẫn còn, song đình thì ở bên phía Tây, từ đường Trường Chinh đi vào, còn chùa xưa ở rìa làng cạnh đường quốc lộ 1A. Nhưng khi đó đường chạy vòng cung bao phía ngoài lũy tre làng. Nay đường Giải Phóng nắn thẳng băng nên chùa trật sang phía Đông đường. Thời Pháp thuộc ở ven đường phía Tây có một nhà ga xép, gọi là ga Vọng. Nay ga Vọng đã bỏ, thay vào đó là một nhà ga lớn hơn, lùi xuống dưới gọi là ga Giáp Bát. Kể cũng lạ, ga này chính ra là nằm trên đất của làng Giáp Nhất, nhưng không rõ vì sao lại đặt tên là ga Giáp Bát.

Ở vào giữa hai ga này là nhà máy cơ khí Quang Trung. Trong thời chống Mỹ, ngày 5-2-1972 tự vệ nhà

máy với 29 viên đạn súng cao xạ đã hạ được một máy bay A6 của Mỹ, sau đó đã được Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Bên phía Đông đường thì từ Ngã Tư Vọng đến gần ngã ba phố Kim Đồng là đất Giáp Bát, còn xuống dưới là đất Giáp Thất, đến Đuôi Cá là đất Giáp Nhất. Trước đây khoảng mươi lăm năm hai bên đường chủ yếu là đồng ruộng. Nay nhà cao tầng san sát.

GIANG VĂN MINH (PHỐ)

Vị trí: Phố Giang Văn Minh từ phố Kim Mã (góc chùa Kim Sơn và Nhà hát chèo) đến ngã tư Giảng Võ - Cát Linh, dài 250 mét. (Năm 2002 được kéo dài tới phố Đội Cấn).

Đây là đất làng Kim Mã thuộc tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận cũ (xem thêm mục *Kim Mã*).

Đây là phố mới mở, được đặt tên năm 1986. Giữa phố có trường phổ thông trung học Nguyễn Trãi.

Tiểu sử nhân vật: *Giang Văn Minh (1582-1639) quê làng Mông Phụ nay thuộc xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Ông đỗ thám hoa năm 1628. Trải làm các chức quan trong triều, năm 1637 ông đi sứ nhà Minh với chủ đích là đấu tranh bỏ lệ cống nạp người đúc bằng vàng. Bằng nhiều lý lẽ có lý có tình, kiên quyết và mềm mỏng, ông đã đạt được chủ đích trên. Song vua Minh đã tìm cách hãm hại ông. Tương*

truyền khi ông vào điện tạ ơn, vua Minh đã ra một vế đối:

Đồng trụ chí kim đài dĩ lục. *Nghĩa là: Cột đồng (mà Mã Viện trồng đánh dấu địa giới đế quốc Hán, đến nay rêu đã phủ xanh. (chữ* dĩ *có tài liệu ghi là* hựu *có nghĩa là lại). Vế ra này mang ý ngạo nghễ. Giang Văn Minh đối lại:*

Đằng Giang tự cổ huyết do hồng. *Nghĩa là: Sông Bạch Đằng (mà ba lần nhuộm máu quân Nam Hán, quân Tống và quân Nguyên) từ xưa máu còn đỏ.*

Vua Minh rất tức giận đã cho mưu sát ông.

GIẢNG VÕ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố này dài 1500 m, đi từ cuối phố Nguyễn Thái Học đến ngã tư đường La Thành - Láng Hạ. Đây nguyên là một đoạn của bức tường phía Tây của tòa thành đất "vòng giữa" bao bọc khu đông dân cư của kinh thành Thăng Long cũ. Đoạn tường thành này trừ phần đầu là thuộc địa phận làng Kim Mã, còn thì là ranh giới giữa một bên (phía Tây) là làng Giảng Võ, và một bên (phía Đông) là làng Hào Nam. Cả hai làng này vốn là hai trại thuộc tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận cũ. Theo sự suy luận dựa trên sử cũ và trên tên gọi quen thuộc có từ lâu đời, thì tại đây Lý Anh Tông (1138-1175) đã lập Giảng Võ Trường, là nơi huấn luyện về quân sự, võ nghệ. Sang đời Trần, có lẽ trường Giảng Võ lập ở nơi khác, chỗ này chỉ là một Võ Trại, có dân cư ở xen lẫn. Thần tích vị thành hoàng làng Giảng Võ kể rằng: Châu

Nương là con gái ông Lý Quỳnh, người làng Cổ Pháp (nay là vùng chợ Dầu - Đình Bảng, tỉnh Bắc Ninh). Mẹ là người làng Giảng Võ. Nàng Châu chăm học, chăm làm, có trí lớn. Sau lấy Trần Thái Bảo (hay chức quan thái bảo họ Trần) làm đốc bộ ở Hoan Châu (Nghệ An). Ngày ấy quân Nguyên xâm lược nước ta. Thành Hoan Châu bị địch vây, Đốc bộ Trần trao cho vợ nhiệm vụ giữ thành, còn mình rút ra Diễn Châu bổ sung thêm quân số. Nàng Châu tổ chức giữ thành, địch dù đánh gấp cũng không hạ được.

Sau khi chỉnh đốn đội ngũ, đốc bộ Trần kéo quân vào giải vây Hoan Châu. Quân trong thành do nàng Châu chỉ huy và quân ngoài thành của Trần Thái Bảo phối hợp đánh tan quân giặc.

Vua cho triệu hai vợ chồng về kinh, cho nàng Châu coi kho tàng ở hoàng thành và Trần Thái Bảo làm Tiền quân dực thành.

Nhưng quân Nguyên lại sang xâm lăng. Thái Bảo tử trận ở mạn sông Thao. Kinh thành bị uy hiếp. Triều đình tạm rút về Nam. Châu Nương lo phân tán mọi của cải để kho tàng không rơi vào tay địch. Khi hoàn thành thì giặc cũng vừa ập tới. Châu Nương lấy tấm khăn hồng kết thúc đời mình. Lúc quân giặc vào kho thì kho trống rỗng, chỉ có một con rắn lớn trừng trừng nhìn chúng. Chúng bỏ chạy. Rắn liền biến đi và gió nổi lên... tấm khăn hồng bay về Võ Trại.

Sau khi giặc tan, vua Trần phong cho nàng Châu là "Quản chưởng quốc khố công chúa" tức là *Bà chúa coi*

kho và ra lệnh cho Võ Trại cùng 22 nơi trong kinh thành lập đền thờ. Tại đình Giảng Võ ngày nay hiện còn đôi câu đối nhắc lại sự tích Châu Nương, người con gái anh hùng:

Tài chính túc sung quân, khổn nội mệnh văn thiên tử chiếu.

Âm mưu năng thoái lỗ, quốc trung danh chấn nữ thần quyền.

(Của cải đủ nuôi quân khăn yếm ra tay vâng chiếu chỉ)

Hồn thiêng còn đuổi giặc, non sông vang dậy tiếng quần thoa.

Ngoài ra, tại đầu phố này, bên dãy phía Tây, ở đằng sau bến xe ô tô Kim Mã còn có "Phùng Vương cố lăng" tức là "Lăng cũ vua Phùng". Tương truyền đó là mộ của Phùng Hưng, người anh hùng cứu nước hồi thế kỷ thứ VII. Đây nguyên là phần đất làng Kim Mã, bấy lâu đổ nát, mới đây đã được tu bổ khang trang.

Vào những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, Giảng Võ cũng đã từng viết nên một trang sử chiến đấu anh hùng: nơi đây suốt ngày mùng 6 tháng 1 - 1947 một đại đội vệ quốc đoàn, đại đội 134 đã quần nhau với trên hai trăm giặc Pháp có xe tăng, xe bọc sắt yểm hộ và đã ngăn không cho chúng thực hiện ý đồ đánh chiếm làng này hòng khống chế pháo đài Láng và cắt đứt đường liên lạc Cầu Giấy - Cầu Dừa của ta. Cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt! Ngoài các chiến sĩ vệ quốc đoàn còn có một tiểu đội nữ cứu thương. Các chị đã dùng lựu

đạn, dao găm, mã tấu xông ra đánh giáp lá cà với giặc.

Phố Giảng Võ thời Pháp thuộc chưa có tên. Hồi đó hai bên đường là hồ ao và ruộng nương. Trên các bản đồ từ ngày hòa bình lập lại mới có tên là phố Đại La để chỉ quãng đường từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Cát Linh. Trong đợt đổi tên phố tháng 6-1964, phố này được gọi là Giảng Võ và kéo dài tới chỗ gặp đường La Thành.

Ngày nay hai bên đường phố đã mọc lên bao công trình mới: Bộ Y tế, cửa hàng Intershop, nhiều hàng ăn, các khu nhà ở tập thể cao tầng và đặc biệt là Trung tâm Hội chợ triển lãm với quy mô rộng lớn trên 8 ha.

GIÁP BÁT (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Giáp Bát nguyên là một trong tám giáp hợp thành xã Thịnh Liệt (tên nôm là Kẻ Sét) thuộc huyện Thanh Trì Hà Nội. Các giáp này được gọi tên từ Nhất, Nhị... đến Thất, Bát, song từ giữa thế kỷ XIX thì đã là những làng riêng rẽ, có đình riêng, có lý trưởng riêng. Sự việc nâng từ giáp - một đơn vị nhỏ nằm trong làng - lên làng có lẽ diễn ra khoảng nửa đầu thế kỷ XIX sau sự cố "đền voi cho vua". Chuyện kể rằng xã Thịnh Liệt có đền thờ Thái Thượng lão quân rất thiêng. Lần đó vua Minh Mạng (?) đi qua, không chịu xuống voi. Thế là thần quật voi chết. Vua bắt đền dân bằng cách sai đan một con voi nan to, tám giáp chia nhau đổ tiền vào cho đầy. Nhất thủ nhì vĩ, giáp Nhất phần đầu voi, giáp Nhị

phần đuôi, bốn chân voi thuộc hai giáp Thất và Bát, còn thân voi là của 4 giáp Tam Tứ Ngũ Lục. Chết nỗi hai giáp Tam, Ngũ dân thưa ruộng ít không lấy đâu ra đủ tiền nên bỏ giáp sang sống ở hai giáp Nhị và Thất. Còn đất đai hai giáp Tam, Ngũ thì nhập vào Tứ, Lục là hai giáp phải gánh phần đổ tiền đầy thân voi. Như vậy ngày nay chỉ còn sáu giáp và đã thành sáu làng: Nhất, Nhị, Tứ, Lục, Thất, Bát.

Đường Giáp Bát từ đường Giải Phóng đi chéo phía đông qua làng Giáp Bát, qua nhà thờ Làng Tám, rồi làng Giáp Thất đến đường Trương Định.

Đây là đường mới mở, năm 1995 đặt tên là đường Làng Tám, đến tháng 7-1996 điều chỉnh lại là đường Giáp Bát.

GIẾNG HẬU KHUÔNG (NGÕ)

Vị trí: Giếng Hậu Khuông là tên cổ truyền của một ngõ thuộc phố Bạch Mai. Chưa rõ lai lịch cái tên Hậu Khuông. Theo *Lịch triều hiến chương* thì Hậu Khuông là tên một đơn vị lính. Chỉ biết rằng thời Pháp thuộc ngõ này đi vào xóm "Giầu rễ" (nay là một khu trong trường đại học Bách Khoa). Xóm này cư dân phần lớn là gốc ở làng Mui tức làng Yên Duyên nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Họ tới đây làm nghề bán *giầu không* và *rễ quẹt*, tức như ta nói ngày nay là bán trầu vỏ.

GIẾNG MỨT (NGÕ)

Vị trí: Giếng Mứt là tên một ngõ thuộc phố Bạch Mai. Trong ngõ có cái giếng Mứt và ngôi chùa Mứt. Không biết rằng Mứt là tên đất hay tên người. Chùa Mứt thì vào năm 1891, đã dời lên dựng ở nơi này là số nhà 307 phố Bạch Mai với tên chữ Hán là chùa Mai Hương. Còn giếng Mứt thì cũng đã lấp từ lâu.

Nay trong ngõ có một ngôi chùa tên là chùa Ngọc Tĩnh. Chùa này mới xây năm 1953 - 1954, không liên quan gì với chùa Mứt xưa. Ngõ Giếng Mứt trước đây lầy lội, nhà lá lụp xụp... nay đã trở thành một ngõ phố phong quang.

GỐC KHẾ (NGÕ)

Vị trí: Gốc Khế là tên một ngõ ở phố Đội Cấn. Tên ngõ này là khoảng dăm chục năm nay, vì thời đó trong ngõ có một cây khế khá to, cạnh đầm làng Vạn Phúc.

Một số bản đồ cũ ghi sai là ngõ Cốc Khế. Trong đợt đổi tên phố tháng 6-1964, đã gọi lại như hiện nay.

HÀ HỒI (XÓM)

Vị trí: Xóm Hà Hồi thực ra là bốn ngõ thông liền nhau, một ngõ ăn ra phố Trần Hưng Đạo, một ngõ ăn ra phố Trần Quốc Toản, hai ngõ ra Quang Trung. Đây nguyên là phần đất đồn Hậu Quân thời Nguyễn (thế kỷ XIX). Rất có thể đồn này là lập trên nền của phủ chúa Trịnh xưa. (Xem mục *Quang Trung*).

Thời Pháp thuộc đây là xóm Giô-rê-ghi-be-ri (cité Jauréguiberry). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu dẫn địa danh: *Hà Hồi là tên một làng thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, cạnh ngay quốc lộ 1A. Nơi đây đã ghi dấu một chiến thắng của quân Tây Sơn trong*

chiến dịch Đống Đa lịch sử. Sau khi vào nước ta, quân Thanh đã đóng một đồn binh tại đây. Cuối năm Mậu Thân (1788) vua Quang Trung đưa quân từ Phú Xuân ra Bắc đánh bọn xâm lược. Đêm 30 Tết quân ta vượt đèo Tam Điệp. Đêm mùng 3 Tết (28-1-1789) tiến tới Hà Hồi. Quang Trung dân quân bao vây tứ phía rồi cho bắc loa gọi hàng giữa tiếng reo hò như sấm dậy của đại quân. Quân giặc hoảng sợ lũ lượt ra hàng. Ta thu được đồn binh cùng toàn bộ kho tàng vũ khí, lương thực mà không thiệt hại người nào.

HÀ TRUNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hà Trung dài 206 mét, đi từ phố Hội Tin Lành đến phố Phùng Hưng. Đây nguyên là đất thôn Yên Trung Hạ, tổng Tiền Nghiêm (sau đổi ra tổng Vĩnh Xương), huyện Thọ Xương cũ. Thôn này, từ 1832 có đặt một nhà trạm để chuyển công văn giấy tờ của triều đình. Vì lúc đó có lệ rằng tên các trạm được đặt bằng cách lấy chữ đầu của tên tỉnh ghép với một chữ tên thôn. Mà ngày ấy thành Thăng Long đã đổi ra là tỉnh Hà Nội cho nên trạm này có tên là trạm Hà Trung.

Cho tới khi Pháp xâm lược, chúng bỏ hệ thống trạm, mở các sở "dây thép" tức bưu điện thay thế, nên trạm Hà Trung không còn nữa, chỉ lưu lại một cái tên cho một ngõ dẫn tới cổng trạm, tức phố Hà Trung ngày nay. Cho nên cho tới những năm đầu thế kỷ XX, phố Hà Trung thường được gọi là Ngõ Trạm Hà Trung. Khi Pháp mở

một phố mới ở đằng sau Ngõ Trạm Hà Trung thì lúc đó (khoảng 1910) Ngõ Trạm Hà Trung lại được gọi là Ngõ Trạm cũ, và cái phố mới mở kia thì gọi là Ngõ Trạm Mới, tức nay là phố Ngõ Trạm. Cũng vào những năm đầu thế kỷ XX, có người làng Nành (Phù Ninh, nay thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội) đi lính Pháp, học được nghề đóng giày tây, khâu yên ngựa, túi súng.v.v... Người đó sau khi giải ngũ, ra mở một cửa hiệu đóng hàng da kiểu mới tại phố này. (Trong thời gian ấy, hàng da kiểu cũ vẫn tồn tại ở phố Hàng Giầy, ngõ Hài Tượng và đầu phố Hàng Bồ). Ông còn truyền nghề cho họ hàng con cháu. Và thế là dần dà phố Hà Trung trở thành một dãy phố gồm phần lớn các cửa hàng da kiểu mới: va li, cặp sách, giày tây.v.v... của dân làng Nành dời quê ra định cư tại đó.

Thời Pháp thuộc đây cũng gọi là phố Hà Trung (rue Hà Trung). Ngoài ra Hà Trung còn là tên một cái ngõ cụt từ phố Phùng Hưng rẽ vào chạy song song với phố Hà Trung.

HẠ ĐÌNH (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hạ Đình dài 600 m, từ đường Nguyễn Trãi chạy về phía Nam, qua Công ty bóng đèn phích nước Rạng Đông, công ty May 40 đến Nhà máy nước Hạ Đình, tức là chạy trọn trên đất làng Hạ Đình cũ.

Hạ Đình nguyên là một trong sáu làng họp thành xã Nhân Mục (Kẻ Mọc). Thực ra Kẻ Mọc có hai cụm ở hai bên đường Nguyễn Trãi. Cụm bên phía Nam là Nhân Mục cựu, cụm bên phía bắc là Nhân Mục môn. Hạ Đình cùng với làng Thượng Đình là hai làng thuộc cụm Nhân Mục cựu. Đây chính là gốc rễ của Kẻ Mọc. Sau do dân số đông lên mới phát triển sang phía Bắc đường Nguyễn Trãi (ngày xưa là đường "thượng đạo" tức đường đi vào các trấn tỉnh phía Nam qua vùng núi non) lập ra cụm Nhân Mục Môn gồm bốn làng Lý Thôn (nay là Giáp Nhất), Hoa Kinh (nay là Chính Kinh), Quan Nhân và Cự Lộc.

Làng Hạ Đình có ba xóm, chia ra bốn giáp. Có đình Vòng (còn gọi là đình Thượng) là nơi thờ Từ Vinh cha của Từ Lộ (xem thêm mục *Đường Láng*), có chùa Tam Huyền. Đây là một làng văn hiến, có nhiều người đỗ đạt như Lê Đình Huyên tiến sĩ đời Lê, Lê Đình Diên tiến sĩ hoàng giáp thời Nguyễn, đặc biệt có Nguyễn Đình Kỳ, cử nhân năm 1723, tiến sĩ năm 1724 là người đã đưa danh sĩ Đặng Trần Côn về ngụ cư ở Hạ Đình. Đời Nguyễn còn có Nguyễn Khắc Chuẩn từng làm đốc học Hưng Yên rồi tuần phủ Phúc Yên (?).

Nay cả làng Hạ Đình đang trong quá trình đô thị hóa.

HAI BÀ TRƯNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hai Bà Trưng dài 1676 mét,

đi từ phố Lê Thánh Tông đến đường Nam Bộ. Đây nguyên là phần đất Bảo Tuyền Cục, rồi đến thôn Hàng Bài, thôn Vũ Thạch, thuộc tổng Tả Nghiêm, đến đồn Tả Quân, đến thôn Bích Du, Yên Tập và cuối cùng là thôn Yên Trung thuộc tổng Tiền Nghiêm, tất cả đều nằm trong huyện Thọ Xương cũ.

Bảo Tuyền cục (là trường đúc tiền, nay là đoạn đầu phố. Chỗ ngã tư Bà Triệu là phạm vi thôn Vũ Thạch. Đồn Tả Quân ở khoảng ngã tư Quang Trung. Còn thôn Bích Du (sau đổi là Bích Lưu) thì nay hãy còn sót một ngôi chùa và một ngôi đình: Chùa Bích Lưu là số nhà 64 và đình Bích Lưu là số nhà 66. Chùa là của chung ba phường thợ nhuộm từ ba nơi về tụ hội quây quần ở phố này là Liêu Xuyên. Liêu Xá và Vân Hoàng, Đình thì là của riêng phường thợ nhuộm gốc ở Vân Hoàng (xem mục *Thợ nhuộm*).

Còn số nhà 94 là chùa Thiên Phúc, mới xây dựng khoảng đầu thế kỷ XX nhưng chính là trên di chỉ cũ của ngôi chùa làng Yên Trung xưa.

Thời Pháp thuộc, đây là một phố được mở mang sớm và thuộc vào "khu phố Tây". Ngày ấy gọi là đại lộ Rô-lăng (boulevard Rollandes).

Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Đáng chú ý là nếu so vào một bản đồ Thăng Long lâu nay quen gọi là "Bản đồ Hồng Đức" (Bùi Thiết đã giới thiệu tới 9 bản trên *Khảo cổ học* số 1 - 1982) thì có thể thấy rằng đoạn phố Hai Bà Trưng, từ ngã tư Bà Triệu đến ngã ba Hỏa Lò có thể là bức tường phía Nam của

"Phủ Chúa Trịnh" (hoàn thiện đầu thế kỷ XVII và bị Lê Chiêu Thống cho phá vào năm 1786).

Còn so vào bản đồ "Hoài Đức phủ toàn đồ" ghi lại diện mạo Hà Nội năm 1831 thì đoạn phố đó là tường phía Nam của "Hậu quân đồn". Có thể nhà Nguyễn đã sử dụng khuôn viên phủ Chúa Trịnh cũ để làm đồn binh này.

Thời hiện đại thì chỗ cuối phố Hai Bà Trưng, nơi giáp chợ Cửa Nam, thời Pháp thuộc là bến ô tô đi các tuyến phía Tây và phía Nam

Tiểu sử nhân vật: *Hai Bà Trưng là cách gọi tôn kính đối với hai nữ anh hùng là Trưng Trắc và Trưng Nhị đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đầu tiên của nhân dân ta lật đổ ách thống trị của nhà Đông Hán vào năm 40 sau công nguyên.*

Mùa xuân năm 40, nghĩa quân tiến đánh trị sở quận Giao Chỉ ở Luy Lâu (tức làng Dâu, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh ngày nay). Các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cũng nói lên hưởng ứng, đánh chiếm các trị sở. Chính quyền của bọn thống trị tan rã. Bà Trưng Trắc được tôn làm vua, sử gọi là Trưng Vương, đóng đô ở quê Mê Linh. Năm 42, nhà Hán sai Mã Viện đem quân sang đàn áp. Bọn này tiến đóng ở Lãng Bạc (vùng Tiên Sơn - Bắc Ninh), Hai Bà từ Mê Linh đưa quân tới đây để chống Mã Viện. Trận Lãng Bạc là một trận đánh lớn. Hai Bà bị thua, lui về Kim Khê tức Cẩm Khê. Sau nhiều trận giao chiến, Hai Bà đã hy sinh.

Nhiều nơi đã lập đền thờ Hai Bà, tựu trung có ba nơi được nhiều người biết đến là đền Hát Môn ở huyện Phúc Thọ, Hà

Tây, đền Hạ Lôi ở huyện Yên Lãng, Vĩnh Phúc và đền Đồng Nhân ở quận Hai Bà Trưng nội thành Hà Nội (xem mục Đồng Nhân*).*

*Truyền thuyết dân gian kể rằng Hai Bà tự trầm ở Hát Giang (đoạn sông Đáy tiếp liền với sông Hồng). Nhưng sử ta (*Việt sử lược, Toàn thư, Cương mục*) cũng như sử của Trung Quốc (*Hậu Hán thư, Giao Châu ngoại vực ký*) đều chép là Hai Bà hy sinh trong chiến đấu ở chiến trường Cấm Khê.*

HÀI TƯỢNG (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Hài Tượng dài 160 mét, là một ngõ của phố Tạ Hiện ở về bên số chẵn. Đây nguyên là phần đất của thôn Hài Tượng, tổng Hữu Túc, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX thôn này nhập vào thôn Dũng Thọ (tổng Hữu Túc cũng đổi ra là tổng Đông Thọ).

Lịch sử: Hài nghĩa là *giầy dép*. Tượng nghĩa là *thợ*. Thôn Hài Tượng vốn là nơi trú ngụ của những người thợ làm giầy da, dép da và hàng da nói chung. Ngõ Hài Tượng cho tới cuối thế kỷ XIX vẫn còn ăn thông với phố Hàng Giầy (cả phố này cũng thuộc thôn Hài Tượng). Những người thợ giầy ở đây vốn quê ở vùng làng Chắm (nay thuộc huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương) lên Thăng Long hành nghề từ những thế kỷ XVII, XVIII. Ban đầu họ quây quần ở đất Hài Tượng này, sau một số dời xuống trú ngụ ở đất thôn Tả Khánh nay là chỗ ngõ

Hàng Hành. Cả hai nơi, họ đều lập đền thờ tổ nghề giầy dép. Cho nên hiện nay ở ngõ Hài Tượng số nhà 16, và ở ngõ Hàng Hành số nhà 40 đều là đền thờ ba vị tổ nghề là Phạm Đức Chính, Nguyễn Sĩ Bân, Phạm Thuần Chính. (Trong thực tế những người này chỉ có thể là đã cải tiến kỹ thuật thuộc da và sáng chế những mẫu giầy dép mới. Chứ nghề da ở nước ta có từ lâu đời, trong các ngôi mộ cổ cách đây một, hai ngàn năm đã có những đồ tùy táng bằng da thuộc).

Ngôi đình Hài Tượng này là do dân làng Chắm Giữa (tức Phong Lâm) lập ra, còn đền ở phố Hàng Hành là của dân làng Chắm Trên (Văn Lâm).

Ngõ Hài Tượng trong thời Pháp thuộc vẫn mang tên gọi cổ truyền này (ruelle Hài Tượng).

HÀM LONG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàm Long dài 564 mét, đi từ đầu phố Lò Đúc đến phố Bà Triệu. So vào bản đồ Hà Nội 1831 đã thấy có đường phố này rồi. Đây nguyên là địa phận thôn Hàm Châu, tổng Hậu Nghiêm, sau đổi ra là thôn Hàm Khánh, tổng Thanh Nhàn, huyện Thọ Xương cũ. Cái tên Hàm Long chính là mượn tên một ngôi chùa cổ nay ở trong ngõ số nhà 18. Chùa Hàm Long có từ đời Lý, tới thế kỷ XVII là ngôi chùa có quy mô khá lớn. Nhất là sau khi hoàng hậu của Lê Hi Tông (1676-1705) đến cầu tự rồi sinh được hoàng tử sau lên ngôi là Dụ

Tông (1705-1729), chùa này trở thành một trung tâm phật giáo lớn của kinh thành. Không những nhà vua mà cả nhà chúa (Trịnh Cương) cũng xuất tiến cho việc mở mang chùa. Ngày nay khu vực chùa này đã biến thành khu dân cư! Một trường học (trường tiểu học Lý Tự Trọng) cũng được xây ở đây, nên chùa bị dồn lên gác hai! Lưu niệm của chùa cổ nay chỉ là hai tấm bia rất lớn, cả hai đều có tên là "Hàm Long tự bi ký" và đều dựng năm 1714. Văn bia do hai nhà văn hóa nổi tiếng đương thời là Đặng Đình Tướng và Nguyễn Quí Đức soạn nội dung ghi lại việc vợ chúa Trịnh Cương đã góp tiền góp ruộng cúng vào chùa.

Chùa Hàm Long thờ Phật nhưng lại còn thờ một nhân vật anh hùng truyền thuyết: Ngô Văn Long. Ông này sống từ thời Hùng Vương, gốc ở làng Sinh Quả (nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây). Mồ côi cha mẹ, ông rời quê ra cư trú tại xóm Hàm Châu này. Ông theo giúp vua Hùng Duệ Vương dẹp loạn ở Hoan Châu (Nghệ An) và chống Thục Vương. Sau khi ông mất, dân lập đền thờ. Sang đời Lý, đền ấy chuyển thành chùa tức chùa Hàm Long ngày nay.

Đối với lịch sử cách mạng Việt Nam, phố Hàm Long có một ngôi nhà lịch sử: nhà số 5D. Nơi đây vào đầu tháng 3-1929 một nhóm hội viên trung kiên và tiên tiến nhất của Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội đã thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên gồm 7 người là Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Phong Sắc, Đỗ Ngọc Du, Trịnh Đình Cửu, Trần Văn Cung và Nguyễn

Tuân (không phải nhà văn Nguyễn Tuân và người này sau phản bội). Ngày 25-11-1959 ngôi nhà ấy đã được khôi phục làm nhà lưu niệm.

Ở giữa phố còn có một ngôi trường có lịch sử lâu đời: trường cấp 2 Ngô Sĩ Liên, số nhà 29. Trường có từ cuối thế kỷ XIX, là nơi dạy chữ Pháp và pháp chế cho các ông cử nhân, tú tài Hán học chuẩn bị được bổ đi làm quan. Tên là trường Hậu Bổ. Sau năm 1915 bỏ thi chữ Hán, trường này giải thể chuyển thành trường tiểu học song được lấy làm nơi thực tập cho các giáo sinh sư phạm nên gọi là trường Qui Thức. Sau chỉ có trường Hàng Than (nay là trường Nguyễn Công Trứ ở phố Nguyễn Trường Tộ) là nơi giáo sinh thực tập nên trường Hàm Long trở thành trường tiểu học bình thường, mang tên gọi của phố là trường Doudart de Lagrée.

HÀM TỬ QUAN (PHỐ)

Vị trí: Phố Hàm Tử Quan dài 220 mét, đi từ đường Bạch Đằng, ở sát bờ sông Hồng, đến đường Trần Nhật Duật. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì đây là xóm thuyền chài (Thủy Cơ) thuộc tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương. Nhưng trước nữa thì đây là lòng sông Hồng. Thời Pháp thuộc phố này gọi là đê Phe-lon-nô (digue Fellonneau). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. Sau ngày hòa bình lập lại ta đã xây dựng trên bãi đất hoang dọc phố này nhà máy gỗ lớn của thành phố.

Lịch sử: Cửa Hàm Tử là một bến trên bờ trái sông Hồng, thuộc xã Hàm Tử, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Đầu năm 1285 quân Nguyên xâm lược nước ta. Sau ba tháng rút lui chiến lược để xây dựng lực lượng, tới tháng 4 (âm lịch) quân ta phản công. Mở đầu, Trần Quốc Tuấn diệt đồn A Lỗ (chỗ sông Hồng gặp sông Luộc). Trần Quốc Toản và Nguyễn Khoái hạ đồn Tây Kết (có thể thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên) và Trần Nhật Duật đánh tan giặc ở cửa Hàm Tử. Những chiến thắng ấy cùng chiến thắng Chương Dương ít lâu sau đã mở đường cho đại quân giải phóng Thăng Long.

HÀN THUYÊN (PHỐ)

Vị trí: Phố Hàn Thuyên dài 372 mét, đi từ ngã sáu đầu phố Trần Hưng Đạo đến ngã năm đầu phố Lò Đúc. Đây nguyên là dải đất ven hồ Hữu Vọng, thuộc địa phận thôn Nhân Chiêu, là một trong 19 phường thôn hợp thành tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, tổng này đổi ra là tổng Thanh Nhàn và chỉ còn có 8 thôn phường vì một số thôn đã hợp lại với nhau. Thôn Nhân Chiêu cũng đã hợp với các thôn Đức Bác, Hương Thái, Hoa Viên... thành ra thôn mới là Hương Viên. Đình thôn Nhân Chiêu cũ nay vẫn còn ở số nhà 17B phố Hàn Thuyên, thờ thần Bạch Mã.

Thời Pháp thuộc đây là phố Pa-vi (rue Pavie). Tên

hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Lịch sử: *Hàn Thuyên nguyên tên là Nguyễn Thuyên, người làng Vụ Cầu, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ*[1]*. Ông đã đỗ thái học sinh (tiến sĩ) năm 1247 và sau làm tới thượng thư bộ Hình. Sử chép tháng 8 năm Nhâm Ngọ (1282) có cá sấu (ngạc ngư) vào sông Lô (tên gọi là sông Hồng thời đó). Vua Trần Nhân Tông sai Nguyễn Thuyên làm bài văn thả xuống sông. Cá sấu bỏ đi. Việc này giống như Hàn Dũ đời Đường (Trung Quốc) đã làm; nên vua Trần cho Nguyễn Thuyên đổi ra là họ Hàn. Từ đó sử gọi ông là Hàn Thuyên.*

Tương truyền ông là người đầu tiên dùng chữ nôm (tiếng Việt) làm thơ theo luật Đường. Vì vậy đời sau gọi thơ nôm làm theo các thể thất ngôn bát cú, tứ tuyệt là thơ Hàn luật.

HÀNG BẠC (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Bạc dài 280 mét, đi từ phố Hàng Mắm, đến chỗ tiếp giáp giữa phố Hàng Ngang với phố Hàng Đào. Đây là dải đất đã thành phường phố từ lâu đời. Thời Lê là phường Đông Các, đã từng là bối

---

[1] Có tài liệu lại chép Nguyễn Thuyên quê làng Thanh Khê, huyện Thanh Lâm, nay thuộc tỉnh Hải Dương (*Nam Sử liệt truyện*). Ông Đồ Nam trong bài Danh nhân Hải Dương (in ở *Nam Phong* số 153) lại ghi Nguyễn Thuyên quê làng Lại Hạ vốn thuộc huyện Thanh Lâm, nhưng sau cắt sang huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh.

cảnh của truyện "Mẹo lừa" trong *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ. Cũng chính truyện này đã cho ta biết rằng phường Đông Các thời đó (thế kỷ XVIII) đã là nơi đổi chác, mua bán bạc nén. Sang đầu thế kỷ XIX, đây là đất hai thôn Đông Thọ (đầu phía Đông) và Dũng Hãn (đầu phía Tây) của tổng Hữu Túc, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX hai thôn này nhập lại thành ra thôn Dũng Thọ (tổng Hữu Túc cũng đổi ra là tổng Đông Thọ).

Phố Hàng Bạc ngày trước có ba nghề khác nhau: nghề đúc bạc nén, nghề kim hoàn và nghề đổi tiền. Những người làm nghề đúc bạc đều là dân làng Trâu Khê (nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Tương truyền là đời Lê Thánh Tông (1460-1497) có ông Lưu Xuân Tín, người làng này, làm thượng thư bộ Lại, được vua cho phép lập một xưởng đúc bạc nén ở Kinh thành. Ông đưa người làng ra làm nghề này. Làng Trâu Khê vốn có năm giáp: giáp Nhất, giáp Nhị, giáp Đông, giáp Tây Xuyên, giáp Trung. Cả năm giáp đều có người lên kinh đô, làm tại "Tràng" đúc bạc (tức nay là chỗ số nhà 58). Có tới nửa dân số của làng Trâu Khê đã lên cư trú tại đây. Họ lập hai ngôi đình để thờ tổ nghề. Đó là "Đình trên" tức Trương đình (số nhà 50) và "Đình dưới" tức Kim Ngân đình (số nhà 42). "Tràng" là nơi chuyên nấu bạc, đúc thành nén. Còn "Đình" là nơi nhận nguyên liệu và nộp thành phẩm cho "Ty quan" là người thay mặt triều đình. Nghề nấu bạc này gọi theo danh từ chuyên môn là *chuyên bạc*. Chuyên bạc và đúc bạc đã là nghề "đặc quyền" của dân làng Trâu Khê - Hàng Bạc này.

Không những do kỹ thuật phải giữ bí mật (nhà nghề) mà còn để tránh những việc gian dối giả mạo. Vì bạc nén vốn được dùng làm tiền tệ thời xưa. Và đặc quyền này là do Lưu Xuân Tín mang lại cho dân Trâu Khê. Nhưng ở hai đình Hàng Bạc lại không thấy thờ ông này mà lại thờ Hiên Viên, một nhân vật thần thoại được coi là "tổ bách nghệ" tức là người sinh ra trăm nghề! Tới cuối thế kỷ XIX, do số dân Trâu Khê lập nghiệp ở phố Hàng Bạc tăng lên nhiều, hai đình không đủ chỗ cho dân làng hội họp, tế lễ nên họ mới điều đình mua lại cái đền Nội miếu (miếu trong) của dân thôn Hài Tượng thợ giày để làm ngôi đền thờ vọng về quê gọi là "Châu Khê vọng sở". (Do vào giữa đời Lê mạt chữ *Trâu* đổi ra là *Châu*).

Ngoài nghề đúc bạc ra, người ở đây còn làm cả nghề đổi tiền, đổi bạc. Nguyên là thời xưa, ta chưa tiêu bằng bạc giấy, mà bằng tiền đồng, tiền kẽm, bạc vụn, bạc nén. Hễ khi cần chi một khoản tiền lớn mà dùng tiền đồng, tiền kẽm hay bạc vụn thì cồng kềnh, lích kích lắm, ngược lại khi tiêu dùng nhỏ mà trong tay chỉ có bạc nén thì cũng phiền. Cho nên phải đến Hàng Bạc mà đổi.

Nghề đúc bạc ở phố này chấm dứt vào đầu thế kỷ XIX, khi Gia Long dời đô vào Huế, buộc "Tràng" đúc bạc cũng phải vào theo. Còn nghề đổi tiền thì kéo dài tới khi giặc Pháp sang xâm lược, do đó chúng đã gọi phố này là phố của những người đổi tiền (rue des Changeurs).

Phố Hàng Bạc lại còn một nghề thứ ba, liên quan đến bạc vàng là nghề kim hoàn. Nghề này bao hàm ba nghề

khác nhau: *nghề chạm* tức là chạm trổ những hình vẽ, hoa văn trên các đồ vật trang sức hay đồ dùng bằng vàng bạc; *nghề đậu* tức là kéo vàng bạc đã nung chảy thành những sợi chỉ rồi chuyển thành những hình hoa lá, chim muông gắn vào những đồ trang sức; *nghề trơn* tức là làm những đồ vàng bạc không cần chạm trổ, chỉ "cườm" cho nhẵn bóng trơn tru.

Thợ kim hoàn là người làng Đình Công thượng, nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội. Tương truyền là vào đời Lý Nam Đế (thế kỷ thứ VI) có ba anh em người làng này là Trần Điền, Trần Điện và Trần Hòa học được nghề kim hoàn, về dạy cho dân làng. Thợ kim hoàn Định Công Thượng ra Thăng Long cũng ở phố Hàng Bạc nhưng muộn hơn thợ đúc bạc Trâu Khê, cho nên họ ở lan sang chỗ nay là đầu phố Hàng Bồ. Họ cũng lập đền thờ tổ (là ba anh em họ Trần nọ) ở phố Hàng Bồ, chỗ nay là trụ sở báo *Lao động*. Cách đây dăm sáu chục năm, đền này mới bỏ, bài vị được "rước" về thờ ở đình làng Định Công Thượng.

Cũng làm nghề kim hoàn, còn có người làng Đồng Sâm (huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình). Họ cũng biết nghề chạm, nghề đậu, nghề trơn nhưng dường như đã có sự phân công (không triệt để lắm) giữa hai làng kim hoàn này: Thợ Đồng Sâm chuyển về chạm trổ những mỹ phẩm lớn bằng bạc như lư, đỉnh, hộp trầu, khay chén, bát bạc, đĩa bạc... Còn thợ Định Công phần lớn làm các thứ nữ trang nhỏ nhắn như hoa tai, xuyến, hột, vòng...

Cho tới những năm đầu thế kỷ XX, phố Hàng Bạc vẫn còn là một phố cổ, với hai dãy nhà "chồng diêm", với những hiệu "thợ bạc" mà "thiết bị" và bài trí thì giống y như nhau tức là chỉ gồm có một cái bễ nhỏ, một cái đe và một cái tủ con có yểm mặt kính, trong treo vài cái vòng, khánh, bộ xà tích, ống vôi, chóp nón.v.v...

Cũng phải kể tới hai cái đình của dân "bản địa". Vì ở phố Hàng Bạc này ngoài dân của các làng Trâu Khê, Định Công và Đồng Sâm tới "ở đậu" thì vẫn có dân gốc của phường Đông Các, của hai làng Dũng Hãn và Đông Thọ. Họ cũng có đền thờ riêng. Đó là đình Dũng Hãn, nay là số nhà 54 và đền Dũng Thọ nay là số nhà 24. Đình Dũng Hãn có 1 bia cổ, dựng năm 1783, nói về việc một viên quan tước công toan chiếm đình, dân đi kiện và thắng lợi. Ngày ấy Dũng Hãn là một giáp của phường Đông Các. Đình Dũng Hãn thờ thần Linh Lang (xem mục *Cầu Giấy*). Còn đền Dũng Thọ thì thờ Mẫu và những năm cuối thời Pháp thuộc vẫn gọi là đình Trưởng Ca, tên một người coi đền kiêm bán phở nổi tiếng do bán suốt đêm!

Đối với lịch sử chiến đấu của Thủ đô, phố Hàng Bạc có một ngôi nhà nay trở thành kỷ niệm đầy tự hào của Hà Nội. Đó là rạp hát Chuông Vàng, số nhà 72. Nơi đây, giữa những ngày "Toàn quốc kháng chiến" chống Pháp ác liệt nhất, vào sáng hôm 14-1-1947, đại đội quyết tử quân của Liên khu I đã làm lễ tuyên thệ. (Sở chỉ huy của Trung đoàn Thủ đô thì ở số nhà 92 Hàng Bạc).

HÀNG BÀI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Bài dài 616 mét, đi từ cuối phố Tràng Tiền đến phố Hàm Long. Đây nguyên là đất của thôn Hàng Bài sau đổi là Yên Bài, thôn Hữu Vọng, thôn Vũ Thạch Hạ, thôn Hàm Châu đều thuộc tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Yên Bài hợp nhất với Vũ Thạch Hạ, thôn Vũ Thạch Thượng gọi chung là thôn Vũ Thạch, Hữu Vọng đổi ra là Vọng Đức, Hàm Châu hợp với thôn Tràng Khánh thành Hàm Khánh. Gọi là Hàng Bài vì có một thời ở đoạn đầu phố là nơi tập trung những nhà làm bán các cỗ bài lá, như tổ tôm, tam cúc... Phố này nằm trong khu vực bọn thực dân mở rộng ngay từ những năm đầu của thời Pháp thuộc. Ngay từ năm 1888 chúng đã gọi đây là đại lộ Đồng Khánh, niên hiệu của vua bù nhìn triều Nguyễn (1886-1888). Chính vào thời này, chỗ đầu phố trông sang Hồ Gươm còn có một cái chợ gọi là chợ Mới hoặc chợ Hàng Bài. Ngày 21-8-1891, thực dân Pháp đã đem bốn nghĩa quân Bãi Sậy từ Hưng Yên về xử tử ở ngay chợ này, trong đó có ông Đề Tịnh mà thái độ bình thản của ông đã khiến thực dân phải sợ. Một tờ báo bằng chữ Pháp xuất bản ở Hà Nội số ra ngày hôm sau đó đã thuật rằng mặc dầu lưỡi dao đã lia xuống gần cổ mà Đề Tịnh vẫn tươi cười như không.

Cũng thời gian này, nghề làm bài lá đã bị trục ra khỏi phố, nhường chỗ cho các công sở và các hãng buôn của thực dân, tư sản. Ví như ở ngay đầu phố, chợ Mới đã

nhường chỗ cho một hãng buôn tạp hóa lớn nhất Hà Nội là "Liên hợp thương mại Đông Dương" (L'Union commerciale indochinoise) mà sau dân chúng quen gọi là "hiệu Gô-đa" nay là chỗ cửa hàng Thương mại Tràng Tiền. Chính ở hãng này, vào đầu tháng 5 năm 1909 đã từng nổ ra một cuộc bãi công của trên hai trăm công nhân và viên chức. Yêu sách như thế nào và kéo dài bao nhiêu ngày thì không rõ, chỉ biết rằng cuộc bãi công này đã làm xôn xao dư luận, khiến chính quyền thực dân rất lo lắng. Trong số báo ra ngày 8-5-1909 của tờ báo tiếng Pháp "L'Annam - Tonkin" (Trung - Bắc) có một bài công kích cuộc bãi công đó với lời lẽ điên cuồng đầy hằn học: "Việc phải đến đã đến! Và Chúng ta có thể "tự hào" về việc ấy! Đó là bãi công, đóa hoa nở trên đống phân của nền văn minh Âu Tây: bãi công đã xuất hiện ở Bắc Kỳ... Nó là biểu hiện của một tâm lý nguy hiểm, tâm lý này đã bộc lộ ra dữ dội trong vụ đầu độc vừa qua ở Hà Nội".

Đối diện với hiệu Gô-đa là các hiệu thuốc Tây, các cửa hàng thực phẩm, hãng bảo hiểm.v.v... ở giữa phố là trại lính khố xanh (nay là khu số nhà 40), rồi rạp chiếu bóng Ma-ghét-tích và rất nhiều dinh thự của các "quan tây". Có một cơ sở văn hóa lọt vào đây: đó là trường trung học dành riêng cho nữ sinh người Việt duy nhất ở Hà Nội (cũng là duy nhất ở Bắc Kỳ) thời đó. Trường này có tên là trường Đồng Khánh, nay là trường trung học Trưng Vương.

Vào những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, Hàng Bài thực sự là chiến trường. Nguyên từ sau

ngày Cách mạng thành công, ta đã chuyển trại lính khố xanh thành trại Vệ quốc đoàn trung ương. Tới tháng 12-1946 tại đây có một trung đội đóng giữ. Ngoài ra, còn có một số tự vệ đường phố gồm những thanh niên hăng hái, nhiệt tình cùng tham gia canh gác đường phố. Sáng sớm ngày 20-12-1946, tức là chỉ một đêm sau khi nổ súng kháng chiến, tự vệ Hàng Bài đã kịp thời tiêu diệt các ổ súng bí mật của giặc từ trong các "nhà tây" khi đó khá là dày đặc ở phố này. Còn trong rạp Ma-ghét-tích (nay là rạp Tháng Tám) thì có một đơn vị lính lê dương đóng từ trước. Trung đội Vệ quốc đoàn đóng ở bên này đường liền cử một chiến sĩ bí mật bò sang rạp đó tìm cách giật bom. Nhưng bom không nổ! Anh lấy súng trường gí bắn vào ngòi kíp, mặc dù anh rất biết là nếu bom nổ thì anh cũng tan tành. Nhưng bom vẫn không nổ! Thế là một tiểu đội Vệ quốc đoàn phải vượt ngang đường sang đánh trực diện mới tiêu diệt được lũ giặc.

Sau đó một ngày, tức là vào sáng ngày 21, giặc Pháp cho bộ binh tiến đánh trại Vệ quốc đoàn trung ương. Bộ đội ta theo đường hầm rút sang nhà số 51 Trần Hưng Đạo. Địch tiến theo. Quân ta nhanh trí theo đường ngầm bí mật luồn trở lại, bất ngờ nổ súng, đánh quật vào sau lưng địch, đập tan đợt tấn công đó của chúng.

Sau Cách mạng ta đã đổi tên đại lộ Đồng Khánh thành đại lộ Triệu Quang Phục. Trong thời tạm chiếm (1947-1954) chính quyền bù nhìn khôi phục tên cũ. Sau ngày hòa bình lập lại, ta đã xóa bỏ tên gọi đó và thay bằng tên phố Hàng Bài cổ truyền.

HÀNG BÈ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Bè dài 172 mét, đi từ phố Hàng Mắm đến phố Hàng Dầu. Đây nguyên là đất thôn Nam Hoa, tổng Hữu Túc, huyện Thọ Xương cũ. Đến giữa thế kỷ XIX thôn này đổi tên là Nam Phố và tổng Hữu Túc cũng đổi ra là Đông Thọ. Thuở đó, do ở gần cửa ô Mỹ Lộc (chỗ phố Hàng Mắm nối với phố Hàng Bạc) giáp bờ sông Hồng, các bè luồng nứa được đưa lên bán ở đó nên người mua kẻ bán họp thành chợ gọi là chợ Hàng Bè. Mới đầu chợ ở đầu phố Hàng Tre chỗ bây giờ là khách sạn Royal, sau mới dời dần vào phố Hàng Bè ngày nay, do đó thành tên phố.

Thực ra thì đoạn đầu phố Hàng Bè có một thời được gọi là phố Hàng Cau, vì là nơi tập trung nhiều cửa hàng bán cau khô. Hiện nay tại số nhà 29 phố này là ngôi đình Ngũ Hầu thờ Cao Tứ, là một anh hùng truyền thuyết đời Thục An Dương Vương (xem mục *Đào Duy Từ*). Trong đình có một đôi câu đối hay:

Tô chử nộ ba đào, nhất phiến tinh trung truyền Thục sử

Loa thành huyền nhật nguyệt, cửu trùng hoa cổn tự Đinh triều.

Nghĩa là:

Sông Tô nổi sóng căm thù, một tấm lòng trung truyền sử Thục. Thành Loa treo vầng nhật nguyệt áo hoa phong tặng tự triều Đinh. (Tương truyền là từ đời Đinh Tiên Hoàng đã phong vương cho thần Cao Tứ).

Đình này thực ra không phải là của thôn Nam Phố, mà là của thôn Ngũ Hầu. Thôn này vốn ở ngoài tòa thành đất bao quanh kinh thành Thăng Long, kề bờ sông Hồng. Sau để tránh lụt lội mới dời vào ở đậu trên đất Nam Phố.

Trong những ngay đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, phố này từng là căn cứ chỉ huy của ban lãnh đạo Liên khu I cùng tiểu đoàn 101 là tiểu đoàn chủ lực của Liên khu.

Thời Pháp thuộc gọi là "rue des Radeaux" tức là dịch chữ "phố Hàng Bè". Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên gọi cổ truyền này.

HÀNG BỒ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Bồ dài 272 mét, đi từ phố Hàng Ngang đến phố Hàng Thiếc, nối liền phố Hàng Bạc với phố Bát Đàn. Đây nguyên là đất thôn Xuân Hoa (đoạn phía Đông) và thôn Nhân Nội (đoạn phía Tây), tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Xuân Hoa hợp với thôn Yên Hoa thành thôn Xuân Yên và tổng Tiền Túc cũng đã đổi ra là tổng Thuận Mỹ. Dấu vết các làng cũ này là những đình miếu còn sót lại: đền Xuân Yên (của thôn Xuân Hoa cũ) ở số nhà 44 phố Hàng Cân, thờ công chúa Lân Ngọc (?), đền Xuân Yên (của thôn Yên Hoa cũ) ở số nhà 6 phố Lương Văn Can thờ Nguyên quân phu nhân (?), đền Nhân Nội

ở số nhà 84A phố Hàng Bồ cũng thờ công chúa Lân Ngọc và đình Nhân Nội ở số nhà 33 phố Bát Đàn thờ Bạch Mã. Thôn Nhân Nội vốn có tên nôm là thôn Hàng Nồi (có lẽ ngày trước ở đây có nghề làm hoặc bán nồi đất). Gọi là phố Hàng Bồ vì ở đoạn giữa phố, cho tới đầu thời Pháp thuộc, là nơi tập trung những cửa hàng bán các thứ bồ đan bằng tre nứa. Còn đoạn đầu phố, chỗ tiếp giáp phố Hàng Đào, Hàng Ngang thời xưa có tên là phố Hàng Dép. Ở đây tập trung các cửa hàng bán guốc dép. Đủ loại guốc: guốc đẽo bằng gốc tre, guốc gỗ khắc hoa quai da láng, guốc giầy có đế gỗ mà mũi bọc da mộc.. Và đủ loại giầy dép; dép quai ngang, dép cong, giầy hạ (cho nam giới), giầy cườm và giầy mang cá (cho nữ giới).v.v...

Theo gia phả một số họ lớn, như họ Nguyễn ở Du Lâm (nay thuộc huyện Đông Anh ngoại thành Hà Nội) thì vào thời Lê mạt - Nguyên sơ (cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX) ở phố Hàng Bồ còn có nhiều dinh cơ của các quan lại, đến mức là đương thời đã gọi phố này là "Ô y hạng" tức là "Ngõ áo đen", lấy điển tích là ở kinh đô nhà Tấn (Trung Quốc, thế kỷ thứ IV) có một ngõ tập trung toàn dinh cơ các quan lại quý tộc thuộc họ Vương, họ Tạ. Bọn này thường mặc áo đen nên dân chúng gọi ngõ ấy là Ô y hạng.

Giữa phố có một ngôi đình đã mất: đình của các thợ kim hoàn Định Công dựng để thờ tổ nghề: nhà số 51. Sau các thợ này rút về làng, bán đình cho nhà tư sản Phạm Lê Bổng. Ông này xây nhà ba tầng làm cửa hàng. Nay là trụ sở báo *Lao động*.

Một sự kiện đáng nhớ là cuối năm 1946, sau 19 ngày đêm chống Pháp, các lực lượng quân sự của Liên khu I như Vệ quốc đoàn, Tự vệ thành, Công an xung phong... đã được thống nhất thành Trung đoàn Liên khu I. Lễ ra mắt Trung đoàn ở chính ngôi nhà 51 Hàng Bồ này vào sáng ngày 6-1-1947. Bảy ngày sau, Trung đoàn được Hội nghị quân sự toàn quốc tặng danh hiệu Trung đoàn Thủ đô.

Khoảng thập kỷ đầu của thế kỷ XX có nhiều Hoa kiều gốc Triều Châu cư trú ở đây, họ cân thóc gạo, bán hàng khô và hoa quả. Một số mở hiệu chụp ảnh.

Thời Pháp thuộc phố này là "rue des Paniers", tiếng Việt tức là "phố Hàng Bồ". Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên gọi này.

HÀNG BÔNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Bông dài 932 mét, nối phố Hàng Gai với phố Cửa Nam.

Cái tên Hàng Bông thực ra chỉ mới có khoảng dăm chục năm nay, dùng để gọi gộp nhiều phố. Trước đó, phố này chia ra nhiều đoạn phố khác nhau với những tên gọi riêng. Đoạn đầu, ngay chỗ giáp phố Hàng Gai đến đầu phố Hàng Mành có tên là phố *Hàng Hài* vì thời trước ở đây sản xuất và bày bán các loại hài, hài thật thì đế bằng gỗ vông, mũi bằng lụa thêu kim tuyến, hài giả thì bằng giấy ngũ sắc: trang kim, dùng vào việc thờ tự. Đây

chính là phần đất của thôn Kim Bát thượng. Nối tiếp Hàng Hài là phố *Hàng Bông Đệm*, từ phố Hàng Mành đến đầu phố Hàng Da, là nơi bật bông và bán các loại chăn đệm. Đây là địa phận thôn Kim Bát hạ. Cả hai thôn Kim Bát này đều thuộc tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương (tới giữa thế kỷ XIX, tổng này đổi ra là Thuận Mỹ và hai thôn kia hợp với thôn Cổ Vũ thượng thành ra thôn Kim Cổ). Tiếp đó là đoạn phố *Hàng Bông Cửa Quyền*, là nơi có ngôi miếu nhỏ thờ Cô Quyền nào đó. Cạnh miếu có cây đa cũng gọi cây đa Cô Quyền hoặc cây đa Cửa Quyền. Sau ngôi miếu đó bị sét đánh đổ và cây đa bị đốn đi nhưng cái tên Cô Quyền hoặc Cửa Quyền thì để lại cho đoạn phố này. Đó là phần đất thôn Thương Môn Đông hạ, tổng Tiền Nghiêm. Sau thôn này hợp với thôn Anh Mỹ thành thôn Đông Mỹ, và tổng này cũng đổi ra tổng Vĩnh Xương. Nối với Hàng Bông Cửa Quyền là *Hàng Bông Lờ* tức đoạn từ ngõ Hội Vũ tới đầu phố Cửa Nam. Gọi như vậy vì ở đây có bày bán các loại lờ, đó là các dụng cụ đánh cá. Nhưng trước nữa thì đây là nơi chuyên nhuộm màu xanh do đó có tên là phố Hàng Lam. Đây chính là phần đất thôn Yên Trung hạ, cũng thuộc tổng Tiền Nghiêm (tức sau là Vĩnh Xương).

Phố Hàng Bông là dãy phố còn giữ được khá nhiều đình miếu cổ: đền Phúc Hậu, đình Tam Thánh, đình Lương Ngọc, đình Kim Hội, đền Vọng Tiên, đình Thiên Tiên, đình Đông Mỹ.v.v... Trong số này, có những nơi liên quan tới lịch sử của Thủ đô. Ví như ngôi đền Phúc Hậu, nay là tầng gác của số nhà 2 là nơi thờ ông tổ nghề

tráng gương, đồng thời là một người hay giúp dân phố trong việc tìm trẻ lạc. Không rõ ông quê ở đâu, sinh mất năm nào, chỉ biết bài vị ghi tên là Trần Nhuận Đình, và theo văn bia ở đền này thì ông có đi sứ phương Bắc, vào đời Trần (?). Ngoài việc dạy cho dân thôn Kim Bát, Cổ Vũ nghề tráng gương, ông còn là người rất yêu trẻ. Hễ cháu nào lạc là ông không ngại khó khăn, đi tìm bằng được. Do đó dân phố gọi ông là Phúc Hậu.

Đền Lương Ngọc số nhà 68A là do dân làng Lương Ngọc (nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Hưng) ra trú ngụ tại Thăng Long xây dựng nên để thờ vọng về quê.

Đình Kim Hội số nhà 95. thờ Trần Hưng Đạo. Ở đây cũng có một đôi câu đối đầy tự hào về người anh hùng này:

Tây Kết phấn binh uy, vạn cổ anh thanh kinh Bắc địa.

Đông A lưu thánh tích, thiên thu linh ứng chấn Nam thiên.

Nghĩa là:

Tây Kết dấy quân uy, muôn thuở danh tiếng anh hùng làm đất Bắc (Trung Quốc) kinh hãi.

Đông A (họ Trần) lưu dấu thánh, nghìn năm sự linh ứng vang dội trời Nam.

Hay như đền Vọng Tiên ở số nhà 120B thì chính là nơi ghi dấu huyền thoại Lê Thánh Tông (1460-1497) gặp tiên. Chuyện kể rằng có một lần vua này đi vãng cảnh chùa Ngọc Hồ (nay còn ở phố Nguyễn Khuyến, xem

thêm mục phố này) bắt gặp một thiếu nữ xinh đẹp. Cô này đã chữa thơ cho vua. Vua cảm phục, mời lên xe loan đưa về cung. Nhưng mới đi tới cửa Đại Hưng thì cô biến mất. Vua bèn sai lập đền thờ ngay ở chỗ đó gọi là lầu Vọng Tiên. Sách *Long Biên bách nhị vịnh* cho biết rằng: "Lầu Vọng Tiên ở cách cửa Đại Hưng 100 bước về phía trước. Đến đời Gia Long xây thành mới, cửa Đại Hưng và lầu này bị dỡ bỏ. So với thành mới thì cửa Đại Hưng ở vào phía trong cửa Đông nam, cách cửa này 20 bước. Còn nền cũ lầu Vọng Tiên thì ở chỗ *mang cá* phía ngoài cửa Đông Nam. Lầu này được dời đến thôn Bát Hạ". Như vậy thì đền Vọng Tiên ở phố Hàng Bông chỉ có thể được xây dựng từ sau khi xây lại thành Thăng Long tức là sau năm 1805. Còn lầu Vọng Tiên gốc thì hẳn là chỗ bây giờ là mé đàng sau phố Tống Duy Tân, nơi có đường xe lửa chạy qua.

Còn đình Thiên Tiên ở số nhà 120 thì có thể là nơi thờ Lý Thường Kiệt. (Vị thần ở đây tên trong sắc phong là Lý Thái úy).

Trong những năm đầu thời Pháp thuộc, thực dân đã lập một trường tiểu học đầu tiên của thành phố ở phố này. Cũng ở đây đã có những nhà in đầu tiên của tư sản Việt Nam: Nghiêm Hàm ấn quán, Trung Bắc, Mạc Đình Tư.v. v... Nhà thơ Tản Đà cũng đã mở hiệu sách ở đây, số nhà 58: Tản Đà thư quán. Đối với lịch sử cách mạng Thủ đô, phố Hàng Bông có một ngôi nhà liên quan tới những ngày đầu thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương. Đó là nhà số 177, tại đây vào đầu tháng 6-1930, Ban

chấp hành Đảng bộ chính thức thành phố Hà Nội đã thành lập và cử ông Nguyễn Ngọc Vũ làm Bí thư Thành uỷ. Thời Pháp thuộc gọi là "rue du Coton" tức là dịch tên tiếng Việt "phố Hàng Bông". Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên gọi này.

HÀNG BÔNG LỜ (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ Hàng Bông Lờ dài 88 mét, đi từ phố Tống Duy Tân đến phố Hàng Bông. Đây nguyên là con đường đi vào cửa mở qua dương mã thành tức là một cái *mang cá* xây bảo vệ cho cửa Đông nam của thành Thăng Long đời Nguyễn. Mang cá này có cạnh phía Đông gần trùng với đoạn đường xe lửa chạy ở mé sau phố Tống Duy Tân và song song với phố này. (Còn cạnh phía Tây thì gần trùng với đoạn cuối đường Điện Biên Phủ).

Thời Pháp thuộc là phố Lông-đơ (rue LIonde). Sau Cách mạng ta đổi là phố Cấm Chỉ theo như dân chúng quen gọi vì thời xưa chỗ này là nơi "cấm chỉ" không cho một ai đi tới khi đã có trống thu không (tức là vào lúc chiều tối).

Đợt đổi tên phố tháng 6-1964 đã đổi phố Cấm Chỉ ra tên này. Sau đó không rõ từ bao giờ tên phố lại đổi ra là ngõ Hàng Bông. Trước đây gọi là ngõ Hàng Bông Lờ vì phố Hàng Bông đoạn từ ngõ Hội Vũ đến phố Cửa Nam gọi là phố Hàng Bông Lờ vì nơi đây bán dụng cụ đánh cá

đồng cá sông: lờ, đó, chúm.v.v. .. Còn cái tên Cấm Chỉ thì đã từng có người giải thích bằng sự tích Chúa Chổm. Ông chúa này tương truyền có tên là Lê Duy Ninh, con của vua Lê Chiêu Tông với một cô gái bán rượu làng Lủ (Kim Lữ nay thuộc xã Đại Kim, huyện Thanh Trì). Chuyện kể rằng vua Chiêu Tông bị Mạc Đăng Dung giam ở gần một cửa ô. Hàng ngày có cô hàng rượu tới bán rượu cho lính canh và cả ông Vua ở tù. Hai người dan díu với nhau. Khi cô gái có mang thì Chiêu Tông bị giết. Cô chạy vào Thanh Hóa, sinh ra Chổm. Chổm lớn lên trong cảnh nghèo khổ, mắc nợ nhiều. May sao Nguyễn Kim tìm được, đưa lên làm vua tức Lê Trang Tông và phát động cuộc chiến chống nhà Mạc. Khi họ Trịnh (nối sự nghiệp Nguyễn Kim) thắng Mạc, đưa Chổm về Thăng Long thì bày chủ nợ theo đòi nợ suốt dọc đường về đến Kinh đô. Vua trả mãi mà không hết nên khi xa giá đến chỗ vào cửa Nam thành, ông ra lệnh *Cấm chỉ*, chém tất những kẻ còn cố đi theo đòi nợ. Chỗ đó chính là ngõ ngã tư Cấm chỉ!

Thực ra đây chỉ là chuyện dân gian kể cho vui và phần nào chế diễu vua chúa chứ Lê Trang Tông được Nguyễn Kim dựng lên năm 1533 có mẹ là người Thanh Hóa, họ Phạm, cả đời ông chưa hề nhìn thấy Thăng Long vì ông chỉ được làm vua từ 1533 đến 1548 thì qua đời và suốt thời gian đó hoàn toàn ở Thanh Hóa. Thăng Long chỉ được Trịnh Tùng giải phóng vào năm 1593 tức 45 năm sau khi Lê Trang Tông qua đời!

HÀNG BỘT (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Nay Hàng Bột chỉ là tên gọi ngõ đi từ số nhà 36 phố Tôn Đức Thắng thông sang phố Phan Phù Tiên, tới mặt sau của sân vận động Hà Nội (phía khán đài B).

Trước năm 1988, Hàng Bột là tên một dãy phố dài trên 1200 mét. Đến tháng 7 năm 1988 Hàng Bột đổi ra là phố Tôn Đức Thắng (xem thêm mục này).

HÀNG BÚN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Bún dài 484 mét, đi từ đường Yên Phụ đến phố Phan Đình Phùng. Đây phần lớn là đất hai thôn Yên Ninh và Yên Thành, tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì thấy đã có phố này rồi, và chỗ phố này gặp đường đê Yên Phụ có một cửa ô tên là cửa ô Thạch Khối. Cửa ô đó quy mô nhỏ hơn cửa ô Quan Chưởng nhưng dáng dấp thì vẫn thế: cổng ra vào có cửa, đêm đóng ngày mở, trên cổng có chòi canh. Và như vậy thì đoạn đầu phố này là đất thôn Thạch Khối cũ.

Phố Hàng Bún có thể coi là ranh giới phía Bắc của phần đất "phường phố" xưa, ở mé dưới là Hàng Đậu, Hàng Cót. Lên đến đây là Hàng Than, Hàng Bún. Và thế là hết các phố mang tên các "hàng".

Sở dĩ có tên là Hàng Bún vì thời xưa thôn Yên Ninh

có nghề làm bún nổi tiếng, sợi nhỏ và trắng. (Cho tới năm 1945 ở đây vẫn còn có nhà làm bún).

Di tích cũ ở đây là hai ngôi đền: đền Am ở số nhà 15 thờ bách linh (tức là những người chết vô thừa nhận) và đền Thủy Thiên Quang ở số nhà 34 thờ "Bà chúa coi kho" tương truyền là công chúa Bạch Ngọc em của Ngọc Hoàng. Nay đền này đã thành khách sạn.

Tại ngã ba phố Hàng Bún - ngõ Yên Ninh có một tấm bia trên khắc những dòng chữ: "Khắc sâu căm thù thực dân xâm lược Pháp đã tàn sát đồng bào ta tại nơi đây ngày 17-12-1946...". Nguyên là vào những ngày giữa tháng 12-1946, để châm ngòi cho cuộc chiến tranh xâm lược, thực dân Pháp đã bắn phá một số nơi trong thành phố. Tối ngày 16, một xe ô tô lính Pháp chạy tới phố này, lính trên xe đã bắn chết một tự vệ ta đang đứng gác và bắt cóc một chiến sĩ khác đưa lên xe.

Sáng hôm sau, tức ngày 17-12, chúng cho một trung đội xe tăng, xe bọc sắt vây khu vực ngã ba này. Rồi chúng bắn xả vào nhân dân ở đây, châm lửa đốt nhà cửa ở hai bên phố. Nhưng nhân dân và tự vệ khu phố đã chiến đấu anh dũng, buộc chúng phải rút chạy vào thành.

Hai ngày sau, ngày 19-12, cả Hà Nội đứng lên đánh Pháp xâm lược, trả thù cho đồng bào Hàng Bún - Yên Ninh.

Đối với lịch sử cách mạng Thủ đô, phố Hàng Bún có ngôi nhà số 40 mà trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ (1936-1939) có lúc đã là nơi ở và làm việc bí mật của ông

Lương Khánh Thiện khi đó là Bí thư Thành ủy thành phố Hà Nội.

HÀNG BUỒM (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Buồm dài 300 mét, đi từ phố Đào Duy Từ đến phố Hàng Ngang, nối phố Mã Mây với phố Lãn Ông. Đây nguyên là đất phường Hà Khẩu. Phường này tới đầu thế kỷ XIX thuộc về tổng Tả Túc (sau đổi ra là tổng Phúc Lâm) huyện Thọ Xương. Nhưng trước đó thì phường này đã xuất hiện coi như là một trong 36 phường của Thăng Long.

Hà Khẩu vốn nằm ở cửa sông Tô, nơi sông Tô thông ra sông Hồng nên mới có tên gọi như vậy. (Vốn tên là Giang Khẩu, sau đó kiêng huý Trịnh Giang làm chúa từ năm 1729 đến năm 1740 phải đổi ra là Hà Khẩu).

Nơi cửa sông này đã từng là một vị trí đóng quân quan trọng của Lý Nam Đế; năm 545, để chống lại quân xâm lược nhà Lương, Nam Đế đã dựng thành lũy ở cửa sông Tô.

Phường Hà Khẩu - Hàng Buồm này lại là quê ngoại của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm (1705-1748). (Đã có thời gian bà về dạy học tại đây).

Nhà văn Phạm Đình Hổ (1768-1832) cũng đã từng ở phường này. Trong *Vũ trung tùy bút*, ông ghi: "Nhà ta ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương. Trước nhà ngoài có trồng một cây lê, cao vài mươi trượng, lúc nở hoa trắng

xóa thơm lừng. Trước nhà giữa có trồng hai cây lựu trắng và lựu đỏ kết thành quả trông rất đẹp".

Ngày nay, phố Hàng Buồm còn hai ngôi đình miếu cũ. Ở chỗ số nhà 8 là đình Tử Dương, tục gọi là đình hàng thịt vì do phường hàng thịt gốc ở làng Tử Dương nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Tây ra Thăng Long hành nghề lập nên.

Còn ở số nhà 76 hiện nay là đền Bạch Mã, đã được xếp hạng coi như di tích lịch sử giá trị của Thủ đô, tương truyền là có từ thế kỷ thứ IX. Đền này thờ Long Đỗ, cũng gọi là thần Bạch Mã. Theo *Việt điện u linh* thì thần Long Đỗ đã hiện ra trên không trung khi viên quan đô hộ Cao Biền ra chơi ở cửa Đông thành. Cao Biền sợ hãi liền đem đồng, đem sắt chôn ngay ở nơi ấy hòng trấn yểm! Nhưng đêm hôm đó, sấm sét nổi lên làm tan tành mọi thứ bùa bèn ấy. Cao Biền càng sợ, phải lập đền thờ. Như vậy là đền này đã ra đời trong thời gian Cao Biền cai trị nước ta (từ năm 866 đến năm 875).

Truyền thuyết cũng kể rằng khi Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long (1010) nhiều phen ông xây thành mà cứ bị lở. Ông cầu đảo và thế là một sáng chợt thấy có con ngựa trắng từ trong đền Long Đỗ đi ra, đi vòng quanh khu vực xây thành, đi đâu để dấu chân lại đến đó, rồi trở lại đi vào đền, biến mất. Vua Lý xây thành theo dấu chân ngựa và thành không lở nữa, bèn phong cho thần Long Đỗ làm thành hoàng kinh thành Thăng Long. Từ đó thần cũng có tên là Bạch Mã.

Thần tích này, qua màn sương của huyền thoại, có

thể lọc ra được một sự thực: thần Long Đỗ - Bạch Mã là tượng trưng cho ý chí tự lập tự cường của dân tộc ta trong quá trình dựng nước, giữ nước. Có lẽ cũng nhận thức như vậy nên tương truyền vào thế kỷ XIII thượng tướng Trần Quang Khải,người anh hùng chống Nguyên có đề một bài thơ ở đền này, hai câu kết là:

Nguyện trượng dư uy thanh Bắc khấu
Đốn linh vũ trụ lạc thăng bình

Nghĩa là:

Muốn cậy dư uy trừ giặc Bắc
Để cho non nước được thanh bình.

Cạnh đền Bạch Mã ngày nay là nhà hàng Mỹ Kinh. Nơi này chính là văn chỉ của phường Hà Khẩu xưa (*Văn chỉ* là một cái nền xây lộ thiên để làm nơi lễ tế tổ đạo Nho). Chứng cứ là có một cái bia tên là "Văn chỉ bi ký" dựng năm 1774 ghi rằng Nhữ Công Điển (đỗ tiến sĩ năm 1772) đã cúng mảnh đất ở bên trái đền Mạch Mã để làm văn chỉ cho hàng phường.

Cứ như tên gọi thì phố Hàng Buồm là nơi bán các loại buồm (may bằng vải hoặc đan bằng cói lác) dùng cho thuyền bè. Có tài liệu cho rằng nơi đây làm và bán các hàng cói đan như bị, giỏ, chiếu, mành mành buồm (?). Nhưng trong thực tế thì các loại hàng bằng cói đan, kể cả các vỉ buồm (để đậy lên các thúng hàng) đã được bán ở phố Hàng Chiếu, cách phố Hàng Buồm chỉ một đoạn (cho tới 1889, phố Nguyễn Siêu, Ngõ Gạch là lòng sông Tô Lịch nên phố Hàng Buồm là dãy phố dọc bờ Nam còn phố Hàng Chiếu là dãy phố dọc bờ Bắc sông Tô). Ngoài

ra phố này còn là nơi tập trung các "cao lâu" tức là các cửa hàng ăn của người Hoa kiều. Nguyên từ thế kỷ XVII, Hoa kiều được phép cư trú tại Thăng Long, họ ở tập trung tại một số phố, trong đó có phố Hàng Buồm. Mà ở vào những nơi trên bến dưới thuyền nhộn nhịp như phố này thì nghề kinh doanh của "tửu điếm trà đình" hiển nhiên là thích hợp. Cũng nên kể tới một cái chợ cổ ở nơi đây. Chợ đó ở ngay bên cạnh đền Bạch Mã nên có tên là chợ Bạch Mã. Vào đời Lê đó là một nơi buôn bán sầm uất, trên bến dưới đò tấp nập, được coi như một trong tám cảnh tiêu biểu cho thành Thăng Long (Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì đời Lê, có người đã làm thơ vịnh tám cảnh này: *Ngự lâu quan đào* tức Lầu ngự xem sóng. *Khán sơn tịch chiếu* tức Nắng chiều chiếu núi Khán, *Bồ Đề viễn diểu* tức Bồ Đề xa trông. *Báo Thiên hiểu chung* tức Chuông sớm chùa Báo Thiên, *Bạch Mã sấn thị* tức Họp chợ Bạch Mã, *Nhị Hà hải phàm* tức Buồm biển sông Nhị và *Lãng Bạc ngư ca* tức Tiếng hát phường chài ở hồ Lãng Bạc).

Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến. Hàng Buồm nằm ở trung tâm Liên khu I. Do ủy ban kháng chiến liên khu cho phép các cửa hàng buôn bán của Hoa kiều được tự do mở cửa nên phố này là nơi duy nhất ở Hà Nội lúc đó có những hoạt động dịch vụ không khác gì thời bình. Một trong hai trạm quân y của Liên khu I cũng được đặt tại đây, số nhà 26.

Cũng nên biết tới ngôi nhà số 22 vốn là Hội quán của Hoa kiều gốc tỉnh Quảng Đông, xây từ năm 1803 nhưng

diện mạo hiện nay là có từ đầu thế kỷ XX. Ngôi nhà số 26 là miếu Quan Đế cũng do Hoa kiều xây dựng và ngôi nhà 19 từng là trụ sở trường tiểu học cho con em Hoa kiều. Nửa phố phía Tây trước năm 1945 tập trung nhiều "cao lâu" (nhà hàng) mà nổi tiếng nhất là hiệu Đông Hưng Viên, có thời gọi là Kim Môn vì bệ tam cấp và hai bên cửa đều bọc đồng luôn bóng loáng. (Nay là Nhà văn hóa thành phố).

Thời Pháp thuộc gọi là "rue des Voiles", dịch tên tiếng Việt là "phố Hàng Buồm". Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên gọi này.

HÀNG BÚT (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Bút dài 68 mét, đi từ phố Thuốc Bắc đến phố Bát Sứ. Đây nguyên là phần đất thôn Đông Thành, tổng Tiền Túc (sau đổi là Tổng Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương cũ.

Ngày nay ở số nhà 5 phố này là ngôi đền của thôn Đông Thành cũ (còn đình của thôn này thì mặt chính quay ra phố Hàng Vải, cổng sau mới là số nhà 6 phố này).

Phố Hàng Bút chính ra có tên là phố Hàng Mụn. Ca dao Hà Nội cũ còn có câu:

Hàng Cân, Hàng Cót, Hàng Đồng,
Hàng Mụn, Hàng Bát, Hàng Bông, Hàng Bài.

Có tên gọi như vậy là vì tại phố này vốn có những cửa

hàng chuyên dùng các đầu vải, mụn vải để may thành mũ áo trẻ em, đặc biệt là khâu những chùm "bùa tua bùa túi" cho trẻ em đeo trong dịp Tết Đoan ngọ mùng 5 tháng 5 âm lịch.

Thời Pháp thuộc gọi là phố Công-ba-ne-rơ (rue Combanère). Sau Cách mạng ta đổi ra là phố Hàng Bút, có lẽ vì cái tên Hàng Mụn không hay, mà ở cạnh phố này thì lại có phố Hàng Bút chính cống nhưng đã bị gộp vào phố Thuốc Bắc (tức đoạn cuối phố Thuốc Bắc, giáp phố Hàng Bồ, Hàng Thiếc).

HÀNG CÁ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Cá dài 124 mét, đi từ phố Hàng Đường đến phố Thuốc Bắc. Đây nguyên là đất thôn Đồng Thuận, tổng Hậu Túc (sau đổi là tổng Đồng Xuân) huyện Thọ Xương cũ.

Khi còn sông Tô tức là trước năm 1889 thì nơi đây là chỗ tập trung bán cá, do đó mà thành tên trại Tiên Ngư (tức Cá tươi). Ngày nay còn ngôi đình thôn Đồng Thuận cũ ở số nhà 27, cũng gọi là đình Hàng Cá. Đình này thờ một nhân vật truyền thuyết là Lý Tiến, một trong những anh hùng chống ngoại xâm đầu tiên của nước ta. Lý Tiến người trại Tiên Ngư này, sống đời Hùng Vương thứ 6. Ông đi đánh giặc Ân ở vùng Vũ Ninh, bị trọng thương, gắng gượng về tới quê nhà mới chịu ngã xuống.

Nền nhà trở thành nấm mộ. Và đền thờ được lập ngay bên mộ đó. Đền Lý Tiến, tức đình thôn Đồng Thuận nay ở số nhà 27, thực ra chỉ là cái hậu cung còn sót lại sau khi Pháp mở đường phố mới.

(Ngoài nơi này, Lý Tiến còn được thờ ở đình Ngũ Giáp số nhà 54 phố Hàng Cót). Thời Pháp thuộc, gọi là "rue de la Poissonnerie", dịch tên tiếng Việt là "phố Hàng Cá".

Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên gọi này.

HÀNG CÂN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Cân dài 104 mét, đi từ phố Lãn Ông đến phố Hàng Bồ. Đây nguyên là đất thôn Hữu Đông Môn và thôn Xuân Hoa, tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX tổng này đổi gọi là Thuận Mỹ và thôn Xuân Hoa hợp với thôn Yên Hoa thành Xuân Yên. Do đó cũng là thôn Xuân Yên mà có hai đền: đền Xuân Yên của thôn Xuân Hoa cũ ở số nhà 44 phố này, và đền Xuân Yên của thôn Yên Hoa cũ, ở số nhà 6A phố Lương Văn Can. Còn dấu tích làng Hữu Đông Môn thì nay là đình Đông Môn; chỗ số nhà 8 phố Hàng Cân.

Sở dĩ có tên gọi là Hàng Cân vì thời xưa nơi này sản xuất và bày bán các loại cân ta, tức cân vọt ngang có quả cân bằng đồng hoặc bằng sắt.

Thời Pháp thuộc gọi là "rue des Balances", dịch tên tiếng Việt là "phố Hàng Cân".

Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên gọi này.

HÀNG CHAI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Chai dài 80 mét, đi từ phố Hàng Rươi đến phố Hàng Cót. Đây nguyên là đất thôn Tân Khai nằm bên bờ tây của sông Tô. (Ở đoạn này sông Tô gần trùng với phố Hàng Lược ngày nay). Thôn này thuộc tổng Tiền Túc, sau đổi là tổng Thuận Mỹ huyện Thọ Xương cũ.

Sở dĩ có tên gọi này là do trong thời Pháp thuộc ở đây có những hàng bán chai lọ và bao chè cũ. Cho tới những năm 30 của thế kỷ XX, ở giữa phố Hàng Chai vẫn còn có một cái đình thờ tổ nghề hát ả đào. Đình ấy ở về phía đằng sau khu nhà số 7. Ngày trước, hàng năm các ả đào vẫn về đây "giỗ tổ", có hát chầu thánh, múa bài bông.v.v... Tương truyền tổ nghề này là vợ chồng Dinh Dự (con của Đinh Lễ, một người trùng tên với tướng Đinh Lễ của Lê Thái Tổ) cũng từ Thanh Hóa ra Thăng Long, nhập cư làng Lỗ Khê, nay thuộc xã Liên Hà, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội (Tại làng này vẫn còn đền thờ Đinh Dự, có thần tích và cả hai pho tượng vợ chồng ông).

Thời Pháp thuộc, đây là Ngõ Ngang (ruelle Ngõ Ngang). Sau Cách mạng mới đổi ra tên hiện nay.

HÀNG CHÁO (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Cháo dài 200 mét, nối phố Nguyễn Thái Học (chỗ gặp đường Hùng Vương) với phố Hàng Bột.

Vào đầu đời Nguyễn (thế kỷ XIX) đây thuộc địa phận thôn Cổ Thành, tổng Hữu Nghiêm: tới giữa thế kỷ XIX thôn này hợp với thôn Hậu Giám thành thôn Cổ Giám; tổng Hữu Nghiêm cũng đổi ra là tổng Yên Hòa, vẫn thuộc huyện Thọ Xương. Nhưng vào đời Lê thì thôn Cổ Thành có tên là thôn Hàng Cháo, một trong 26 phường thôn hợp thành tổng Hữu Nghiêm thời đó. Như vậy thì có thể là vào thời Hậu Lê, ở thôn này có nhiều cửa hàng bán các loại cháo? Kể ra thì vị trí của thôn này cũng cho phép suy luận như vậy: vừa nằm ngay trên con đường quan lộ nối Thăng Long với xứ Đoài lại vừa nằm cạnh trường Quốc Tử giám và kề bên góc Tây nam của hoàng thành Thăng Long, rất tiện cho khách qua đường cũng như các thầy đồ, thầy khóa, thầy quyền, cậu cai lui tới điểm tâm.

Nhưng đó là chuyện đời Lê.

Cách đây bảy tám chục năm, phố này là nơi sản xuất ra các loại hương đen, cho nên trong thời đầu Pháp thuộc phố này có tên là ngõ Hàng Hương (tại phố Phùng Hưng cũng có một ngõ Hàng Hương nhưng đó là nơi sản xuất ra các loại hương trầm).

Chính quyền thực dân thì gọi phố này là đường 206 (voie 206) sau đổi gọi là phố Bảng Nhãn Đôn (rue Bảng

nhãn Đôn). Tên gọi hiện nay được đặt từ thời tạm chiếm (1947-1954).

HÀNG CHỈ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Chỉ dài 64 mét, đi từ phố Tô Tịch đến phố Hàng Hòm. Đây nguyên là đất thôn Tố Tịch, tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ, huyện Thọ Xương cũ).

Phố này thời xưa có một số nhà làm nghề xe chỉ do đó thành tên.

Thời Pháp thuộc, đây cũng là ngõ Hàng Chỉ (ruelle de Hàng Chỉ). Sau Cách mạng gọi theo tên hiện nay.

HÀNG CHIẾU (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Chiếu dài 276 mét, đi từ cửa ô Quan chưởng tới phố Đồng Xuân. Đây nguyên là đất thôn Thanh Hà, tổng Hậu Túc (sau đổi là tổng Đồng Xuân), huyện Thọ Xương cũ. Đình của thôn này, cho tới những năm đầu thế kỷ XIX, ở vào chỗ gần kề cửa ô Quan Chưởng. Đến năm 1817 sửa chữa cửa ô này, mở rộng thêm đường, nên đình phải dỡ, được dời vào số nhà 77 phố Hàng Chiếu (nhưng mặt chính lại quay ra phố Ngõ Gạch, chỗ số nhà 10). Đình thờ ông Trần Lựu, tương truyền là đã lập công trong cuộc kháng chiến

chống quân Nguyên (xem mục *Ngõ Gạch*).

Cửa ô Quan Chưởng có thể có từ đời Lê, vì vào năm Cảnh Hưng thứ 10 (1749) đã đắp thành đất bao quanh kinh đô Thăng Long, có mở ra một số cửa ô[1]. Về tên gọi cửa ô này hiện có nhiều cách giải thích:

1. Có thuyết cho rằng vào cuối đời Lê, có một viên quan Chưởng ấn về hưu, lập dinh cơ ở cạnh ô, do đó mà thành tên.

2. Có thuyết lại cho rằng vào đời Nguyễn có một chức quan Chưởng cơ kiểm soát cửa ô này, phàm thuyền bè ghé vào bến quanh đây đều phải trình giấy cho viên quan ấy. Vì vậy mà thành tên.

3. Có thuyết giải thích là hồi giặc Pháp hạ thành Hà Nội lần thứ nhất (năm 1873) có một viên quan Chưởng vệ đã hy sinh ở đây. Để tưởng nhớ, nhân dân đã gọi cửa ô này là Quan Chưởng.

Cả ba cách giải thích trên đều là truyền thuyết. Có lẽ chỉ có hàng chữ Hán khắc ở trên vòm cửa chính: *Đông Hà Môn* (cửa Đông Hà) là tên gọi chính xác nhất của cửa ô này. Gọi như vậy là vì vào thời mà Thăng Long chỉ chia ra có 36 phường thì đây thuộc phường Đông Hà. Phường này đã đi vào chính sử từ thế kỷ XVI. Ví dụ *Cương mục* có ghi: "Năm Bính Tuất, Quang Thiệu thứ 11 (tức năm 1526) Mạc Đăng Dung đã sai Phạm Kim

---

[1] Nhưng diện mạo cửa ô như ta thấy ngày nay thì chỉ mới có sớm nhất là tự năm 1817.

Bảng ám hại Lê Chiêu Tông ở phường Đông Hà". Tới đời Lê Trịnh (thế kỷ XVII, XVIII) hàng năm phường Đông Hà - Hàng Chiếu lại là nơi cử hành lễ "tiến xuân ngưu". *Lịch triều hiến chương loại chí* có ghi chép về lễ này như sau: "Hằng năm, đến tháng 11, Tư thiên giám tâu ngày tháng nào là tiết lập xuân và kể cả kiểu mẫu làm xuân ngưu, giao cho Bộ Công sai Cục Thường ban làm. Trước tiết lập xuân một ngày, vào buổi chiều, Cục này đem con trâu nặn bằng đất đến đàn tế dựng ở phường Đông Hà. Quan phủ doãn (đứng đầu kinh thành Thăng Long) và hai quan huyện Thọ Xương, Quảng Đức (từ 1805 đổi là huyện Vĩnh Thuận) làm lễ xong thì cho dân phường rước đến đền ở phường Hà Khẩu. Hôm sau quan phủ doãn đến, lấy cành dâu đánh vào con trâu đất đó, đem vào sân điện nhà vua làm lễ tiến xuân ngưu, văn võ bá quan đều tới hầu lễ". Như vậy thì lễ này là một hình thức tế tự có tính cách khuyến nông rõ rệt, và được tiến hành ở chỗ bây giờ là phố Hàng Chiếu.

Đến giữa thế kỷ XIX, sách *Đại Nam nhất thống chí*, phần tỉnh Hà Nội, có ghi: "Phố Đông Hà bán chiếu trơn, có tên nữa là Hàng Bát". Thế thì vào thời điểm đó, ngoài mặt hàng chiếu cói ra, phố Hàng Chiếu còn có bán cả bát nữa? Cũng có thể thế được. Vì chiếu và bát đều là những mặt hàng do đường sông mà nhập vào Thăng Long, chiếu từ vùng biển đồng chua nước mặn và bát từ Bát Tràng, từ An Quảng (Móng Cái). Mà phố Hàng Chiếu thì ở kề ngay sông Cái, sông Tô.

Năm 1872 tên lái buôn kiêm gián điệp Giăng Đuy-puy (Jean Dupuis) đã đến mở cửa hàng ở phố này, và từ đó đặt kế hoạch đánh chiếm thành Hà Nội. Vì vậy thời Pháp thuộc, thực dân đã lấy tên nó đặt làm tên phố; nhưng dân chúng vẫn gọi quen là phố Mới, tức dãy phố mới được mở mang uốn nắn lại.

Đối với lịch sử Thủ đô hiện đại, phố này cũng chứng kiến một sự kiện đặc biệt. Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến phố Hàng Chiếu là một trung tâm của Liên khu I và đứng vững cho tới đêm ngày 17-12-1947 là đêm Trung đoàn Thủ đô được lệnh rút ra ngoài thành phố. Thời gian đó, giữa lúc cả Hà Nội, cả Liên khu I đang là một chiến trường ác liệt mịt mù khói súng thì đúng tối mùng Một tết Đinh hợi (tức ngày 22-1-1947) một bữa tiệc với đầy đủ phong vị tết do ban chỉ huy Trung đoàn Thủ đô tổ chức tại số nhà 87B phố Hàng Chiếu (là nhà của gia đình ông Ngô Lê Động, sau là liệt sỹ) với danh nghĩa là chiêu đãi các ngoại kiều nhưng thực chất là để tập hợp các đại biểu của họ lại, giải thích cho họ biết tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến của ta, đồng thời cũng là để họ tận mắt nhìn thấy khí thế và thực tế vững mạnh của Liên khu I, gián tiếp bác bỏ luận điệu tuyên truyền của giặc Pháp là Liên khu I đang kiệt quệ. Trung đoàn Thủ đô đang tan rã. (Vì là một gia tộc lớn nên nhà 87B Hàng Chiếu thông sang các nhà 11 + 13 Hàng Đường và 14 + 16 Ngõ Gạch, đều là của gia đình họ Ngô)

HÀNG CHĨNH (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Chĩnh dài 136 mét, đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Mã Mây. Đây nguyên là đất thôn Ưu Nhất, tổng Hữu Túc (sau đổi là tổng Đồng Thọ), huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Trung Nghĩa thành thôn Ưu Nghĩa. Đình của thôn này vốn ở vào chỗ nay là số nhà 2A phố Nguyễn Hữu Huân, có tên là đình Kiên Nghĩa.

Đầu phố Hàng Chĩnh, nơi gặp đường Trần Nhật Duật, xưa có một cửa ô: đó là cửa ô Trừng Thanh, còn gọi là cửa ô Ưu Nghĩa, Ưu Nghĩa là tên thôn có phố Hàng Chĩnh. Còn Trừng Thanh là tên gọi chung một loạt các thôn ở về mé bên ngoài tòa thành đất (ở khu vực này tường thành dường như đi song song với đường Trần Nhật Duật, hơi lui về phía Tây một chút). Vì ở ngay nơi cửa ô mở ra phía sông Hồng tiện cho thuyền bè bốc dỡ hàng hóa nên phố này thời xưa là nơi tập trung các hàng bán chum vại, chĩnh, vò... bằng sành gốm.

Thời Pháp thuộc gọi là "rue des Vases", dịch tên tiếng Việt là "phố Hàng Chĩnh".

Sau Cách mạng tên gọi này được chính thức hóa.

HÀNG CHUỐI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Chuối dài 460 mét, đi từ phố Hàn Thuyên đến phố Nguyễn Công Trứ. Phố này

xưa là dải đất nằm trên bờ phía Đông của hồ Hữu Vọng. Nửa phố phía Bắc nguyên là đất thôn Nhân Chiêu và thôn Đức Bác. Còn nửa phía Nam là đất thôn Yên Hội, đều thuộc tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, hai thôn Đức Bác, Nhân Chiêu cùng một số thôn khác hợp nhất lại thành thôn Hương Viên. Còn thôn Yên Hội thì hợp với thôn Cảm Ứng thành thôn Cảm Hội. Và lúc này tổng Hậu Nghiêm cũng đã đổi ra tổng Thanh Nhàn. Vì đất ven hồ có trồng nhiều chuối, nên khi thành ra phố, dân chúng gọi luôn là Hàng Chuối.

Ngày nay ở số nhà 5 phố này còn có chùa Trường Tín, xây cất năm 1824. Theo ghi chép của Lê Hữu Trác trong *Thượng kinh ký sự* (viết năm 1783) thì vào lúc đó ở Thăng Long có bến Trường Tín. Lê Hữu Trác đã xuống đò ở bến này để trở về Nghệ Tĩnh vào ngày 12 tháng 10 năm Quý Mão (1783). Vậy ngày ấy sông Hồng còn chảy ở gần chùa Trường Tín này chăng? Hiện trong chùa có một đôi câu đối nhắc tới các thôn cũ:

Trường vân hồ tai, đức bác tắc hóa quảng hĩ.
Tín nhi dĩ hĩ, nhân chiêu tư phật lập yên.

Nghĩa là:

Nói dài như vậy, đức rộng thì ắt hòa được khắp.
Lòng tin mà thôi, nhân sáng ấy là phật độ trì.

Trong hai vế này có đủ tên chùa và tên hai thôn quanh khu vực chùa: Trường Tín, Đức Bác, Nhân Chiêu.

Thời Pháp thuộc đây là phố Tướng Bây-li-ê (rue Général Beylié).

Tên hiện nay được đặt sau Cách mạng.

HÀNG CỎ (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Hàng Cỏ là tên một ngõ của phố Trần Hưng Đạo, ở chỗ số nhà 108 rẽ vào.

Đây nguyên là đất thôn Tứ Mỹ, tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX thôn này hợp với thôn Cung Tiên thành thôn Tiên Mỹ và lúc đó tổng Tiền Nghiêm cũng đã đổi là Vĩnh Xương.

Tương truyền ở khu vực cuối phố Trần Hưng Đạo thuở xưa từng là nơi mà những người cắt cỏ thường đem cỏ đến đây bán cho lính trong thành đem về nuôi voi, ngựa, do đó mà thành tên Hàng Cỏ.

Sau này, khi có nhà ga thì dân chúng cũng gọi là ga Hàng Cỏ (xem mục đường *Lê Duẩn*).

Thời Pháp thuộc gọi là xóm Chân Hưng, (cité Chân Hưng) vì là sở hữu của nhà tư sản Chân Hưng ở phố Hàng Bạc.

HÀNG CÓT (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Cót dài 404 mét, đi từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hàng Gà. Đây nguyên là đất đai của thôn Tân Lập - Tân Khai, tổng Tiền Túc (sau đổi là Thuận Mỹ). Theo tấm bia chùa Thái Cam thì thôn này mới thành lập từ năm Minh Mạng thứ 3 (tức 1822). (Xem mục *Hàng Gà).*

Phố Hàng Cót hiện còn hai ngôi đình đền cũ: đền

Tam Phủ ở số nhà 52, thờ các Mẫu. Còn đình Ngũ Giáp ở số nhà 54 thì cũng là của thôn Tân Khai (vốn do năm Giáp họp lại). Ban đầu thờ thành hoàng (không rõ lai lịch). Sau do đình giáp Thượng của thôn Đồng Thuận bị Pháp bắt dỡ để mở đường nên bài vị của thần là Lý Tiến, một anh hùng huyền thoại chống ngoại xâm đời Hùng Vương thứ 6, được đưa về hợp thờ ở đình Ngũ Giáp. (Xem mục *Hàng Cá).* Tại đây có một đôi câu đối hay:

Mộng giáng hoàng long, Tô Lịch giang biên lưu hiển tích.

Chí thanh danh tướng, Vũ Ninh sơn ngoại lẫm trung can.

Nghĩa là:

Mộng ứng triệu rồng vàng, dấu hiển hách còn ghi bên bờ Tô Lịch.

Chí thanh cao tướng giỏi, tấm trung can ngời sáng ngoài núi Vũ Ninh.

(Tục truyền Lý Tiến đánh giặc Ân ở núi Vũ Ninh, bị trọng thương, quay về tới làng quê thì mất). Còn chùa Pháp Bảo Tạng ở số nhà 44 thì mới xây dựng thời tạm chiếm (1947-1954). Cái tên hơi lạ, do là thời đó hội Phật giáo và các phật tử xây chùa này cốt làm nơi tàng trữ những bản văn khắc kinh Phật. Sở dĩ gọi là Hàng Cót vì vào khoảng cuối thế kỷ XIX và sang đầu thế kỷ XX nơi đây có nhiều nhà đan bán các loại cót bằng tre, nứa.

Thời Pháp thuộc gọi là phố Ta-cu (rue TaKou). Ta-cu là cách người Pháp phiên âm chữ *Đại Cô*, một hải cảng

Trung Quốc, thuộc thành phố Thiên Tân, mà năm 1858 liên quân Anh - Pháp đã vây hãm buộc nhà Thanh phải nhận đàm phán và ký điều ước chấp nhận cho Anh - Pháp nắm giữ một số cảng quan trọng, nhập thuốc phiện v.v... Cũng từ đó, Đại Cô còn nhiều lần bị quan Pháp vây hãm, chiếm giữ để buộc nhà Thanh không cản trở việc chúng xâm lược Việt Nam.

Sau Cách mạng đã đổi ra tên gọi cổ truyền.

Ở giữa phố, số nhà 29 Hàng Cót nay là trường tiểu học Thanh Quan. Thời Pháp thuộc từ năm 1887 nhân dịp Hội chợ Hà Nội, một Hoa kiều xây tại chỗ này một rạp hát tuồng Tàu, thỉnh thoảng có cho các nhóm nghệ sĩ Pháp biểu diễn ca nhạc. Năm 1916 chính quyền trưng thu rạp này, phá đi xây một trường tiểu học dành riêng cho nữ sinh gọi là trường Brieux, dân gọi nôm na là trường Hàng Cót. Còn số nhà 46 - 48 từng là rạp Đại Đồng thì trước năm 1945 là trường tư thục Nguyễn Vạn Tòng cũng có tiếng.

HÀNG DA (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Da dài 240 mét, đi từ phố Đường Thành đến phố Hàng Bông. Đây nguyên là đất thôn Yên Nội, tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương cũ. Ngày trước phố này có bán các loại da trâu, bò thuộc. Đây chỉ là nơi bày bán, còn nơi sản xuất (tức là nơi thuộc da) thì ở trong khu vực

giữa ngõ Tạm Thương và phố Yên Thái vì nơi đó có nhiều bãi cỏ rộng thuận tiện cho việc phơi phóng. Đầu phố Hàng Da có chợ cùng tên. Đây vốn là chợ nhỏ, kiểu chợ làng, bán rau cỏ và chủ yếu là bán da trâu bò sống được phơi khô. Trong chợ chỉ có vài cái lều tạm cho nên các gánh hát hay gánh xiếc thường thuê chợ để diễn vào buổi tối. Mãi tới khoảng 1937-1938 mới xây cầu chợ, chợ từ đó mới định hình. Năm 1942 khi đó phát xít Nhật đang đóng ở Hà Nội và máy bay Mỹ đã tới ném bom, trúng chợ Hàng Da, chết khá nhiều người. Giữa phố Hàng Da có một ngôi đình, gọi là đình Vũ Du, nay ở số nhà 42, là nơi thờ ông Lê Công Hành, tổ nghề thêu (xem mục *Yên Thái*).

Một hiện tượng văn hóa đáng chú ý là ngôi nhà số 14. Vào khoảng 1936 - 1940 đây là cửa hàng may Lemur, chuyên tung ra thị trường các kiểu áo phụ nữ tân thời do họa sĩ Cát Tường tạo mốt gây nên phong trào cải cách y phục đáng kể ở thời kỳ đó.

Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, phố này là ranh giới phía Tây của Liên khu I. Khoảng cuối tháng 12 năm 1946, trong lúc giặc Pháp đang lo tấn công ra ngoại thành, đảng ủy Liên khu I phát động một phong trào đánh du kích quấy rối địch ở nội thành. Thế là từ vị trí rạp chiếu bóng Ô-lanh-pi-a (nay là rạp Hồng Hà) các chiến sĩ tự vệ đã quật ngã nhiều giặc Pháp thập thò ở phía Đường Thành và Phùng Hưng. Quân địch đã phải dùng chiếu căng ngang đường để hòng che mắt các chiến sĩ ta, nhưng đến đêm

quân ta lại bí mật tiếp cận, vẩy ét-xăng châm lửa đốt các tấm chiếu đó.

Thời Pháp thuộc, tên phố là rue des Cuirs tức là dịch chữ phố Hàng Da.

HÀNG DẦU (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Dầu dài 184 mét, đi từ phố Hàng Bè đến phố Đinh Tiên Hoàng. Đây nguyên là đất thôn Nhiễm Thượng, tổng Hữu Túc (sau đổi là tổng Đông Thọ), huyện Thọ Xương cũ.

Phố này thời xưa có bán các thứ dầu thảo mộc (như dầu lạc, dầu vừng, dầu bông...) dùng để ăn và thắp đèn, do đó mà thành tên.

Cho tới tận những năm 20 của thế kỷ XX, ở chỗ giáp với đền Bà Kiệu (nay là bãi trống có tượng Cảm tử quân) vốn có một rạp chiếu bóng ban đầu gọi là *Les variétés*, sau đổi là *Pathé*.

Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, phố Hàng Dầu cũng là một tuyến lửa phía Nam của Liên khu I.

Thời Pháp thuộc gọi là rue du Lac (phố Hồ).

HÀNG ĐÀO (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Đào dài 260 mét, đi từ

phố Hàng Ngang đến đầu phố Hàng Gai.

Đầu thế kỷ XX, Nguyễn Trãi đã ghi tên phố này vào sách *Dư địa chí* của ông: "Phường Hàng Đào nhuộm điều". Thế nghĩa là dân phường này, ở thời đó, đã có làm nghề nhuộm và chuyên về nhuộm màu đỏ, màu hồng, màu hoa đào... Nhưng tới thế kỷ XVIII thì phố này nhận nhuộm thêm nhiều màu khác, còn nhận cả "chuội" tơ lụa cho trắng nõn ra. Vì một tác phẩm của thế kỷ đó là sách *Thượng Kinh phong vật chí* còn ghi: "Phường Hàng Đào làm nghề nhuộm màu. Màu trắng trắng như tuyết. Màu đỏ đỏ như tiết. Màu đen như nhuộm mực... Màu vàng là màu chính.

Màu tạp thì có màu huyền, thiên thanh, hoa đào, cánh chả, quan lục, không màu nào giống màu nào...".

Phố Hàng Đào nguyên là phần đất của hai phường Đồng Lạc (phía giáp Hàng Ngang) và Đại Lợi (phía giáp Bờ Hồ), thuộc tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương cũ. Phường Đại Lợi vào đời Lê gọi là Thái Cực. Cho nên, ở đàng sau dãy nhà số lẻ, xưa có một cái hồ rộng, ăn lan tới gần phố Hàng Bè và thông ra hồ Gươm, gọi tên là hồ Thái Cực hoặc hồ Hàng Đào mà Phạm Đình Hổ có nhắc tới trong tập *Vũ trung tùy bút*. Vào khoảng giữa thế kỷ XIX, hồ ấy bị lấp đi để lấy chỗ xây nhà cửa.

Ngày nay di tích của hai phường cũ đó là những đình miếu còn sót lại: *miếu Đồng Lạc*, số nhà *31* (chưa rõ thờ ai) *đình Đồng Lạc* ở số nhà *38* thờ Bạch Mã, Linh Lang, Cao Sơn và bà Riệu Duyên, coi là tổ nghề làm cổ yếm -

xem các mục *Hàng Buồm*, *Cầu Giấy* và *Kim Liên*). *Đền Đại Lợi* còn có tên là đền Bạch Bố ở nhà số 47, thờ Bạch Mã. Còn *đình Đại Lợi* thì vốn ở vào cuối phố, giáp Hàng Gai, do mở đường nên dời vào chỗ bây giờ là 50 phố Gia Ngư, cũng thờ ba thần Bạch Mã, Linh Lang và Cao Sơn.

Ngoài ra, cũng ở phố Hàng Đào, tại số nhà 90A là đình Hoa Lộc do dân làng Đan Loan ở huyện Bình Giang (nay thuộc tỉnh Hải Dương) lên đây cư trú lập ra. Vì dân Đan Loan, làm nghề nhuộm màu và buôn bán tơ lụa nên ở đình này thờ tổ nghề nhuộm và là thành hoàng làng Đan Loan là Triệu Xương và vợ là Phương Dung tục truyền là những người đã mở trường học đầu tiên tại Đan Loan.

Cho tới trước thời Pháp thuộc, phố Hàng Đào là nơi tập trung bán tơ lụa. Hai bên phố là những cửa hàng bán đủ loại mặt hàng dệt bằng tơ tằm: the, lĩnh, lụa, lượt, là, cấp, nái, kỳ cầu, nhiễu, gấm, vóc, sa, xuyến v.v... Cũng tại đây mỗi tháng có họp sáu phiên chợ ngay trên đường phố vào các ngày 1 và ngày 6, gọi là chợ Hàng Tơ. Người các làng La Khê, La Cả ra bán the. Người làng Mỗ ra bán cấp. Trừ gấm vóc là dệt bằng tơ đã nhuộm, còn các thứ khác thì để mộc. Dân Hàng Đào mua về đem nhuộm điều, nhuộm đỏ, hoặc giao cho người ở chợ Dầu Đình Bảng, ở làng Tây Hồ, ở Hàng Thợ Nhuộm đem nhuộm thâm, hoặc nhờ bên Cầu Gỗ chuội trắng... Ngày ấy ở Hàng Đào cũng có vài hiệu bán vải nhưng thứ hàng này đã có một phố riêng là phố Hàng Vải.

Tới đầu thế kỷ XX, một số người Ấn Độ tới mở hiệu bán các thứ vải vóc len dạ nhập từ phương Tây. Cũng vào thời kỳ này, mọc lên một số hiệu tạp hóa, vàng bạc, làm mũ... nhưng chủ yếu Hàng Đào vẫn là phố tơ lụa. Cho nên thực dân Pháp đã đặt tên cho phố này là "phố hàng tơ lụa" (rue de la Soie). Đối với lịch sử cách mạng cận đại, phố này có một ngôi nhà đáng chú ý: nhà số 10 trong thời gian từ tháng 3 đến tháng 12 năm 1907 là trường Đông Kinh nghĩa thục (xem thêm mục này).

Ngày giải phóng Thủ đô (10-10-1954), một mũi của đại quân ta từ bên Gia Lâm, sang cầu Long Biên, tiến vào thành phố, qua phố Hàng Đào giữa một rừng cờ hoa.

HÀNG ĐẬU (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Đậu dài 272 mét, đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Phan Đình Phùng. Đây nguyên là đất thôn Phúc Lâm (nửa phố phía Đông) thuộc tổng Tả Túc (sau đổi là tổng Phúc Lâm)[1] và thôn Nghĩa Lập (nửa phố phía Tây) thuộc tổng Hậu Túc (sau đổi là tổng Đông Xuân).

Dấu vết các thôn này là những đình miếu cũ: đình Phúc Lâm ở số nhà 2 phố Gầm Cầu (xem thêm mục này). Đình và đền Nghĩa Lập ở số nhà 32 phố Hàng

---

[1] Thành Hà Nội xưa có 3 thôn Phúc Lâm. Ngoài thôn này, còn 2 thôn thuộc tổng Tả Nghiêm (tức sau là tổng Kim Liên).

Đậu.

Ngoài ra ở phố này, chỗ ngã tư Hàng Đậu - Nguyễn Thiếp xưa có một cửa ô, tên là cửa ô Phúc Lâm. Dân chúng thì gọi một cách nôm na là cửa ô Hàng Đậu. (Tới giữa thế kỷ XIX, cửa ô này đổi tên là Tiền Trung). Dáng dấp cửa ô này cũng tương tự như cửa ô Quan Chưởng còn lại tới nay. Bên ngoài cửa ô là một bến sông đông vui: bến Chùa Bà Móc. (Xem thêm mục *Nguyễn Thiếp*). Vào cuối thế kỷ XIX ở phố Hàng Đậu có một trường học nổi tiếng: đó là trường của tiến sĩ Lê Đình Duyên, nay là số nhà 39. Lê Đình Duyên (còn đọc là Diên) (1819-1878) nguyên người làng Mọc Hạ Đình (nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội). Đỗ nhị giáp tiến sĩ năm 1849, trải làm các chức học quan: đốc học Nghệ An, tư nghiệp Quốc tử giám, đốc học Hà Nội... Năm 1870 ông về hưu, mở trường dạy học ở phố Hàng Đậu. Ngày 20-6-1873 vì ngăn cản không cho tên lái buôn - gián điệp Duy-puy vẽ cổng thành Hà Nội, ông đã bị nó hành hung.

Ông lấy hiệu là Cúc Hiên, nên trường của ông mở còn có tên là trường Cúc Hiên. Ban đầu trường chỉ là một ngôi nhà năm gian bằng tre lá. Về sau, học trò chung nhau xây dựng bằng gạch để tỏ lòng kính yêu thày. Từ bấy đến nay, hơn một trăm năm, tuy có sửa chữa lại những quy mô kiểu cách thì vẫn y như ngày mới xây dựng: ngoài là cửa cổng, trong cổng là bình phong gạch. Tiếp đó là nhà tiền tế, nơi dạy học và nhà thờ gia tiên. Nếp nhà ở trong cùng mới là nơi ở. Ở nhà tiền tế còn có bức hoành "Quân tử thành mỹ" do một học trò cũ là Vũ

Nhự, làm đốc học Hà Nội cung tiến năm 1881.

Trường Cúc Hiên ở 39 Hàng Đậu vừa là một quần thể nhà kiểu cổ được bảo vệ tốt, vừa là di tích một trường học nổi tiếng của Hà Nội cuối thế kỷ XIX. Sở dĩ có tên là Hàng Đậu, vì nơi đây vốn có nhiều cửa hàng bán các thứ đậu hột như đậu xanh, đậu nành, đậu đen... Thời Pháp thuộc gọi là "phố các hạt" (rue des Graines) cũng là dịch thoát cái tên cổ truyền phố Hàng Đậu. Ngoài ra, cái tên Hàng Đậu còn được đặt cho một cái ngõ ở bên dãy số chẵn phố này, nối phố này với phố Hồng Phúc.

HÀNG ĐIẾU (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Điếu dài 276 mét, đi từ phố Hàng Gà đến phố Đường Thành. Đây nguyên là đất thôn Yên Nội tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương cũ. Tổng này vốn có hai thôn Yên Nội, một là Yên Nội Cổ Vũ tức là khu vực phố Hàng Da, và một là Yên Nội Đông Thành tức khu vực phố Hàng Điếu, Hàng Nón. Phố này thời trước có bán các loại điếu hút thuốc lào như điếu ống bịt bạc bịt vàng, điếu bát, điếu cày.v.v...

Nhưng đến đầu thế kỷ XX chỉ còn lại vài ba nhà bán điếu và bịt bạc các loại điếu bát, điếu ống. (Lúc này các loại điếu được bán bên các phố Bát Đàn, Bát Sứ). Ở Hàng Điếu chủ yếu là các cửa hàng làm và bán đồ da. Cũng là đồ da nhưng Hàng Điếu khác với Hà Trung.

Bên phố Hà Trung làm yên ngựa, túi súng, cặp sách... bằng da Tây cứng, còn Hàng Điếu thì làm giày dép bằng da ta, ban đầu là dép quai ngang, giầy da lộn... sau mới làm giầy dép kiểu Âu bằng da Tây hoặc da của nhà máy Da Thụy Khuê. Các cửa hàng giầy da này đều là thuộc dân các làng Chắm (Trúc Lăm) từ phố Hàng Giầy, ngõ Hài Tượng dời sang.

Giữa phố, chỗ số nhà 30 là ngôi đền Hỏa Thần, còn gọi là đền Nhà Hỏa, thờ "Ngũ hiển hoa quang đại đế" tức là một ông thần có uy lực trừ được hỏa hoạn. Đền này dựng từ năm Minh Mạng thứ 19 (tức 1838), có một quả chuông khá to, hễ quanh đấy có đám cháy là thỉnh chuông lên, vừa là cầu thần phù trợ, vừa là báo động.

Thời Pháp thuộc, dù phố này có nhiều cửa hàng bán giày dép song chính quyền Pháp vẫn gọi là "rue des Pipes" (dịch tiếng Việt là "phố Hàng Điếu"). Sau Cách mạng tháng Tám đã chính thức hóa tên gọi cổ truyền này.

HÀNG ĐỒNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Đồng dài 128 mét, đi từ phố Hàng Mã đến phố Hàng Vải. Đây nguyên là đất thôn Yên Phú, tổng Hậu Túc (sau đổi là tổng Đồng Xuân) huyện Thọ Xương cũ.

Phố này cùng với đoạn cuối phố Hàng Mã, thời xưa có nhiều cửa hàng bán các thứ đồ dùng như mâm, nồi,

xanh, lư, đỉnh, cây đèn, cây nến (tam sự, ngũ sự).v.v... Nguyên là từ thời Lê mạt, một số dân làng Cầu Nôm (nay thuộc huyện Văn Lâm , Hưng Yên) làm nghề buôn bán đồng và đồng nát phần lớn là họ Lê, họ Phùng đã tụ họp ở thôn Yên Phú, mở những cửa hàng vừa bán vừa chữa đồ đồng. Dần dần thành hai dãy phố, thời Pháp thuộc phố Hàng Mã được gọi là Hàng Đồng, còn dãy ở đầu phố Bát Sứ thì ghép vào phố này gọi chung là "phố Hàng Chén" (rue des Tasses). Sau Cách mạng, tên Hàng Đồng nhường cho phố Hàng Mã và chuyển sang đặt cho đoạn đầu phố Bát Sứ.

HÀNG ĐƯỜNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Đường dài 180 mét, nối phố Đồng Xuân với phố Hàng Ngang. Đây nguyên là phần đất của thôn Vĩnh Thái (đoạn đầu phố) và thôn Đông Hoa Nội Tự (đoạn cuối phố), tổng Hậu Túc, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Vĩnh Thái đổi ra là Vĩnh Hanh, và thôn Đông Hoa Nội Tự hợp nhất với hai thôn Đông Hoa Môn và Hậu Đông Hoa thành ra thôn Đức Môn (Tổng Hậu Túc cũng đổi tên là Đồng Xuân).

Dấu vết các thôn xóm cũ này là các ngôi đền chùa còn sót lại tới nay: đình Vĩnh Hanh, đình Đức Môn và chùa Đông Môn.

Đình Vĩnh Hanh nay là số nhà 19B và đã bị dồn lên gác ba! Đình Đức Môn nay là số nhà 38, thờ Ngô Văn

Long, một danh tướng đời Hùng Duệ Vương (thứ 18) mà nơi thờ chính là chùa Hàm Long (xem mục *Hàm Long*). Tại đình này có một câu đối hay:

Hùng đồ thập bát thế, tá mệnh ngật kim, phật tử huân thần tiêu vĩ vọng.

Đông quán sổ bách niên, giáng thần nhi hậu, kỳ tiêm giai mộng kỷ thần hưu.

Dịch:

Giúp nước từ Vua Hùng đời thứ 18, con phật tôi hiền nên công vĩ đại.

Giáng thần ở Cầu Đông mấy trăm năm trước, thẻ ban mộng ứng ghi dấu uy linh.

Còn chùa Đông Môn thì thường được gọi nôm là chùa Cầu Đông, nay là số nhà 38B, hiện còn giữ được nhiều bia cổ, ghi lại vị trí, quá trình xây dựng chùa.v.v... Đó là các bia khắc vào những năm 1624, 1639, 1711, 1816. Lại còn có một quả chuông có đề chữ Đông Môn Tự Chung (chuông chùa Đông Môn) đúc đời Tây Sơn, năm Cảnh Thịnh thứ 8 (tức năm 1800). Ngày trước, sông Tô Lịch từ cửa sông chỗ Chợ Gạo đi qua phố Nguyễn Siêu, Ngõ Gạch, cắt ngang phố Hàng Đường rồi đi chéo sang phố Hàng Lược mà lên Bưởi. Để đi qua khúc sông Tô ở chỗ Hàng Đường này có một cái cầu đá, gọi là Cầu Đông (cầu của thôn Đông Hoa Môn). Tương truyền ở đầu cầu có một tượng Phật đặt trên bệ lộ thiên. Tượng bằng đá ngồi xếp bằng tròn, miệng tủm tỉm cười, nên có tên là tượng Tiếu phật, tức là Phật cười. Nhà thơ Ngô Ngọc Du sống thời Tây Sơn có bài *Tiếu phật hành*, trong có câu:

Ổi lỗi trường trung bách thái sinh
Ngã phật từ bi diệc phát tiếu.

Nghĩa là:

Trò đời giở hết trăm màu vẻ
Đức phật từ bi cũng bật cười.
Sau khi sông Tô bị lấp, tượng cũng bị thất lạc.

Bên cạnh Cầu Đông là chợ Cầu Đông nổi tiếng một thời. Chợ này đã từng đi vào ca dao:

Bà già đi chợ Cầu Đông...

Phố Hàng Đường cũng đã ghi dấu trong ca dao:

Cầu Đông vắng tiếng chuông chùa
Trăng soi giá nến, gió lùa khói hương
Mặt ngoài có phố Hàng Đường...

Như vậy thì phố Hàng Đường có đã từ lâu, và là nơi chuyên bán các loại bánh kẹo đường mứt! Những năm đầu thế kỷ XX đã có các cửa hiệu bánh kẹo nổi tiếng như Ngọc Anh, Ngọc Dung, Tùng Hiên...

Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, phố này thuộc khu trung tâm của Liên khu I. Các số nhà 7, 9, 11 đã là trụ sở của ban chỉ huy tiểu đoàn 101 phụ trách khu Đồng Xuân là một trong ba khu chưa bị chiếm của Liên khu này. Chùa Cầu Đông lúc đó là một trong hai trạm quân y của Liên khu. Ngay từ những ngày đầu nổ súng (cuối tháng 12-1946) giặc Pháp tung quân tấn công nơi đây nhưng đều thất bại. Trong những ngày 11, 12, 13 tháng 2-1947 máy bay địch đến ném bom. Sáng ngày 14-2, lũ giặc kéo vào chợ Đồng Xuân. Xe tăng địch án ngữ ngã tư Hàng Chiếu, dùng

súng máy bắn dọc phố Hàng Đường. Thế mà cho tới tận chiều chúng vẫn không chiếm được phố này. Phố Hàng Đường vẫn đứng vững cho tới đêm 17-2-1947, khi Trung đoàn Thủ đô được lệnh rút ra ngoài thành phố.

Thời Pháp thuộc phố này có tên là "rue du Sucre", tức là dịch từ tên tiếng Việt "phố Hàng Đường".

Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên hiện nay.

HÀNG GÀ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Gà dài 228 mét, đi từ phố Hàng Cót đến phố Hàng Điếu. Đây nguyên là đất thôn Tân Lập - Tân Khai, tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương cũ.

Phố này ở ngay gần cửa Đông thành Hà Nội, thuở xưa thường ngày có nhiều người đem gà vịt đến bán nên được gọi là phố Hàng Gà - Cửa Đông để phân biệt với Dốc Hàng Gà (là đoạn đầu phố Huế ngày nay, chỗ chợ Hôm).

Hiện nay đình của thôn Tân Khai là số nhà 44 phố Hàng Vải. Còn chùa thôn đó nay là số nhà 16A phố Hàng Gà, quen gọi là chùa Thái Cam. Trong chùa có một tấm bia ghi rõ thời gian thành lập thôn này cũng như thời gian xây dựng chùa này: bia đó có tên là "Bản tự chân duyên bi ký" khắc năm 1845. Nội dung ghi đại ý là: năm Minh Mạng thứ 3 (tức năm 1822) thôn Tân Khai mới thành lập (trên cơ sở đất hoang ở ven tường

phía Đông thành cũ đời Lê). Cũng năm đó xây chùa Thái Cam. (Thái Cam = rất ngọt, vì trong chùa có giếng nước trong, ngọt).

Thời Pháp thuộc, đặt là phố Tiên sinh. Chữ này là cách người Pháp phiên âm chữ Thiên Tân, một thành phố ở Trung Quốc, gần Bắc Kinh, nơi mà nhà Thanh phải hai lần ký điều ước (năm 1884 và 1885) công nhận quyền bảo hộ của Pháp đối với Việt Nam(!).

Sau Cách mạng đã chính thức hóa tên hiện nay.

HÀNG GAI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Gai dài 252 mét, đi từ quảng trường Đông Kinh nghĩa thục đến phố Hàng Bông. Đây nguyên là đất phường Đông Hà (nửa phố phía Đông) và phường Cổ Vũ (nửa phố phía Tây), đều thuộc tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ, huyện Thọ Xương cũ[1].

Dấu vết hai phường này là hai ngôi đình cổ: đình Đông Hà ở số nhà 46, thờ Quý Minh là một người con của Sơn Tinh, có công chống Thủy Tinh (Xem mục *Kim Liên*, và đình Cổ Vũ ở số nhà 85 thờ Bạch Mã cùng Linh Lang (xem mục *Hàng Buồm* và *Cầu Giấy*). Rất tiếc đình

---

[1] Thành Hà Nội cũ có là hai phường Đông Hà, một là khu vực đầu phố Hàng Gai, một nữa là khu vực phố Hàng Chiếu. (Xem thêm mục *Hàng Chiếu*).

Đông Hà vừa mới biến thành nhà tư, còn đình Cổ Vũ thành trường mẫu giáo.

Cứ như tên gọi thì phố này đời xưa chuyên bán các thứ dây gai, dây đay, võng, thừng.v.v... Nhưng từ thế kỷ XIX, nghề in sách đã du nhập vào đây. Nhiều cửa hàng khắc ván, in sách và bán sách mở ra, đã đẩy các hàng bán dây gai lên phường Đông Thành, phố Bát Đàn. Đặc biệt mỗi năm, khi gần đến tết Trung Thu, phố này là nơi bày bán các loại đèn xếp, đèn cá chép, đầu sư tử, ông tiến sĩ giấy.v.v... để trẻ em chơi tết xem trăng.

Đoạn đầu phố, từ chỗ giáp phố Hàng Đào tới phố Tô Tịch, xưa kia là phố Hàng Tiện, vì ở đây có những cửa hàng vừa làm vừa bán các hàng gỗ tiện do người làng Nhị Khê ra đây kinh doanh (xem mục *Hàng Hành*) như: mâm bồng, đài rượu, ống hương, cũng như chấn song cửa, bàn tròn, mâm gỗ, và các đồ chơi trẻ em như khay, chén nồi, hỏa lò... thảy đều nhỏ tí xíu. Nối vào phố Hàng Tiện mới là dãy phố in sách, bán sách. Đình Cổ Vũ có một dãy nhà ở mé trong cũng từng là một "nhà máy in" lớn thời xưa. Thời đó, việc in sách được tiến hành như sau: trước hết thuê người viết chữ đẹp chép đúng như quy cách của quyển sách định in. Chép xong chuyển sang khắc. Khi in người thợ đặt bản khắc trên một cái đệm rơm, dùng chổi con quét một lượt mực, đặt tờ giấy lên rồi lấy xơ mướp xoa thật đều. Cứ mỗi tờ (gập lại thành hai trang) là một bản khắc. Sách bao nhiêu tờ là bấy nhiêu bản khắc. Các sách nhiều tập - như sách lịch sử - thì bản khắc đầy một gian nhà. Và chính cái việc

chứa giữ các bản gỗ này đã trở thành một thuật ngữ chỉ các nhà xuất bản thời xưa. Ví dụ: phố Hàng Gai cho tới cuối thế kỷ XIX, còn có những Quan Văn Đường tàng bản, Tụ Văn Đường tàng bản... thì tàng bản tức là "chứa bản khắc gỗ" vậy. Đó là những nhà xuất bản nổi tiếng, đã in đủ loại sách. Những *Tứ thư, Ngũ kinh*, những *Truyện Kiều, Nữ tú tài, Phan Trần*... phần lớn là từ những "tàng bản" đó mà ra.

Nhưng cái phố văn vật này từng có phen bị "quan tây, quan ta" quấy nhiễu. Đó là vào những năm đầu của thời kỳ Pháp chiếm thành Hà Nội. Lúc này, thực dân Pháp đã dùng ngôi nhà nay là số nhà 80 làm tòa công sứ đầu tiên của chúng ở Hà Nội. Và ngôi nhà số 79 thì trở thành Nha kinh lược Bắc Kỳ. Vì kinh lược sứ là Nguyễn Trọng Hợp, người làng Lủ (nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội) nhưng có nhà ở chỗ nay là số 83, cạnh đình Cổ Vũ, nên đặt Nha Kinh lược ở đấy cho tiện việc. (Đến năm 1886 Nha này mới chuyển đến phố Tràng Thi).

Cùng với thời Pháp thuộc, các nhà in chữ quốc ngữ lấn át các nhà "tàng bản": nhà in Đông Kinh ở số nhà 82, nhà in Ngô Tử Hạ ở số nhà 104. Và hàng tạp hóa đầu tiên của lái buôn Pháp Ba - danh mở ở nơi tòa công sứ cũ. Rồi các hàng tạp hóa khác, các hiệu mũ, hiệu kính thuốc nổi lên.

Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, phố Hàng Gai là ranh giới phía Nam của Liên khu I. Cho tới ngày Trung đoàn Thủ đô rút ra ngoài

thành phố, phố Hàng Gai ở trong thế mặt giáp mặt với quân giặc: dãy phố bên lẻ bị địch kiểm soát, dãy phố bên chẵn là tuyến lửa của ta. Các tài liệu ghi chép về thời kỳ đó (như "Hà Nội 60 ngày khói lửa" của Duy Đức) đều nhắc tới một người học sinh dũng cảm ngoan cường của phố này. Đó là Lương Vy học sinh trung học, chỉ huy đại đội tự vệ phố Hàng Gai, trong 15 ngày liền, đã len lỏi suốt từ phố Hàng Gai sang phố Hàng Da, bắn chết 16 tên địch. Có hôm anh hạ 3 tên Pháp đi xe "díp" rồi đốt cháy luôn chiếc xe đó. Anh là một trong số những người đầu tiên được tặng thưởng huân chương Chiến sĩ của Liên khu I.

Tên phố thời Pháp thuộc là "rue du Chanvre", dịch từ tên tiếng Việt "phố Hàng Gai".

Sau Cách mạng tên gọi này được chính thức hóa.

HÀNG GIẦY (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Giầy dài 228 mét, đi từ phố Hàng Chiếu đến phố Lương Ngọc Quyến. Phố này thực ra là hai phố cũ gộp lại: đoạn từ phố Hàng Chiếu đến phố Ngõ Gạch trước đây gọi là phố Hàng Màn. Đây là địa phận thôn Cổ Lương thuộc tổng Hậu Túc (sau đổi ra là tổng Đồng Xuân), huyện Thọ Xương cũ. Thôn này nằm trên bờ Bắc sông Tô Lịch. Vượt qua sông Tô (chỗ Ngõ Gạch) là sang địa phận phường Hà Khẩu. Từ đây đến thôn Hài Tượng mới chính là đoạn Hàng Giầy. Cả

hai phường thôn này đều thuộc tổng Hữu Túc (sau đổi ra là tổng Đông Thọ) huyện Thọ Xương.

Phố này nguyên là nơi tập trung những người thợ đóng giầy dép vốn gốc làng Chắm (Trúc Lâm, Văn Lâm, Phong Lâm) huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Chính họ đã lập ra thôn Hài Tượng (Hài: *giầy*, Tượng: *thợ*). Họ đã dựng đền thờ tổ nghề da ở chỗ nay là số nhà 16 ngõ Hài Tượng (xem mục *Hài Tượng*).

Cho tới những năm 80 của thế kỷ XX, ở giữa phố Hàng Giầy có một ngôi đền, chỗ số nhà 30. Đây nguyên là đền Nội Miếu của thôn Hài Tượng. Tới cuối thế kỷ XIX, vào năm 1895, những dân ở ngoài phố Hàng Bạc gốc là người làng Trâu Khê mới mua lại miếu này, sửa sang lại, làm nơi thờ vọng thành hoàng làng Trâu Khê. Cho nên nay ở trên nóc cổng còn đề dòng chữ "Châu Khê vọng sở Nội miếu cổ từ". Thế là đền phố Hàng Giầy mà lại thuộc về dân phố Hàng Bạc. Nhưng nay (2003) thì đền đã biến thành cửa hàng giải khát. (Đời Lê mạt chữ *Trâu* đổi là *Châu*).

Thời Pháp thuộc, đoạn phía Bắc (phố Hàng Màn) gọi là phố La-tát (rue Lataste). Đoạn phía Nam (phố Hàng Giày) gọi là phố Nguyễn Duy Hàn (một tên Việt gian, làm tuần phủ Thái Bình, đã bị Phạm Văn Tráng, một chiến sĩ Việt Nam quang phục hội ném tạc đạn giết chết tại thị xã Thái Bình ngày 12-4-1913). Sau Cách mạng ta đổi thành phố Tán Thuật. Thời tạm chiếm, gọi là phố Hàng Giầy. Sau khi giải phóng Thủ đô, tên gọi cổ truyền đó được duy trì.

HÀNG GIẤY (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Giấy dài 208 mét, đi từ phố Hàng Đậu đến phố Hàng Khoai, tiếp liền đầu phố Đồng Xuân. Đây nguyên là đất phường Đồng Xuân tổng Hậu Túc (sau đổi là tổng Đồng Xuân) huyện Thọ Xương cũ.

Hiện nay số nhà 83 chính là đình Đồng Xuân, thờ Bạch Mã (xem mục *Hàng Buồm*).

Phố này thời xưa bán các thứ giấy do làng Bưởi, làng Cót làm ra: giấy lệnh, giấy sắc, giấy bản, giấy moi, giấy bổi... và những giấy nhập nội như giấy quyến, giấy tàu bạch...

Đầu thời Pháp thuộc, ở phố này xuất hiện nhiều nhà hát ả đào (gọi là cô đầu Hàng Giấy). Ca dao Hà Nội cũ còn có câu:

Trải qua Hàng Giấy dần dần
Cung đàn nhịp phách nên xuân bốn mùa.

Về sau xóm ả đào lùi ra ngoại ô về Khâm Thiên, Bạch Mai, Thái Hà ấp...

Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, phố này là cửa ngõ phía Bắc của Liên khu I, cũng là một tuyến lửa anh hùng. Khi đó quân ta đóng ở khách sạn Hoa Nam (nay là rạp Bắc Đô). Vì ở sát ngay cạnh cầu xe lửa nên ta đặt một khẩu trung liên trên sân thượng. Mỗi lần xe lửa của địch đi qua, ít ra cũng hàng chục tên bị bắn chết. Song chúng vẫn phải liều chết đi qua mũi súng của quân ta. Mỗi lần như vậy chúng phải

đóng kín cửa toa, nằm rạp xuống sàn. Chúng còn đặt đại liên trên nóc toa để bắn trả. Nhưng vô ích, vì hỏa điểm của ta ở cao hơn! Chúng huy động xe tăng, xe bọc sắt, nã đại bác tấn công nhà này. Các chiến sĩ ta đánh lui tất cả những đợt tấn công đó và giữ vững vị trí tới ngày 14-2-1947.

Tên phố thời Pháp thuộc là "rue du Papier", dịch tiếng Việt là "phố Hàng Giấy". Sau Cách mạng đã chính thức hóa tên gọi này.

HÀNG HÀNH (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ Hàng Hành dài 172 mét, đi từ phố Lương Văn Can sang ngõ Báo Khánh. Đây nguyên là đất thôn Tả Khánh Thụy thuộc tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương cũ.

Cứ như tên gọi, ở ngõ này xưa hẳn là nơi bán hành bán tỏi. Nhưng đã hơn hai trăm năm nay, ở đây chỉ có những nhà làm nghề tiện gỗ, mâm, con tiện, cây đèn, ống hương... Mà toàn là từ làng Nhị Khê (huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây) di cư ra. Họ ở trong ngõ này, ở lan sang đầu phố Hàng Gai (do đó đoạn này vốn có tên là Hàng Tiện) sang cả phố Tố Tịch nữa. Họ lập một ngôi đền thờ tổ nghề tiện ở chỗ số nhà 11, có tên là "Nhị Khê vọng từ". Sự tích ông tổ nghề được kể như sau: Ông tên họ là Đoàn Tài, người làng Khánh Vân tức là làng đối ngăn với làng Nhị Khê qua sông Tô. Ông tiện rất giỏi

nhưng dân Khánh Vân không thích học (do chức sắc trong làng khinh rẻ nghề này) nên ông sang bên sông dạy nghề cho dân Nhị Khê, quê hương của Nguyễn Trãi. Làng này có tên nôm là Rũi, lại làm nghề tiện nên có tên là làng Rũi Tiện. Dân Rũi Tiện ra Thăng Long làm nghề, tập trung bên bờ Hồ Gươm. Sau này, tới thời Pháp thuộc họ làm thêm một nghề mới khác: nghề khắc gỗ, rồi khắc cả các con dấu bằng gỗ, bằng đồng. (Có thể nghề này là do học được của các thợ khắc ván in người làng Liễu Chàng bên tỉnh Hải Dương cư trú tại phố Hàng Gai).

Ngoài đền Nhị Khê ra, ngõ Hàng Hành vốn còn ba ngôi đền cổ khác nữa: Đình thôn Tả Khánh Thụy ở số nhà 23, sát cạnh đình là đền Khánh Thụy. Riêng ngôi đền Trúc Lâm ở số nhà 40 là đình thờ các ông tổ nghề da: Phạm Đức Chính, Nguyễn Sĩ Bân, Phạm Thuần Chính. Đền này do dân làng Chắm trên tức Văn Lâm lập ra (Còn đền ở ngõ Hài Tượng là của dân làng Chắm giữa tức Phong Lâm). Đình thờ thành hoàng thì ở 20 phố Báo Khánh.

Tên ngõ thời Pháp thuộc là "ruelle des Oignons", dịch tên tiếng Việt là "ngõ Hàng Hành" vậy.

Sau Cách mạng đã chính thức hóa tên gọi này.

HÀNG HÒM (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Hòm dài 120 mét, đi từ

cuối phố Hàng Quạt đến cuối phố Hàng Gai. Đây nguyên là đất thôn Cổ Vũ thượng, tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương cũ.

Khoảng giữa thế kỷ XIX, một số người dân làng Hà Vĩ là một làng có nghề làm đồ gỗ sơn thuộc huyện Thường Tín (nay là tỉnh Hà Tây) ra đây mở hiệu làm hòm, rương. Ban đầu làm những hòm sơn đen đựng quần áo, những tráp sơn đen đựng giấy tờ... Về sau mới làm những hòm gỗ kiểu mới như vẫn còn thấy hiện nay ở phố này. Do đó mà thành tên phố. Dân Hà Vĩ ra đây đã lập một ngôi đình - gọi là đình Hà Vĩ - ở số nhà 11, thờ ông tổ nghề sơn. Đó là ông Trần Lư, người làng Bình Vọng, cũng thuộc huyện Thường Tín, sinh năm 1470, đỗ tiến sĩ năm 1502. (Theo sách "Toàn Việt thi lục" thì ông mất năm 1540). Trần Lư đã dạy nghề này cho dân làng Bình Vọng, từ đây nghề sơn tỏa ra các làng quanh vùng: Duyên Trường, Hạ Thái, Hà Vĩ...

Tên phố thời Pháp thuộc là "rue des Caisses", dịch tên tiếng Việt là "phố Hàng Hòm".

Sau Cách mạng đã chính thức hóa tên gọi này.

HÀNG HƯƠNG (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ Hàng Hương dài 65 mét, đi từ phố Phùng Hưng đến phố Lý Nam Đế, chính là đã đắp ngang qua dãy hào chạy dọc bức tường phía Đông của thành Thăng Long đời Nguyên.

Ngõ này mới có trên dăm chục năm nay, do một số người có nghề làm hương trầm, quê ở làng Đông Lỗ huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên di cư sang sinh sống lập ra. (Trước đây ở Hà Nội đã có một ngõ Hàng Hương, nay là phố Hàng Cháo, chuyên sản xuất hương đen cổ truyền).

Thời Pháp thuộc đây là xóm thống chế Giô-phơ-rơ (cité Maréchal Joffre).

HÀNG KHAY (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Khay dài 160 mét, nối liền phố Tràng Tiền với phố Tràng Thi. Đây nguyên là đất thôn Vũ Thạch thuộc tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương cũ.

Cái tên Hàng Khay thực ra có từ lâu đời và không phải chỉ gồm có đoạn phố ngày nay, mà gồm cả đoạn cuối phố Tràng Tiền nữa. Đây là đất làng Cựu Lâu.

Cho tới trước khi Pháp xâm lược, dọc phố Hàng Khay có những cửa hàng chuyên làm bán các đồ gỗ khảm xà cừ như sập, ghế, bàn, tủ chè, khay.v.v... Hồi đó, ở đây còn đền thờ ông tổ nghề khảm. Tương truyền ông này tên là Nguyễn Kim, sống đời Lê Cảnh Hưng (nửa sau thế kỷ XVIII), người làng Thuận Nghĩa (không rõ là ở huyện nào), tỉnh Thanh Hóa. Ông giỏi nghề khảm, truyền nghề cho dân làng Chuyên Mỹ (tức làng Chuôn thuộc huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây). Từ đây nghề

khảm mới tỏa đi các nơi.

Nhưng ở chính làng Chuôn thì dân lại kể rằng ông tổ nghề này họ Vũ và chính quê ở đây. Lại còn một thuyết khác kể rằng ông tổ nghề khảm là Trương Công Thành, người đời Lý Nhân Tông!

Rất có thể đó là ba người đã có công phổ biến hoặc cải tiến nghề khảm ở ba địa phương khác nhau. Trong thực tế lịch sử thì từ thế kỷ XIII đồ khảm của ta đã có tiếng tăm. Ngày ấy sử sách Trung Quốc đã ca ngợi những loại khay và cơi trầu khảm xà cừ của ta là *bảo vật* (vật báu).

Tới khi Pháp chiếm đóng Hà Nội, đây là một trong những phố chúng chú trọng mở mang đầu tiên. Ngay từ năm 1886, tên đốc lý Hà Nội là Ha-le (Halais) đã cho mở đường mới trên đống tro than và nhà cửa đổ nát của nhân dân do sự xâm lược của chúng gây ra. Làng Cựu Lâu, làng Vũ Thạch trở thành phố với những nhà cửa của thực dân mới xây cất lên. Có một ngôi nhà xây đúng vào năm đó và nay vẫn tồn tại: đó là ngôi nhà ba tầng mang biển số nhà 3 phố Hàng Khay, trên nóc vẫn còn dòng chữ số ghi năm xây dựng: 1886.

Đầu thời Pháp thuộc phố này và phố Tràng Tiền gọi chung là phố Thợ Khảm (rue des Incrusteurs). Năm 1886 đổi ra là phố Pôn Be (rue Paul Bert). Sau Cách mạng đã được tách riêng gọi là phố Hàng Khay. Trong thời tạm chiếm, đổi là phố Anh Quốc (Great Britain Street). Từ ngày giải phóng Thủ đô ta đổi gọi bằng tên hiện nay.

HÀNG KHOAI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Khoai dài 360 mét, đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Hàng Lược. Đây nguyên là đất thôn Huyền Thiên, tổng Hậu Túc (sau đổi là tổng Đồng Xuân) huyện Thọ Xương cũ.

Ở đây ngày trước là nơi tập trung những hàng bán các loại khoai. Giữa phố này, số nhà 54 là chùa Huyền Thiên, cũng gọi là đền Huyền Thiên là nơi thờ Huyền Thiên Trần Vũ, tức "ông thánh" vốn được thờ ở đền Quan Thánh. Như vậy thì đây chính là một đạo quán tức nơi thờ cúng của Đạo giáo. Trong chùa có một bức hoành phi chứng minh điều này: bức hoành mang bốn chữ "Huyền Thiên Cổ Quán". (Quán là nơi tu hành của đạo sĩ, khác với *chùa* là nơi tu hành của tăng ni).

Quán này đúng là cổ, vì hiện nay vẫn còn một tấm bia dựng vào năm Cảnh Trị thứ 6 (năm 1668). Xưa hơn nữa, có Trần Nguyên Đán (1326-1390) ông ngoại của Nguyễn Trãi cũng đã từng có một bài thơ đề vịnh quán này:

Bạch nhật thăng thiên dị
Trí quân Nghiêu Thuấn nan
Trần ai lục thập tải
Hồi thủ quý hoàng quan.

Dịch:

Ban ngày bay lên trời đi,
Đi tìm Nghiên Thuấn khó khăn
Trần tục sáu mươi năm
Thẹn thùng đối mặt khách khăn vàng.

(Trần Nguyên Đán thọ 61 tuổi. Hoàng quan: khăn vàng, tức khăn của đạo sĩ. Điều này càng khẳng định tính chất "quán" của di tích).

Tên phố thời Pháp thuộc là "rue des Tubercules" (phố các củ) tức là dịch thoát tên tiếng Việt "Hàng Khoai". Sau Cách mạng đổi ra tên hiện nay.

HÀNG LƯỢC (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Lược dài 264 mét, đi từ phố Hàng Cót đến phố Hàng Mã. Đây nguyên là đất thôn Phủ Từ và thôn Vĩnh Trù, tổng Hậu Túc (sau đổi là tổng Đồng Xuân) huyện Thọ Xương cũ. Ngày nay ở phố này vẫn còn hai ngôi đình cũ: đình Phủ Từ ở số nhà 19 và đình Vĩnh Trù ở số nhà 59. Cả hai đền thờ Tứ vị hồng nương. Tương truyền vào đời Trần, dân ở cửa bể Càn Hải (tức cửa Cờn thuộc huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An) vớt được bốn xác phụ nữ tức hai mẹ con bà hoàng hậu nhà Tống và hai nữ tì bị giặc Nguyên đuổi bắt, đã gieo mình xuống biển tự tử. Dân đem chôn cất và lập đền thờ, gọi nôm là đền Cờn. Về sau thuyền mành vùng Nghệ Tĩnh ngược xuôi buôn bán trên sông biển vẫn có ban thờ "tứ vị" ở trong khoang thuyền để cầu yên sóng gió. Và thế là nhờ những thuyền mành này, "tứ vị" được nhiều nơi biết tới, được lập đền thờ. Rải rác dọc bờ biển nước ta có khá nhiều đền "tứ vị". Riêng ở Hà Nội, dọc sông Hồng và sông Tô Lịch (cũ) cũng có tới trên mười

đền! (Có sách lại nói đó là ba mẹ con hoàng hậu và một nữ tì).

Cứ như tên gọi thì phố này là nơi tập trung các nhà sản xuất lược chải đầu hoặc buôn bán mặt hàng này. Nhưng đó là vào thời Lê hoặc đầu thời Nguyễn. Sang thế kỷ XX thì ở đây không thấy có nhà nào bán lược hay sản xuất lược nữa. Từ đấy người ta chỉ quen gọi phố này bằng một cái tên phức hợp là Cống Chéo - Hàng Lược. Vì trước kia, ở khoảng giữa phố, chỗ xế cửa chùa Tây Đen (kỳ thực là một nhà thờ do những người Ấn Độ theo Hồi giáo lập nên) có một cái cống bắc chéo qua sông Tô. Sông Tô vốn từ cửa sông (nơi phố Chợ Gạo ngày nay) qua các phố Nguyễn Siêu, Ngõ Gạch, cắt ngang phố Hàng Đường rồi bẻ quẹo lên phía Bắc, qua phố Hàng Lược, nhập vào dãy hào ngoài tường thành phía Bắc (tức phố Phan Đình Phùng) rồi lên Bưởi... Như vậy là phố Hàng Lược đã chạy dọc trên bờ phía Đông cửa sông Tô, có đoạn lại chính là lòng sông. Tới cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp lấp cả sông Tô và phá thành Hà Nội. Do đó chúng mới đặt tên cho phố này là "rue du sông Tô Lịch" tức phố sông Tô Lịch. Lúc này đã không thấy bán lược nữa rồi.

Nhưng phố Hàng Lược có một mặt hàng mỗi năm chỉ xuất hiện có một lần. Đó là hàng hoa. Hàng năm cứ vào khoảng từ Tết ông Táo (23 tháng Chạp) cho tới tận chiều ngày 30 Tết, chợ hoa họp ngay trên đường phố Hàng Lược.

Nguyên trước kia, chưa có chợ Đồng Xuân, chỉ có chợ

Cầu Đông, chợ này họp ở cả hai bên bờ sông Tô nơi ngày nay là đoạn đầu phố Hàng Đường. Hoa cũng là một thứ hàng bán ở đây. Sang thời Pháp thuộc, thực dân dẹp chợ này đi, xây chợ Đồng Xuân, và thế là hàng hoa cũng phải theo về đấy, ở cái cầu chợ cuối cùng sát ngay lề đường phố Hàng Khoai. Nhưng chỉ khoảng 1910-1915 trở đi, cầu chợ đó không chứa nổi dòng suối hoa tết ngày một phong phú về số lượng và chủng loại. Thế là đào Quảng Bá, Nhật Tân, cúc Ngọc Hà, Hữu Tiệp... và các loại hoa mới nhập nội ở các "dinh hoa" quanh Hồ Tây, quanh vườn Bách Thảo chọn ngay phố Hàng Lược làm nơi hạ trại. Chợ hoa Hàng Lược cứ thế mà phát triển. Suốt sáu, bảy chục năm qua không tết nào là không có chợ hoa. Chỉ trừ cái tết năm Đinh Hợi 1947, lúc đó Hà Nội đang là chiến trường. Chợ hoa đã đành là không họp, nhưng Hàng Lược là giới tuyến phía Tây của Liên khu I thì vẫn có hoa.

Dù chiến sự lan rộng, đồng bào ngoại thành vẫn theo dõi diễn biến của Liên khu I và để bày tỏ tình gắn bó tiền tuyến và hậu phương, đồng bào Nhật Tân, Quảng Bá vẫn gửi hoa vào, coi như quà Tết mừng Xuân các chiến sĩ Trung đoàn Thủ đô anh hùng. Và thế là hoa đào, hoa cúc... vẫn lộng lẫy phô sắc trên chiến lũy Hàng Lược.

Còn như trong những năm chống Mỹ ác liệt nhất, chợ hoa có năm phân tán về phố Đường Thành nhưng ở Hàng Lược vẫn có hoa. Có một tết chính quyền ta đã cho phép bọn giặc lái máy bay Mỹ được phóng thích đi xem

chợ hoa Hàng Lược trước khi chúng hồi hương để chúng tận mắt thấy được một nét sinh hoạt thanh lịch, trang nhã của thành phố Thủ đô anh hùng.

HÀNG MÃ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Mã dài 344 mét, đi từ phố Hàng Đường đến phố Phùng Hưng. Đây nguyên là đất thôn Vĩnh Thái (đoạn phía Đông) và thôn An Phú (đoạn phía Tây) tổng Hậu Túc (sau đổi là tổng Đồng Xuân) huyện Thọ Xương cũ.

Đình thôn Vĩnh Thái (sau đổi là Vĩnh Hanh) ở số nhà 19 phố Hàng Đường. Còn đình thôn An Phú thì ở số nhà 56 phố Hàng Mã (đình này ăn thông sang phố Hàng Rươi và là số nhà 17 phố này).

Ở đây thời trước chuyên làm và bán các thứ hàng mã: cành hoa, hài giấy, áo mũ giấy, nhà táng giấy... dùng trong việc thờ cúng do đó mà thành tên...

Trong dịp tết Trung thu, ở đây cũng có bán những thứ đồ chơi bằng giấy cho trẻ em: đèn xếp, đèn kéo quân, đèn cá chép hóa rồng, đầu sư tử, voi giấy, ngựa giấy, ông tiến sĩ giấy.v.v... Thời Pháp thuộc phố này có tên là phố Hàng Đồng (rue du Cuivre) nhưng dân chúng vẫn gọi phân biệt hai phố: phố Hàng Mã từ phố Hàng Đường đến đầu phố Hàng Đồng ngày nay và phố Hàng Đồng từ đầu phố Hàng Đồng ngày nay đến phố Phùng Hưng, vì ở đây cũng có một số cửa hàng bán đồ đồng.

Sau Cách mạng đã gọi thống nhất là phố Hàng Mã, để tránh nhầm lẫn với phố Hàng Đồng hiện tại ở phía Bắc phố Bát Sứ.

HÀNG MÀNH (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Mành dài 152 mét, đi từ phố Hàng Nón tới phố Hàng Bông. Đây nguyên là đất thôn Yên Thái và thôn Kim Bát thượng, tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương cũ. (Tới giữa thế kỷ XIX thôn Kim Bát này hợp với thôn Cổ Vũ thành ra thôn Kim Cổ, tổng Tiền Túc cũng đổi ra là Thuận Mỹ).

Phố Hàng Mành ra đời khoảng trên một trăm năm nay, do một số người dân làng Giới Tế (thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh ngày nay) di cư đến lập nghiệp. Làng Giới Tế là một làng chuyên làm mành mành, đã có tên nôm là "Rừng Mành".

Hiện nay ở phố này vẫn có một số nhà làm mành. Đối với lịch sử cách mạng Thủ đô, phố Hàng Mành có một ngôi nhà mà vào khoảng cuối năm 1938 đã từng là cơ sở bí mật của ông Hoàng Văn Thụ. Đó là ngôi nhà số 1 khi đó là hiệu cắt tóc do ông Nguyễn Bá Song mở ra làm nơi liên lạc của đảng bộ Hà Nội. Ông Hoàng Văn Thụ lúc ấy lấy bí danh là Tôn, đóng vai một người kéo quạt thuê. (Xem mục *Hoàng Văn Thụ*).

Tên phố thời Pháp thuộc là "rue des Stores", dịch tên tiếng Việt là "phố Hàng Mành". Sau Cách mạng đã chính thức hóa tên gọi này.

HÀNG MẮM (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Mắm dài 188 mét, đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Hàng Bạc.

Thực ra đây là hai phố cổ gộp lại. Đoạn phía Đông, từ phố Trần Nhật Duật đến phố Nguyễn Hữu Huân chính là phố Hàng Trứng (không nên lầm với ngõ Hàng Trứng mà nay là phố Đông Thái). Đây là đất thôn Thanh Yên, tổng Phúc Lâm, huyện Thọ Xương cũ. Khi còn là tổng Tả Túc (tức đầu thế kỷ XIX trở về trước) thì đây là một trong mười thôn có chung tên gốc là Trừng Thanh (*xem phần Phụ lục*).

Còn đoạn phía Tây - từ phố Nguyễn Hữu Huân đến giáp phố Hàng Bạc thì mới là phố Hàng Mắm. Gọi như thế này vì ngày trước ở đây bán các thứ mắm và nước mắm, cùng các thủy sản khác. Vài chục năm lại đây nghề mắm nhường bước cho nghề làm bia, mộ chí và bán đồ sành, sứ. Đây là đất thôn Mỹ Lộc cùng một tổng với thôn Thanh Yên.

Đình miếu các thôn ngày nay vẫn còn. Đình Thanh Yên ở trong ngõ Nguyễn Hữu Huân, số nhà 11A, thờ hai ông tiến sĩ họ Vũ và họ Nguyễn (chưa rõ sự tích). Đình Mỹ Lộc thì ở số 15 phố Nguyễn Hữu Huân, thờ Nguyễn Trung Ngạn (xem mục này). Cách đây khoảng một trăm rưỡi năm, thôn Thanh Yên - trong đó có đoạn đầu phố Hàng Mắm - là đất bãi ven sông (ngày ấy sông Hồng chảy sát con đê ngày nay và đê cũng còn rất thấp), là vùng "ngoại ô môn" tức *ngoài cửa ô*. Số là ngày đó còn có

tòa thành đất bao quanh kinh thành Thăng Long mà mặt phía Đông nhìn ra sông Hồng đã được mở tới chín hoặc mười cửa ô. Tòa thành ấy ở đoạn này, gần trùng với phố Nguyễn Hữu Huân. Và chỗ ngày nay là ngã tư Hàng Mắm - Nguyễn Hữu Huân có một cửa ô tức ô Mỹ Lộc. Từ nơi đấy ra bờ sông gọi là vùng ngoại ô môn.

Tên phố này thời Pháp thuộc là "rue de la Saumure" dịch tên tiếng Việt là "phố Hàng Nước Mắm". Tên phố Hàng Mắm được chính thức hóa sau Cách mạng.

HÀNG MUỐI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Muối dài 104 mét, đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Hàng Mắm. Đây nguyên là đất của một trong số mười thôn có tên gốc là Trừng Thanh (xem phần *Phụ lục*), thuộc tổng Tả Túc (sau đổi là Phúc Lâm), huyện Thọ Xương cũ.

Phố này ngày trước có nhiều cửa hàng bán muối, do đó thành tên (Thời xưa sông Hồng chảy sát ngay chân đê ngày nay, và đê cũng còn rất thấp nên phố Hàng Muối này là kề liền bến sông). Song phố này chỉ bán muối buôn cho lái các tỉnh về cất hàng. Còn muối bán lẻ thì ở Hàng Chĩnh, Hàng Mắm.

Tên phố thời Pháp thuộc là "rue de Sel", dịch tên tiếng Việt là "phố Hàng Muối". Tên hiện nay được chính thức hóa sau Cách mạng.

HÀNG NGANG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Ngang dài 152 mét, đi từ phố Hàng Đường đến phố Hàng Đào. Đây nguyên là đất phường Diên Hưng, tổng Hữu Túc (sau đổi là tổng Đông Thọ), huyện Thọ Xương cũ.

Đình của phường này nay là số nhà 5 nhưng đã bị dồn lên gác ba và không rõ thờ ai.

Từ đời Lê, người Trung Quốc được phép cư trú ở Thăng Long. Họ ở tập trung tại một số phố, theo hàng bang. (Ví dụ bang Quảng Đông thì ở phố Hàng Buồm, phố Hàng Ngang... bang Phúc Kiến thì ở phố Lãn Ông, phố Cửa Đông...). Phố Hàng Ngang phần lớn là Hoa kiều gốc Quảng Đông, mà tỉnh này lại có tên cổ là Việt, cho nên các sách địa chí cũ gọi phố này là phố Việt Đông. Còn cái tên Hàng Ngang thì chưa thể khẳng định lai lịch của nó. Một thuyết cắt nghĩa rằng thời xưa, ở hai đầu phố có dựng hai cái cổng chắn ngang đường, tối đến là đóng lại, có phu canh gác, do đó mà thành tên. Thực ra thì nhiều phố khác cũng có cổng, có thể không đẹp bằng cổng phố Hàng Ngang nhưng vẫn là cổng và cổng nào mà chẳng nằm ngang!

Trong sách *Vũ trung tùy bút* Phạm Đình Hổ có chép: "Phường Diên Hưng và phường Đồng Lạc là phố Hàng Áo, bán các thứ tơ, lụa, vóc, nhiễu". Như vậy có lẽ trước khi người Hoa kiều tới đây mua nhà kinh doanh thì Hàng Ngang (tức phường Diên Hưng) và đoạn đầu phố Hàng Đào (tức phường Đồng Lạc) dân ta bán quần áo (và cả yếm nữa, vì đình phường Đồng Lạc còn có tên là

đình Hàng Yếm). Khi đã là phố Hàng Ngang thì quá nửa số dân ở phố này là người Hoa. Nhiều người đã thay đổi y phục, theo phong tục Việt Nam (nói theo ngày nay là nhập quốc tịch Việt Nam) nên dân ta gọi họ là người Minh Hương (tức người Việt gốc quê nhà Minh). Phố Hàng Ngang cho tới đầu thế kỷ XX có nhiều hiệu tơ lụa lớn của người Minh Hương đều là họ hàng với nhau. Phan Đức Thành (số 2), Phan Thái Thành (số 4), Phan Hưng Thành (số 26), Phan Vạn Thành (số 40), Phan Dụ Thành (số 56), Phan Hòa Thành (số 60) v.v... Người Việt buôn tơ lụa lớn thì có Trịnh Phúc Lợi (số 7), Lợi Quyền (số 27). Sau người con cụ Phúc Lợi là ông Trịnh Văn Bô chuyển sang số nhà 48 cùng phố.

Người Hoa ở Hàng Ngang còn mở nhiều hiệu bán chè "Tàu": Sinh Thái, Chính Thái, Ninh Thái... Chè đựng trong lọ sứ, lọ thiếc, hoặc gói giấy... nhãn hiệu chữ Tàu song đa số lại là chè Phú Thọ được sao chế tại Hàng Ngang và đóng nhãn hiệu Vũ Di Sơn (!), Phúc Kiến (!).

Ngày nay, ở phố này có một ngôi nhà đã gắn liền với lịch sử cách mạng vẻ vang của dân tộc. Đó là ngôi nhà số 48 đã nhắc ở trên. Trước cửa hiện có gắn một tấm bảng đá nổi bật dòng chữ vàng: "Trong ngôi nhà này, tại một phòng gác nhỏ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà". Nguyên là ngày 19 tháng 8 năm 1945, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi rực rỡ. Ngày 22 tiếp đó, tại nhà số 48 này, đồng chí Trường Chinh cùng với Thường vụ Trung ương Đảng họp bàn, ra chỉ thị cho các nơi tiếp tục giành chính

quyền và bàn việc đón Bác Hồ về Hà Nội.

Ngày 23 (hoặc 24), Bác Hồ về tới thôn Phú Xá và tối đó Bác lên nghỉ ở thôn Phú Gia (nay đều thuộc xã Phú Thượng, quận Tây Hồ) là nơi mà Thường vụ Trung ương Đảng đã đặt trụ sở bí mật từ năm 1941.

Ngày 25 Bác về nội thành, ở tại ngôi nhà 48 này - là nhà của vợ chồng nhà thương gia yêu nước Trịnh Văn Bô - Hoàng Minh Hồ, tham gia Việt Minh. Bác và các đồng chí trong Ban Thường vụ Trung ương ở tại tầng gác hai. Tại đây Bác đã chủ tọa cuộc họp đầu tiên của Thường vụ tại Hà Nội, đã quyết định một số vấn đề quan trọng: tổ chức mít tinh để Chính phủ Lâm thời ra mắt quốc dân và thảo bản *Tuyên ngôn độc lập*. Cũng ở tầng gác hai này, Bác chọn một phòng nhỏ để ở và làm việc. Trong phòng có một bàn tròn, một ghế tựa và một chiếc đi văng. Chính ở đây, Bác đã thảo bản *Tuyên ngôn độc lập*, một văn kiện có tầm quan trọng lớn lao trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam ta.

Phố Hàng Ngang thời Pháp thuộc gọi là "rue des Cantonnais" tức là "phố người Quảng Đông", nhưng dân chúng vẫn quen gọi là phố Hàng Ngang. Sau Cách mạng đã chính thức hóa tên này.

HÀNG NÓN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Nón dài 216 mét, đi từ phố Hàng Quạt đến phố Đường Thành.

Đây nguyên là đất thôn Yên Nội, tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương cũ. Tổng này có hai thôn Yên Nội, do đó có khi gọi phân biệt là Yên Nội - Đông Thành (vì ở cạnh thôn Đông Thành - tức khu vực Hàng Nón, Hàng Thiếc) và Yên Nội - Cổ Vũ (vì ở cạnh phường Cổ Vũ - tức khu vực Hàng Da ngày nay). Đình thôn Yên Nội - Đông Thành nay là số nhà 42 phố Hàng Nón thờ Giá Ngưu Hùng Đoàn (mà ông Nguyễn Duy Hinh thì đoán là tổ nghề đồ tể). Phố này nguyên là hai phố gộp lại: đoạn nối với phố Hàng Đàn ở phía Đông là phố Mã Vĩ chuyên làm và bán những thứ hàng phục sức dùng cho quan lại, cho phường hát tuồng, hát chèo và việc tế lễ, thờ phụng: áo xiêm, mũ, mãng, cờ, quạt.v.v... Có thể là do mũ cánh chuồn và một số đạo cụ tuồng chèo làm bằng lông đuôi ngựa nên mới có tên "mã vĩ".

Còn đoạn phía Tây chính là phố Hàng Nón tức là nơi làm và chủ yếu là bán các loại nón khác nhau: *nón lá già*, nông và dầy, khâu bằng móc đen, nón *mũ chảo* giống như cái chảo gang, *nón lính* giống như cái đĩa to, ken bằng cật tre, ở giữa có chỏm bằng đồng như cái mũi giáo nhỏ, khi đội phải buộc quai chặt vào cằm, *nón Nghệ*, như một cái bánh xe, đường kính tới gần một mét, thành nón cao tới 10 centimet. Vì cồng kềnh mà lại ngang phè nên phải có cái "khua" như một cái hộp tròn đan bằng mây, tre để úp chụp vào đầu, vào vành khăn. Nón *ba tầm* thì sâu hơn. Cả nón Nghệ và nón ba tầm còn có thêm một cỗ quai thao buộc vào hai cái thẻ bằng

bạc treo ở đỉnh nón. *Cổ thao* là 12 sợi dây tròn, dệt bằng tơ, hai đầu có tua dài chừng một gang tay, buộc thành nhiều quả. Thao nhuộm thâm hoặc tím tam giang. Loại thày đề, thầy lý thì có nón *lông đen*, ken bằng lông quạ, lông sáo, trên đóng một cái chóp bằng đồng bạch hoặc bằng thiếc có chỏm nhọn. Còn nhà giàu và quan to thì nón *lông trắng*, ken bằng lông cò, lông vạc, chụp bằng bạc hoặc vàng.

Từ làn sóng đấu tranh của công nhân Hà Nội vào những năm 1926-1928, nhiều công hội đỏ đã xuất hiện. Tới mùa hè năm 1929, Nguyễn Đức Cảnh được Đảng trao cho nhiệm vụ triệu tập Đại hội Công hội đỏ toàn quốc lần thứ nhất. Về dự đại hội có đại biểu Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, vùng mỏ Đông Triều và Mạo Khê. Đại hội họp ngày 28-7-1929 tại số nhà 15 Hàng Nón. Đây là một gia đình cơ sở, mở hiệu thuốc lào. Các đại biểu làm như người buôn các tỉnh về cất hàng. Đại hội đã thông qua chương trình, điều lệ của Công hội đỏ, cử Ban chấp hành với Chủ tịch đầu tiên là ông Trần Văn Lan, công nhân nhà máy sợi Nam Định.

Tên phố thời Pháp thuộc là "rue des Chapeaux" (dịch tiếng Việt là "phố Hàng Nón"). Sau Cách mạng đã chính thức hóa tên gọi này.

HÀNG PHÈN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Phèn dài 100 mét, đi từ

phố Thuốc Bắc đến phố Cửa Đông.

Đây nguyên là đất thôn Đông Thành Thị, tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương cũ.

Ngày trước phố này chuyên bán các loại phèn chua, phèn xanh, phèn đen... do đó thành tên. Các loại phèn này dùng trong công nghệ, đặc biệt phèn chua thì dùng để lọc nước. Ngày xưa chưa có nước máy, phải ăn nước sông hồ, giếng đất, đục, phải đánh phèn cho trong. Lại có bán cả các loại giấy gói hàng (giấy moi, giấy bổi, giấy phèn...) và vài mặt hàng tạp hóa.

Nhưng vào thời cuối Lê đầu Nguyễn ở phố này có một cái chợ, gọi là chợ Đông Thành. Do đó đến thời Pháp thuộc chính quyền thực dân mới gọi phố này là "phố Chợ Cũ" ("rue du Vieux marché). Sau Cách mạng đã chính thức hóa tên hiện nay vốn quen gọi trong dân chúng.

HÀNG QUẠT (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Quạt dài 200 mét, đi từ phố Lương Văn Can đến phố Hàng Nón.

Đây nguyên là đất thôn Tố Tịch và thôn Thuận Mỹ, tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương cũ.

Đây là ba phố cũ gộp lại: nửa phía Đông là phố Hàng Quạt và Hàng Đàn. Nửa phía Tây là phố Mã Vĩ. (Thực ra sự phân chia làm hai phố không rạch ròi). Phố Hàng Đàn ngày xa xưa hẳn là nơi tập trung nhiều nhà làm và

bán các loại đàn nguyệt, đàn tranh, đàn bầu, nhị, hồ.v.v... Nhưng từ đầu thế kỷ XX chủ yếu là các cửa hàng làm những đồ gỗ chạm như long đình, kiệu bát cống, song loan... Sau nữa lại chuyển sang làm các đồ gỗ thông thường như bàn ghế,tủ chạn...

Còn phố Hàng Quạt thì có những cửa hàng vừa làm quạt vừa bán quạt - do mình sản xuất và của cả những nơi khác nữa. Nghề làm quạt ở đây là do một số người dân làng Đào Xá, tên nôm là Đầu quạt, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên đem tới. Họ cư trú ở đây, làm quạt, có lập một ngôi đình thờ tổ nghề là một ông họ Đào. Đình đó nay là số nhà 4, gọi là đình Xuân Phiến Thị tức là "chợ quạt mùa Xuân". Có lẽ xưa ở đây là một cái chợ chuyên bán cất các loại quạt cho người các tỉnh về mua.

Quạt ở phố này có nhiều loại. Quạt Lủ do làng Kim Lũ (huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội) làm ra. Quạt Lủ cũng có nhiều thứ: quạt phất giấy, quạt phất bằng *lượt* mỏng - một loại lụa thưa - nhuộm màu, quạt có nan bằng xương, bằng ngà.v.v... Rồi đến quạt Hới của làng Hải Yến (huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên), nan làm bằng trúc. Quạt Vác (Canh Hoạch, huyện Thanh Oai, Hà Tây) thì có đặc điểm là châm kim rất khéo, khi xoè ra soi lên ánh sáng cứ như là quạt phất bằng *lượt*.

Và rồi còn cả quạt thóc của làng Vo (Nông Vụ, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, quạt nan tre đan theo nhiều hình: lá vả, hình thang... của làng Vẽ (Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội), quạt lông ngỗng của làng Đơ Đình (thị xã Hà Đông).v.v... Hà Nội vốn có

nghề làm quạt cổ truyền, Nguyễn Trãi đã ghi vào *Dư địa chí* phần nói về Thượng Kinh tức là Hà Nội: "Phường Tả Nhất làm quạt". Ngày nay chưa thể đoán định được phường này ở vào chỗ nào. Chỉ biết rằng cho tới cuối thế kỷ XIX ở thôn Yên Nhất (nay là khu vực cuối phố Huế) cũng có nghề làm quạt giấy. Nhưng, nổi tiếng nhất vẫn là phố Hàng Quạt ở thôn Thuận Mỹ. Thôn này có đình và đền, nay vẫn còn: đền ở số nhà 64, và đình ở số nhà 74. Đình thờ Thành hoàng bản cảnh.

Đền được gọi nôm na là đền Dâu. Tương truyền có tên này là do trước đây nhiều người ở làng Dâu bên Thuận Thành (Bắc Ninh) sang Hà Nội buôn bán lá trầu không, họ trọ ở đền này.

Trước cửa đền Dâu là trường giáo dục thường xuyên Nguyễn Văn Tố, số nhà 43. Đây nguyên là một trường tư thục được mở sớm nhất ở Hà Nội có tên là trường Trí Tri. Đây là cơ sở giáo dục của Hội Trí Tri, thành lập từ năm 1892. Theo Điều lệ hội có tên là Société d'enseignement mutuel (Hội giúp đỡ nhau học tập). Ban đầu là giúp hội viên học tiếng Pháp, sau mở lớp cho mọi người, thành một trường có dăm bảy lớp tiểu học dạy theo chương trình các trường công, một lớp ban tối cho những người không có điều kiện học ban ngày, một lớp chữ Hán và một lớp kế toán. Ngoài ra trường còn có tổ chức các buổi "diễn thuyết" tức nói chuyện về lịch sử, văn học, khoa học thường thức... nói chung là bổ ích. Trường hoạt động cho tới năm 1946.

Đoạn cuối phố Hàng Quạt ngày nay - từ đền Dâu đến

đầu Hàng Nón, thời trước là Mã Vĩ. Đoạn phố Mã Vĩ tập trung các hàng thêu. Ở đây làm thửa và bán các loại mũ áo triều phục và mũ áo trang phục hát tuồng, như đai, hốt, râu tóc giả... Mã Vĩ = đuôi ngựa, ý nói là dùng lông đuôi ngựa (cả đuôi trâu bò) để làm râu tóc giả.

Ở Mã Vĩ còn thêu và bán các hàng thêu như y môn, tàn, tán, cờ thần, cả câu đối và các bức trướng. (Thực ra Mã Vĩ có thể coi là đoạn nối Hàng Quạt và Hàng Nón, không có ranh giới rành rẽ).

Thời Pháp thuộc, phố này có tên là "rue des Eventails", dịch tên tiếng Việt là "phố Hàng Quạt". Sau Cách mạng đã chính thức hóa tên gọi đó.

HÀNG RƯƠI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Rươi dài 108 mét, đi từ phố Hàng Lược đến phố Hàng Mã.

Đây nguyên là đất thôn Vĩnh Trù (một đoạn phía Bắc) và thôn An Phú (phần còn lại), tổng Hậu Túc (sau đổi là tổng Đồng Xuân) huyện Thọ Xương cũ. Đình Vĩnh Trù nay ở số nhà 59 Hàng Lược (xem mục *Hàng Lược*) và đình An Phú ở số nhà 17 phố Hàng Rươi (tức cũng là số nhà 56 phố Hàng Mã) chưa rõ thờ ai.

Ngày trước phố này cứ đến khoảng tháng 9 âm lịch thì có nhiều người đến họp chợ bán rươi nên do đó mà thành tên.

Phố này có một ngôi nhà đáng nhớ: nhà số 4. Trên gác

ngôi nhà này, vào khoảng giữa năm 1930, đã là trụ sở của Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông Trần Phú đã làm việc tại đây một thời gian sau mới dời về số nhà 90 phố Thợ Nhuộm.

Tên phố thời Pháp thuộc là "rue des Vers blancs", tên dịch tiếng Việt là "phố Hàng Rươi".

Sau Cách mạng đã chính thức hóa tên gọi này.

HÀNG THAN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Than dài 408 mét, đi từ đường Yên Phụ đến chỗ nối phố Hàng Đậu và phố Quan Thánh. Trong thời gian mấy chục năm gần đây, phố này nổi tiếng không phải vì có những hàng bán than mà vì có những cửa hàng làm bánh cốm! Bánh cốm Hàng Than đã từng là đặc sản của Hà Nội.

Trước đó thì phố này mới đúng là có những nhà bán than, than hoa và than tàu. Nếu ngược dòng thời gian lên xa xưa hơn nữa thì ở đây còn có nghề nung vôi. Nguyên hồi đó sông Cái còn ở sát chỗ chân đê ngày nay (đê cũng còn rất thấp) và như vậy phố này là một bến sông. Thuyền Nam, thuyền Đoài thường xuyên cặp bến, bốc đá cung ứng cho các lò vôi bên vệ đê. Ngày ấy, đây là phường Giang Tân, sau đổi ra là Hà Tân, rồi lại đổi thành Thạch Khối. Trong *Dư địa chí*, phần nói về đất Thượng Kinh tức là Hà Nội, Nguyễn Trãi có chép: "Phường Hà Tân nung vôi".

Ngày nay ở số nhà 64 đường Yên Phụ còn có đình Thạch Khối thượng và ở số nhà 12 phố Hàng Than còn có đình Thạch Khối hạ. (Cả hai đình đều thờ Uy Linh Lang, một nhân vật truyền thuyết có công chống giặc Nguyên mà nơi thờ chính là đình An Thọ ở phố Phó Đức Chính - xem thêm mục này).

Đó là đoạn đầu phố Hàng Than. Còn đoạn giữa là địa phận thôn Hòe Nhai. Thôn này cùng với thôn Thạch Khối đều thuộc tổng Thượng, huyện Vĩnh Thuận. Tới giữa thế kỷ XIX, Hòe Nhai đổi ra là Giai Cảnh. Đền Giai Cảnh hiện nay ở số nhà 54, cũng thờ Uy Linh Lang.

Còn đoạn cuối phố là đất thôn Yên Thuận. Đền Yên Thuận thượng ở số nhà 25 và đền Yên Thuận hạ là ở số nhà 39. Thôn Yên Thuận lại thuộc về tổng Yên Thành cùng huyện Vĩnh Thuận.

Chùa Hòe Nhai ở số nhà 19. Chùa này còn được gọi là Hòa Giai, vốn có tên chữ Hán là Hồng Phúc Tự, tương truyền là được xây dựng từ đời Lý. Phạm vi chùa này trước kia khá lớn; sang thời Pháp thuộc đã bị thu hẹp nhưng quy mô vẫn còn rộng như ta thấy ngày nay. Phía trước là chính điện thờ phật. Phía sau là thờ tổ và tăng phòng. Xung quanh là hành lang. Ở chính điện có pho tượng Cửu Long có thể là cổ nhất so với các tượng của chùa này nói riêng và của các chùa ở Hà Nội nói chung. Trong chùa lại còn có một số bia cũ ghi lại những lần sửa chữa, trong số này cổ hơn cả là bia dựng năm Chính Hòa thứ 24 (tức 1703) do tiến sĩ Hà Tông Mục soạn. Bia này ghi rõ rệt là chùa được thành lập tại phường Hòe

Nhai ở Đông Bộ Đầu. Như vậy là chính nhờ có bia này mà giới sử học ngày nay xác định được địa điểm Đông Bộ Đầu (Bến Đông) nơi đã diễn ra trận tập kích đánh đuổi quân Nguyên ra khỏi Thăng Long ngày 29-1-1258.

Trở lại mặt hàng bánh cốm. Thực ra cũng chỉ mới có từ thập kỷ 20 của thế kỷ XX. Hiệu nổi tiếng nhất là Nguyên Ninh (số nhà 13), chủ là người làng Lủ, đã cải tiến kỹ thuật nên bánh ngon. Ngoài ra thời đó có cửa hàng thứ hai là An Hưng (số nhà 24 sau dọn xuống số 60).

Nay thì dường như cả phố đều làm bánh cốm.

Tên phố thời Pháp thuộc là "rue du Charbon", dịch tên tiếng Việt là "phố Hàng Than". Sau Cách mạng đã chính thức hóa tên gọi này.

HÀNG THIẾC (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Thiếc dài 136 mét, đi từ cuối phố Hàng Bồ đến phố Hàng Nón. Đây nguyên là đất thôn Yên Nội (giáp thôn Đông Thành) tổng Tiền Túc (sau đổi tổng Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương cũ.

Ngày nay phố này là nơi tập trung các nhà sản xuất những mặt hàng bằng tôn, kẽm, sắt tây và gương soi. Nhưng trước thời Pháp thuộc, tức là trước khi có các loại tôn lá, kẽm lá, sắt tây thì phố này là nơi sản xuất và bày bán các loại hàng đúc bằng thiếc như cây đèn (dầu lạc), cây nến, lư hương, ấm, khay đựng chén, chóp nón, bình

đựng chè.v.v... Vì vậy mà có tên là phố Hàng Thiếc. (Còn về nghề tráng gương thì các cửa hàng loại này quây quần ở thôn Cổ Vũ nay là ngã tư Hàng Bông - Hàng Hòm. Ở số nhà 2 phố Hàng Bông vẫn còn đền thờ ông tổ nghề tráng gương.

Phố Hàng Thiếc và phố Hàng Nón cùng là đất thôn Yên Nội, cho nên đình thôn Yên Nội ở số nhà 42 Hàng Nón mà đền thờ ông tổ nghề thiếc cũng là ở phố Hàng Nón, số nhà 2. (Ông tổ này không rõ họ tên là gì).

Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, phố Hàng Thiếc thực sự là mặt trận. Lúc đó phố này là ranh giới phía Tây của Liên khu I. Cho tới hết tháng 1-1947 thực dân vẫn không chiếm nổi phố này. Chúng cho máy bay dội bom xuống hai bên phố. Nhưng hễ bộ binh của chúng tới là gặp phải làn đạn bảo vệ của các chiến sĩ ta. Ngày 6-2, sau khi cho máy bay dội bom, địch từ Cửa Đông tiến ra Hàng Nón định đánh ngược vào Hàng Thiếc. Nhưng bảy lần chúng xông lên là bảy lần chúng phải lùi lại. Các chiến sĩ của tiểu đoàn 102 thuộc Trung đoàn Thủ đô đã kiên cường giữ từng căn nhà, từng góc phố. Sáng hôm sau, chúng dùng trọng pháo bắn vào phố này một lúc lâu, sau đó cho xe tăng mở đường tiến vào phố... Cuộc chiến đấu kéo dài tới 11 giờ, các chiến sĩ ta mới rút về bên phía dãy số lẻ. Và thế là suốt bốn đêm tiếp theo đó, ta và địch giành giật nhau từng thước đất. Hai bên chỉ cách nhau một lòng đường nhỏ hẹp không đầy chục mét, trải ra trên suốt chiều dài của phố.

Cho nên năm 1974, thành phố đã cho gắn ở ngay bức tường hồi của ngôi nhà số 5 đầu phố này tấm bảng đá ghi lại sự tích anh hùng đó, với nội dung như sau: *"Ngày 7-2-1947, một đơn vị của trung đoàn Thủ đô đã tiêu diệt hàng trăm tên lính xâm lược Pháp ở phố này"*. Rất tiếc ngày nay (2003) do các hộ sửa chữa nhà, đã bỏ tấm bảng đó!

Tên phố này thời Pháp thuộc là "phố thợ thiếc" (rue des Ferblanctiers).

Sau Cách mạng đã đổi ra là phố Hàng Thiếc theo cách gọi quen thuộc của nhân dân.

HÀNG THỊT (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ này ở cuối phố Hai Bà Trưng, cạnh số nhà 79 rẽ chéo vào. Đây là một ngõ cụt, vốn là nơi cư ngụ của những người bán thịt rong, phần nhiều là thịt lậu thuế từ các cửa ô đưa vào. Đây nguyên là đất phường Nam Ngư, ngày trước là lối vào hồ A Bảo (tên một chức quan dạy các con của chúa Trịnh). Hồ đó nằm trong lòng khu tứ giác Hai Bà Trưng, Lê Duẩn, Nam Ngư và Phan Bội Châu.

HÀNG THÙNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Thùng dài 216 mét, đi

từ đường Trần Nhật Duật đến phố Hàng Bè. Đây nguyên là thôn Sơ Trang (nửa phía Đông) và thôn Đông Yên (nửa phía Tây) đều thuộc tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Sơ Trang hợp nhất với thôn Tả Lâu thành thôn Trang Lâu. Đình và đền của thôn Tả Lâu nay ở bên phố Lò Sũ, còn đình và đền thôn Sơ Trang thì ở số nhà 33 phố Hàng Thùng (nhưng mặt chính lại quay ra phố Nguyễn Hữu Huân, số nhà 77). Tuy vậy nay đều gọi tất cả là đình và đền Trang Lâu.

Còn đình thôn Đông Yên thì đối diện với đền Trang Lâu (qua phố Nguyễn Hữu Huân), tức là cũng ở vào góc của hai mặt phố: vì vậy vừa là số nhà 35 phố Hàng Thùng vừa là số nhà 94 Nguyễn Hữu Huân. Nơi đây thờ Uy Linh Lang, nhân vật truyền thuyết có công chống quân Nguyên mà nơi thờ chính là đình An Thọ (xem mục *Phó Đức Chính*). Đình Đông Yên này mới dỡ khoảng năm 1970. Cho tới cuối thế kỷ XIX, phố Nguyễn Hữu Huân còn là bức tường phía Đông của tòa thành đất bao bọc kinh thành Thăng Long và ở chỗ phố này cắt phố Hàng Thùng có một cửa ô. Đó là cửa ô Đông Yên (gọi theo tên thôn). Từ cửa ô này trở vào ngày trước có nhiều nhà sản xuất và bày bán các thứ thùng ghép bằng tre nứa hoặc bằng gỗ gắn bằng sơn ta, dùng để gánh nước hoặc đựng nước mắm, do đó mà thành tên phố. Còn đoạn phía Đông thì phần lớn là các "xiểng" gỗ, tức là những nơi bán gỗ phiến, gỗ cây. Riêng đầu mút phố này, chỗ giáp với phố Hàng Tre là một chợ chuyên bán

bè nứa, bè tre luồng, gọi là "chợ Hàng Bè".

Thời Pháp thuộc, đây là hai phố: từ đường Trần Nhật Duật đến phố Nguyễn Hữu Huân gọi là phố Phúc Châu (rue Fou-tchéou) sau lại đổi ra là phố Rông-đô-ni (rue Rondony). Đoạn còn lại là phố Hàng Thùng (rue des Sceaux). Sau Cách mạng đã đổi phố Rông-đô-ni ra là phố Bình Chuẩn (một chức quan coi việc ngoại thương ngày trước). Thời tạm chiếm, gộp hai phố lại thành phố Hàng Thùng. Từ ngày giải phóng Thủ đô, vẫn duy trì tên gọi này.

HÀNG TRE (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Tre dài 292 mét, đi từ phố Hàng Mắm đến phố Lò Sũ. Đây nguyên là đất của một thôn trong mười thôn đều có tên gốc là Trừng Thanh (xem phần *Phụ lục*) thuộc tổng Tả Túc (sau đổi là tổng Phúc Lâm) huyện Thọ Xương cũ.

Thời trước vì phố này ở sát ngay bờ sông Hồng, tiện cho việc bốc dỡ tre nứa nên đã có những "sạp" bán tre nứa tại đây, do đó mà thành tên.

Đến đầu thời Pháp thuộc, thực dân đã cho xây ở giữa phố này một dinh thự dùng làm tòa án. Năm 1906, chúng dời tòa án đó tới phố Ca-rô (nay là phố Lý Thường Kiệt). Trụ sở tòa án ở phố Hàng Tre trở thành trụ sở của Nha Công chính Đông Dương. Nhưng nhân dân vẫn gọi khu nhà đó là Tòa án Hàng Tre, nay là trụ sở Ủy ban

sông Mê Công. (Khoảng cuối thế kỷ XIX, đoạn cuối phố này co thời gian cũng gọi là phố Hàng Cau vì có các cửa hàng bán cau khô. Về sau các hàng này mới chuyển vào chỗ đầu phố Hàng Bè).

Tên phố thời Pháp thuộc là "rue des Bambous", dịch tên tiếng Việt là "phố Hàng Tre".

Sau Cách mạng đã chính thức hóa tên gọi này.

HÀNG TRỐNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Trống dài 396 mét, đi từ cuối phố Hàng Gai đến giữa phố Lê Thái Tổ. Đây là phần đất của nhiều thôn xóm cũ: đoạn giáp phố Hàng Gai là đất thôn Cổ Vũ; đoạn giữa là thôn Khánh Thụy Hữu và đoạn cuối là thôn Tự Tháp. Tất cả các thôn này đều thuộc tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương cũ.

Ngày trước phố Hàng Trống có mấy nghề chính như sau:

Nghề làm trống của những người dân làng Liêu Thượng (nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) tới đây cư trú. Đủ loại trống được sản xuất và bày bán: trống cái, trống con, trống bản, trống cơm, trống bồng.v.v....

Nghề làm lọng của dân làng Đào Xá (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Tây) di cư lên đây. Họ làm lọng, làm tàn,

làm tán bán cho quan lại và đền chùa đình miếu.

Nghề thứ ba là nghề vẽ tranh, của chính dân làng Tự Tháp. Ở đất Bắc Hà ngày xưa có hai lò tranh nổi tiếng thì đây là một (còn một là làng Đông Hồ bên huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Tranh Hàng Trống chỉ dùng ván in in những nét vẽ chính. Còn màu sắc thì toàn tô bằng tay. Do đó tranh Hàng Trống có bảng màu rất phong phú. Đề tài ở đây cùng hợp với nhiều sở thích khác nhau: có những tranh thơ uy nghi rực rỡ như tranh Ngũ hổ, tranh Bạch hổ... có những tranh tứ bình mai lan cúc trúc hay hoa điểu với những đường nét uyển chuyển mềm mại, màu sắc tươi sáng, kèm theo những câu thơ gợi cảm, hàm súc, nét bút bay bướm... lại có cả những tranh lịch sử trang nghiêm diễn tả các nhân vật anh hùng: Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo... (Ngày nay với nhịp điệu sôi nổi của cuộc sống mới, dĩ nhiên một số tranh Hàng Trống không còn phù hợp. Nhưng những bức tranh gà, tranh cá, tranh Tố nữ... với cái nhìn trìu mến và tươi vui, vẫn được phổ biến rộng rãi và bút pháp tranh Hàng Trống vẫn được các họa sĩ trân trọng trong những tranh Tết với đề tài mới).

Các cửa hàng làm trống, làm lọng, in tranh đều ở đoạn đầu và đoạn giữa phố. Còn đoạn cuối phố là các cửa hiệu thêu của những người quê vùng Quất Động, Hướng Dương (thuộc huyện Thường Tín, Hà Sơn Bình). Vì vậy đoạn phố này cho tới đầu thế kỷ XX vẫn còn gọi là phố Hàng Thêu. Ca dao Hà Nội thời đó còn có câu:

Người đài các, kẻ thanh tao
Qua Hàng Thợ Tiện lại vào Hàng Gai
Hàng Thêu, Hàng Trống, Hàng Bài...

Phố Hàng Trống hiện còn hai ngôi đền cổ. Ở giữa phố, số nhà 82, là đền Đông Hương còn gọi là đền Hàng Trống. Đền thờ một đào nương. Có hai cách kể về lai lịch người ả đào này. Cách thứ nhất kể rằng đây là một cô gái tài sắc vẹn toàn, nhất là lại có giọng hát tuyệt diệu. Nhưng chính giọng hát này đã khiến cô mang hoạ: quan lại đã bắt cô đem nộp vào phủ chúa Trịnh làm con hát. Chúa Trịnh say giọng hát của cô. Thế là vương phi nổi cơn ghen, đang đêm phục rượu cho cô say rồi sai lính đem chôn sống! Bị oan khuất, cô "hiển thánh" bắt mụ vợ chúa Trịnh đó đền tội. Và ngôi đền chật hẹp ở phố Hàng Trống chính là làm trên nấm mồ người bạc mệnh.

Cách thứ hai kể khác hẳn: đây là một đào nương đã có công dụ một toán lính xâm lược nhà Minh chui vào bao tải tránh muỗi để rồi ném tất cả xuống sông. Vì vậy vua Lê Thái Tổ đã cho dựng đền thờ để ghi công. Bức hoành phi treo trên cửa đền với bốn chữ "*Khiển Thiên chi muội*" có nghĩa là "Ví như em gái Trời", cũng là có ý ca ngợi người đào nương này.

Còn ở cuối phố, số nhà 75 là đình Nam Hương, chủ yếu thờ thần Bạch Mã và Linh Lang (xem mục *Hàng Buồm* và *Cầu Giấy*).

Thực ra phố Hàng Trống được thực dân Pháp chú trọng mở mang khai thác ngay từ những ngày đầu chúng chiếm đóng. Từ năm 1883 (thời điểm Pháp chiếm

Hà Nội) cho đến năm 1890, chưa có phố Lê Thái Tổ, chỉ có phố Hàng Trống. Năm 1884 một người Pháp gốc Đức là Wehrung (Vai-rung) đã xây một ngôi nhà lớn ở chỗ nay là trụ sở báo *Nhân dân* làm cửa hàng Bách hóa. Tới năm 1887 Wehrung bán ngôi nhà này cho Ngân hàng Đông Dương làm trụ sở. Năm 1895 Ngân hàng này chuyển về bên kia hồ Gươm xây trụ sở mới trên chính thân bức tường lũy đất vừa bị phá bỏ (tức vị trí Ngân hàng Nhà nước ngày nay). Tòa nhà cũ ở phố Hàng Trống được nhượng cho Nha Tài chính. Đến năm 1926 Nha này xây trụ sở mới ở chỗ nay là Bộ Ngoại giao thì nhà hàng Wehrung trở thành tư dinh của viên Phó toàn quyền (chính ra đây là chức vụ Tổng thư ký Chính phủ Đông Dương, song vì chỉ đứng sau có Toàn quyền nên dân ta gọi là Phó toàn quyền).

Ngày đó phố Hàng Trống còn được tính đến tận ngã tư Tràng Thi, so với ngày nay còn là đoạn cuối phố Lê Thái Tổ nên đồn Cảnh sát đóng tại cuối phố (nay là trụ sở Công an Hoàn Kiếm) vẫn có tên là bốt (poste) sở cẩm (commissariat) Hàng Trống. Chỗ này là trụ sở Công ty Intimex (30-32 Lê Thái Tổ) thì năm 1889 là khách sạn lớn nhất Hà Nội thời đó có tên là Hôtel du Lac (khách sạn bên Hồ), sau đổi là Grand Hôtel (Đại khách sạn). Năm 1901, khách sạn giải tán nhường chỗ cho phòng Thương mại - canh nông và trường Cao đẳng Thương mại.

Trở lại khu vực đền Nam Hương, sát cạnh đền có một ngôi nhà mà suốt trong thời gian chống Mỹ (1955-1975)

được đặt làm Câu lạc bộ Thống nhất, một câu lạc bộ dành cho cán bộ miền Nam tập kết. Thời Pháp thuộc đó là trụ sở của hội Khai trí tiến đức, do thực dân và một số quan lại lập ra vào năm 1919 để tô điểm cho chế độ thực dân, phong kiến của chúng. Ngay sau khi Cách mạng thành công, nhà này trở thành trụ sở của hội Văn hóa cứu quốc. Tới lúc Quốc hội khóa I được bầu (ngày 6-1-1946) thì ngôi nhà đó được dùng làm trụ sở của Ban Thường trực Quốc hội. Nay ngôi nhà này là trụ sở Cục Thông tin cơ sở thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin.

Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, phố Hàng Trống là nơi đã diễn ra những trận đánh đặc sắc của chiến sĩ ta. Trong "Hà Nội 60 ngày khói lửa" Vương Thừa Vũ có kể: "Ngay sau đêm nổ súng 19-12-1946, tự vệ ta đã tập kích vào nhà tên Mooc-li-e, tướng Pháp đầu xỏ chỉ huy cuộc xâm lược, đóng ở số nhà 71 (nay là trụ sở báo *Nhân dân*). Khi quân ta vượt qua được cổng thì súng máy lại bị tắc. Nhân đó Moóc-li-e lên xe chạy trốn. Tự vệ ném lựu đạn theo. Đến quả thứ năm mới nổ. Xe đã chạy xa, tuy vậy một tên Pháp cao cấp ngồi cạnh Moóc-li-e đã bị thương".

Thời Pháp thuộc đây là phố Giuyn Phe-ri (rue Jules Ferry) nhưng dân chúng vẫn gọi là phố Hàng Trống. Sau Cách mạng đã chính thức hóa tên gọi này.

HÀNG VẢI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Vải dài 236 mét, đi từ

phố Thuốc Bắc đến phố Phùng Hưng. Đây nguyên là địa phận của thôn Đông Thành (đoạn phía Đông, từ phố Thuốc Bắc đến phố Hàng Gà) và thôn Tân Khai (đoạn còn lại). Cả hai thôn này đều thuộc tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương cũ.

Ngày trước, ở đoạn phố thuộc thôn Đông Thành có các cửa hàng bán vải, phần lớn là vải nhuộm nâu, nhuộm thâm do đó thành tên. Cũng do đó mà còn gọi là phố Hàng Vải Thâm để phân biệt với phố Hàng Vải bán vải trắng. Phố Hàng Vải này nay đã nhập vào phố *Thuốc Bắc*. (Xem mục này).

Còn đoạn thuộc thôn Tân Khai thì có một số nhà bán cuốc nên có tên là phố Hàng Cuốc. Ca dao cũ của Hà Nội còn có câu:

Hàng Bừa, Hàng Cuốc ngổn ngang
Trở về Hàng Cót dạo sang Hàng Gà

Hàng Bừa (nay là phố Lò Rèn)

Vết tích hai thôn này là hai ngôi đình còn sót lại: đình Hàng Vải và đình Tân Khai.

Đình Hàng Vải còn gọi là đình Đông Thành (số nhà 9), thờ Huyền Thiên Trấn Võ, tức là ông thánh Trần Võ ở đền Quan Thánh vậy. Còn đình Tân Khai (số nhà 44) thì thờ Bạch Mã, Tô Lịch và Thiết Lâm. Hai thần trên là thành hoàng của thành Thăng Long cũ. Còn thần Thiết Lâm tương truyền là thần ở hồ Tây, nơi vốn là rừng lim ngày xưa.

Làng Đông Thành còn có ngôi đền, ở sát sau lưng ngôi đình, cổng quay ra phố Hàng Mụn, nay gọi là phố Hàng

Bút, số nhà 6.

Thôn Tân Khai này mới thành hình từ đầu thế kỷ XIX. Trước đó là dải đất hoang ở ven bờ hào phía Đông thành Thăng Long đời Nguyễn. Theo tấm bia ở chùa Thái Cam thì mãi tới năm Minh Mạng thứ 3 (năm 1822) thôn này mới vào sổ bạ tức là mới bắt đầu coi như một đơn vị hành chính.

Thời Pháp thuộc phố này có tên là "rue des Eloffes", dịch tên tiếng Việt là "phố Hàng Vải".

Sau Cách mạng tên gọi này đã được chính thức hóa.

HÀNG VÔI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hàng Vôi dài 396 mét, đi từ phố Lò Sũ đến đầu phố Ngô Quyền, nối liền với phố Tông Đản. Đây nguyên là đất thôn Trừng Thanh Kiếm Hồ, thuộc tổng Tả Túc (sau đổi là tổng Phúc Lâm) huyện Thọ Xương cũ. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì phố này hầu như chạy song song ở bên ngoài bức tường phía Đông của tòa thành đất bao bọc kinh thành Thăng Long. Tại đây có nhiều nhà bán vôi vì ở sát ngay sông Hồng, tiện cho thuyền vôi các tỉnh Đoài, tỉnh Nam tới cập bến bốc dỡ. Ngày ấy chưa có phố Lý Thái Tổ. Phố này còn là thân bức tường của lũy đất chạy bao quanh kinh thành Thăng Long cũ nên dân bán vôi ngay cả ở chân lũy. Cuối thế kỷ XIX, Pháp cho phá toàn bộ tòa lũy này, mới lập ra phố Courbet tức nay là Lý Thái Tổ song

dân khi đó vẫn gọi đoạn giữa phố này là Hàng Vôi, do đó trường tiểu học Courbet do Pháp xây năm 1910 mặt quay ra phố này nhưng dân ta vẫn gọi là trường Hàng Vôi. Nay là trường Nguyễn Du

Ngày nay ở tầng hai của ngôi nhà số 7 phố này là đền thờ Lê Lợi. Đây là nơi duy nhất thờ vị anh hùng Lam Sơn ở thành phố Hà Nội. Đền này cũng mới dời tới đây khoảng năm 1920. Trước đó, đền ở vào chỗ phố Lý Thái Tổ ngày nay, quãng các số nhà 20, 22. Tới năm 1920, thực dân Pháp bắt dỡ đi để chúng lấy đất xây sở Canh nông (bây giờ là trụ sở Viện Văn học). Có nhà họ Lê ở thôn này mua ngôi nhà số 7 Hàng Vôi và chuyển đồ thờ đến lập ra nơi thờ mới. Hiện nay ở đây vẫn còn đôi câu đối nhắc lại tên thôn cũ:

Đại đế uy linh quang kiếm khí
Tiểu dân ninh thiếp tĩnh hồ lan

Nghĩa là:

Oai linh Đại đế ngời hơi *kiếm*
Yên ổn dân đen lặng sóng *hồ*

Thời Pháp thuộc, tên phố này là "rue du la Chaux", dịch tên tiếng Việt là "phố Hàng Vôi".

Sau Cách mạng tên gọi này đã được chính thức hóa.

HÀO NAM (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hào Nam vốn dài 650m từ trụ sở HTX Lao động trong làng Hào Nam, chạy xuôi bên

phía Tây con mương Hào Nam, qua Nhạc viện Hà Nội, đến đường La Thành. Gần đây đã mở thông từ HTX Lao Động rẽ quặt sang phía Tây ra đường Giảng Võ.

Hào Nam chính là một trại thuộc một phường có từ đời Lê là phường Thịnh Hào. Phường này phía Bắc giáp làng An Trạch, phố Đoàn Thị Điểm, phía Đông ra đến phố Tôn Đức Thắng, phía Nam giáp đường La Thành, phía Tây giáp đường Giảng Võ. Sang đời Nguyễn, Thịnh Hào trở thành một làng lớn thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận, chia thành năm làng nhỏ trên cơ sở năm trại cũ: Lăng Miếu, Thịnh Hào (đã thu nhỏ), Hào Nam, Hoàng Cầu, thôn Trung. Trại Hào Nam thế kỷ XVII là trú quán của một nhà sư phạm nổi tiếng: Vũ Thạnh đỗ thám hoa năm 1685. Ông mở trường dạy học, học trò đông tới ngàn người, nhiều người phải bơi thuyền cắm ở ven hồ để nghe thày giảng.

HOA BẰNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố này dài trên 500 mét, ở phía bờ Tây sông Tô Lịch, gần Cầu Giấy, đi từ phố Yên Hòa đến ngã ba kế tiếp trong làng Yên Hòa. Phố nằm trọn trên đất làng này, được đặt tên năm 1999. (Xem mục *Yên Hòa*).

Tiểu sử nhân vật: *Hoa Bằng là bút danh của Hoàng Thúc Trâm (1902-1977) người làng Hạ Yên Quyết (làng Cót)*

nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy.

Ông là một học giả uyên bác, tác giả nhiều sách nghiên cứu giá trị như: Quang Trung, Trần Hưng Đạo, Văn chương quốc âm đời Tây Sơn, Hán Việt tân từ điển... Ông còn tham gia dịch các bộ sách chữ Hán: Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam thực lục, Lịch triều tạp kỷ...

HOA LƯ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hoa Lư dài 350 m, từ phố Lê Đại Hành đến đường Đại Cồ Việt, bên dãy phía Tây có Trung tâm triển lãm Văn hóa - nghệ thuật Vân Hồ, bên dãy phía Đông có Bộ Xây dựng.

Đây vốn là đất khu vực ở sau đàn Phong Vân, là đàn tế thần mưa, thần mây thời Lê, do đó có tên là thôn Hậu Phong Vân. Sang đời Nguyễn thôn này hợp với thôn Long Hồ thành thôn Vân Hồ, thuộc tổng Tả Nghiêm huyện Thọ Xương.

Tên mới đặt năm 1999.

Tiểu dẫn địa danh: *Hoa Lư chính ra là tên vùng núi huyện Gia Khánh, nay thuộc huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình. Đó là nơi vua Đinh Tiên Hoàng sau khi dẹp loạn Mười hai sứ quân, năm 968 đã lập làm kinh đô của nước Đại Cồ Việt. Trải hai đời Đinh và Tiền Lê, từ 968 đến 1009, sau 42 năm, vua khai sáng đời Lý mới dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La và đổi Đại La ra Thăng Long (năm 1010).*

HÒA BÌNH (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Đây là một ngõ ở bên dãy số chẵn của phố Khâm Thiên, cạnh số nhà 214 rẽ vào, có thông sang ngõ Văn Chương. Cái tên gọi này không phải là do ý nghĩa hòa bình - chiến tranh mà là do trong ngõ thời Pháp thuộc cho tới trước năm 1945 có dinh cơ của người chủ hãng ô tô chạy đường Hà Nội đi Hòa Bình.

HÒA MÃ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hòa Mã dài 460 mét, đi từ phố Lò Đúc đến phố Huế. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì đoạn đầu phố phía Đông nguyên là đất thôn Hương Thái (sau hợp với thôn Hoa Viên thành thôn Hương Viên) và phần còn lại là đất thôn Hòa Mã đều thuộc tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Nhưng ở thời kỳ đầu thế kỷ XIX thì thôn Hòa Mã có tên là Đổi Mã. Có hai chứng cứ: một là các sách "Các trấn tổng xã danh bi lãm" và "Bắc Thành địa dư chí lục" đều ghi tên gọi này. Đó là hai chữ nôm có nghĩa là *thay đổi áo xống*. Chứng cứ thứ hai là tấm bia hiện nay vẫn còn ở trong chùa Hòa Mã cũng có ghi tên gọi đó. Nguyên chùa này có tên là Thiên Quang tự, là chùa của thôn Đổi Mã cũ, vốn có cổng thông ra phố Hòa Mã nhưng đã bị nhà xây chắn nên bây giờ cổng ra vào lại là chỗ số nhà 3 phố Phùng Khắc Khoan. Ở ngoài bức tường phía tay phải chùa có tấm

bia, còn chữ đề: "*Hoài Đức phủ, Thọ Xương huyện, Tả Nghiêm tổng, Đổi Mã thôn, Thiên Quang tự, hiệu Đổi Mã cung bi...*" nghĩa là: "*phủ Hoài Đức, huyện Thọ Xương tổng Tả Nghiêm, thôn Đổi Mã, gọi là bia Cung Đổi Mã...*"

Như thế là chùa Thiên Quang này xưa là cung Đổi Mã tức là nơi vua đổi xiêm áo thường, mặc lễ phục để vào tế ở đàn Nam Giao. Đàn này nay là chỗ nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo. Và các sử sách cũ đều ghi rằng thuở xưa, mỗi lần tế giao, xa giá nhà vua từ hoàng thành đi tới hành cung Đổi Mã (hoặc Canh Y), dừng lại đây để vua thay lễ phục, rồi mới đi tiếp tới Giao miếu. *Mã* là một tiếng Việt cổ, có nghĩa là *vỏ, trang phục bề ngoài*.

Ngày nay tiếng này không được dùng nữa nhưng vẫn bảo lưu trong ca dao, tục ngữ như "Tốt *mã* giẻ (rẻ) cùi". "Con gà tốt *mã* vì lông, răng đen vì thuốc, rượu nồng vì men".

Thời Pháp thuộc phố này có tên là phố Đô dốc Xê-nét (rue Amiral Sénès) nhưng nhân dân quen gọi là phố Hòa Mã.

Sau Cách mạng tên gọi này đã được chính thức hóa.

HỎA LÒ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hỏa Lò dài 164 mét, đi từ phố Hai Bà Trưng đến phố Lý Thường Kiệt, lọt vào giữa nhà

giam và tòa án.

Đây nguyên là phần đất thôn Nam Phụ, tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Nguyên Khánh thành thôn Phụ Khánh. Tổng Tiền Nghiêm cũng đổi ra là Vĩnh Xương.

Phụ Khánh là một thôn chuyên làm các loại ấm đất, siêu đất và các loại hỏa lò bằng đất (nung và để mộc) đem bán khắp kinh kỳ, nên cũng có tên là làng Hỏa Lò. Tới khi Pháp chiếm Hà Nội, năm 1899 chúng đuổi toàn bộ dân làng này đi, lấy đất xây tòa án và nhà tù. Do ở trên đất thôn Hỏa Lò nên dân chúng gọi đó là "nhà tù Hỏa Lò". Suốt thời Pháp thuộc, đây vừa là nhà tù, vừa là nơi tạm giam người ở khắp các tỉnh thuộc xứ Bắc Kỳ gồm đủ loại: tù chính trị, thường phạm, ngoại kiều. Những người bị án tù dưới 5 năm hoặc tử hình thì giam ở đây. Còn bị án 5 năm trở lên thì chuyển đi nhà tù Sơn La hoặc Côn Đảo.

Nhà tù Hòa Lò là nơi đã in sâu biết bao tội ác của bọn xâm lược, nhưng cũng lại là nơi đã ghi tạc bao tấm gương sáng ngời ý chí kiên cường tinh thần dũng cảm bất khuất của các chiến sĩ cách mạng như Phan Bội Châu, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Đức Cảnh, Hoàng Văn Thụ, Lương Khánh Thiện, Trường Chinh.v.v...

Ngoài ra, ở ngay trước cổng nhà tù này, bọn thực dân còn thường đặt máy chém để hành hình các chiến sĩ cách mạng.

Thời Pháp thuộc phố này có tên là "phố nhà tù" (rue des la Prison), nhưng dân chúng vẫn quen gọi là phố

Hỏa Lò. Sau Cách mạng đã gọi theo tên quen thuộc đó.

Theo tư liệu lưu trữ ở Hỏa Lò thì năm 1899, thực dân đã đuổi đi 48 hộ dân và bắt dỡ 3 ngôi chùa có tên là Lưu Ly, Bích Thư và Bích Họa.

HOÀNG AN (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ này đi từ phố Lê Duẩn (xế trước Công viên Thống Nhất), qua đường sắt vào làng Trung Phụng rồi thông ra ngõ chợ Khâm Thiên. Ngõ này đoạn giáp đường tàu vốn là thuộc đất làng Kim Liên, còn đoạn giữa là đất làng Trung Phụng.

Cái tên Hoàng An vốn là tên một chủ có nhiều nhà đất trong ngõ (ở thành phố Hà Nội ngày trước có những ngõ chính quyền Pháp không đặt tên nên dân gọi bằng tên các người có nhiều nhà hoặc có tên tuổi trú ngụ ở các ngõ đó. Như ngõ Mỹ Ký (chủ hiệu vàng bạc mạ ở phố Hàng Bông), ngõ Phúc Thắng (ở phố Khâm Thiên), ngõ Tạ Duy Hiển (ở phố Khâm Thiên)...

HOÀNG CẦU (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hoàng Cầu dài khoảng gần 1000 m, từ đường La Thành đi dọc bên phía Tây mương Hào Nam qua hồ Đống Đa đến phố Thái Hà. Phố này đi trên địa phận thôn Hoàng Cầu.

Hoàng Cầu nguyên là một xóm trại của phường Thịnh Hào thời Lê. Sang thời Nguyễn phường này trở thành một làng lớn thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận, chia thành năm làng nhỏ trên cơ sở năm trại cũ: Lăng Miếu, Thịnh Hào (đã thu nhỏ), Hào Nam, Hoàng Cầu và thôn Trung. Đình của làng Hoàng Cầu nằm ở phía Tây, cạnh phố Nguyễn Phúc Lai. Nói chung cả khu vực Thịnh Hào lớn đang trên đường hình thành nhiều đường phố mới nữa.

HOÀNG DIỆU (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Đường Hoàng Diệu dài 1340 mét, đi từ phố Phan Đình Phùng đến phố Nguyễn Thái Học. So vào bản đồ Hà Nội 1831 đây cũng là con đường chạy dọc theo cạnh phía Tây của khu vực hành cung trong thành Thăng Long đời Nguyễn (con đường chạy dọc cạnh phía Đông nay là đường Nguyễn Tri Phương). Hành cung này đã bị thực dân Pháp phá dỡ năm 1886 để xây doanh trại, chỉ để lại một thềm đá 9 bậc với 2 con rồng đá mỗi con dài trên 5 mét, đó là rồng đá ở thềm điện Kính Thiên đời Lê. Ngoài ra chúng còn để lại một vài cổng của khu vực hành cung, mà cổng phía Tây thì nay ở bên dãy số lẻ của đường Hoàng Diệu. Thời Pháp thuộc tên đường này là đại lộ Vích-to Huy-gô (avenue Victor Hugo). Năm 1932, thực dân lại đổi ra là đại lộ Pi-

e Pa-xki-ê (avenue Pierre Pasquier) để kỷ niệm tên toàn quyền này vừa bị chết trong một vụ cháy máy bay.

Tên hiện nay được đặt sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Hoàng Diệu (1832-1882) người làng Xuân Đài, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, đỗ phó bảng năm 1853.*

Năm 1880, ông được cử giữ chức tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội - Ninh Bình). Lúc bấy giờ tình hình ở Hà Nội rất rối ren. Mặc dù triều đình Huế đã nhượng bộ rất lớn, song thực dân vẫn âm mưu đánh chiếm Bắc Kỳ (và toàn bộ Việt Nam). Hàng ngày ở Hà Nội chúng có những hành động khiêu khích. Ngày 3-4-1882 Hăng-ri Ri-vi-e từ Sài Gòn ra Hà Nội đóng tại Đồn Thủy. Sáng sớm ngày 25-4-1882, y gửi tối hậu thư cho Hoàng Diệu đòi phải triệt bỏ các công sự phòng thủ và "nộp thành" cho y. Hoàng Diệu cự tuyệt, ra lệnh chuẩn bị chiến đấu.

Đúng 8 giờ sáng ngày hôm đó (25-4-1882) giặc Pháp nổ súng, bắn đại bác vào cửa Bắc (nay còn vết tích). Đến 10 giờ 45 phút, chúng tấn công ở khắp bốn cửa thành. Quân ta ở trong thành anh dũng kháng cự. Hoàng Diệu đích thân ra mặt thành chỉ huy cuộc chiến đấu. Bỗng kho thuốc súng bị cháy (do mấy tên nội phản đốt). Quân Pháp lợi dụng thời cơ đó bắc thang trèo lên cửa Tây, phá cổng, rồi ồ ạt kéo vào thành. Hoàng Diệu biết không thể chống cự được nữa, đi vào hành cung viết tờ di biểu (để gửi cho vua Tự Đức) rồi đến Võ Miếu lấy chiếc khăn chít đầu treo lên cành táo bên miếu tự

tử. Nhân dân Hà Nội làm lễ mai táng Hoàng Diệu tại vườn dinh đốc học tức nay là khu vực phố Trần Quý Cáp (Ba năm sau, gia đình Hoàng Diệu từ Quảng Nam ra đưa hài cốt ông về quê).

HOÀNG ĐẠO THÀNH (PHỐ)

Vị trí: Phố này dài 470 m, đi từ đường Kim Giang (chỗ chợ Kim Giang) đi về phía Tây đến dãy nhà D7 của khu tập thể Kim Giang. Đây là đất thôn Kim Giang thuộc làng Kim Lũ (tên nôm là Lủ) vốn có 3 thôn. Kim Giang (Lủ Cầu), Kim Lũ (Lủ Trung), Kim Văn (Lủ Văn). Nay Kim Giang trở thành một phường thuộc quận Thanh Xuân (trong khi Kim Lũ và Kim Văn vẫn thuộc huyện Thanh Trì). Phố này mới hình thành, năm 1999 được đặt là Lủ Cầu, đến tháng 7-2000 đổi ra tên hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Hoàng Đạo Thành (?-1908) người Kim Lủ (Lủ Trung) đỗ cử nhân năm 1884, làm giáo thụ ở các phủ Quốc Oai, Hoài Đức, Từ Sơn... rồi quyền tri phủ Thuận Thành. Ông viết nhiều sách lịch sử và danh nhân: Đại Nam hành nghĩa liệt nữ truyện, Việt sử tứ tự, đặc biệt có bộ Việt sử tân ước được soạn theo tinh thần tiến bộ, như ca ngợi triều Tây Sơn, khai thác nguồn văn hóa dân gian...*

HOÀNG HOA THÁM (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Đường Hoàng Hoa Thám dài 3320 mét, đi từ phố Phan Đình Phùng qua vườn Bách Thảo thẳng đến Cống Yên cạnh đường Bưởi. Thời Pháp thuộc đây là đê Pa-rô (digue Parreau). Nhưng nhân dân ở vùng này vẫn gọi là Đường Thành vì đường Hoàng Hoa Thám đúng là một bức tường thành (hay ít nhất cũng là phần chân tường) của một tòa thành bao bọc kinh đô Thăng Long. Tòa thành đó muộn nhất cũng đã có từ đầu đời Lê. Vì xem bản đồ thành Thăng Long đời Hồng Đức (1470-1497) thì đây chính là một trong hai dãy tường thành phía Bắc (tường kép) của tòa thành Thăng Long đó.

Đường Hoàng Hoa Thám ngày nay đi qua các địa điểm và các thôn xóm sau: đầu phía Đông là vườn Bách Thảo tức là thôn Xuân Sơn ngày trước, rồi tiếp đến thôn Hữu Tiệp, và đoạn phía Tây là thôn Vĩnh Phúc (gồm ba giáp Thượng, Trung và Hạ). Trừ thôn Xuân Sơn là thuộc tổng Yên Thành, còn các thôn khác đều thuộc tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận cũ. Và tất cả đều ở về bên mé Nam con đường này (mé Bắc là một dải sông Tô chạy song song lên tới Bưởi). Tại các thôn ven đường đó vẫn còn sót lại nhiều di tích cũ. Trước hết nói về núi. Hiện nay còn ba ngọn: núi Xuân ở góc Tây Bắc vườn Bách Thảo (xem mục *Bách Thảo*); núi Voi tức là Tượng Phục Sơn ở trong khu vực Nhà máy rượu bia; núi Cung tức là Thái Hòa Sơn ở chỗ giáp giới hai làng Đại Yên và Vĩnh Phúc

Thượng. Tiếng là núi nhưng thực ra chỉ đáng gọi là gò. Có tên là núi Voi vì hình thù giống một con voi đang quì, đồng thời tương truyền ngày xưa từng là nơi nuôi voi của Vua. Còn gọi là núi Cung vì tương truyền ở đó có cung Thái Hòa. Chưa rõ thực hư ra sao.

Về đình chùa thì cũng còn nhiều nơi đáng bảo tồn. Ví như đình Hữu Tiệp thờ Huyền Thiên Hắc Đế một nhân vật truyền thuyết đã âm phù vua nhà Lý đánh giặc xâm lăng, (xem mục *Bách Thảo*). Đình Vĩnh Phúc (Thượng) thì thờ Thái Tể họ Hoàng. Thần tích kể rằng: Đời Lý có một công chúa đi thuyền không may bị đắm và chết đuối. Nhiều người lặn xuống tìm xác nhưng đều mất tích. Lúc đó có một người họ Hoàng ở làng Lệ Mật (nay thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội), nhận làm việc này. Chàng giao chiến với thủy quái và vớt được xác công chúa. Vua định thưởng tước lộc. Nhưng chàng từ chối, chỉ xin được phép đưa dân nghèo bên làng mình sang khai khẩn dải đất phía Tây thành. Vua y cho. Thế là dân Lệ Mật kéo sang kinh thành lập ra *Kinh quán* (quê ở Kinh đô) để phân biệt với *cựu quán* (quê cũ bên Lệ Mật). Sau khi họ Hoàng mất, dân lập đình thờ ở thôn Vĩnh Phúc (Thượng), cạnh ngay lăng, và cả ở bên Lệ Mật nữa. Họ gọi ông là Thái Tể. Hàng năm cứ vào ngày 23 tháng 3, dân "kinh quán" lại về "cựu quán" làm lễ.

Thần tích là như vậy. Nhưng thực tế có đúng thế không thì lại là vấn đề cần phải nghiên cứu thêm. Ngoài đình và lăng Thái Tể ra, thôn Vĩnh Phúc (Thượng) này

còn có ngôi chùa Vĩnh Khánh. Trong chùa có quả chuông đúc năm Bảo Thái thứ 7 (1726). Trên chuông có khắc một bài minh, trong có đoạn viết:

"Vĩnh Khánh thiền tự
Kinh đô nội thành
Kinh thành linh địa
Lý triều khởi cung
Vĩnh Khánh cổ tích..."

Nghĩa là: Chùa Thiền Vĩnh Khánh, ở trong thành nơi kinh đô. Đây là cõi đất linh dị của kinh thành. Triều Lý mở ra nơi cổ tích Vĩnh Khánh này...

Có nhà sử học đã dựa vào câu "Kinh đô nội thành" mà cho rằng vùng Vĩnh Phúc là ở trong tòa thành Thăng Long đời Lý.

Tiểu sử nhân vật: *Hoàng Hoa Thám (1845-1913) tức Đề Thám là người đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Thế.*

Ông tên thật là Trương Nghĩa, quê làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Cha là Trương Văn Thận, có tham gia cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Văn Nhân chống lại triều đình nhà Nguyễn. Năm 1812, ông Nhân bị bắt. Sau đó ít lâu, Trương Văn Thận cũng bị bắt và ông đã cắn lưỡi tự sát. Em ông là Trương Văn Thân đem Trương Nghĩa lên vùng Yên Thế (tỉnh Bắc Giang) ngụ ở làng Trũng, đổi tên mình là Hoàng Quát và đổi tên cháu là Hoàng Hoa Thám (xem thêm Nghiên cứu lịch sử số 38).

Cuộc khởi nghĩa do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo nổ ra năm 1887 đã làm cho thực dân Pháp lao đao. Tháng 9 năm 1894,

chúng đã phải thương lượng đình chiến và giành một khu vực 4 tổng ở Yên Thế cho nghĩa quân... Cuối năm 1895 chúng trở mặt, tấn công. Nhưng sau hai năm không thu được kết quả gì, tới tháng 11-1897 chúng lại phải đình chiến lần thứ hai.

Trong hàng chục năm tiếp theo đó, nghĩa quân vừa xây dựng kinh tế vừa đánh du kích, gây cho thực dân nhiều tổn thất... Năm 1909 thực dân lại mở những cuộc tấn công mới vào Yên Thế. Nghĩa quân vẫn đẩy lùi được chúng, nhưng thế lực lúc này suy yếu dần. Cuối cùng giặc Pháp đã dùng một số tên phản bội lập mưu ám sát Hoàng Hoa Thám. Ngày 10-2-1931 tại một khu rừng ở Yên Thế ông đã bị bọn này giết hại.

HOÀNG MAI (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ Hoàng Mai đi từ đường Trương Định vào làng Hoàng Mai. Làng Hoàng Mai là một làng cổ vốn thuộc huyện Thanh Đàm, phủ Thượng Phúc, trấn Sơn Nam đời Lê. Sau Thanh Đàm đổi là Thanh Trì, Thượng Phúc đổi là Thường Tín, thời Pháp thuộc thuộc tỉnh Hà Đông, nay là Hà Tây.

Làng Hoàng Mai có hai thôn: Đông và Đoài. Có thể thuở xa xưa làng này cùng với Hồng Mai (nay là Bạch Mai) Tương Mai, Mai Động, Thanh Mai có tên nôm chung là Kẻ Mơ. Thời Trần, đây là dải đất mà vua Nghệ Tông bắt ban cho Trần Khát Chân làm thái ấp. (Xem mục *Trần Khát Chân*). Trong làng Hoàng Mai vốn có

đình thờ hai anh em Trần Khát Chân, Trần Hãng tức Hương, có chùa Nga My xây dựng từ đời Lê Thánh Tông thế kỷ XV, còn tấm bia niên đại 1497.

Thực ra Hoàng Mai chỉ là một bộ phận của vùng đất xưa gọi là Kẻ Mơ. Có nhiều làng Mơ: Mơ Cơm (Tương Mai), Mơ Thịt (Bạch Mai), Mơ Đậu (Mai Động), Mơ Táo (Mai Động) và Mơ Rượu (Hoàng Mai). (Làng Mơ Cơm - Tương Mai mới tách ra khỏi làng Hoàng Mai vào thế kỷ XVI hoặc XVII)

Gọi là Mơ Cơm vì làng có nhiều người bán cơm đi rong khắp phố phường, cơm tẻ, cơm nắm, xôi và xôi lúa. Nhiều người ra mở hàng cơm ở phố Hà Nội. (Như ông bà Nhiêu Tĩnh - hay Sáu Tĩnh - mở quán cơm 20 Cửa Nam, đã tham gia vụ Hà Thành đầu độc năm 1908 là người Tương Mai).

Bạch Mai (tên cũ là Hồng Mai) có nghề mổ thịt trâu bò. Mai Động có nghề làm đậu phụ. Riêng Hoàng Mai có nghề nấu rượu. Rượu Mơ nổi tiếng một thời, đã đi vào những trang thơ cổ và ca dao ngạn ngữ:

Rượu làng Mơ, cờ Mộ Trạch...
Em là con gái Kẻ Mơ
Em đi bán rượu tình cờ gặp anh

HOÀNG NGỌC PHÁCH (PHỐ)

Vị trí: Phố Hoàng Ngọc Phách đi từ ngã tư Láng Hạ - Thái Thịnh đến đường Nguyên Hồng, qua khu A và

xuyên giữa hai khu B và C của khu tập thể Nam Thành Công. Toàn bộ phố vốn thuộc đất làng Láng Hạ. Tên mới đặt tháng 1-1998. (Xem mục *Láng Hạ*)

Tiểu sử nhân vật: *Hoàng Ngọc Phách (1896-1973) quê Đức Thọ, Hà Tĩnh. Tốt nghiệp Cao đẳng sư phạm năm 1922, dạy các trường trung học Nam Định, Hải Phòng, Bắc Ninh. Sau Cách mạng 8-1945 ông phụ trách ngành giáo dục ở một số liên khu rồi về làm chuyên viên ở Viện Văn học.*

Ông còn là nhà văn và nghiên cứu văn học nổi tiếng. Với tiểu thuyết Tố Tâm *(xuất bản năm 1922) ông trở thành một trong số những người đầu tiên khai sáng ra dòng tiểu thuyết lãng mạn hiện đại.*

HOÀNG QUỐC VIỆT (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường này đi từ đường Bưởi đến đường Phạm Văn Đông, dài trên 2,5 km. Đây là đường mới mở từ năm 1996 chạy qua đất các xã Nghĩa Đô (đoạn đầu) và Cổ Nhuế (đoạn cuối), cả hai xã đều thuộc huyện Từ Liêm. Bên phía Bắc nay là phường Nghĩa Đô và bên phía Nam là phường Nghĩa Tân. Tên mới đặt năm 1996.

Tiểu sử nhân vật: *Hoàng Quốc Việt (1902-1992) quê ở Đáp Cầu, tỉnh Bắc Ninh. Tham gia cách mạng từ khi học ở trường Kỹ nghệ Hải Phòng (1925). Đã từng là phu mỏ than,*

thợ cơ khí... Năm 1929 vào Nam gây dựng An Nam Cộng sản Đảng. Năm 1930 sau khi ba Đảng cộng sản thống nhất thành Đảng cộng sản Đông Dương ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương song bị thực dân bắt đày ra Côn Đảo. Năm 1936 được trả tự do, về Bắc hoạt động, từng là ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng (năm 1941). Sau năm 1945, lần lượt là ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Tổng Công đoàn, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Đoàn chủ tịch UB Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tên thật của ông là Hạ Bá Cang.

HOÀNG TÍCH TRÍ (PHỐ)

Vị trí: Phố này dài 250 m, đi từ phố Đào Duy Anh đến phố Lương Định Của, trong khu tập thể Kim Liên. Cả khu tập thể này là cánh đồng của làng Kim Liên (xem mục *Kim Hoa*). Tên mới đặt tháng 7-1999.

Tiểu sử nhân vật: *Hoàng Tích Trí (1903-1958) nguyên quán làng Phù Lưu (Bắc Ninh) sinh quán làng Đông Ngạc (Vẽ) huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ông là bác sĩ đầu ngành về vi trùng học - dịch tễ học. Là Bộ trưởng Y tế từ 1946 đến 1958. Ông có nhiều công trình về huyết học, về ký sinh trùng... Ông là một trong 9 giáo sư đầu tiên của ngành Y - Dược được công nhận vào năm 1955.*

HOÀNG VĂN THÁI (PHỐ)

Vị trí: Phố Hoàng Văn Thái đi từ phố Lê Trọng Tấn, qua các ngã ba Nguyễn Ngọc Nại, Cù Chính Lan, Vương Thừa Vũ, Tô Vĩnh Diện tới đường Khương Trung, dài gần 1000 m. Đây nguyên thuộc khu vực sân bay Bạch Mai cũ, vốn là đất làng Khương Trung (xem mục *Khương Trung*).

Tiểu sử nhân vật: *Hoàng Văn Thái (1915-1986) quê huyện Tiền Hải, Thái Bình. Tham gia cách mạng từ 1936 - Tháng 8/1945 ông chỉ đạo giành chính quyền ở Lục An Châu (Tuyên Quang). Sau ông giữ nhiều trọng trách: Tổng tham mưu trưởng đầu tiên, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tư lệnh Bộ chỉ huy miền Nam, Phó bí thư Trung ương cục.v.v... và trực tiếp chỉ huy nhiều trận quan trọng trong chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975.*

HOÀNG VĂN THỤ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hoàng Văn Thụ dài 420 mét, đi từ đường Hoàng Diệu tới đường Hùng Vương. Đây là con đường dẫn thẳng tới cổng chính Phủ Chủ tịch và là cạnh phía Bắc của quảng trường Ba Đình.

Thời Pháp thuộc có tên là đại lộ Cộng hòa (avenue de la République). Sau Cách mạng được gọi là đại lộ Dân quyền. Từ ngày giải phóng Thủ đô ta đổi ra tên hiện nay.

Theo các công trình nghiên cứu về Hà Nội cổ thì tại đường phố này có một di tích đang lưu ý: đó là núi Khán Sơn, ở vào chỗ cuối phố, nơi đối diện với cổng Phủ Chủ tịch. *Đại Nam nhất thống chí* ghi rằng: "Núi Khán Sơn ở lệch về phía Tây bắc trong thành tỉnh (Hà Nội) chu vi hơn 30 trượng. Đời Lê, Thuần hoàng đế thường lên núi này xem quân sĩ diễn tập nên gọi tên núi là Khán Sơn". Như vậy thì núi này thực ra chỉ là một cái gò đất chu vi khoảng trên 90 mét (mỗi trượng dài khoảng 3,10 m), theo đó đường kính chỉ khoảng 30 mét. Còn Thuần Hoàng đế chính là vua Lê Thánh Tông (1442-1497). Sách *Tây Hồ chí* cũng ghi rằng Lê Thánh Tông thường dùng nơi này làm đài quan sát quân sĩ tập luyện, do đó mà thành tên. Đời Lê Thần Tông, khoảng những năm Vĩnh Tộ (1619-1620) vua đã cho dựng một ngôi chùa trên núi, gọi là chùa Khán Sơn. Năm 1620 Thần Tông nhường ngôi cho con trưởng, ra tu ở đó. Vì vậy tại chùa này có tượng của Thần Tông tạc vào những năm Dương Đức (1672-1674). Về sau chùa đổ nát, tượng được dời về chùa Huy Văn (ở trong ngõ cùng tên, phía sau phố Hàng Bột).

Đến đời Gia Long năm thứ 2 (1808) xây lại thành Thăng Long thì núi Khán nằm trong nội thành về mé Tây bắc. (Thành này tới năm 1831 thì đổi tên ra là thành tỉnh Hà Nội).

Khoảng giữa thế kỷ XIX, một số nhân sĩ đã góp công của dựng trên núi Khán một tòa nhà đặt tên là *Khán Sơn đình* làm nơi hội họp, bàn luận thơ văn. Khi khánh

thành, nhiều nhà văn học nổi tiếng như Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Văn Lý, Đặng Huy Tá... có thơ ca vịnh, sau tập hợp lại thành sách với nhan đề là *Khán Sơn đình thi tập*. Trong tập thơ này có một bài Tựa của hoàng giáp Lê Hữu Thanh khi đó làm bố chính tỉnh Hà Nội. Thì chính bài Tựa này có một đoạn cũng góp phần xác minh vị trí của núi Khán là ở chỗ góc phía Tây trong thành cũ tức là đoạn cuối phố Hoàng Văn Thụ ngày nay: "Tháng ba, mùa xuân Quí Hợi (tức 1863) nhân rảnh việc công, tôi (tức Lê Hữu Thanh) đến thăm núi Khán ở *góc phía Tây trong thành*".

Vấn đề vị trí núi Khán như vậy là khá rõ. Tới năm 1894 thực dân phá thành Hà Nội, bạt luôn cả núi Khán để rồi sau đó xây ở chỗ ấy một trường trung học dành riêng cho con cái chúng (sau này gọi là trường Xa-rô).

Tuy nhiên, xem bản đồ Thăng Long vẽ đời Hồng Đức thì núi Khán lại là quả núi nằm ngoài tòa thành Thăng Long thời đó, ở vào khoảng các làng Đại Yên, Vĩnh Phúc ngày nay. Như vậy thì có thể núi Khán ấy trùng với núi Cung hay núi Voi mà nay vẫn còn tồn tại ở các làng đó. Vậy thì núi Khán đời Lê khác với núi Khán đời Nguyễn chăng? Ngoài ra, xem bản đồ Hà Nội vẽ năm 1831 thì ở góc phía Tây trong thành Thăng Long có thấy vẽ một quả núi nhưng lại chua tên là Thổ Sơn tức là Núi Đất. Trong khi đó quả núi trong vườn Bách Thảo ngày nay lại được chua tên là Xuân Sơn tức Núi Xuân. Cho nên trên thực trạng này, chỉ có thể nhận định như sau: ở

đoạn cuối phố Hoàng Văn Thụ, gần tới đường Hùng Vương, xưa có một quả núi đất, núi này vào khoảng giữa thế kỷ XIX có tên là Khán Sơn. Còn như núi Khán này có phải là núi Khán đời Lê không thì cần nghiên cứu kỹ thêm nữa.

Tiểu sử nhân vật: *Hoàng Văn Thụ (1906-1944) quê xã Nhân Lý, huyện Văn Uyên, tỉnh Cao Bằng, dân tộc Tày. Năm 21 tuổi (1927) ông đã vượt biên giới sang Quảng Tây (Trung Quốc) tìm gặp các tổ chức cách mạng Việt Nam đang hoạt động tại đó. Năm 1935, tháng 3, ông dự Đại hội Đảng lần thứ nhất tại Ma Cao (Trung Quốc).*

Năm 1938, được bổ sung vào Xứ ủy Bắc Kỳ. Mùa thu năm này ông hoạt động ở Hà Nội, ít lâu sau ông được cử đi chỉ đạo vùng mỏ. Sang năm 1939 ông mới trở về Hà Nội. Tại hội nghị Xứ ủy ngày 8-9-1939 ông được bầu làm Bí thư Xứ uỷ.

Tháng 11-1940, hội nghị Trung ương lần thứ bảy họp ở Đình Bảng (Hà Bắc) đã cử ông vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng và trực tiếp chỉ đạo phong trào Bắc Sơn, Vũ Nhai. Cũng chính ông đã cùng Tỉnh ủy Cao Bằng bố trí đón Bác Hồ từ Trung Quốc về Pắc Bó vào khoảng tháng 2-1941. Sau đó ông trở lại Hà Nội. Tháng 8-1943, vì có kẻ phản bội, ông bị mật thám bắt tại một cơ quan binh vận đặt trong ngõ Năm Diệm, khu Tám Mái (nay là khoảng đầu phố Giảng Võ). Thực dân đưa ông ra tòa, kết án tử hình. Ngày 24-5-1944 chúng thi hành án tại trường bắn Tương Mai.

HÒE NHAI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hòe Nhai dài 396 mét, đi từ đường Yên Phụ đến phố Phan Đình Phùng. Đây nguyên là địa phận các thôn Thạch Khối (Thượng), Hòe Nhai (sau đổi là Giai Cảnh) và Yên Thành, tất cả đều thuộc tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ.

Sở dĩ có tên là Hòe Nhai vì tương truyền rằng đời Lý (1010-1225) có lệ quy định các triều thần mỗi người phải trồng một cây hòe trên con đường từ hoàng thành ra tới bến Đông, do đó mà thành tên Hòe Nhai, tức là "đường cây hòe". Từ tên một con đường, Hòe Nhai được lấy làm tên thôn; và chùa Hồng Phúc ở tại thôn này cũng được gọi là chùa Hòe Nhai (xem mục *Hàng Than*).

Thời Pháp thuộc, đây là hai đường phố khác nhau: từ đường Yên Phụ đến phố Hàng Than là đường 34 (voie 34), và từ phố Hàng Than đến phố Phan Đình Phùng là phố bệnh viện Trung Quốc (rue de l'Hôpital chinois) mà dân chúng quen gọi là phố Nhà Thương Khách vì ở đây có một bệnh viện do Hoa kiều lập nên.

Sau Cách mạng, ta đã đổi "đường 34" ra là phố Hòe Nhai, còn phố bệnh viện Trung Quốc thì dùng cái tên dân chúng quen gọi là phố Nhà Thương Khách.

Tới năm 1964, ta đã nhập hai phố lại làm một, gọi chung là phố Hòe Nhai cho hợp với truyền thuyết "đường cây hòe" từ cửa thành Thăng Long ra bờ sông Hồng.

Đối với lịch sử cách mạng Thủ đô, phố này có ngôi

nhà đáng nhớ: trong thời kỳ Đảng mới thành lập, căn gác nhà số 4 (phố Nhà Thương Khách) đã từng là quan tuyên truyền của Trung ương Đảng, là nơi biên tập các báo "Lao khổ" và "Tin tranh đấu" phát hành bí mật lúc bấy giờ.

HỒ BÃI CÁT (NGÕ)

Đây là tên một ngõ trong phố Chợ Khâm Thiên (xem thêm mục này).

HỒ CÂY SỮA (NGÕ)

Đây là tên một ngõ trong phố Chợ Khâm Thiên (xem thêm mục này).

HỒ ĐẮC DI (PHỐ)

Vị trí: Phố Hồ Đắc Di dài trên 500 m, bắt đầu từ ngõ ba giáp ranh hai phố Nguyễn Lương Bằng - Tây Sơn và là phố đi vào khu tập thể Nam Đồng, đi cạnh bờ nam hồ Xã Đàn, đến phố Đặng Văn Ngữ.

Đây là đất làng Nam Đồng vốn thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận. Tên mới đặt tháng 1-1999 (xem thêm mục *Nguyễn Lương Bằng*).

Tiểu sử nhân vật: *Hồ Đắc Di (1900-1984) quê tỉnh Thừa Thiên, là một bác sĩ, một nhà trí thức lớn. Trước Cách mạng tháng 8-1945 ông là giáo sư duy nhất người Việt ở trường Đại học Y Hà Nội. Sau Cách mạng ông là hiệu trưởng trường này, cho tới tận 1982. Ông không những là một thầy thuốc tài giỏi mà còn là một nhà sư phạm lớn, đã đào tạo nhiều thế hệ bác sĩ cho đất nước.*

HỒ GIÁM (NGÕ)

Vị trí: Tên một ngõ bên dãy lẻ phố Tôn Đức Thắng, chỗ số nhà 25 rẽ vào, chạy tới sát Hồ Giám.

Hồ này hiện nay còn gọi là hồ Văn, vốn là một phần của quần thể Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Giữa hồ có gò Kim Châu. Trên gò còn có tấm bia cho biết đời Lê Trung hưng đây là một nơi các nho sĩ thường lui tới ngâm vịnh.

Ngõ Hồ Giám vốn được đất làng Hương Miến cũ (xem mục *Tôn Đức Thắng*).

Tên mới đặt năm 1994.

HỒ HOÀN KIẾM (PHỐ)

Vị trí: Hồ Hoàn Kiếm ngày nay, với diện tích khoảng trên mười héc-ta, đã trở thành một thắng cảnh của Thủ đô. Nhưng phố Hồ Hoàn Kiếm chỉ dài có 52 mét, đi từ giữa phố Cầu Gỗ đến giữa phố Đinh Tiên Hoàng, nhìn

sang Hồ Gươm. Đây nguyên là đất thôn Hương Mính (Hàng Chè), tổng Hữu Túc, huyện Thọ Xương cũ. Thời Pháp thuộc phố này có tên là "phố rạp Phi-lác-mô-ních" (rue du la Philharmonique) là tên một nơi hòa nhạc và chiếu bóng thời đó, nay là Nhà hát múa rối Thăng Long.

Tiểu dẫn địa danh: *Ban đầu hồ có tên là* Lục Thủy *vì nước hồ có màu xanh quanh năm (nay vẫn xanh như vậy). Tới đời Lê Thái Tổ (1428-1433) hồ mới có tên là Hoàn Kiếm. Truyền thuyết kể rằng Lê Thái Tổ trước ngày khởi nghĩa chống quân Minh đã từng bắt được một thanh gươm. Với thanh gươm ấy ông đã dẹp yên giặc Minh. Sau khi lên ngôi, một hôm ngự thuyền dạo chơi trên hồ này, thấy có con rùa to nổi lên trên mặt nước, ông rút gươm ra trỏ thì rùa liền đớp lấy và lặn đi. Ông ra lệnh tát hồ để tìm gươm, cho đắp một cái bờ ngăn hồ ra làm hai để tiện cho việc tát nước. Nhưng không thấy! Do đó, hồ có tên là "Trả lại gươm" (Hoàn Kiếm). Lại có thuyết cho rằng từ đời Lê trung hưng (cuối thế kỷ XVI trở đi) thường dùng hồ này làm nơi luyện thủy quân, dàn chiến thuyền ra hai phần hồ để diễn tập, do đó hồ còn có tên là hồ Thủy quân.*

Đến đời chúa Trịnh Giang (1729-1740) thì hai phần hồ đã có tên gọi riêng là Tả Vọng và Hữu Vọng, Trịnh Giang còn cho xây cung Khánh Thụy ở bên bờ phía Tây hồ, là nơi hóng mát trong ngày hè. Đến thời Trịnh Doanh, chúa này cho đắp một quả núi ở bờ phía Đông hồ gọi là Độc Tôn để kỷ niệm chiến công đánh thắng Quận Hẻo ở vùng núi Tam Đảo (Vĩnh Phúc).

Sau này, Lê Chiêu Thống đã đốt phủ chúa Trịnh và bắt phá đi mọi công trình xây dựng có liên quan tới nhà chúa. Thế là cung Khánh Thụy, và đình Tả Vọng không còn nữa. Sang đầu thế kỷ XIX một ngôi chùa được lập trên nền ngôi đền ở trên núi Ngọc, gọi là Ngọc Sơn Tự. Trước chùa có một lầu chuông. Năm 1843, người ta bỏ lầu chuông đi, đổi chùa ra đền gọi là Ngọc Sơn Từ, thờ Văn Xương. Năm 1864 Nguyễn Văn Siêu đứng ra sửa sang lại danh thắng này. Trên núi Độc Tôn ông xây một cái tháp mà đỉnh là hình cái bút lông, gọi là Tháp Bút, trên thân tháp, mặt phía bắc có khắc ba chữ Tả thanh thiên (viết lên trời xanh) mặt phía nam khắc một bài văn có tên là "Bút tháp chí" nói lên sự tích núi Độc Tôn và ý nghĩa việc xây ngọn tháp này. Qua Tháp Bút tới một cửa cuốn gọi là Đài Nghiên, vì trên có đặt một cái nghiên mực bằng đá hình quả đào có ba con ếch đội. Trên nghiên có khắc một bài minh do Nguyễn Văn Siêu soạn viết theo lối chữ "lệ" có niên đại là năm Giáp tí 1864. Nội dung bài minh này là đứng về mặt triết học mà nêu công dụng của cái nghiên mực.

Tiếp sau Đài Nghiên là cầu Thê Húc (có nghĩa là nơi đậu ánh mặt trời). Qua cầu tới cổng đền có tên là Đắc Nguyệt Lâu (lầu được trăng). Tiếp đó là ba nếp nhà: bái đường, nếp thờ Văn Xương, Quan Vũ và Lã Tổ, nếp thờ Trần Hưng Đạo. Trước mặt ba nếp này là Trấn Ba Đình (đình trấn sóng). Trên cột đình có khắc đôi câu đối:

Kiếm hữu dư linh quang nhược thủy
Văn tông đại khối thọ như sơn

Nghĩa là:

Kiếm sót khí thiêng ngời tựa nước
Văn cùng trời đất thọ như non.

Còn hồ Hữu Vọng cứ bị lấp dần, tới giữa thế kỷ XIX đã thành làng xóm, tức nay là khu vực các phố Ngô Quyền, Phan Chu Trinh, Hàn Thuyên, Hàng Chuối.

HỒ TÙNG MẬU (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường này dài trên 2 km, nối tiếp đường Xuân Thủy ở nơi giao nhau với đường Phạm Văn Đồng và chạy dài tới Cầu Diễn. Đường này - cũng như đường Xuân Thủy - là những đoạn trên quốc lộ 32 Hà Nội - Sơn Tây.

Đường Hồ Tùng Mậu chủ yếu nằm trên đất xã Mai Dịch nay là phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy (xem thêm mục *Mai Dịch*).

Tiểu sử nhân vật: *Hồ Tùng Mậu (1896-1951) quê Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông sớm tham gia cách mạng, từ năm 1920 đã hoạt động ở Lào, Thái Lan, Trung Quốc. Năm 1925 ông tham dự khóa huấn luyện ở Quảng Châu do Nguyễn Ái Quốc tổ chức, rồi gia nhập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Năm 1927 ông tham gia cuộc khởi nghĩa Quảng Châu. Bị bắt giam trong 3 năm. Cuối năm 1929 ra tù, ông góp sức vào việc tổ chức hội*

nghị hợp nhất ba tổ chức Cộng sản (3-2-1930). Nhưng ngay sau đó ông bị giới cầm quyền Hương Cảng bắt giao cho Pháp. Thực dân xử ông tù chung thân, đày ở các nhà tù trên Tây Nguyên. Tháng 3-1945 ông vượt ngục Trà Khê về hoạt động ở miền Trung. Sau Cách mạng tháng 8-1945 ông giữ các chức vụ: Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Liên khu IV, Tổng thanh tra chính phủ, Trung ương ủy viên khóa II. Ông hy sinh trên đường đi công tác ở Thanh Hóa.

HỒ XUÂN HƯƠNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Hồ Xuân Hương dài 210 mét, đi từ ngã năm Bà Triệu đến cuối phố Quang Trung. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì đây là một phần của hồ Thiền Quang. Mà cho tới tận đầu thế kỷ XX này thì chỗ phố Hồ Xuân Hương vẫn còn là hồ. Đến khoảng năm 1920 mới được lấp để lập phố.

Thời Pháp thuộc, phố này có tên là phố Gia Bui (rue Jabouille).

Sau Cách mạng ta đã đổi ra tên hiện nay

Tiểu sử nhân vật: *Đã có nhiều người gọi Hồ Xuân Hương là "bà chúa thơ nôm". Cho đến nay, cuộc tranh luận về cuộc đời và thơ văn của "bà chúa" này vẫn đang tiếp tục. Chỉ mới nhất trí công nhận rằng Hồ Xuân Hương là con một ông đồ người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, nay thuộc tỉnh Nghệ An. Ông này ra Bắc dạy học, lấy vợ, người Hải*

Dương, sinh Hồ Xuân Hương tại phường Khán Xuân, thành Thăng Long (tương ứng với khu vực vườn Bách Thảo ngày nay). Cuộc đời Xuân Hương khá éo le: làm lẽ nhiều người và cuối đời vẫn sống độc thân! Nhưng thơ nôm của Xuân Hương thì có giá trị đến nghìn đời!.

Ngoài ra, còn một số vấn đề vẫn chưa thống nhất. Như Hồ Xuân Hương phải chăng là cùng dòng họ và bằng vai với Nguyễn Huệ? (Theo gia phả họ Hồ ở Quỳnh Đôi thì Xuân Hương với ba anh em Tây Sơn cùng là cháu năm đời của một ông tổ).

Hoặc Hồ Xuân Hương là đồng thời với Nguyễn Du (1765-1820) vì hai người có thư từ cho nhau.

Hoặc đồng thời với Trần Bích San (1840-1878) vì ông này trong một bài văn có ghi năm mất của Xuân Hương là năm 1869.

Hoặc lại có một Xuân Hương làm nhiều thơ chữ Hán. Vì có lần vào năm 1814 bà đã đem tập thơ chữ Hán của mình tên là "Lưu Hương Ký" đến cho một bạn thơ là Nham Giác Thu đề tựa.

Hoặc: có một Xuân Hương ở Hà Nội, mất trước năm 1842 vì năm này Tùng Thiện Vương có thơ điếu.

Hoặc như Hoàng Xuân Hãn cho biết Xuân Hương là vợ viên Tham hiệp xứ An Quảng tên là Trần Phúc Hiển[1].

---

[1] Về những vấn đề này, xem thêm "Tạp chí văn học" các số 3-1965; số 2 - 1972; số 3-1974; "Nghiên cứu lịch sử" số 152' "Tổ quốc" số 2-1974; số 9-1974; "Tập san Khoa học xã hội" (xuất bản ở Paris tháng 12-1983.v.v...

HỘI TIN LÀNH (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hội Tin Lành dài 72 mét, đi từ phố Nguyễn Văn Tố đến ngã ba phố Ngõ Trạm và phố Hà Trung. Đây nguyên là phần đất thôn Yên Trung hạ, tổng Tiền Nghiên (sau đổi là tổng Vĩnh Xương) huyện Thọ Xương cũ.

Tại phố này có nhà thờ của hội Tin lành, một tôn giáo tách ra từ đạo Thiên Chúa.

Nhà thờ Tin Lành được xây dựng khoảng năm 1912-1913 trên khu đất vốn là vườn trồng hoa và rau của một tên thực dân. Khuôn viên gồm nhà thờ, nhà ở của mục sư người Anh, nhà ở của mục sư người Việt và nhà in. Nhà thờ này đã qua nhiều lần tu sửa, lần mới đây là vào năm 1983.

Hội Tin Lành Hà Nội thành lập năm 1911 (sau Đà Nẵng và Sài Gòn) là một chi nhánh của Hội Liên hiệp Truyền giáo Cơ đốc, trụ sở ở Mỹ (New York).

Thời Pháp thuộc phố này là đoạn cuối của phố Phạm Phú Thứ (đoạn đầu nay là phố Nguyễn Quang Bích). Đến thời tạm chiếm mới ngắt ra làm phố Hội Tin Lành và nay thành mặt sau của Chợ Hàng Da.

HỘI VŨ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hội Vũ dài 256 mét, thông ra phố Quán Sứ, Hàng Bông, Tràng Thi. Đây nguyên là đất

thôn Chiêu Hội, tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương cũ.

Tới giữa thế kỷ XIX thôn này hợp nhất với Cổ Vũ trung thôn thành ra thôn Hội Vũ. Lúc đó tổng Tiền Túc cũng đã đổi ra là Thuận Mỹ. Nay ở số nhà 2A phố này còn đình Hội Vũ cũ thờ thành hoàng là công chúa Mai Hoa (không rõ lai lịch).

Nói đến phố Hội Vũ trước đây vẫn thường nhắc đến Cô Tư Hồng, một nhân vật của Hà Nội cuối thế kỷ XIX. Cô tên là Trần Thị Lan, quê ở Bình Lục, Hà Nam, bỏ nhà lên Hà Nội, từng là vợ một Hoa kiều, rồi một viên quan tư người Pháp, rồi cố đạo Pháp Croibier phá giới tên ta là cố Hồng. Nhờ các mối quan hệ đó, nhờ tài giao thiệp, lại nhờ cả vào thời cuộc nhố nhăng khi đó, cô Tư Hồng thành giàu có nhờ vào buôn bán đầu cơ và thầu phá thành Hà Nội. Cô ta có một dinh cơ lớn ở phố Hội Vũ và riêng tại phố Quán Sứ (cũng là đất làng Hội Vũ) thì có một dãy 11 ngôi nhà ba tầng từ số 20 đến 40.

HỒNG BÍCH (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Là một ngõ ở bên dãy số lẻ phố Bạch Mai, chỗ số nhà 37 rẽ vào. Tên ngõ được đắp bằng chữ quốc ngữ ở trên trán của cửa cổng. Vốn là đất ao hồ của làng Bạch Mai. Khoảng năm 1920, một nhà buôn người Việt gốc Hoa đã mua đất ở trong ngõ, lập trang trại.

Nay, trong trại này nhà cửa san sát, thành một cụm dân cư.

HỒNG MAI (PHỐ)

Vị trí: Phố này dài 600 m, từ phố Bạch Mai vào khu tập thể Mai Hương, đến trụ sở UBND phường Quỳnh Lôi. Tên cũ là ngõ Mai Hương. Tên mới được đặt năm 1999. Hồng Mai là tên của một phường của thành Thăng Long xưa. Năm 1848 vì kỵ tên húy của vua Tự Đức (Hồng Nhậm) nên đổi ra là Bạch Mai. (Xem mục *Bạch Mai*).

HỒNG PHÚC (PHỐ)

Vị trí: Phố Hồng Phúc dài 208 mét, đi từ phố Hòe Nhai đến phố Hàng Đậu.

Đây nguyên là đất phường Hòe Nhai, thuộc tổng Thượng, huyện Vĩnh Thuận cũ.

Sở dĩ có tên là phố Hồng Phúc vì đoạn Bắc của phố này thời xưa nằm trong địa phận chùa Hồng Phúc tức chùa Hòe Nhai, mà nay mặt chính là số nhà 19 phố Hàng Than (xem thêm mục *Hàng Than*).

Thời Pháp thuộc, phố này cũng đã gọi là phố Hồng Phúc (rue de Hồng Phúc).

HUẾ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Huế là tên một đô thị có tên chữ là

Phú Xuân và Thuận Hóa, từng là Kinh đô nước ta thời nhà Nguyễn (1802-1945).

Phố Huế dài 1166 mét, đi từ phố Hàm Long đến phố Đại Cồ Việt. Đây nguyên cũng là một đoạn của con đường thiên lý ngày xưa, nối kinh thành Thăng Long với các trấn, các tỉnh ở phía Nam.

So với hình thế các làng mạc xưa (cho tới đầu thế kỷ XIX), thì phố này chạy qua phần đất của những thôn sau (kể từ Bắc xuống Nam): phường Phục Cổ, thôn Giáo Phường, thôn Đông Hạ và thôn Yên Thọ. Tất cả đều thuộc tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Đông Hạ hợp với thôn Sài Tân, Cẩm Chỉ thành thôn Đông Tân, còn thôn Yên Thọ thì đổi ra là Yên Nhất, do hợp với thôn Thống Nhất.

Vết tích các phường thôn này là những đình đền mà tới nay còn tồn tại: đình Phục Cổ là số nhà 14 phố Nguyễn Du, đình Giáo Phường là số nhà 83B phố Huế, đình Đông Hạ ở số nhà 133 phố Huế (còn đền của làng này thì là số nhà 28 ngõ Huế) và đình Yên Nhất là số nhà 260 phố Huế.

Phường Phục Cổ đã được sử sách xưa nhắc tới vào năm 1371. Đó là năm mà quân Chiêm Thành, khoảng tháng 3 nhuận, đã tiến đánh thành Thăng Long. *Toàn thư* ghi: "Du binh của địch đến bến Thái Tổ, nay là phường Phục Cổ. (*nay* tức là thế kỷ XV, thời gian soạn sách). Như vậy là cho tới cuối thế kỷ XIV, sông Hồng chưa lùi ra phía Đông như ngày nay (Đình Phục Cổ này mới bị dỡ vào năm 1967. Xem mục *Nguyễn Du*).

Còn thôn Giáo Phường thì sở dĩ có tên gọi như vậy là vì đây chính là nơi cư trú của những người làm nghề ca xướng thuở xưa. Tương truyền là vào đầu đời Lê (thế kỷ XV) có họ Đào từ Thanh Hóa ra sinh sống ở đây. Họ vừa chuyên dạy hát ca đàn phách, vừa tổ chức ra những đoàn chuyên nghiệp đi diễn trò, hát múa phục vụ các đình đám hội hè. Những đoàn này gọi chung là "Giáo Phường". Đình Giáo Phường nay đã thành nhà ở, chỉ còn cái cổng trên đề ba chữ "Giáo Phường Từ" và hai bên cột trụ có câu đối nhắc lại tên thôn cũ:

Thần công hách trạc, tương phù Giáo địa giang sơn cựu

Phật lục huy hoàng, ngật lập Phường từ cảnh sắc tân

(Thần công vang dội, phù trì đất giáo non sông cũ

Phật lục rõ ràng, xây đắp đền phường cảnh sắc này).

Đình làng Đông Hạ được bảo vệ tương đối tốt - đó là nơi thờ thần Cao Sơn (xem mục *Kim Liên*). Trong thần phả đình Đông Hạ này có một câu rất đáng chú ý vì nó liên quan đến địa lý Hà Nội cổ. "Thượng tự Đông Hạ, hạ chí Trung Chí, giai Búa Cái phường". Nghĩa là: "Trên từ Đông Hạ, dưới đến Trung Chí, đều là phường Búa Cái". *Trung Chí* nay vẫn là một làng ở mé dưới Lương Yên. Và như vậy thì phường Búa Cái phải là một phường rất rộng. Từ đó có thể suy ra rằng một phường ở thời Lý Trần thì tới thời Lê Nguyễn đã bị chia ra làm nhiều phường thôn nhỏ. Còn như đình Yên Nhất thì thờ một

anh hùng chống giặc ngoại xâm, chưa biết tên thật là gì, chỉ biết duệ hiệu là Phạm Phụ Quốc. Thì *Phụ Quốc* nghĩa là *giúp nước*. Có nhà nghiên cứu cho rằng có thể đây là Phạm Cự Lạng một danh tướng của Lê Đại Hành.

Cuối cùng, phố Huế chấm dứt ở Ô Cầu Dền. Đây là một cửa ô mở qua tường tòa thành đất vòng giữa bao bọc phần đông dân cư của Thăng Long xưa. So vào bản đồ Hà Nội 1931 thì cửa ô này có tên là ô Yên Ninh. Nhưng tới bản đồ Hà Nội 1866 thì đã đổi tên là ô Thịnh Yên. Song dân chúng vẫn chỉ gọi là ô Cầu Dền. Và cửa ô này đã đi vào lịch sử từ thế kỷ XVI, Sử cũ còn chép rằng vào tháng 6 năm Nhâm Thìn (1592), Trịnh Tùng sai Trịnh Đồng và Hoàng Đình Ái đưa 1 vạn quân đánh cửa Cầu Dền để tiến vào Thăng Long (lúc này do nhà Mạc chiếm giữ). Mạc Mậu Hợp sai Nguyễn Quyện, Bùi Văn Khuê... đem quân tới chống cự... Trận đánh diễn ra từ giờ Tỵ đến giờ Mùi (tức là 9 giờ sáng đến 2 giờ chiều) thì quân Trịnh thắng.

Ngày nay phố Huế là nơi sầm uất. Giữa phố có một cái chợ: Chợ Hôm, là chợ lớn vào hàng thứ hai, thứ ba ở nội thành. Nhưng vào thời gian cuối thế kỷ XIX thì đúng chỉ là một cái "chợ hôm" tức là chợ chỉ họp buổi chiều hôm, chủ yếu là nơi mua bán mớ rau mớ cá vặt vãnh mà thôi. Thời đó các bà nội trợ muốn mua sắm nhiều thứ thì phải lên chợ Cầu Đông rồi chợ Đồng Xuân.

Sang đầu thế kỷ XX, cùng với sự phát triển của thành

phố, Chợ Hôm lớn dần lên thành chợ họp cả ngày, đồng bào các thôn xóm lân cận thường đem gà vịt ra bày bán ở hai bên cổng chợ. Cho nên có một thời *đoạn phố Huế này có tên là Hàng Gà*. Và để phân biệt với Hàng Gà - Cửa Đông người ta đã gọi chỗ này là Hàng Gà - Chợ Hôm hoặc Dốc Hàng Gà.

Đối với lịch sử cách mạng của Thủ đô, phố Huế có một ngôi nhà đáng lưu ý. Đó là số nhà 22B. Vào khoảng tháng 9-1939, đồng chí Hoàng Văn Thụ đã đến ở tại đây để hoạt động. Tới những ngày Toàn quốc kháng chiến, phố Huế ngay từ đêm đầu tiên (19-12-1946) đã anh dũng chặn đánh giặc Pháp. Nhưng chiến công nổi nhất của phố này là việc ngăn không cho địch lọt qua Ô Cầu Dền. Những ngày ấy ở cửa ô này đã có một ụ chiến đấu cao ngang mái nhà, đắp chắn ngay đường, như một bức thành. Bảo vệ ụ chiến đấu Ô Cầu Dền này là đại đội 3 thuộc tiểu đoàn 77. Suốt từ ngày 20 đến ngày 25, bộ binh địch nhiều lần xông tới đây mà vẫn không sao vượt qua nổi ụ.

Sáng ngày 26-12-1946, chúng huy động một đoàn xe tăng, xe háp-tơ-rắc kéo tới. Nhưng ngay phút đầu tiên, tiểu đội trưởng Đê đã dùng súng ba-dô-ca đốt cháy một xe tăng, đội viên Gầy (15 tuổi) cũng phá được một háp-tơ-rắc. Địch không dám dùng cơ giới nữa mà dùng súng cối và trung liên bắn phá liên hồi. Nhưng ụ chiến đấu Ô Cầu Dền vẫn đứng vững... Mãi đến ngày 16-1-1947 địch mở một hướng tấn công khác theo đường đê xuống Vĩnh Tuy thì các chiến sĩ bảo vệ Ô Cầu Dền mới rút ra ngoại

thành.

Trong những ngày chống Mỹ vừa qua, vào tháng 8 năm 1968 giặc Mỹ đã ném bom xuống phố Huế, phá trụi phòng Giáo dục khu phố và cửa hàng Dược phẩm, giết hại một số đồng bào ta.

Thời Pháp thuộc, phố này đã được gọi là "đường Huế" (route de Hué). Sau Cách mạng, đổi ra là phố Duy Tân. Từ ngày giải phóng Thủ đô, được gọi theo tên hiện nay.

Huế còn là tên một ngõ ở cạnh số nhà 133.

HÙNG VƯƠNG (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Hùng Vương dài 1180 mét, đi từ phố Quan Thánh đến phố Nguyễn Thái Học. Con đường này đã mang tên thời kỳ dựng nước đầy tự hào, nay lại có những niềm tự hào mới: ở đây có Phủ Chủ tịch, có Lăng Bác Hồ vĩ đại, có quảng trường Ba Đình lịch sử (xem mục ***Ba Đình***). Riêng Phủ Chủ tịch thì nguyên là Phủ toàn quyền Đông Dương từ 1902 đến 1906. Để xây dựng dinh thự này thực dân đã chiếm đất của hai làng Hữu Tiệp, Khán Xuân thuộc tổng Yên Thành huyện Vĩnh Thuận. Ngày nay mặt đường được đổ bê tông kiên cố, rộng tới 40 mét. Hai bên đường là những hàng cây chò nâu từ đất Tổ Hùng Vương mang về trồng, đứng sóng hàng thẳng tắp.

Trước đây, khi còn tòa thành Thăng Long (đời Nguyễn) thì đường này là mặt thành phía Tây. Trong

những lần xây dựng quảng trường Ba Đình, đã phát hiện những đoạn móng thành đó xây bằng gạch vồ chạy dọc đường Hùng Vương.

Thời Pháp thuộc, đây là đại lộ Bri-e đờ-lin (avenue Brière de l'Isle). Tên hiện nay được đặt từ Cách mạng.

Tiểu dẫn nhân vật: *Tương truyền Hùng Vương là tên hiệu của 18 đời vua đầu tiên của nước ta.* Việt sử lược, *bộ sử cổ nhất của ta, chép rằng: "Đời Chu Trang Vương (696-682tr.CN) ở bộ Gia Ninh có người dùng thuật lạ hàng phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang... Truyền 18 đời đều gọi là Hùng Vương".*

Đến bộ Đại Việt sử ký toàn thư *thì dựa vào các huyền thoại và truyền thuyết mà chép như sau:*

Vua phương Nam, hiệu là Kinh Dương Vương, sinh ra Sùng Lãm tức Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy vợ là Âu Cơ, sinh ra một trăm con trai, là tổ của Bách Việt. Người con trưởng nối ngôi vua, hiệu là Hùng Vương, gọi nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu. Truyền đến đời thứ 18 thì nước Văn Lang bị Thục Phán thôn tính.

Nếu tính từ Kinh Dương Vương cho đến hết đời Hùng Vương thứ 18 thì triều đại này dài tới 2622 năm (Từ năm 2879 đến năm 258 trước công nguyên).

Đó là truyền thuyết. Bằng vào các căn cứ khoa học, ngành sử học nước ta hiện nay đã nhất trí nhận định về thời đại Hùng Vương như sau:

Cách đây khoảng bốn nghìn năm, cùng với thời đại đồng

thau phát triển, nước ta bước vào thời kỳ Hùng Vương. Nguyên là từ buổi đó, những bộ lạc thuộc tộc Việt đã định cư ở khu vực nay là Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Có khoảng 15 bộ lạc Lạc Việt sinh sống chủ yếu ở trung du và đồng bằng châu thổ. Hàng chục bộ lạc Âu Việt sinh sống ở miền Việt Bắc. Tại nhiều nơi người Âu Việt và Lạc Việt sống xen kẽ với nhau cùng với các thành phần cư dân khác.

Do nhu cầu trị thủy, chống xâm lấn và do trao đổi kinh tế và văn hóa, giữa các bộ lạc Việt có xu hướng tập hợp lại, thống nhất lại. Trong số đó bộ lạc Văn Lang là mạnh hơn. Thủ lĩnh bộ lạc Văn Lang đã đứng ra thống nhất các bộ lạc Lạc Việt, dựng lên nước Văn Lang. Đó là người mà sử gọi là Hùng Vương và con cháu ông tiếp tục mang danh hiệu đó. Như vậy Hùng Vương là những thủ lĩnh của dân Việt Nam trong thời kỳ bắt đầu dựng nước.

HUY VĂN

Vị trí: Huy Văn là tên một thôn mà vào đầu thế kỷ XIX thuộc về tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX thôn này hợp với thôn Hương Miến thành ra Văn Hương, và tổng đó cũng đổi ra là tổng Yên Hòa.

Song theo truyền thuyết kể dưới đây thì từ thế kỷ XV đã có thôn này:

Bà Ngô Thị Ngọc Dao là một người vợ của vua Lê Thái Tông (1434-1442), khi đang có mang do lời dèm

pha mà bị khép vào tội tử hình. May có Nguyễn Trãi và vợ là Nguyễn Thị Lộ hết sức kêu xin nên được thoát chết và được phép ra ở tại chùa thôn Huy Văn. Và chính ở đây bà đã sinh ra hoàng tử Tư Thành sau là vua Lê Thánh Tông. Do đó lúc đã lên ngôi, Thánh Tông đổi chùa này thành điện Huy Văn, lại xây một ngôi chùa bên cạnh gọi là chùa Dục Khánh.

Hiện nay tại điện Huy Văn còn có hai pho tượng cổ, truyền là tượng bà Ngọc Dao tức Quang Thục hoàng thái hậu và tượng Lê Thánh Tông (Song có thuyết cho đó là tượng Lê Thần Tông đưa từ ngôi chùa trên núi Khán Sơn về - Xem mục *Hoàng Văn Thụ*). Ngoài ra có một pho tượng truyền là tượng Trường Lạc hoàng hậu (vợ Thánh Tông) đã bị giặc Pháp cướp đi khoảng năm 1947. Hiện nay có một pho nhưng mới được tạc vào năm 1952.

Ngõ Huy Văn là một ngõ của phố Hàng Bột (Tôn Đức Thắng), bên dãy số lẻ, cạnh số nhà 147, dẫn vào điện Huy Văn và chùa Dục Khánh.

HUYỆN (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ Huyện dài 160 mét, đi từ phố Lý Quốc Sư đến phố Phủ Doãn. Đây nguyên là đất thôn Tiên Thị, tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương cũ, và là một cái ngõ dẫn tới cổng chính của huyện đường (tức trụ sở) huyện này (xem mục

Thọ Xương). Tương truyền là vào khoảng cuối thế kỷ XIX sau khi Pháp hạ thành Hà Nội (1882) ít lâu, ở đầu ngõ này có một ngôi miếu gọi là Miếu Ông Cai. Sự tích như sau:

Khi giặc Pháp đánh vào huyện đường, tri huyện bỏ chạy. Ông Cai Trí chỉ huy một toán lính cơ kháng cự rất anh dũng. Cuối cùng ông hy sinh. Nhân dân quanh đó mới lập một cái miếu bằng gỗ, lợp lá để thờ ông ngay bên cạnh huyện đường. Ít lâu sau, nhân dân lại góp tiền, định xây lại bằng gạch, thì Hoàng Cao Khải lúc đó làm tri huyện Thọ Xương chẳng những không cho phép mà còn dỡ cả miếu cũ đi.

Tuy miếu bị dỡ nhưng lại xuất hiện nhiều thơ văn đối trướng mượn cớ viếng ông Cai mà chửi bọn quan lại đầu hàng. Có một câu thật hay:

Quốc gia đa sự, nhục thực vô mưu, hành khan đại hảo hà san, cảo mục quần di khu thiết kỵ.

Sự thế đáo đầu, tinh trung thủy hiện, thuỳ liệu tiểu tri biền dịch, dĩnh thân nhất tử tuẫn cô thành.

Dịch:

Nước nhà lắm việc, bọn ăn thịt vô mưu, buồn nhìn hoa gấm non sông, ngứa mắt nhìn quân thù giong ngựa sắt.

Sự thế đến đầu, lòng tinh trung mới hiện, ai biết thấp hèn thân phận, liều mình mà sống thác với quân thù.

(Doãn Kế Thiện dịch)

Thời Pháp thuộc cũng gọi là ngõ Huyện (ruelle Ngõ

Huyện). Đó là tên thông dụng trong dân chúng dùng chỉ cả hai ngõ ở khu vực này là ngõ Huyện và ngõ Thọ Xương hiện nay.

HUỲNH THÚC KHÁNG (PHỐ)

Vị trí: Phố này dài 735 mét, từ ngõ tư Láng Hạ - Thái Hà đến phố Nguyễn Chí Thanh. Đây là một phố mới mở do lấp hồ ao và ruộng đồng của làng Yên Lãng và phần nào của làng Thành Công. Tên mới đặt tháng 1-1998 (Về Yên Lãng và Thành Công xem thêm mục Đường *Láng* và Đường *Thành Công*).

Tiểu sử nhân vật: *Huỳnh Thúc Kháng (1875-1947) nhà nho yêu nước quê huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Ông đỗ hoàng giáp năm 1904 nhưng không ra làm quan mà làm cách mạng. Ông tham gia các phong trào Duy Tân, chống sưu thuế (1907-1908). Thực dân bắt ông đày đi Côn Đảo trong 13 năm. Năm 1927 ông mở báo* Tiếng dân *đấu tranh cho tự do, dân chủ. Sau Cách mạng tháng 8-1945, ông làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa. Trong thời gian Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Pháp đàm phán (giữa năm 1946) ông được cử là Quyền Chủ tịch nước. Kháng chiến chống Pháp, ông được đặc phái vào Liên khu V và mất tại Quảng Ngãi.*

Ngoài là nhà báo kỳ cựu, ông còn là tác giả các tập "Thi tù tùng thoại", "Thi tù thảo", "Trung Kỳ cự sưu ký".

HƯƠNG VIÊN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Hương Viên từ trước cửa đền Hai Bà Trưng (Đồng Nhân) chạy vòng quanh hồ Đồng Nhân rồi xuống tới chỗ cuối dốc Thọ Lão (từ phố Lò Đúc rẽ vào). Tên mới đặt năm 1991. Như vậy là phố này qua một ngôi đền có niên đại xây dựng chính xác là năm 1819: đền Hai Bà Trưng.

Hương Viên là tên một làng ra đời khoảng cuối triều Minh Mạng (1820-1840) trên cơ sở sáp nhập các làng Hoa Viên, Nhân Chiêu, Đức Bác, Hành Môn. Song tới nửa sau thế kỷ XIX (triều Tự Đức 1847-1883) thì Hương Viên lại đổi ra Phương Viên.

Còn đền Hai Bà Trưng, quen gọi là đền Đồng Nhân, vốn xưa là ở ngoài bãi Đồng Nhân sát bên bờ sông Hồng, nay là phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng. Đền có từ đời Lý, năm 1142. Trải sáu bảy trăm năm, tới đầu thế kỷ XIX, bãi này bị lở, năm 1819 dân được phép dời đền vào dựng trên đất làng Hoa Viên. Người ở bãi Đồng Nhân một phần cũng dời vào cư trú xung quanh đền, dần dần lập ra một làng Đồng Nhân mới trên đất làng Hoa Viên (số người ở lại bám trụ trên bãi đến khi bãi hết lở thì họ cũng lại dựng một ngôi miếu nhỏ để thờ Hai Bà và miếu đó tồn tại đến ngày nay, hai làng Đồng Nhân vẫn quan hệ mật thiết với nhau).

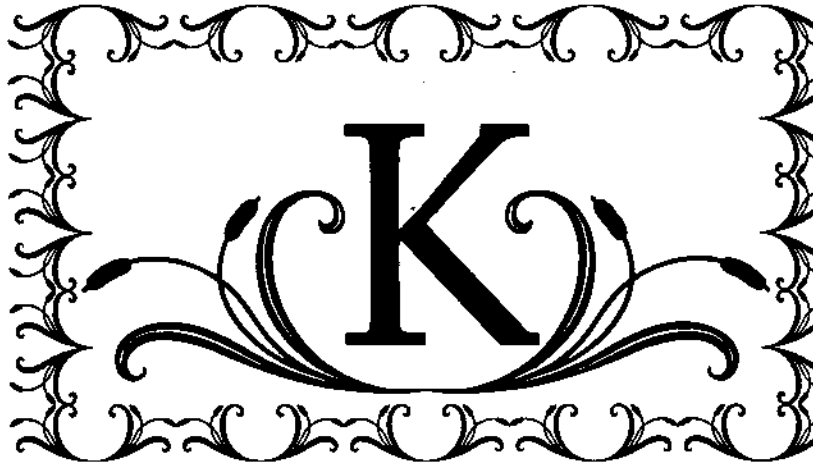

KHÂM ĐỨC (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ Khâm Đức ở trong phố Chợ Khâm Thiên, bên dãy số chẵn. So với bản đồ Hà Nội 1831 thì đây là địa phận thôn Khâm Đức, tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Nhưng so vào các sách địa chí cổ thì trước đây thôn Khâm Đức có tên là thôn Khâm Thiên Giám. Như vậy thì có thể tòa Khâm Thiên Giám đời Lê ở vào khu vực thôn này. Sang đời Nguyễn, kinh đô đóng ở Huế, do đó tại Thăng Long không còn Khâm Thiên Giám nữa, và vì vậy thôn này phải đổi tên thành thôn Khâm Đức. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Khâm Đức cùng với ba thôn Tô Tiền, Tương Thuận và Trung Kính (cũng cùng một tổng) hợp lại làm một thôn: thôn Mỹ Đức. Lúc này tổng Tiền Nghiêm cũng đã đổi là Vĩnh

Xương.

Hiện nay trong ngõ vẫn còn ngôi đình của thôn Khâm Đức cũ. Đến ngày 26-12-1972 vào hồi 22 giờ 15 phút, giặc Mỹ đã dùng máy bay B.52 ném bom rải thảm xuống hai bên phố Chợ Khâm Thiên, trong đó có ngõ Khâm Đức gây nhiều thiệt hại về người và nhà cửa cho đồng bào ta.

KHÂM THIÊN (PHỐ)

Vị trí: Phố Khâm Thiên dài 1170 mét, đi từ đường Lê Duẩn đến Ô Chợ Dừa. Đây là một phố náo nhiệt, có tới 26 ngõ. Nhiều ngõ mang tên các thôn xóm cũ: như bên dãy số chẵn là các ngõ đền Tương Thuận, Trung Tiền, Trung Tả... Bên dãy số lẻ là các ngõ Tô Tiền, Lệnh Cư, Thổ Quan... (xem các mục nói về các ngõ này).

Lịch sử: Dải phố này có thể là một điểm cư dân khá cổ, vì tương truyền rằng vào thời Hai Bà Trưng: cách đây tới hai nghìn năm, ở thôn Thổ Quan (ở phía sau lưng dãy số lẻ) có ba anh em họ Đào đã nổi lên hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà. Ngõ Lệnh Cư là nơi đoàn nghĩa quân này nổ ống lệnh làm hiệu đi chiến đấu(?).

So với bản đồ Thăng Long thời Hồng Đức (1470-1497) thì đài thiên văn của nước ta lúc đó cũng xây dựng tại khu vực phố này. Đó là đài Khâm Thiên Giám (có lúc gọi

là Tư Thiên Giám) có chức năng là theo dõi thời tiết, nghiên cứu khí tượng, đo đạc sự vận chuyển của trăng sao mà làm ra lịch. Có tên gọi như vậy là theo chữ trong sách Kinh Thư: *Khâm nhược thiên thời* tức là "Kính theo thời vận của trời". Đài này ở vào chỗ ngày nay là khu vực đầu phố, bên dãy số lẻ hoặc lùi vào trong phố Chợ Khâm Thiên một chút. Vì theo các sách địa chí cổ thì chỗ đó là đất thôn Khâm Thiên Giám. (Tới năm 1831 thôn này đã đổi là thôn Khâm Đức - Xem thêm mục này). Như vậy đài Khâm Thiên Giám tất phải ở vào chỗ đó. Kết hợp với ký ức của một số cụ già ở phố này cho biết: cách đây bảy, tám chục năm, ở trong phố Chợ Khâm Thiên, gần sang làng Trung Phụng có một cái gò đất cao, gọi tên là núi Thiên Đài. Phải chăng ngày xưa một bộ phận của Khâm Thiên Giám (ví dụ đài xem sao chẳng hạn) đã dựng trên gò này?

So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì lúc đó đường phố này cũng đã thành hình, đi qua các thôn sau (tính từ Đông sang Tây): Tương Thuận, Khâm Đức, Tô Tiền, Trung Tả, Quan Thổ và Xã Đàn. Ba thôn trên thuộc tổng Tiền Nghiêm, và ba thôn dưới thuộc tổng Hữu Nghiêm, đều ở trong huyện Thọ Xương cũ.

Đến thời Pháp thuộc, toàn bộ phố Khâm Thiên thuộc về địa phận tỉnh Hà Đông (huyện Hoàn Long). Ngoài mặt phố, những dãy nhà cô đầu, những tiệm nhảy (vũ trường) hào nhoáng bao nhiêu thì ở sau lưng phố là những túp lều xiêu vẹo của dân lao động nghèo nàn, tăm tối bấy nhiêu. Còn nhớ là vào ngày đầu của cuộc

Toàn quốc kháng chiến, ngày 19-12-1946, ngay lúc 8 giờ tối giặc Pháp bất ngờ đánh úp nhà dầu Sen (nay là nhà số 1 phố Khâm Thiên). Nhưng từ hôm ấy đến hôm 28-12-1946, tự vệ khu phố đã ba lần tập kích vị trí này, gây nhiều thiệt hại cho chúng và nhất là đã kìm chân không cho chúng tiến về Ô Chợ Dừa thực hiện ý đồ đánh nống ra ngoại thành. Ngày ấy đền Trung Tả (trong ngõ cùng tên, chỗ nhà số 264 rẽ vào) đã trở thành trạm cứu thương của Liên khu III[1].

Sau ngày giải phóng Thủ đô, Khâm Thiên đã mang bộ mặt mới. Ánh điện đã đi vào từng ngõ nhỏ. Đường nhựa mở rộng thêm, vỉa hè được lát gạch, và hai dãy bàng với tán lá xoè rộng đã mọc lên qua các tết trồng cây làm theo lời Bác Hồ dạy.

Nhưng ngày 26-12-1972, vào hồi 22 giờ 15 phút, giặc Mỹ đã đem máy bay B. 52 đến ném bom rải thảm suốt dọc dải phố này (và khu phố Chợ Khâm Thiên), đã làm chết 283 người, bị thương 266 người, phá hủy hoàn toàn 534 ngôi nhà và làm hư hỏng 1200 ngôi nhà khác nữa.

Chính đêm 26-12-1972 ấy, giặc Mỹ đã phá hủy một ngôi nhà có giá trị lịch sử của phố này: nhà số 312. Tại đây, ngày 17-6-1929, 20 đại biểu các tổ chức cộng sản mới ra đời ở Bắc Kỳ đã quyết định thành lập Đông Dương Cộng sản đảng. Hội nghị họp trong nhiều ngày, thông qua Tuyên ngôn, Cương lĩnh Điều lệ và bầu Ban

---

[1] Ngày ấy, Liên khu III tương ứng với quận Đống Đa và một phần quận Ba Đình.

chấp hành trung ương lâm thời gồm các ông Ngô Gia Tự, Đỗ Ngọc Du, Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Phong Sắc.v.v...

KHUẤT DUY TIẾN (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Khuất Duy Tiến dài 1,7 km, từ đường Trần Duy Hưng qua trụ sở UBND quận Thanh Xuân đến đường Nguyễn Trãi, qua làng Mễ Trì thượng và làng Phùng Khoang đều thuộc huyện Từ Liêm.

Mễ Trì có hai thôn Thượng và Hạ, là làng trồng lúa tám thơm nổi tiếng. Tên nôm là Kẻ Mẩy, Mễ Trì vốn có tên chữ Hán là Anh Sơn. Sau vì làm ra gạo tám thơm tiến vua nên vua (chẳng biết đời nào) đổi tên làng là Đầm Gạo (Mễ: gạo, Trì: đầm, ao). Nguyên ở đồng làng có khu đất trũng gọi là đầm, rộng tới ba bốn chục mẫu, quanh đầm cấy gạo tám xoan, tám thơm, dự hương, dé cánh ngon nhất vùng. Làng có chùa Thiên Trúc ở thôn thượng có lịch sử dư năm trăm năm, tương truyền có sư tổ Quang Lưu đã có sáng kiến nuôi dạy trẻ mồ côi hoặc gia đình quá nghèo. Sư luyện cho các cháu kỷ luật, lễ độ. đúng là "ông tổ nghề nuôi dạy trẻ từ thiện".

Phùng Khoang tên chữ Hán là Phùng Quang, vốn cùng gốc với Kẻ Mọc. Năm 1723 mới tách ra thành xã riêng. Đây là một làng lớn, có nhiều ruộng cấy lúa từ xưa đã có năng suất cao. Đặc biệt chùa làng tên là

Thanh Xuân tự, có từ đời Lê sơ. Chùa gắn với gia đình chúa Trịnh: năm 1623 Trịnh Tùng ốm nặng, truyền ngôi cho con trưởng là Trịnh Tráng. Em Tráng là Xuân nổi loạn, đốt phủ Chúa và kinh thành. Tráng phải chuyển cha về Hoàng Mai rồi về Phùng Khoang, trú ở chùa Thanh Xuân, khi đó còn là một đạo quán của Đạo giáo, gọi là *Thanh Xuân quán*. Rồi bàn mưu để cha gọi Xuân đến tuyên bố truyền ngôi cho y nhưng kỳ thực là để bắt y. Sau khi thực hiện được kế này thì Trịnh Tùng cũng chết tại quán Thanh Xuân. (Sự kiện trên có ghi trong *Toàn thư*).

Thời Pháp thuộc, một dãy phố mọc lên ven đường Hà Nội - Hà Đông, trước cửa chùa Thanh Xuân. Do vậy phố đó có tên là phố Thanh Xuân. Đến khoảng thập kỷ 60 của thế kỷ XX, khi xây dựng khu chung cư, ở đây người ta gọi luôn là tập thể Thanh Xuân. Sau đó khi đô thị hóa vùng này thì ra đời phường Thanh Xuân, và từ năm 1997 cái tên Thanh Xuân lại được đặt cho một quận mới, cắt ra từ quận Đống Đa và huyện Thanh Trì: quận Thanh Xuân.

Tiểu sử nhân vật: *Khuất Duy Tiến (1910-1984) quê xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Tùng Thiện, tỉnh Sơn Tây, nay là huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây. Khi đang là học sinh trường Bưởi, ông tham gia cuộc "đòi ân xá Phan Bội Châu" và "đề tang Phan Chu Trinh" (1925-1926). Năm 1928 tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, đi "vô sản hoá" ở Nam Định, sau gia nhập Đảng cộng sản Đông Dương từng là*

Thường vụ xứ ủy Bắc Kỳ. Ông từng bị thực dân bắt giam hai lần: 1931-1936 ở Côn Đảo và 1939-1945 ở Sơn La. Thời gian 1936-1939 ông hoạt động công khai, viết cho nhiều tờ báo của Đảng.

Sau Cách mạng tháng 8-1945, ông là Phó bí thư Thành ủy Hà Nội, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến - hành chính Hà Nội, Chánh văn phòng Bộ Nội vụ. Tiếc rằng hai chục năm cuối đời ông bị bệnh nặng, phải ngừng mọi hoạt động.

KHÚC HẠO (PHỐ)

Vị trí: Phố Khúc Hạo dài 220 mét, đi từ phố Lê Hồng Phong đến phố Trần Phú. Đây nguyên là khu vực nội thành của thành Thăng Long đời Nguyễn. So với bản đồ Hà Nội 1873, đây là con đường dẫn vào Võ Miếu vốn ở vào khu tam giác với ba cạnh là Điện Biên Phủ, Chu Văn An và Lê Hồng Phong.

Thời Pháp thuộc gọi là phố Sác-lơ Cu-li-ê ("rue Charles Coulier).

Tiểu sử nhân vật: *Khúc Hạo là con Khúc Thừa Dụ, quê làng Cúc Bồ, nay thuộc huyện Ninh Giang, Hải Dương, sống khoảng đầu thế kỷ X. Năm 905, nhân lúc chính quyền thống trị nhà Đường hấp hối, Khúc Thừa Dụ tự xưng là tiết độ sứ, lợi dụng bộ máy và danh nghĩa của bọn đô hộ để chuyển sang giành độc lập. Triều đình nhà Đường phải công nhận.*

Tháng 7-907, Thừa Dụ mất, Khúc Hạo nối nghiệp cha,

cũng tự xưng là tiết độ xứ đảm đương trọng trách củng cố nền tự chủ còn non trẻ của dân tộc Việt Nam.

Về tổ chức hành chính Khúc Hạo chia cả nước thành các lộ, phủ, châu, giáp, xã. Mỗi xã có chánh lệnh trưởng và tá lệnh trưởng đứng đầu. Một số xã ở gần nhau trước đây gọi là hương thì đổi là giáp có quản giáp và phó tri giáp trông nom một việc.

Khúc Hạo còn sửa đổi lại các chế độ tô thuế, lực dịch: "Bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu... Chính sự cốt chuộng khoan dụng, giản dị. Nhân dân đều được yên vui". (Cương mục).

Ông mất vào năm 917.

KHƯƠNG ĐÌNH (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Khương Đình từ đầu Nguyễn Trãi, sau khi đã qua Cầu Mới thì rẽ sang trái, dọc theo bờ Tây sông Tô Lịch đến nhà máy nhựa Đại Kim, nối vào đường Kim Giang, dài 1,4km, qua địa phận hai làng Thượng Đình, Hạ Đình của xã Nhân Mục Cựu (Mọc Cựu). Đường được đặt tên từ năm 1988.

Tại đường này có một di tích cổ: chùa Tam Huyền, địa chỉ số 47, ngõ 117 đường Khương Đình. Đây vốn thuộc đất làng Mọc Thượng Đình. Chùa thờ Phật, lại thờ cả ông Từ Vinh - cha của thiền sư Từ Đạo Hạnh. (Xem các mục *Đường Láng, Chùa Nền*).

Lịch sử: Cái tên Khương Đình vốn là tên một xã đã thấy có từ đầu đời Gia Long, gồm ba thôn là Thượng, Trung, Hạ. Cái tên của xã này còn được dùng để gọi một tổng - tổng Khương Đình - thuộc huyện Thanh Trì (khi đó thuộc phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng). Tổng Khương Đình gồm 11 làng nhưng trong đó chỉ có 2 thôn Khương Trung và Khương Hạ. Còn thôn Khương Thượng lại thuộc tổng Hạ của huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức.

Đó là thực tế đầu thế kỷ XIX. Đến thời Pháp thuộc từ 1915, hình thành huyện Hoàn Long thuộc tỉnh Hà Đông thì tổng Khương Đình vẫn còn thuộc về huyện Thanh Trì song thôn Khương Trung lại chuyển sang tổng Hoàng Mai khi đó thuộc về huyện Hoàn Long. Thôn Khương Thượng cũng chuyển sang tổng An (Yên) Hạ cùng huyện này. Tình hình này kéo dài đến tận tháng 8 - 1945. (Còn hai thôn Thượng Đình và Hạ Đình của làng Mọc Cựu xem các mục *Chính Kinh, Cự Lộc*)

Sau năm 1954, ba thôn Khương họp thành xã Tam Khương thuộc quận VII ngoại thành Hà Nội. Sau năm 1961, tách Khương Hạ ra, đem hợp nhất với hai thôn Thượng Đình, Hạ Đình của Mọc Cựu thành một xã mới có tên là Khương Đình, thuộc huyện Thanh Trì, nhưng đây không phải là dùng lại cái tên cũ mà là hàm ý kết hợp chữ Khương trong Khương Hạ và chữ Đình trong Thượng, Hạ Đình (Riêng phần lớn đất Thượng Đình tách ra thành phường riêng thuộc quận Đống Đa). Đến tháng 1-1997 tất cả thuộc về quận Thanh Xuân.

KHƯƠNG HẠ (PHỐ)

Vị trí: Phố Khương Hạ từ chỗ phố Khương Trung nối tiếp phố Bùi Xương Trạch đi sang phía Tây đến đầu cầu Khương Đình bắc qua sông Tô Lịch, dài 400 m, được đặt tên tháng 7-1999. Như vậy, phố này đi hoàn toàn trên đất làng Khương Hạ.

Lịch sử: Trước thế kỷ XIX, Khương Hạ là một trong ba thôn họp thành xã Khương Đình (Khương Thượng, Khương Trung, Khương Hạ) thuộc huyện Thanh Trì. Đến đầu thế kỷ XIX, thôn Thượng thuộc về tổng Hạ huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức, hai thôn Trung và Hạ thuộc về tổng Khương Đình huyện Thanh Trì, trấn Sơn Nam thượng. Sang thời Pháp thuộc, năm 1915 ra đời huyện Hoàn Long thuộc tỉnh Hà Đông thì chỉ có Khương Hạ ở lại tổng Khương Đình, còn Khương Thượng thì về tổng Hạ huyện Hoàn Long, Khương Trung về tổng Hoàng Mai cùng huyện này.

Khương Hạ vốn gồm 5 xóm: Đình, Chăm, Hồng, Cò, Cầu, nhưng nay đang đô thị hóa mạnh mẽ. Phần lớn đất trồng rau - vốn là nghề nông nghiệp đặc trưng của làng này - đã thành nhà cao tầng. Về thủ công cổ truyền, Khương Hạ có nghề làm các hàng bằng sắt tây, hàng thiếc. Dân ở đây hoặc ra phố Hàng Thiếc làm thuê cho các chủ hiệu hoặc nhận hàng về nhà làm gia công.

KHƯƠNG THƯỢNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Khương Thượng từ phố Tây Sơn (cạnh trường đại học Thủy Lợi) đi về phía Đông, qua làng Khương Thượng, đình Khương Thượng rồi rẽ về phía Nam đi ra đường Trường Chinh. Phố này dài 1,5 km, tên mới đặt tháng 7-1999.

Lịch sử: Khương Thượng từ trước thế kỷ XIX cùng với Khương Trung, Khương Hạ hợp thành xã Khương Đình thuộc huyện Thanh Trì. Đến đầu thế kỷ XIX Khương Thượng được tách ra, đem thuộc về tổng Hạ của huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức. Từ năm 1915, Khương Thượng lại thuộc về tổng Yên Hạ, huyện Hoàn Long. Sau năm 1954 Khương Thượng quay trở lại cùng Khương Trung, Khương Hạ thành xã Tam Khương, quận VII ngoại thành Hà Nội. Nay Khương Thượng thành một phường thuộc quận Đống Đa.

Khương Thượng vốn có năm xóm: Đình, Đông, Tứ, Dộc và xóm Trước Cửa là xóm chính của làng, có một cổng lớn gọi là cổng Cái. Sau năm 1919, Pháp làm sân bay Bạch Mai (cái tên thật không chính xác vì không hề nằm trên đất làng Bạch Mai) đã lấy đất của hai xóm Tứ và Dộc và dồn dân hai xóm này đến cánh đồng phía Tây của làng gần Ngã Tư Sở và mọi người gọi đó là xóm Tân Khương.

Vì là nơi diễn ra chiến sự trong chiến dịch nghĩa quân Tây Sơn giải phóng Thăng Long mùa xuân năm 1789

nên Khương Thượng có nhiều di tích đáng ghi nhớ, tập trung ở cánh đồng phía bắc làng: ở chỗ nay là học viện Thủy Lợi vốn có một gò đất hình con ốc nên có tên là núi Ốc (Loa Sơn), nơi tướng giặc Sầm Nghi Đống đóng đồn và cũng chính ở nơi đây y đã đền tội. Đàng sau có hồ rộng, quân lính thường đem voi ra tắm nên có tên là hồ Tắm Tượng. Hai di tích này không còn, chỉ còn di tích chùa Bộc. Chùa có tên chữ là Sùng Phúc tự, có từ đời Lê là chùa của làng Khương Thượng. Trong trận đánh quân Thanh, chùa bị hư hỏng. Năm Quang Trung thứ 5 (1792) dân làng làm lại chùa. Hiện trong chùa có một pho tượng hình dáng như các tượng Đức Ông ở mọi chùa, nhưng chân không đi hài, để trần. Nhiều người cho đó là dân đã mượn hình thức Đức Ông để tạc tượng vua Quang Trung, vì ở sau tượng có dòng chữ: "Bính Ngọ niên tạo Quang Trung tượng". Bính Ngọ là năm 1846. Tuy nhiên cũng có người cho rằng đó là dòng chữ mới khắc gần đây. Vấn đề cần nghiên cứu thêm.

Ngoài ra cánh đồng làng này có những gò đất cao, tương truyền là nơi chôn xác quân Thanh. Nay tất cả cánh đồng đã đầy kín những công trình xây dựng mới: trường Công đoàn, học viện Thủy lợi, học viện Ngân hàng, xí nghiệp bột mì Chùa Bộc...

KHƯƠNG TRUNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Khương Trung đi từ đầu đường Nguyễn

Trãi, trước khi qua Cầu Mới đã rẽ sang trái đi chếch vào thôn Khương Trung đến ngã ba phố Khương Hạ, nơi có ngôi đền mang tên đền Cà, dài 900 mét. Tên mới đặt năm 1994.

Lịch sử: Về lịch sử thôn Khương Trung, đã nêu ở các mục *Khương Đình, Khương Hạ*. Dưới đây nói thêm vài chi tiết. Làng vốn có bốn xóm: Trên, Hồng, Đầm, Dộc. Năm 1919, để xây dựng sân bay Bạch Mai thực dân đã xung công một số đất đai của Phương Liệt Khương Thượng và toàn bộ một nửa phía đông của thôn Khương Trung, mất hẳn xóm Hồng và xóm Đầm.

Nay thì cả thôn thành phố xá với nhiều công trình xây dựng mới.

KIẾN THIẾT (NGÕ)

Vị trí: Ngõ này ở bên dãy số chẵn của phố Khâm Thiên, chỗ số nhà 350 rẽ vào, có lối thông sang phố Tôn Đức Thắng. Đây là đất của làng Quan Thổ cũ. Làng này thuộc tổng Hữu Nghiêm (sau đổi ra An Hoà) thuộc huyện Thọ Xương.

Lịch sử: Cái tên Kiến Thiết mới được đặt năm 1964. Trước đó là ngõ Nam Thái vì trong ngõ có xưởng Nam Thái là một xưởng làm các hàng kim khí, nổi tiếng nhất là đèn dầu tây bằng đồng.

KIM ĐỒNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Kim Đồng từ đường Giải Phóng đến phố Giáp Bát là một phố mới mở đi xuyên qua đất làng Giáp Bát, là một trong số tám làng hợp thành một đơn vị hành chính lớn là xã Thịnh Liệt (xem mục *Giáp Bát*). Phố Kim Đồng dài 350 mét, được đặt tên tháng 1-1999.

Tiểu sử nhân vật: *Kim Đồng tên thật là Nông Văn Dền (1929-1943) dân tộc Nùng, quê bản Nà Mạ, huyện Hà Quảng, Cao Bằng. Kim Đồng sớm theo cách mạng, làm liên lạc cho Việt Minh. Một lần đi công tác, để cho đoàn cán bộ đi thoát, Kim Đồng đã thu hút sự chú ý của bọn lính địch và bị bắn chết, khi đó mới 15 tuổi. Nhà nước đã truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam cho anh.*

KIM GIANG (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường này nối tiếp phố Khương Đình, chạy dọc bờ Tây sông Tô Lịch, qua khu nhà tập thể Kim Giang, đi tiếp qua hai xã Đại Kim và Thanh Liệt (huyện Thanh Trì) đến con đường Văn Điển - Hà Đông ở chỗ gần Cầu Bươu. Đường dài hơn 3 km, được đặt tên năm 1988.

Lịch sử: Kim Giang vốn là một trong ba thôn hợp

thành làng Kim Lũ (tên nôm là Lủ): Kim Giang, Kim Lũ, Kim Văn, tên nôm là Lủ Cầu, Lủ Trung và Lủ Văn. Gọi Kim Giang là Lủ Cầu vì ở đây có cầu bắc qua sông Tô Lịch sang xã Định Công. Thôn này thờ Từ Vinh, là cha của Từ Đạo Hạnh, vì Từ Vinh bị Đại Điện chém làm 3 khúc ném xuống sông Tô, đầu dạt vào làng Mọc Thượng Đình, phần chân dạt vào Lủ Cầu và thân mình vào làng Pháp Vân. Cho nên vùng này có câu ca: "Làng Mọc thờ đầu, Lủ Cầu thờ chân, Pháp Vân thờ mình". Nay khu nhà tập thể Kim Giang gồm 8 khu nhà trở thành một phường - phường Kim Giang vốn là cánh đồng của thôn này.

KIM HOA (PHỐ)

Vị trí: Phố Kim Hoa từ đầu đường Đào Duy Anh, cạnh ngã tư chắn tàu đi xuyên hết làng Kim Liên, đến chỗ đầu làng Trung Tự, chỗ trước trụ sở UBND phường Phương Liên, tiếp nối với đê La Thành dài 600 m. Tên mới đặt tháng 1-1999.

Lịch sử: Kim Hoa vốn là tên cũ của làng Kim Liên. Làng Kim Hoa vốn là một trong số 36 phường hợp thành Kinh đô Thăng Long đời Lê. Sang đời Nguyễn, đầu thế kỷ XIX trở thành thôn (làng) và là một trong 23 phường thôn hợp thành tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ.

Tới giữa thế kỷ XIX, vào đầu đời Thiệu Trị (1841) vì kiêng tên huý của bà mẹ vua nên đổi ra là Kim Liên (tổng Tả Nghiêm cũng đổi là tổng Kim Liên).

Làng Kim Liên có tên nôm là làng Đồng Lầm. Làng này xưa có nghề nhuộm vải nâu. Cho nên ca dao Hà Nội cũ có câu:

Đồng Lầm có vải nâu non
Có hồ cá rộng, có con sông dài.

"Hồ cá rộng" là hồ Bảy Mẫu, "Con sông dài" là sông Kim Ngưu, một nhánh của sông Tô, từ chỗ gần Cầu Giấy chảy theo đường La Thành, qua Cầu Dừa, qua làng Kim Liên, qua Cầu Dền, đi vòng xuống Vĩnh Tuy, rồi chia nhiều nhánh về phía Yên Duyên, Sở Thượng cũng như Thịnh Liệt, Pháp Vân xuống tận các huyện Thường Tín, Phú Xuyên.

Đình làng Kim Liên thờ thần Cao Sơn. Về lai lịch thần này có thuyết kể rằng Cao Sơn chính là một bộ tướng thân cận của Sơn Tinh (thánh Tản Viên) từng cùng với thánh này chống Thủy Tinh và Thục Phán.

Một thuyết khác lại kể rằng Sơn Tinh tên thật là Nguyễn Tuấn người động Lăng Xương (huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ). Nguyễn Hiền tức Cao Sơn và Nguyễn Sùng tức Quý Minh đều là con người chú ruột của Sơn Tinh.

Có thuyết lại kể rằng Cao Sơn và Quý Minh là 2 trong số 50 người con theo Lạc Long Quân xuống miền xuôi.

Đền Cao Sơn ở Kim Liên được xây dựng từ năm 1510, vẫn được coi là ngôi đền trấn giữ phía Nam của kinh thành Thăng Long. Trong đền có tấm bia do hoàng giáp Lê Tung soạn năm 1510, sau bị mờ, được khắc lại vào năm 1772. Nội dung kể rằng thần Cao Sơn đã "âm phù" Lê Tương Dực trong thời gian đánh Lê Uy Mục.

Ở chỗ ngày nay là ngã tư Đại Cồ Việt - Kim Liên, cho tới giữa thế kỷ XIX vẫn có một cửa ô gọi là Ô Kim Hoa, sau đổi là Ô Kim Liên, và dân chúng thì mãi đến gần đây vẫn quen gọi là Ô Đồng Lầm. Đây chính là một cửa ô mở qua tường phía Nam của tòa thành đất vòng giữa bao bọc khu đông dân cư của kinh thành Thăng Long xưa. Từ cửa ô này đi ngược lên là hai hồ Bảy Mẫu và Ba Mẫu. Ven hồ là nơi dân làng Đồng Lầm phơi vải. Họ lấy bùn ở dưới hồ lên để "nhấn bùn" cho vải màu nâu ngả sang màu đen.

KIM MÃ (PHỐ)

Vị trí: Phố Kim Mã dài 2570 mét, nối liền với phố Nguyễn Thái Học, cũng có nghĩa là với phố Sơn Tây và thông ra phố Cầu Giấy. So với bản đồ Hà Nội 1831 thì đây cũng đã là một con đường thẳng băng (như ngày nay) đi từ góc Tây nam thành Thăng Long thời đó tới Cầu Giấy bắc ngang sông Tô. Và ở chỗ bây giờ là đoạn nối với phố Sơn Tây - cũng là nối với phố Nguyễn Thái Học - vốn có một cửa ô, tên là ô Thanh Bảo. Đây là cửa ô

mở qua bức tường phía Tây của thành đất vòng giữa bao bọc quanh khu đông dân cư của kinh thành Thăng Long xưa. Cửa ô này còn có tên nôm là *Ô Cầu Giấy* (đừng lầm với Cầu Giấy là một địa điểm trên bờ sông Tô). Pháp phá bỏ cửa ô làm thành bến ô tô Kim Mã. Từ cửa ô này đến đoạn chùa Kim Sơn (số 73 phố Kim Mã) thời Pháp thuộc được gọi là phố *Tám Mái*. Gọi là *Tám Mái* vì ở chỗ nay là khu bến ô tô thì vào thời kỳ 1910 - 1930 có chiếc cổng dẫn vào khu Sở Vệ sinh của Năm Diệm, cổng xây chồng diêm tám mái. Năm Diệm vốn thầu được việc dọn phân trong các phố. Ông ta thuê luôn khu vực cửa ô có nhiều hồ ao, xây bể chứa phân (để bán cho nông dân ngoại thành) và dùng hồ ao làm nơi rửa thùng. Ở cuối khu này, quay ra đường Cát Linh ông ta mở nhà máy gạch, tức nay là khu khách sạn Horison. "Phố Tám Mái" được coi như kết thúc ở chùa Kim Sơn. Giữa phố có rạp hát Tân Lập Ban và rạp chiếu bóng Tam Kỳ. Quanh đó là một số nhà "cô đầu" (hát ả đào) hạng rẻ tiền.

Lịch sử: Phố Kim Mã nguyên cũng là nền còn sót lại của một tòa thành khác (hoặc là con đường chạy dọc theo thành này). Có thể là tòa thành bao quanh khu hoàng thành đời Lý Trần.

Ngày nay phố Kim Mã chạy giữa một bên (phía Bắc) là làng Vạn Phúc và một bên (phía Nam) là làng Kim Mã. Thực ra ranh giới hai làng này không rành rọt thẳng băng theo như con đường mà lại đan xen da báo. Ví như đoạn đầu phố Kim Mã là đất làng Kim Mã,

nhưng tính từ Đông sang Tây thì chỉ quá chùa Kim Sơn vài chục mét lại là đất của làng Vạn Phúc. Đi ra thêm khoảng trăm mét lại trở lại đất làng Kim Mã. Tất nhiên bên phía Bắc vẫn là đất Vạn Phúc. Lối rẽ vào làng Vạn Phúc nay là ngõ 192 Kim Mã. Ngõ này dẫn vào đình Vạn Phúc.

Làng Kim Mã vốn là một xóm của thôn Liễu Giai, ở vào chỗ bây giờ là đoạn gần cuối phố Đội Cấn, nơi có đường Đốc Ngữ rẽ sang khu Quần ngựa cũ. Về sau, một số dân xóm ấy mới dời xuống cư trú ở chỗ làng Kim Mã ngày nay, lập ra làng mới. Do vậy làng gốc có tên là Kim Mã Thượng. Tuy nhiên có tài liệu cho rằng làng gốc chính là làng Kim Mã phía Đông, vì có đình cổ hơn.

Tương truyền rằng làng Kim Mã vốn có tên là Tàu Mã hoặc Mã Trại, là nơi nuôi ngựa của các triều vua xưa.

Hiện nay ngôi đình làng Kim Mã vẫn còn ở chỗ số nhà 213 rẽ vào, là nơi thờ Linh Lang, Phùng Hưng và Thái tể họ Hoàng. Điều này càng nói lên cái "gốc Liễu Giai" của làng Kim Mã (Liễu Giai và Vĩnh Phúc là hai nơi thờ chính chàng dũng sĩ họ Hoàng, xem mục *Hoàng Hoa Thám*).

Còn nơi có số nhà 73 là ngôi chùa Kim Sơn. Chỗ này nguyên là bãi pháp trường đời Lý (thế kỷ XI, XII). Mồ mả ngổn ngang nên dân quanh vùng có lập một am nhỏ để thờ cô hồn gọi là am Vạn Linh. Đến năm 1881 xây thành chùa gọi là chùa Tàu Mã. Năm 1898 tu sửa lại theo quy mô hiện nay gọi là chùa Kim Sơn.

Bên phía Bắc của đường Kim Mã, giữa những vạt hồ ao, nổi lên một gò đất cao, quen gọi là núi Bò. Sở dĩ có tên đó là do thời xưa đám rước từ Vạn Phúc Hạ (hoặc từ Thụy Khuê) sang đền Voi Phục khi qua núi này, đô tùy khiêng kiệu phải bò (như thế để giữ cho kiệu thăng bằng, đồ thờ cúng không bị đổ). Có tài liệu cho làng Kim Mã phía Đông (cũng như làng Vạn Phúc) là gốc, còn làng ở phía Tây là mới tách ra. Còn phải có thêm tư liệu để khẳng định vấn đề này.

KIM MÃ THƯỢNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố này từ phố Liễu Giai đến phố Linh Lang, dài 400 mét. Phố mới hình thành từ cuối thập kỷ 80 vừa qua do lấp ao hồ mà thành. Đây vốn là đất xóm Thượng của thôn Kim Mã. Nguyên đây chính là thôn Kim Mã gốc, sau dân làng mới chuyển về định cư ở mé ngoài cửa ô Thanh Bảo (tức nay là đầu phố Kim Mã) lập ra làng mới, vẫn gọi là thôn Kim Mã. Còn làng cũ thì coi là xóm Thượng. Có tài liệu nói làng Kim Mã Thượng là mới tách ra từ làng gốc ở phía Đông vì ngôi đình ở Kim Mã Thượng có sau ngôi đình hiện nay của làng Kim Mã phía Đông mang biển số nhà 213 phố Kim Mã. Vấn đề này cần nghiên cứu thêm.

Tên mới đặt năm 1995 nhưng gồm cả đoạn ngoặt sang phố Đội Cấn. Tháng 1-1999 thành phố điều chỉnh

lại, ngắt đoạn ngoặt đó ra và kéo dài về phía Nam tới giáp phố Phan Kế Bính thành phố Linh Lang.

KIM NGƯU (PHỐ)

Vị trí: Phố này đi từ đoạn đầu Trần Khát Chân, giáp phố Lò Đúc đi thẳng tắp đến phố Minh Khai, chỗ có cầu Mai Động. Vì phố chạy dọc theo hai bờ sông Kim Ngưu nên có phố Kim Ngưu Đông và Kim Ngưu Tây, mỗi bên dài 1,45 km, bên phía Đông là các làng Trung Chí, Lạc Trung, Vĩnh Tuy Đoài, bên phía Tây là các làng Thanh Nhàn, Quỳnh Lôi. Tên mới đặt năm 1986.

Lịch sử: Thực ra con sông nằm giữa hai phố Kim Ngưu không phải là sông Kim Ngưu như sử sách cổ đã ghi: Theo các thư tịch này thì sông Kim Ngưu dài tới 80 dặm, ví dụ *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: "Sông Kim Ngưu xưa thông với hồ Tây, sau bị bồi lấp dần, nay (*tức thời gian soạn sách, giữa thế kỷ XIX*) nước sông từ địa phận trại Yên Lãng (*tức nay là làng Láng)* huyện Vĩnh Thuận, chảy xuống cầu đá qua địa phận các huyện Thọ Xương (*gồm hai quận Hoàn Kiếm và Hai Bà Trưng ngày nay*), Thanh Trì, Thượng Phúc (*nay là Thường Tín*), Phú Xuyên quanh co hơn 80 dặm rồi hợp với sông Nhuệ".

Bản đồ Hà Nội năm 1873 có vẽ rành rẽ sông Kim Ngưu như sau: từ Láng chảy về phía Đông men theo bức

tường thành đất vòng giữa (tức đường La Thành hiện nay) tới chỗ nay là ngã tư Giảng Võ - Láng Hạ thì nhận ngòi Hào Nam từ phía Bắc chảy vào, qua Ô Chợ Dừa (còn gọi là Ô Cầu Dừa) thì rẽ một nhánh chảy xuôi (tức nay gọi là sông Lừ) còn dòng chính lại tiếp tục chảy men tường thành đất qua cổng đền Kim Liên, ra Ô Đồng Lầm (tức men theo đê La Thành) rồi Ô Cầu Dền (tức men theo phố Đại Cồ Việt), đi tiếp tới Ô Đông Mác (tức men theo phố Trần Khát Chân) rồi vòng theo đê sông Hồng thành hình vòng cung xuống Vĩnh Tuy. Đấy mới là sông Kim Ngưu "cổ truyền" vốn là một chi lưu của sông Tô Lịch. Đoạn vòng xuống Vĩnh Tuy còn có tên riêng là sông Gạo nay vẫn còn vết tích.

Còn đoạn sông thẳng tắp nay gọi là sông Kim Ngưu - từ Ô Đống Mác đến đền Lừ chỉ là một con ngòi vòng vèo và vô danh, là nơi mà dân làng Lạc Trung thả rau muống và mới được đào thẳng tắp vào năm 1961, 1962. Có thể coi đoạn này là *dây cung* thay cho sông Gạo là *cánh cung* đi theo đường vòng.

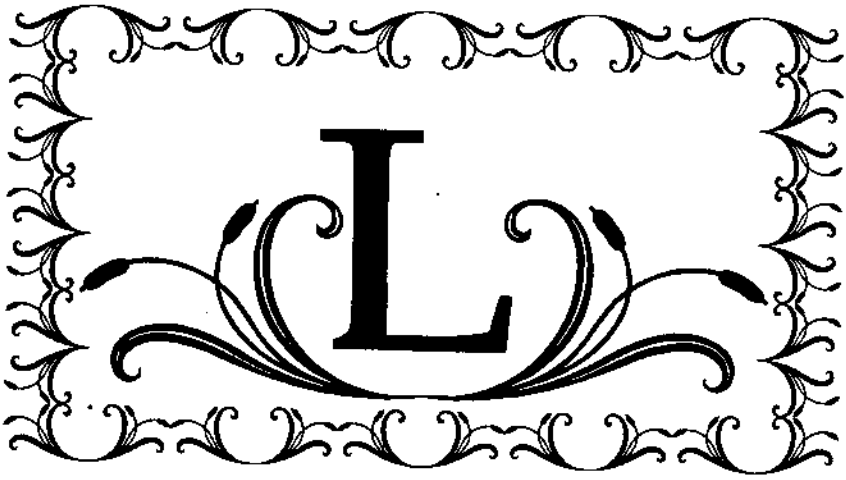

LA THÀNH (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: La Thành nguyên nghĩa là một danh từ chung chỉ những thành lũy bao quanh một tòa thành (nhỏ hơn) hoặc một đô thị nằm ở bên trong. Những tên này được dùng trong các sử cũ (của Trung Quốc và Việt Nam) để chỉ những thành lũy do bọn đô hộ phong kiến phương Bắc xây đắp trong thời Bắc thuộc ở vào địa phận Hà Nội ngày nay. Cái tên La Thành xuất hiện trước từ thế kỷ thứ VIII: năm 767, Trương Bá Nghi đắp *la thành*, chỉ cao có vài thước.

Năm 808 Cao Biền đắp *đại la thành*, chu vi 1980 trượng 5 thước (khoảng 6 km), cao 2 trượng 6 thước (khoảng 8 mét). Như vậy là trong suốt thời Bắc thuộc, La Thành là một danh từ chung chỉ những tòa thành

mà bọn cai trị phương Bắc đắp bao quanh đô thị trị sở của chúng là Tống Bình (tức Hà Nội ngày nay).

Đến năm 1010, trong *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn có danh từ Đại La Thành để chỉ la thành do Cao Biền đắp (hoặc đắp lại) với *tư cách là một danh từ riêng*. Cũng từ năm này xuất hiện tên thành Thăng Long, nhưng cái tên thành Đại La thỉnh thoảng vẫn được dùng trong sử sách, nhất là trong thơ văn để chỉ kinh đô Thăng Long. Vấn đề lịch sử của tên gọi là như vậy, nhưng trong thực tế, Đại La Thành hay La Thành cụ thể là ở vào chỗ nào so với ngày nay thì chưa được các giới sử học nhất trí xác nhận. Chỉ biết rằng, một số nhà nghiên cứu gần đây muốn từ La Thành được dùng để chỉ tòa thành đất *vòng giữa* bao quanh khu vực đông dân cư của kinh thành Thăng Long xưa. Còn danh từ Đại La thì chỉ tòa thành đất *vòng quanh bao bọc trọn vẹn kinh thành cũ* gồm hai huyện Thọ xương và Quảng Đức (tới năm 1805 đổi ra là Vĩnh Thuận). Hai huyện này tồn tại mãi tới đầu thời Pháp thuộc.

Cách hiểu đó được vận dụng để đặt tên cho phố Đại La và đường La Thành.

Về phố Đại La xin xem mục *Đại La*.

Còn đường La Thành dài trên 3200 mét, đi từ ngã năm Ô Chợ Dừa đến ngã ba nơi phố Cầu Giấy nối tiếp phố Kim Mã. (Trước đây còn gọi là đê La Thành). Đường này trùng với một đoạn tường lũy phía Nam của tòa thành đất *vòng giữa* tức là La Thành theo cách gọi có tính chất quy ước như đã nêu ở trên, có con sông Kim

Ngưu làm hào. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì chỗ ngã tư Giảng Võ - Láng Hạ có tên là Chuôi Vồ Cổng Lấp. Có thể nơi đó vốn là một cái cổng xẻ qua thân tòa thành đất vòng giữa. Ở đây tường thành lại nhô ra như chuối vồ. Về sau, cổng đó bị lấp đi nhưng cái tên thì lưu lại tới năm 1831. Ở khu Chuôi Vồ Cổng Lấp này có một di tích đáng chú trọng. Đó là ngôi mộ của thám hoa Mai Anh Tuấn. Nay, để tới di tích này có hai lối: một là theo ngõ 371 đường La Thành đi xuống, một là theo ngõ 5 phố Láng Hạ đi sang. Mộ ở ngách 371/9. Mai Anh Tuấn (1815 - 1851) quê huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa nhưng sinh trưởng ở phường Thịnh Hào, nay là khu vực Hoàng Cầu. Ông đỗ thám hoa năm 1844, đã từng làm các chức quan ở Huế, tới năm 1849 ra làm án sát tỉnh Lạng Sơn. Ông chấn chỉnh pháp luật, xử phạt công minh nên dân rất mến mộ. Song năm 1851, thổ phỉ tràn sang đánh phá biên giới, ông cầm quân tiễu phỉ, không may bị tử trận. Vua Tự Đức cho đưa thi hài ông về an táng ở Hoàng Cầu. Đó là một quan - liệt sĩ.

Nói trở lại đoạn tường lũy phía Nam này do chạy dọc trên bờ Bắc sông Kim Ngưu (một nhánh của sông Tô Lịch) cho nên có tác dụng ngăn nước lụt mùa mưa lũ, do đó trước đây còn gọi là đê La Thành. (Thực ra khi đắp tòa thành vòng giữa này, người thiết kế đã dùng sông Kim Ngưu làm hào phía Nam, cũng như đã dùng sông Tô Lịch làm hào phía Bắc và phía Tây).

Đường La Thành như hiện nay là do quyết định của thành phố tháng 1-1999. Trước đó đoạn từ ngã ba Cầu

Giấy - Kim Mã đến ngã tư Giảng Võ - Láng Hạ dân quen gọi là phố Giảng Võ (vì đi qua làng Giảng Võ). Còn gọi là đê La Thành là từ Ô Kim Liên, chỗ ngã tư Đại Cồ Việt - Giải phóng chạy qua Ô Chợ Dừa sang tới ngã tư Giảng Võ. Như vậy là theo như quy định hiện nay thì đoạn Ô Kim Liên - Ô Cầu Dừa chưa có tên chính thức, và chữ *đê* được thay bằng chữ *đường*, và đường La Thành tuy bỏ đoạn đó nhưng lại thêm được đoạn từ ngã tư Giảng Võ - Láng Hạ đến ngã ba Cầu Giấy - Kim Mã.

Ven đường La Thành hiện nay có một ngôi chùa cổ: chùa Thanh Nhàn ở cánh đồng bên phía Bắc đường. Lối vào chùa ở gần trường Mỹ thuật công nghiệp. Tuy nằm trên đất Hào Nam nhưng chính lại là chùa của làng Xã Đàn. Còn bên phía Bắc đoạn đường từ Ô Kim Liên đến Ô Cầu Dừa có đền (cũng là đình) của làng Kim Liên là Thăng Long Nam trấn và đình cùng chùa của làng Trung Tự, còn có một tấm bia hình hộp, có nắp đậy, niên đại 1673.

LẠC CHÍNH (PHỐ)

Vị trí: Phố Lạc Chính dài 252 mét, là một trong ba dãy phố dọc nằm trên bán đảo Ngũ Xã bên bờ Đông hồ Trúc Bạch.

Thời Pháp thuộc gọi là đường 104 (voie 104). Thời tạm chiếm gọi là phố Vũ Phạm Hàm. Từ tháng 6-1964, được đặt lại theo tên hiện nay.

Lịch sử: Từ giữa thế kỷ XIX, Lạc Chính là tên của một thôn trong 12 thôn họp thành tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ. Nhưng so vào bản đồ Hà Nội 1831 thì thôn này chưa có. Như vậy là vì thôn Lạc Chính vốn do hai thôn Ngũ Xã và Tứ Chính hợp thành. (vào đầu thế kỷ XIX tổng Vĩnh Thuận gồm những 24 thôn).

Ngày nay đình Lạc Chính vẫn còn (thờ Lý Quốc Sư tức Nguyễn Minh Không, được coi là ông tổ nghề đúc đồng) ở chỗ số nhà 5 phố Châu Long. (Phố Châu Long chủ yếu là nằm trên đất thôn Châu Long cũ nhưng đoạn đầu lại là đất thôn Tứ Chính tức một phần của thôn Lạc Chính).

LẠC LONG QUÂN (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Lạc Long Quân từ ngã ba Nhật Tân đỉnh của Hồ Tây, chạy dọc theo bờ phía tây của hồ Tây đến tận chợ Bưởi, dài gần 4 km. Tên mới đặt năm 1986.

Như vậy là đường này đi trên đất thôn Bắc và thôn Nam của làng Nhật Tân, thôn Vệ Hồ của Quán La, Xuân Tảo rồi Bái Ân, Nghĩa Đô bên phía Tây và Trích Sài, Võng Thị, Yên Thái bên phía Đông. Ngay bên cạnh đường về phía Đông (tức là bên bờ hồ Tây) có các chùa nổi tiếng: Tào Sách, Vạn Niên, Thiên Niên. Nếu đi từ chợ Bưởi lên thì đến nửa đường rẽ về phía trái xuống

dốc đi vào Quán La rồi Xuân Đỉnh, sẽ thấy đền Sóc thờ Phù Đổng Thiên Vương.

Chùa Tào Sách tương truyền là Sách Tào, nơi đọc sách của Uy Đô, hoàng tử huyền thoại đời Trần Thánh Tông. Chùa Vạn Niên có từ đời Lý. Theo sách *Tây Hồ chí* thì chùa có từ năm Thuận Thiên thứ 5 tức 1014 và tên là Vạn Tuế. Tại đây, nhiều thiền sư nổi tiếng đã từng tu hành: Huệ Sinh, Thảo Đường, Biện Tài... Chùa Thiên Niên ngoài thờ Phật còn thờ cả bà chúa nghề dệt lĩnh, người Chăm nhưng có tên Việt là Phan Ngọc Đô được vua Lê Thánh Tông yêu mến, cho lập trang ấp tại nơi này. Bà tinh thông nghề dệt lĩnh nên đã dạy cho dân trong vùng.

Tiểu sử nhân vật: *Theo Đại Việt sử ký toàn thư thì sự tích Lạc Long Quân được kể như sau: "Cháu ba đời của Viên đế Thần Nông là Đế Minh. Minh sinh ra Đế Nghi. Rồi Minh đi tuần phương Nam, lấy con gái Vụ Tiên sinh ra Kinh Dương Vương... Minh lập Nghi làm con nối ngôi tại phương Bắc, phong cho Kinh Dương Vương trị phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ. Kinh Dương Vương lấy con gái Động Đình quân sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai là Âu Cơ sinh ra trăm con trai là tổ của Bách Việt... Chia 50 con theo mẹ về núi, 50 con theo cha về Nam Hải, phong con trưởng làm Hùng Vương nối ngôi vua".*

Như vậy Lạc Long Quân là ông tổ của dân ta.

LẠC TRUNG (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Lạc Trung từ phố Kim Ngưu Đông, cũng là đầu phía đông của cây cầu Lạc Trung đi thẳng đến đoạn khởi đầu của đường Minh Khai. Đây là đường mới mở và đặt tên vào năm 1990.

Đường này đi xuyên qua làng cùng tên. Làng Lạc Trung vốn là do ba thôn Yên Lạc, Trung Chí và Hương Thái (còn đọc là Thể) hợp nhất, cả ba đều thuộc tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ, tổng này tới giữa thế kỷ XIX đổi là tổng Thanh Nhàn. Trước đó Yên Lạc và Trung Chí đã sáp nhập với nhau gọi là Lạc Trung, nên nếu như thôn Hương Thái chỉ có một đình thì thôn Lạc Trung có những hai đình (đình Thượng và đình Hạ) vốn là của hai thôn cũ. Nay các ngôi đình trên vẫn còn nhưng cả làng Lạc Trung đang đô thị hóa. Nhiều khu nhà ở và cơ sở sản xuất đã mọc lên trên các cánh đồng làng.

LAN BÁ (NGÕ)

Lan Bá là một ngõ trong phố Chợ Khâm Thiên. Đây nguyên là một xóm thuộc thôn Phụng Thánh cũ. Trong xóm có hồ cũng gọi là hồ Lan Bá (chưa rõ lai lịch tên gọi này).

LÃN ÔNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Lãn Ông dài 180 mét, đi từ phố Hàng Đường, đến phố Thuốc Bắc, tức là nối liền phố Hàng Buồm với phố Hàng Vải. Đây nguyên là đất thôn Hậu Đông Hoa Môn, tổng Hậu Túc, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX thôn này hợp với hai thôn Đông Hoa Môn và Đông Hoa Nội Tự thành ra thôn Đức Môn. Lúc này tổng Hậu Túc cũng đã đổi ra là tổng Đồng Xuân.

Tới đầu thế kỷ XX phố này có tên là phố Phúc Kiến, vì lúc đó phần đông dân cư là Hoa kiều gốc tỉnh Phúc Kiến. Sách "Đại Nam nhất thống chí" cũng như sách "Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi 1876" đều ghi rằng thời đó phố này bán đồng, thiếc. Nhưng tới những năm đầu thế kỷ XX thì nơi đây phần lớn là bán thuốc bắc.

Thời Pháp thuộc, cũng gọi là "phố người Phúc Kiến" (rue des Phúc Kiến). Sau Cách mạng ta vẫn gọi theo tên đó. (Còn tên Lãn Ông thì được đặt thay phố Bác sĩ Canmét - rue docteur Calmette - tức phố Nguyễn Cao ngày nay).

Thời tạm chiếm mới đổi là phố Lãn Ông. Sau ngày hòa bình lập lại, tên gọi này vẫn được dùng. Ở phố này có một di tích đáng chú ý: hội quán Phúc Kiến, số nhà 40. Đây là hội quán của Hoa kiều người Phúc Kiến ngụ ở Hà Nội lập ra năm 1817. Trong hội quán có tấm bia "Phúc Kiến hội quán hưng sáng lục" niên đại Gia Long thứ 16 tức 1817 kể về việc tạo dựng cơ sở này, có một chi tiết góp phần khẳng định đây là đất của thôn Đông Hoa

Môn. Điều này giúp giới sử học thêm cứ liệu để tìm cửa Đông Hoa của thành Thăng Long đời Lê.

Tiểu sử nhân vật: *Lãn Ông tức Hải Thượng Lãn Ông là tên hiệu của Lê Hữu Trác. Ông quê ở làng Liêu Xá (nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) nhưng chủ yếu lại sống ở quê mẹ là làng Tình Diễm (nay thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh). Ông sinh năm 1724. Lúc nhỏ theo cha ăn học ở Thăng Long. Năm 20 tuổi, cha mất, ông về quê nuôi mẹ và chuyên về y học.*

Qua ba chục năm làm thuốc, ông đã để lại nhiều tác phẩm giá trị, đặc biệt là bộ "Y tông tâm lĩnh" gồm 63 quyển.

Đương thời ông nổi tiếng là một danh y. Năm 1781 chúa Trịnh Sâm triệu ông ra Thăng Long chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán. Ông có thuật lại sự việc này trong quyển "Thượng Kinh ký sự" được coi là một tác phẩm văn học có giá trị. Ông mất năm 1791.

LÁNG (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Láng từ ngã tư đầu Cầu Giấy đến Ngã Tư Sở, chạy theo bờ phía đông sông Tô Lịch. Đường này dài gần 4 km, tên mới đặt năm 1986, chạy suốt qua rìa của ba thôn Láng Thượng, Láng Trung, Láng Hạ của trại Yên Lãng.

Trại Yên Lãng xưa thuộc huyện Thanh Trì, trấn Sơn Nam thượng, nhưng đến đầu thế kỷ XIX thì đã thuộc về

tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức.

Lịch sử: Là một cụm cư dân cổ nên vùng Kẻ Láng có nhiều di tích, tất cả đều ở phía đông con đường (vì phía Tây là sông Tô). Trên địa phận Láng Thượng lần lượt có chùa Thưa thờ bà chị của Từ Lộ, đến chùa Nền thờ bố mẹ Từ Lộ, đến chùa Láng thờ Từ Lộ và hậu thân của ông là vua Lý Thần Tông. Truyền thuyết kể rằng Từ Vinh dùng phép thuật lọt vào phòng bà vợ của một hoàng thân nhà Lý và cợt ghẹo bà ta. Ông chồng nhờ sư Đại Điên trừng trị. Đại Điên phép thuật cao cường hơn Từ Vinh đã chém Vinh thành ba đoạn vứt xuống sông Tô. Con của Vinh là Từ Lộ đi tìm thầy học đạo, và giết được Đại Điên. Sau ông đầu thai làm con của một hoàng thân khác là Sùng Hiền Hầu. Do vua Nhân Tông không có con nên đã truyền ngôi cho con của tước hầu này, trở thành vua Thần Tông. Như vậy Thần Tông là hậu thân của Từ Lộ. Lộ còn có đạo hiệu là Đạo Hạnh từng tu ở chùa Thày, Quốc Oai, Hà Tây. Do vậy cả chùa Thày và chùa Láng đến ngày mùng 7 tháng 3 tổ chức hội khá lớn. Riêng hội Láng có tính chất thuật lại cuộc chiến Từ Lộ - Đại Điên và là hội của sáu, bảy làng ở hai bên bờ sông Tô: bên bờ Tây là làng Vòng, làng Cót, làng Mọc; bên bờ Đông ngoài ba làng Láng còn có cả làng Thành Công cùng tham gia hội. Ngoài ra ở xóm Cầu Cót bên phía phải còn có đền Ngọ. Sang địa phận Láng Trung có đền Đại ở ngay cổng làng, chùa Mứng ở cuối làng (có thể là trên đất Láng Hạ nhưng thực tế là chùa của Láng

Trung), đặc biệt là phía đông làng có Gò Cả mà năm 1940 quân đội Pháp đã dựng một pháo đài với bốn khẩu cao xạ (Xem mục *Pháo đài Láng*).

Còn ở Láng Hạ thì ở đầu làng có đền Ứng Thiên thờ Hậu Thổ phu nhân, tương truyền đã "âm phù" vua nhà Lý trong chuyến chinh phạt phía Nam, song nhiều nhà dân tộc học cho đó là nữ thần Đất. Ở lối sang cống Mọc còn có miếu Vô Vi (có lẽ là một nơi thờ phụng của Đạo giáo?). Chỗ nay là trường Lê Hồng Phong vốn là khu nghĩa trang Quảng Thiện thời Pháp thuộc.

Trong ba thôn này thì Láng Thượng và Láng Trung trồng nhiều rau, đặc biệt rau húng rất nổi tiếng. Còn Láng Hạ thì lại thả rau muống dọc sông Tô.

LÁNG HẠ

Vị trí và Lịch sử: Phố Láng Hạ, từ ngã tư Giảng Võ - La Thành đến đường Láng, dài 1,6 km, mới mở và được đặt tên năm 1986.

Phố này đi qua hồ ao đồng ruộng của hai làng: Thành Công và Láng Hạ. Làng Thành Công là phường Nhược Công đời Nguyễn và phường Công Bộ đời Lê. (Xem mục *Thành Công*). Láng Hạ nguyên là một trong ba xóm hợp thành trại Yên Lãng (Thượng, Trung, Hạ). Trại này trước thuộc huyện Thanh Trì nhưng đến đầu thế kỷ XIX thì đã thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận (Xem mục *Láng*).

Láng Hạ có đền Ứng Thiên, thờ Hậu Thổ phu nhân, một nữ thần Đất trong tín ngưỡng dân gian, tương truyền đã "âm phù" một vua Lý trong một cuộc đánh dẹp ở phía Nam. Là ngôi đền nhưng cũng coi là đình của chung ba làng Láng. Ngoài ra làng này còn có đền Đại, miếu Vô Vi (của Đạo giáo chăng?) và chùa Mứng.

LÃNG YÊN

Vị trí và Lịch sử: Phố Lãng Yên dài 110 mét, đi từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Khoái.

Lãng Yên là tên một thôn có từ giữa thế kỷ XIX, thuộc tổng Thanh Nhàn, huyện Thọ Xương cũ. Thôn này nguyên là do hai thôn Hộ Yên và Thanh Lãng (đều thuộc tổng Hậu Nghiêm tiền thân của tổng Thanh Nhàn) hợp lại. Mà Hộ Yên vốn có tên là Hộ Quốc. Ngày nay kề bên đường Nguyễn Khoái cách phố Lãng Yên chừng 100 mét, còn có chùa Hộ Quốc, tức chùa của thôn Hộ Quốc xưa. Trong chùa có quả chuông đúc năm Cảnh Thịnh thứ 6 (1798), trên chuông có bài *minh* cho biết rằng nơi dựng chùa này vốn là phường Yên Xá (còn có âm là An Xá) đời Lý. Như vậy thì đây lại là thêm một bằng chứng - bên cạnh sách *Tây Hồ chí* và bài minh khắc trên chuông chùa Bắc Biên, xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm - chứng tỏ rằng phường Yên Xá (tức An Xá) đời Lý vốn là dải đất bên hữu ngạn sông Hồng chạy từ chỗ giáp Yên Phụ đến tận bãi Đồng Nhân. Về sau phường

này chia ra làm một số phường thôn nhỏ, riêng phường Yên Xá sau khi chia nhỏ thì tương ứng với khu vực các phố Nguyễn Huy Tự, Lê Quý Đôn, Lương Yên ngày nay. (Cũng có khi gọi là Cơ Xá Nam).

LÊ DUẨN (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Lê Duẩn từ đường Điện Biên Phủ đến ngã tư Đại Cồ Việt - Giải Phóng, dài tới 2,6 km. Tên mới đặt năm 1987 do sáp nhập hai đường phố: Nam Bộ và Kim Liên.

1. Đường Nam Bộ đi từ đường Điện Biên Phủ đến ngã ba Trần Nhân Tông.

Đây nguyên là đất các thôn cũ (kể từ Bắc xuống Nam): Vĩnh Xương, Nam Môn Thị Hoa Ngư, Tứ Mỹ, Cung Tiên, đều thuộc tổng Tiền Nghiêm. Tới giữa thế kỷ XIX, tổng này đổi ra tổng Vĩnh Xương, thôn Nam Môn Thị Hoa Ngư đổi gọi là thôn Nam Ngư và hai thôn Tứ Mỹ, Cung Tiên gộp lại thành thôn Tiên Mỹ.

Vào khoảng cuối Lê đầu Nguyễn, ở đoạn đầu phố (phía gần Chợ Cửa Nam) có nhiều cửa hàng làm tàn làm lọng bán cho quan lại và các đền chùa. Do vậy mà thời đó phố này có tên là Hàng Tàn, lại có tên là Hàng Lọng.

Thời Pháp thuộc đây là "đường quan lộ" (route Mandarine). Sau Cách mạng, ta đã đổi ra là phố Hàng Lọng theo như nhân dân quen gọi. Thời tạm chiếm, chính quyền bù nhìn lấy tên của tên tướng xâm lược là

Đờ Lát đờ Tát-si-nhi (De Lattre de Tassigny), bị chết năm 1951 đặt cho phố này.

Sau ngày giải phóng Thủ đô, ta đã xóa bỏ tên đó, đổi gọi là đường Nam Bộ. Về di tích cũ, đường phố này có một ngôi chùa cổ. Đó là chùa Tiên Tích nay là số nhà 110. Nơi đây là đất thôn Nam Ngư cũ. Diện mạo hiện nay của chùa có từ lần trùng tu năm 1906. Nhưng thực ra chùa có từ thế kỷ XVIII. Tương truyền rằng vào đầu đời Lê Cảnh Hưng (những năm 40 của thế kỷ XVIII) nhân vua này đi nghỉ ở hồ Kim Âu, thấy có nàng tiên hiện ra ở gần hồ, ông bèn cho xây một ngôi chùa ở nơi tiên hiện gọi là chùa Tiên Tích (vết tích người tiên). Vài chục năm sau, Nguyễn Án (1770-1815) có ghi chép tỉ mỉ về ngôi chùa này trong *Tang thương ngẫu lục*: "Chùa Tiên Tích ở phía Nam thành. Chúa Trịnh có sửa lại... mấy năm mới xong. Chùa rộng lớn, nóc chồng, cửa kép. Sân bày 8 miếng đá vuông, cao chừng 2 thước, trên bày những chậu lan... Chùa đằng sau dựa vào đường cái, đằng trước trông xuống con ngòi, cây tháp ở bên phải, chín tầng cao, bốn góc đeo chuông. Đường vào chùa quanh co lát đá. Con cừ chảy vằn vèo vào một cái hồ. Chỗ con cừ thông ra hồ có bắc cầu. Trên cầu dựng thành nhà. Bên cầu có ly cung làm chỗ vua chúa ngự chơi, trồng sáu bảy cây muỗm, cây thông, cành lá chi chít che cả ánh mặt trời... Cách hồ là nhà Kiều Nhạc hầu Nguyễn Khản". Nguyễn Án còn kể tiếp rằng vào năm Ất Tỵ (1785), chùa bị cháy. Sau dân làng Nam Ngư mới làm lại chùa. Hiện nay trong chùa còn một cái chuông

do dân làng này cung tiến, có ghi niên hiệu Minh mạng thứ 14 (1835).

Cách chùa Tiên Tích chỉ mươi mét, là sang địa phận ga Hàng Cỏ, có tên gọi như vậy vì chỗ đó ngày xưa thường là nơi mà những người cắt cỏ đem cỏ tới bán cho lính trong thành ra mua. Nhà ga này xây dựng từ năm 1895.

Còn nhớ vào ngày 20-12-1946, chỉ một đêm sau khi bùng nổ tiếng súng Toàn quốc kháng chiến, tại nhà ga này đã diễn ra cuộc chiến đấu ác liệt giữa tự vệ ta và giặc Pháp. Sáng hôm đó, một cánh quân địch từ trong thành kéo ra, qua Cửa Nam định tiến đánh ga Hàng Cỏ. Nhưng chúng đã bị những toa xe lửa lật đổ làm chướng ngại vật cản đường. Đội tự vệ ga và tự vệ phố Hàng Lọng xuất kích đánh tạt sườn địch, tiêu diệt 15 tên Pháp, phá hỏng 1 xe tăng, 2 ô tô vận tải.

Trong thời gian chống Mỹ, trưa ngày 21-12-1972, máy bay của giặc đã đánh nhà ga, bom phá sập hoàn toàn gian đại sảnh. Sau khi giải phóng miền Nam, ta xây dựng lại và đã hoàn thành vào cuối năm 1976. Ngày 4-12-1976, vào hồi 10 giờ 55 phút, tại ga này đã tổ chức trọng thể lễ khánh thành đường xe lửa thống nhất, nối Hà Nội với thành phố Hồ Chí Minh sau đúng 30 năm bị gián đoạn.

2. Phố Kim Liên là một đoạn nối đường Nam Bộ từ ngã ba Trần Nhân Tông đến ngã tư Đại Cồ Việt, so vào bản đồ Hà Nội 1831 đã là con đường tuy nhỏ nhưng thẳng tắp hai bên đều là hồ (một bên nay là hồ Ba Mẫu, một bên là hồ Bảy Mẫu).

Tên phố là mượn tên của một làng ở bên phía Tây của đường: làng Kim Liên. Hai hồ Ba Mẫu, Bảy Mẫu đều thuộc làng này. (Xem mục *Kim Hoa*).

Đường Nam Bộ và phố Kim Liên đã hợp nhất thành đường Lê Duẩn. Như vậy đây là một đường qua nhiều làng thôn cổ, di tích xưa còn lại là chùa Tiên Tích số nhà 110, di tích mới hiện còn là nhà ga Hà Nội (xây từ 1895) và công viên Thống Nhất. Công viên có diện tích 60 hécta, bao bọc hồ Bẩy Mẫu với khoảng 25 hécta, được khởi công từ năm 1957, đến năm 1962 thì hoàn thành. Lực lượng lao động chính là bộ đội, thanh niên, dưới hình thức lao động xã hội chủ nghĩa và nhân dân theo hình thức lao động nghĩa vụ.

Ban đầu gọi là công viên Bẩy Mẫu, sau Tết Mậu Thân 1968 gọi là công viên Thống Nhất, năm 1981 đổi là công viên Lênin nhân sự việc ký Hiệp định hợp tác với Liên xô trên nhiều lĩnh vực. Năm 2003 gọi trở lại là công viên Thống Nhất.

Tiểu sử nhân vật: *Lê Duẩn (1907-1986) người tỉnh Quảng Trị, sớm tham gia cách mạng. Năm 1931 là ủy viên Ban Tuyên huấn xứ ủy Bắc Kỳ, bị bắt ở Hải Phòng, bị tù đày ở Hỏa Lò, Sơn La, Côn Đảo. Năm 1936 ông được trả tự do, hoạt động ở miền Trung, đã từng là Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ và ủy viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Năm 1940 ông bị bắt lại và bị đày ra Côn Đảo lần thứ hai. Sau Cách mạng tháng 8-1945 ông được đón về, tham gia kháng chiến ở Nam Bộ. Năm 1951 ông là ủy viên Ban chấp hành Trung ương*

Đảng; Năm 1954 là Bí thư Trung ương cục miền Nam; Năm 1956 là Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng. Từ Đại hội III (1960) đến Đại hội V (1982) ông liên tục được bầu làm Bí thư thứ nhất rồi Tổng Bí thư của Đảng, trong 26 năm liền. Ông đã có nhiều chủ trương sáng tạo đưa cách mạng Việt Nam đến thành công.

Đường Lê Duẩn được đặt tên từ năm 1987, trên cơ sở hợp nhất đường Nam Bộ và phố Kim Liên.

LÊ ĐẠI HÀNH (PHỐ)

Vị trí: Phố Lê Đại Hành dài 450 mét, đi từ cuối phố 325 đến đầu phố Đại Cồ Việt. Đây nguyên là phần đất của hai thôn Hậu Phong Văn và Long Hồ thuộc tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, hai thôn này hợp lại thành thôn Vân Hồ. Lúc này tổng Tả Nghiêm cũng đã đổi ra là tổng Kim Liên. Chùa của thôn này nay là số nhà 40 phố Lê Đại Hành. Còn đền Vân Hồ thì vốn ở trong khu Triển lãm Vân Hồ.

Lê Đại Hành còn là tên của một cái ngõ nối phố này với phố Thái Phiên. Tại đây vốn có ngôi nhà bia thuộc về khu vực đàn Nam Giao đời Lê xưa. Trong ngôi nhà này có một tấm bia tên là "Nam Giao điện bi ký", người soạn là Nguyễn Tiến Triều, hoàng giáp khoa Bính Thìn (1676), khắc năm 1679, ghi việc khởi công dựng lại Giao đàn vào năm 1663. Năm 1926, thực dân mở đường, phá nhà bia đó, ít lâu sau đem tấm bia về dựng ở Viện bảo

tàng lịch sử.

Thời Pháp thuộc, đây là "phố Hoàng Cao Khải". Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Đại Hành được coi là miếu hiệu của Lê Hoàn, vua đầu tiên của nhà Tiền Lê. Các sử cũ thường chép Lê Hoàn quê ở làng Ninh Thái (nay thuộc huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam).*

Nhưng theo Đỗ Viết Chung trên Nghiên cứu lịch sử số 162 thì Lê Hoàn người làng Trung Lập, nay thuộc xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Ông sinh năm 941, mẹ họ Đặng, cha là Lê Mịch. Cả hai đều mất sớm nên Lê Hoàn làm con nuôi Lê Đột là người làng Phong Mỹ (cùng huyện Thọ Xuân). Ông theo Đinh Bộ Lĩnh dẹp Thập nhị sứ quân, sau khi thống nhất bờ cõi (đã phong cho ông làm Thập đạo tướng quân (tức tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang thời đó). Năm 979 Đinh Tiên Hoàng mất, Đinh Toàn nối ngôi vua, mới 6 tuổi. Lê Hoàn coi giữ việc quân.

Năm sau, quân Tống dục dịch sang xâm lược nước ta. Trước tình thế đó, quân sĩ và triều đình tôn Lê Hoàn lên ngôi vua. Ông lấy niên hiệu là Thiên Phúc, vẫn đóng đô ở Hoa Lư. Đó là vào tháng 8 năm 980. Tháng 3 năm 981 cánh quân Tống do Hầu Nhân Bảo chỉ huy tiến đến sông Chi Lăng (là sông Thương - khúc gần ga Chi Lăng ngày nay). Lê Hoàn cho người dụ Nhân Bảo đến chỗ hiểm yếu rồi tiêu diệt. Còn cánh quân thủy do Lưu Trừng chỉ huy tiến vào sông Bạch Đằng thì sau một trận giao chiến cũng bị đại bại. Nhà Tống phải công nhận chủ quyền của nước ta.

Ông mất năm 1005, ở ngôi 24 năm.

LÊ GIA ĐỈNH (PHỐ)

Vị trí: Phố Lê Gia Đỉnh từ phố Đồng Nhân đi qua phía sau của khu nhà tập thể Nguyễn Công Trứ đến phố Thịnh Yên, đoạn đầu vốn là đất làng Hương Viên, đoạn sau là địa phận làng Thịnh Yên. Làng Hương Viên thuộc tổng Hậu Nghiêm (sau đổi là Thanh Nhàn), làng dưới thuộc tổng Tả Nghiêm (sau đổi là Kim Liên) đều thuộc huyện Thọ Xương cũ.

Thời Pháp thuộc phố này là đường 336 (voie 336). Tên mới đặt năm 1994 là Lê Gia Định. Tháng 1-1999 chỉnh lý lại cho chính xác là Lê Gia Đỉnh.

Tiểu sử nhân vật: *Lê Gia Đỉnh (1920-1946) quê làng Chắm, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương nhưng lớn lên ở thị xã Hưng Yên. Ông tham gia giành chính quyền ở Hưng Yên rồi vào bộ đội, lên đóng ở Hà Nội. Ông là chính trị viên đại đội. Đêm 19-12-1946 ông tham gia trận chiến đấu bảo vệ Bắc Bộ phủ và đã hy sinh vào sáng ngày hôm sau. Ông được coi là người "Quyết tử quân" số 1 của Liên khu I - Hà Nội, truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân tháng 4 năm 2000.*

LÊ HỒNG PHONG (PHỐ)

Vị trí: Phố Lê Hồng Phong dài 732 mét, đi từ đường Hoàng Diệu đến phố Ngọc Hà. Hồi Pháp thuộc là đại lộ

Gi-ô-va-ni-ne-li (boulevard Giovaninelly). Sau Cách mạng đổi là phố Tôn Trung Sơn. Thời tạm chiếm đổi là phố Tôn Thất Thuyết. Tên hiện nay được đặt sau ngày giải phóng Thủ đô.

Đây nguyên là phần đất ở trong khu nội thành của thành Thăng Long (đời Nguyễn). Đối chiếu bản đồ Hà Nội 1873 thì phố này trùng với con đường đi ngang qua cửa Võ Miếu.

Tiểu sử nhân vật: *Lê Hồng Phong (1902-1942) tên thật là Lê Huy Doãn, người làng Đông Thông, xã Thông Lạng, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Ông thoát ly gia đình từ năm 1924, sang Thái Lan rồi đến Quảng Châu (Trung Quốc). Tại đây, ông được Bác Hồ giới thiệu vào học trường quân sự Hoàng Phố. Sau khi tốt nghiệp lục quân, ông lại được Bác giới thiệu sang Liên Xô học trường không quân ở Lê-nin-grát... Năm 1932, với sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản, Ban lãnh đạo của Đảng ở ngoài nước (còn gọi là Ban lãnh đạo hải ngoại) được thành lập do ông phụ trách để khôi phục và thống nhất phong trào cách mạng trong nước vừa bị tổn thất nặng sau cuộc khủng bố của thực dân những năm 1930-1932.*

Giữa năm 1935, ông làm trưởng đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương sang dự Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ 7 ở Mát-xcơ-va. Trong thời gian ông đang dự họp thì ở Ma-cao (Trung Quốc), Đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 3-1935) đã bầu ông vào Ban chấp hành Trung ương. Cuối năm 1937, ông về Sài Gòn cùng với Trung ương Đảng lãnh đạo phong trào cả nước. Nhưng tới giữa năm

1938, ông bị địch bắt. Không khai thác được gì, thực dân khép vào tội mang căn cước giả, kết án 10 tháng tù. Mùa thu năm 1939, hết hạn tù, thực dân đưa về quản thúc ở quê. Nhưng hơn 1 tháng sau, chúng bắt lại (ngày 29-9-1939) rồi đày ra Côn Đảo. Chế độ hà khắc của nhà tù đã khiến ông bị ốm nặng và qua đời ngày 6-9-1942.

LÊ LAI (PHỐ)

Vị trí: Phố Lê Lai dài 408 mét, đi từ đường Trần Quang Khải đến phố Đinh Tiên Hoàng. Đây nguyên đầu phía đông là đất thôn Vọng Hà, tổng Tả Túc, còn đầu phía Tây là chỗ giáp ranh hai làng Hà Thanh và Tả Vọng, tổng Hữu Túc đều thuộc huyện Thọ Xương cũ.

Thời Pháp thuộc, đây là hai phố Đô-mi-nê (rue Dominé) và Bon-nua (rue Bonhour). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Lê Lai người thôn Dựng Tú, huyện Lương Giang, nay là xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lạc, tỉnh Thanh Hóa.*

Đầu năm 1416, ông cùng người anh ruột là Lê Lãn và ba con trai là Lê Lô, Lê Lộ, Lê Lâm theo Lê Lợi khởi nghĩa chống quân Minh. Tên ông đứng hàng thứ hai, sau Lê Lợi, trong bài văn thề ở Hội thề Lũng Nhai do Lê Lợi tổ chức cùng 18 người thân tín vào đầu tháng Hai năm Bính thân (1416).

Đầu năm 1418, chỉ ít lâu sau ngày khởi binh, nghĩa quân

rút về đóng ở núi Chí Linh (nay là núi Pù Rinh ở xã Giao An, huyện Lang Chánh, giáp với huyện Thường Xuân, Thanh Hoá). Quân Minh kéo tới bao vây, Lê Lợi bàn với các tướng: "Bây giờ ai có thể làm như Kỷ Tín xưa để ta tạm ẩn náu trong núi rừng, mưu tính về sau?" (Cương mục).

Lê Lai khảng khái tình nguyện mặc áo bào, cải trang làm Lê Lợi, xông ra trận. Giặc bắt được, tưởng là Lê Lợi, giết đi rồi kéo quân về. Nhờ đó Lê Lợi thoát nạn, tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến.

Sau này khi đã thành công, Lê Lai được truy phong là công thần hạng nhất.

LÊ NGỌC HÂN (PHỐ)

Vị trí: Phố Lê Ngọc Hân dài 180 mét, đi từ phố Trần Xuân Soạn tới phố Hòa Mã. Đây nguyên là đất thôn Hoa Viên, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với một số thôn khác thành thôn Hương Viên (tổng Hậu Nghiêm cũng đổi ra là Thanh Nhàn). Đầu thời Pháp thuộc lại đổi gọi là Phương Viên. Phố mới được mở từ những năm đầu thế kỷ XX. (Số nhà 2 phố này, tức số nhà 1-3 phố Trần Xuân Soạn, vốn là đình Phương Viên cũ).

Thời Pháp thuộc gọi là phố Luy-rô (rue Luro). Sau Cách mạng là phố Lữ Gia. Từ tháng 6-1979 đổi ra tên hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Lê Ngọc Hân (1770-1799) là con gái út của vua Lê Hiển Tông (tức Cảnh Hưng), mẹ là bà Nguyễn Thị Huyền người làng Phù Ninh (tên nôm là làng Nành nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội).*

Năm 1786 Nguyễn Huệ ra Bắc, tiêu diệt họ Trịnh, trao quyền bính lại cho Hiển Tông. Để thêm gắn bó thân tình, Hiển Tông gả Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ. Hôn lễ tổ chức vào ngày 11 tháng 7 năm Bính Ngọ, tức ngày 4-8-1786.

Sáu năm sau (năm 1792) Nguyễn Huệ qua đời, Ngọc Hân, khi đó mới 22 tuổi, đã bày tỏ nỗi đau lòng vô hạn trong Ai tư vãn *một bài thơ gồm 166 câu song thất lục bát. Đây là một tác phẩm giá trị, bên cạnh lời thơ bi ai, thống thiết, bài vãn này còn có nội dung ngợi ca công ơn to lớn của người anh hùng Nguyễn Huệ. Chỉ với tác phẩm đó, Ngọc Hân cũng xứng đáng là một nhà thơ đặc sắc của thế kỷ XVIII.*

LÊ PHỤNG HIỂU (PHỐ)

Vị trí: Phố Lê Phụng Hiểu dài 332 mét, đi từ đường Trần Quang Khải đến phố Ngô Quyền. Đây nguyên là phần đất thôn Vọng Hà, tổng Tả Túc (sau đổi là tổng Phúc Lâm) huyện Thọ Xương cũ.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Tướng Lơ-cơ-lăng-giê (rue Général Leclanger).

Tiểu sử nhân vật: *Lê Phụng Hiểu người làng Băng Sơn, nay là làng Dương Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.*

Ông là một danh tướng đời Lý Thái Tổ (1010-1028). Năm vua này chết (1028), ba người con thứ là Đông Chinh vương, Dực Thánh vương và Võ Đức vương đem quân vây hoàng thành toan cướp ngôi của thái tử Phật Mã. Lê Phụng Hiểu đã đưa vệ sĩ ra dẹp loạn ba vương này và đưa Phật Mã lên ngôi tức là Lý Thái Tông (1028-1054). Nhờ đó mà chính quyền trung ương được giữ vững trong lúc cần thiết để xây dựng nền độc lập dân tộc mới ở bước đầu.

LÊ QUÝ ĐÔN (PHỐ)

Vị trí: Phố Lê Quý Đôn dài 208 mét, đi từ phố Vân Đồn vào phố Y-éc-xanh. Đây nguyên là đất thôn An Xá thuộc tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Lương Xá thành thôn Lương Yên. Lúc đó tổng Hậu Nghiêm cũng đã đổi ra là tổng Thanh Nhàn. (Xem mục *An Xá*)

Thời Pháp thuộc, phố này gọi là phố Lê-giê (rue Marcel Léger). Cũng trong thời Pháp thuộc, phố Lương Văn Can, được đặt là phố Lê Quý Đôn. Tên hiện nay có từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Lê Quý Đôn (1726-1781) hiệu là Quế Đường, quê ở làng Phú Hậu, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình. Ông là một học giả xuất sắc của thế kỷ XVIII. Đỗ bảng nhãn, ông vào làm ở tòa Hàn lâm rồi sung giữ việc soạn quốc sử. Năm 1769 ông đi sứ Trung Quốc. Trong dịp này, ông có*

dịp đọc những bản dịch các sách khoa học của phương Tây thời đó.

Về nước ít lâu, do bị dèm pha nên ông về nghỉ ở nhà, lấy việc soạn sách làm vui. Năm 1767, Trịnh Sâm lên ngôi chúa, lại vời ông ra, thăng đến chức bồi tụng. Tháng 12 năm Ất Mùi (1776), ông được cử giữ chức tham thị đạo Thuận Quảng, rồi ít lâu sau lại về Thăng Long giữ những chức thị lang, đô ngự sử. Năm 1783, ông làm hiệp trấn Nghệ An rồi lại về triều giữ chức Công bộ thượng thư. Ngày 11 tháng 4 năm Giáp Thìn (1784) ông mất ở quê mẹ là làng Nguyễn Xá (huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam ngày nay).

Lê Quý Đôn đã để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau: sáng tác, sưu tầm, lịch sử, triết học, kinh tế, địa lý.v.v...

LÊ THẠCH (PHỐ)

Vị trí: Phố Lê Thạch dài 228 mét, đi từ phố Ngô Quyền đến phố Đinh Tiên Hoàng. Đây là đất thôn Hạ Hà, tổng Hữu Túc, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Hậu Bi thành thôn Hà Thanh, tổng Đông Thọ.

Thời Pháp thuộc, đây là đường Sa-va-xi-ơ (avenue Chavassieux).

Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. Đầu phố này là cạnh trái của ngôi Nhà khách Chính phủ vốn là phủ Thống sứ cũ.

Tiểu sử nhân vật: *Lê Thạch người làng Lam Sơn (nay là xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá), là cháu gọi Lê Lợi bằng chú. (Thạch là con Lê Học, anh cả của Lê Lợi).*

Năm 1418, Lê Lợi khởi nghĩa chống quân Minh, Lê Thạch thường làm tướng tiên phong, đã từng thắng Mã Kỳ khi tên này tấn công Nga Lạc (nay thuộc huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá).

Cuối năm 1421, khi Lê Lợi đang chống nhau với giặc ở sách Ba Lẫm (nay là vùng Chiềng Lẫm, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa) thì tù trưởng Ai Lao là Mãn Sát đem quân đến nói dối là cứu viện nhưng kỳ thực là đánh lén nghĩa quân. Lê Lợi cắt cử Lê Thạch chống cự lại Mãn Sát. Trong khi giao chiến, ông bị thương nặng và từ trần.

LÊ THÁI TỔ (PHỐ)

Vị trí: Phố Lê Thái Tổ dài 685 mét, đi từ quảng trường Đông Kinh nghĩa thục đến phố Tràng Thi. Kể theo hướng đó thì phố này là phần đất của các thôn Khánh Thụy Tả, Khánh Thụy Hữu, Tự Tháp, Phúc Phố, Thị Vật, Tô Mộc, tất cả đều thuộc tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Khánh Thụy Tả hợp với thôn Báo Thiên Tự thành thôn Báo Khánh. Còn thôn Phúc Phố thì hợp với thôn Tô Mộc thành ra thôn Phúc Tô. Và lúc này tổng Tiền Túc đã đổi ra thành tổng Thuận Mỹ.

Thời Pháp thuộc đây là hai phố: đoạn đầu từ quảng trường Đông Kinh nghĩa thục đến hết số nhà 18 tức ngã ba Hàng Trống là phố Beauchamp dân gọi nôm na là phố Bờ Hồ. Còn đoạn từ ngã ba Hàng Trống đến Tràng Thi thì vẫn thuộc phố Hàng Trống (tên Pháp là rue Jules Ferry) cho nên đồn cảnh sát ở cuối phố được dân gọi là bốt Hàng Trống (nay là trụ sở Công an Hoàn Kiếm). Thời tạm chiếm mới ghép đoạn này vào phố Bờ Hồ và gọi tên là Lê Thái Tổ. Sau năm 1954 ta vẫn giữ tên gọi này.

Lịch sử: Tương truyền là vào giữa thế kỷ XVIII, chúa Trịnh Giang đã cho xây ở bên Tây hồ Hoàn Kiếm một cung điện gọi tên là Khánh Thụy. Do đó hai thôn xóm ở hai bên cung được gọi là Tả và Hữu Khánh Thụy. Vì năm 1782, Hải Thượng Lãn Ông trên đường đi vào thành Thăng Long đã ghi là: "... theo cửa cung Khánh Thụy, tới đình Quảng Minh, qua cửa Đại Hưng, rồi rẽ sang bên phải..." (*Thượng kinh ký sự*).

Còn thôn Tự Tháp thì nguyên là khu vực xây cất các tháp của chùa Báo Thiên. (chùa có từ đời Lý, và mới bị thực dân Pháp phá bỏ năm 1884, như vậy suốt tám thế kỷ ở đây hẳn là phải có nhiều tháp). Ở thôn này, vào nửa đầu thế kỷ XIX có một trường đại tập (tức là trường dạy học sinh lớn chuẩn bị đi thi hương), đó là trường Tự Tháp của ông nghè Vũ Tông Phan (1804-1862). Còn như ở trong khu vực số nhà 16 phố này thì hiện còn pho tượng Lê Lợi đứng trên một đài cao, mới dựng năm

1896. Đàng sau tượng là đền Nam Hương tức là đền của thôn Tự Tháp cũ, thờ Linh Lang, Cao Sơn... song có nhiều người nhầm cứ gọi là "Đền Vua Lê". Khu vực số nhà 16 này cũng đáng chú ý: Đấy nguyên là trụ sở của hội *Khai trí tiến đức* do thực dân và một số quan lại lập ra vào năm 1919, chủ yếu là hoạt động văn hóa để tô điểm cho chế độ thực dân phong kiến. Sau cách mạng tháng 8-1945 nhà này trở thành trụ sở Hội văn hóa cứu quốc. Tới khi Quốc hội khóa I được bầu thì ngôi nhà này được dùng làm trụ sở của Ban Thường trực Quốc hội. Nay là trụ sở Cục Thông tin cơ sở thuộc Bộ Văn hóa Thông tin.

Ngoài các di tích trên, còn có khu vực Công ty Intimex (30-32 Lê Thái Tổ) mà vào năm 1889 là khách sạn lớn nhất Hà Nội thời đó có tên là Hôtel du Lac (Khách sạn bên Hồ). Năm 1901 khách sạn giải tán nhường chỗ cho Phòng Thương mại - Canh nông Bắc Kỳ và trường Cao đẳng Thương mại.

Với lịch sử hiện đại thì phố này có một ngôi nhà đáng ghi nhớ. Đó là ngôi nhà số 8, đã bị giặc Pháp làm hư hỏng nặng trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến. (Nay khu đất đó đang xây dựng dở dang). Chính ngôi nhà ấy đã từng là nơi ở của Bác Hồ trong những ngày tháng sôi sục của Cách mạng. Nguyên là sau ngày Cách mạng thành công không lâu, quân Tưởng Giới Thạch kéo đến miền Bắc nước ta để tước khí giới quân Nhật. Chúng đem theo một lũ việt gian phản động để quấy rối, phá phách cách mạng. Lúc này, Bác Hồ ở

lại Bắc Bộ phủ (phố Ngô Quyền), nhưng xét thấy không thật sự an toàn nên Bác thay đổi chỗ nghỉ để làm lạc hướng kẻ thù. Do đó ngôi nhà số 8 phố Lê Thái Tổ này đã trở thành một nơi ở của Bác trong thời gian năm 1946. Ông Võ Nguyên Giáp có kể trong sách *Những năm tháng không thể nào quên*: "Có hôm Bác nghỉ ở số nhà 8 Bờ Hồ, hôm nghỉ ở Bưởi, hôm Bác nghỉ ở một ngôi nhà ở Ngã Tư Sở! Cả ba ngôi nhà này sau chiến tranh đều không còn".

Ngôi nhà số 8 Bờ Hồ nói trong đoạn văn trên chính là số 8 phố Lê Thái Tổ.

Tiểu sử nhân vật: *Lê Thái Tổ là miếu hiệu của Lê Lợi (1385-1433) một vị vua anh hùng đã có công đánh đuổi quân xâm lược nhà Minh. Lê Lợi quê ở làng Lam Sơn, nay là xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.*

Năm 1407, giặc Minh chiếm nước ta, cố dụ ông ra làm quan. Ông từ chối. Ngày mùng 8 tháng giêng năm Mậu Tuất (1418), ông dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn. Trải qua nhiều khó khăn, nhưng được nhân dân ủng hộ, lại được nhiều người tài giỏi giúp sức nên cuối cùng vào đầu năm 1428, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo đã kết thúc thắng lợi, giải phóng được đất nước sau 20 năm bị ngoại thuộc.

LÊ THÁNH TÔNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Lê Thánh Tông dài 558 mét, nối phố Lý

Thái Tổ với phố Trần Thánh Tông. Đây nguyên là dải đất chạy men theo bức tường phía Đông của tòa thánh đất bao quanh thành Thăng Long xưa, (hoặc có thể chính là bức tường thành ấy).

Thời Pháp thuộc gọi phố này là đại lộ Bô-bi-lô (boulevard Bobillot). Năm 1904 thực dân bắt đầu lập trường Cao đẳng Y Dược tại phố này, sau phát triển thêm. Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến (tháng 12-1946), nơi đây đã diễn ra chiến sự giữa ta và địch. Bộ đội ta đã giải thoát trên ba chục người bị địch giam giữ ở khu trường Y - Dược này.

Tiểu sử nhân vật: *Lê Thánh Tông là miếu hiệu của Tư Thành, con thứ tư của Lê Thái Tông. Thánh Tông sinh năm 1442, được các triều thần đưa lên ngôi vua năm 1460. Thời kỳ ông trị vì (1460-1497) là thời thịnh trị nhất của triều Lê - Ông đã kiên quyết bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Những hành động xâm phạm biên giới bằng mọi hình thức (của nhà Minh cũng như của các tập đoàn thống trị Chiêm Thành, Lão Qua...) đều được ông tích cực giải quyết hoặc giáng trả kịp thời, không để đất đai lọt vào tay kẻ khác.*

Về mặt lập pháp, ông đã ban hành bộ luật nay quen gọi là Luật Hồng Đức, *một bộ luật tương đối tiến bộ so với tất cả các bộ luật của các triều đại phong kiến Việt Nam trước và sau đó.*

Ông cũng có những biện pháp khuyến khích, phát triển nông thôn, văn hóa, giáo dục. Chính Lê Thánh Tông đã đặt ra lệ dựng bia ghi tên các tiến sĩ ở Văn Miếu, lập ra hội Tao

Đàn, cắt cử người vẽ bản đồ cả nước, giao cho Ngô Sĩ Liên soạn bộ "Đại Việt sử ký toàn thư".

Bản thân ông cũng là một nhà thơ đặc sắc có nhiều bài được truyền tụng (cả Hán lẫn Nôm).

Ông mất năm 1497, thọ 56 tuổi, làm vua 38 năm.

LÊ TRỌNG TẤN (PHỐ)

Vị trí: Phố Lê Trọng Tấn từ đường Trường Chinh, chỗ Bảo tàng không quân đi chéo về phía đông nam, theo cạnh đường băng sân bay Bạch Mai cũ, vào tới hết khu vực sân bay. Đây vốn là đất làng Khương Trung (đoạn đầu) và Định Công (đoạn cuối), bị thực dân cắt ra đưa vào đất sân bay từ năm 1919 (Xem mục *Khương Trung*).

Tiểu sử nhân vật: *Lê Trọng Tấn (1914-1986) người làng Yên Nghĩa huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Ông sớm tham gia cách mạng, năm 1945 tham gia khởi nghĩa ở Hà Đông, trong kháng chiến chống Pháp ông chỉ huy quân đội ở khu 14, Liên khu X, đường số 4, Điện Biên Phủ... Năm 1961 ông được phong Thiếu tướng, Phó tổng tham mưu trưởng; Năm 1964 là Phó tư lệnh các lực lượng vũ trang miền Nam. Năm 1975 ông tham gia chỉ huy giải phóng Thừa Thiên - Huế và Đà Nẵng.*

Năm 1984 ông được phong Đại tướng, Tổng tham mưu trưởng, mất ngày 5-12-1986.

LÊ TRỰC (PHỐ)

Vị trí: Phố Lê Trực dài 192 mét, đi từ đầu phố Sơn Tây đến phố Nguyễn Thái Học.

Đây nguyên là đất khu đồn Hữu Quán thuộc địa phận thôn Thanh Ninh, tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận.

Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Phụ Bảo thành ra thôn Thanh Bảo. Cửa ô Thanh Bảo ở vào chỗ nay là đoạn cuối phố Nguyễn Thái Học, chỗ ngã ba Sơn Tây. Còn chùa thôn Thanh Ninh cũ thì nay là khu nhà số 1 phố Lê Trực.

Trong những năm tháng chống Mỹ, ngày 19-5-1967, để lập thành tích chào mừng ngày sinh lần thứ 77 của Bác Hồ kính yêu, quân dân Hà Nội đã hạ 10 máy bay địch, có 1 chiếc rơi ngay trên vỉa hè phố này. Chỗ đó nay có đặt bảng kỷ niệm.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Tướng Lơ-bơ-loa (rue Général Leblois). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Lê Trực người làng Thanh Thủy, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Năm 1882, ông đang là đề đốc Hà Nội, vì không giữ được thành rút chạy lên Sơn Tây nên bị cách chức về quê.*

Ngày 5-7-1885, kinh đô Huế bị Pháp chiếm, vua Hàm Nghi cùng Tôn Thất Thuyết chạy ra Hà Tĩnh, xuống chiếu cần vương, kêu gọi sĩ phu và nhân dân đánh giặc Pháp. Lê

Trực triệu tập nghĩa binh khởi nghĩa ở vùng Quảng Bình.

Sau đó bị giặc đánh ráo riết, ông chạy ra Hà Tĩnh. Ở đây, ông hợp sức với Tôn Thất Đàm (con trai cả Tôn Thất Thuyết) tiếp tục kháng chiến... Cho tới ngày vua Hàm Nghi bị bắt (20-9-1888), thấy bất lực, ông giải tán nghĩa binh, về quê nhà, không rõ cuối đời ra sao?

LÊ VĂN HƯU (PHỐ)

Vị trí: Phố Lê Văn Hưu dài 364 mét, đi từ đầu phố Lò Đúc đến đầu phố Nguyễn Du.

Đây nguyên là đất thôn Tràng Khánh tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. (Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Hàm Châu thành thôn Hàm Khánh, tổng Thanh Nhàn). Đầu thế kỷ XX, ở trong ngõ cạnh số nhà 88 phố Lê Văn Hưu còn có chùa Tràng Khánh. Nay chùa không còn nhưng bia của chùa tên là *Tràng Khánh tự bi* thì vẫn còn bản rập trong kho sách Thư viện Khoa học xã hội. Bia này do Lý Văn Sách soạn năm 1870 nói về việc sửa chữa chùa.

Thời Pháp thuộc, đây là phố La-vơ-răng (rue Laveran). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Lê Văn Hưu (1230-1322) người làng Phủ Lý Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.*

Ông đỗ bảng nhãn năm 1247, giữ chức Quốc sử quán giám

tu (tức là phụ trách cơ quan soạn sử), cuối cùng thăng đến Binh bộ thượng thư. Ông cũng từng là thày học của Trần Quang Khải, một hoàng tử đồng thời là một anh hùng trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên.

Điều nổi bật trong sự nghiệp của Lê Văn Hưu là đã soạn pho sử đầu tiên của nước ta: bộ Đại Việt sử ký. Ông soạn xong và nộp lên vua Trần Thánh Tông năm 1272. Tuy hiện nay tác phẩm đó không còn nhưng Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV) khi soạn bộ Đại Việt sử ký toàn thư *đã trích dẫn khá nhiều đoạn.*

LÊ VĂN LINH (PHỐ)

Vị trí: Phố Lê Văn Linh dài 65 mét, đi từ phố Phùng Hưng đến phố Lý Nam Đế. Phố này chính là đã đắp qua dãy hào chạy dọc tường phía Đông của thành Thăng Long đời Nguyên.

Thời Pháp thuộc là phố Tướng Nô-grét (rue Général Nogrès).

Tiểu sử nhân vật: *Lê Văn Linh (1377-1448), người làng Hải Lịch, nay là xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Lúc trẻ ông nổi tiếng là có tài văn học.*

Năm 1418, nghe tin Lê Lợi chuẩn bị khởi nghĩa, ông tìm đến Lam Sơn xin theo. Suốt thời gian chống quân Minh, ông cùng Nguyễn Trãi luôn luôn sát cánh với Lê Lợi. Sau khi thành công, ông được liệt vào hạng công thần mở nước.

LỆNH CƯ (NGÕ)

Vị trí lịch sử: Ngõ Lệnh Cư ở bên dãy số lẻ của phố Khâm Thiên, chỗ số nhà 127 đi vào. Đây nguyên là phần đất thôn Quan Trạm thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này họp với thôn Quan Thổ, tổng Hữu Nghiêm thành ra thôn Thổ Quán thuộc về tổng Yên Hòa (tên mới của tổng Hữu Nghiêm).

Trong ngõ Lệnh Cư có một khu đất gọi là "Ống Lệnh", tương truyền là nơi ba anh em họ Đào trước kia đưa nghĩa quân đi chiến đấu dưới cờ Hai Bà Trưng đã cho nổ ống lệnh làm hiệu lệnh xuất phát. (Xem mục *Thổ Quan*).

LIÊN HOA (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Liên Hoa ở bên dãy số chẵn phố Khâm Thiên, chỗ số nhà 142 đi vào.

Tên gọi này chính ra là mượn tên gọi của ngôi chùa Liên Hoa trong ngõ. Chùa Liên Hoa thuộc thôn Linh Quang, tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là Vĩnh Xương) huyện Thọ Xương cũ. Chùa này vốn xưa là chùa Thiên Bảo, tương truyền là có một cái chuông tiếng kêu vang rất xa gọi là chuông "Vàng treo".

LIÊN TRÌ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Liên Trì dài 250 mét, là một phố cụt, từ chỗ số nhà 66 phố Nguyễn Du đi cắt ngang phố Trần Quốc Toản và vào sâu phía trong. Đây nguyên là địa phận thôn Liên Thủy, tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này đổi là Liên Đường (và tổng Tiền Nghiêm cũng đã đổi là tổng Vĩnh Xương) chạy dài trên bờ Bắc hồ Thiền Quang mà trước đó có tên là hồ Liên Thủy. Thôn Liên Đường có chùa Liên Trì, ở vào chỗ này là các số nhà 58-60 phố Nguyễn Du. Cách đây dăm chục năm chùa này vẫn còn. Như vậy là phố này mang tên ngôi chùa đó.

Thời Pháp thuộc, đây là hai phố: phố Ba-rô-na (rue Barona) đi từ phố Trần Quốc Toản đến phố Nguyễn Du. Còn đoạn từ phố Trần Quốc Toản trở vào phía trong thì là ngõ Trạng Trình.

LIỄU GIAI (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Liễu Giai từ phố Đội Cấn đến phố Kim Mã, dài 730 mét. Đây là một phố mới mở khoảng cuối những năm 80 vừa qua, do san lấp các ao hồ của làng Liễu Giai và Kim Mã Thượng.

Lịch sử: Liễu Giai vốn là một trong số 10 trại hợp thành tổng Nội của huyện Vĩnh Thuận cũ. Liễu Giai có

nghĩa là "con đường trồng liễu" và có người suy luận rằng làng này vào đời Lý Trần có nhiều cung điện dinh thự của các ông hoàng bà chúa, ven đường đi có trồng các dãy liễu, cũng tương tự như ở phía đông kinh thành có phố Hòe Nhai tức "con đường trồng hòe".

Hiện trong làng còn đình và đền. Đình thờ thành hoàng là Thái tể họ Hoàng gốc quê Lệ Mật (Gia Lâm) còn đền thờ Thủy Tinh công chúa (mẫu Thoải?). Liễu Giai không có chùa. Dân đi lễ Phật phải sang chùa Bát Tháp hoặc chùa Vĩnh Phúc.

LINH LANG (PHỐ)

Vị trí: Phố Linh Lang từ phố Đội Cấn đến phố Phan Kế Bính. Đây là đất làng Kim Mã Thượng (xem mục *Kim Mã Thượng*) do vậy khi mới mở đường vào cuối những năm 80 vừa qua, đã được đặt tên là Kim Mã Thượng nối với đoạn thước thợ rẽ sang phố Đội Cấn (năm 1995). Đến tháng 1-1999, thành phố điều chỉnh lại, đoạn từ đường Liễu Giai rẽ về phía tây gọi là Kim Mã Thượng, còn đoạn thước thợ đi thẳng lên phố Đội Cấn thì đặt tên Linh Lang, có kéo dài thêm đoạn từ ngã ba Kim Mã Thượng xuống Phan Kế Bính, dài cả thảy là 600 mét.

Tiểu sử nhân vật: *Theo truyền thuyết Linh Lang là con vua Lý Thánh Tông, mẹ là Cảo Nương người làng Bồng Lai,*

nay thuộc huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây, sống ở Thị Trại (Trại chợ). Linh Lang có công dẹp giặc Tống, vua cha r. nhường ngôi nhưng chàng từ chối, trở về Thị Trại. Ít lâu sau chàng hóa thành rồng đen đi xuống hồ Tây. Vua cho lập tại Thị Trại đền thờ chàng, có tên là đền Thủ Lệ (giữ lệ thờ cúng), dân quen gọi là đền Voi Phục và suy tôn Linh Lang là thần trấn phía Tây kinh thành.

LINH ỨNG (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ Linh Ứng ở bên số chẵn phố Khâm Thiên, cạnh số nhà 290 rẽ vào, là một ngõ cụt. Do đây là lối vào chùa Linh Ứng nên có tên như trên. Chùa Linh Ứng không lớn nhưng có tượng A-di-đà *sinh đôi* với tượng A-di-đà chùa Ngũ Xã. Nguyên chùa Ngũ Xã hiện có tượng A-di-đà bằng đồng đúc xong vào tháng 10-1952, cao 3,95 m, chu vi 11,6 m, nặng trên 12.000 kg. Tượng đúc liền khối, là tượng đồng cao nhất thời đó và là bằng chứng của kỹ thuật đúc tinh xảo của nghề đúc đồng Ngũ Xã. Người nặn tượng mẫu là ông Nguyễn Phú Hiếu đã để ba năm nghiên cứu các tượng ở nhiều chùa và một năm đắp tượng mẫu bằng xi măng, nặng 2500 kg. Sau đó nhóm thợ đúc (do ông Nguyễn Văn Tuỳ) chỉ đạo đã hoàn thành pho tượng. Đúc xong, tượng mẫu được đem tặng cho chùa Linh Ứng, nay cũng vẫn còn đó.

LĨNH NAM (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Lĩnh Nam từ đường Tam Trinh nơi đầu Tây cầu Mai Động qua cụm cư dân Ba Hàng tới dốc đê sông Hồng (nay quen gọi là dốc Lĩnh Nam), dài 3,2 km. Như vậy là đường này khởi từ đất làng Mai Động qua Vĩnh Tuy, qua Nam Dư thượng.

Lĩnh Nam nay là một xã thuộc huyện Thanh Trì gồm hai làng Thuý Lĩnh (ngoài đê) và Nam Dư thượng (trong đê) mới đặt ra năm 1961. Nam Dư có tên nôm là Kẻ Dựa là một làng cổ. Thế kỷ XVII có bà chúa Tây (có lẽ là vợ chúa Tây Vương Trịnh Tạc 1657-1681) đã chiếm đoạt rất nhiều ruộng của làng nên nay còn lưu truyền câu ca dao cổ:

Chỉ vì có bà chúa Tây
Để cho Kẻ Dựa ăn dây bìm bìm

Còn Thuý Lĩnh thì vào cuối thế kỷ XVIII từng là chiến trường: năm 1786 khi nghĩa quân Tây Sơn ra Bắc tiêu diệt nhà Trịnh, một cánh quân thủy đã đổ bộ lên bến làng Thuý Lĩnh, tiêu diệt cánh quân Trịnh đóng tại đây (để bảo vệ kinh thành phía đông nam) rồi nhanh chóng và bất ngờ tiến lên chiếm Thăng Long. (Về Mai Động, xem mục *Minh Khai*).

LÒ ĐÚC (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Lò Đúc dài 1160 mét, đi từ

cuối phố Phan Chu Trinh đến đường Trần Khát Chân. Phố này chạy qua nhiều thôn xóm cũ, tính từ Bắc xuống Nam là các thôn Hữu Vọng, Hương Thái (còn đọc được là Thể), Đức Bác, Yên Hội và Thọ Lão, tất cả đều thuộc tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì đoạn đầu phố, chỗ tiếp giáp ngã năm, còn là một phần của hồ Hữu Vọng.

Tới giữa thế kỷ XIX, ba thôn trên hợp lại (cùng một vài thôn khác) thành thôn Hương Viên, còn hai thôn dưới cùng một số thôn khác hợp lại thành thôn Cảm Hội. Lúc này tổng Hậu Nghiêm cũng đã đổi ra là tổng Thanh Nhàn. (Trong số tám tổng của huyện Thọ Xương khi đó chỉ ở tổng Hậu Nghiêm là có sự sáp nhập các thôn một cách mạnh nhất: từ 19 thôn rút lại có 8 thôn).

Vào cuối đời Lê (thế kỷ XVIII), ở làng Đức Bác có nhiều người dân bên Xứ Bắc tới đây mở lò đúc đồng do đó thành tên. Dấu vết của phường thợ đúc này là chùa Tổ Ong, nay ở trong ngõ 79 phố Lò Đúc. Chùa này tên chữ Hán là "Linh Ứng tự" do dân phường đúc lập ra chủ yếu thờ Nguyễn Minh Không, ông tổ nghề đúc đồng. Trong chùa có bia dựng năm Tự Đức thứ 10 (năm 1857), nội dung cho biết là chùa có từ đời Lê. (Phường đúc này sau kéo lên nhập với phường đúc Ngũ Xã, ở đó đã có chùa Thần Quang thờ tổ nghề nên chùa Linh Ứng vẫn được để lại ở phố Lò Đúc).

Ở tận cùng phố Lò Đúc, chỗ gặp phố Lương Yên, ngày xưa là một cửa ô. Cửa ô đó mở ở đúng góc Đông nam của tòa thành đất vòng giữa bao quanh khu đông dân cư của

kinh thành Thăng Long xưa và có nhiều tên gọi khác nhau. Xem bản đồ Hà Nội 1831, thì đã đổi ra là cửa ô Lãng Yên (Thanh Lãng và Lãng Yên chỉ là hai tên gọi khác nhau của một thôn ở ngay ngoài cửa ô - Xem mục *Lãng Yên*).

Nhưng vào thời Lê mạt (thế kỷ XVIII) thì cửa ô này lại có tên là cửa ô Ông Mạc. Chứng cứ là cuối năm 1782, khi đi từ nội thành Thăng Long về bến Thanh Trì để sang bên Bát Tràng. Lãn Ông đã đi qua cửa ô này và có ghi trong *Thượng kinh ký sự*: "Ngày mùng 10 tháng chín, từ sáng tinh mơ còn trăng, tôi đi ra cửa ô Ông Mạc; cửa thành chưa mở, lính canh thấy có thể *Hành quân phù* mới mở cửa cho đi...".

Như vậy là ở cửa ô Ông Mạc này thời đó có lính canh nghiêm ngặt (như ở các cửa ô khác).

Đi ngược dòng thời gian lên chút nữa, lại thấy địa danh Ông Mạc xuất hiện vào năm 1600: "Tháng Mười một năm Canh Tí (1600) làm cầu phao qua sông Cái ở bến Ông Mạc". (*Toàn thư*).

Vậy "Ông Mạc" có nguồn gốc như thế nào? Đó là tên một dải đất thuộc phường An Xá (thời Lê phường này cũng còn rất rộng, bao gồm các làng Lương Yên, Lãng Yên và các phố Lê Quý Đôn, Lương Yên ngày nay). Bia chùa Thanh Nhàn dựng năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767) có ghi: "Ở kinh đô, tại phường Yên Xá, xứ đồng Ông Mạc có một gò đất từ xưa vẫn coi là một ngọn núi...". Lại theo Phạm Đình Hổ ghi chép trong sách *Quần thư tham khảo* thì ở đây có dinh cơ của Mạc Đĩnh Chi (đỗ trạng

nguyên năm 1304): "Ông - tức Mạc Đĩnh Chi - làm quan ở triều, nhà riêng ở Nam Xá (có lẽ là Cơ Xá Nam - N.V.P.) thành Đại La, tục gọi là Dinh ông Mạc".

Như vậy thì cái cửa ô ở cuối phố Lò Đúc này từ thế kỷ XVIII trở về trước có tên là ô Ông Mạc. Từ thế kỷ XIX cho tới gần đây có tên là ô Thanh Lãng, rồi ô Lãng Yên.

Ngoài ra, lại còn một cái tên nôm na là ô Đống Mác nữa. Phải chăng Đống Mác chính là từ Ông Mạc đọc chệch ra? Hay là do truyền thuyết sau: Hồi Tây Sơn ra Bắc, có một cánh quân tiến đánh cửa ô này. Lính nhà Trịnh thua, bỏ chạy, vứt giáo mác lại thành từng đống. Do đó mà thành tên.

Thời Pháp thuộc, đây là đại lộ Ác-măng Rút-xô (boulevard Armand Rousseau).

Sau Cách mạng ta đã đổi theo tên gọi cổ truyền.

LÒ LỢN (NGÕ)

Vị trí: Đây là một ngõ ở cuối phố Bạch Mai, bên dãy số lẻ, sát chợ Mới Mơ. Trước đây có một lò mổ lợn ở trong ngõ do đó thành tên. Từ năm 1942, lò này đã bỏ.

LÒ RÈN (PHỐ)

Vị trí: Phố Lò Rèn dài 128 mét, đi từ phố Thuốc Bắc đến phố Hàng Gà. Đây nguyên là đất thôn Tân Khai

thuộc tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương cũ.

Lịch sử: Đầu thế kỷ XX, phố này còn gọi là phố Hàng Bừa. Nguyên là từ cuối thế kỷ XIX, một số thợ rèn người làng Hòe Thị (nay thuộc xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội) đã ra đây mở lò rèn, làm nghề. Làng Hòe Thị vốn có nghề này từ lâu đời, dân làng thường gánh lò, bễ đi khắp kẻ chợ vùng quê để rèn thuê các nông cụ và các mặt hàng phục vụ sinh hoạt khác. Họ ra Thăng Long quây quần ở chỗ phố này hành nghề. Vì bừa là thứ hàng cồng kềnh, phải bày ra vỉa hè la liệt, do đó mà thành tên phố.

Tới đầu thế kỷ XX, do nhu cầu của việc xây dựng nhà cửa kiểu mới, phố này chuyển sang làm những mặt hàng mới như bu-lông, cửa xếp bằng sắt, cổng sắt uốn hoa... Do không còn bán bừa nữa nên tên phố Hàng Bừa mất đi nhường chỗ cho cái tên gọi chung nhất là phố Lò Rèn.

Hiện nay ở số nhà 1 phố này là ngôi đình thờ tổ nghề rèn (không rõ lai lịch) dựng hồi đầu thế kỷ XX để làm nơi cúng tế của dân hàng phường. Bây giờ ban thờ bài vị đã dồn lên tầng gác hai.

Thời Pháp thuộc, phố này có tên là "rue des Forgerons" tức là dịch tên tiếng Việt "phố thợ rèn".

Sau Cách mạng, ta đã gọi theo tên hiện nay.

LÒ SŨ (PHỐ)

Vị trí: Phố Lò Sũ dài 316 mét, đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Đinh Tiên Hoàng.

Đây nguyên là đất của 3 thôn cũ: đoạn phía Đông (cho tới chỗ gặp phố Nguyễn Hữu Huân) là đất hai thôn Sơ Trang và Tả Lâu, tổng Tả Túc; phần còn lại là đất thôn Nhiễm Thượng, tổng Hữu Túc. Tới giữa thế kỷ XIX, Sơ Trang hợp với Tả Lâu thành thôn Trang Lâu; hai tổng Tả, Hữu Túc đổi ra là tổng Phúc Lâm và Đông Thọ, tất cả đều thuộc huyện Thọ Xương.

Phố này thời trước có nhiều cửa hàng đóng và bán áo quan (thường gọi là hàng sũ) kèm theo một số đồ gỗ khác.

Lịch sử: Dân thường Hàng Sũ phần lớn là người các làng Liễu Viên, Phượng Dực thuộc huyện Thường Tín (Hà Tây), ra lập nghiệp ở đây có tới gần hai trăm năm. Họ ở phố Lò Sũ và lan cả sang ít nhà của phố Nguyễn Hữu Huân. Họ lập đền thờ ông tổ nghề mộc ở chỗ bây giờ là số nhà 22 phố Lò Sũ. Còn số nhà 30 phố này thì là đình Trang Lâu. (Ở phố Nguyễn Hữu Huân cũng có đình và đền Trang Lâu, chỗ số nhà 77, đó là đình và đền của thôn Sơ Trang cũ. Còn đình ở phố Lò Sũ là của thôn Tả Lâu cũ).

Nhưng trước khi có nghề làm hàng sũ thì ở thôn Trang Lâu đã có nghề rèn. Và phường thợ rèn này không phải gốc ở làng Hòe Thị (huyện Từ Liêm, ngoại

thành Hà Nội) như phường thợ rèn ở phố Lò Rèn ngày nay mà tương truyền là từ làng Đa Hội (Yên Phong, Bắc Ninh) tới đây sinh cơ lập nghiệp từ đời Lê. Họ có lập một ngôi đình thờ tổ nghề rèn. Đình ấy nay là số nhà 32 phố Lò Sũ vẫn gọi là đình Lò Rèn. Hiện giờ tại đây đồ thờ tự chẳng còn gì, chỉ còn lại một đôi câu đối chữ đẹp mà lời thì cô đọng hết mực:

Mặc vận thần cơ vạn vật
Hàm mông lợi dụng bách công.

Có thể hiểu là:

Lặng lẽ vận dụng bộ máy thần diệu của vạn vật
Hết thảy mang lại lợi ích cho trăm nghề.

Đôi câu đối này dường như phảng phất nói về nghề rèn. Người thợ rèn dùng bộ máy của mình (lò, bễ) rèn ra bao thứ cần thiết cho trăm nghề (gươm, đao, dao, kéo, tràng, đục, bừa, cuốc...).

Phố Lò Sũ, thời Pháp thuộc có tên là phố Pui-an (rue Pouyanne).

Thời tạm chiếm có tên hiện nay. Từ ngày giải phóng Thủ đô, tên gọi này vẫn được dùng.

LONG BIÊN I - II (ĐƯỜNG)

Vị trí: Hai đường Long Biên I và II mới đặt ra từ tháng 7 năm 1996 để chỉ 2 đường dốc lên và dốc xuống ở đầu phía bắc cầu Long Biên. Cả hai đều nằm trên địa phận làng Ái Mộ nay thuộc thị trấn Gia Lâm.

Đường Long Biên I là dốc lên, dài 390 m.
Đường Long Biên II là dốc xuống, dài 260 m.

Tiểu dẫn địa danh: *Long Biên vốn là tên một huyện do bọn đô hộ nhà Hán đặt ra từ đầu thời kỳ Bắc thuộc (thế kỷ I).*

Huyện lỵ Long Biên lại kiêm luôn trị sở quận Giao Chỉ (tức khu vực miền Bắc nước ta ngày nay).

Trước đây có nhiều người cho rằng Long Biên là nội thành Hà Nội nhưng các nhà địa lý học lịch sử đã chứng minh huyện Long Biên ở vào khu vực tỉnh Bắc Ninh ngày nay và huyện lỵ huyện này cũng không xa thị xã Bắc Ninh là mấy.

Do nghĩ theo quan niệm cũ nên cây cầu Đu-me đã được gọi là cầu Long Biên.

LƯƠNG ĐỊNH CỦA (PHỐ)

Vị trí: Phố Lương Định Của dài 560 mét, từ phố Phạm Ngọc Thạch chạy vòng qua chợ Kim Liên, qua phố Phương Mai vào đến Công ty giống cây trồng Trung ương. Như vậy phố này hoàn toàn nằm trên cánh đồng cũ của làng Kim Liên. (Xem mục *Kim Hoa*)

Tiểu sử nhân vật: Lương Định Của (1918-1975) là nhà nông học lớn. Quê tỉnh Sóc Trăng, du học ở Nhật Bản, đỗ tiến sĩ nông học. Năm 1954 ông về Sài Gòn một thời gian rồi tìm cách ra chiến khu rồi tập kết ra Bắc.

Cả cuộc đời ông cống hiến cho sự nghiệp lai tạo các

loại giống cây trồng, tạo ra các giống lúa và hoa quả mới. Trong dân có câu "lúa ông Của", "dưa ông Của"...Ông từng là Viện trưởng Viện cây lương thực và thực phẩm, được phong Anh hùng Lao động. Ông mất ngày 28-12-1975.

LƯƠNG KHÁNH THIỆN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Lương Khánh Thiện từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến ngõ 147 phố Tân Mai, dài 400 mét. Đây là địa phận làng Tương Mai, nay là phường Tương Mai, quận Hai Bà Trưng. Làng này, có tên nôm là Mơ Cơm, vì ngày trước có nhiều người mở hàng cơm. (Bà Nhiêu Tĩnh, còn gọi là bà Sáu Tĩnh, tham gia vụ Hà Thành đầu độc năm 1906 mở hàng cơm ở 20 phố Cửa Nam là người làng này). Đời Lê sơ đây là một xóm của Hoàng Mai. Đến thế kỷ XVI tách ra thành làng riêng. Vì cả khu vực Kẻ Mơ xưa là thái ấp của Trần Khát Chân (đời Trần) nên Tương Mai thờ vị tướng này làm thành hoàng.

Tiểu sử nhân vật: *Lương Khánh Thiện (1903-1941) quê tỉnh Hà Nam. Năm 1925 ở Hải Phòng, cùng Hạ Bá Cang (Hoàng Quốc Việt) bỏ Trường Kỹ nghệ đi hoạt động cách mạng. Ông về làm thợ ở Nhà máy Sợi Nam Định rồi trở lại Hải Phòng làm công nhân ở bến Sáu Kho. Năm 1929 trở*

thành Đảng viên Đảng Cộng sản. Ông bị thực dân bắt đày ra Côn Đảo từ 1930 đến 1936. Ông về Hà Nội hoạt động, chỉ đạo cuộc bãi công ở Nhà máy xe lửa Gia Lâm (1938), được cử vào xứ ủy Bắc Kỳ phụ trách Bí thư Thành ủy Hải Phòng. Tháng 11-1940 ông lại bị bắt, bị án tử hình, hành quyết tại Kiến An ngày 1-7-1941.

LƯƠNG NGỌC QUYẾN (PHỐ)

Vị trí: Phố Lương Ngọc Quyến dài 324 mét, đi từ phố Nguyễn Hữu Huân đến phố hàng Giầy. Đây nguyên là một dãy ao hồ thuộc đất thôn Ưu Nhất và thôn Ngư Võng, tên nôm na là làng Chài vì dân sống về nghề chài lưới, tổng Hữu Túc, huyện Thọ Xương cũ. Dấu vết các thôn này không còn gì. Nhà số 10 phố này là đình của giáp Hương Tượng xưa nhưng mặt chính quay ra phố Mã Mây, là số nhà 64 (xem mục *Mã Mây*).

Thời Pháp thuộc mới lấp hồ ao, lập phố. Đây là hai phố khác nhau: phố Ga-lê (rue Galet) và phố Nguyễn Khuyến. Phố Galet (đầu phía đông) ban đầu gọi là phố Chài. Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Thời Pháp thuộc, mãi tới những năm 1930 trở đi phố này mới có nhà xây theo kiểu mới, đáng chú ý là 3 số nhà 12 - 14 - 16 là của nhà thầu khoán Nguyễn Đình Phẩm. Thời tạm chiếm ông phá đi một phần xây rạp hát và chiếu bóng tức nay là rạp Đông Đô. Còn số nhà 26 vốn là trường học của con em Hoa kiều xây trong khuôn

viên đền Sầm Công, ngôi đền quay mặt ra ngõ Sầm Công tức nay là ngõ Đào Duy Từ. Đền này do nhà Tây Sơn lập ra để giữ hòa hiếu với nhà Thanh. Đền ở trên núi Loa Sơn trong khu vực gò Đống Đa (nay nằm trong khu Đại học Công đoàn), để Hoa kiều thờ Sầm Nghi Đống, viên tướng giặc đã tự tử trên núi Loa Sơn năm 1789. Sau do đền hư nát, Hoa kiều mới dời về chỗ ngõ này.

Tiểu sử nhân vật: *Lương Ngọc Quyến (1885-1917) là con trai Lương Văn Can. Ông cùng em trai Lương Ngọc Nhiễm là những thanh niên đầu tiên hưởng ứng phong trào Đông Du của Phan Bội Châu, đã sang Nhật vào năm 1905. Ở đây ông theo học một trường quân sự. Năm 1911 ông về Trung Quốc cùng với Phan Bội Châu tổ chức Việt Nam Quang phục hội. Nhưng cuối năm 1914, ông bị cảnh sát Anh bắt ở Hương Cảng rồi chuyển sang cho Pháp, giải về Hà Nội vào tháng 2-1915. Thực dân đã xử ông án chung thân, đem giam tại nhà lao tỉnh Thái Nguyên. Ở đây ông liên lạc được với một hạ sĩ quan có tinh thần yêu nước là Trịnh Văn Cấn tức Đội Cấn. Họ bí mật bàn kế hoạch khởi nghĩa... Đêm ngày 30 tháng 8-1917 cuộc khởi nghĩa của binh lính ở thị xã Thái Nguyên bùng nổ. Nghĩa quân làm chủ thị xã trong 6 ngày. Sau đó, trước sự phản kích của Pháp, nghĩa quân phải rút ra ngoài. Đơn vị do Lương Ngọc Quyến chỉ huy bị tổn thất nặng. Chính ông đã hy sinh do trúng đạn đại bác của giặc. Đó là ngày 5 tháng 9 năm 1917. (Có thuyết kể rằng ông bị liệt chân nên đã khảng khái tự sát để khỏi bận cho nghĩa quân đang trên đường phân tán).*

LƯƠNG SỬ (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Lương Sử nguyên là tên một thôn mới đặt ra vào khoảng giữa thế kỷ XIX, thuộc tổng Yên Hòa, huyện Thọ Xương cũ. Trước đó, khi còn là tổng Hữu Nghiêm thì Lương Sử là hai thôn: thôn Ngự Sử và thôn Lương Sử.

Ngày nay cái tên Lương Sử được dùng đặt cho ba ngõ cụt ở bên dãy số lẻ phố Quốc Tử Giám, dẫn vào thôn Lương Sử. Đây chính là phần đất thôn Lương Sử cũ.

Năm 1944, máy bay Mỹ đã ném bom xuống đây gây thiệt hại nhiều cho nhân dân các ngõ này (phần lớn là người lao động chạy chợ, làm thuê). Thời Pháp thuộc, ở đây cũng đã gọi là ngõ Lương Sử.

Hiện trong ngõ Lương Sử A có đền thờ một danh tướng đời Lê Đại Hành. Đó là Phạm Cự Lạng (còn đọc là Cự Lượng) nguyên người làng Chi Ngại, huyện Chí Linh (nay thuộc tỉnh Hải Dương). Ông nội là Phạm Chiêm, tướng giỏi của Ngô Quyền. Cha là Phạm Mạn giúp cho Ngô Xương Văn (con thứ hai của Ngô Quyền). Anh ruột là Phạm Dật theo Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp các sứ quân, được phong Đô thống. Cự Lượng trước giúp nhà Đinh, sau giúp Lê Đại Hành, có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược.

Tại đền Lương Sử này vốn có một đôi câu đối đã khái quát được sự nghiệp của ông:

Khuông Lê vĩ tích tồn sơn hải
Bình Tống anh thanh quán cổ kim

Dịch:

Phù Lê công lớn còn non nước
Dẹp Tống tiếng lừng dội trước sau

LƯƠNG THẾ VINH (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường này từ đường Nguyễn Trãi đi về phía Đông - Bắc, qua khu ký túc xá Trường đại học Tổng hợp (cũ) đến ngã ba dẫn vào Đài phát thanh Mễ Trì, dài 700 m (con đường này sẽ còn được mở đến đường Láng - Hòa Lạc). Đây là đất làng Phùng Khoang thuộc xã Trung Văn, huyện Từ Liêm. (Nay đoạn cạnh đường Nguyễn Trãi đã thành phường Thanh Xuân Bắc thuộc quận Thanh Xuân). Tên mới đặt năm 1986.

Phùng Khoang vốn xưa thuộc về Kẻ Mọc, năm 1723 mới tách thành làng riêng. Dân làng vốn có nghề đúc khóa đồng, đem lên bán buôn cho các cửa hàng ở phố Hàng Khóa (nay là một khúc ở đoạn đầu phố Thuốc Bắc). Về Phùng Khoang, xem thêm mục *Khuất Duy Tiến*.

Tiểu sử nhân vật: *Lương Thế Vinh (1442-?) quê làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, trấn Sơn Nam (nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định), đỗ trạng nguyên năm 1463. Ông là nhà văn hóa đồng thời là nhà toán học nổi tiếng thời Lê Thánh Tông (1460-1497). Ông được nhà vua cử giữ chức Sái phu (giám định) trong Hội Tao Đàn.*

LƯƠNG VĂN CAN (PHỐ)

Vị trí: Phố Lương Văn Can dài 300 mét, đi từ phố Hàng Bồ đến phố Lê Thái Tổ.

Đây nguyên là địa phận thôn Tố Tịch và thôn Yên Hoa, tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Yên Hoa hợp với thôn Xuân Hoa thành thôn Xuân Yên, và tổng Tiền Túc cũng đã đổi là tổng Thuận Mỹ.

Hiện nay còn đền Xuân Yên ở số nhà 6A phố này (đền thôn Yên Hoa cũ) thờ Nguyên quận phu nhân (có thể là vợ Phạm Ngũ Lão). Trên hai cột trụ ở cổng đền có đôi câu đối nhắc tới tên làng cũ:

"Xuân sắc mãn hoàng đô, vạn cổ sơn hà vĩnh điện
Yên hương đằng thắng tích, ức niên từ vũ trường tồn.

Dịch:

Xuân sắc đầy Kinh đô, sông núi muôn đời bền vững mãi

Khói hương lừng tích thánh, miếu đền vạn thuở vẫn dài lâu.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Lê Quý Đôn. Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Nguyên trước năm 1925, ở Hà Nội có phố Hàng Quạt bắt đầu từ ngã tư Hàng Bồ chạy xuôi đến cửa rạp chiếu bóng Ciné Tonkinois (nay là trụ sở Đoàn ca múa Thăng Long) thì bẻ quặt theo thước thợ nối vào phố Hàng Quạt hiện nay. Phải bẻ quặt như vậy vì ở chỗ góc phố đó có

một ngôi nhà chắn ngang. Năm 1925 mới phá bỏ nhà đó, mở thông một phố mới ra Hàng Gai, và thế là từ ngã tư Hàng Bồ chạy xuôi xuyên qua Hàng Gai đến Bờ Hồ được đặt tên là phố Lê Quý Đôn. Còn cái tên cũ phố Hàng Quạt thì chỉ còn dành cho đoạn từ ngã ba Lê Quý Đôn (tức nay là Lương Văn Can) chạy ngang sang Hàng Nón như ta thấy ngày nay.

Đoạn đầu phố giáp Hàng Bồ vốn là nơi bán các loại quạt giấy quạt nan, quạt lông. Do ở đằng sau phố Hàng Đào nên có nhiều cửa hàng thợ may khâu tay các thứ áo đơn, áo kép, áo bông của phụ nữ.

Từ giữa phố trở đi, khu vực nay là các nhà số 6 đến 18 là nhà của ông Thông Sáng. Ông đã lập nên một rạp hát tuồng đầu tiên ở Hà Nội, gọi là rạp Thông Sáng. Đối diện với rạp Thông Sáng là rạp hát thứ hai tên là Năm Chăn ra đời khoảng năm 1920. Sau rạp Năm Chăn trở thành rạp chiếu bóng Ciné Tonkinois, nay là trụ sở Đoàn Ca múa Thăng Long như đã nói ở trên.

Tiểu sử nhân vật: *Lương Văn Can (1854-1927) người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Ông đỗ cử nhân năm 1879, không ra làm quan, ở nhà dạy học. Năm 1907 ông tham gia sáng lập trường Đông Kinh nghĩa thục, một cơ sở giáo dục - văn hóa kiểu mới, ở thời đó, chủ đích là khêu gợi lòng yêu nước của người học. Trường này còn in nhiều sách cổ vũ đổi mới tư duy, khai mở dân trí, hưng khởi dân trí, nhưng chỉ hoạt động được 9 tháng thì bị chính quyền*

thực dân đóng cửa. Năm 1908 ông bị bắt đày đi Côn Đảo rồi đến năm 1913 bị an trí ở Nông Pênh (Cămpuchia), đến năm 1921 ông được trả tự do. Ông mất tại số nhà 4 phố Hàng Đào ngày 12-6-1927.

LƯƠNG YÊN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Lương Yên nguyên là tên một thôn mới đặt từ khoảng giữa thế kỷ XIX thuộc tổng Thanh Nhàn, huyện Thọ Xương cũ.

Trước đó, khi còn là tổng Hậu Nghiêm thì Lương Yên là hai thôn: Lương Xá và Yên Xá. Thôn Yên Xá là khu vực các phố Nguyễn Huy Tự, Lê Quý Đôn, Lương Yên ngày nay[1]. Còn thôn Lương Xá thì là làng Lương Yên ngày nay vẫn còn nguyên vẹn, ở cuối phố Lò Đúc. Trong thôn có ngôi đình xây dựng từ năm 1849, thờ một nữ thần gọi là Vua Bà, không rõ lai lịch.

Phố Lương Yên dài 500 mét, chạy trên đất thôn Lương Yên cũ (phần thôn Yên Xá), từ đường Trần Khánh Dư đến đường Trần Khát Chân.

Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, giặc Pháp chiếm ngay Lò Lợn (lò sát sinh, ở giữa phố này) làm vị trí đóng quân, để từ đó đánh nống ra vùng ngoại thành phía Nam. Nhưng ngay đêm 23 tháng

---

[1] Đây là thôn Yên Xá đời Nguyễn, chỉ là một phần nhỏ của phường Yên Xá có từ đời Lý (xem thêm mục Lãng Yên).

12 -1946 tự vệ khu phố phối hợp với các chiến sĩ Vệ quốc đoàn đã tấn công vị trí này, diệt 15 tên giặc. Tới ngày 3-1-1947, 150 tên giặc cùng 2 xe tăng, 2 xe bọc sắt, 10 ô tô vận tải từ Lò Lợn đánh xuống Vĩnh Tuy. Một trung đội Vệ quốc đoàn bố trí phục kích dọc phố Lương Yên cho tới đường Lãng Yên, và trận chiến đấu đã nổ ra rất dữ dội... Cuối cùng giặc Pháp phải rút về Lò Lợn, bỏ dở cuộc hành quân.

Thời Pháp thuộc, đây là đường 159 (voie 139). Thuở đó toàn là nhà lá lụp xụp tăm tối. Sau năm 1954 có nhà máy cơ khí Lương Yên ở nơi đầu phố sản xuất các loại máy công cụ phục vụ công nghiệp, y tế và hàng tiêu dùng.v.v... Hai bên phố cũng đã mọc lên những khu nhà ở khang trang của nhân dân lao động.

LÝ ĐẠO THÀNH (PHỐ)

Vị trí: Phố Lý Đạo Thành dài 140 mét, đi từ phố Tông Đản đến phố Lý Thái Tổ. Đây là phần đất thôn Hậu Lâu, tổng Hữu Túc, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Hậu Bi thành ra thôn Cựu Lâu, tổng Đông Thọ. Gọi là Cựu Lâu vì thôn này vốn là nơi mà đời Lê - Trịnh đã dựng lầu Ngũ Long Lâu. Thời Tây Sơn ra Bắc, lầu này bị hư hỏng, nên dân lập làng ở trên khuôn viên lầu cũ nên mang tên là Cựu Lâu. Còn thôn Hậu Bi thì ở lùi về mé đê sông Hồng, ở về phía sau nhà bia (chữ Hán là bi đình) của lầu Ngũ Long nên

mang tên là như vậy (Hậu = sau, Bi = bia).

Thời Pháp thuộc, đây là "phố đại úy La-bơ-rút-xơ" (rue capitaine Labrousse).

Tiểu sử nhân vật: *Lý Đạo Thành là tôn thất nhà Lý, như vậy thì quê phải là làng Cổ Pháp (nay là Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Nhưng "Đại Nam nhất thống chí" lại chép rằng ông quê xã Đông Ngàn tức nay là xã Đông Hội, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.*

Ông từng làm thái sư đời Lý Thánh Tông (1052-1072). Đời Nhân Tông (1072-1128) có lần bị giáng chức, làm trấn thủ vùng Nghệ An, nhưng chỉ ít lâu sau lại được gọi là triều giữ chức thái sư như cũ.

Lý Đạo Thành là một người cương trực, có tài năng tổ chức bộ máy nhà nước, góp phần không nhỏ vào việc chống quân Tống xâm lược thời đó.

Ông mất vào tháng 10 năm Canh Thân (1080).

LÝ NAM ĐẾ (PHỐ)

Vị trí: Phố Lý Nam Đế dài 1090 mét, đi từ phố Phan Đình Phùng đến phố Trần Phú. Phố này chính là nền móng bức tường phía Đông của thành Thăng Long đời Nguyễn. (Nếu không thế thì cũng là chạy dọc sát theo chân bức tường này).

Thời Pháp thuộc, đây là "phố Tướng Giốp" (rue maréchal Joffre).

Tiểu sử nhân vật: *Lý Nam Đế là đế hiệu của Lý Bí, người vùng Thái Bình (có tài liệu cho rằng quê ông ở vùng Hà Tây ven sông Hồng hoặc ở Thái Nguyên ven sông Cầu).*

Thế kỷ thứ VI, nước ta bị nhà Lương đô hộ, Lý Bí đã khởi nghĩa vào tháng Giêng năm 542, giải phóng đất nước. Năm 544 ông lên ngôi vua, xưng là Nam Việt Đế, đặt niên hiệu là Đại Đức (hoặc Thiên Đức), quốc hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên (có thể là vùng gần thị xã Bắc Ninh ngày nay). Năm 545, nhà Lương sai Trần Bá Tiên đem quân sang xâm lược. Lý Bí xây thành lũy ở cửa sông Tô Lịch (Hà Nội) để chống giữ. Sau vì thế yếu, ông lui về Gia Ninh (Bạch Hạc), rồi tập hợp trên 2 vạn quân, đóng thuyền bè, ra hồ Điển Triệt cạnh sông Lô (nay là xã Tứ Yên, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc) để đón đánh quân Trần Bá Tiên. Nhưng một đêm đột nhiên nước sông Lô lên to gây ra một dòng thác chảy vào hồ. Bá Tiên nhân đấy thúc quân tiến theo, đánh chìm toàn bộ thuyền chiến của Lý Bí. Ông lui vào động Khuất Liêu, nay là vùng các xã Cổ Tuyết, Văn Lang huyện Tam Nông (Phú Thọ) và mất tại đây.

LÝ QUỐC SƯ (PHỐ)

Vị trí: Phố Lý Quốc Sư dài 241 mét, đi từ phố Hàng Bông đến phố Nhà Thờ. Đây nguyên là đất thôn Tiên Thị, tổng Tiền Túc (sau đổi là Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương cũ.

Phố này có tự lâu đời, vì từ đầu thế kỷ XIX đã là một

phố phủ, rồi là một phố huyện, lúc nào cũng dập dìu xe ngựa. Thời đó làng Tiên Thị là phủ lỵ phủ Hoài Đức và phủ đường (trụ sở) thì ở ngay sau lưng đền Lý Quốc Sư lúc này gọi là đền Tiên Thị. Có lắm hàng cơm, quán trọ ở đây. Tương truyền Hồ Xuân Hương cũng mở một ngôi hàng nước ở đây để thử tài thiên hạ. Năm Minh Mạng 14 (1833), phủ lỵ dời ra làng Dịch Vọng (huyện Từ Liêm). Nhưng 9 năm sau, năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), huyện lỵ huyện Thọ Xương từ thôn Văn Hương (phố Hàng Bột ngày nay) lại chuyển tới đây và tồn tại cho tới khi thực dân Pháp chiếm Hà Nội, giải thể huyện Thọ Xương.

Ở giữa phố Lý Quốc Sư, ngoài đền Lý Quốc Sư (sẽ nói ở dưới), còn có một ngôi đền cổ nữa: đền Phù Ủng ở số nhà 25. Đây là nơi thờ vọng Phạm Ngũ Lão, người anh hùng làng Phù Ủng, do chính dân làng này di cư lên Thăng Long dựng nên từ thế kỷ XIX. Đền này cũng từng bị giặc Pháp phá hoại năm 1947, mới sửa lại năm 1949.

Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ vừa qua, phố Lý Quốc Sư cũng là nơi ghi lại tội ác của giặc Mỹ: trưa ngày 6-10-1972, máy bay kẻ cướp Mỹ đã bắn tên lửa xuống các số nhà 37, 39B sát hại nhiều đồng bào ta. Nay ở bức tường trước ngôi nhà 39B còn có tấm bảng ghi lại tội ác này của Mỹ.

Thời Pháp thuộc, đây gọi là phố Lăm-bơ-lô (rue Lamblot).

Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Lý Quốc Sư "quốc sư triều nhà Lý". Theo chính sử thì đó là Nguyễn Chí Thành, người làng Điềm Xá (huyện Gia Viễn, nay thuộc tỉnh Hà Nam Ninh). Ông tu đạo Phật lấy hiệu là Minh Không thiền sư. Do đạo cao đức trọng, ông được vua Lý dựng "tinh xá" cạnh chùa Báo Thiên làm nơi tu hành. Tinh xá* (nơi ở tinh khiết) *ấy nay chính là khu đền Lý Quốc Sư, số nhà 50. Năm 1136, do chữa khỏi bệnh cho vua Lý Thần Tông nên ông được phong là Quốc sư. Ông mất vào tháng 8 năm Tân Dậu (1141).*

Đó là kể theo chính sử, còn theo truyền thuyết thì ông không những là một nhà tu hành giỏi nghề chữa bệnh mà còn là ông tổ nghề đúc đồng. Truyền thuyết nhiều màu sắc hoang đường, chưa biết đúng tới mức nào. Và dường như lại còn có sự lầm lẫn giữa sự tích ông với sự tích Dương Không Lộ, cũng là một nhà sư đời Lý. Năm 1930 đền trở thành chùa.

Ngày nay chùa Lý Quốc Sư không còn giữ được những dấu vết cũ, tuy theo chính sử thì là có từ đời Lý.

Chắc chắn là đã qua nhiều lần sửa chữa. Quy mô hiện nay là do lần trùng tu năm 1954. (Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, giặc Pháp đã hủy hoại đền này).

Trong chùa còn tấm bia do Lê Đình Duyên soạn năm Tự Đức thứ 8 (1855) nói về lần trùng tu lớn vào năm đó. Hiện nay trong đền có nhiều tượng phong cách điêu khắc đời Lê, có một cái chuông tên là "Báo Tháp từ chung" tức là "chuông đền Báo Tháp" (Báo Thiên, Tự Tháp ?), niên hiệu Ất Hợi, với chữ Long (trong Thăng Long) đã đổi cách viết từ đời Gia Long, do đó có thể là Ất Hợi 1815 hoặc Ất Hợi 1875.

LÝ THÁI TỔ (PHỐ)

Vị trí: Phố Lý Thái Tổ dài 882 mét, đi từ phố Lò Sũ đến phố Tràng Tiền, trước quảng trường Nhà Hát Lớn.

Đây nguyên là dải đất chạy men theo bức tường phía Đông của tòa thành đất bao quanh thành Thăng Long xưa (hoặc có thể chính là bức tường thành ấy). Bên dãy phía Đông là đất của thôn Tả Lâu, Trừng Thanh Hạ Kiếm Hồ và Vọng Hà thuộc tổng Tả Túc, sau đổi là tổng Phúc Lâm. Còn bên dãy phía Tây là đất của các thôn Nhiễm Thượng, Hậu Bí, Hậu Lâu thuộc tổng Hữu Túc, sau đổi là tổng Đông Thọ, tất cả đều thuộc huyện Thọ Xương cũ.

Đây cũng là một phố mà thực dân quy hoạch ngay từ những ngày đầu cai trị. Từ những năm 90 của thế kỷ trước, ở giữa phố này, nhìn ra vườn hoa Pôn-Be (tức vườn hoa Indira Găngđi ngày nay) đã xây "nhà băng Đông Dương". (Tới năm 1926 xây lại theo kiến trúc mới, năm 1930 hoàn thành, tức nhà Ngân hàng Nhà nước ngày nay). Tới đầu thế kỷ XX, xây trường tiểu học Cuốc-bê, tức trường Hàng Vôi, nay là trường Nguyễn Du (số nhà 25-27), nhà Xéc (Cercle de l'union) tức câu lạc bộ dành cho người Pháp (số nhà 38), nhà thờ Tin Lành ở số nhà 61, Câu lạc bộ cựu chiến binh (một thời là Câu lạc bộ Đoàn Kết nay là nhà văn phòng cao tầng) và Vườn trẻ Ấu trĩ viên ở khu vực số nhà 34-36.

Ngày nay, phố Lý Thái Tổ có cung Thiếu nhi (xây dựng trên nền của cái Ấu trĩ viên cũ kỹ), kiến trúc đẹp và

thoáng, làm nơi vui chơi học tập cho thiếu nhi Thủ đô.

Ngoài ra, phố này có một ngôi nhà đã được Bác Hồ đặt chân tới. Đó là nhà số 38, nhà Xéc cũ. Nơi đây ngày 6-3-1946, Bác Hồ đã cùng những người thay mặt nước Cộng hòa Pháp ký "Hiệp định sơ bộ mùng 6 tháng 3".

Tiểu sử nhân vật: *Lý Thái Tổ là miếu hiệu của Lý Công Uẩn (974-1028). Công Uẩn người châu Cổ Pháp, nay là vùng Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc.*

Không rõ cha là ai, chỉ biết mẹ là họ Phạm. Năm Công Uẩn lên ba tuổi, bà mẹ đem cho Lý Khánh Văn làm con nuôi. Từ đó Công Uẩn mới có họ Lý. Thuở nhỏ theo học sư Vạn Hạnh, lớn lên ông theo nghề võ. Năm Lê Ngọa Triều mất (1009), ông 35 tuổi, đang làm chức Điện tiền chỉ huy sứ, được triều đình tôn lên ngôi vua. Thế là ông trở thành người sáng lập ra triều Lý gồm 9 đời vua, kéo dài 216 năm. Ông lấy niên hiệu là Thuận Thiên. Sau khi mất, triều đình tôn là Lý Thái Tổ. Sau khi lên ngôi vua, năm 1010, Lý Công Uẩn quyết định rời đô từ Hoa Lư ra đóng ở thành Đại La và đổi tên là Thăng Long. Từ đó thành "Rồng lên" trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước cho tới ngày nay.

LÝ THƯỜNG KIỆT (PHỐ)

Vị trí: Phố Lý Thường Kiệt dài 1736 mét, đi từ phố Lê Thánh Tông đến đường Nam Bộ.

Đây nguyên là phần đất các thôn sau (tính từ Đông

sang Tây): Hàm Châu thuộc tổng Hậu Nghiệm, Vũ Thạch Hạ thuộc tổng Tả Nghiêm, Nam Phụ và Nam Hưng thuộc tổng Tiên Nghiêm. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Hàm Châu một phần nhập với thôn Hàm Khánh, phần còn lại hợp với phần hồ Hữu Vọng mới lấp thành thôn mới là Vọng Đức, vẫn thuộc tổng Thanh Nhàn (tên mới của tổng Hậu Nghiêm). Thôn Nam Phụ thì nhập với Nguyên Khánh thành thôn Phụ Khánh (tổng Tiền Nghiêm cũng đổi thành Vĩnh Xương. Do nằm trong quy hoạch "khu phố Tây" nên phố Lý Thường Kiệt là một trong những phố mở mang sớm nhất. Năm 1898, toàn quyền Đu-me (Doumer) đã cho xây tại phố này trụ sở của "Phái đoàn khảo cổ thường trực" để nghiên cứu về Á Đông. Tới năm 1900 đổi tên là "Trường Viễn Đông của Pháp" mà dân chúng quen gọi là trường Bác cổ. Nay là Viện thông tin khoa học xã hội, số nhà 26.

Cũng vào năm này, giám mục kiêm chỉ huy gián điệp Puy-gi-ni-ê (Puginier) đã cho xây một trường "nhà dòng" để đào tạo giáo sĩ ở giữa phố. Gạch dùng xây nền móng và tầng một của trường này vốn là gạch của thành Hà Nội vừa bị phá (Ngày nay là trường phổ thông Việt Đức, số nhà 47). Tới năm 1906, thực dân cũng đã xây xong "Cung Công lý"(!) để làm tòa án xét xử những vụ án lớn (nay là trụ sở Tòa án tối cao, số nhà 48).

Thời Pháp thuộc, đây là phố Ca-rô (boulevard Carreau). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Bấy lâu vẫn coi rằng Lý Thường Kiệt*

sinh năm 1036 là người phường Thái Hòa, tức khu vực núi Cung giữa cánh đồng thôn Vĩnh Phúc, gần đường Hoàng Hoa Thám ngày nay. Gần đây nhờ sách Tây Hồ chí (khuyết danh) hoặc bài của Vũ Tuấn Sán trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 75 cho biết cụ thể rằng Lý Thường Kiệt tên thật là Ngô Tuấn, sinh năm 1019, người phường (Yên) An Xá, ở trên bãi sông Hồng. Ngô Tuấn ban đầu làm chức quan nhỏ về kỵ binh, sau làm thị vệ hầu Lý Thánh Tông. Chỉ trong 12 năm, ông nổi tiếng là người tài giỏi, quán xuyến mọi việc cung đình. Được ban quốc tính, nên mới có tên là Lý Thường Kiệt. Ông phù giúp Thái hậu Ỷ Lan và vua Nhân Tông xây dựng nước Đại Việt thành một quốc gia cường thịnh.

Đầu những năm 70 của thế kỷ XI, nhà Tống chuẩn bị xâm lược nước ta. Chúng tập trung binh lực ở Ung Châu (Nam Ninh - Quảng Tây) và các cửa bể Khâm Châu, Liêm Châu (nay cũng thuộc Quảng Tây). Trước nguy cơ đó, Lý Thường Kiệt thấy không thể bị động chờ giặc đến mà phải chủ động tiến công các cứ điểm xuất phát. Và ngày 27-10-1075, ông đem 10 vạn quân sang công phá ba địa điểm trên, thắng lợi rực rỡ.

Cuối năm 1076, nhà Tống sai Quách Quỳ mang 10 vạn binh sang xâm lược nước ta. Chiến cuộc giằng co ở hai bên bờ sông Như Nguyệt (tức sông Cầu ngày nay). Đến tháng 3 năm 1077, quân Tống bị đánh tan.

Ngoài ra, dưới sự chỉ huy của Lý Thường Kiệt, quân ta còn hai lần đánh thắng bọn phong kiến Chiêm Thành quấy rối biên giới phía Nam, một lần vào năm 1069, và một lần vào năm 1104 (lúc này ông đã 85 tuổi).

LÝ VĂN PHỨC (PHỐ)

Vị trí: Phố Lý Văn Phức dài 120 mét, là một phố cụt, ở bên dãy số lẻ phố Nguyễn Thái Học, chỗ số nhà 161 rẽ vào. Đây nguyên là đất thôn Cổ Thành tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Hậu Giám thành thôn Cổ Giám, tổng Yên Hòa. Thời Pháp thuộc, đây là đường 204 (voie 204).

Tiểu sử nhân vật: *Lý Văn Phức (1785-1819) quê làng Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận, nay là quận Tây Hồ, Hà Nội.*

Ông đỗ cử nhân năm 1819, làm quan dưới triều Minh Mạng, Thiệu Trị, từng đi sứ Bắc Kinh, đi giao thiệp mua bán hàng hóa ở Lữ Tống (Phi-líp-pin), Tàu-gia-ba (Xin-ga-pua), Qua-oa (In-đô-nê-xi-a).v.v...

Lý Văn Phức viết nhiều. Trừ "Nhị thập tứ hiếu" (chuyện 24 người con có tiếng là hiếu đễ), viết bằng thơ lục bát, chứa đựng một thế giới quan phong kiến, lạc hậu, còn thì phần lớn các truyện nôm khác như "Tây Sương", "Ngọc Kiều Lê" đều có giá trị nhân đạo khá rõ rệt.

Ông còn là tác giả nhiều sách ghi lại những điều mắt thấy tai nghe trong những lần đi ra nước ngoài, đó là những tài liệu quý về địa lý, lịch sử, dân tộc học...

MÃ MÂY (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Mã Mây dài 268 mét, đi từ phố Hàng Buồm đến phố Hàng Bạc.

Đây nguyên là đất phường Hà Khẩu (đoạn đầu) và thôn Dũng Hãn (đoạn cuối), đều thuộc tổng Hữu Túc (sau đổi là Đông Thọ), huyện Thọ Xương cũ.

Phố này thời xưa gồm hai phố: *phố Hàng Mây* là đoạn giáp Hàng Buồm, có những cửa hàng bán song, mây, và *phố Hàng Mã* là đoạn giáp Hàng Bạc, có những cửa hàng bán đồ mã như nhà táng, hình nhân, mũ ông công, tiền giấy... (Phố Hàng Mã này có trước phố Hàng Mã ở gần chợ Đồng Xuân, nên sau khi đã có hai Hàng Mã thì người ta gọi phố Hàng Mã gần Hàng Bạc là phố "Hàng Mã dưới" để phân biệt với phố "Hàng Mã trên" chuyên

làm bán những hoa giấy, đèn giấy...".

Cho tới thời gian cách đây khoảng sáu, bảy chục năm, mới có tên gọi gộp là phố Mã Mây. Đoạn giữa phố chỗ số nhà 64 là đền Hương Tượng, tức là đền của giáp Hương Tượng thuộc phường Hà Khẩu cũ, thờ Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) người từng giữ chức kinh sư đại doãn, là chức quan đứng đầu kinh thành Thăng Long đời Trần. Theo bia *Hương Tượng giáp trùng tu* dựng năm 1825 thì đền này cũng được lập ngay từ đời Trần.

Thời Pháp thuộc, đây là "phố quân Cờ đen" (rue des Pavillons noirs) vì trong thời gian Pháp ồ ạt chiếm Hà Nội thì có một bộ phận quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc đóng ở đây và ở phố Hàng Buồm để phối hợp với quân ta chống Pháp. Ngoài ra trước khi xây xong nhà tù Hỏa Lò thì suốt một dãy các số nhà nay là số 19 đến 33 từng là nhà tù của Hà Nội suốt từ khi có người Pháp cho tới những năm đầu thế kỷ XX.

(Nhà tên chúa ngục thì ở bên dãy số chẵn: nhà số 22). Ngoài ra số nhà 37 từ 1907 đến 1915 là trường tiểu học Hàng Mã. Năm 1915 trường này sáp nhập vào trường Ke ở bờ sông, nay là trường Trần Nhật Duật.

MẠC ĐĨNH CHI (PHỐ)

Vị trí: Phố Mạc Đĩnh Chi nằm trong khu vực bán đảo Ngũ Xã bên bờ Đông hồ Trúc Bạch (xem mục *Ngũ Xã).* Ở phố này còn có ngôi đình của thôn Ngũ Xã, nay là số

nhà 13. Nơi đây thờ Nguyễn Minh Không, tương truyền là ông tổ của nghề đúc đồng.

Tên phố hiện nay đã có từ thời Pháp thuộc.

Tiểu sử nhân vật: *Mạc Đĩnh Chi người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, nay thuộc tỉnh Hải Dương. Không rõ ông sinh năm nào, chỉ biết là ông đỗ trạng nguyên năm 1304 đời Trần Anh Tông. Một giai thoại kể rằng vua Trần thấy ông người bé nhỏ và xấu thì có ý không muốn cho đỗ trạng. Ông liền làm bài phú "Ngọc tỉnh liên" tự ví mình như cây sen trong giếng ngọc. Vua xem khen hay, cho đỗ trạng và bổ làm quan. Ông đã từng hai lần đi sứ nhà Nguyên, ứng đối rất giỏi, khiến vua tôi nước này phải khâm phục.*

MẠC THỊ BƯỞI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Mạc Thị Bưởi đi từ phố Lạc Trung tới phố Minh Khai qua Công ty bánh kẹo Hải Châu và Công ty Công nghệ phẩm miền Bắc. Phố này chạy trên cánh đồng phía Nam của làng Lạc Trung nay thuộc phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng. Dân cư làng này ở tập trung ở phía Bắc tức là giáp với đường Trần Khát Chân và hai làng Lương Yên, Thanh Nhàn. Đây vốn là ba làng cổ Yên Lạc, Trung Chí và Hương Thể thuộc tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. (Xem mục *Lạc Trung*). Tên phố mới đặt từ tháng 7-2000.

Tiểu sử nhân vật: *Mạc Thị Bưởi (1925-1951) quê xã Tân Hưng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Năm 1947 giặc Pháp về đóng bốt ở làng, bà tham gia du kích, xây dựng cơ sở kháng chiến, làm liên lạc, trinh sát, tổ chức đưa đón cán bộ về chỉ đạo kháng chiến. Năm 1951, trong khi dẫn dân công chuyển lương thực ra vùng tự do, bà bị địch bắt và tra tấn, nhưng bà không hề khai. Cuối cùng chúng đã giết bà.*

MAI DỊCH (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Mai Dịch từ đường Phạm Văn Đồng qua khu "Văn công quân đội" đến đường Hồ Tùng Mậu, dài 750 m. Tên mới đặt tháng 1-1999.

Phố này đi trên đất làng Mai Dịch. Làng này vốn là một xã thuộc huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội. Đến năm 1942 thuộc đại lý Hoàn Long. Từ năm 1956 cùng với làng Dịch Vọng Sở hợp thành một xã có tên chung là Mai Dịch, thuộc quận VI, ngoài thành Hà Nội. Từ 1961 thuộc huyện Từ Liêm. Từ 1997 trở thành phường thuộc về quận Cầu Giấy.

Làng Mai Dịch thành hình khoảng ba trăm năm nay. Đây nguyên là đất của làng Dịch Vọng Hậu. Tới thế kỷ XVII, có dòng họ Nguyễn (sau sinh ra ông nghè Nguyễn Khả Trạc) từ Dịch Vọng Hậu tới đây lập ra xóm mới. Sau đó, một số gia đình người làng Hậu cũng theo lên cư trú, dần dần hình thành ra làng xã và tách ra khỏi làng Hậu. Tuy nhiên, dân Mai Dịch vẫn giữ tín ngưỡng của

làng gốc, có đình riêng song vẫn thờ Lý Phật Tử làm thành hoàng và không xây chùa riêng mà vẫn lễ Phật ở chùa Thánh Chúa của làng gốc. Chùa này nay ở trong khu trường Đại học sư phạm ngoại ngữ. (Hiện tại phường Mai Dịch vẫn có một ngôi chùa - chùa Diên Khánh - nhưng đó là chùa của làng Dịch Vọng Sở).

MAI ĐỘNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Mai Động từ đường Tam Trinh, qua cầu sông Kim Ngưu và trụ sở UBND phường Mai Động, đến khu nhà C47 tập thể Mai Động, dài 900 mét. Tên mới đặt tháng 7-2000.

Phố này đi trên đất làng Mai Động, trước thuộc huyện Thanh Trì, nay là phường thuộc về quận Hai Bà Trưng. Làng có tên nôm là Mơ Đậu vì cũng là đất Kẻ Mơ xưa và có nghề làm đậu phụ ngon nổi tiếng. Bên cạnh là các làng Mơ Cơm, Mơ Rượu cũng khá nổi tiếng về các đặc sản địa phương. Ở đây vẫn còn đủ đình, nghè, chùa. Đình Mai Động thờ thành hoàng là Triệu Tam Trinh, tương truyền đã mở trường dạy chữ và dạy vật cho trai tráng quanh vùng và sau đó tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (Xem mục *Tam Trinh*). Hàng năm, vào các ngày mùng 5, mùng 6 Tết làng có lệ mở hội vật, thu hút nhiều đô vật của nhiều vùng đến thi tài.

MAI HẮC ĐẾ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Mai Hắc Đế dài 840 mét, đi từ phố Trần Nhân Tông đến phố Lê Đại Hành. Đây nguyên là đất thôn Giáo Phường (đoạn đầu phố) và thôn Phúc Lâm Tiểu (đoạn cuối phố) đều thuộc tổng Tả Nghiêm (sau đổi là Kim Liên), huyện Thọ Xương cũ.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Sa-rông (rue Charron). Sau Cách mạng, ta đã đặt tên là phố Lê Bình. Thời tạm chiếm, đổi thành Mai Hắc Đế. Sau ngày giải phóng Thủ đô, tên gọi này vẫn được dùng. Cuối phố Mai Hắc Đế có một nhà máy cơ khí rất đáng tự hào. Đó là nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, mang biển số nhà 120. Đây nguyên là khu vực đàn Nam Giao đời Lê (Xem mục *Thái Phiên*). Thời Pháp thuộc, thực dân đem khu đất này cho tư bản Pháp chung lưng với tư bản Hoa kiều mở nhà máy Diêm. Nhà máy này bắt đầu hoạt động từ năm 1892 đến năm 1930 thì ngừng sản xuất. Vì nhãn hiệu của hộp diêm vẽ hình quả đào nên dân gọi là nhà máy Diêm Quả đào. Cuối năm 1956, ta đã chuyển nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo từ Việt Bắc về xây dựng trên đống hoang tàn của "nhà diêm" cũ.

Nguyên nhà máy cơ khí này thành lập ngày 19-4-1947 tại khu rừng xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, sản xuất nhiều máy móc và công cụ phục vụ lao động và chiến đấu. Cuối năm 1956, nhà máy chuyển về Hà Nội, một thời là một nhà máy cơ khí lớn của Thủ đô.

Tiểu sử nhân vật: *Mai Hắc Đế chính tên là Mai Thúc Loan, người làng Mai Phụ, một làng chuyên làm muối, nay là xóm Mai Thủy, xã Thạch Bắc, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thúc Loan nhà nghèo, mẹ phải dời nhà lên vùng Ngọc Trừng (huyện Nam Đàn ngày nay).*

Năm 722, ông tổ chức khởi nghĩa chống bọn đô hộ nhà Đường. Cuối cùng quét sạch quân thù, giải phóng thành Tống Bình (Hà Nội).

Thúc Loan xưng đế, đóng đô ở thành Vạn An trên núi Vệ Sơn (huyện Nam Đàn). Sử gọi ông là Mai Hắc Đế, vì da ông rất đen.

Ít lâu sau nhà Đường sai Dương Tư Húc đem 10 vạn quân sang đàn áp cuộc khởi nghĩa. Hắc Đế thất trận, nghĩa quân tan vỡ. Ông lui về đóng ở Hùng Sơn tức Rú Đụn (cũng thuộc huyện Nam Đàn) rồi mất tại đó.

MAI HƯƠNG (NGÕ)

Vị trí: Ở phố Bạch Mai vốn có hai ngõ cùng tên: một ngõ cạnh số nhà 335 rẽ vào, còn gọi là ngõ Gạch, ngõ cổng Gạch hoặc ngõ Mai Hương (cũ); một ngõ ở cạnh số nhà 421 rẽ vào, tên khác là ngõ Bãi Bóng, dẫn tới khu nhà ở tập thể mới xây dựng từ những năm 50 vừa qua cũng gọi là khu Mai Hương, đó là ngõ Mai Hương (mới). Ngõ này tới tháng 1-1999 được đổi là phố Hồng Mai.

Về lai lịch của tên gọi Mai Hương chưa rõ. Chỉ biết là

ở số nhà 307 phố Bạch Mai tức trên ngõ Mai Hương (cũ) mươi nhà là ngôi chùa Mai Hương, chùa này vốn ở trong ngõ Giếng Mứt (số nhà 480 rẽ vào), năm 1894 mới chuyển ra xây dựng ở đây. Năm 2003 chùa này vừa bị phá đi để xây nhà mới.

MAI XUÂN THƯỞNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Mai Xuân Thưởng dài 88 mét, đi từ phố Thụy Khuê sang phố Phan Đình Phùng. Đây nguyên là một đoạn cũ của dãy hào chạy bao quanh cái mang cá ở góc Tây - Bắc thành Thăng Long đời Nguyễn. Thời Pháp thuộc, đây là phố Hậu quân Chất (rue Hậu quân Chất).

Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Mai Xuân Thưởng người làng Phú Lạc, huyện Tuy Viễn, nay là An Nhơn, tỉnh Bình Định, đỗ cử nhân năm 1884. Sau khi Huế thất thủ (5-7-1885) ông khởi nghĩa chống Pháp. Nghĩa quân Mai Xuân Thưởng từng phát triển vào Phú Yên, bắt giam bọn quan lại đầu hàng Pháp, lại phát triển ra Quảng Ngãi định bắt tên Việt gian Nguyễn Thân, nhưng không thành. Thực dân Pháp cùng bọn tay sai dốc sức ra để đàn áp cuộc khởi nghĩa này. Tháng 6-1887, Mai Xuân Thưởng sa vào tay giặc, bị chúng sát hại.*

MIÊU CHỢ (NGÕ)

Đây là tên một ngõ ở trong phố chợ Khâm Thiên.
(Xem mục *Chợ Khâm Thiên*).

MINH KHAI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Minh Khai dài 2745 mét, đi từ đê sông Hồng (dốc Vĩnh Tuy) đến ngã tư Trung Hiền (cuối phố Bạch Mai). Như vậy là phố này đi qua thôn Vĩnh Tuy Đoài, thôn Mai Động và thôn Hoàng Mai. Vĩnh Tuy Đoài cũng như 6 thôn Vĩnh Tuy: Thượng, Hạ, Đông Phú, Thiên Tứ, Trung Lập, Tân Khai vốn là một đơn vị cư dân cổ có tên là Vĩnh Tuy Sở tức là một sở đồn điền do triều đình (có thể là đời Lê) lập ra để chiêu tập dân lưu tán đến khai hoang hoặc cũng là nơi tập trung tù binh, hàng binh các nước có va chạm quân sự. (Xem mục *Vĩnh Tuy*). Vĩnh Tuy Đoài vốn có đình khá to nhưng nay không còn, thờ thành hoàng là một vua chúa Chiêm Thành, là Nha Cát và vợ là Nguyệt Nga.

Làng Mai Động có tên nôm là Mơ Đậu vì có nghề làm đậu phụ và là một thành viên của vùng Kẻ Mơ: Bạch Mai, Hồng Mai, Hoàng Mai, Tương Mai... Làng còn giữ được đình, nghè và chùa. Thành hoàng làng là "ông tổ nghề vật" Triệu Tam Trinh. Truyền thuyết kể rằng ông Tam Trinh đã về đây mở trường dạy văn và dạy võ. Khi Hai Bà Trưng hiệu triệu nhân dân nổi dậy đánh đuổi Tô

Định thì Tam Trinh đem học trò lên Hát Môn cùng tham gia khởi nghĩa. Sau khi ông mất, dân làng Mai Động thờ ông làm thành hoàng và hàng năm mở hội vật vào những ngày mùng 5, mùng 6 tháng Giêng (âm lịch) để tưởng nhớ người anh hùng xưa.

Còn làng Hoàng Mai có tên nôm là Mơ Rượu vì có nghề nấu rượu ngon nổi tiếng một thời. Làng còn đình, chùa cổ. Đình thờ thành hoàng là hai anh em danh tướng Trần Khát Chân, Trần Hương (xem mục *Trần Khát Chân*). Trong làng còn có ngôi chùa mới làm xong năm 1933: chùa Hưng Ký. Đây là một kiến trúc Phật giáo đặc sắc tiêu biểu ở giai đoạn chót trước Cách mạng tháng 8-1945. Chùa không dùng khung gỗ mà là bê tông cốt sắt song vẫn tạo dáng theo cách "thức" kiến trúc cổ truyền. Các họa tiết trang trí và câu đối hoành phi toàn bằng sứ tráng men ngũ sắc lộng lẫy mỹ lệ.

Phố Minh Khai nguyên là một đoạn của tòa thành đất mà một số nhà nghiên cứu gọi là "tòa thành vòng ngoài" bao quanh kinh thành Thăng Long, có thể đắp từ thời nhà Mạc.

Thời Pháp thuộc, đoạn phía Đông có tên là đoạn dốc Vĩnh Tuy, đoạn giữa là phố Mai Động, đoạn phía Tây là phố Hưng Ký (vì nhà tư sản Hưng Ký có xây một dãy nhà cho thuê ở dọc đoạn phố này). Đó đều là những tên do dân tự đặt.

Sau Cách mạng, tháng 6-1964, đã thống nhất tên gọi là phố Minh Khai.

Ngày nay ở hai bên đường đã mọc lên một khu công

nghiệp với vài chục nhà máy, xí nghiệp: Cơ khí Mai Động, dệt sợi, Mì Hải Châu...

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Thị Minh Khai, sinh ngày 1-11-1910 tại thành phố Vinh. Ông cụ thân sinh ra bà vốn quê ở thôn Mọc Quan Nhân (nay thuộc quận Thanh Xuân, nhưng vào Vinh làm công chức và lập gia đình tại thành phố này).*

Năm 1927, bà tham gia Tân Việt cách mệnh đảng. Năm 1927 thoát ly gia đình để đảm bảo công tác bí mật. Tới khi Đảng cộng sản Đông Dương ra đời, bà được kết nạp. Mùa hè năm 1930, bà được cử sang Hương Cảng (Trung Quốc) công tác tại văn phòng chi nhánh Đông phương bộ của Quốc tế cộng sản. Mùa hè năm sau (1931) bà bị mật thám Anh bắt trao cho chính quyền Quốc dân đảng tỉnh Quảng Đông. Bị giam trên 3 năm, đến năm 1934 do Hội Cứu tế đỏ can thiệp, bà mới được trả tự do. Cuối năm 1934, bà được Ban lãnh đạo của Đảng ở ngoài nước cử vào đoàn đại biểu Đảng đi dự Đại hội lần thứ bảy của Quốc tế cộng sản họp ở Mạc Tư Khoa cùng Lê Hồng Phong, Hoàng Văn Nọn.

Trong những ngày còn ở Thượng Hải, Lê Hồng Phong và Minh Khai đã kết hôn. Sau Đại hội, bà vào học trường Đại học phương Đông. Tháng 3-1936, bà về nước, tham gia Xứ ủy Nam Kỳ và phụ trách Bí thư Thành ủy Sài Gòn. Ngày 30-7-1940 bà sa vào lưới giặc. Sau gần một năm giam cầm, tra tấn mà không moi được bí mật nào, kẻ thù đã đem Minh Khai ra xử bắn tại Hóc Môn vào ngày 28-8-1941.

MÙNG TÁM THÁNG BA (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố 8-3 từ phố Kim Ngưu (bờ tây sông) đến phố Quỳnh Mai, dài 500 mét. Phố được đặt tên tháng 7-2000, vì phố này đi qua khu tập thể của Nhà máy dệt 8-3. Đây là đất làng Quỳnh Lôi (xưa là trại) tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ, nay thuộc phường Quỳnh Mai, quận Hai Bà Trưng.

Tiểu dẫn sự kiện: *Mùng 8-3 là ngày Quốc tế phụ nữ. Nguyên do ngày 8-3-1899 nữ công nhân dệt và may ở Chicago và New York (Hoa Kỳ) đứng lên đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm và đã thắng lợi. Mười một năm sau, Hội nghị Quốc tế phụ nữ (với đại biểu 17 nước) họp tại Copenhaven (thủ đô Đan Mạch) đã quyết định lấy ngày 8-3 làm ngày Quốc tế phụ nữ, ngày đoàn kết đấu tranh của lao động thế giới.*

MƯỜI CHÍN THÁNG MƯỜI HAI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố 19-12 từ phố Hai Bà Trưng sang phố Lý Thường Kiệt, chạy bên phía Đông của Tòa án nhân dân tối cao. Đây là đất làng Phụ Khánh, tên nôm là làng Hỏa Lò (Xem mục *Hỏa Lò)*

Tiểu dẫn sự kiện: *Trong những ngày đầu cuộc Toàn quốc kháng chiến, đây là mồ chôn chung các chiến sĩ và đồng*

bào bị chết trong 60 ngày đêm chiến đấu của Liên khu I mà ngày mở đầu là 19-12-1946. Thời gian đó do chưa nống được ra ngoài thành nên thực dân đã cho đào rộng các hầm trú ẩn có từ thời Pháp thuộc ở con phố này vốn có tên là phố Xi-mô-ni (rue Simoni) làm huyệt chung, thu gom thi hài những người bị hại ở rải rác nhiều phố đem về chôn ở đây.

Năm 1982, thành phố đã chuyển khu mộ đi, trả lại đường phố như trước. Năm 1984 đặt tên như trên. Nay đã chuyển thành một chợ nhỏ và lấy luôn tên phố làm tên chợ.

MỸ KÝ (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Mỹ Ký ở phố Bạch Mai, cạnh số nhà 403 rẽ vào. Có tên gọi như vậy là do trong ngõ có dãy nhà của Mỹ Ký, một nhà doanh nghiệp ở phố Hàng Bông chuyên chế tạo đồ trang sức bằng hợp kim giả vàng. Cửa hàng Mỹ Ký ấy vốn ở số nhà 118 Hàng Bông lại viết tên hiệu một cách ngộ nghĩnh: Mie Ky. Thời Pháp thuộc có câu "hàng Mỹ Ký" để chỉ những đồ giả không có giá trị. Ngõ Mỹ Ký nằm ở đoạn cuối phố Bạch Mai bên phía đông tức là ở khu vực Giáp Nhất, một trong 6 giáp của làng Bạch Mai cũ.

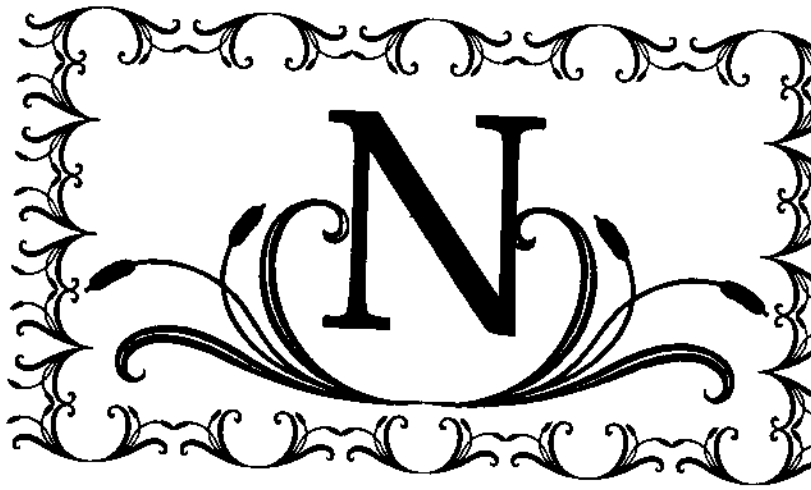

NAM CAO (PHỐ)

Vị trí: Phố Nam Cao từ phố Núi Trúc đến phố Trần Huy Liệu, dài hơn 200 m, đi trên đất làng Kim Mã Thượng cũ (xem mục *Kim Mã).* Đây là một phố mới mở và được đặt tên năm 1995.

Tiểu sử nhân vật: *Nam Cao (1914-1951) tên thật là Trần Hữu Tri, người làng Đại Hoàng, nay thuộc xã Hòa Hậu, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Ông làm báo, viết văn từ năm 1936, là nhà văn hiện thực, tham gia Hội văn hóa cứu quốc 1941. Sau Cách mạng ông hoạt động ở Việt Bắc, viết báo, soạn sách giáo khoa. Năm 1951 ông hy sinh trong khi đi công tác ở vùng địch hậu Liên khu III. Các tác phẩm nổi tiếng của ông: Chí Phèo, Sống mòn, Đôi mắt, Chuyện biên giới.*

NAM HOA (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Nam Hoa ở phố Tôn Đức Thắng, cạnh số nhà 221 rẽ vào. Đây là đất làng Văn Hương. Cuối thế kỷ XIX đổi là làng Văn Chương thuộc tổng Yên Hòa, huyện Thọ Xương. Làng Văn Hương hồi đầu thế kỷ XIX lại là sự hợp nhất của hai làng Huy Văn và Hương Miến (chùa Huy Văn nay còn trong ngõ cùng tên, Hương Miến là dịch chữ bột thơm, tức bột nếp hoặc bột ướp hoa).

NAM LAI (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Nam Lai ở trong ngõ chợ Khâm Thiên cạnh số nhà 100 rẽ vào. Đây là đất làng Thị Trung vào đầu thế kỷ XIX. Đến cuối thế kỷ XIX thì Thị Trung hợp với Phụng Thánh thành làng Trung Phụng, thuộc tổng Yên Hòa, huyện Thọ Xương.

NAM NGƯ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Nam Ngư dài 204 mét, đi từ phố Phan Bội Châu đến đường Nam Bộ. Đây nguyên là đất thôn Nam Môn Thị Hoa Ngư (có thể hiểu nghĩa là thôn Hoa Ngư ở chợ Cửa Nam) thuộc tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, khi tổng này đã đổi ra là tổng Vĩnh Xương thì thôn đó cũng đổi thành

thôn Nam Ngư.

Có thể ngày trước thôn này có hồ nuôi cá, hoặc có nhiều người làm nghề bán cá. Theo tài liệu chữ viết còn lại đến nay thì thời Lê đây là một phường có nghề sơn, vừa chuyên bán sơn ta, vừa làm các hàng sơn. Gia phả họ Đào ở làng Thọ Vực (nay thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên) còn ghi ông Đào Thúc Kiên, ra Thăng Long ở tại phường Nam Ngư làm nghề sơn dầu, rất nổi tiếng, được trưng tập vào trang trí cung vua. Con gái ông là cô Nhiễu cũng theo vào để giúp đỡ cha. Thái tử Duy Tường thấy cô Nhiễu xinh đẹp, lấy làm vợ. Về sau Duy Tường làm vua tức Lê Thuần Tông (1732-1735). Con của cô Nhiễu là Duy Diêu sau làm vua tức Lê Hiển Tông (1740-1786).

Đình thôn Nam Ngư nay là số nhà 48 phố này. Tại đây thờ Bạch Mã, Linh Lang và hai người khác có duệ hiệu là Trần quốc công và Cường quốc công (không rõ lai lịch).

Đình này ở cột trụ còn đôi câu đối đáng chú ý:

Tráng liệt vĩnh thuỳ biến Kim Liên, Phục Cổ
Đức uy viễn trấn bá Nùng Lĩnh, Tô Giang.

Dịch:

Tráng liệt càng dài, khắp Kim Liên, Phục Cổ
Đức uy xa nức, tràn sông Tô, núi Nùng.

Không biết rằng hai địa danh Kim Liên, Phục Cổ cùng với hai cặp từ "vĩnh thuỳ" (biên thuỳ lâu dài) và "viễn trấn" (trấn xa) có liên quan gì đến sự tích hai ông quốc công kia?

Thời Pháp thuộc, phố này có tên là ngõ Nam Ngư (ruelle Nam Ngư).

NAM TRÀNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Nam Tràng là tên một phố trong ba phố chạy dọc trên khu bán đảo Ngũ Xã bên bờ Đông hồ Trúc Bạch (xem mục *Ngũ Xã*).

Phố Nam Tràng dài 256 mét, thời Pháp thuộc là đường 105-106 (voie 105-106). Thời tạm chiếm, được đặt là phố Nguyễn Đình Chiểu. Tháng 6-1964 đã chuyển tên nhà thơ lỗi lạc bậc nhất của Nam Bộ kháng Pháp này đến một phố lớn hơn và gọi phố này là Nam Tràng, một tên gọi cổ truyền (có thể đây là một xóm nhỏ ở về phía Nam của tràng đúc đồng thời xưa). Có người lại cho rằng chữ Nam chính ra là *Năm. Năm Tràng là cách gọi khác của Ngũ Xã. Chưa rõ đúng sai.*

NGHÈ BÔ (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Đây là một ngõ của phố Bạch Mai, ở về bên dãy số lẻ, chỗ số nhà 273 rẽ vào.

Ngày trước, trong ngõ này có một cái nghè (tức một tòa nhà) dùng làm nơi hội họp của các bô lão, do đó mà thành tên. Nghè này đã dỡ vào năm 1959, vì bị hư hỏng nhiều.

NGHI TÀM (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Nghi Tàm dài 1,4 km, tiếp nối đường Âu Cơ ở chỗ ngã ba đường Âu Cơ - Xuân Diệu chạy đến đầu dốc đường Thanh Niên, chỗ ngã tư An Dương.

Đây là đoạn đê mới đắp sau năm vỡ đê Liên Mạc 1915 nên có tên là Đê Ngoài, chạy song song với phố Yên Phụ ở phía trong vốn là đoạn đê cũ. Tên đặt năm 1986.

Đường này thực ra chỉ có đoạn đầu là thuộc đất Nghi Tàm, còn chủ yếu là đi trên đất làng Yên Phụ.

Tiểu dẫn địa danh: *Nghi Tàm là một thôn đầu thế kỷ XIX thuộc tổng Thượng, huyện Vĩnh Thuận, bám sát bờ Đông hồ Tây, có một doi đất nhô ra hồ. Thôn có ba xóm: xóm Cái ở sát chân đê (tức sát đường Xuân Diệu), xóm Trên ở giữa làng và xóm Đình ở phía Đông, lối vào qua cổng chùa Kim Liên, có tên cũ là Đồng Bông.*

Thực ra làng Nghi Tàm là một làng cổ, đời Lý đã có tên là phường Tích Ma tức Gai sợi, đời Trần đổi ra Tàm Tang tức Dâu tằm. Sang đời Lê mới đổi là Nghi Tàm tức Hợp với con tằm. Như vậy việc trồng dâu, trồng gai hẳn có ở đây từ rất xa xưa. Nhưng ở đình làng lại thờ các vị thành hoàng không liên quan gì đến nghề tằm dâu mà là các thần của huyền thoại: Minh Khiết, Vũ Trung... Chùa làng tên là Kim Liên tự cũng ở ngay trên bờ hồ có một lịch sử lâu đời, tương truyền xây trên nền cung cũ của công chúa nhà Lý là Từ Hoa, người đã có công dạy dân ở đây trồng dâu, nuôi tằm. Về kiểu thức kiến trúc, chùa Kim Liên giống như chùa Tây Phương (Thạch

Thất, Hà Tây) cũng được tu tạo vào thời đại Tây Sơn. Ngoài ra, Nghi Tàm còn là quê hương của Bà huyện Thanh Quan, một nhà thơ nổi tiếng ở đầu thế kỷ XIX.

Còn làng Yên Phụ hồi thế kỷ XIX vốn cũng là một thôn thuộc tổng Thượng, huyện Vĩnh Thuận cũ, cũng là doi đất ở góc đông nam Hồ Tây. Làng có hai xóm: xóm Giữa và xóm Diu. Đây nguyên là một phường trong 36 phường hợp thành kinh thành Thăng Long đời Lê, tên là Yên Hoa. Sau năm 1841 mới đổi ra là Yên Phụ (chữ Hoa là tên mẹ vua Thiệu Trị nên kỵ huý). Yên Phụ có ngôi đình kiến trúc độc đáo, có một không hai ở nội thành Hà Nội là đình thờ dọc, ba vị thành hoàng là Linh Lang, Vương Đôi và Vương Ba.

Cả hai làng trên đều có nghề trồng hoa, cây cảnh và nuôi cá vàng.

NGHĨA DŨNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Nghĩa Dũng dài 140 mét, đi từ bờ sông Hồng tới đường Yên Phụ (Thời Pháp thuộc gọi là dốc Nghĩa Dũng).

Đây nguyên là phần đất bãi của thôn Nghĩa Dũng, tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương cũ (sau đổi là tổng Phúc Lâm).

Thôn này vốn ở trong đê, về sau bãi bồi rộng ra nên thôn cũng mở địa giới ra ngoài đê. Hiện nay ngôi đình của thôn này vẫn còn, là số nhà 20 đường Thanh Niên.

Nguyên bãi Nghĩa Dũng ở phía dưới bãi An Dương

mà ranh giới chính là phố An Dương, còn phía Nam bãi là phố Tân Ấp.

Không rõ thời xưa cơ chế thôn Nghĩa Dũng ra sao, chỉ biết thời Pháp thuộc thì theo về làng Phúc Xá (vốn là Cơ Xá Tây Biên), đến năm 1937 mới tách riêng.

Dân ở đây vốn phần lớn là dân nghèo tụ hội từ nhiều nơi về. Họ trồng màu trồng dâu. Họ vào phố làm thuê, mùa lũ thì đi vớt cây trôi củi rều. Cuối bãi có nơi thờ một người đàn bà chết trôi ở đâu giạt vào, gọi là Miếu Cô Trôi.

Năm 1938, Hội *Ánh sáng* đã tổ chức tại bãi Nghĩa Dũng một "chợ phiên" (một thứ liên hoan dịch vụ - thương mại - văn hóa) quyên góp được tiền và làm một dãy nhà tranh tre theo kiến trúc mới thay các túp lều nát. (Hội *Ánh sáng*, theo điều lệ, là có mục đích chống lại tình trạng dân nghèo sống trong những căn nhà ổ chuột, truyền bá vệ sinh... do nhóm Tự Lực văn đoàn tổ chức).

NGHĨA TÂN (PHỐ)

Vị trí: Phố Nghĩa Tân từ đường Hoàng Quốc Việt chạy qua khu chung cư Nghĩa Tân, qua trụ sở UBND phường cùng tên, đến đường Nguyễn Phong Sắc, dài 650 mét. Tên mới đặt tháng 1-1999.

Lịch sử: Nghĩa Tân ngụ ý là *Nghĩa Đô mới*. Nguyên

khu chung cư và con phố này được xây dựng trên cánh đồng xã Nghĩa Đô. Xã này trước thời Pháp thuộc huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Nội, tới thời Pháp thuộc thuộc phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. Xã có bốn thôn: Tiên Thượng (làng Tân), Trung Nha (làng Nghè), Vạn Long (làng Dâu) và An Phú (không có tên nôm vì ra đời muộn).

Từ những năm 70 vừa qua, thành phố xây dựng trên cánh đồng xã Nghĩa Đô khu chung cư với nhiều khối nhà. Năm 1982 xã này trở thành thị trấn Nghĩa Đô, thuộc huyện Từ Liêm. Song do khu chung cư ngày càng phát triển, lấn cả sang đất của Dịch Vọng, phạm vi quá lớn nên chia ra thành hai thị trấn: Nghĩa Đô gồm khu xóm làng cũ và Nghĩa Tân gồm khu chung cư, vẫn thuộc về Từ Liêm. Tháng 10-1997 thành lập quận Cầu Giấy, cả hai thị trấn trở thành phường của quận mới.

NGÕ ĐỒNG (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Đồng ở phố Nguyễn Lương Bằng, cạnh số nhà 233 rẽ vào, thông sang khu doanh trại quân đội ở cánh đồng làng Xã Đàn cũ. Đây là đất của trại Nam Đồng cũ.

NGÕ GẠCH (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Ngõ Gạch dài 128 mét, nối liền với phố Nguyễn Siêu, đi tới phố Hàng Đường.

Phố này cùng với phố Nguyễn Siêu nguyên là lòng sông Tô Lịch cũ, bị lấp vào năm 1887. Khúc sông Tô ở chỗ này là thuộc thôn Cổ Lương, tổng Hậu Túc, huyện Thọ Xương cũ. Đình, đền của thôn này hiện còn ở phố Nguyễn Siêu (Xem mục này). Nay ở giữa phố Ngõ Gạch chỗ số nhà 10 có một ngôi đình cổ. Đó là đình của thôn Thanh Hà, vốn xưa ở vào chỗ đầu phố Hàng Chiếu gần cửa Ô Quan Chưởng. Tới năm 1817 do sửa chữa cửa ô, mở rộng thêm đường xá nên dân làng Thanh Hà phải dỡ đình dời vào đây. Một tấm bia hiện còn ở trong đình, do Bùi Tú Lĩnh soạn năm 1855 đã kể lại như vậy. Tấm bia này còn ghi tỉ mỉ rằng vào mùa xuân năm Mậu Dần (1818) chỉ mới dựng tạm đình bằng tre gỗ. Đến năm Nhâm Ngọ (1822) mới xây gạch. Ngoài ra, trong đình này còn một tấm bia nữa ở tường bên trái ghi lại thần tích soạn năm Thuận Thiên thứ ba (1430). Tuy nhiên tấm bia mới khắc (hoặc khắc lại?) vào những năm đầu thế kỷ XX nên độ tin cậy không cao. Theo thần tích này thì thành hoàng thôn Thanh Hà là một anh hùng đời Trần, có công chống quân Nguyên. Đó là ông Trần Lựu, được cử giữ đất Vũ Ninh, từng đánh thắng giặc Nguyên, sau lại được cử đi kinh lý các trấn, quét sạch giặc cỏ. Khi về đến thôn Thanh Hà thì ông mất, dân lập đền thờ.

Hiện nay trong đình có một đôi câu đối minh họa sự tích này:

Cổ tích hiển thần uy, công kỹ Vũ Ninh, nghiêm dực giáp binh tam vạn chúng

Gia danh trưng thánh thụy, linh trù Tô Thủy, thăng

bình nhai hạng bán thiên thu.

(Tích cũ hiển oai thần, huân công rạng đất Vũ Ninh, dưới trướng binh hùng ba vạn kẻ.

Tên thơm lừng phép lạ, khí thiêng người dòng Tô Lịch, xóm thôn hưng thịnh nửa nghìn năm).

(Trong số các tướng của Lê Lợi cũng có người tên là Trần Lựu. E có sự lẫn lộn chăng?).

Từ khi sông Tô bị lấp, phố này và phố Nguyễn Siêu hình thành thì tại đây có những làng bán vôi, gạch, do đó thành tên. Chính quyền thực dân đã ngắt "phố Ngõ Gạch" thời đó ra làm hai: phố Án Sát Siêu (tức phố Nguyễn Siêu ngay nay) và "phố Ngõ Gạch" (rue des Briques) tức phố Ngõ Gạch bây giờ.

Sau Cách mạng, đã chính thức hóa tên gọi quen thuộc này.

NGÕ HUYỆN

(xem mục *Huyện*).

NGÕ QUỲNH (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ này hẹp song dài trên 1,5km, từ chỗ số nhà 153 phố Bạch Mai rẽ vào phía Đông, chạy suốt qua làng Quỳnh Lôi, cắt ngang phố Thanh Nhàn, đi cạnh khu tập thể Mai Hương, rồi thông sang phố Minh Khai. Như vậy là ngõ này đi qua nhiều khu dân

cư, qua chùa và đình làng Quỳnh Lôi, qua cả nhà máy bia Việt Hà. Trừ đoạn đầu là đất làng Bạch Mai, còn sau đó hoàn toàn là đất làng Quỳnh Lôi. *Quỳnh* chính là cách gọi tắt của chữ Quỳnh Lôi.

Làng Quỳnh Lôi đầu thế kỷ XIX vốn là một trại thuộc tổng Tả Nghiên, huyện Thọ Xương. Đến giữa thế kỷ XIX tổng này đổi ra là tổng Kim Liên. Tương truyền trại này do có người ở Thanh Hóa ra làm quan ở Thăng Long rồi trụ lại và lập nên, ban đầu dân cư tập trung ở phía Bắc gọi là xóm Trại. Sau mới có xóm Miếu ở mạn Nam. Chùa Quỳnh Lôi ở xóm Trại tên chữ là Long Khánh tự, hiện còn khá đẹp, có bia cổ tên là "*Trùng tu Long Khánh tự bi*" do Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan soạn năm 1607, nội dung cho biết chùa đã được một vương tử cháu chúa Trịnh Tùng (1570 - 1623) đã hai lần tu sửa. Đình Quỳnh Lôi ở cuối ngõ vốn thờ Cao Sơn nay đã trở thành trường tiểu học, còn có bia cổ tên là "*Tân tạo Quỳnh Lôi đình bi ký*" do tiến sĩ Vũ Thạnh soạn năm 1692 ghi công đức của tiến sĩ Ngô Sách Tuân (quê Từ Sơn, Bắc Ninh) đối với việc tu tạo đình này.

NGÕ TRẠM (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Ngõ Trạm dài 228 mét, đi từ phố Đường Thành đến phố Phùng Hưng.

Đây là đất thôn Yên Trung Hạ, tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là tổng Vĩnh Xương) huyện Thọ Xương cũ. Thực

ra đây là một phố mới mở từ thời Pháp thuộc, chạy đằng sau phố Ngõ Trạm chính (tức là phố Hà Trung ngày nay), cho nên dân quen gọi phố này là Ngõ Trạm mới (xem mục *Hà Trung*).

Từ giữa thập kỷ 30 của thế kỷ XX ở giữa phố đã ra đời một trường tư thục, dạy đến khi đi thi tú tài phần một, đó là trường Thăng Long, do tập hợp được một đội ngũ thầy giáo giỏi nên có uy tín với nhân dân Hà Nội. Một số thầy giáo ở đây, và cả học sinh nữa, đã từng hoạt động cách mạng, sau trở thành những nhà lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta như thầy Võ Nguyên Giáp, Hoàng Minh Giám..., trò thì có Trần Quang Huy, Đào Thiện Thi...

Thời Pháp thuộc đây là phố Bua-rê (rue Bourret). Sau Cách mạng, ta đã đặt tên hiện nay vốn đã quen dùng trong dân gian.

NGỌC HÀ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Ngọc Hà dài 316 mét, đi từ vườn Bách Thảo đến phố Sơn Tây. Đây nguyên là đất trại Ngọc Hà, tổng Nội huyện Vĩnh Thuận cũ, Trại này có nghề trồng hoa từ lâu đời, cung cấp những cây hoa, cây cảnh cho thành Thăng Long xưa, cũng như cho Thủ đô hiện nay. Ít nhất thì từ thế kỷ XVI đây đã là nơi sản xuất hoa. Vì các sử cũ đều ghi rằng vào năm 1526, Trần Chân đã đóng quân ở chợ Hoa Vàng (Hoàng Hoa Thị) để chuẩn bị đánh Trần Cao. Các sách đó cũng đều chua rõ

là chợ này thuộc trại Ngọc Hà.

Hoàng Hoa là hoa cúc. Có thể thuở đó Ngọc Hà trồng nhiều cúc? Và chợ Ngọc Hà ngày nay là dấu vết chợ Hoa Vàng xưa chăng?

Từ khi Pháp xâm lược, trại Ngọc Hà có tên nôm là Trại Hàng Hoa. (Vì vậy mà vườn Bách Thảo có một phần đất vốn thuộc về Ngọc Hà nên nhân dân bấy giờ cũng quen gọi vườn này là Trại Hàng Hoa).

Phố Ngọc Hà nay là con đường chạy viền phía Đông làng Ngọc Hà. Chỗ đầu phố còn ngôi đình di tích cổ. Đình thờ Huyền Thiên Hắc Đế. (Xem mục *Bách Thảo*). Sau khi Pháp chiếm Hà Nội, chúng lập ngay một đồn binh ở chỗ cuối phố Ngọc Hà để khống chế nhân dân các làng phía Tây thành cũ. Đáp lại chúng, đêm mùng 5 rạng mùng 6 tháng 12-1898, nhân dân vùng này đã theo Nguyễn Hanh, người làng Cổ Nhuế (huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội) và Nguyễn Quang Hoan (người huyện Phụ Dực, tỉnh Thái Bình) nổi lên đánh chiếm đồn Ngọc Hà. Việc này nằm trong dự định chung là đánh úp toàn thành Hà Nội, song bị lộ, nên chỉ có cánh quân phụ trách, đánh đồn Ngọc Hà là thực hiện được kế hoạch, vì thế mà bị cô lập nên phải rút chạy.

Non năm chục năm sau, người Hà Nội lại một lần nữa đánh đồn này: 20-12-1946, tự vệ khu phố cùng một đơn vị Vệ quốc đoàn đóng bên phố Đội Cấn đã tập kích vào trại lính Pháp tức đồn Ngọc Hà cũ, ngăn chặn không cho chúng chủ động tấn công ra phía Tây thành phố.

NGỌC KHÁNH (PHỐ)

- ***Vị trí:*** Phố Ngọc Khánh đi từ phố Kim Mã chạy theo bờ Tây hồ Giảng Võ rồi cạnh phía Tây Trung tâm Triển lãm - Hội chợ đến phố Giảng Võ, dài trên 800m. Tên mới đặt năm 1986.

Phố này thực ra chỉ có đoạn đầu là đi một ít trên đất ao hồ làng Ngọc Khánh, còn lại chủ yếu là đất Giảng Võ.

Lịch sử: Làng Ngọc Khánh vốn là một xóm của làng Giảng Võ thuộc tổng Nội huyện Vĩnh Thuận cũ. Tới cuối thế kỷ XIX mới tách thành một xã riêng vẫn thuộc tổng Nội.

Theo bản đồ Hồng Đức 1490 thì ở khu vực gần tới Cầu Giấy có một cửa thành tên là Bảo Khánh. Rất có thể đó là tên cũ của xóm Ngọc Khánh vì chỗ nay là Trường đội Lê Duẩn (cuối đường Kim Mã đầu phố Cầu Giấy) thực sự là đất làng Ngọc Khánh.

Trên bản đồ Leclanger vẽ năm 1890, chỗ nay là làng Ngọc Khánh vẫn còn ghi chữ Bảo Khánh.

Thực ra đất làng Ngọc Khánh khá rộng. Phạm vi làng là vùng đất nằm giữa ba đường phố Kim Mã, Nguyễn Chí Thanh và La Thành có trùm ra ngoài ở một số khu vực. Cụ thể phía Đông tới đoạn giữa đường Nguyễn Công Hoan. Phía Nam lấn sang qua đường La Thành, gồm khu Bệnh viên Phụ sản. Phía Tây trùm hết đoạn đầu phố Cầu Giấy.

Làng Ngọc Khánh có đình thờ thành hoàng là Linh

Lang và Thái tể họ Hoàng, nay vẫn còn ở phía Bắc hồ Ngọc Khánh quay ra phố Phạm Huy Thông, nhưng đang bị chèn bởi một công ty máy tính!

NGỌC LÂM (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Ngọc Lâm từ đầu dốc Cẩm ở bờ đê sông Hồng (tức phía dưới phố Long Biên II) chạy dọc thị trấn Gia Lâm, đến Ngã ba cây xăng gặp đường Nguyễn Văn Cừ ở gần Cầu Chui, dài 2,5 km. Tên mới đặt tháng 7-1999. Trước đó, từ chỗ cuối phố Long Biên II đến giữa thị trấn Gia Lâm có tên là phố Ái Mộ, đoạn tiếp đến Vườn hoa gọi là phố Ngọc Lâm. Từ tháng 7-1999 đầu phía Đông phố Ái Mộ được kéo dài tới dốc Cẩm bờ đê và đầu phía Tây phố Ngọc Lâm được kéo đến Ngã ba cây xăng, thống nhất gọi là đường Ngọc Lâm. Đường này đi xuyên qua hai làng cổ là Ái Mộ và Ngọc Lâm.

Nguyên giữa thế kỷ XIX xã Ái Mộ, tổng Gia Thụy thuộc huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Trước đó, đây là xã Lâm Hạ. Đầu thế kỷ XIX xã Lâm Hạ tách ra làm hai: Lâm Hạ Ái Mộ xã và Lâm Hạ Phú Hựu xã (Phú Hựu sau đổi là Phú Viên). Cái gốc rễ Lâm Hạ có từ thời Lê Lợi chuyển đại bản doanh từ Đông Phù Liệt lên khu vực này để chỉ đạo sát sao hơn cuộc bao vây thành Đông Quán (1427). Đây là bãi sông rộng có các cây bồ đề nên sử gọi là Doanh Bồ Đề và cũng là nơi nhân dân các vùng tới chào mừng lãnh tụ Lê Lợi và nghĩa quân. Do đó có

tên chữ Hán là Lâm Hạ (Lâm = đến, tới; Hạ = mừng). Sau này xã Lâm Hạ tách làm hai, như đã nêu ở trên, thì Ái Mộ cũng có nghĩa là mến mộ kính yêu (ái = yêu, mộ = mến trọng).

Còn Ngọc Lâm thì ở thế kỷ XIX có tên nôm là Cầu Cá, là một thôn của xã Trường Lâm (tức Hoa Lâm, đổi ra Trường Lâm từ đời Thiệu Trị). Năm 1902 đặt làm xã Ngọc Lâm thuộc tổng Gia Thị (Thụy). Năm 1940 đổi làm thôn cho lệ vào xã Ái Mộ.

Ở giữa đường Ngọc Lâm vốn có ngôi đình làng Ngọc Lâm, nay là Nhà văn hóa thị trấn Gia Lâm, số nhà 250, phía đối diện vào những năm 30 đầu thế kỷ XX là rạp hát nhỏ tên là Gia Lạc Đài, nay không còn nữa.

NGÔ GIA KHẢM (PHỐ)

Vị trí: Phố Ngô Gia Khảm từ đường Nguyễn Văn Cừ rẽ lên phía bắc qua hồ Gia Thụy, qua công viên thị trấn Gia Lâm, đến phố Ngọc Lâm, dài 300 m. Tên mới đặt năm 1999. Đây là đất thôn Gia Thụy thuộc tổng Gia Thụy, huyện Gia Lâm.

Tiểu sử nhân vật: *Ngô Gia Khảm (1919-1990) quê ở xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Mười sáu tuổi (1935), ông làm thợ nguội ở Nhà máy xe lửa Gia Lâm và tham gia hoạt động cách mạng. Năm 1941 ông bị thực dân bắt đày lên Sơn La. Năm 1944 ra khỏi ngục, ông tham gia*

chế tạo vũ khí cho Việt Minh. Sau Cách mạng tháng 8-1945 và trong kháng chiến chống Pháp, ông được giao lập xưởng hóa chất ở Việt Bắc, chế tạo hạt nổ, ba lần bị thương vẫn không nản. Năm 1952 ông được tuyên dương Anh hùng Lao động đợt đầu tiên. Sau năm 1954, về Hà Nội, ông phụ trách Nhà máy Xe lửa Gia Lâm rồi về giữ những chức vụ lãnh đạo ở Bộ Giao thông vận tải.

NGÔ GIA TỰ (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Ngô Gia Tự từ ngã ba Cầu Chui - Quốc lộ 5, tiếp nối đường Nguyễn Văn Cừ chạy đến Cầu Đuống (đầu phía Nam), dài 3 km. Đây nguyên là một đoạn của quốc lộ 1A, tính từ Cầu Chui lên thì đường này đi qua ba làng cũ: Gia Thụy, Trường Lâm và Thanh Am. Đầu thế kỷ XIX, làng Gia Thụy còn gọi là Gia Thị, làng Trường Lâm có tên là Hoa Lâm đều thuộc tổng Gia Thị, còn làng Thanh Am thì có tên là Hoa Am, thuộc tổng Đặng Xá (Hai tổng đều thuộc Gia Lâm).

Tiểu sử nhân vật: *Ngô Gia Tự (1908-1935) quê xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh. Ông học ở trường Bưởi, do tham gia bãi khóa nhân dịp đòi ân xá Phan Bội Châu (1925) và tang Phan Chu Trinh (1926) nên bị đuổi. Ông gia nhập Việt Nam thanh niên Cách mạng đồng chí hội. Năm 1927 ông sang Quảng Châu dự huấn luyện, khi về nước được cử vào Tỉnh bộ Bắc Ninh rồi Kỳ bộ Bắc Kỳ. Ông là một trong 7*

người lập ra Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở 5Đ Hàm Long (3-1929). Cuối năm 1930 bị bắt, chịu án tù chung thân và bị đày ra Côn Đảo. Tháng 1-1935, ông cùng một số đồng chí vượt đảo song đã bị mất tích giữa biển khơi.

NGÔ QUYỀN (PHỐ)

Vị trí: Phố Ngô Quyền dài 1200 mét, đi từ phố Hàng Vôi đến phố Hàm Long. Đây nguyên là phần đất của nhiều thôn cũ, tính từ Bắc xuống Nam là các thôn: Trừng Thanh Kiếm Hồ thuộc tổng Tả Túc, Hậu Bi và Hậu Lâu thuộc tổng Hữu Túc và Hàm Châu thuộc tổng Hậu Nghiêm. Tất cả đều ở trong huyện Thọ Xương. Tới giữa thế kỷ XIX, hai thôn Hậu Bi và Hậu Lâu hợp nhất thành thôn Cựu Lân và thôn Hàm Châu tách phần phía Bắc thành thôn Vọng Đức, còn phần phía Nam thì hợp với thôn Tràng Khánh thành thôn Hàm Khánh.

Song di tích cổ ở chỗ này không còn gì. Đình Kiếm Hồ thì nay là số 7 Hàng Vôi và chùa Hàm Long của thôn Hàm Châu cũ thì nay ở trong ngõ 18 phố Hàm Long.

Nhưng về di tích cách mạng thì phố Ngô Quyền có ngôi nhà đáng ghi nhớ mãi, đó là nhà số 12, nay là nhà khách của Chính phủ. Đây nguyên là tư dinh của thống sứ Bắc Kỳ xây dựng lại từ năm 1918 trên phần đất của chùa Báo Ân cũ (xem mục *Đinh Tiên Hoàng*). Sau khi Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), nhà này trở thành phủ Khâm sai, tức nơi làm việc của viên khâm sai đại thần

cai quản cả Bắc Kỳ. Chính đây là mục tiêu đánh chiếm đầu tiên của cuộc khởi nghĩa Tháng Tám tại Hà Nội. Ngày 19-8-1945, sau khi kết thúc cuộc mít tinh ở quảng trường Nhà hát lớn, vào hồi 12 giờ trưa, đoàn tuần hành tiến về nơi đây bao vây phủ Khâm sai. Trong lúc tên chỉ huy đội Bảo an binh còn dùng dằng thì tự vệ và đồng bào đã vượt qua hàng rào sắt tiến vào. Tất cả lính Bảo an xin nộp súng đầu hàng. Khởi nghĩa thắng lợi!

Sau đó ngôi nhà này trở thành nơi làm việc của Bác Hồ (lúc này thường gọi là Bắc Bộ phủ). Ở đây đã khai mạc phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời. Cũng ở đây Bác Hồ và Trung ương Đảng đã đề ra những chủ trương chính sách đưa Cách mạng tiến lên từng bước giữa bao khó khăn của buổi ban đầu.

Tới những ngày tháng Chạp năm 1946, trước khi nổ tiếng súng Toàn quốc kháng chiến, Bác Hồ đã ra ngoài thành phố. Bắc Bộ phủ do một đại đội Vệ quốc đoàn đóng giữ. Tám giờ tối ngày 19-12-1946, khi đèn thành phố vụt tắt, giặc Pháp đóng bên khách sạn Mê-tơ-rô-pôn (nay là khách sạn Thống Nhất) liền nã súng máy sang. Ta bắn trả lại. Sáng hôm sau, địch tấn công, một mũi trực diện ở phố Ngô Quyền, một mũi từ vườn hoa Chí Linh đánh tạt vào sườn trái. Xe tăng gầm rú bắn phá một hồi lâu, các chiến sĩ ta vẫn không bắn trả. Chúng tưởng quân ta đã tê liệt, liền tiến vào. Chờ cho giặc vào vừa tầm súng, các chiến sĩ ta từ các góc tường cửa sổ, ụ đất ném hàng loạt bom, chai cháy, lựu đạn và nhả đạn vào quân thù... Cuộc chiến đấu kéo dài từ 8 giờ sáng đến

11 giờ trưa. Giặc vẫn không vào nổi. Khi đạn dược đã cạn, chính trị viên Lê Gia Đỉnh ra lệnh cho tất cả các chiến sĩ còn lại phải chuyển thương binh theo giao thông hào sang nhà Bưu điện, chỉ còn một mình ông ở lại và đã hy sinh. Đây là người "Quyết tử quân số 1" của Hà Nội kháng chiến.

Một ngôi nhà cũng có lịch sử là số 35 Ngô Quyền. Từ sau năm 1954 đây là trụ sở của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Thời Pháp thuộc là Nha Tư pháp Đông Dương.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Hăng-ri Ri-vi-e (rue Henri Rivière). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Ngô Quyền (899-944) quê ở Đường Lâm nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây, là con Ngô Mân, châu mục Châu Phong.*

Buổi đầu ông vào Châu Ái (Thanh Hóa) theo Dương Đình Nghệ, được ông này tin yêu, gả con gái cho. Năm 931, Đình Nghệ đem quân ra thành Đại La đánh đuổi bọn quan độ hộ nhà Nam Hán, giành được quyền tự chủ. Nhưng tới năm 937 ông bị Kiều Công Tiễn giết hại. Nghe tin, Ngô Quyền từ Châu Ái đem quân ra hỏi tội tên phản bội. Công Tiễn đã cầu cứu nhà Nam Hán! Cuối năm 938, con vua Nam Hán là Lưu Hoằng Thao đưa thủy quân sang xâm lược nước ta. Ngô Quyền đã cho đóng cọc đầy lòng sông Bạch Đằng, lập một trận địa ngầm chờ giặc. Khi quân Nam Hán tới, Ngô Quyền đã tiêu diệt gọn, Hoằng Thao cũng bỏ mạng ở khúc sông này. Với chiến thắng đó, Ngô Quyền đã chấm dứt một nghìn năm

thống trị của phong kiến Trung Quốc, mở ra kỷ nguyên độc lập lâu dài của dân tộc.

Sau khi giặc tan, Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa (huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội) xây dựng một vương triều độc lập.

NGÔ SĨ LIÊN (PHỐ)

Vị trí: Phố Ngô Sĩ Liên dài 260 mét, đi từ phố Nguyễn Khuyến đến phố Quốc Tử Giám. Đây nguyên là đất thôn Ngự Sử, tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này nhập với thôn Lương Sử thành ra thôn Lương Sử. Ở cuối phố có một ngôi chùa cổ, đó là chùa Phổ Giác, tên nôm na thường gọi là Chùa Tàu. Trong chùa có tấm bia ghi lại lịch chùa: Chùa này vốn ở bên bờ hồ Hoàn Kiếm. Năm 1883, thực dân Pháp chiếm đất chùa để xây tòa Đốc lý, do đó chùa phải dỡ và chuyển dựng trên đất của Thái Y Viện đời Lê cũ, tức cũng là chỗ hiện nay (Về lai lịch cái tên gọi chùa Tàu xin xem mục *Đinh Tiên Hoàng*).

Thời Pháp thuộc, chính quyền thực dân đặt phố này là phố Lý Thường Kiệt, nhưng nhân dân vẫn quen gọi là ngõ Hàng Đũa. Ngày ấy phố này là nơi ở của nhân dân lao động. Trong đêm giao thừa năm độc lập đầu tiên (1946), Hồ Chủ tịch đã tới thăm một số gia đình trong ngõ.

Ngoài ra, còn một cái ngõ nối phố Ngô Sĩ Liên với phố

Trần Quý Cáp, thời Pháp thuộc gọi là đường 258, nay được gọi là ngõ Ngô Sĩ Liên.

Tiểu sử nhân vật: *Ngô Sĩ Liên người làng Chúc Lý, huyện Chương Đức, nay là làng Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Lâu nay vẫn chưa biết năm sinh, năm mất của ông. Chỉ biết ông đỗ tiến sĩ năm 1442. Năm 1480, vâng lệnh Lê Thánh Tông, ông soạn bộ Đại Việt sử ký toàn thư ghi chép từ đời Hồng Bàng đến đời Lê Thái Tổ. Đây là một pho sử có giá trị.*

Gần đây, theo tài liệu của Ngọc Liễn trên báo Nhân dân *số 26-6-1977 thì có thể Ngô Sĩ Liên có tên nữa là Ngô Quang Hiền, thọ tới 99 tuổi, đã từng có mặt ở Lam Sơn trong những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa này.*

NGÔ TẤT TỐ (PHỐ)

Vị trí: Phố Ngô Tất Tố từ phố Văn Miếu thông sang phố Ngô Sĩ Liên, dài trên 100 mét. Phố này đi trên đất thôn Ngự Sử, tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Từ giữa thế kỷ XIX thôn này hợp nhất với thôn Lương Sử thành ra thôn Lương Sử. Ở giữa phố này vốn là khu vực của dinh Đốc học, nơi có trường của tỉnh Hà Nội do Đốc học phụ trách, luyện cho học sinh thuộc toàn tỉnh đi thi Hương.

Tên mới đặt năm 1994. Thời Pháp thuộc là đường 251 (voie 251), thời tạm chiếm là phố 226.

Tiểu sử nhân vật: *Ngô Tất Tố (1894-1954) quê Lộc Hà, xã Mai Lâm nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội. Ông từng đi dự khảo khóa, đỗ đầu xứ, song sớm bỏ nho học, mà đi vào viết báo, viết văn, dịch thuật. Là nhà báo, ngòi bút ông rất sắc sảo, đả kích thực dân phong kiến. Là nhà văn, ông có nhiều tác phẩm hiện thực phê phán nổi tiếng: Tắt đèn, Việc làng, Lều chõng.... Ông còn dịch thơ Đường, biên soạn sách về Lão Tử, Mặc Tử. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm báo ở chiến khu và mất tháng 4-1954 tại Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.*

NGÔ THÌ NHẬM (PHỐ)

Vị trí: Phố Ngô Thì Nhậm dài 595 mét, đi từ phố Hàm Long đến phố Nguyễn Công Trứ. Đây nguyên là địa phận các thôn Hàm Châu, Tràng Khánh, Đổi Mã, Yên Hội, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Thôn Hàm Châu có chùa Hàm Long nay trong ngõ 18 Hàm Long. Thôn Tràng Khánh, có chùa Tràng Khánh, nay không còn vốn ở chỗ ngõ Lê Văn Hưu III. Còn thôn Yên Hội vốn có ngôi đình nay không còn, di chỉ cũ ở trong ngõ 19 Nguyễn Công Trứ. Tới giữa thế kỷ XIX, tổng này đổi là tổng Thanh Nhàn và các thôn Hàm Châu, Tràng Khánh nhập lại thành thôn Hàm Khánh; Đổi Mã thành Hòa Mã; còn Yên Hội thì nhập với Cảm Ứng thành thôn Cảm Hội. Thời Pháp thuộc, đây là phố Giắc-canh (rue Jacquin). Sáng ngày 18-6-1945, tại chỗ phố này gặp phố

Lê Văn Hưu, đội Danh dự của thành bộ Việt Minh đã bắn chết tên Hoàng Sĩ Nhu – một tên tay sai đắc lực của phát xít Nhật hồi đó.

Tiểu sử nhân vật: *Ngô Thì Nhậm (1746-1863) thường bị đọc chệch là Ngô Thời Nhiệm do tránh huý vua Tự Đức, là người làng Tả Thanh Oai, nay thuộc Thanh Trì, Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông đỗ tiến sĩ, làm quan, tới chức Công bộ hữu thị lang. Nhưng tới năm 1782, ông bị phe Trịnh Khải khủng bố, phải lánh về vùng Sơn Nam (Nam Định cũ). Khi vua Quang Trung ra Bắc, ông được bạn bè tiến cử, vua Quang Trung tin dùng, cho phụ tá Ngô Văn Sở giữ thành Thăng Long.*

Năm 1788, quân Thanh sang xâm lược, Ngô Thì Nhậm đã bàn cùng Ngô Văn Sở rút quân về giữ đèo Tam Điệp để bảo toàn lực lượng và chờ đại quân của Quang Trung. Chủ trương này được vua Quang Trung khen ngợi.

Sau đó, ông phụ trách việc giao thiệp với triều đình Thanh. Hầu hết thư tín giấy tờ qua lại giữa hai nước đều do ông thảo ra.

Khi Tây Sơn đổ, ông bị Gia Long bắt giam ở Huế rồi lại giải trở ra Thăng Long đem đánh đòn ở sân nhà Văn Miếu cùng Phan Huy Ích và Nguyễn Gia Phan. Đó là vào tháng 2 năm Quý Hợi (1803). Do trước đây ông khinh ghét Đặng Trần Thường nên lúc này, Trần Thường làm chức quan đứng hàng thứ hai ở Bắc Thành (sau Nguyễn Văn Thành) đã sai lính đánh ông đến trọng thương. Về nhà được vài hôm thì ông mất.

Ngô Thì Nhậm là một nhà văn hóa lớn, ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị về văn, thơ, lịch sử, triết học, ngoại giao.v.v...

NGÔ VĂN SỞ (PHỐ)

Vị trí: Phố Ngô Văn Sở dài 168 mét, đi từ phố Bà Triệu đến phố Quang Trung. Đây nguyên là đất thôn Phúc Lâm, tổng Tả Nghiêm (sau đổi là Kim Liên), huyện Thọ Xương cũ. Xí nghiệp dệt 10-10, số nhà 6 phố này được xây dựng chính trên nền đình thôn Phúc Lâm cũ.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Giu-hô (rue Jouhaux). Sau Cách mạng, đã đổi là phố Khuông Việt. Thời tạm chiếm đổi ra tên hiện nay. Sau ngày giải phóng Thủ đô, vẫn duy trì tên gọi này.

Tiểu sử nhân vật: *Ngô Văn Sở là một danh tướng đời Tây Sơn. Năm 1787, ông cùng Võ Văn Nhậm, Phan Văn Lân đem quân ra Bắc tiêu diệt Nguyễn Hữu Chỉnh. Năm 1788 sau khi trừng phạt Võ Văn Nhậm lộng quyền, Quang Trung giao cho Ngô Văn Sở thống lĩnh toàn bộ Bắc Hà. Cuối năm này ông đã nghe lời Ngô Thì Nhậm làm một cuộc rút lui chiến lược về đèo Tam Điệp, tạo điều kiện cho cuộc phản công đánh tan quân Thanh đầu năm 1789. Sang năm 1790, ông theo phái bộ "vua Quang Trung giả" sang thăm nhà Thanh, kỳ thực ông là người lãnh đạo phái bộ này. Sau đó ông vẫn*

coi giữ Bắc Hà cho tới năm 1794 thì bị Vũ Văn Dũng mạo chiếu chỉ vua Quang Toản gọi về Phú Xuân đem dìm chết dưới sông Hương.

Trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử *số 169, Ngọc Liễn cho biết quê ông là làng Trảo Nha, nay thuộc huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông còn có tên là Ngô Văn Tàng và Ngô Hồng Chấn, là em ruột Ngô Quang Diệu (con rể chúa Trịnh Cương) đã di cư ra ở làng Ninh Sơn nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.*

NGÔ QUÂN QUẢNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Ngô Xuân Quảng từ quốc lộ 5 qua đường sắt ở ngã tư Trâu Quỳ, đi qua trụ sở UBND huyện Gia Lâm, đến trường Đại học Nông nghiệp I dài 1,3 km. Đây là đất xã Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm. Tên đặt tháng 7 - 2001

Trước thời Pháp thuộc xã này là dải đất hoang hóa thuộc các làng Thạch Cầu, Đông Dư, Đào Xuyên. Thời Pháp cai trị, tên thực dân Mác-ti đã chiếm vùng đất này làm đồn điền, mộ dân các nơi đến khai khẩn, trồng lúa. Sau Cách mạng tháng 8-1945, chính quyền ta đặt thành xã Quang Trung. Năm 1965 gọi là xã Trâu Quỳ với ý nghĩa là cạnh đường nằm gần phố Trâu Quỳ, có gò đất nhìn giống hình dáng con trâu phủ phục.

Tiểu sử nhân vật: *Ngô Xuân Quảng (1945-1972) người Cống Thôn, Yên Viên, Gia Lâm, tham gia bộ đội phòng không*

- không quân. Ông đã tham gia chiến đấu bắn máy bay Mỹ hàng trăm trận. Nhiều lần bị thương nhưng vừa bình phục là ông lại xin trở về đơn vị chiến đấu. Năm 1971, do vết thương cũ và tai nạn, ông bị liệt và hy sinh ngày 5-7-1972, lúc đó là đại đội phó pháo cao xạ. Ông được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

NGŨ XÃ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Ngũ Xã dài 248 mét, nối ngã tư Phó Đức Chính - Châu Long với khu bán đảo bên bờ hồ Trúc Bạch. Thực ra thì Ngũ Xã là tên gọi chung của cả cái bán đảo này, rộng tới ba vạn mét vuông. Vào hồi cuối đời Lê, khoảng thế kỷ XVII - XVIII, có một số thợ đúc đồng quê ở năm xã Đông Mai, Châu Mỹ, Lộng Thượng, Đào Viên (hay Thái Ti) và Điện Tiền, tên Nôm là làng Hè, làng Me, làng Giồng, làng Dí trên, Dí dưới, đều thuộc huyện Siêu Loại mà nay là vùng huyện Thuận Thành (Bắc Ninh), và huyện Văn Lâm, Hưng Yên, họ kéo nhau ra đây mở lò đúc đồng, lập nên một làng gọi là Ngũ Xã Tràng (trường đúc của năm xã). Họ đúc nồi xanh, đúc đèn, đỉnh, đúc đồ thờ, đúc chuông và sau triều đình giao cho đúc cả tiền nữa. Tương truyền người đúc tượng thánh Trấn Võ ở đền Quan Thánh vào năm 1677 cũng là dân Ngũ Xã. (Có tài liệu lại nói đó là năm xã của tổng Đề Cầu: An Nhuệ, Kim Tháp, Lê Xá, Thư Đôi và Đề Cầu). Tới cuối thế kỷ XVIII thì nghề đúc

đồng Ngũ Xã thật phát đạt nên Nguyễn Huy Lượng đã coi đó là niềm tự hào của vùng ven Hồ Tây, đã viết trong "Tụng Tây Hồ phú": *Lửa đóm ghen Năm Xã gây lò.* (Lò đồng Ngũ Xã đỏ lửa cả trong đêm thâu khiến lũ đom đóm sinh ra ghen tức vì chúng mất độc quyền soi sáng). Tới giữa thế kỷ XIX, Ngũ Xã Tràng hợp với Tứ Chính Tràng thành thôn Lạc Chính, là một trong 12 thôn của tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ, (Đền Lạc Chính nay là số nhà 5 phố Châu Long).

Ngày nay, trên bán đảo Ngũ Xã có sáu phố cả thảy: ba phố dọc là Nam Tràng, Nguyễn Khắc Hiếu và Lạc Chính; ba phố ngang là Mạc Đĩnh Chi, Ngũ Xã và Trần Tế Xương. Ngũ Xã là phố dài nhất, hiện còn hai di tích đáng lưu ý: đền và chùa Ngũ Xã. Ngôi đền thì không rõ xây dựng năm nào và thờ Mẫu. Còn ngôi chùa có tên chữ Hán là Thần Quang tự hoặc Phúc Long tự, xây dựng từ thế kỷ XVIII. Vì là chùa của làng đúc đồng nên bên cạnh các Phật, chùa còn thờ cả Nguyễn Minh Không, coi như là tổ nghề. (Cái tên Thần Quang tự cũng là lấy lại tên của ngôi chùa chính thờ Minh Không ở tỉnh Thái Bình mà nay quen gọi là chùa Keo). Trong chùa có pho tượng hạng lớn ở nước ta: riêng tượng cao tới 3,95 mét, khoảng cách hai gối là 3,60 mét, chu vi tượng là 11,6 mét, nặng tới 10 tấn. Tòa sen gồm 96 cánh dùng đến 16 tạ đồng.

Thời Pháp thuộc, phố Ngũ Xã có tên là phố Trần Hưng Đạo. Sau Cách mạng, ta đã đổi ra tên hiện nay.

NGUYÊN HỒNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyên Hồng từ đường La Thành (gần ngã ba Nguyễn Chí Thanh, qua trường PTCS Nam Thành Công, cắt ngang phố Huỳnh Thúc Kháng tới phố Vũ Ngọc Phan, dài gần 900 mét. Đoạn đầu là đất làng Thành Công (xem mục *Thành Công*), đoạn cuối là đất làng Láng Hạ (xem mục *Láng Hạ).* Tên mới đặt tháng 7-1996.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyên Hồng (1918-1982) họ Nguyễn, là nhà văn nổi tiếng đương đại. Quê thành phố Nam Định, sinh trưởng ở Hải Phòng, ông tham gia Đoàn Thanh niên dân chủ thời kỳ 1936-1938, từng bị thực dân bắt an trí ở trại Bắc Mê (Hà Giang). Sau Cách mạng tháng 8-1945, ông hoạt động trong khuôn khổ Hội Văn hóa cứu quốc và Hội Văn nghệ Việt Nam, có nhiều tác phẩm được bạn đọc hâm mộ:* Bỉ vỏ, Những ngày thơ ấu, Sóng gầm... *Ông mất tại Yên Thế (Bắc Giang).*

NGUYÊN KHIẾT (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Nguyên Khiết từ đường Trần Nhật Duật đi thẳng ra bãi sông Hồng, qua ngã ba Phúc Tân, dài 410 mét. Phố này đi trên bãi do sông Hồng bồi nên, được đặt tên như trên là do về phía Trần Nhật Duật là thuộc phạm vi làng Nguyên Khiết (thượng).

Làng này vốn thuộc tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương cũ. Tổng Tả Túc tới giữa thế kỷ XIX đổi ra là tổng Phúc Lâm. Số nhà 56 Trần Nhật Duật vốn là đình của làng Nguyên Khiết, còn có tên nôm na là đình Hàng Nâu, vì ngày trước đoạn đầu đường Trần Nhật Duật là phố Hàng Nâu, bán các thứ lâm thổ sản, trong đó có củ nâu để nhuộm vải.

NGUYỄN AN NINH (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn An Ninh từ đường Trương Định chạy ngoặt khúc qua khu nhà tập thể Trương Định, qua cầu sông Lừ tới đường Giải phóng, dài gần 800 mét. Như vậy là phố này đi qua địa phận các làng Tương Mai và Giáp Bát (xem mục *Tân Mai* và *Giáp Bát*).

Tên mới đặt năm 1994 cho đoạn từ đường Trương Định đến khu tập thể Trương Định; đến năm 1995 kéo dài đến đường Giải Phóng.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn An Ninh (1900-1943), nhà yêu nước lớn, quê ở huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định, nay là thành phố Hồ Chí Minh. Ông học tại Sài Gòn rồi qua Pháp, đậu Cao học luật. Năm 1922 ông về nước, viết báo và diễn thuyết kêu gọi đồng bào làm cách mạng chống thực dân Pháp. Năm 1925 ông lại qua Pháp xuất bản sách tố cáo với nhân dân Pháp tội ác của chế độ thực dân, rồi trở về Sài Gòn tiếp tục viết báo, vận động đồng bào tham gia các phong trào*

chống thực dân. Năm 1937 ông bị bắt, án 2 năm tù giam và 5 năm biệt xứ. Hết hạn tù, ông lại tiếp tục hoạt động nên chỉ 5 tháng sau lại bị bắt đầy ra Côn Đảo. Tại đây ông lâm bệnh và qua đời.

NGUYỄN BIỂU (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Biểu dài 260 mét, đi từ phố Quan Thánh đến phố Phan Đình Phùng. Đây nguyên là đất thôn Tân Yên, tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Châu Long thành thôn Châu Yên.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Anh em Suây-de (rue des Frères Schneider).

Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Biểu người làng Nội Diên, nay là xã Đức Diên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Không rõ ông sinh năm nào, chỉ biết mất năm 1413. Ông đỗ thái học sinh (tiến sĩ), đời Trần Trùng Quang làm chức ngự sử. Năm 1413, tướng giặc Minh là Trương Phụ đánh tới Nghệ An. Vua Trùng Quang chạy vào Hóa Châu, sai Nguyễn Biểu đến trại giặc giảng hòa. Để thử tinh thần ông, Phụ thết cỗ đầu người. Ông khoét ngay hai con mắt, chấm vào dấm rồi nuốt, lại làm một bài thơ nói về việc này, ý nói đầu giặc Minh là một đồ nhắm được!*

Ông đề xuất vấn đề công nhận vua Trần. Trương Phụ

không nghe, ông trở về. Do bọn việt gian xúc xiểm, Phụ sai lính đuổi bắt ông, lệnh trói vào cột ở chân cầu sông Lam để nước thủy triều dâng lên dìm chết.

NGUYỄN BỈNH KHIÊM (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm dài 520 mét, từ phố Hồ Xuân Hương đến phố Tô Hiến Thành. Đây nguyên là đất thôn Thiền Quang và Thể Giao, tổng Tiền Nghiêm, sau đổi là tổng Vĩnh Xương, huyện Thọ Xương cũ. Chùa thôn Thiền Quang nay vẫn còn ở bên cạnh phố Trần Bình Trọng, số nhà 33. Còn đình Thể Giao thì ở số 3 phố Thể Giao (Xem mục *Thiền Quang* và *Thể Giao*).

Đây là một phố mới mở từ những năm ba mươi. Trước đó là hồ ao và bãi rác. Hiện nay ở giữa phố đã nổi lên một cơ sở nghiên cứu Đông y lớn: Viện Y học cổ truyền trung ương.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Rơ-nê Đô-ren (rue René Daurelle).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585), người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, nay là xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng.*

Từ nhỏ đã nổi tiếng là tài giỏi, nhưng gặp lúc các tập đoàn phong kiến tranh giành gây ra loạn lạc nên ông không chịu đi thi. Mãi đến năm 45 tuổi (1535), để vui lòng mẹ già, ông mới đi thi, đỗ trạng nguyên. Ông làm quan với nhà Mạc

trong 8 năm. Nhân dâng sớ xin trị tội 18 tên lộng thần mà vua Mạc Đăng Doanh không nghe, ông liền từ chức. Tuy vậy ông cũng được phong tước Trình Tuyền hầu, khi mất lại được phong là Trình Quốc công cho nên dân quen gọi là Trạng Trình.

Ông dạy nhiều học trò, có những người danh tiếng như Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Dữ... Ông còn để lại khoảng một nghìn bài thơ chữ Hán trong Bạch Vân am tập *và khoảng trên một trăm bài thơ Nôm trong* Bạch Vân quốc ngữ thi tập. *Thơ ông ca ngợi sự trong sạch của con người chân chính và tố cáo sự thối nát của xã hội đương thời.*

NGUYỄN CẢNH CHÂN (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Cảnh Chân dài 252 mét đi từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hoàng Văn Thụ. Đây nguyên là phần đất nằm trong khu vực nội thành Thăng Long đời Nguyễn.

Thời Pháp thuộc đây là phố Đét-tơ-nay (rue Destenay).

Tiểu sử nhân vật: Nguyễn Cảnh Chân người làng Ngọc Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Buổi đầu làm quan với nhà Hồ. Năm 1407 giặc Minh xâm lược nước ta, Cảnh Chân cùng Đặng Tất giúp vua Giản Định (Trần Ngỗi) khởi nghĩa chống quân Minh. Nghĩa quân thắng nhiều trận, sắp giải phóng được Đông Đô (tức Hà

Nội) thì Trần Ngỗi nghe lời bọn gian nịnh triệu hai danh tướng này tới hành hạ và đem giết! Sau đó nghĩa quân bị tan rã. Trần Ngỗi sa vào tay giặc Minh và bị giải về Kim Lăng (năm 1409).

NGUYỄN CAO (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Cao dài 330 mét, đi từ phố Lê Quý Đôn đến phố Lò Đúc. Đây nguyên là đất thôn Cảm Ứng, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Yên Hội thành thôn Cảm Hội (tổng Hậu Nghiêm cũng đổi là Thanh Nhàn).

Thời Pháp thuộc đây là đường 163 (voie 163). Sau Cách mạng đổi gọi là phố Nguyễn Thị Bình. Thời tạm chiếm đổi là phố Chu Mạnh Trinh. Tháng 6-1964 đổi gọi theo tên hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Cao (1828-1887) người làng Cách Bi - nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ giải nguyên khoa Đinh Mão (1867), từng làm bố chánh Thái Nguyên. Khi giặc Pháp chiếm Bắc Kỳ (1883) ông bỏ quan, tổ chức khởi nghĩa chống Pháp. Nghĩa quân Nguyễn Cao đã từng tập kích vào khu vực Đồn Thủy lúc đó là đầu não của chính quyền Pháp tại Hà Nội. Tới năm 1886, vì lực lượng yếu, ông phải lánh về vùng Sơn Lãng nay là huyện Ứng Hòa tỉnh Hà Tây.*

Nhưng ngày 4-4-1887, giặc Pháp sục tới đây bắt ông.

Chúng đem về Hà Nội tra khảo. Ông đã đanh thép vạch trần dã tâm xâm lược của Pháp cùng hành động bán nước cầu vinh của bọn tay sai.

Nhân trong một lần bị hỏi cung, ông mắng bọn giặc rồi tự cấu bụng lôi ruột ra tự tử. Biết không dụ dỗ được nữa, chúng đã đem ông xử chém ở Vườn Dừa, tức nay là quảng trường Đông Kinh nghĩa thục, phía Bắc Hồ Gươm, vào hồi 5 giờ chiều ngày 14-4-1887[1].

NGUYỄN CHẾ NGHĨA (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Chế Nghĩa dài 140 mét, đi từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Hàm Long. Đây nguyên là phần đất thôn Hàm Châu, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ, sau thôn này hợp với thôn Tràng Khánh thành thôn Hàm Khánh (tổng Hậu Nghiêm cũng đổi là tổng Thanh Nhàn).

Thời Pháp thuộc là phố Béc-na đờ Bô (rue Bernard de Beau). Sau Cách mạng ta đã đổi ra tên hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Chế Nghĩa người xã Hội Xuyên (còn có tên là Cối Xuyên), huyện Gia Lộc nay thuộc tỉnh Hải Dương - Ông là một danh tướng đời Trần, lập nhiều*

---

[1] Về cái chết của Nguyễn Cao có một vài cách kể khác. Xem *Danh nhân quê hương*, tập III - Sở văn hóa Hà Sơn Bình xuất bản - 1976.

công trong lần chống quân Nguyên năm 1288. Cuối năm 1287, có tin quân Nguyên sắp sang đánh nước ta, ông thân đến hành dinh của Trần Hưng Đạo để xin được đi dẹp giặc. Hưng Đạo thử tài, rất vừa lòng, khen rằng: "Người này chẳng kém gì Phạm Ngũ Lão, ta lại được thêm một tướng tài".

Nguyễn Chế Nghĩa đã chiến đấu ở biên giới, ở Phả Lại, ở sông Bạch Đằng.v. v...

Dẹp xong giặc Nguyên, ông được phong tước Nghĩa xuyên công. Vợ ông là công chúa Ngọc Hoa con vua Anh Tông.

NGUYỄN CHÍ THANH (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Chí Thanh từ phố Kim Mã (ngã tư khách sạn Daewo) đi về phía Tây - nam, cắt ngang đường La Thành đến đường Láng, bên này cầu Trung Kính, dài trên 1,8 km. Đây là một phố mới mở, được xếp vào loại đẹp của Hà Nội. Tên mới đặt năm 1998. Đoạn đầu vốn là các làng Kim Mã, Ngọc Khánh và Giảng Võ, đoạn cuối là đất hai làng Láng Thượng và Láng Trung (xem các mục *Ngọc Khánh, Kim Mã, Giảng võ, Láng Trung và Đường Láng*). Trước khi mở phố thì đây là các cánh đồng của những làng trên.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Chí Thanh (1914-1967): Đại tướng Quân đội nhân dân Việt Nam quê huyện Quảng Điền, Thừa Thiên. Ông vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1937, từng là Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên, Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ.*

Năm 1945 ông được bầu vào BCH Trung ương Đảng. Trong kháng chiến chống Pháp ông lãnh đạo khu Bình Trị Thiên. Từ 1960 trở đi là Bí thư Trung ương Đảng, chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Bí thư Trung ương cục miền Nam. Ông mất tại Hà Nội ngày 6-7-1967.

NGUYỄN CÔNG HOAN (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Công Hoan từ phố Ngọc Khánh sang phố Nguyễn Chí Thanh, dài trên 500 mét. Phố này đi trên đất làng Ngọc Khánh và Giảng Võ (xem các mục này) là một phố mới mở và đặt tên năm 1995.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Công Hoan (1903-1977) là nhà văn. Ông quê ở làng Xuân Cầu, Văn Giang, Hưng Yên. Ông học sư phạm, dạy các trường tiểu học ở Bắc Kỳ, vừa dạy học vừa viết tiểu thuyết. Ông nổi tiếng là một nhà văn hiện thực phê phán hàng đầu thời kỳ 1936 - 1939 với tác phẩm* Bước đường cùng *và rất nhiều truyện ngắn. Sau Cách mạng tháng 8-1945 ông tham gia Hội văn hóa cứu quốc. Trong kháng chiến chống Pháp ông có gia nhập quân đội và tiếp tục viết sách. Từ Hòa bình lập lại (1954) ông in nhiều sách:* Hỗn canh hỗn cư, Đống rác cũ *v.v...*

NGUYỄN CÔNG TRỨ (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Công Trứ dài 1215 mét, đi từ phố

Trần Thánh Tông đến phố Huế. Đây nguyên là phần đất của các thôn Cảm Ứng, Yên Hội và Yên Hội - Hàng Hương. Cả ba đều thuộc tổng Hậu Nghiêm (sau đổi là Thanh Nhàn) huyện Thọ Xương.

Sang giữa thế kỷ XIX, thôn Cảm Ứng hợp với thôn Yên Hội thành ra thôn Cẩm Hội. Đình thôn Cẩm Hội nay vẫn còn vết tích. Đó là ngôi nhà số 55 phố này, thờ một nhân vật huyền thoại: Xà Công (Ông rắn) tục truyền là tướng của vua Hùng. Ông đã từng dẹp yên giặc Ma Lôi nổi lên ở Bạch Hổ, rồi lại đánh tan giặc Mũi Đỏ ở vùng núi phía Tây. Đình thôn Yên Hội - Hàng Hương thì ở trong ngõ 19.

Đầu thời Pháp thuộc, vào năm 1885, thực dân cho dời khu nghĩa địa dành riêng cho chúng từ khu vực Nhượng địa vào chỗ cuối phố này, nơi ngày nay là khu nhà tập thể Nguyễn Công Trứ. Vì vậy phố này cho tới tận những năm 1925-1926 vẫn gọi là phố Nghĩa địa (rue de la Cimetière). Ít năm sau mới đổi ra là phố Viên đội La-ri-vê (rue Sergent Larrivé). Cũng ở phố này, vào năm 1895 một nhà máy rượu của hãng Phông-ten (Fontaine) mọc lên, nắm độc quyền nấu rượu ở Đông Dương. Ngày nay, ta đã cải tạo nhà máy này thành Nhà máy rượu quốc doanh Việt Nam.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Công Trứ (1778-1858), người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Năm 41 tuổi (1819) ông thi hương đỗ giải nguyên, sang năm sau được bổ làm quan. Cuộc đời làm quan của ông*

(1820-1848) thật sự là "chìm nổi". Ông đã từng làm đến chức tổng đốc, hàm thượng thư, nhưng cũng nhiều phen bị giáng, có lần bị giáng xuống làm lính trơn!

Nguyễn Công Trứ là một nhân vật có đầy mâu thuẫn trong thế giới quan cũng như trong hành động. Tuy nhiên lịch sử ghi nhận ông là một người có biệt tài về khai hoang lập làng mới: ông đã có công tổ chức "lấn biển" tạo ra những thôn xóm trù phú trên bãi hoang nước đồng chua. Năm 1827, ông khai khẩn vùng đất mới hình thành ở ven biển các tỉnh Nam Định (lúc đó bao gồm cả Thái Bình) và Ninh Bình. Chỉ trong có hai năm, ông đã lập ra hai huyện Tiền Hải (tỉnh Thái Bình) và Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình) với tổng diện tích là trên 4 vạn mẫu (khoảng 1 vạn rưỡi héc-ta) và số dân là trên 4 nghìn người.

Năm 1832, khi làm tổng đốc Hải An (Hải Dương và Quảng Yên), ông lại tổ chức khai hoang trên 3 nghìn mẫu ở vùng biển tỉnh này.

Ngoài ra, Nguyễn Công Trứ còn là một nhà thơ đặc sắc. Sự nghiệp văn học của ông cũng phức tạp, song nổi nhất là những bài tố cáo sự sa đọa của xã hội đương thời và những bài ca ngợi vẻ đẹp của đất nước.

NGUYỄN DU (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Du dài 1060 mét, đi từ phố Huế đến đường Lê Duẩn. Đây nguyên là phần đất của bốn phường thôn cũ của huyện Thọ Xương, tính từ Đông

sang Tây là: phường Phục Cổ, thôn Thuần Mỹ, thôn Liên Thủy và thôn Cung Tiên. Phường Phục Cổ và thôn Thuần Mỹ thuộc tổng Tả Nghiêm (sau đổi là tổng Kim Liên), còn hai thôn kia thì thuộc tổng Tiền Nghiêm. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Liên Thủy đổi là thôn Liên Đường, còn thôn Cung Tiên hợp với thôn Tứ Mỹ thành thôn Tiên Mỹ. (Tổng Tiền Nghiêm cũng đổi ra là Vĩnh Xương).

Đình của phường Phục Cổ vốn ở chỗ số nhà 16 phố Nguyễn Du ngày nay, đình này mới dỡ vào tháng 7-1967. Ngoài cổng đền vốn có đôi câu đối nhắc tới tên phường:

Trác nhĩ cung tường, Phục kiến lễ nhạc y quan sở tại
Nhật nhiên chỉ trụ, Cổ lai thanh danh văn vật sở đô.

Nghĩa là:

Sừng sững cung tường, lại thấy lễ nhạc y quan tại đó
Ngất cao trụ cột, xưa còn thanh danh văn vật nơi đây.

Ngoài ra, chỗ ngày nay là các số nhà 58-60 vốn là đất chùa Liên Trì, tức là chùa của thôn Liên Đường cũ. Chùa này mới dỡ bỏ cách đây khoảng dăm chục năm. Và phố này cũng chỉ mới hình thành vào thời gian đó. Ngày ấy hồ Thiền Quang còn len lỏi sang tận vùng đất nay là phố Trần Quốc Toản và phố Quang Trung. Do mở mang dần dần nên trong thời Pháp thuộc, đoạn đầu phố Nguyễn Du - từ phố Huế đến phố Quang Trung - là phố Ri-ki-ê (rue Riquier), đoạn giữa, dọc theo hồ Thiền Quang là phố Ha-le (rue Halais), đoạn cuối là phố Đuy-phuốc (rue Dufourcq). Sau Cách mạng, ta đã lấy tên của nhà thơ lớn Nguyễn Du đặt chung cho cả ba phố cũ kia.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Du (1765-1820) người làng Tiên Điền, nay thuộc xã Xuân Tiên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là con trai thứ bảy của Xuân quận công Nguyễn Nghiêm. Năm 19 tuổi đi thi hương, ông chỉ đỗ thấp (tương đương với tú tài sau này). Ông có lên Thái Nguyên ở với bố nuôi và giữ một chức quan nhỏ. Khi Tây Sơn ra Bắc, ông không theo, về sống ở Thái Bình (quê vợ) một thời gian rồi về ở quê cha. Chính trong mười năm này, sống gần gũi với nhân dân, ông đã nhận được nhiều điều bổ ích cho tư tưởng cũng như cho sáng tác văn học sau này. Khi Gia Long lên ngôi, tìm dùng con cháu các quan lại nhà Lê cũ, Nguyễn Du được bổ làm tri huyện Phù Dung (nay là Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên), tri phủ Thường Tín (nay thuộc Hà Tây), cai bạ tỉnh Quảng Bình... Năm 1813 ông đi sứ Trung Quốc, khi về được thăng tham tri bộ Lễ và giữ chức này cho đến khi mất là ngày 10 tháng 8 năm Canh Thìn (tức 15-9-1820). Tuy vậy, ông đã tỏ ra không thiết tha gì với nhà Nguyễn, dường như đối với triều đại này, ông chỉ "vui gượng kẻo mà". Điều đó thể hiện rõ rệt trong các sáng tác của ông.*

Nguyễn Du đã để lại cuốn Truyện Kiều *bất hủ cùng nhiều thơ nôm và thơ chữ Hán giá trị. Năm 1965 ở nước ta (miền Bắc và vùng giải phóng miền Nam) cũng như ở nhiều nước trên thế giới đã long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du.*

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Đình Chiểu dài 432 mét, đi từ

phố Trần Nhân Tông đến phố Tô Hiến Thành, dọc theo phía Đông công viên Thống Nhất. Đây nguyên là phần đất các thôn Thiền Quang, Thể Giao, Hậu Phong Vân, tổng Tả Nghiêm (sau đổi là thôn Vân Hồ - do hợp nhất với thôn Long Hồ - thuộc tổng Kim Liên).

Đây là một phố mới thành hình từ khoảng năm 1940. Dọc đường phía bên công viên vốn là khu nhà tranh lụp xụp và bãi rác! Từ ngày giải phóng Thủ đô, nhân dân thành phố đã chung sức cải tạo khu vực này thành một đường phố phong quang. Những ngôi nhà kiến trúc kiểu mới càng làm cho phố thêm đẹp.

Thời Pháp thuộc, phố này có tên là đường D (voie D). Thời tạm chiếm, đổi gọi là đường 296. Tên hiện nay có từ tháng 6-1964.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888), quê ở làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh).*

Năm 1848, đang trọ học ở Huế để chuẩn bị thi thì mẹ mất, ông bỏ thi về chịu tang, rồi đau mắt, bị mù. Sau đó ông sống nhờ nghề dạy học.

Năm 1859, Pháp đánh Gia Định, ông chạy về Cần Giuộc, rồi về Ba Tri (tỉnh Bến Tre). Tới khi giặc Pháp đã chiếm hết đất Nam Bộ, chúng tìm cách mua chuộc nhưng ông kiên quyết không chịu hợp tác với chúng. Ông luôn giữ tấm lòng trung thành với tổ quốc. Ông viết nhiều thơ văn bày tỏ lòng yêu nước căm thù giặc như thơ viếng Trương Định, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Hịch đánh chuột... *Những thơ văn đó*

cùng với Lục Vân Tiên, *tập truyện thơ sáng tác trước khi Pháp xâm lược là tài sản văn học quý giá của dân tộc.*

NGUYỄN ĐỨC CẢNH (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Đức Cảnh từ đường Trương Định rẽ sang phía Đông, đi qua làng Tương Mai, qua ngã ba Lương Khánh Thiện, đến ngã ba Hoàng Mai. Phố này dài trên 700 mét, được đặt tên năm 1994, trọn trên đất làng Tương Mai.

Tương Mai nay thuộc phường Tương Mai, quận Hai Bà Trưng song vẫn là một làng cổ với ngõ xóm, ao, đầm, đình, miếu.v.v.... Làng này xưa chỉ là một xóm của làng Hoàng Mai. Đến thế kỷ XVII mới tách thành một làng riêng. Thành hoàng làng là danh tướng Trần Khát Chân. (Xem mục *Trần Khát Chân*). Theo thần tính thì Tương Mai và cả vùng Kẻ Mơ (Hoàng Mai, Mai Động, Thanh Mai, Bạch Mai) là thái ấp của vị tướng này.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Đức Cảnh (1908-1932) quê làng Diêm Điền, Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Ông học trường Thành chung (trung học) Nam Định, tham gia bãi khóa, lên Hà Nội làm thợ nhà in Lê Văn Tân. Gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội. Năm 1927 ông sang dự lớp huấn luyện ở Quảng Châu (Trung Quốc), năm 1929 tham gia sáng lập Đông Dương Cộng sản Đảng ở 312 Khâm Thiên. Năm 1931 ông bị thực dân bắt giam, kết án tử hình và ngày 31-7-1932 thi hành án tại nhà lao Hải Phòng.*

NGUYỄN GIA THIỀU (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Gia Thiều dài 352 mét, đi từ phố Quang Trung đến phố Trần Bình Trọng.

Đây nguyên là phần đất thôn Liên Thủy, tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này đổi là Liên Đường, và tổng Tiền Nghiêm cũng đổi là Vĩnh Xương.

Chỗ ngày nay là các số nhà 7-9 chính là đất chùa Liên Trì, tức chùa của làng Liên Đường cũ.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Bô-ni-pha-xi (rue Bonifacy). Sau Cách mạng, ta đổi là phố Ôn Như Hầu.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Gia Thiều (1741-1798) người làng Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại, nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.*

Ông là con Nguyễn Gia Cư và quận chúa Trịnh Thị Ngọc Tuân, con gái chúa Trịnh Cương. Vì là cháu ngoại chúa nên lúc nhỏ, ông được nuôi dưỡng trong phủ Chúa.

Năm 19 tuổi, ông được bổ làm một chức quan võ rồi lần lần làm tới chức trấn thủ Hưng Hóa, tước phong là Ôn Như Hầu. Năm 1786, Tây Sơn ra Bắc, nhà Trịnh sụp đổ, Nguyễn Gia Thiều trốn lên Hưng Hóa. Vua Quang Trung cho triệu về Thăng Long nhưng ông thoái thác, về ở quê nhà cho tới khi mất (năm 1798).

Nguyễn Gia Thiều để lại một số thơ chữ Hán và chữ Nôm, nổi nhất là tập Cung oán ngâm khúc *có nội dung phản ánh nỗi đau khổ của tầng lớp cung phi, tố cáo chế độ phong kiến chà đạp lên quyền sống của người phụ nữ.*

NGUYỄN HUY TỰ (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Huy Tự dài 280 mét, đi từ đường Trần Khánh Dư đến phố Y-éc-xanh. Đây nguyên là đất phường Yên Xá, tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Lương Xá, thành thôn Lương Yên, tổng Thanh Nhàn. Thực ra gốc phường Yên Xá vốn là ở trung tâm thành Thăng Long. Năm 1010 Lý Công Uẩn xây hoàng thành ở trên đất phường này nên cho dời phường ra bờ sông Hồng. Sau đổi gọi là Cơ Xá. Phường Cơ Xá rất rộng, choán một dải bờ sông từ Yên Phụ xuống đến Vĩnh Tuy. Về sau, phường này chia ra làm nhiều phường thôn nhỏ, chỗ phố Nguyễn Huy Tự gọi là Cơ Xá Nam hoặc Yên Xá. Nay số nhà 4 phố này là đền thờ Lý Thường Kiệt, vốn cũng là người ở phường Cơ Xá (xem thêm mục *Lý Thường Kiệt*).

Thời Pháp thuộc, đây là phố Công-xtăng Ma-ti (rue Constant Mathis). Sau Cách mạng ta đổi gọi là phố Nguyễn Thị Kim. Thời tạm chiếm gọi là phố Nguyễn Lai Thạch. Tháng 6-1964, ta đổi sang tên hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Huy Tự (1743-1790) người làng Trường Lưu, nay là huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Năm 17 tuổi, ông đậu hương cống, làm quan ở các trấn: đốc đồng trấn Hưng Hóa, rồi trấn Sơn Tây.*

Năm 1786 ở Thăng Long có loạn Kiêu binh. Huy Tự lấy cớ xin về chăm sóc cha già rồi ở luôn tại quê. Năm Quang Trung thứ 3 (1790 theo lời tiến cử của Ngô Thì Nhậm, ông được triệu

vào Phú Xuân giao cho chức thị lang. Nhưng ít tháng sau, trong chuyến về thăm nhà, ông ốm và qua đời, mới 48 tuổi.

Ông là tác giả tập truyện thơ "Hoa Tiên", một tác phẩm văn học cổ điển nổi tiếng.

NGUYỄN HUY TƯỞNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Huy Tưởng từ ngã ba Vũ Trọng Phụng đi phía sau trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, qua ngã tư Nguyễn Tuân, đến đường Khuất Duy Tiến, dài trên 900 mét. Phố này đoạn đầu đi trên cánh đồng vùng Kẻ Mọc (Cự Chính), đoạn cuối là đồng làng Phùng Khoang (Xem các mục *Chính Kinh, Cự Lộc*). Tên mới đặt năm 1995 (khi đó mới tới ngã tư Nguyễn Tuân, năm 1996 kéo dài tới đường Khuất Duy Tiến).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Huy Tưởng (1912-1960) quê làng Dục Tú, nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội. Thời Pháp thuộc, ông là công chức, đồng thời viết báo, viết văn. Tác phẩm thời kỳ này có:* Đêm hội Long Trì, An Tư. *Năm 1943 ông tham gia Văn hóa cứu quốc, là đại biểu đi dự Hội nghị Tân Trào. Sau Cách mạng ông hoạt động văn nghệ. Các tác phẩm nổi tiếng:* Sống mãi với thủ đô, Lũy hoa.

NGUYỄN HỮU HUÂN (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Hữu Huân dài 448 mét, đi từ

đường Trần Nhật Duật đến phố Lò Sũ. Phố này nếu không phải là chính bức tường phía Đông của tòa thành đất bao bọc kinh thành Thăng Long cũ thì cũng là con đường chạy men dọc theo bức tường đó. Tính từ Bắc xuống Nam, phố này đã qua địa phận các thôn xóm cũ như sau: dãy phía Đông là các thôn Trừng Thanh Trung Mộc Sà, Mỹ Lộc và Sơ Trang (tổng Tả Túc); còn dãy phía Tây là các thôn Ưu Nhất, Trung Nghĩa và Đông An (tổng Hữu Túc).

Tới giữa thế kỷ XIX, tổng Tả Túc đổi tên là Phúc Lâm, thôn Trừng Thanh Mộc Sà đổi thành Thanh Yên, thôn Sơ Trang hợp với Tả Lâu thành Trang Lâu, còn tổng Hữu Túc cũng đổi tên là Đông Thọ và hai thôn Ưu Nhất, Trung Nghĩa hợp lại thành Ưu Nghĩa.

Dấu vết các thôn cũ này là các ngôi đình miếu còn sót lại tới nay: đình Ưu Nghĩa số nhà 2A, thờ Nguyễn Trung Ngạn. Đình này vào đời Lê và Tây Sơn có tên là đình Kiên Nghĩa (tên cũ của làng Trung Nghĩa trước khi sáp nhập với làng Ưu Nhất) từng là trạm đầu tiên tiếp các sứ bộ Trung Quốc sang. Sau đó sứ bộ mới vào hoàng thành hội kiến với vua Lê chúa Trịnh (đời Lê) cũng như các đại diện của vua Tây Sơn sau đó. Đình Đông An là số nhà 94, mới dỡ mươi năm nay, thờ Uy Linh Lang, một hoàng tử nhà Trần có công đánh giặc Nguyên (xem mục *Phó Đức Chính*). Đình Thanh Yên ở số nhà 14A ngõ Nguyễn Hữu Huân thờ hai ông tiến sĩ người thôn này, chỉ biết là họ Vũ và họ Nguyễn. Đình Trang Lâu ở số nhà 77 phố Nguyễn Hữu Huân, thờ Cao Sơn và Quy

Minh (xem mục *Kim Liên*). Cạnh đình này là đền Trang Lâu, thờ Liễu Hạnh.

Phố Nguyễn Hữu Huân thời Pháp thuộc có tên là phố thống chế Pê-tanh (rue Maréchal Pétain) đồng thời còn có tên là phố Bắc Ninh. Thời tạm chiếm có tên là phố Phan Thanh Giản. Tên hiện nay có từ tháng 6-1964.

Đối với lịch sử hiện đại, phố Nguyễn Hữu Huân cũng có một ngôi nhà đáng ghi nhớ. Đó là nhà số 12 mà trong năm 1930 đã từng là trụ sở bí mật của Thành ủy Hà Nội. Tại đây, ông Nguyễn Ngọc Vũ lúc đó là Bí thư Thành uỷ, đã làm việc từ tháng 6-1930 đến tháng 12-1930.

Phố này có hai ngõ ở hai bên: ngõ Phất Lộc bên dãy số chẵn (xem mục *Phất Lộc*) và ngõ Nguyễn Hữu Huân bên dãy số lẻ. Ngõ này vốn là đất thôn Thanh Yên xưa, thời Pháp thuộc có tên là phố Hin-lơ-rê (rue Hilleret).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Hữu Huân quê làng Tịnh Hà, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Không rõ ông sinh năm nào, chỉ biết là đỗ thủ khoa trường Gia Định năm 1832. Khi thực dân Pháp xâm lược Nam Bộ, ông đã khởi nghĩa, phối hợp với nghĩa quân Võ Duy Dương và Âu Dương Lân hoạt động suốt một dải từ Tân An đến Mỹ Tho. Nguyễn Hữu Huân là một trong những thủ lĩnh nghĩa quân chiến đấu kiên cường và bền bỉ ở Nam Bộ. Trước sau ông bị giặc bắt 3 lần. Nhưng cứ được thả là ông lại tập hợp lực lượng đánh địch. Tháng 6-1863, sau cuộc tấn công thành Mỹ Tho bị thất bại, ông rút về Châu Đốc, rồi bị giặc bắt. Năm 1864 chúng đày ông sang đảo Rê-uy-ni-ông (Châu*

Phi). Bảy năm sau, được thả về nước, ông lại cùng Âu Dương Lân kháng chiến ở Định Tường, suốt từ năm 1872 đến 1874. Năm 1875 địch bắt được ông. Chúng dùng mọi thủ đoạn mua chuộc, nhưng không lay chuyển nổi người anh hùng này. Cuối cùng chúng đã đem xử tử ông trên bờ sông Tiền Giang.

NGUYỄN KHANG (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Nguyễn Khang tách từ đường Cầu Giấy đi xuôi theo bờ tây sông Tô đến đường Trần Duy Hưng, chỗ đầu phía tây cầu Trung Kính, dài 2,1 km. Tên mới đặt năm 2001. Đường này đi qua các làng An Hòa (làng Giấy), Hạ Yên Quyết (làng Cót) và Trung Kính (làng Dàn) (xem các mục *Yên Hòa, Trung Kính*).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Khang (1919-1976) quê huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Ông là Đảng viên cộng sản, hoạt động ở Hà Nội từ năm 1939, phụ trách Đoàn thanh niên phản đế liên tỉnh Hà Nội - Hà Đông - Sơn Tây - Bắc Ninh, Thường vụ thành ủy Hà Nội. Năm 1941 ông bị thực dân bắt đày lên Sơn La. Năm 1944 ông vượt ngục về tham gia Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ kiêm Bí thư Hà Nội. Tháng 8-1945 ông là Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa Hà Nội. Trong kháng chiến chống Pháp, ông giữ nhiều trọng trách: Bí thư Liên khu ủy Việt Bắc, ủy viên BCH Trung ương Đảng.v.v... Từ ngày hòa bình lập lại ông là Đại sứ tại Trung Quốc, Mông Cổ và Bộ trưởng Phủ Thủ tướng.*

NGUYỄN KHẮC CẦN (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Khắc Cần dài 292 mét, đi từ phố Tràng Tiền đến phố Lý Thường Kiệt. Đây nguyên là phần đất trong khu vực Tràng đúc tiền (Bảo tuyền cục) hồi đầu đời Nguyễn. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì Tràng đúc tiền này là một khu vực hình chữ nhật mà bốn bề là các phố Phan Chu Trinh, Tràng Tiền, Nguyễn Khắc Cần, Phạm Sư Mạnh ngày nay. (Xem thêm mục *Tràng Tiền*).

Thời Pháp thuộc, phố này có tên là phố Đuy-tơ-rơi đê Ranh (rue Dutreuil des Rhins). Sau Cách mạng, đổi là phố Nguyễn Khuyến. Từ tháng 6-1964, gọi theo tên hiện nay để cho phù hợp với tiểu sử nhân vật anh hùng này.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Khắc Cần (1875-1913) quê ở thôn Yên Viên, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Ông từng đỗ nhị trường, dạy học một thời gian. Ông gia nhập Việt Nam quang phục hội, có sang Trung Quốc cùng Phan Bội Châu. Năm 1912, ông cùng Phạm Văn Tráng nhận nhiệm vụ đem tạc đạn về nước để trừng trị mấy tên việt gian và thực dân. Ông Tráng đã diệt tên tuần phủ Nguyễn Duy Hàn ở Thái Bình ngày 12-4-1913. Sau đó mươi ngày, vào tối thứ bảy 26-4-1913 tạc đạn lại được ném vào "Hanoi Hôtel" (ở nhà số 29 phố Tràng Tiền, tức cũng là số 2 phố Nguyễn Khắc Cần ngày nay) giết chết hai sĩ quan Pháp. Có thể Nguyễn Khắc Cần không phải là người trực tiếp ném quả tạc đạn ấy (người đó là Hán Minh Nguyễn Văn Tuý) nhưng sau này, khi bị bắt*

- trong lúc vượt biên giới Lạng Sơn - Nguyễn Khắc Cần đã nhận mình là người đã gây ra vụ nổ đó để Hán Minh thoát nạn. Và thế là tại phiên tòa ngày 5-8-1913, Nguyễn Khắc Cần (cùng 6 người khác) bị kết án tử hình, đến ngày 24-9-1913 thì thi hành án.

NGUYỄN KHẮC HIẾU (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Khắc Hiếu dài 232 mét, là một trong ba phố chạy dọc trên bán đảo Ngũ Xã ở bên bờ phía Đông hồ Trúc Bạch (Xem mục *Ngũ Xã).*

Thời Pháp thuộc đây là đường 103 (voie 103).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Khắc Hiếu (1888-1939) hiệu là Tản Đà, quê làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt nay là huyện Ba Vì, Hà Tây. Ông xuất thân nhà nho, nhưng sau khi thi hỏng khoa Nhâm Tí (1912) ông bỏ khoa cử, học chữ quốc ngữ, chữ Pháp rồi làm báo, viết văn. Ông từng chủ trương nhiều tờ báo như Hữu Thanh tạp chí (ra đời năm 1921), An Nam tạp chí (ra đời năm 1925)... Ông viết nhiều thể loại: truyện, tuồng, triết lý nhưng nổi tiếng là ở lĩnh vực thơ ca. Ba tập thơ "Khối tình con" của ông đã được người đọc đương thời hoan nghênh. Lãng mạn, thoát ly nhưng thơ Tản Đà cũng nặng một tấm lòng yêu nước, yêu dân. Đặc biệt, dưới ngòi bút của ông, nghệ thuật ngôn ngữ rất điêu luyện, có tính dân tộc đậm đà.*

NGUYỄN KHẮC NHU (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Khắc Nhu dài 252 mét, đi từ phố Hàng Than đến phố Phó Đức Chính. Đây nguyên là phần đất thôn Yên Ninh hạ, tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ. Nay, ở số nhà 45 vốn là đình của thôn này, thờ thần Cao Sơn, một tướng của Sơn Tinh Tản Viên (xem thêm mục *Kim Liên*).

Thời Pháp thuộc, đây là phố Tiền Quân Thành. Tên hiện nay được đặt ra sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Khắc Nhu người làng Song Khê, huyện Yên Dũng, nay thuộc tỉnh Bắc Giang. Ông đỗ đầu xứ nên thường gọi là ông Xứ Nhu. Ông đã lập ra nhóm "Việt Nam dân quốc" ở vùng Bắc Giang để mưu việc chống Pháp. Cuối năm 1927 Việt Nam quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học cầm đầu được thành lập, đã mời Nguyễn Khắc Nhu tham gia. Ông liền sáp nhập tổ chức "Việt Nam dân quốc" vào đảng mới và trở thành một thủ lĩnh có uy tín.*

Năm 1929, Việt Nam quốc dân đảng bị khủng bố mạnh. Nguyễn Khắc Nhu cùng Nguyễn Thái Học chủ trương bạo động. Ông được phân công chỉ huy cuộc nổi dậy ở các tỉnh miền ngược (Yên Bái, Phú Thọ...). Thời gian khởi sự định là tối ngày 9-2-1930. Đúng hẹn, nghĩa quân do ông điều khiển đánh đồn Hưng Hóa và Lâm Thao (tỉnh Phú Thọ). Ở Hưng Hóa không đạt kết quả gì, ông liền kéo quân tiếp viện cho Lâm Thao, kết quả là hạ được đồn này. Nhưng viện binh Pháp kéo đến và trong khi chiến đấu, ông đã bị thương rồi bị

giặc bắt. Chúng giải ông về Hà Nội. Khi qua sông Hồng, ông đã nhảy xuống sông tự tử. Chúng vớt ngay lên rồi đem giam ở nhà tù Hưng Hóa. Tại đây ông đã đập đầu xuống sàn để chết.

NGUYỄN KHOÁI (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Nguyễn Khoái dài 1000 mét, nối tiếp đường Trần Khánh Dư đi từ ngã tư Lê Quý Đôn - Vân Đồn đến phố Lãng Yên (tức dốc Lương Yên cũ).

Đây nguyên là đất phường Yên Xá, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, phường này hợp nhất với thôn Lương Xá thành thôn Lương Yên, tổng Thanh Nhàn. Riêng thân đường Nguyễn Khoái chính là đoạn cuối cùng của bức tường phía Đông của tòa thành đất vòng giữa bao quanh kinh thành Thăng Long xưa. (Xem mục *Lương Yên)*

Thời Pháp thuộc đây là đường bờ sông Rê-na (quai Rheinart). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Khoái là một danh tướng đời Trần, có nhiều đóng góp trong hai lần chống quân Nguyên 1285 và 1288.*

Lần đầu, vào tháng 4 năm Ất Dậu (1285) ông cùng Chiêu Thành Vương (không rõ tên) và Trần Quốc Toản đón đánh quân Nguyên ở Tây Kết (bến ở hữu ngạn sông Hồng, nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây) làm chúng không thể

tiến lên Thăng Long.

Lần thứ hai, vào sáng ngày 8 tháng Ba năm Mậu Tí (1288) theo lệnh của Trần Hưng Đạo, ông mai phục ở cửa sông Bạch Đằng, chặn đường rút lui của giặc, bắt sống được nhiều quân tướng nhà Nguyễn, trong đó có "danh tướng" Ô Mã Nhi!

Khi xét định công trạng, ông được phong hầu, và ban ấp gọi là Khoái Lộ (nay là khu vực huyện Khoái Châu, Hưng Yên).

NGUYỄN KHUYẾN (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Khuyến dài 532 mét, đi từ đường Lê Duẩn đến phố Văn Miếu. Đây nguyên là đất thôn Văn Mặc và Thanh Ngô thuộc tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Văn Mặc đổi ra là Văn Tân (do hợp nhất với Đỉnh Tân) và thôn Thanh Ngô nhập với thôn Thục Miến, thành thôn Thanh Miến. Lúc này tổng Hữu Nghiêm cũng đã đổi ra là tổng An Hòa.

Nay, số nhà 82 phố này là đình thôn Văn Tân cũ, nhưng ngôi chùa Ngọc Hồ ở số nhà 128 mới là một di tích cổ. Đành rằng diện mạo hiện nay là do lần trùng tu năm 1935, nhưng chùa đã có muộn nhất là từ đầu đời Lê (thế kỷ XV) và đã được bà Đoàn Thị Điểm (1705-1748) đưa vào truyện "Bích Câu kỳ ngộ" do bà viết bằng chữ Hán. Theo Đoàn Thị Điểm thì Lê Thánh Tông

(1460-1497) có lần đi qua chùa Ngọc Hồ này, thấy có một người đẹp ở chỗ gác chuông; Cô ta ngâm hai câu thơ:

Ở đây mến cảnh mến thày
Tuy vui đạo Phật, chưa khuây lòng trần.

Vua muốn cùng được xướng hoạ. Người đẹp nhường vua làm trước. Vua bảo cô ra đề. Người đẹp lấy câu cô vừa ngâm làm đề. Vua đọc ngay một bài thơ. Cô gái chữa hai câu *thực*. Thánh Tông rất tán thưởng, mời về cung. Nhưng đến cửa thành cô biến mất. Vua cho là tiên nữ, sai dựng một tòa lầu ở nơi đó, gọi là lầu Vọng Tiên ở trước cửa Đại Hưng.

Như vậy thì ít ra là vào thời bà Điểm sống, tức nửa đầu thế kỷ XVIII, đã có chùa Ngọc Hồ và vẫn còn cả lầu Vọng Tiên nữa.

Còn về nguồn gốc tên gọi Ngọc Hồ thì "Thăng Long cổ tích khảo" kể rằng chùa này xưa làm trên một cái gò cao giống hình một cái hồ rượu (một loại bình đựng rượu). Đành rằng ở ngay cửa tam quan có một cái giếng nước rất trong mà trước đây khi chưa có nước máy, dân quanh vùng vẫn tới giếng chùa này quảy nước, nhưng không vì thế mà hiểu Ngọc Hồ là "Hồ nước trong như ngọc" được. Cụ thể là ngày nay trên cổng chùa còn ba chữ "Ngọc Hồ Tự" với chữ *hồ* có nghĩa là *bình rượu*.

Ngoài ra có người còn coi ngôi chùa này cũng là chùa Tiên Phúc. Đó là một sự nhầm lẫn. Sự thực chùa Tiên Phúc ở vào chỗ tận cùng phố Nguyễn Khuyến (số nhà 154) nhưng cổng vào chùa nay quay ra phố Văn Miếu, chỗ số nhà 27. (xem mục *Văn Miếu*).

Thời Pháp thuộc, đây là phố Sinh Từ, vì trong ngõ Hàng Đũa (tức nay là phố Ngô Sĩ Liên) có đền Sinh Từ tức đền thờ sống tên việt gian Nguyễn Hữu Độ là chức kinh lược sứ Bắc Kỳ đầu tiên làm tay sai cho Pháp.

Sau Cách mạng, ta đổi ra là phố Bùi Huy Bích. Thời tạm chiếm, chính quyền bù nhìn lấy lại cái tên cũ Sinh Từ. Từ tháng 6-1964, ta đã thay bằng tên hiện nay.

Ban đầu khi thực dân Pháp làm đường xe điện Bờ Hồ - Thái Hà ấp (năm 1899) thì đường này đi từ Bờ Hồ qua phố Hàng Bông rồi thẳng sang phố Cửa Nam, dọc theo phố Nguyễn Khuyến, cắt ngang đường Văn Miếu, đi qua cửa chính của Văn Miếu rồi rẽ sang Hàng Bột mà vào Thái Hà. Tới năm 1905 khi làm đường xe điện Bờ Hồ - Cầu Giấy thì chúng mới bỏ đoạn qua phố Nguyễn Khuyến mà mượn một đoạn của con đường kia.

Ngoài ra, phố Nguyễn Khuyến còn có một địa điểm đáng nhớ. Đó là số nhà 123, trong thời tạm chiếm (1947-1954) đã có thời gian là trụ sở bí mật của quận ủy quận Nội thành.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Khuyến (1835-1909), người xã Yên Đổ, huyện Bình Lục, nay thuộc tỉnh Hà Nam. Năm 1864 ông đỗ giải nguyên, bảy năm sau (1871) đỗ hội nguyên và đình nguyên nên thường được gọi là Tam nguyên Yên Đổ.*

Ông làm quan ở nhiều nơi, tới năm 1883, khi giặc Pháp chiếm Bắc Kỳ, Nguyễn Hữu Độ - kinh lược sứ Bắc Kỳ - đã cử ông làm tổng đốc Sơn Hưng Tuyên, nhưng ông lấy cớ đau mắt, cáo quan về nhà.

Ông để lại nhiều thơ văn, tập hợp lại trong "Quế Sơn thi văn tập". Nguyễn Khuyến cùng với Tú Xương, là hai nhà thơ nổi tiếng của dòng văn học hiện thực trào phúng trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Nguyễn Lương Bằng dài 675 mét, đi từ ngã tư đường La Thành - phố Tôn Đức Thắng đến đầu phố Tây Sơn.

Đây nguyên là đất trại Nam Đồng, tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận cũ. Chỗ đầu phố nơi giáp phố Tôn Đức Thắng ngày trước vốn có một cửa ô, so vào bản đồ Hà Nội 1831 thì có tên là ô Thịnh Quang. Tới bản đồ Hà Nội 1866 đã thay đổi ra là ô Thịnh Hào. (Thịnh Hào là tên một thôn ở ngay chỗ nay là cuối phố Tôn Đức Thắng). Còn Thịnh Quang là tên một phường thời Lê bao gồm các làng Nam Đồng, Thịnh Hào, Thịnh Quang... ngày nay. (xem thêm mục *Tôn Đức Thắng*). Cửa ô này có tên nôm là Ô Chợ Dừa hoặc Ô Cầu Dừa. Như vậy là do ở cạnh đấy vốn có một cái chợ, lại có một cái cầu bắc ngang qua sông Kim Ngưu. (Sông này là một nhánh của sông Tô, từ Cầu Giấy, theo đường La Thành, qua Cầu Dừa, Kim Liên, Cầu Dền, xuống mạn Vĩnh Tuy, Thanh Trì, nay lại quen gọi là sông Lừ).

Đình của làng Nam Đồng nay là số nhà 73, thờ Lý Thường Kiệt, vị anh hùng dân tộc hồi thế kỷ XI.

Chùa của làng Nam Đồng thì ở trong ngõ bên dãy số chẵn, chỗ số nhà 64 đi rẽ vào. Chùa này có tên là "Càn An Tự", có một cái chuông đúc năm 1812 và hai tấm bia cổ: bia dựng bên trái có niên hiệu Chính Hòa thứ 18 (tức 1698), bia bên phải có niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 3 (tức 1621), đều kể về sự tích lập chùa. Bia 1621 có tên là *Sáng tạo Càn An tự bi ký*, có đoạn viết: "Nay kinh ấp có chùa Càn An, phía Đông có chùa Càn Đà đối diện, phía Tây chùa Chiêu Thiền vọng sang, trước mặt có núi đất ở phía Nam, sau lưng là Long Thành ở phía Bắc".

Thực ra đây là sự khoa trương của văn bút, chứ chùa Càn Đà ở tận làng Vân Hồ, chùa Chiêu Thiền ở làng Láng, cách chùa Càn An vài ba ngàn thước. Duy có cái *núi đất* ở phía Nam thì chính là cái gò Đống Đa ngày nay.

Ngoài ra ở đầu phố Nam Đồng, có ngõ Đình Đông. Gọi tên như vậy là do trong ngõ có đình Đông Các. Đình này trùng tu năm Hàm Nghi thứ nhất (1885) nhưng vốn có từ thế kỷ XVII. Trong đình còn hai tấm bia cổ. Một tấm dựng bên trái đình, văn bia do tiến sĩ Nguyễn Độn, tức Danh Nho soạn năm Chính Hòa thứ 13 (1692) và một tấm dựng trong đình do tiến sĩ Đỗ Công Quỳnh soạn năm Chính Hòa thứ 25 (1701). Cả hai bia này cung cấp một chi tiết chính xác về vị trí địa lý của đình này: Văn bia nêu rằng đây là "đình của giáp Đông Các phường Thịnh Quang, ở bên trái đàn Xã Tắc". Như vậy là đoạn đầu phố Nam Đồng ngày nay là đất xóm Đông Các, và vào đời Lê đã có tên phường Thịnh Quang. Đình này thờ

Tây Hưng đại vương (có người cho rằng đó là Phùng Hưng) và 3 nhân vật huyền thoại: Anh Đoán đại vương, Hoàng thái hậu Phương Dung, Bảo Hoa công chúa.

Đối với lịch sử cách mạng, phố Nam Đồng có một ngôi nhà đáng lưu ý. Đó là nhà số 68, vốn là một trong số các cơ quan liên lạc và hội họp của Kỳ bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội trong thời gian từ 1926 đến 1929.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Lương Bằng (1904-1979), bí danh Sao Đỏ. Ông quê xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, Hải Dương. Ông sớm tham gia cách mạng, bị thực dân bắt giam nhiều lần, từng hai lần vượt ngục. Sau Cách mạng tháng 8-1945, ông lần lượt giữ những chức vụ quan trọng: ủy viên BCH Trung ương Đảng, Trưởng ban Kiểm tra của Trung ương Đảng, Tổng thanh tra của Chính phủ, Phó Chủ tịch nước. Ông thanh liêm, chính trực, là tấm gương sáng về đạo đức cách mạng.*

NGUYỄN NGỌC NẠI (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Ngọc Nại từ phố Hoàng Văn Thái đến phố Vương Thừa Vũ, dài 680 mét. Thời Pháp thuộc, từ năm 1919 đây là địa phận sân bay Bạch Mai. Trước đó là đất làng Khương Trung (xem mục này). Tên mới đặt năm 1998.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Ngọc Nại (? - 1947) quê xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm. Năm 1946 là tiểu đội trưởng tiểu đội liên lạc của Đội du kích Hồng Hà (đội này hoạt động ở hai bờ sông Hồng phía bắc nội thành Hà Nội). Đêm 17 rạng 18-2-1947, ông đã cùng tiểu đội cản quân Pháp đuổi theo Trung đoàn Thủ đô rời nội thành ra vùng tự do. Ông đã hy sinh trên Bãi giữa (bãi Trung Hà).*

NGUYỄN NGỌC VŨ (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Nguyễn Ngọc Vũ nối tiếp đường Nguyễn Khang chạy trên bờ phía tây sông Tô đến đầu phố Quan Nhân tức cũng là đầu phía tây Cống Mọc, dài 1,2 km. Tên mới đặt năm 2001. Đường này đi qua làng Trung Kính (tên nôm là Làng Dàn) và làng Hòa Mục (tên nôm là Đáy). Làng Trung Kính thời Lê có tên là Kính Chủ, thuộc tổng Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, trấn Sơn Tây. Thời nhà Nguyễn thuộc tỉnh Hà Nội. Thời Pháp thuộc thuộc phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. Thành hoàng làng thờ ở đình là Hùng Nộn, một tướng của vua Hùng.

Làng Hòa Mục thời cuối Lê cũng thuộc tổng Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, vốn có tên là Nhân Mục. Từng bị quan quân triệt hạ có thể là vừa khoảng giao thời 2 đời vua Uy Mục và Tương Dực (1509). Sau thấy là lầm, vua (?) cho lập lại làng, từ đó có tên là Nhân Mục Tân, sau đổi là Hòa Mục. Thành hoàng làng thờ ở đình là bà

Phan Thị Uyển và hai em trai là Miên và Huy, đều là cháu gọi Bố Cái đại vương Phùng Hưng bằng cậu ruột.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Ngọc Vũ (1908-1932) theo lời khai với mật thám Pháp thì quê quán ở phủ Từ Sơn, Bắc Ninh, nhưng kỳ thực đó là quê ngoại. Quê nội của ông chính là làng Cựu Lâu nay là phố Hàng Khay, bên Hồ Gươm. Nguyên thân mẫu ông họ Đàm, quê ở làng Hương Mặc (làng Me) đầu thế kỷ XX thuộc phủ Từ Sơn. Còn thân phụ ông là Nguyễn Ngọc Toản, khoảng những năm 20 ở phố Khâm Thiên song sinh quán là làng Cựu Lâu nay là khu vực Hàng Khay. Ông Toản là con thứ 5 của ông Thương Kim tức người đã hưng công xây Tháp Rùa trong Hồ Gươm.*

Ông Vũ gia nhập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội năm 1927. Tháng 6-1929 ông được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương, sau đó tham gia Xứ ủy Bắc Kỳ. Tháng 3-1930 thành lập Thành ủy Hà Nội, ông được cử vào Ban chấp hành lâm thời do ông Đỗ Ngọc Du làm Bí thư lâm thời. Tháng 6-1930, ông Du đi công tác xa, ông Vũ được cử làm Bí thư chính thức đầu tiên của Hà Nội. Ngày 6-12-1930 ông bị thực dân bắt, tra tấn dã man, nhưng ông không khai một lời. Năm 1932 ông hy sinh tại nhà tù Hỏa Lò. Tháng 8-2000 ông được truy tặng bằng "Tổ quốc ghi công".

NGUYỄN NHƯ ĐỔ (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Như Đổ từ phố Trần Quý Cáp đến

phố Ngô Sĩ Liên, song song với phố Y Miếu, dài 90 mét. Thời Pháp thuộc là đường 237 (voie 237) sau lại đổi là phố 225 (rue 225). Sau Cách mạng gọi là phố Tế Sinh (do có nhà nuôi trẻ mồ côi). Thời tạm chiếm gọi là đường 225. Tên mới đặt năm 1994, phố này đi trên địa phận thôn Ngự Sử, tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Giữa thế kỷ XIX thôn này hợp nhất với thôn Lương Sử thành thôn Lương Sử. Có thể đời Lê đài Ngự Sử (nơi làm việc của các quan chuyện việc can gián vua và đàn hạch các quan lại) ở khu vực này. Thời sau tháng 8-1945 đổi gọi là phố Tế Sinh vì giữa phố có *Hội Tế sinh*. Hội thành lập năm 1932 do một nhóm nhà từ thiện đứng đầu là Bà Cả Mọc nhà ở 25 Hàng Đào. Hội thu nhặt các trẻ mồ côi đem về nuôi làm phúc đồng thời nhận giữ con những gia đình lao động nghèo ban ngày phải đi làm lụng kiếm ăn. Hội được nhiều người ủng hộ và không xin phụ cấp của chính quyền. Như vậy đây là một hội từ thiện vừa là trại trẻ mồ côi dân lập vừa là nhà giữ trẻ dân lập đầu tiên ở Hà Nội. Cách thức trông trẻ có phương pháp sư phạm và có vệ sinh là sáng kiến của hai nhà giáo Hoàng Đạo Thuý và Ngô Bích San.

Bà Cả Mọc tên là Hoàng Thị Uyển, sớm góa chồng, không con, bà buôn bán giỏi lại giàu lòng từ thiện nên bỏ tiền lập Hội Tế sinh. Năm 1946, kháng chiến bùng nổ, bà đưa trại trẻ tản cư lên Vĩnh Yên. Bà mất năm 1947.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Như Đổ (1424-1526) quê làng Đại Lan, nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ông đỗ*

đầu khoa thi Hội năm 1442, có đi sứ nhà Minh, làm quan đến thượng thư Bộ Lại, Bộ Lễ. Ông thọ 102 tuổi, để lại một số thơ có giá trị yêu nước.

NGUYỄN PHẠM TUÂN (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Phạm Tuân dài 155 mét, đi từ phố Ông Ích Khiêm đến phố Ngọc Hà. Đây là phần đất thuộc khu vực đồn Hữu quân của trấn Bắc Thành thời đầu nhà Nguyễn.

Thời Pháp thuộc, đây là đường 143 (voie 143).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Phạm Tuân người tỉnh Quảng Bình, đỗ cử nhân năm 1873, làm đến tri phủ Đức Thọ (Hà Tĩnh). Sau khi Pháp đánh chiếm kinh thành Huế (năm 1885), ông bỏ quan về quê tổ chức khởi nghĩa. Nghĩa quân do ông chỉ huy đã từng đột nhập vào thành Quảng Bình (Đồng Hới). Sau rút về vùng núi bảo vệ căn cứ của vua Hàm Nghi.*

Tháng 3-1887, do có bọn phản bội chỉ điểm, giặc Pháp bất thần tới tấn công nơi ông đóng quân. Ông chống cự, nhưng cuối cùng bị bắt và hy sinh.

NGUYỄN PHONG SẮC (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Phong Sắc từ ngã ba Cầu Giấy - Xuân Thủy đi thẳng lên phía Bắc, qua Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đến đường Hoàng Quốc Việt

dài trên 1200 mét. Tên mới đặt năm 1990.

Phố này theo hướng Nam - Bắc, đi qua địa phận các làng Dịch Vọng, Nghĩa Đô và Cổ Nhuế. (xem các mục *Dịch Vọng, Nghĩa Tân*).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Phong Sắc (1902-1930) quê phố Bạch Mai (số nhà 154) là một trong bảy người thành lập chi bộ Cộng sản đầu tiên ở trong nước tháng 3-1929 (địa điểm thành lập: 5D Hàm Long. Xem mục Hàm Long). Sau đó ông được cử đi chỉ đạo phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh (1930). Tháng 5 năm ấy trong chuyến ra Hà Nội công tác ông bị mật thám bắt rồi thủ tiêu.*

NGUYỄN PHÚC LAI (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Phúc Lai từ đường La Thành đi chéo về phía Nam, xuống dốc, vào làng Hoàng Cầu đến hồ cá Đống Đa. Phố này đi trọn trên đất làng Hoàng Cầu (xem mục *Hoàng Cầu*), dài 370 mét, tên mới đặt năm 1999.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Phúc Lai (1928-1947) quê huyện Lý Nhân, Hà Nam. Sinh sống ở Hà Nội, ông vào Vệ quốc đoàn tháng 4-1946. Khi kháng chiến toàn quốc nổ ra đêm 19-12-1946, ông đang là tiểu đội trưởng thuộc tiểu đoàn 56, trực tiếp chiến đấu ở địa bàn Liên khu III của Hà Nội (tương ứng quận Ba Đình và quận Đống Đa ngày nay). Ngày*

6-1-1947 quân Pháp nống ra bao vây làng Giảng Võ. Nguyễn Phúc Lai cùng đồng đội chiến đấu chặn địch trên đê La Thành, cạnh làng Giảng Võ. Ông dùng bom ba càng đánh xe tăng địch và hy sinh.

NGUYỄN QUANG BÍCH (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Quang Bích dài 120 mét, đi từ phố Phùng Hưng thông ra phố Hội Tin lành. Đây nguyên là đất thôn Yên Trung thượng, tổng Tiền Nghiêm (sau đổi thành tổng Vĩnh Xương) huyện Thọ Xương cũ.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Phạm Phú Thứ. Tên hiện nay được đặt từ tháng 6-1964. Phố này có ngôi nhà số 11 nguyên là trụ sở báo *Thế giới* cơ quan của Đoàn thanh niên dân chủ, đồng thời là một nơi làm việc của Xứ ủy Bắc Kỳ trong thời gian 1937 - 1939. (Khi đó ngôi nhà này còn mang biển số nhà 14 Phạm Phú Thứ).

Thực ra phố này mới hình thành từ những năm 20 của thế kỷ XX. Trước đó là hồ ao và là vườn trồng rau, hoa của một thực dân là Dufourq.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Quang Bích (1832-1890) vốn gốc họ Ngô, người làng Trình Phố, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Năm 1869, ông đỗ đình nguyên hoàng giáp. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ (1882), ông đang làm thự tuần phủ tỉnh Hưng Hóa (nay là khu vực phía Tây của tỉnh*

Phú Thọ). Tháng 4-1884 giặc Pháp đánh đến đây, liệu thế không giữ nổi, ông rút về vùng núi huyện Cẩm Khê tổ chức kháng chiến. Nghĩa quân đã gây cho Pháp nhiều tổn thất. Tháng 9-1889 giặc Pháp đánh vào vùng Quế Sơn (huyện Yên Lập) là nơi Nguyễn Quang Bích đóng quân. Nhưng chúng đã bị thất bại. Sau chiến thắng đó, quân ta chuẩn bị một cuộc tấn công mới về phía đồng bằng. Nhưng tới đầu năm 1890, Nguyễn Quang Bích đột nhiên bị bệnh rồi từ trần tại căn cứ mới của nghĩa quân thuộc xã Mộ Xuân (cùng huyện Yên Lập).

Ông có để lại nhiều thơ văn, tập hợp thành "Ngư Phong thi văn tập".

NGUYỄN QUÝ ĐỨC (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Quý Đức từ đường Nguyễn Trãi (nơi cạnh chợ Thanh Xuân) qua trường PTCS Việt Nam -An-giê-ri, qua đường vào Phân viện Hà Nội của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh bắt chéo sang phố Lương Thế Vinh. Phố này dài 600 mét, chủ yếu nguyên là cánh đồng của làng Phùng Khoang.

Làng này vốn xưa thuộc về Kẻ Mọc, là một thôn thành viên của xã Nhân Mục Môn (xem các mục *Chính Kinh, Cự Lộc*), đến đầu thế kỷ XVIII (năm 1723) mới tách Phùng Khoang thành một xã riêng cho dù đồng ruộng Phùng Khoang liền cánh đồng với Chính Kinh, Cự Lộc.

Phùng Khoang không nằm trên bờ sông Tô nhưng thờ thành hoàng là Từ Vinh, thân phụ Từ Đạo Hạnh (xem mục *Đường Láng*).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Quý Đức (1648-1720) quê làng Đại Mỗ nay thuộc huyện Từ Liêm. Ông đậu thám hoa, làm quan đến thượng thư, tham tụng, tước Liêm quốc công, từng đi sứ nhà Thanh, biên soạn sách Đại Việt sử ký tục biên, có công tu tạo Văn Miếu, Quốc Tử Giám và chủ trì việc soạn và dựng hàng chục tấm bia tiến sĩ ở đây. Ông còn là tác giả tập thơ "Thi châu tập" được nhiều người hâm mộ.*

NGUYỄN QUYỀN (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Quyền dài 260 mét, đi từ phố Trần Bình Trọng đến đường Nam Bộ. Đây nguyên là đất thôn Hữu Lễ, tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này nhập vào thôn Liên Thủy, thành thôn Liên Đường (tổng Tiền Nghiêm cũng đổi là Vĩnh Xương).

Thời Pháp thuộc đây là đường 170 dư (voie 170 bis).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Quyền (1870-1942) người thôn Thượng Tri, xã Đại Mão nay thuộc huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ tú tài năm 1897, được bổ làm huấn đạo ở Lạng Sơn nên thường gọi là Huấn Quyền.*

Ông là một nhà nho giàu lòng yêu nước. Năm 1907, ông đã

từ chức, về Hà Nội cùng Lương Văn Can và một số bạn cùng chí hướng mở trường Đông Kinh nghĩa thục (xem mục này). Ông được cử làm giám học (tức là phụ trách việc giáo vụ). Nhưng trường chỉ tồn tại có 9 tháng thì bị thực dân bắt đóng cửa. Nguyễn Quyền mở hiệu buôn Hồng Tân Hưng, vừa là hoạt động thương nghiệp, vừa là nơi liên lạc những người yêu nước. Đầu năm 1909, thực dân kiếm cớ đưa Nguyễn Quyền ra tòa, kết án tử hình, sau đổi là khổ sai chung thân, đày ra Côn Đảo. Năm 1914, chúng đưa ông về an trí ở Bến Tre (Nam Bộ). Ông ở đó cho tới ngày mất (tháng 6-1942).

NGUYỄN SƠN (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Sơn từ phố Ngọc Lâm, chỗ công viên thị trấn Gia Lâm đến cổng sân bay Gia Lâm, dài 1,5 km. Tên được đặt từ năm 1999. Đây là đất của làng Ngọc Lâm cũ. Đình làng này nay là Nhà văn hóa thị trấn Gia Lâm, mang biển số nhà 250 phố Ngọc Lâm. (Xem mục *Ngọc Lâm*).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Sơn (1908-1956) tên thật là Vũ Nguyên Bác quê Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm. Ông sớm đến với cách mạng, năm 1926 đã dự lớp huấn luyện của Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội do Nguyễn Ái Quốc tổ chức ở Quảng Châu (Trung Quốc). Sau vào học trường Hoàng Phố, hoạt động trong phong trào cộng sản Trung Quốc, từng tham gia Vạn lý trường chinh. Năm 1945*

ông về nước, giữ nhiều chức vụ chỉ huy quân sự ở Liên khu Năm rồi Liên khu Bốn. Năm 1948 được phong Thiếu tướng. Năm 1951 ông trở lại Trung Quốc công tác tại Bộ Tổng tham mưu Quân giải phóng. Năm 1956 ông bị bệnh nặng, về nước, mất tại Hà Nội.

NGUYỄN THÁI HỌC (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Thái Học dài 1688 mét, đi từ ngã sáu Cửa Nam (vườn hoa Bách Việt cũ) tới phố Kim Mã. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì đây là con đường chạy song song dọc theo ngoài hào của bức tường phía Nam thành Thăng Long đời Nguyễn. Con đường này đi qua nhiều thôn xóm, tính từ Đông sang Tây là các thôn: Vĩnh Xương (thuộc tổng Tiền Nghiêm, sau đổi là tổng Vĩnh Xương). Văn Mặc, Đỉnh Tân, Cổ Thành (thuộc tổng Hữu Nghiêm, sau đổi là tổng Yên Hòa) và thôn Thanh Ninh (thuộc tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận). Tới giữa thế kỷ XIX, hai thôn Văn Mặc, Đỉnh Tân hợp nhất thành thôn Văn Tân; thôn Cổ Thành thì hợp nhất với Hậu Giám thành thôn Cổ Giám. Còn thôn Thanh Ninh thì sáp nhập vào thôn Phụ Bảo thành thôn Thanh Bảo. Nay, chỗ số nhà 31 phố Nguyễn Thái Học chính là đình thôn Vĩnh Xương cũ, hiện còn 2 tấm bia đá gắn ở tường ngoài. Đình thôn Văn Tân thì ở bên phố Nguyễn Khuyến số nhà 82. Đình thôn Cổ Thành là số nhà 147 phố Nguyễn Thái Học. Đình Thanh Ninh ở chỗ số nhà 1

phố Sơn Tây, cách phố Nguyễn Thái Học vài chục mét về bên phía Bắc.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Đuy-vi-li-ê (rue Duvillier). Nhưng nhân dân vẫn quen gọi là phố Hàng Đẫy vì ở đoạn đầu phố, chỗ giáp đường Lê Duẩn ngày trước là nơi sản xuất và bày bán các thứ đẫy, túi... Sau Cách mạng, đổi là phố Phan Chu Trinh. (Lúc đó, phố Nguyễn Thái Học là phố Phó Đức Chính bây giờ). Thời tạm chiếm, đổi ra tên hiện nay. Hồi ấy, quận ủy quận Nội thành đã từng đặt văn phòng bí mật ở số nhà 53 phố này. Khi đó, một đồng chí đã đứng ra mở lò bánh kẹo để che mắt địch (suốt từ năm 1951 đến ngày giải phóng Thủ đô, trụ sở này không bị lộ).

Hiện nay, số nhà 175 phố Nguyễn Thái Học là cổng nhà máy in Tiến Bộ. Thời Pháp thuộc khoảng hai thập kỷ 20 và 30, đây nguyên là Trại Con Gái tức khu nhà ở của vợ con lính khố đỏ đóng trong thành. Năm 1942, thực dân xây ở đây xưởng Đúc Tiền. Nguyên từ trước, các tiền kim khí đều đúc ở bên Pháp. Khi chiến tranh thế giới bùng nổ (1939) nước Pháp bị Đức chiếm và giao thông đường biển nhiều trở ngại, thực dân mới mở xưởng Đúc tiền ở Hà Nội. Đúc ra tiền năm xu, một xu, nửa xu, tiền Khải Định thông bảo và Bảo Đại thông bảo (to bằng vẩy hến!)

Sau Cách mạng, ta cũng đúc tiền bằng nhôm tại đấy. Thời tạm chiếm (1947 - 1954) thực dân biến nơi đây thành trại giam các chiến sĩ và quần chúng cách mạng. Sau này Tiếp quản Thủ đô, ta xây dựng thành nhà máy

in Tiến Bộ.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Thái Học (1908-1930) người làng Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay. Ông từng là sinh viên trường Sư phạm rồi Thương mại và là thủ lĩnh Việt Nam quốc dân đảng, một đảng cách mạng theo đường lối dân chủ tư sản, thành lập ngày 25-12-1927 và tan rã vào năm 1930.*

Sau vụ một đảng viên đảng này ám sát tên trùm mộ phu Ba-đanh (Bazin) ở trước cửa nhà số 110 phố Huế tối giao thừa 9-2-1929, thực dân Pháp đã thẳng tay đàn áp. Nhiều cơ sở bị vỡ. Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu chủ trương khởi nghĩa để may ra cứu vãn tình thế! Nguyễn Thái Học chịu trách nhiệm chỉ huy các tỉnh miền xuôi như Hải Dương, Kiến An... Nhưng do mệnh lệnh không thống nhất, chuẩn bị không kịp, nên các nơi hành động không như dự định. Ở Hải Dương, Thái Bình thì mãi đến ngày 15-2-1930 mới nổi dậy.

Tuy có chiếm được vài huyện lỵ (như Vĩnh Bảo, Phụ Dực), nhưng chỉ vài ngày là bị thực dân đàn áp ngay. Và sáng ngày 20-2-1930, Nguyễn Thái Học bị bắt ở ấp Cổ Vịt thuộc huyện Chí Linh (tỉnh Hải Dương). Sau đó ông bị xử tử hình và lên đoạn đầu đài ở thị xã Yên Bái ngày 17-6-1930. Lúc ấy ông mới 23 tuổi.

NGUYỄN THIỆN THUẬT (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Thiện Thuật dài 216 mét, đi từ

phố Hàng Khoai đến phố Hàng Chiếu. Đây nguyên là đất thôn Tiền Trung, tổng Hậu Túc, (sau đổi là tổng Đồng Xuân), huyện Thọ Xương cũ.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Lơ-pa-giơ (rue Lepage). Đó là tên một nhà máy sợi ở vào chỗ nay là chợ Bắc Qua. Về sau nhà máy sợi này không hoạt động, và khu vực ấy thành bãi bóng gọi là "bãi Lơ-pa". Trong những ngày đầu của cuộc toàn quốc kháng chiến "bãi Lơ-pa" cũng là một trận địa. Sáng ngày 14-2-1947, một tiểu đoàn lính Pháp với 5 xe tăng từ đầu cầu Long Biên ào ạt tiến qua bãi bóng này để định đánh vào sau lưng chợ Đồng Xuân. Một số trúng mìn của ta gài trên sân bãi. Và từ trên gác ba của một ngôi nhà ở phố Nguyễn Thiện Thuật, một xạ thủ của ta là Nguyễn Văn Bật đã dùng trung liên bắn xuyên táo, diệt tới sáu, bảy chục lính lê-dương mũ đỏ. Xác giặc nằm ngổn ngang trên đường và trên sàn bãi Lơ-pa.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Thiện Thuật (1844-1926) quê ở làng Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, nay thuộc tỉnh Hưng Yên.*

Ông đỗ cử nhân năm 1871, từng giữ chức tán tương quân vụ nên thường gọi là Tán Thuật. Năm 1883, sau khi triều đình Huế ký hiệp ước đầu hàng Pháp, ông được lệnh gọi về Huế, nhưng ông không theo, từ bỏ quan chức, nuôi ý khởi nghĩa. Năm 1885, kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuống chiếu cần vương, Nguyễn Thiện Thuật hưởng ứng, chọn khu lau sậy mọc um tùm, nằm giữa các huyện Văn

Giang, Khoái Châu (tỉnh Hưng Yên) làm căn cứ. Tán Thuật đã áp dụng chiến thuật du kích, tiêu hao khá nhiều lực lượng của địch. Tới năm 1888, thực dân cho Hoàng Cao Khải đem quân đàn áp một cách điên cuồng. Trước tình thế khó khăn, Tán Thuật trao quyền chỉ huy cho em là Thiện Kế rồi sang Trung Quốc tìm Tôn Thất Thuyết bàn cách tăng viện. Nhưng việc không thành. Tiếp đó ông bị đau ốm phải lần lữa sống ở đất khách quê người, rồi cuối cùng mất ở thành phố Nam Ninh (Quảng Tây).

NGUYỄN THIẾP (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Thiếp dài 272 mét, đi từ phố Nguyễn Trung Trực đến phố Hàng Khoai. Đây nguyên là phần đất thôn Phúc Lâm, tổng Tả Túc (sau đổi là tổng Phúc Lâm), huyện Thọ Xương cũ. Đình thôn này còn ở số 2 phố Gầm Cầu, cách phố Nguyễn Thiếp chừng vài chục mét về phía Đông. (Xem thêm mục *Gầm cầu*).

Ở giữa phố có một ngôi chùa cổ tên là "chùa Bà Móc", nay là số nhà 27. Trong chùa có tấm bia mang niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 4 (tức năm 1795) do Nguyễn Cát Địch làm đốc học ở Quốc Tử Giám soạn, nói về việc tu sửa chùa. Bia đó có tên là "Bà Móc tự phụng sự bi ký" có thể giúp ích trong việc nghiên cứu chính sách tôn giáo đời Tây Sơn. Vào thời Lê, chùa này đã cho một bến sông Hồng mượn tên: bến chùa Bà Móc, ở vào chỗ đầu cầu Long Biên ngày nay. (Thuở đó sông Hồng chảy sát cạnh

đê và đê thì cũng còn thấp). Thời Pháp thuộc đây là phố Đuy-răng-tông (rue Duran ton). Sau Cách mạng, đổi là phố Nguyễn Mậu Kiến. Thời tạm chiếm, đổi ra tên hiện nay. Sau ngày giải phóng Thủ đô, ta vẫn giữ tên này. Ngày 13-12-1966, giặc Mỹ đã ném bom tàn phá phố Nguyễn Thiếp. Nay ở bức tường ngôi nhà số 10 còn có bia căm thù ghi lại tội ác đó của đế quốc Mỹ xâm lược.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Thiếp (1723-1804) người làng Nguyệt Áo, huyện La Sơn, nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, được mọi người gọi là La Sơn phu tử. Năm 1756 ông đỗ hương cống, năm 1743 mới chịu ra làm quan, và 12 năm sau, ông đã cáo quan về ẩn trong dãy Thiên Nhận (nằm giữa hai huyện Hương Sơn - Thanh Chương).*

Cuối năm 1788, trên đường ra Bắc đánh quân Mãn Thanh xâm lược, vua Quang Trung dừng ở Nghệ An và có cho mời Nguyễn Thiếp đến hỏi chuyện.

Năm 1791, Quang Trung giao cho ông chức viện trưởng Viện Sùng Chính là cơ quan phụ trách việc biên dịch các sách kinh, truyện chữ Hán ra chữ Nôm; đồng thời ủy cho ông nghiên cứu kế hoạch xây dựng kinh đô mới ở Nghệ An, gọi là "Phượng hoàng trung đô".

Nhưng ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (16-9-1792) vua Quang Trung từ trần! Cơ nghiệp Tây Sơn suy dần. Công việc của Nguyễn Thiếp không được triều đình chú ý tới nữa!

Khi Gia Long lên ngôi, có mời Nguyễn Thiếp ra làm quan, nhưng ông từ chối (1802).

NGUYỄN THƯỢNG HIỀN (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Thượng Hiền dài 248 mét, đi từ phố Trần Bình Trọng đến đường Nam Bộ. Đây nguyên là đất Liên Thủy, tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Thôn này sau đổi là Liên Đường, và tổng Tiền Nghiêm cũng đổi là Vĩnh Xương.(Xem mục *LiênTri*).

Thời Pháp thuộc đây là phố Mông-grăng (rue Mongrand). Sau Cách mạng đổi ra tên hiện nay. Số nhà 45 phố này là nơi mà năm 1944 nhạc sĩ Văn Cao đã soạn bản nhạc *Tiến quân ca*.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925) người làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây.*

Năm 1884, 17 tuổi, ông đỗ cử nhân. Năm sau ông vào Huế thi đình đáng lẽ đỗ đình nguyên, nhưng giặc Pháp đánh chiếm kinh thành nên không kịp yết bảng, do đó khoa thi bị hủy. Bảy năm sau, ông thi lại, đỗ hoàng giáp. Dù vậy, ông không chịu ra làm quan, về ở tại Lan Châu, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Thực dân lo ngại về uy tín của ông nên bắt triều đình ép ông ra làm quan tại Quốc sử quán, sau thăng đốc học Ninh Bình (1901), Hà Nam (1905), Nam Định (1906). Lúc ở nhà cũng như trong khi làm quan, ông thường tiếp xúc với nhiều nhà cách mạng như Tăng Bạt Hổ, Phan Bội Châu.v.v... Năm 1908 ông bỏ quan, ra nước ngoài. Ông sang Trung Quốc, sang Nhật, cùng Phan Bội Châu hoạt động trong Việt Nam quang phục hội. Ông có tổ chức đánh mấy đồn lính ở Lạng Sơn và Móng Cái. Tuy có gây được ít nhiều

ảnh hưởng nhưng kết quả không được như ý muốn. Sau đó là những thất bại liên tiếp. Ông chán nản, vào tu tại một ngôi chùa ở Hàng Châu (Trung Quốc) và mất tại đấy ngày 28-12-1925.

NGUYỄN TRÃI (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Nguyễn Trãi dài 2170 mét, đi từ Ngã tư Sở đến sát thị xã Hà Đông. Hai bên đường đều là đất Kẻ Mọc, tên gọi chung của sáu làng khác nhau: bên phía Bắc là bốn làng của xã Nhân Mục Môn là Giáp Nhất, Cự Lộc, Chính Kinh và Quan Nhân; bên phía Nam là hai làng của xã Nhân Mục Cựu là Thượng Đình và Hạ Đình. Cả hai xã này vốn xưa đều thuộc huyện Thanh Trì. Từ ngày hòa bình lập lại, bốn làng Nhân Mục Môn được đưa sang huyện Từ Liêm. Nay đều thuộc quận Thanh Xuân.

Đường Nguyễn Trãi đã có từ lâu đời, vì là đoạn đầu của con đường "thượng đạo", một con đường giao thông quan trọng có từ thời Lý Trần. Thời kỳ này, nối Thăng Long với các trấn phía Nam có hai con đường: một là đường "quan lộ" còn gọi là đường "thiên lý", gần trùng với quốc lộ số 1 ngày nay; và đường "thượng đạo" còn gọi là đường "lai kinh". Đường này có đoạn đầu là đường Nguyễn Trãi ngày nay, rồi theo quốc lộ số 6 đến Chúc Sơn rẽ sang quốc lộ 21B, vượt sông Yên Duyệt, sang quốc lộ 21A, qua Nho Quan, vào vùng đồi núi phía Tây

Thanh Hóa.

Ngày ấy đường sá không thẳng băng như ngày nay, cụ thể là đoạn đầu đường Nguyễn Trãi này, cầu bắc ngang sông Tổ Lịch không phải là cái Cầu Mới như bây giờ, mà là cầu Nhân Mục hay còn gọi là Cống Mọc, cách Cầu Mới khoảng 300 mét về phía Bắc. Chính ở đây đã diễn ra hai chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn hồi thế kỷ XV.

Tháng 10 năm 1426, nghĩa quân Lam Sơn vây thành Đông Quan (Hà Nội). Ngày 20, tướng Minh là Viên Lượng đem quân ra giải vây. Ai ngờ quân ta do Lý Triện và Đỗ Bí chỉ huy đã mai phục ở cầu Nhân Mục. Đợi giặc sang hết bên kia cầu, quân ta đổ ra đánh, tiêu diệt trên một nghìn tên, bắt sống Viên Lượng.

Nửa tháng sau, nghĩa quân Lam Sơn lại đánh thắng quân Minh trận nữa tại đây: đầu tháng 11-1426, Vương Thông sang giữ chức tổng binh (tổng chỉ huy quân xâm lược nhà Minh). Hắn muốn giành thế chủ động trên chiến trường nên sai Sơn Thọ, Mã Kỳ đem quân đánh nống ra vùng Bình Đà (Thanh Oai). Rạng sáng ngày 5-11-1426 bọn này tới cầu Bình Đà hạ trại thì tới buổi chiều, quân ta do Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả chỉ huy ập tới, nhử giặc về phía Ba La (gần thị xã Hà Đông ngày nay) để quân mai phục đổ ra đánh. Giặc chết tới hàng ngàn tên. Bọn sống sót chạy về Đông Quan. Nghĩa quân truy kích đến tận cầu Nhân Mục, tiêu diệt thêm một số và bắt sống năm trăm tên tại cầu này.

Ngày nay đường Nguyễn Trãi còn có khu công nghiệp

Thượng Đình xây dựng từ sau ngày Thủ đô giải phóng. Ngày 15-12-1955 những nhát cuốc đầu tiên đã bổ xuống khởi công xây dựng nhà máy Cơ khí Hà Nội, nhà máy cơ khí đầu đàn của nước ta chuyên sản xuất máy công cụ. Bước vào kế hoạch năm năm lần thứ nhất (1960-1965) có thêm các nhà máy Cao su Sao vàng. Thuốc lá Thăng Long, Xà Phòng, Bóng đèn phích nước Rạng Đông cùng vài chục nhà máy xí nghiệp khác.

Trong những năm chiến tranh, giặc Mỹ liên tiếp ném bom xuống khu công nghiệp Thượng Đình. Một phần máy móc, vật tư được phân tán đi nhiều nơi để tiếp tục sản xuất. Những người ở lại, vừa sản xuất, vừa chiến đấu. Chính lực lượng tự vệ khu công nghiệp này đã là nòng cốt của đơn vị tự vệ pháo cao xạ của khu phố Đống Đa đã bắn rơi 6 máy bay giặc Mỹ.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Trãi (1380-1442) hiệu là Ức Trai, con đầu của Nguyễn Phi Khanh. Tổ tiên gốc ở làng Chi Ngại nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Đến cha của Phi Khanh mới dời về ở tại làng Nhị Khê nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.*

Nguyễn Trãi đỗ thái học sinh năm 1400 đời Hồ. Có ra làm quan cùng triều với cha. Năm 1407, quân Minh xâm lược, nhà Hồ mất. Nguyễn Phi Khanh bị bắt đưa sang Trung Quốc. Có thể Nguyễn Trãi bị địch giam lỏng ở Đông Quan (Hà Nội ngày nay). Đến khoảng 1415 ông mới trốn thoát, tìm tới Lam Sơn theo Lê Lợi khởi nghĩa.

Năm 1427, sau khi đánh đuổi được quân Minh, ông thay

Lê Lợi thảo bài Cáo Bình Ngô có tính chất một bản Tuyên ngôn độc lập. Sau đó ông đã tích cực góp phần xây dựng đất nước về mọi phương diện chính trị, văn hóa, xã hội... Nhưng rồi triều đình chia bè phái, sát hạinhau. Ông về nghỉ ở Côn Sơn.

Năm 1440, Lê Thái Tông triệu dùng ông. Nhưng 2 năm sau, Thái Tông nhân đi duyệt binh ở Chí Linh khi trở về, nghỉ đêm tại Vườn Vải (Lệ chi viên) thuộc xã Đại Lai, huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Ngay đêm ấy Thái Tông qua đời, bên cạnh có bà Nguyễn Thị Lộ là người thiếp của Nguyễn Trãi. Thế là bọn quyền thần vốn ghen ghét Nguyễn Trãi liền khép ông vào tội giết vua và đem xử tử ba họ!

Nguyễn Trãi là một nhà chính trị, một nhà quân sự thiên tài, đồng thời là một nhà văn hóa uyên bác, một nhà thơ lỗi lạc. Ông để lại nhiều tác phẩm viết về chính trị, lịch sử, địa lý, cùng nhiều thơ văn chữ Hán, chữ Nôm có giá trị

NGUYỄN TRI PHƯƠNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Tri Phương dài 993 mét, đi từ phố Phan Đình Phùng đến đường Điện Biên Phủ. So vào bản đồ Hà Nội 1831, đây nguyên cũng đã là một con đường trong thành cũ, chạy dọc theo phía Đông hành cung (con đường chạy dọc phía Tây nay là đường Hoàng Diệu).

Thời Pháp thuộc gọi là "phố cửa nam" (rue dela porte Sud) nhưng dân chúng quen gọi là Đường trong thành. Tên hiện nay được đặt từ tháng 6-1964.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Tri Phương (1800-1873), người làng Chi Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Thuở nhỏ ông đi thi không đỗ, do đó chỉ được bổ làm một chức thư lại. Song, nhờ có tài năng lỗi lạc và đạo đức cao trọng, ông được thăng đến chức vụ đầu triều, nhiều lần giữ chức thống đốc quân vụ ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Năm 1858, ông đã cầm quân chống Pháp xâm lược ở cửa biển Đà Nẵng. Năm 1860, ông lại cầm quân chống Pháp ở Gia Định. Lần này, ông bị thương và để mất thành Gia Định nên bị giáng chức. Về sau ông lại được cử làm kinh lược sứ Bắc Kỳ để đối phó với thực dân Pháp đang lăm le đánh thành Hà Nội. Ông có thái độ cứng rắn đối với những yêu sách vô lý và những khiêu khích của chúng.*

Sáng ngày 20-11-1873, chỉ huy quân Pháp là Phơ-răng-xi Gác-ni-ê (Francis Garnier) đánh thành Hà Nội. Nguyễn Tri Phương thân ra chỉ huy chiến đấu ở cửa Nam thành. Ông bị trọng thương. Giặc Pháp thừa thế xông vào chiếm thành, bắt giữ ông. Ông bị thương. Chúng toan cứu chữa nhưng ông kiên quyết chết theo thành, nhịn ăn và không cho buộc thuốc, được mấy hôm thì ông qua đời.

NGUYỄN TRUNG NGẠN (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Trung Ngạn hiện nay là một phố cụt, ở chỗ số nhà 18 phố Nguyễn Công Trứ rẽ vào. Đây nguyên là đất thôn Yên Hội, tổng Hậu Nghiêm, huyện

Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Cảm Ứng thành thôn Cảm Hội (tổng Hậu Nghiêm, cũng đổi tên là Thanh Nhàn). Đình Cảm Hội nay là số nhà 55 Nguyễn Công Trứ.

Thời Pháp thuộc, đây là đường 172 (voie 172).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) hiệu là Giới Hiên, người làng Thổ Hoàng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Năm 16 tuổi (1304) ông đã đỗ hoàng giáp cùng khoa với Mạc Đĩnh Chi đỗ trạng nguyên.*

Nguyễn Trung Ngạn có tài tổ chức hành chính và kinh tế. Năm 1341, ông được cử làm kinh sư đại doãn tức là chức quan đứng đầu kinh thành Thăng Long.

Ông có để lại tập thơ chữ Hán gọi là "Giới Hiên thi tập". Năm 1335 ông theo Trần Minh Tông đi đánh dẹp các tù trưởng nước Lão Qua quấy rối biên giới phía Tây Nghệ An. Khi chiến thắng trở về, Minh Tông có sai ông làm bài văn bia ghi công khắc lên vách núi thôn Trầm Hương, nay là xã Bồng Khê, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An. Bia đó được khắc tháng 12 nhuận năm Ất Hợi (tức 1335) nay vẫn còn rõ nét.

Ở Hà Nội cũ, có nhiều nơi thờ ông, ví dụ đền Tiên Hạ ở 48 ngõ Phất Lộc, đền Mỹ Lộc ở 45 phố Nguyễn Hữu Huân, đền Hương Tượng ở 64 Mã Mây, đình Ưu Nghĩa 2A Nguyễn Hữu Huân, đình Phúc Lộc 61 Lương Ngọc Quyến, đình Hương Bài 20 Trần Nhật Duật.

NGUYỄN TRUNG TRỰC (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Trung Trực dài 168 mét, đi từ đường Yên Phụ đến phố Hàng Than. Đây nguyên là vùng hồ Mã Cảnh thuộc đất thôn Cận Hàn (đầu phía Đông) và thôn Yên Thuận (đầu phía Tây) đều thuộc tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ. Thôn trên không còn vết tích gì, thôn dưới thì còn hai ngôi đền Thượng và Hạ ở chỗ nay là số nhà 25 và 39 phố Hàng Than. Ngoài ra phố Nguyễn Trung Trực còn có đình Tây Luông, nhưng không phải là di tích đáng chú ý, vì đó là nơi mà một số ngoại kiều đã lập ra để thờ Quan Công.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Tơ-ri-pen-bách (rue Trippenbach).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Trung Trực sinh khoảng năm 1838, có tên nữa là Lịch, người phủ Tân An, tỉnh Định Tường (nay là tỉnh Long An).*

Ông thông hiểu chữ Hán, vừa làm nghề nông, vừa làm nghề chài lưới. Ngay khi Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, ông đã đứng lên chống lại chúng. Trận đánh nổi tiếng của ông lúc ấy là trận đốt cháy tàu ét-pê-răng-xơ (Espérance) trên sông Vàm Cỏ Đông tại làng Nhật Tảo vào trưa ngày 10-12-1861.

Năm 1867, Pháp chiếm xong Nam Kỳ, triều đình Huế đi sâu vào chính sách đầu hàng, phong cho ông chức lãnh binh rồi gọi ông ra miền Trung. Ông chống lệnh, lập căn cứ kháng chiến ở đảo Hòn Chông. Rạng sáng ngày 16-6-1868, ông đưa quân về đánh úp đồn Kiên Giang (nay là thị xã Rạch Giá),

tiêu diệt toàn bộ quân Pháp đóng ở đó. Sau ông dời sang đảo Phú Quốc. Giặc Pháp đã huy động một lực lượng lớn tấn công đảo. Tháng 9-1868, ông bị giặc bắt. Chúng dụ dỗ nhưng ông kiên quyết không đầu hàng. Ông đã nói một câu nổi tiếng: "Bao giờ đất này hết cỏ thì người Nam mới hết chống Tây". Cuối cùng giặc đã đem ông ra hành hình ở Rạch Giá ngày 27-10-1868.

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Trường Tộ dài 612 mét, đi từ phố Hàng Than đến phố Châu Long. Đây nguyên là đất của các thôn Yên Thành, Yên Ninh và Yên Viên thuộc tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ. Phố này có một số đình chùa cũ: bên dãy số chẵn là chùa Linh Sơn ở số nhà 46 và đình Yên Viên ở số nhà 80 (mặt chính quay ra phố Cửa Bắc, là số nhà 66). Cả hai ngôi chùa này đã bị bom Mỹ phá hủy vào năm 1967. Bên dãy lẻ có đền Hà An số nhà 77 thờ Trần Hưng Đạo, mới lập năm 1920, và chùa Phúc Viên số nhà 111, mới đại tu năm 1952 nhưng kỳ thực là một chùa cổ. Đó chính là chùa Vĩnh Phúc, chùa của thôn Yên Viên cũ.

Trên bản đồ Hà Nội 1873 có đánh dấu vị trí ngôi chùa Linh Sơn (tức nay là số nhà 46 phố Nguyễn Trường Tộ) ở ngay trên doi đất ăn nhô ra hồ Mã Cảnh. Như vậy là đa số phần đất bên dãy số chẵn của phố này vốn là đất hồ xưa. (Mãi đến năm 1918-1919 thực dân Pháp mới lấp

hồ ấy, lập ra các phố Phạm Hồng Thái, Phó Đức Chính, Nguyễn Khắc Nhu v.v...). Trường phổ thông Nguyễn Trường Tộ ở đầu phố này, số nhà 2, nguyên nằm gọn trong lòng hồ. Năm 1918, thực dân mới lấn hồ và xây trường học này lên.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Giăm-be (rue Jambert). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Trường Tộ (1828-1871) người làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Sinh ra trong một gia đình công giáo nghèo, từ thuở nhỏ ông đã học chữ Hán nhưng không thích lối văn chương khoa cử. Khoảng 20 tuổi, ông theo giám mục Gô-chi-ê (Gauthier) sang Pháp học ít lâu.*

Năm 1866, triều đình Huế phái ông cùng đi với Gô-chi-ê sang Pháp mua máy móc và thuê thợ chuyên môn. Công việc đang tiến hành thì có lệnh gọi về, vì tháng 6 năm đó, thực dân Pháp lật lọng, đánh chiếm nốt tỉnh ở phía Tây Nam Kỳ.

Ông mất năm 1871, mới 44 tuổi.

Là một người công giáo yêu nước và có học vấn cao, Nguyễn Trường Tộ đã đề ra một chương trình cải cách xã hội viết thành 14 tập gọi là "Điều trần" mà ông đã gửi lên vua Tự Đức rải rác từ năm 1863 đến năm 1871. Nhưng vua Tự Đức đã xếp tất cả vào kho sách.

Nguyễn Trường Tộ thực ra có một tầm nhìn sáng suốt hơn nhiều nho sĩ đương thời. Song những đề nghị cải cách của ông chưa phải là những cái căn bản và phần nào có tính chất không tưởng. Tuy nhiên ông vẫn xứng đáng là một nhà nho - công giáo thông thái, yêu nước và tiến bộ.

NGUYỄN TUÂN (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Nguyễn Tuân từ đường Nguyễn Trãi đi ngược lên phía Tây bắc, đến phố Nguyễn Huy Tưởng, dài 500 mét. Đường đi trên cánh đồng làng Phùng Khoang. Làng này vốn có tên là Phùng Quang, thuộc xã Nhân Mục Môn, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam. Năm 1723 cắt sang huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây. Làng có ngôi chùa tên là Thanh Xuân tự, do vậy cách đây trên hai chục năm, một khu chung cư mọc lên ở đây, được gọi là khu tập thể Thanh Xuân. Nay cái tên Thanh Xuân được dùng gọi một quận mới đặt ra năm 1997. Đây là một đường mới mở khoảng chục năm nay.

Tên Nguyễn Tuân mới đặt năm 1995 (Xem mục *Nhân Mục* và *Khuất Duy Tiến*).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Tuân (1910-1987), nhà văn Việt Nam, người làng Mọc Thượng Đình, sinh tại phố Hàng Bạc, nhưng thuở trẻ sống với gia đình ở nhiều tỉnh miền Trung. Ông làm báo, viết văn, đóng kịch từ năm 1930 và nổi tiếng với thể loại tùy bút mang phong cách riêng độc đáo. Ông tham gia chống Pháp, đi Nam tiến; Là Thư ký Hội văn nghệ Việt Nam; Ông cùng đi với bộ đội dự các chiến dịch Sông Thao, đường số 4. Ông để lại nhiều tác phẩm giá trị:* Thiếu quê hương, Vang bóng một thời, Tóc chị Hoài, Sông Đà, Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi...

NGUYỄN VĂN CỪ (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Nguyễn Văn Cừ đi từ đầu bắc cầu Chương Dương đến ngã ba Cầu Chui. Đường mới mở xuyên qua đồng ruộng và ao hồ của các xã Bồ Đề, Ngọc Lâm, Gia Thụy của huyện Gia Lâm vào năm 1987-1988.

Tên mới đặt năm 1988 (Xem mục *Ngọc Lâm, Nguyễn Sơn*).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Văn Cừ (1912-1941) quê làng Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông tham gia cách mạng từ trẻ. Năm 1928 ông đi vô sản hóa ở mỏ Vàng Danh, năm 1929 gia nhập Đông Dương Cộng sản đảng, năm 1930 làm Bí thư đặc Khu ủy Hồng Gai - Uông Bí. Năm 1932 bị Pháp bắt đầy ra Côn Đảo. Năm 1936 được trả tự do, về Hà Nội, được cử vào Xứ ủy Bắc Kỳ và Thường vụ Trung ương Đảng. Các năm 1938-1939 làm Tổng bí thư Đảng. Ông là tác giả "Tự chỉ trích" (bút danh Trí Cường). Là một sách kiểu mẫu trong đấu tranh phê bình và tự phê bình trong nội bộ Đảng. Năm 1940 ông bị Pháp bắt ở Sài Gòn, bị kết án tử hình và xử bắn tại Bà Điểm - Hóc Môn ngày 28/8/1941.*

NGUYỄN VĂN HUYÊN (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Nguyễn Văn Huyên từ đường Hoàng Quốc Việt rẽ sang phía tây, qua Bảo tàng Dân tộc học và còn đang mở tiếp tới tận đường Cầu Giấy. Chỉ riêng

đoạn từ Hoàng Quốc Việt đến Bảo tàng Dân tộc học, dài 500 mét. Đường mới mở khoảng chục năm nay, tên đặt năm 1998.

Đường này chủ yếu đi trên đất làng An Phú và làng Dịch Vọng Tiền... An Phú vốn là một trong 4 làng họp thành xã Nghĩa Đô (Trung Nha, Tiên Thượng, Vạn Long, An Phú)... Làng An Phú mới thành lập từ thế kỷ XVII do một viên quan họ Trần quê ở Thanh Hóa, có công diệt Mạc nên được vua Lê phong đất. Sau có họ Nguyễn ở làng Hạ Yên Quyết (làng Cót) đem theo họ hàng lên nhập tịch (Về làng Dịch Vọng Tiền xem mục *Dịch Vọng*).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Văn Huyên (1908-1975) quê thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Ông đỗ tiến sĩ văn khoa và luật khoa, dạy trường Bưởi rồi về làm ủy viên Trường Viễn Đông Bác Cổ. Sau Cách mạng 19-8-1945 ông làm Giám đốc Đại học vụ rồi Bộ trưởng Bộ Giáo dục (1946-1975).*

NGUYỄN VĂN NGỌC (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Văn Ngọc từ phố Phan Kế Bính, qua bờ hồ Thủ Lệ đến phố Kim Mã, dài 450 m. Đây vốn là cánh đồng vào ao hồ làng Cống Vị và hồ Thủ Lệ đều thuộc địa phận tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận cũ. Phố mới được mở khoảng chục năm nay. Tên đặt năm 1998 (Xem mục *Cầu Giấy, Vạn Phúc*).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Văn Ngọc (1891-1942) hiệu Ôn Như, sinh tại Hà Nội, quê làng Hoạch Trạch, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Ông là nhà giáo đồng thời nghiên cứu văn học dân gian. Ông từng là thanh tra sơ học, phụ trách Ban Tu thư của Nha Học chính, tác giả nhiều sách "giáo khoa thư" cấp sơ học, đặc biệt để lại nhiều tác phẩm giá trị:* Cổ học tinh hoa, Nam thi hợp tuyển, Tục ngữ phong dao, Nhi đồng lạc viên, Câu đối, Truyện cổ nước Nam...

NGUYỄN VĂN SIÊU (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Văn Siêu dài 180 mét, đi từ phố Chợ Gạo đến phố Ngõ Gạch. Đây nguyên là lòng sông Tô Lịch cũ. So với diện mạo phố sá hiện nay thì sông này vốn từ cửa sông - chỗ phố Chợ Gạo - qua phố Nguyễn Văn Siêu, phố Ngõ Gạch, cắt ngang phố Hàng Đường, bắt chéo lên phố Hàng Lược, nhập vào dãy hào chảy ngoài tường thành phía Bắc - tức phố Phan Đình Phùng ngày nay - lên Bưởi rồi lại quặt xuống mạn Cầu Giấy mà đi về sông Nhuệ. Mùa cạn, dòng sông Tô có lúc chảy từ mạn Bưởi xuống cửa sông, nhưng chủ yếu là nước sông Hồng chảy vào sông Tô. Vì vậy chỗ cửa sông mới gọi là "giang nguyên" (tức là *Nguồn sông*).

Cho tới trước khi sông Tô bị lấp (năm 1889) bên bờ Bắc chỗ cửa sông này là giáp Giang Nguyên, thuộc thôn Cổ Lương (như đã nêu ở trên). Bên bờ Nam là phường Hà Khẩu ăn về một tổng khác, tổng Hữu Túc (sau đổi là

tổng Đông Thọ). Cho nên ngày nay các dấu vết của thôn Cổ Lương cũ cũng như những di tích thuộc về Nguyễn Văn Siêu đều ở dãy phố phía Bắc: nhà số 12-14 là khu nhà cũ của Thần Siêu, nơi đó ông đã mở trường dạy học, đã cho xây một ngôi nhà hình vuông gọi là Phương Đình (tức là *đình vuông*) để làm chỗ bình văn. Hay như số nhà 20 chính là đình cũ của giáp Giang Nguyên, vẫn có kê bàn thờ ông. Và đình của thôn Cổ Lương thì ở trong ngõ số nhà 28, từng là nơi mà học trò tứ trấn thường xin ở đậu, ngủ nhờ trong thời gian về Hà Nội nghe thày Phương Đình giảng bài.

Thời Pháp thuộc đây cũng có tên là phố Án sát Siêu. Sau Cách mạng đổi gọi là phố Phương Đình. Thời tạm chiếm, chính quyền bù nhìn gọi lại bằng tên thật nhưng bỏ mất chữ lót thành ra phố Nguyễn Siêu!

Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, phố này là "hậu cứ" của Liên khu I. Từ đêm nổ súng (19-12-1946) đến đêm Trung đoàn Thủ đô rút ra ngoài thành phố (17-2-1947), quân Pháp chưa hề đặt chân được tới phố này. Và chính đêm rút quân 17-2-1947 phố Nguyễn Văn Siêu đã là nơi tập kết toàn Trung đoàn, rồi từ đây, quân ta ra chỗ Chợ Gạo, vượt đường Trần Nhật Duật đi sang bãi Phúc Tân, Phúc Xá để đáp đò ngang qua bên kia sông.

(Biển tên phố cho đến nay vẫn kẻ thiếu chữ *Văn*).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) hiệu là Phương Đình, nguyên quán ở thôn Kim Lũ, nay thuộc xã*

Đại Kim, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, nhưng từ nhỏ đã dời ra ở giáp Giang Nguyên, thôn Cổ Lương, tổng Hậu Túc (sau đổi là tổng Đồng Xuân), huyện Thọ Xương cũ. Nhà ông ở ngay trên bờ con sông này, bây giờ là số nhà 12-14 phố mang tên ông.

Nguyễn Văn Siêu đỗ phó bảng năm 1838, trải làm quan lúc ở kinh đô Huế, lúc ở các tỉnh trong Nam ngoài Bắc, lúc đi sứ nhà Thanh... Năm 1854 đang làm án sát Hưng Yên, mới 55 tuổi, ông thác bệnh xin về hưu, ở nhà viết sách và dạy học cho tới khi mất.

Ông là bạn thân của Cao Bá Quát được đương thời gọi tôn là "Thần Siêu" để bày tỏ sự ngưỡng mộ về học vấn uyên bác của ông. Ông để lại nhiều tác phẩm thuộc nhiều thể loại: lịch sử, địa lý, kinh tế, văn học.

NGUYỄN VĂN TỐ (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Văn Tố dài 180 mét, đi từ phố Đường Thành đến phố Phùng Hưng. Đây nguyên là đất thôn Yên Trung hạ, tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là tổng Vĩnh Xương), huyện Thọ Xương cũ.

Đầu Thời Pháp thuộc, đây là khu đất trồng rau và hoa của một người Pháp tên là Dufourq. Sau trở thành phố, được đặt tên là phố Nguyễn Trãi. Tên hiện nay được đặt từ tháng 6-1964. Như thế cũng có phần phù hợp vì số nhà 44 phố này đã từng là trụ sở trung ương Hội truyền bá quốc ngữ mà Nguyễn Văn Tố là hội trưởng.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Văn Tố (1889-1947), trú quán phố Bát Sứ, thành phố Hà Nội. Thời Pháp thuộc ông làm tại trường Viễn Đông bác cổ. Năm 1938, ông cùng một số trí thức lập ra Hội truyền bá quốc ngữ, gây nên một phong trào quần chúng rộng rãi dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông dương hồi đó, nhằm nâng cao trình độ văn hóa và ý thức chính trị trong nhân dân.*

Sau Cách mạng, ông được cử làm Bộ trưởng Bộ Cứu tế trong Chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa. Sau là Trưởng ban Thường trực Quốc hội. Đầu năm 1947 ông cùng Chính phủ dời lên Việt Bắc, và đã hy sinh trong trận giặc Pháp nhảy dù xuống thị trấn Bắc Cạn ngày 7-10-1947.

Sinh thời, ông là một học giả được giới trí thức trân trọng. Những tác phẩm của ông - phần lớn là những bài nghiên cứu in trên các báo chí tiếng Việt và tiếng Pháp - đã cung cấp nhiều tài liệu quý cho việc nghiên cứu lịch sử và văn học dân tộc ta.

NGUYỄN VĂN TRỖI (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Văn Trỗi từ đường Giải Phóng rẽ sang phía Tây, đến Kho dược liệu Trung ương I, dài 1,1 km. Phố này đi trên đất làng Định Công (hạ) thuộc huyện Thanh Trì nhưng là một làng đang đô thị hóa mạnh mẽ (xem mục *Định Công*).

Tên đặt năm 2000.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Văn Trỗi (1940-1964), quê xã Thanh Quýt, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. 15 tuổi đã phải tới Đà Nẵng kiếm ăn rồi phiêu bạt vào Sài Gòn, đạp xích lô, làm thợ điện. Được giác ngộ cách mạng, ông trở thành chiến sĩ Biệt động Sài Gòn. Mặc dầu sắp cưới vợ, ông vẫn xin tổ chức cho nhận nhiệm vụ đặt bom ở cầu Công Lý nhằm giết tên Mắc Namacra Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ. Công việc bị lộ, anh bị bắt. Dù địch tra tấn cực hình, kể cả đem người vợ chưa cưới đến hòng lung lạc ý chí nhưng ông chỉ một mực nói là một mình ông làm việc mưu sát. Ra pháp trường ngày 15/10/1964, ông hô to ba lần: "Hồ Chí Minh muôn năm". Nguyễn Văn Trỗi là tấm gương sáng ngời về lòng yêu nước, đã được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.*

NGUYỄN VIẾT XUÂN (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Viết Xuân từ phố Lê Trọng Tấn đến phố Nguyễn Ngọc Nại, dài 250 mét. Đây là đất khu sân bay Bạch Mai cũ. Sân bay này lại là đất của hai làng Phương Liệt (phía Đông) và Khương Trung (phía Tây). Xem thêm hai mục *Phương Liệt* và *Khương Trung*).

Tên đặt năm 1999.

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Viết Xuân (1933-1964): liệt sĩ, anh hùng các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Ông*

quê xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, tham gia quân đội cuối năm 1952. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông là chính trị viên Đại đội I đơn vị pháo cao xạ giữ vùng trời phía Tây tỉnh Quảng Bình. Trong một trận chống trả máy bay Mỹ tấn công vào trận địa phòng không ngày 18/1/1964, bị bom phạt gần đứt một chân, ông đã bảo y tá cắt nốt phần còn dính, tiếp tục chỉ huy đồng đội chiến đấu, hạ 3 máy bay địch. Tiếng hô "Nhằm thẳng quân thù mà bắn" của Nguyễn Viết Xuân đã trở thành tiêu biểu cho chủ nghĩa Anh hùng cách mạng Việt Nam.

NGUYỄN XÍ (PHỐ)

Vị trí: Phố Nguyễn Xí dài 52 mét, đi từ phố Đinh Lễ tới phố Tràng Tiền. Đây là phần đất thôn Hậu Lâu, tổng Tả Túc (sau đổi là tổng Phúc Lâm), huyện Thọ Xương cũ. Thời Pháp thuộc là phố Boa-xi-e (rue Boissière).

Theo bản đồ Hà Nội 1873 thì đây đã là con đường từ phố Tràng Tiền tới hàng rào phía nam của chùa Liên Trì (Xem mục *Đinh Tiên Hoàng*).

Tiểu sử nhân vật: *Nguyễn Xí (1396-1465) người làng Thượng Xá, huyện Châu Phúc (nay là huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An). Năm 1418 (22 tuổi), ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Tháng 10 năm Bính Ngọ (1426 ông cùng Đinh Lễ chỉ huy cánh quân phục kích ở Tốt Động (Chương Mỹ, Hà Tây) tiêu diệt được tướng giặc là Trần Hiệp và 5 vạn quân địch).*

Tháng 3 năm Đinh Mùi (1427) trong trận My Động (vùng Hoàng Mai, ngoại thành Hà Nội) ông cùng Đinh Lễ cưỡi voi xung trận, chẳng may voi sa lầy và cả hai bị giặc bắt. Đinh Lễ bị giết, còn Nguyễn Xí trốn được. Tháng 9 năm đó, ông cùng Phạm Vấn lĩnh 3 nghìn quân tiếp ứng mặt trận Xương Giang (thị xã Bắc Giang) bắt sống Thôi Tụ và Hoàng Phúc.

Nguyễn Xí là một trong những người có công lớn trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Tới năm 1460 Nguyễn Xí lại cùng một số đại thần lập mưu phế truất Nghi Dân, đưa Tư Thành lên ngôi (tức Lê Thánh Tông sau này).

NHÀ CHUNG (PHỐ)

Vị trí: Nhà Chung là tên gọi tổ chức kinh doanh của một xứ đạo Công giáo chủ yếu là quản lý những tài sản của giáo hội như ruộng đất, nhà cửa, nhà in, xưởng thủ công...

Phố Nhà Chung vốn thuộc đất thôn Báo Thiên Tự, tổng Tiền Túc, (sau đổi là tổng Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương cũ. Năm 1873, quân Pháp hạ thành Hà Nội lần thứ nhất. Puy-gi-ni-ê (Puginier) đã chiếm một khu đất ở đầu thôn này, dựng một nhà thờ bằng gỗ, danh nghĩa là để làm nơi cầu nguyện cho lính Pháp và giáo dân quanh vùng nhưng thực chất là một đồn lính án ngữ con đường liên lạc giữa khu Nhượng địa (chỗ đằng sau Nhà hát lớn ngày nay) là đầu não của bộ chỉ huy xâm lược và thành cổ Hà Nội là nơi quân Pháp mới chiếm được. Từ đấy,

Puy-gi-ni-ê lấn dần đất đai và tới cuối thế kỷ XIX thì toàn bộ đất thôn Báo Thiên Tự thành tài sản chung của giáo hội, do đó mà thành tên Nhà Chung. Vào khoảng 9 giờ tối ngày 12-5-1883, nghĩa binh (gồm những trai tráng các làng thuộc huyện Thọ Xương) phối hợp với quân của Lưu Vĩnh Phúc đã tấn công tiêu diệt nhà thờ kiêm đồn lính này. Bọn xâm lược đội lốt thày tu cùng binh lính Pháp và ngụy sống sót phải chạy vào trú ẩn trong chùa Bà Đá. (Năm sau, tức 1884, thực dân Pháp đã bắt bọn quan lại tỉnh Hà Nội dâng cho chúng khu chùa Báo Thiên để xây Nhà Thờ Lớn).

Phố Nhà Chung dài 300 mét, đi từ phố Lý Quốc Sư đến phố Tràng Thi. Thời Pháp thuộc gọi là phố "Hội thừa sai" hoặc phố "Hội truyền giáo" (rue de la Mission). Hội này chính tên là Hội "Truyền bá Phúc âm của Pa-ri" (Mission de l'Evangile de Paris) đã giúp nhiều cho thực dân Pháp xâm lược các nước Đông Dương.

NHÀ DẦU (NGÕ)

Vị trí: Đây là một ngõ ở đầu phố Khâm Thiên, cạnh số nhà 1 rẽ vào phía nam. Đây là khu vực Kho dầu của hãng dầu Shell cũ. Trong ngõ có khu nhà tập thể của Tổng cục Đường sắt. Tất cả khu này là đất làng Khâm Thiên Giám thuộc tổng Tiền Nghiêm huyện Thọ Xương cũ. Làng có tên như vậy vì ở đây thời Lê có tòa Khâm Thiên Giám tức là nơi xem xét sự dịch chuyển của tinh

tú, dự đoán thời tiết và soạn dịch. (Xem mục *Khâm Thiên).*

NHÀ GIÁO (NGÕ)

Vị trí: Đây là một ngõ ở giữa phố Nguyễn Lương Bằng, cạnh số nhà 139 rẽ vào. Trong ngõ trước đây có nhà giảng giáo lý thuộc nhà thờ Nam Đồng nên gọi là ngõ Nhà Giáo với ý nghĩa là của người Công giáo. Đây vốn là đất trại Nam Đồng thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận cũ (Xem mục *Nguyễn Lương Bằng*).

NHÀ HỎA (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Nhà Hỏa dài 128 mét, đi từ ngã năm các phố Hàng Gà, Hàng Điếu, Hàng Phèn, Cửa Đông đến góc phố Đường Thành và phố Bát Đàn.

So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì phố này chạy dọc theo dãy hào phía ngoài *mang cá* bảo vệ cửa Chính Đông của thành Thăng Long xưa. Đây nguyên là đất thôn Yên Nội, tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương cũ. Thôn này vốn có ngôi đền Nhà Hỏa thờ Hỏa Thần, nay là số nhà 30 phố Hàng Điếu (xem mục *Hàng Điếu*), nên cũng được gọi là thôn Nhà Hỏa. Do đó mà thành tên.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Phe-sa-men (rue

Feitshamel). Sau Cách mạng, đã đổi ra tên hiện nay là tên quen gọi trong dân chúng.

NHÀ THỜ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Nhà Thờ dài 108 mét, đi từ phố Hàng Trống đến trước cửa Nhà Thờ lớn. Đây nguyên là đất thôn Báo Thiên Tự, tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương cũ. Ở chỗ Nhà Thờ Lớn ngày nay, xưa vốn có ngôi chùa Báo Thiên rất nổi tiếng. Các sử sách cũ ghi là năm 1056, vua Lý Thánh Tông cho lập một ngôi chùa và năm sau xây một ngọn tháp lớn vào bậc nhất kinh thành. Chùa tên là Sùng Khánh. Tháp tên là Đại Thắng Tư Thiên Bảo Tháp, hoặc tháp Báo Thiên, cho nên chùa cũng gọi là chùa Báo Thiên. Rồi từ đó khu vực có chùa này được gọi là phường Báo Thiên. Khi làm chùa, vua Thánh Tông đã lấy trong kho 12000 cân đồng đúc chuông cho chùa và tự vua làm bài minh khắc vào chuông. Các vua thời Lý Trần thường tới đây làm lễ đảo vũ. Tháp Báo Thiên xây trước cửa chùa, 12 tầng "cao vài chục trượng" (*Tang thượng ngẫu lục*). Những tầng trên bằng đồng, những tầng dưới bằng đá và gạch. Tháp có quy mô cao lớn nên được liệt vào hàng "An Nam tứ đại khí" tức là một trong bốn công trình lớn ở nước ta thời Lý Trần. Năm 1258 bão to làm đổ phần ngọn tháp. Năm 1322 sét lại đánh sạt hai tầng trên. Năm 1426, tướng nhà Minh là Vương

Thông đã phá hẳn cây tháp này lấy đồng đúc súng đạn. Phạm Đình Hổ là người sống ở Thăng Long ngày ấy đã ghi chép về cái nền tháp Báo Thiên đó trong *Tang thương ngẫu lục* như sau: "Nền tháp có bốn cửa, mỗi cửa có hai pho tượng Kim Cương bằng đá... Những hòn gạch hoa, hòn nào cũng khắc những chữ *Lý gia đệ tam đế, Long Thụy Thái bình Tứ niên tạo.*" (Làm năm thứ 4 đời Long Thụy Thái Bình thuộc vua thứ ba nhà Lý - tức năm 1057).

Đó là tháp Báo Thiên. Còn chùa Báo Thiên thì tồn tại mãi tới năm1883. Chắc chắn là chùa này đã qua nhiều lần trùng tu mà lần cuối cùng là vào đầu đời Nguyễn (thế kỷ XIX). Vì *Đại Nam nhất thống chí*, bộ sách soạn vào những năm 60 của thế kỷ XIX có ghi: "Chùa hiện nay là nguyên tổng đốc Tôn Thất Bật theo chùa cũ mà sửa lại. Những đá xanh còn lại, có hình hoa sen là đá mặt tháp, có hình bát giác là bệ của tháp, đều là vật xưa cả"[1]. Tới năm 1884, công sứ Hà Nội là Bon-nan (Bonnal) bắt kinh lược Nguyễn Hữu Độ dỡ chùa này và đem khu đất đó biếu giám mục Puy-gi-ni-ê Puginier) xây nhà thờ. Năm 1884 thầy tu kiêm gián điệp này mở hai kỳ xổ số bắt dân Hà Nội phải mua, tiền lãi thu được dùng xây nhà thờ lớn (có tên là nhà thờ Xanh Giô-dép). Xây trong 2 năm, đến đêm No-en 24-12-1886 thì làm lễ

---

[1] Trong thời gian chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, ở số nhà 10 phố Nhà Chung có đào được một con sấu đá. Vật cổ này chắc có liên quan tới chùa, tháp Báo Thiên.

khánh thành.

Phố Nhà Thờ hiện nay còn một ngôi chùa cổ khác. Đó là chùa Bà Đá ở số nhà 3. Lịch sử chùa này được kể như sau: Đời Lê Thánh Tông (1460-1497) ở làng Báo Thiên Tự Tháp này có người đào được một pho tượng Phật Đá bằng đá. Người ấy liền dựng một cái miếu con để thờ ngay tại nơi đào được tượng. Sau dân làng thấy thiêng (!) mới làm thành một ngôi chùa hẳn hoi, đón sư về cúng bái. Từ đó có tên là chùa Bà Đá. (Tên chữ Hán là Linh Quang Tự). Pho tượng Bà Đá đó đã bị mất trong một vụ cháy chùa thời Pháp thuộc.

Khi làm lại chùa, người ta tạc một pho tượng Thích Ca bằng đá thay vào. Năm 1947, lính Pháp đốt chùa và phần lớn các tượng. Năm 1948 tăng ni phật tử mới đưa những khung gỗ cột kèo của chùa Càn Đà ở ngõ Vân Hồ 3 - cũng bị phá hủy dở dang - về góp phần làm lại chùa. Do vậy chùa chỉ còn vài di vật cũ như hai cái chuông, một đúc năm 1823, một đúc năm 1881 và một cái khánh đúc năm 1842.

Phố Nhà Thờ trong thời Pháp thuộc cũng đã có tên như vậy: avenue de la Cathédrale (đại lộ nhà thờ). Ngôi nhà số 1, nay là trụ sở báo *Giao thông* thời Pháp thuộc là một khách sạn lớn: Hôtel des Colonies.

NHÀ THỜ NAM ĐỒNG (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Đây là một ngõ ở giữa phố Nguyễn

Lương Bằng cạnh số nhà 180 rẽ vào, đến cổng Bệnh viện Đa khoa Đống Đa thì tách làm 2 nhánh rẽ sang hai bên, một đi vào khu nhà thờ, một vào Xí nghiệp Thảm len Đống Đa cũ.

Khu Nhà thờ này vốn là một trang trại nuôi bò sữa, có tên là Trại Đốc Yến. Khoảng đầu những năm 20 vừa qua, Nhà Chung mua lại trại này, lập ra một tu viện, trong đó có ngôi nhà thờ thuộc dòng Chúa Cứu thế (Rédemptoriste). Ban đầu chỉ là nhà thờ của tu viện, từ năm 1940 trở đi mở cửa cho cả giáo dân quanh vùng. Năm 1954, tu viện dọn vào Nam. Ta tiếp quản và sử dụng dãy nhà ba tầng vốn là nơi ăn ở của các tu sĩ làm thành Bệnh viện Đa khoa Đống Đa.

NHÂN HÒA (PHỐ)

Vị trí: Phố Nhân Hòa từ ngã ba phố Quan Nhân, qua trường PTCS Phan Đình Giót, đến đường Vũ Trọng Phụng, dài 450 mét. Phố này chủ yếu là chạy trên địa phận làng Quan Nhân. (Xem mục *Quan Nhân*). Tên đặt năm 1999. Nhân Hòa là lấy ý tên hai làng Quan Nhân và Hòa Mục. Song thực tế con phố này không hề chạy qua làng Hòa Mục.

NỘI MIẾU (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ Nội Miếu dài 64 mét, ở góc

phố Hàng Giầy và phố Lương Ngọc Quyến. Đây nguyên là đất thôn Hài Tượng, tổng Hữu Túc (sau đổi là tổng Đông Thọ) huyện Thọ Xương cũ.

Trong ngõ có ngôi đền gọi là Nội Miếu vốn thờ mẫu, chư vị. Tới năm 1895 những dân ở ngoài phố Hàng Bạc gốc là người làng Châu Khê (huyện Bình Giang, Hải Hưng) mua lại miếu này sửa sang làm nơi thờ vọng thành hoàng làng ấy, cho nên ở trên nóc cổng có đề dòng chữ "Châu Khê vọng sở Nội Miếu cổ từ". Nội Miếu này nguyên cổng chính thông ra ngõ Nội Miếu nhưng sau bị nhà xây chắn, lấp lối đi lại, nên nay cổng mở ra phố Hàng Giầy, mang biển số nhà 30.

NÚI TRÚC (PHỐ)

Vị trí: Phố Núi Trúc từ giữa phố Kim Mã rẽ sang phía nam thông tới phố Giảng Võ, dài 400 mét. Tên đặt năm 1994.

Đặt tên là Núi Trúc vì gần đấy có một ngọn núi tên là Núi Trúc. Kỳ thực đây chỉ là một gò đất cao không quá 10 mét và nằm ở bên phía bắc phố Kim Mã, từ ngã tư Kim Mã - Núi Trúc theo con đường qua đại sứ quán Thụy Điển vòng vào một đoạn rồi vượt gò này đi thông sang phố Đội Cấn (qua đoạn đường gọi là Ngõ 214).

Phố Núi Trúc nằm trên đất làng Kim Mã (xem mục *Kim Mã*).

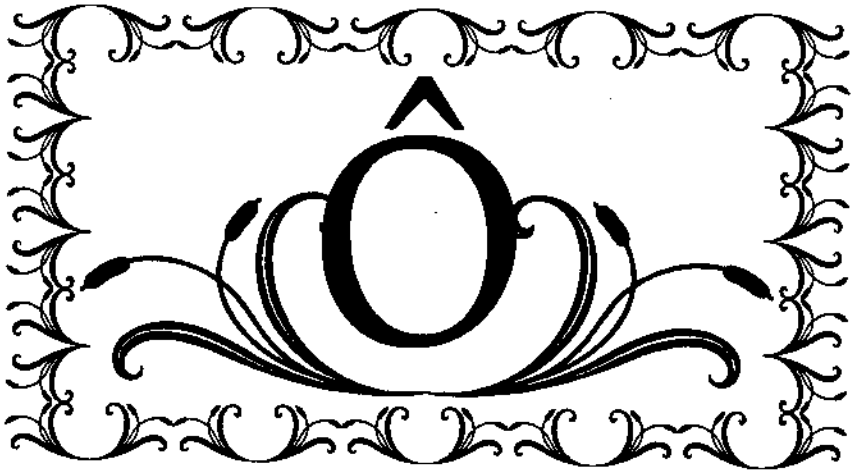

Ô QUAN CHƯỞNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Ô Quan Chưởng dài 80 mét, đi từ đường Trần Nhật Duật đến cửa Ô Quan Chưởng, thông ra phố Hàng Chiếu. Cửa ô này mở qua tường phía Đông của tòa thành đất bao quanh kinh thành Thăng Long xưa. Tòa thành này được đắp vào năm 1749 (trên nền móng một tòa thánh cũ hơn). Như vậy thì cửa Ô Quan Chưởng hẳn cũng đã có từ hồi đó. Nhưng sau đó sửa chữa đôi ba lần. Cụ thể là theo tấm bia hiện còn trong đình Thanh Hà (số 10 phố Ngõ Gạch) thì vào năm Gia Long Đinh Sửu tức năm 1817 đã làm lại cửa ô này để mở rộng đường đi.

Như thế thì có thể là ở đời Lê cửa ô này còn nhỏ hẹp hoặc kiến trúc sơ sài. Đến năm 1817 mới xây lại cho

kiên cố. Xem xét loại gạch xây ở đây thấy rất giống loại gạch tường bao quanh Văn Miếu vốn cũng được xây vào đời Gia Long. Và lối kiến trúc vọng lâu ở đây cũng giống kiểu các cổng tòa hành cung nhà Nguyễn còn sót lại ở trong khu doanh trại bộ đội mà nay quen gọi là khu "trong thành".

Còn về tên gọi của Ô này thì có nhiều thuyết nhưng có lẽ chỉ có hàng chữ Hán khắc ở trên vòm cửa chính: *Đông Hà Môn* (cửa Đông Hà) là tên gọi chính xác nhất, (xem thêm mục *Hàng Chiếu*).

Ngày trước sông Hồng còn chảy sát ngay bờ đê (đường Trần Nhật Duật) nên phố Ô Quan Chưởng kề ngay bên sông, có nhiều cửa hàng bán chiếu, nên dân chúng quen gọi là "phố Hàng Chiếu", về sau những cửa hàng chiếu lan dần vào cả phía trong, sang phố Hàng Chiếu ngày nay.

Do đó thời Pháp thuộc, phố Ô Quan Chưởng có tên là "phố chiếu cói" (rue des Nattes en jonc).

ÔNG ÍCH KHIÊM (PHỐ)

Vị trí: Phố Ông Ích Khiêm dài 504 mét, đi từ phía sau Lăng Hồ Chủ tịch tới phố Trần Phú. Đây nguyên là đất thôn Phụ Bảo, tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Thanh Ninh thành thôn Thanh Bảo. Ngày nay tại phố Ông Ích Khiêm có ngôi chùa Một Cột nổi tiếng (xem mục *Chùa*

Một Cột). Theo bản đồ Hà Nội 1873 thì phố này là một đoạn bờ hào của bức tường phía Tây thành Hà Nội ngày ấy.

Thời Pháp thuộc, đây là phố tướng Măng-gianh (rue Général Mangin).

Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Ông Ích Khiêm (1832-1884) nguyên là họ Ông, người làng Phong Lệ, huyện Diên Phước (nay thuộc huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam). Đỗ cử nhân năm 1848, ban đầu ông làm các chức quan hành chính, sau chuyển hẳn sang ngành võ. Ông đã từng giữ chức tiễu phủ sứ trong nhiều năm, chuyên đánh dẹp bọn thổ phỉ, như Tạ Văn Phụng (năm 1865), Ngô Côn (năm 1870), Lý Dương Tài (1878)... Sau khi Tự Đức mất (1883), ông Khiêm đứng về phe chủ chiến, chống lại bọn vua quan chủ trương đầu hàng như Hiệp Hòa, Tuy Lý Vương... Nhưng năm sau (1884) ông bị triều đình bắt đem đầy ở tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Thuận Hải) và chết trong nhà ngục tỉnh ấy.*

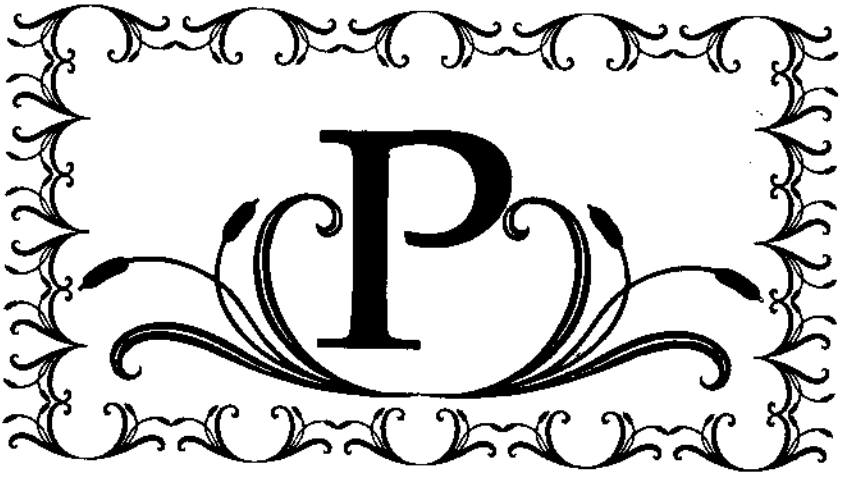

PHẠM ĐÌNH HỔ (PHỐ)

Vị trí: Phố Phạm Đình Hổ dài 220 mét, đi từ phố Tăng Bạt Hổ đến phố Lò Đúc. Đây nguyên là đất thôn Nhân Chiêu, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này cùng một số thôn khác hợp thành thôn Hương Viên, lúc đó thuộc tổng Thanh Nhàn. Theo bản đồ Hà Nội 1831 thì ngày đó, phố này đã là con đường dẫn ra cửa ô Nhân Chiêu (tức Nhân Hòa) xẻ qua tòa thành đất mà phố Trần Thánh Tông là một đoạn. Nhưng đến bản đồ Hà Nội 1866 thì không thấy vẽ cửa ô này, tức là khi đó cửa đã bị lấp.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Sê-ông (rue Chéon). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng tháng 8-1945.

Tiểu sử nhân vật: *Phạm Đình Hổ (1768-1839) quê làng Đan Loan, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Nhưng phần lớn thời gian, ông sống ở Thăng Long.*

Tuy chỉ đỗ sinh đồ (tức tú tài) nhưng Phạm Đình Hổ là một người học rộng biết nhiều. Năm 1826, ông được triệu vào Huế, bổ làm việc ở tòa Hàn Lâm, sau thăng đến tế tửu Quốc Tử Giám (tức người đứng đầu trường này).

Phạm Đình Hổ có viết nhiều loại sách: pháp chế, lịch sử, địa lý, văn học. .. Có hai tác phẩm được nhiều người biết là Vũ trung tùy bút *và* Tang thương ngẫu lục *(cùng soạn với Nguyễn Án). Đó là những tập truyện và ký sự ghi lại những điều mắt thấy tai nghe vào đời Lê mạt, trong đó có khá nhiều tài liệu về đất nước và con người Thăng Long thuở ấy.*

PHẠM HỒNG THÁI (PHỐ)

Vị trí: Phố Phạm Hồng Thái dài 518 mét, đi từ phố Hàng Than đến phố Châu Long.

So vào bản đồ Hà Nội 1831 và cả bản đồ Hà Nội 1873 thì phố Phạm Hồng Thái nằm gọn trong lòng hồ Mã Cảnh, một cái hồ thông với hồ Trúc Bạch và chạy lan tới sát phố Hàng Than. Tới đầu thế kỷ XX, hồ này vẫn còn, tuy có cạn đi chút ít. Đến khoảng năm 1918-1919 thực dân mới cho lấp để mở phố, (hồ Mã Cảnh có tên Nôm là Cổ Ngựa, tên gọi theo hình thể của nó).

Thời Pháp thuộc, đây là phố Ê-min Nô-li (rue Emile Nolly). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng tháng

8-1945.

Tiểu sử nhân vật: *Phạm Hồng Thái (1884-1924) tên thật là Phạm Thành Tích, quê làng Do Nha, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Năm 1916, ông học trường kỹ nghệ Hải Phòng. Năm 1919, sau khi tốt nghiệp ông về làm công nhân ở các nhà máy tại Vinh.*

Tháng 1-1924, ông cùng Lê Hồng Phong dời quê hương đi tìm đường cứu nước. Hai người sang Quảng Châu (Trung Quốc), được kết nạp vào Tâm Tâm Xã là một tổ chức nhằm tập hợp những thanh niên Việt Nam yêu nước, mưu việc đánh Pháp giành độc lập. Tháng 6, nhân toàn quyền Đông Dương là Méc-lanh (Merlin) sang Nhật trở về có ghé lại Quảng Châu, Tâm Tâm Xã chủ trương giết tên trùm thực dân này để gây tiếng vang cho phong trào cách mạng Việt Nam. Người được giao nhiệm vụ đó là Phạm Hồng Thái. Tối hôm 19-6-1924, biết Méc-lanh sẽ tới dự tiệc ở khách sạn Vích-to-ri-a (Victoria) tại Sa Diện, Phạm Hồng Thái cải trang là phóng viên nhiếp ảnh đi thẳng vào khách sạn này. Ông đã ném bom vào giữa bàn tiệc, nhưng chỉ có một số tên tùy tùng bị chết, còn Méc-lanh thì bị thương nhẹ. Sau khi hành động, Phạm Hồng Thái chạy ra bờ sông Châu Giang. Bị bọn lính Pháp đuổi gấp, ông nhảy xuống sông và hy sinh. Sau đó di hài ông được đem chôn ở núi Hoàng Hoa Cương (thành phố Quảng Châu) bên cạnh mộ của 72 liệt sĩ Trung Quốc đã hy sinh trong cuộc cách mạng Tân Hợi (1911).

PHẠM HUY THÔNG (PHỐ)

Vị trí: Phạm Huy Thông từ đầu phố Nguyễn Chí Thanh rẽ sang phía Tây, nơi có Công ty Máy tính chạy vòng quanh phố Tây và Nam hồ Ngọc Khánh rồi lại ra phố Nguyễn Chí Thanh, dài trên 800 mét.

Phố này đi trọn trên đất làng Ngọc Khánh (Xem mục *Ngọc Khánh*).

Tiểu sử nhân vật: *Phạm Huy Thông (1916-1988) quê làng Đào Xá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Ông tốt nghiệp cử nhân Luật ở Hà Nội (1937), sang Pháp học đậu tiến sĩ Luật (1942), thạc sĩ Sử - Địa (1944), làm việc ở Trung tâm Nghiên cứu khoa học Pháp (1944-1950). Ông hoạt động trong giới Việt kiều yêu nước, làm thư ký cho Hồ Chủ tịch và phái đoàn ta tại Pháp năm 1946. Năm 1952, ông bị trục xuất về nước, bị bắt giam tại Sài Gòn hai năm. Ra tù ông làm Tổng thư ký Phong trào Hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn, lại bị bắt đưa ra an trí ở Hải Phòng. Năm 1955 ông được ta giải thoát đưa về Hà Nội. Ông từng giữ các chức vụ: Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm, Viện trưởng Viện Khảo cổ học, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.v.v... Năm 2000 ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.*

Ông còn là một nhà thơ khởi xướng phong trào "Thơ mới", là tác giả nhiều tập thơ và kịch thơ: Tiếng địch sông Ô, Anh Nga, Tần Ngọc...

PHẠM NGỌC THẠCH (PHỐ)

Vị trí: Phố Phạm Ngọc Thạch từ cuối đê La Thành, cũng tức là từ đầu phía Tây của phố Kim Hoa, chạy thẳng tới ngã ba Chùa Bộc - Tôn Thất Tùng, giữa hai khối nhà tập thể, bên phía Tây là khu tập thể Trung Tự, bên phía Đông là khu tập thể Kim Liên, dài trên 730 mét. Tên đặt năm 1995.

Phố này chạy trọn vẹn trên cánh đồng của làng Trung Tự.

Làng này đời Lê là một giáp của phường Đông Tác (là một trong 36 phường họp thành Kinh thành Thăng Long). Sang đời Nguyễn thành một làng riêng trong số 23 làng hợp thành tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương (sau đổi là tổng Kim Liên). Hiện nay đình và chùa làng Trung Tự vẫn còn ở trong khu dân cư bên phía Bắc đê La Thành.

Nay làng Trung Tự và làng Kim Liên hợp thành phường Phương Liên, quận Đống Đa.

Tiểu sử nhân vật: *Phạm Ngọc Thạch (1909-1968), tốt nghiệp Đại học Y khoa ở Pháp (1934), mở bệnh viện tư chữa lao ở Sài Gòn, tham gia phong trào Mặt trận Bình dân rồi khởi nghĩa Tháng Tám 1945. Được cử vào Ủy ban Nhân dân Cách mạng Sài Gòn. Sau 1954 ông ra Bắc, làm Bộ trưởng Bộ Y tế, Viện trưởng Viện Chống lao... Ông là tác giả của vắc-xin BCG nổi tiếng. Để có thực tế phục vụ chiến trường, ông trở về Nam và mất trong vùng giải phóng miền Đông Nam Bộ vì bệnh sốt rét ác tính ngày 7/11/1968.*

PHẠM NGŨ LÃO (PHỐ)

Vị trí: Phố Phạm Ngũ Lão dài 620 mét, đi từ phố Tràng Tiền đến phố Đinh Công Tráng. Đây nguyên là đất khu Thủy Quân Đồn, thuộc thôn Tây Long, tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương cũ. Đồn này thường gọi tắt là Đồn Thủy, là một doanh trại thủy quân. Khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta, chúng đã bắt triều đình nhà Nguyễn dâng cho chúng một khoảnh đất thuộc Đồn Thủy này để chúng làm nhà ở cho viên lãnh sự và tùy tùng, gọi là khu Nhượng địa. Theo thương ước 31-8-1874 khu này rộng 2 héc-ta. Nhưng chỉ 1 năm sau, theo Hiệp định 31-8-1875, Nhượng địa đã rộng tới 18 héc-ta. Phố Phạm Ngũ Lão nằm trọn trong khu ấy nên thực dân đã đặt tên là "phố Nhượng địa" (rue de la Concession). Tại đầu phố, chúng đã xây tòa Lãnh sự. Và từ thời gian này tới năm 1906, nơi đây là cơ quan đầu não của bộ máy xâm lược và cai trị của thực dân Pháp, là nơi làm việc của lãnh sự, đại bản doanh của quân đội, tòa tổng công sứ, và cuối cùng trở thành phủ Toàn quyền. Tới năm 1906, xây xong phủ Toàn quyền mới thì tòa Lãnh sự cũ này được chuyển thành nhà bảo tàng của Trường Viễn Đông Bác Cổ (tới năm 1926 dỡ bỏ nhà cũ để xây nhà mới, khánh thành năm 1932, nay là Viện Bảo tàng lịch sử). Còn khu nhà ở của bọn sĩ quan thuộc tòa Lãnh sự thời kỳ đầu thì sau trở thành tư dinh của viên tướng tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương. Khu nhà

làm việc của bọn tùy tùng lãnh sự thì sau thành ban tham mưu bên cạnh bộ tổng chỉ huy quân đội Pháp. Trên nóc dãy nhà này còn dòng chữ số đắp nổi 1874-1877 chỉ thời gian xây dựng.

Tiểu sử nhân vật: *Phạm Ngũ Lão (1255-1321) người làng Phù Ủng, nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.*

Ông xuất thân nông dân nghèo, sau trở thành danh tướng đời Trần, từng lập nhiều công lớn trong hai lần chống quân Nguyên năm 1285 và 1288. Sau đó ông còn nhiều lần đi đánh dẹp quân Lão Qua và Chiêm Thành quấy rối xâm lấn biên giới phía Tây và phía Nam nước ta thời đó. Khi ông mất, vua Trần Minh Tông bãi triều năm ngày để tỏ lòng tiếc thương. Dân làng Phù Ủng lập đền thờ ông ở ngay trên nền nhà cũ. Ở Hà Nội, tại phố Lý Quốc Sư cũng có đền thờ ông, do những người làng Phù Ủng di cư lên Thăng Long lập ra từ thế kỷ XIX.

Phạm Ngũ Lão là một tướng tài, còn lưu lại bài thơ "Thuật hoài" nổi tiếng. Bài thơ đó vừa nói lên hoài bão của riêng ông, vừa phản ánh được khí thế của tuổi trẻ nước ta thời ấy.

PHẠM SƯ MẠNH (PHỐ)

Vị trí: Phố Phạm Sư Mạnh dài 200 mét, đi từ phố Phan Chu Trinh đến phố Ngô Quyền. Đây nguyên là phần đất phía Nam của "Bảo tuyền cục" tức là nơi đúc

tiền thời Nguyễn, cũng gọi là Tràng Tiền. Tràng Tiền bị bãi bỏ vào đầu thời Pháp thuộc. Do vị trí đó mà thực dân Pháp đã gọi phố này là "phố xưởng đúc tiền" (rue de la Sapèquerie).

Sau Cách mạng, ta đã đổi ra tên hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Phạm Sư Mạnh không rõ sinh, mất vào năm nào, chỉ biết là người làng Hiệp Thạch (nay là xã Phạm Mệnh, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương). Ông là học trò Chu Văn An, đỗ thái học sinh năm 1323, làm quan trải ba triều Minh Tông, Hiển Tông và Dụ Tông, giữ nhiều trọng trách. Năm 1345, ông được cử đi sứ Trung Quốc để trả lời về vấn đề cột đồng Mã Viện mà triều đình nhà Nguyên nêu ra để kiếm cớ gây chuyện. Cứng rắn về nguyên tắc, mềm mỏng về phương pháp, ông đã phá được âm mưu gây sự của nhà Nguyên. Văn thơ ông còn lưu lại trong "Hiệp Thạch tập". Tại núi Kinh Chủ ở quê hương ông, trên vách đá có khắc bài thơ bút tích của ông.*

PHẠM VĂN ĐỒNG (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Phạm Văn Đồng từ đầu cầu Nam Thăng Long chạy thẳng tắp về tới ngã tư đường Xuân Thủy, dài trên 5 km. Tên đặt năm 2001.

Như vậy là đường này chạy qua các làng Đông Ngạc, Cáo Đỉnh, Cổ Nhuế và Mai Dịch. Làng Đông Ngạc tên

nôm là làng Vẽ, một làng văn hiến khoa bảng nay thuộc xã cùng tên của huyện Từ Liêm. Làng Cáo Đỉnh tên nôm là làng Dàn nay cùng làng Xuân Tảo (làng Cáo) hợp thành xã Xuân Đỉnh,huyện Từ Liêm. Làng Cổ Nhuế tên nôm là làng Noi quê hương của vị Lưỡng khoa tiến sĩ năm 1932 (tiến sĩ Luật khoa và tiến sĩ Văn khoa) trẻ nhất nước Pháp và thế giới lúc bấy giờ (23 tuổi) là ông Nguyễn Mạnh Tường đồng thời là quê hương của Đại tướng tài danh Văn Tiến Dũng. Còn làng Mai Dịch thì vốn là một bộ phận của xã Dịch Vọng (Xem mục *Dịch Vọng, Xuân Đỉnh, Xuân La*).

Tiểu sử nhân vật: *Phạm Văn Đồng (1906-2000), quê xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, tham gia cách mạng từ năm 18 tuổi. Năm 1926 ông dự huấn luyện tại Quảng Châu do Nguyễn Ái Quốc tổ chức, gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội. Năm 1929 ông là đại biểu đi dự Đại hội VNTNCMDCH ở Hương Cảng, trở về Sài Gòn, bị Pháp bắt kết án tù Côn Đảo. Năm 1936 được trả tự do, ông về hoạt động công khai ở Hà Nội. Năm 1940 ông sang Côn Minh gặp Nguyễn Ái Quốc. Năm 1942 về Cao Bằng xây dựng căn cứ địa cách mạng Cao-Bắc-Lạng. Năm 1945 ông dự Đại hội Quốc dân Tân Trào, tham gia Ủy ban giải phóng dân tộc. Sau khi Cách mạng thành công, ông lần lượt giữ các chức vụ quan trọng: Bộ trưởng Bộ Tài chính, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại Hội nghị Phông-ten-nơ-blô, Đặc phái viên của Trung ương, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại Hội nghị Giơ-ne-vơ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao rồi 32 năm (1955-1987)*

làm Thủ tướng Chính phủ. Về Đảng, trong bốn chục năm ông được bầu vào BCH Trung ương, từ Ủy viên dự khuyết đến Ủy viên chính thức Bộ Chính trị và Cố vấn BCH Trung ương.

Ông mất tại Hà Nội ngày 29/4/2000, thọ 95 tuổi.

PHAN BỘI CHÂU (PHỐ)

Vị trí: Phố Phan Bội Châu dài 448 mét, đi từ phố Tràng Thi đến phố Trần Hưng Đạo. Đây nguyên là các thôn Anh Mỹ, Nam Môn Hoa Ngư và Yên Tập đều thuộc tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là Vĩnh Xương) huyện Thọ Xương cũ.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Cô-lông (rue Colomb). Song dân chúng gọi là phố Nhi (hoặc Phú Nhi) chưa rõ lý do. Sau Cách mạng đổi ra tên hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Phan Bội Châu (1867-1940) hiệu là Sào Nam, quê làng Đan Nhiệm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông đỗ giải nguyên năm 1900, nhưng không ra làm quan. Tháng 5-1904, ông cùng một số nhân sĩ lập ra Duy Tân hội nhằm mục đích gây một lực lượng chống Pháp. Tháng 1-1905, ông sang Nhật. Ông có viết một số sách gửi về nước, nổi tiếng nhất là Hải ngoại huyết thư. Những tác phẩm này cùng với việc tuyên truyền vận động của Duy Tân hội trong nước đã thúc đẩy một số người xuất dương sang Nhật, tìm cách cứu nước, gây nên phong trào Đông Du. Nhưng tới năm 1908, chính phủ Nhật thỏa hiệp với Pháp trục xuất*

người Việt Nam ra khỏi nước này. Phan Bội Châu phải lánh sang Xiêm (Thái Lan).

Năm 1912, ông trở về Quảng Đông, cùng một số đồng chí đổi Duy Tân hội thành Việt Nam quang phục hội.

Ngày 30-6-1925, thực dân Pháp lừa bắt được Phan Bội Châu tại Thượng Hải rồi đưa về giam tại nhà lao Hỏa Lò ở Hà Nội. Ngày 23-11 năm ấy, chúng đưa ông ra xử, kết án khổ sai chung thân. Nhưng do nhân dân cả nước dấy lên phong trào đòi thả Phan Bội Châu, chúng đã phải ra lệnh "ân xá" cho ông nhưng lại đưa về giam lỏng ở Huế. Ông mất ở thành phố này ngày 29/10/1940.

PHAN CHU TRINH (PHỐ)

Vị trí: Phố Phan Chu Trinh dài 668 mét, đi từ quảng trường Nhà Hát Lớn đến ngã năm đầu phố Lò Đúc, chạy qua phần đất của Bảo tuyền cục (Tràng đúc tiền), và các thôn Hàm Châu, Hữu Vọng thuộc tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Đoạn cuối phố giáp Lò Đúc chính là phần đầu của hồ Hữu Vọng.

Tại phố này có một di tích về đấu tranh cách mạng nổi tiếng. Đó là xưởng A-vi-a (Aviat) nay là xí nghiệp ô tô Ngô Gia Tự chỗ số nhà 16-18. Đầu thế kỷ XX, nơi đây là một xưởng sửa chữa và cho thuê xe ngựa. Tới năm 1928 thì đã là một xưởng sửa chữa và buôn bán ô tô lớn nhất Bắc Kỳ. Cũng năm này, tại đây đã tổ chức Công hội đỏ, một trong những cơ sở đầu tiên của Tổng Công

hội Bắc Kỳ. Cũng như ở mọi xí nghiệp khác thời đó, bọn chủ và cai xếp đối xử với công nhân rất tàn bạo: đánh đập, cúp phạt, bày ra lắm cách để bóc lột sức lao động của công nhân.

Tại đây, ngày 28-5-1929 đã nổ ra cuộc bãi công của toàn thể hai trăm công nhân nhằm phản đối hành động đánh đập, đòi tăng lương, giảm giờ làm...

Trụ sở của ban chỉ đạo bãi công là một ngôi nhà ở trong ngõ Hương Tuyết, phố Bạch Mai. Trong lúc này, ở số nhà 312 phố Khâm Thiên đang có cuộc hội nghị thành lập Đông Dương Cộng sản đảng. Hội nghị phân công ông Ngô Gia Tự tới chỉ đạo cuộc bãi công này. Chủ ba lần tuyên bố dọa đuổi thợ bãi công nhưng bãi công lại vẫn nổ trước kỳ lương. Nhiều nơi trong thành phố cũng như ở các tỉnh ngoài nghe tin, đã quyên góp tiền gửi về ủng hộ công nhân bãi công. Cuộc đấu tranh này kéo dài tới ngày thứ 13 thì thắng lợi. Bọn chủ nhận thực hiện yêu sách của công nhân. Đây là cuộc bãi công đầu tiên có sự lãnh đạo trực tiếp của đội tiên phong của giai cấp. Tiếp đó là một loạt phản ứng dây chuyền, không những trong các xí nghiệp ở Hà Nội mà cả ở Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Đà Nẵng, Sài Gòn...

Thời Pháp thuộc, đây là phố Ri-a-lăng (rue Rialan). Sau Cách mạng, ta đổi là phố Trạng Trình (còn Phan Chu Trinh thì được đặt cho phố Hàng Đẫy tức Nguyễn Thái Học bây giờ). Thời tạm chiếm đổi ra tên hiệu này. Sau ngày giải phóng Thủ đô vẫn duy trì tên gọi này.

Tiểu sử nhân vật: *Phan Chu Trinh (1872-1926) hiệu là Tây Hồ, quê làng Tây Lộc, huyện Tam Kỳ nay thuộc tỉnh Quảng Nam. Năm 1900 ông đỗ cử nhân, năm sau đỗ phó bảng, được bổ một chức quan ở bộ Lễ. Nhưng chỉ ít lâu sau, do chịu ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản (qua các sách tân thư của Trung Quốc). Phan Chu Trinh bỏ quan, liên lạc với các nhà yêu nước.*

Ông chủ trương đấu tranh ôn hòa và công khai. Tuy vậy, trong cuộc khủng bố năm 1908, ông cũng bị bắt đầy đi Côn Đảo. Do hội Nhân quyền can thiệp, ông được tha và sang ở bên Pháp. Trong Đại chiến thứ nhất (1914-1918) có thời gian ông bị chính quyền Pa-ri bắt giam. Năm 1925, ông về nước, chuẩn bị hoạt động trở lại, thì bị bệnh và mất vào ngày 24-3-1926 ở Sài Gòn. Từ Nam chí Bắc, ở thành phố nào cũng tổ chức truy điệu, để tang ông, gây thành một phong trào yêu nước rộng rãi. Tại Hà Nội, lễ truy điệu được tổ chức vào buổi chiều ngày 4-4-1926 tại đền Hai Bà (đền Đồng Nhân), có rất nhiều người tham dự.

PHAN ĐĂNG LƯU (ĐƯỜNG)

Vị trí: Phố Phan Đăng Lưu từ đường Hà Huy Tập (chỗ giao nhau với đường đi về Phù Đổng, phía Bắc Cầu Đuống) đến Xí nghiệp Gốm Xây dựng Cầu Đuống bên quốc lộ IIIA, dài 700 mét. Tên đặt năm 2000.

Như vậy là phố này nằm trọn trên thôn Ái Mộ. Đây là một thôn đã cùng với bốn thôn: Cống Thôn, Kim Quan

Động, Lã Côi và Yên Viên hợp thành xã Yên Viên, huyện Gia Lâm ngày nay. Thôn Ái Mộ này (khác với Ái Mộ ở đầu phía bắc cầu Gia Lâm) nguyên có đình thờ vua Lý Thánh Tông làm thành hoàng.

Tiểu sử nhân vật: *Phan Đăng Lưu (1901-1941), người xã Tràng Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Tốt nghiệp trường Canh Nông thực hành, ông làm việc ở nhiều nơi tại miền Trung, sau tham gia đảng Tân Việt ở Vinh, được bầu làm ủy viên Thường vụ. Năm 1929 ông sang Quảng Châu liên lạc với Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội rồi trở thành đảng viên cộng sản. Năm 1930, ông bị bắt ở Hải Phòng, bị kết án 3 năm tù đày đi Buôn Ma Thuột. Năm 1936, bị quản thúc tại Huế, ông tham gia lãnh đạo phong trào Đông Dương đại hội và các báo Sông Hương, Dân, viết sách lý luận chính trị. Năm 1939, ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 11/1940, ông vào Nam truyền đạt chỉ thị hoãn cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, nhưng không kịp và bị Pháp bắt, kết án tử hình, xử bắn tại Bà Điểm ngày 26/8/1941.*

PHAN ĐÌNH GIÓT (PHỐ)

Vị trí: Phố Phan Đình Giót từ đường Giải Phóng - gần Cầu Trắng, rẽ sang phía Tây qua trường Đào tạo - bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục đến cổng Công ty May X20, dài 400 mét. Tên đặt năm 2000.

Phố này đi trọn trên đất làng Giáp Bát (Xem mục *Giáp Bát*).

Tiểu sử nhân vật: *Phan Đình Giót (1920-1954), quê huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1950 ông xung phong vào bộ đội đánh Pháp, từng dự nhiều trận, lập nhiều chiến công, được bầu là chiến sĩ thi đua toàn quân. Cuối năm 1953, ông tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ bằng trận mở màn diệt đồn Him Lam. Mũi tiến công của ông đánh 8 quả bộc phá vẫn chưa mở được rào. Ông lao lên, đánh quả thứ 9, bị thương ở đùi, vẫn không chịu lui, lại xông tới lấy thân mình lấp lỗ châu mai, bịt họng súng thù để đồng đội ào lên chiếm cao điểm. Ông đã được truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.*

PHAN ĐÌNH PHÙNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Phan Đình Phùng dài 1412 mét, đi từ phố Hàng Cót đến phố Mai Xuân Thưởng. Đây nguyên là dãy hào chạy mé ngoài bức tường phía Bắc của thành Thăng Long đời Nguyễn, đồng thời lại là một đoạn của sông Tô Lịch cũ. Tại phố này còn sót lại cửa "Chính Bắc Môn" với dấu vết mấy phát đạn đại bác do giặc Pháp bắn vào ngày 25-4-1882.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Các-nô (boulevard Carnot). Sau Cách mạng, ta đã đổi ra tên hiện nay.

Tên Phan Đình Phùng còn được đặt cho một cái ngõ ở

quãng giữa hai phố Nguyễn Biểu và Đặng Tất.

Tiểu sử nhân vật: *Phan Đình Phùng (1847-1895) người làng Đông Thái, nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đỗ đình nguyên tiến sĩ năm 1877, được bổ tri huyện Yên Khánh (tỉnh Ninh Bình). Sau ông về kinh đô Huế giữ chức ngự sử. Ở chức vụ này, ông đã tỏ ra là một người cương trực. Năm 1883, Tôn Thất Thuyết họp đình thần để công bố việc phế bỏ Dục Đức, lập Hiệp Hòa. Không ai dám nói năng gì. Chỉ có ông là đứng lên chỉ trích. Vì vậy ông đã bị cách chức. Nhưng hai năm sau (1885), khi Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi lánh ra Hà Tĩnh, ông lại triệu Phan Đình Phùng ra và cử giữ chức hiệp thống quân vụ, lãnh đạo các đạo quân Cần vương chống Pháp tại khu vực Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Phan Đình Phùng tổ chức khởi nghĩa ở vùng núi thuộc hai huyện Hương Sơn, Hương Khê (Hà Tĩnh). Mặc dù có thắng được vài trận khá quan trọng như trận Vụ Quang (cuối năm 1894), song do lương thực và vũ khí gặp nhiều khó khăn, các tướng giỏi như Nguyễn Chanh, Cao Thắng lại bị chết trận, nghĩa quân lâm vào thế suy yếu. Đến ngày 13 tháng Mười một năm Ất Mùi (28-12-1895), do bị bệnh Phan Đình Phùng đã qua đời tại bản doanh là núi Quạt trong dãy Trường Sơn.*

PHAN HUY CHÚ (PHỐ)

Vị trí: Phố Phan Huy Chú, dài 364 mét, đi từ phố Lê

Thánh Tông đến phố Hàn Thuyên. Đây nguyên là đất thôn Hữu Vọng, tổng Hậu Nghiêm (sau đổi là tổng Thanh Nhàn), huyện Thọ Xương cũ. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì phần lớn phố này nằm trong lòng hồ Hữu Vọng. Thực ra, mãi tới những năm1915-1920, khu vực này phần lớn vẫn là ao hồ. Sau thực dân mới lấp đi, mở ra các phố Phan Huy Chú, Phan Chu Trinh, Hàng Chuối.v.v... Thời Pháp thuộc, đây là phố Ra-phơ-nen (rue Raffenel). Sau Cách mạng ta đã đổi ra tên hiện nay.

Ngoài ra Phan Huy Chú còn là tên một cái ngõ ở bên dãy số lẻ của phố này, thời Pháp thuộc gọi là ngõ Véc-đoong (impasse Verdun).

Tiểu sử nhân vật: *Phan Huy Chú (1782-1840) còn có tên là Hạo, con trai thứ ba của Phan Huy Ích, người làng Thụy Khuê, tức làng Thầy, nay thuộc huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây.*

Nổi tiếng hay chữ, nhưng hai lần đi thi đều chỉ đỗ sinh đồ (tức tú tài) nên Phan Huy Chú ở nhà dạy học và soạn sách. Năm 1821, Minh Mạng cho gọi ông vào Huế, bổ làm biên tu ở Quốc tử giám. Năm 1824 ông đã đi sứ nhà Thanh. Năm 1830 lại sang sứ lần thứ hai. Nhưng lần này, khi về nước thì cả sứ bộ bị cách chức vì tội "lộng quyền". Năm 1832 ông được đi công cán sang Giang-lưu-ba (thuộc In-đô-nê-xi-a) để lập công. Khi trở về, được bổ làm tư vụ bộ Công, nhưng ông vin cớ đau yếu, xin từ chức, về sống ở quê làng Thầy. Ông có soạn nhiều sách giá trị. Nổi tiếng nhất là pho Lịch triều hiến chương loại

chí, gồm 40 quyển chia ra 10 phần, soạn trong 10 năm, từ 1809 đến 1819. Đây là một pho sách có tính cách "bách khoa" đã thâu tóm được tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, lịch sử, địa lý... nước ta từ đời Lê trở về trước.

PHAN HUY ÍCH (PHỐ)

Vị trí: Phố Phan Huy Ích dài 176 mét, đi từ phố Nguyễn Trường Tộ đến phố Quan Thánh. Đây là đất thôn Yên Thành, tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ. Hiện nay số nhà 28 phố này là ngôi đền của làng Yên Thành xưa, vốn có từ lâu, lần sửa chữa sau cùng là vào năm Minh Mạng thứ 9 (1828). Đó là nơi thờ bà Lý Chiêu Hoàng, con gái vua Lý Huệ Tông, từng làm vua trong hai năm 1224-1225, sau truyền ngôi cho chồng là Trần Cảnh, tức Trần Thái Tông (1225-1258).

Như vậy đây là một trong hai nơi ở Hà Nội thờ vua bà tội nghiệp này. (Nơi kia là làng Giao Tự, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm).

Ở đền Yên Thành còn một đôi câu đối nhắc tới hồ Mã Cảnh (Cổ ngựa) mà ngày trước bao quanh đền:

Long Đỗ quyết linh từ, hưởng báo tứ thời yên bất tuyệt

Mã Cảnh di thắng tích, lưu phương thiên cổ thủy thường thanh.

Có nghĩa là:

Đền linh thiêng ở đất Long Đỗ (Thăng Long) khói

hương dâng lên bốn mùa không ngớt.

Thắng tích còn lại ở Mã Cảnh để dấu thơm nghìn năm nước vẫn trong.

Thực tế là ở phía Bắc nội thành có một loạt các dải hồ chạy song song với sông Hồng, từ hồ Tây, hồ Trúc Bạch, hồ Mã Cảnh (khu vực các phố Nguyễn Trường Tộ, Yên Thành, Hòe Nhai) xuống hồ Tay Ngai (phố Hàng Khoai) rồi hồ Thái Cực (tức hồ Hàng Đào), hồ Hoàn Kiếm v.v...

Thời Pháp thuộc, đây là phố giám mục Đây-đi-ê (rue Monseigneur Deydier). Sau Cách mạng ta đổi là phố Lê Hữu Cảnh. Thời tạm chiếm đổi là phố Bùi Viện. Từ tháng 6-1964 có tên gọi hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Phan Huy Ích (1750-1822) hiệu là Dụ Am, con trai Phan Huy Cận, người làng Thu Hoạch (huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay). Ông Cận làm quan ở Thăng Long, sau không về quê mà nhập tịch làm dân làng Thụy Khuê nay là làng Thầy, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Huy Ích đỗ đình nguyên tiến sĩ năm 1775. Ban đầu làm quan với nhà Lê, sau theo Tây Sơn, được vua Quang Trung tin dùng. Khi Gia Long đánh bại Tây Sơn, cho bắt Phan Huy Ích cùng Ngô Thì Nhậm và Nguyễn Gia Phan, giải vào Huế rồi lại giải ra Thăng Long đem đánh đòn ở sân Văn Miếu. Đó là vào tháng 2 năm Quý Hợi (1803). Sau đó, ông được tha.*

Ông là một nhà văn, nhà thơ xuất sắc. Nhiều tác phẩm lịch sử, văn học, thơ ca của ông đã trở thành tài liệu quý để nghiên cứu xã hội Việt Nam thời đó.

PHAN KẾ BÍNH (PHỐ)

Vị trí: Phố Phan Kế Bính từ phố Liễu Giai rẽ sang phía Tây đến phố Linh Lang, dài 350 mét, đặt tên năm 1998.

Phố này vốn là đất thôn Kim Mã Thượng mới mở khoảng chục năm nay (Xem mục *Kim Mã Thượng*)

Tiểu sử nhân vật: *Phan Kế Bính (1875-1921), nhà văn, dịch giả, nhà nghiên cứu văn học, sinh tại làng Thụy Khuê, nay là phố Thụy Khuê (ngõ Ngũ Tượng, chỗ số nhà 123 rẽ vào) thuộc quận Tây Hồ. Đỗ cử nhân (1906), nhưng ông không ra làm quan, hưởng ứng phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, làm báo* Đăng Cổ tùng báo, Đông Dương tạp chí, Trung Bắc Tân văn. *Là tác giả nhiều sách văn - sử:* Nam Hải dị nhân, Hưng Đạo đại vương... *Đặc biệt hai bộ* Việt Nam phong tục *và* Việt Hán văn khảo *có giá trị lớn, tới nay vẫn được nhiều nhà nghiên cứu tham khảo, trích dẫn. Ông còn là dịch giả bộ Tam quốc chí diễn nghĩa. Ông mất tại Hà Nội ngày 30/5/1921.*

PHAN PHU TIÊN (PHỐ)

Vị trí: Phố Phan Phu Tiên dài 120 mét, đi từ phố Hàng Cháo đến phố Cát Linh. Đây nguyên là đất thôn Cổ Thành, tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Hậu Giám thành

thôn Cổ Giám, tổng Yên Hòa (tên mới của tổng Hậu Nghiêm).

Thời Pháp thuộc là đường 206 (voie 206). Sau Cách mạng đổi ra tên hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Phan Phu Tiên không rõ sinh, mất năm nào, quê làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Ông đỗ thái học sinh (tiến sĩ) năm1396 đời Trần Thuận Tông.*

Đời Lê Thái Tổ, vào năm 1429, ông có dạy ở Quốc Tử Giám, sau coi viện Quốc Sử. Năm 1455, Lê Nhân Tông sai ông soạn sách "Đại Việt sử ký tục biên" chép từ đời Trần Thái Tông (1225) đến năm Lê Thái Tổ đánh đuổi được giặc Minh (1427), tức là nối với bộ "Đại Việt sử ký" của Lê Văn Hưu soạn từ đời Trần. Bộ sử này của Phan Phu Tiên, nay không còn, nhưng phần lớn đã được đúc lại trong "Đại Việt sử ký toàn thư" của Ngô Sĩ Liên.

Ngoài ra, một tác phẩm nổi tiếng khác của ông là bộ "Việt âm thi tập". Đây chính là bộ hợp tuyển đầu tiên tập hợp những bài thơ của người Việt Nam ta sáng tác bằng chữ Hán trong những đời Trần, Hồ và Lê sơ. (gọi là Việt âm vì là thơ chữ Hán đọc theo âm Việt Nam).

PHAN VĂN TRỊ (PHỐ)

Vị trí: Phố Phan Văn Trị dài 250 mét, đi từ phố Tôn Đức Thắng về phía thôn An Trạch, và chính cũng là

chạy trên phần đất thôn này vốn thuộc tổng Yên Thành, huyện Thọ Xương cũ. Thời Pháp thuộc, đây là đường 221 (voie 221), sau đổi là phố Trương Vĩnh Ký. Từ tháng 6-1964 được đổi ra tên hiện nay. Tại phố này, ở đoạn đầu phía Đông, chỗ các số nhà 1 - 3, là trụ sở của xí nghiệp Dược phẩm 1, một cơ sở sản xuất thuốc mới được xây dựng từ sau ngày giải phóng Thủ đô, trên cơ sở khu vực đình cũ của làng An Trạch.

Tiểu sử nhân vật: *Phan Văn Trị (1830-1910) người làng Hanh Thông, tỉnh Gia Định cũ. Ông đỗ cử nhân năm 1849 nhưng không ra làm quan. Năm 1859, giặc Pháp đánh chiếm Gia Định, một số nhà nho thấp hèn đã ra làm tay sai cho giặc (như Tôn Thọ Tường, Phan Hiển Đạt...), Phan Văn Trị lui về Tân An dạy học, bất hợp tác với Pháp. Ông là bạn của Nguyễn Đình Chiểu và có làm nhiều thơ lên án bọn phong kiến đầu hàng giặc. Nổi nhất là một loạt bài ông họa nguyên văn những bài thơ của Tôn Thọ Tường, tay sai đắc lực của thực dân trong những ngày đầu chúng xâm lược Nam Bộ.*

PHÁO ĐÀI LÁNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Pháo đài Láng từ phố Nguyễn Chí Thanh qua khu di tích pháo đài Láng ra tới Đường Láng, chỗ số nhà 778, dài 600 mét. Tên mới đặt năm 2000.

Phố này đi trọn trên địa phận làng Yên Lãng Trung

gọi nôm là Láng Trung.

Lịch sử: Pháo đài Láng do Pháp xây dựng năm 1940 trên cánh đồng thôn Láng Trung. Pháo đài có 4 khẩu cao xạ. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Vệ quốc đoàn quản lý pháo đài. 20 giờ ngày 19/12/1946 pháo đài được vinh dự nổ súng phát lệnh Toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, mở đầu 60 ngày đêm Hà Nội kháng chiến. Sáng 22/12/1946 pháo đài Láng đã bắn rơi một máy bay địch trên bầu trời Thủ đô, lập chiến công đầu tiên của pháo binh ta.

Di tích này được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng "Di tích lịch sử cách mạng kháng chiến" năm 1993.

PHAY NINH (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Phay Ninh ở đoạn đầu phố Giảng Võ, cạnh số nhà 58 rẽ vào. Đây nguyên là tên một xưởng cơ khí tư nhân cũ đóng ở trong ngõ.

PHẤT LỘC (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ Phất Lộc song song với phố Nguyễn Hữu Huân, có ba nhánh thông ra ba phố: Nguyễn Hữu Huân, Lương Ngọc Quyến và Hàng Mắm. Cái tên Phất Lộc nguyên không phải là tên khu vực này

mà là tên một làng ở huyện Đông Quan, tỉnh Thái Bình. Vào thế kỷ XVIII, có một người dân làng ấy, họ Bùi, đã đến Thăng Long theo học trường Quốc Tử Giám rồi ở luôn tại đây. Năm ông lên Thăng Long là năm 1717. Sau đó người làng cũng theo lên, dần dần thành một ngõ đa số là dân làng Phất Lộc. Do đó mà thành tên. Và cũng vì thế mà trong ngõ hiện còn có ngôi nhà thờ họ Bùi này, nay là số nhà 30, làm từ lâu đời (lần sửa chữa sau cùng là vào năm 1878). Hàng năm con cháu họ Bùi vẫn tới đây giỗ tổ. (Tú Lĩnh, Bùi Huy Tùng, người soạn nhiều văn bia ở Hà Nội là thuộc họ này).

Ngoài ra trong ngõ chỗ số nhà 46A là đền Tiên Hạ, nơi thờ Nguyễn Trung Ngạn (xem mục này). Nay trong đền còn đạo sắc phong niên hiệu Cảnh Hưng thứ 4 (tức 1753) và bia ghi việc trùng tu đền năm Tự Đức 19 (tức 1866). Chính nhờ cái bia này mà ta biết được là ngõ Phất Lộc thuộc về thôn xóm nào: trên bia có dòng chữ ghi "Tiên Hạ giáp, thuộc Thọ Xương cổ Đông Các phường, nhi kim Dũng Thọ thôn" nghĩa là: *giáp Tiên Hạ, vốn xưa thuộc phường Đông Các, huyện Thọ Xương, nay là thôn Dũng Thọ.*

Như vậy thì ngõ này nguyên là đất giáp Tiên Hạ, và đền Tiên Hạ chính là đền của giáp đó. Sau họ Bùi di cư ra đây, mới có tên là ngõ Phất Lộc. Và những người Phất Lộc này đã làm một đình riêng, nay là đình Phất Lộc, số nhà 46. Tại đây, trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, đã là nơi huấn luyện cho 72 tiểu đội trưởng đầu tiên của Liên khu I. Và ngõ này đã đứng

vững cho tới tận đêm Trung đoàn Thủ đô được lệnh rút ra ngoài thành phố (17-2-1947).

Thời Pháp thuộc, đây cũng đã gọi là ngõ Phất Lộc (ruelle Phất Lộc).

PHÓ ĐỨC CHÍNH (PHỐ)

Vị trí: Phố Phó Đức Chính dài 964 mét, đi từ đường Thanh Niên đến đường Yên Phụ (chỗ giáp phố Hàng Bún). Riêng đoạn giữa phố - từ ngã tư Cửa Bắc đến ngã tư Yên Ninh - thì mới nhập vào nhà máy điện Yên Phụ, cho nên hiện nay phố Phó Đức Chính gồm hai đoạn cách xa nhau.

Từ trước thế kỷ XIX, đây là đất phường Yên Hoa. Tới đầu thế kỷ XIX, phường Yên Hoa chia ra một số thôn nhỏ: Yên Phụ, Yên Canh, Yên Định, Yên Ninh, Trúc Bạch.v.v... Phố Phó Đức Chính tính từ phía Bắc xuống gồm đất của các thôn sau: Trúc Bạch, Yên Canh (hai thôn này sau nhập lại thành thôn Trúc Yên), Yên Định và Yên Ninh, đều thuộc tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ. Dấu vết các thôn này nay là các đình miếu cổ: đình Trúc Yên ở số nhà 62, đình An Trì trên đất Yên Canh cũ ở số nhà 66, đình Yên Định ở số nhà 100, đình Yên Ninh ở số nhà 150. (Chỗ tận cùng của phố này, tức số nhà 216, là đền Đức Vua thì đã sang đất thôn Thạch Khối. (Xem thêm mục *Hàng Than*). Đình An Trì là một di tích có ít nhiều giá trị lịch sử. Thần tích kể rằng: Uy

Đô là con của vua Trần Thánh Tông và bà hoàng hậu Minh Đức. Chàng là hậu thân của Uy Linh Lang (tên gọi chung trăm người con của Lạc Long Quân). Khi quân Nguyên sang xâm lược, Uy Đô mộ nghĩa binh đi đánh giặc. Khi giặc tan, chàng được phong là Dâm Đàm đại vương. Năm ấy chàng 36 tuổi. Nhưng tới năm sau Uy Đô qua đời ở ngay nhà riêng tại xóm Bình Thọ. Nhân dân vùng này lập đền thờ chàng ở chỗ bảy cây gạo nơi chàng "hiển linh" tức nay là đình Nhật Tân; lại lập một đền nữa ở trên chính nền nhà cũ (ở xóm Bình Thọ) tức là đình An Tri ngày nay. Vì lúc này vẫn còn là thuộc phường Yên Hoa nên đình này cũng gọi là đình Yên Hoa (và như thế là bên cạnh thánh Linh Lang đời Lý được thờ chính tại đền Voi Phục Thủ Lệ, còn có thánh Linh Lang đời Trần mà nơi thờ chính là đình An Trì). Và nếu tước bỏ phần hoang đường đi thì Linh Lang này có thể là một chàng trai gốc gác ở phường Yên Hoa (tức Yên Phụ), có công đánh giặc Nguyên nên được vua Trần nhận làm con(?). Sau này, khi phường Yên Hoa đã bị chia nhỏ ra thì đình An Trì lại thuộc về thôn Yên Canh cho nên thôn Yên Phụ (mới) lập đền riêng để thờ. (Tới giữa thế kỷ XIX, đền này ở sát đê, bị lở, nên dân làng mới đem bài vị bát hương vào đặt ở chùa Trấn Quốc trong Hồ Tây vì chùa này cũng thuộc đất làng Yên Phụ). Khi thực dân Pháp đặt xong ách cai trị ở Hà Nội, chúng đã xây một trường đào tạo thông ngôn (người phiên dịch) bên cạnh đình An Trì. Sau trường này giải tán nhường chỗ cho học trò tiểu học, và dân chúng quen gọi

là trường Yên Phụ tuy trường này không nằm trên đất làng Yên Phụ. Thời Pháp thuộc, đây là phố Lô-cốt Bắc (rue Blockhaud Nord). Đối với lịch sử cách mạng Thủ đô, phố này có một địa điểm đáng nhớ. Đó là nhà số 19, một trụ sở bí mật của Đảng Cộng sản Đông Dương trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ (1936-1939) mà các đồng chí Trường Chinh, Lương Khánh Thiện đã từng làm việc tại đây.

Sau Cách mạng, đã được đặt tên là phố Nguyễn Thái Học. Thời tạm chiếm, đổi ra tên hiện nay. Từ ngày giải phóng Thủ đô, vẫn duy trì tên gọi đó.

Tiểu sử nhân vật: *Phó Đức Chính (1908-1930) người làng Đa Ngưu, nay thuộc huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên, là sinh viên Cao đẳng Công chính, đã tham gia sáng lập Việt Nam quốc dân đảng. Ông đã cùng Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu phụ trách cuộc khởi nghĩa do Việt Nam quốc dân đảng tổ chức hồi tháng 2-1930. Ông được phân công chỉ huy việc đánh đồn Thông (ở Sơn Tây) với sự phối hợp của các lực lượng từ Yên Bái, Hưng Hóa, Lâm Thao kéo về (khi đã thành công ở những nơi này). Nhưng trong thực tế thì việc đánh chiếm ba nơi trên không thành, nên kế hoạch đánh đồn Thông cũng thất bại. Ít ngày sau, Phó Đức Chính bị giặc Pháp bắt, đưa ra hội đồng đề hình kết án tử hình.*

Ngày 17-6-1930, hồi 5 giờ rưỡi sáng, ông bị đưa lên máy chém ở thị xã Yên Bái cùng với Nguyễn Thái Học và 11 liệt sĩ khác.

PHỔ GIÁC (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ Phổ Giác ở bên cạnh số nhà 11 phố Ngô Sĩ Liên, cũng là ở bên cạnh chùa Phổ Giác tức chùa Tàu. Đây là đất làng Ngự Sử, sau hợp nhất với làng Lương Sử thành làng Lương Sử, tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương. (Xem thêm mục *Đinh Tiên Hoàng và Ngô Sĩ Liên*). Đây nguyên là phần đất của Thái Y Viện đời Lê tức là cơ quan phụ trách việc chăm sóc sức khỏe và chữa bệnh cho hoàng tộc. Sang đời Nguyễn, kinh đô chuyển vào Huế nên Thái Y Viện trở thành vườn trồng thuốc của thôn Ngự Sử là thôn sở tại. Tới năm 1883, chùa Phổ Giác được dời từ bờ hồ Hoàn Kiếm về đây, do đó mới có tên ngõ.

PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Phù Đổng Thiên Vương dài 168 mét, đi từ phố Trần Xuân Soạn đến phố Hòa Mã. Đây nguyên là đất thôn Hành Môn, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này nhập vào thôn Hương Viên, tổng Thanh Nhàn (tên mới của tổng Hậu Nghiêm).

Thời Pháp thuộc, đây là phố Pét-ca-đo (rue Pescadores). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Phù Đổng Thiên Vương là một nhân*

vật truyền thuyết, thường được gọi là thánh Dóng, quê ở làng Dóng tức Phù Đổng, nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Tục truyền thời Hùng Vương thứ 6 có giặc Ân xâm lấn nước ta. Vua cho sứ giả đi rao tìm người dẹp giặc. Thánh Dóng khi đó đã lên ba tuổi mà chưa biết nói, bỗng vụt ngồi dậy nói với mẹ cho mời sứ giả vào. Chàng xin đúc cho một con ngựa sắt, một roi sắt, một giáp sắt. Khi có những thứ đó, chàng vươn vai đứng dậy, người to lớn hẳn lên, rồi mặc giáp, cầm roi nhảy lên ngựa đi phá giặc. Giặc tan, chàng phi ngựa lên núi Sóc (nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội), bỏ áo giáp lại rồi bay lên trời.

Thánh Dóng là một hình tượng nhân vật anh hùng chống ngoại xâm kỳ vĩ thời cổ của nước ta. Hàng năm cứ đến ngày mùng 9 tháng 4 âm lịch, dân làng Dóng lại mở hội, diễn lại tích đánh giặc Ân.

PHỦ DOÃN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Phủ Doãn dài 356 mét, đi từ phố Hàng Bông đến phố Tràng Thi. Đời Lê, ở đây có Nha Phủ doãn. Phủ doãn là một chức quan đứng đầu phủ Phụng Thiên, được đặt từ đời Hồng Đức (1470-1497). Phủ này gồm hai huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức (sau này đổi gọi là Thọ Xương và Vĩnh Thuận) tức là toàn bộ kinh thành Thăng Long xưa.

Khi Gia Long lên ngôi (1802), lập kinh đô ở Huế, chức phủ doãn Phụng Thiên bị bãi. Tới năm 1805, cùng với

việc đổi Thăng Long làm trấn thành, đổi chữ "Long" là rồng ra chữ "Long" là thịnh vượng, phủ Phụng Thiên cũng đổi là phủ Hoài Đức. Chức quan đứng đầu phủ này gọi là tuyên phủ sứ. Đến đời Minh Mạng thứ 8 (1827) đổi là tri phủ. Năm 1833 lại dời phủ lỵ ra xã Dịch Vọng nay thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Không còn nha Phủ Doãn, nhưng dân chúng vẫn quen lấy cái tên đó để gọi dãy phố chạy qua phía ngoài nha này.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Giuy-liêng Bờ-lăng (Julien Blanc). Tại đây có một bệnh viện quen gọi là nhà thương Phủ Doãn (nay là Bệnh viện Việt - Đức) vì hồi mới lập thì cửa chính quay ra phố Phủ Doãn. Nguyên là cho tới năm 1891, cả thành phố Hà Nội chỉ mới có một bệnh viện chuyên chữa cho bọn thực dân là nhà thương Đồn Thủy (tức nay là Quân y viện 108). Tới năm 1896, một nữ tu sĩ đứng ra quyên tiền, dựng một nhà thương làm phúc ở khu vực đầu phố này, giáp phố Hàng Bông, gồm mấy dãy nhà vách đất lợp ngói. Y sĩ điều trị mượn bên nhà thương Đồn Thủy sang. Tới năm 1904, chính quyền thực dân mới chủ trương xây dựng nhà thương này thành nơi chữa bệnh cho người "bản xứ" và thế là nhà thương cũ được dỡ bỏ, xây nhà kiểu mới, nới rộng diện tích, mở cổng chính quay ra phố Tràng Thi, đặt tên là Bệnh viện Bảo Hộ (!).

Nhớ đêm Nô-en 24-12-1932, có bảy người tù chính trị đang nằm điều trị tại bệnh viện này, đã khéo léo trốn thoát ra ngoài, trở về với Đảng, với phong trào. Đó là các ông: Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Tạo, Lê Đình Tuyển...

Phủ Doãn còn là tên một ngõ cụt ở đầu phố Phủ Doãn bên dãy số lẻ, xế cửa phòng khám bệnh của bệnh viện Việt - Đức. Thời Pháp thuộc, cũng có tên là ngõ Phủ Doãn (impasse Phủ Doãn).

PHÚC TÂN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phúc Tân là tên một xóm bãi ở ngoài đê sông Hồng, từ chân cầu Long Biên đến phố Hàm Tử Quan. Cho tới những năm 1918-1920, nơi này mới chỉ là một bãi cát thuộc làng Phúc Xá. Sau do dòng sông Hồng chảy vát về bên phía Gia Lâm nên bãi này được bồi cao dần, dân các nơi kéo tới làm nhà ở, cứ thế thành một xóm, và thành tên là Phúc Tân (Phúc Xá mới).

Làng Phúc Xá nguyên có tên là Cơ Xá, một làng có lịch sử xa xưa. Ông Vũ Tuấn Sán trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 75 có cho biết rằng căn cứ vào bài minh khắc trên chuông chùa An Xá, tìm thấy ở chùa Bắc Biên (xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm) thì Lý Công Uẩn năm 1010 đã xây cung điện trên đất làng An Xá, nên cho dời làng đó ra bãi sông Hồng. Làng đó chính là quê hương của Lý Thường Kiệt. Năm 1132, Lý Thần Tông đổi gọi là phường Cơ Xá. Lúc ấy phường này có một phạm vi rất rộng, có thể là bao gồm suốt một dải đất ven bãi sông Hồng, từ Yên Phụ xuống đến bãi Đồng Nhân. Vào đầu thế kỷ XIX phường này chia ra làm một số phường thôn nhỏ, riêng thôn Cơ Xá nhỏ thì thuộc về tổng Tả Túc

huyện Thọ Xương. Tới năm Duy Tân thứ 4 (1911) mới có tên là Phúc Xá, nhưng phạm vi thì đã thu hẹp nhiều.

Phố Phúc Tân dài 950 mét, đi từ sân vận động Long Biên đến phố Hàm Tử Quan. Đây là một phố mới hình thành từ sau ngày giải phóng Thủ đô, đi qua xóm Phúc Tân.

PHÚC THẮNG (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ Phúc Thắng ở phố Khâm Thiên, cạnh số nhà 241 rẽ vào. Phúc Thắng là tên của người chủ có nhiều nhà ở trong ngõ và cả một rạp hát ngoài mặt phố Khâm Thiên (nay là rạp chiếu bóng Dân Chủ).

PHÚC XÁ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Phúc Xá chạy ven bờ sông Hồng, từ cuối phố Nghĩa Dũng đến bốt điện Phúc Xá. Đây chính là đất bãi Phúc Xá cũ, vốn có tên là Cơ Xá Tây Biên vì là một bộ phận của cụm cư dân có từ đời Lý, tên là An Xá, đến đời Lý Thần Tông đổi thành Cơ Xá. Sau đó phân ra Cơ Xá Trung Hà tức Bãi Giữa ở giữa lòng sông Hồng, Cơ Xá Bắc Biên nay là xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm, Cơ Xá Nam Biên nay là khu vực các phố Nguyễn Huy Tự, Lê Quý Đôn. Năm 1911, Cơ Xá

Tây đổi là Phúc Xá. Năm 1947, ngày 17-2, khi Trung đoàn Thủ đô rút ra khỏi Liên khu I, đã qua gầm cầu Long Biên và theo con phố Phúc Xá này để lên Tam Tổng (tức Tứ Liên nay) rồi vượt sông Hồng sang bên Đông Anh.

PHÙNG CHÍ KIÊN (PHỐ)

Vị trí: Phố Phùng Chí Kiên từ đường Hoàng Quốc Việt rẽ sang phía Nam, qua Công ty bánh kẹo Tràng An, khu tập thể Học viện kỹ thuật quân sự, lại rẽ sang phía đông ra bờ sông Tô Lịch. Hiện đã có một cây cầu đưa phố này nhập vào Đường Bưởi.

Phố dài 800 mét, được đặt tên năm 2000. Như vậy là phố này đi trên đất làng An Phú (vốn thuộc xã Nghĩa Đô, xem mục *Nghĩa Tân*).

Tiểu sử nhân vật: *Phùng Chí Kiên (1901-1941) quê xã Mỹ Quang Thượng, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, được giác ngộ cách mạng rất sớm. Năm 1926 ông sang Quảng Châu dự huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc tổ chức rồi theo học trường võ bị Hoàng Phố, gia nhập quân Cách mạng Trung Quốc, khởi nghĩa Quảng Châu (12/1927) do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo. Năm 1931, ông học Đại học Phương Đông (Liên Xô). Năm 1934 ông tham gia chuẩn bị Đại hội lần thứ nhất của Đảng và năm 1935 được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách công tác Đảng ở nước*

ngoài. Năm 1936 ông vận động thành lập Việt Nam Độc lập Đồng minh Hội ở Trung Quốc. Năm 1941 ông cùng với cụ Hồ Chí Minh về Pắc Bó, chỉ đạo căn cứ Bắc Sơn (Cao Bằng), chỉ huy Trung đội Cứu quốc quân số 1. Ông bị Pháp bắt và giết hại ở Ngân Sơn tháng 8/1941.

PHÙNG HƯNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Phùng Hưng dài 1244 mét, đi từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hàng Bông, nguyên là dãy hào chạy dọc bên ngoài bức tường phía Đông của thành Thăng Long đời Nguyễn.

Đường phố này có số nhà 105, đã từng là trụ sở báo *Tin tức*, một tờ báo công khai của Đảng xuất bản trong những ngày tháng sôi sục của thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936-1939).

Ngoài ra, ở chỗ nay là khách sạn Phùng Hưng (số nhà 121 tức cũng là 20 Đường Thành) thì vào đầu thế kỷ XX là một trường tiểu học loại mở sớm nhất của Hà Nội, có từ năm 1904, gọi là trường Cửa Đông. Vạt đất trống ở ngã năm Phùng Hưng - Đường Thành - Cửa Đông là bãi tập thể dục của học sinh.

Còn ngôi nhà số 125 nay là nhà tang lễ Phùng Hưng thì từ năm 1905 đã là trụ sở của hội Hợp Thiện cáng đáng việc tang ma cho dân thành phố. (Ngày ấy cũng làm việc này còn có hội Quảng Thiện ở phố Cổng Đục và Phúc Thiện ở phố Lebois, nay là Lê Trực).

Cũng phải kể tới một cái tên gọi cũ: cho tới tận năm 1945, đoạn cuối Phùng Hưng gần ra Hàng Bông, dân vẫn gọi là phố *Bà đầm Đờ-măng*. Như vậy là do ở khu nhà số 40 (nay là trụ sở Tổng công ty Đường thủy của Bộ Giao thông vận tải) suốt từ những năm 20 đến năm 1945 từng là cửa hiệu xuất nhập khẩu vải vóc của một phụ nữ Pháp tên là Đờ-măng-giơ (Demange). Cũng vì thế mà thời đó số nhà 50 là cửa hàng giò chả ngon có tiếng được dân gọi là "bánh giò Đờ-măng".

Tiểu sử nhân vật: *Phùng Hưng quê làng Cam Lâm, nay thuộc xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, Hà Tây. Chưa biết ông sinh năm nào, chỉ biết rằng vào năm 770 ông phất cờ khởi nghĩa chống bọn đô hộ nhà Đường. Cuộc chiến tranh giải phóng này phát triển trên 20 năm, tới năm 791 thì đại quân kéo về bao vây thành Tống Bình (Hà Nội).*

Tướng giặc là Cao Chính Bình lo sợ thành bệnh mà chết. Phùng Hưng vào phủ thành, tổ chức việc cai trị trong cả nước. Tiếc rằng mới được 7 năm, công việc đang trên đà tiến triển thì ông mắc bệnh chết. Nhân dân thương tiếc, gọi là vua Bố Cái với ý ví ông như bậc cha mẹ suốt đời lo toan cho con dân. Tương truyền mộ ông ở vào chỗ đầu phố Giảng Võ, gần bến ô tô Kim Mã, nơi đó còn bệ thờ ghi chữ "Phùng Vương cố lăng" (lăng cũ Vua Phùng).

PHÙNG KHẮC KHOAN (PHỐ)

Vị trí: Phố Phùng Khắc Khoan dài 168 mét, đi từ phố

Trần Xuân Soạn đến phố Hòa Mã. Đây nguyên là địa phận thôn Hòa Mã và thôn Giáo Phường, tổng Tả Nghiêm, sau đổi là tổng Kim Liên, huyện Thọ Xương cũ. Dấu vết của hai thôn này là đình và chùa Hòa Mã ở số nhà 3 phố này; đình Giáo Phường ở số nhà 83B phố Huế. (Xem mục *Hòa Mã* và *Huế*).

Thời Pháp thuộc, đây là phố An-phơ-re Lô-giơ-rô (rue Alfred Logerot). Sau cách mạng, ta đổi là ngõ Hòa Mã. Thời tạm chiếm, gọi theo tên hiện nay. Từ ngày giải phóng Thủ đô, ta vẫn duy trì tên gọi này.

Tiểu sử nhân vật: *Phùng Khắc Khoan (1528-1613) người làng Phùng Xá (tục gọi là làng Bùng), huyện Thạch Thất, Hà Tây. Lúc trẻ ông không chịu đi thi, vì nhà Mạc đang là vua đất Bắc. Ông vào Thanh Hóa theo vua Lê. Tại đây ông đỗ đầu kỳ thi hương, được bổ làm quan. Tính ông cương trực, có lần trái ý vua, bị giáng chức, đến ở núi Thành Nam, huyện Tương Dương, nay là huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An.*

Tại đây, ông tự cày cấy để sống và có làm một bài ca bằng quốc âm nhan đề "Ngư phủ nhập Đào Nguyên" để bày tỏ lòng mình. Vua Lê xem, cảm động, cho gọi về Thanh Hóa, trả cho quan chức. Năm 1580, nhà Lê tổ chức thi hội tại Thanh Hóa, ông dự thi đỗ hoàng giáp. Nhưng dân chúng cứ gọi tôn là Trạng Bùng. Năm 1597, ông đi sứ nhà Minh. Tương truyền ông có nghiên cứu nghề dệt lụa, dệt chồi (sồi) đem dạy cho người làng, từ đó làng Bùng có lụa, có chồi nổi tiếng một thời.

Phùng Khắc Khoan có để lại nhiều văn thơ chữ Hán, đặc

biệt có tập thơ nôm Lâm tuyền văn, *là một sưu tập thực vật khá công phu, đã ghi chép tỉ mỉ hình dáng, mùi vị, màu sắc, cách trồng tỉa các loài cây quen thuộc ở đồng bằng nước ta.*

PHƯƠNG MAI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Phương Mai từ đường Giải Phóng chạy về phía Tây, qua bệnh viện Việt - Pháp, bệnh viện Da Liễu, giao nhau với phố Lương Định Của (đoạn cuối) rồi đi tiếp đến chỗ khu nhà C10 tập thể Kim Liên. Phố dài trên 700 mét, được đặt tên năm 1996.

Đặt tên như vậy là do phố thuộc đất phường Phương Mai của quận Đống Đa. Tên phường cũng là mới đặt, không rõ căn cứ. Riêng phố Phương Mai thì không hề chạy trên đất các làng Phương Liệt và Bạch Mai cũ như có sách đã viết. Ranh giới phía Bắc của làng Phương Liệt - tức làng Vọng - chỉ bắt đầu từ khu Phòng khám đa khoa của Bệnh viện Bạch Mai. Còn làng Bạch Mai thì địa giới dừng ở bên phía đông đường Giải Phóng.

Thực tế, phố Phương Mai nửa phía Đông vốn là cánh đồng làng Kim Liên và nửa phía Tây vốn là cánh đồng làng Trung Tự (xóm trại Cam Đường). Hai bệnh viện Việt - Pháp và Da Liễu bên phía Nam và dãy tập thể bên phía Bắc chỉ mới có từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX trở lại đây.

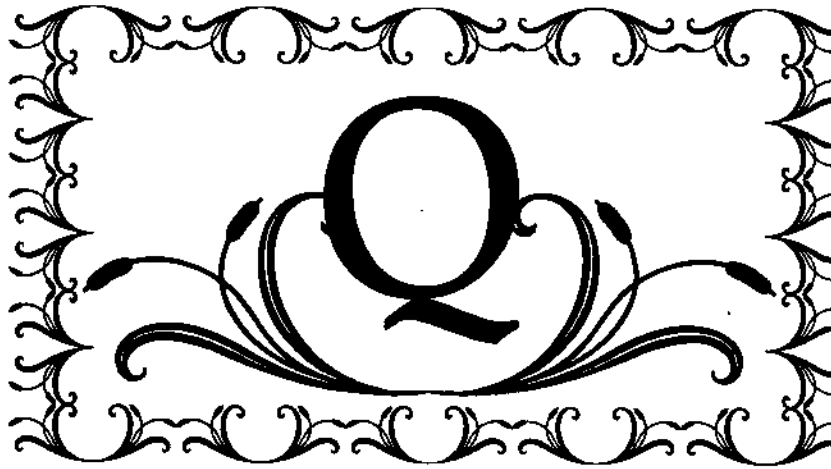

QUAN NHÂN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Quan Nhân từ Cống Mọc (cầu Nhân Mục) trên sông Tô chạy qua thôn Mộc Quan Nhân, đi chéo xuống phía Tây-nam qua đất Chính Kinh, ra đến phố Vũ Trọng Phụng. Phố dài trên 700 mét, được đặt tên năm 1994. Quan Nhân là một trong bốn thôn của xã Nhân Mục Môn thời trước. Nguyên vùng Kẻ Mọc xưa nằm ở cả hai bên đường Nguyễn Trãi ngày nay.

Bên phía Nam là hai làng Thượng Đình và Hạ Đình thuộc xã Nhân Mục Cựu, bên phía Bắc là bốn làng Cự Lộc, Chính Kinh, Quan Nhân và Giáp Nhất thuộc xã Nhân Mục Môn. Cả hai cụm xã này đều thuộc huyện Thanh Trì. Từ sau năm 1954 bốn làng Môn chuyển sang huyện Từ Liêm. Từ năm 1997 tất cả đều thuộc quận

Thanh Xuân vừa mới thành lập.

Làng Quan Nhân xưa là ở cạnh ngay đường Thượng đạo còn gọi là đường Lai kinh tức đường cái từ các vùng đất phía đông-nam đi về Thăng Long. Cho tới gần đây làng còn hai cổng: cổng Tiền bốn trụ lớn, cổng Hậu có vòm canh bên trên.

Đình làng thuộc loại to, thờ Hùng Lãng Công và vợ là bà Dục Đức, tương truyền có công đánh giặc Nam Chiếu xâm phạm phủ Đô hộ (tức nội thành Hà Nội ngày nay) hồi thế kỷ thứ VIII. Trong đình hiện còn tấm bia bằng đồng đúc, khắc thần tích có niên đại 1853. Đây là bia đồng duy nhất thấy ở địa bàn Hà Nội.

Làng có hai xóm: xóm Chùa và xóm Sòi - Xóm Chùa đông dân hơn, xưa có nhiều người làm quan.

QUAN THỔ (NGÕ)

Vị trí: Quan Thổ là tên một thôn thuộc tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX thôn này hợp với thôn Quan Trạm thành thôn Thổ Quan. (Tổng Hữu Nghiêm cũng đổi ra là Yên Hoà). Ngày nay Quan Thổ được dùng để đặt tên cho ba ngõ ở bên dãy số chẵn của phố Tôn Đức Thắng, từ những số nhà 242, 256, 264C rẽ vào.

Ngõ Quan Thổ 1 có lối vào rộng, bên trong có trường THCS Tô Vĩnh Diễn và THPT Đống Đa. Cuối ngõ, đoạn thông sang Hào Nam thời Pháp thuộc có một trang trại

của nhà sách Cẩm Văn Đường (phố Hàng Bông) nên ngõ Quan Thổ 1 thời đó gọi chung là ngõ Cẩm Văn.

Ngõ Quan Thổ 3 đặc biệt là hầu hết người gốc ở đây đều họ Trịnh, dòng dõi chúa Trịnh, tổ tiên được phong đất nơi này. Thời Pháp thuộc, một Hoa kiều ở phố Hàng Đẫy là Ung Châu Phù tậu đất ở cuối ngõ làm trại nuôi ngựa thi nên thời đó ngõ Quan Thổ 3 có tên là ngõ Trại Ngựa.

QUAN TRẠM (NGÕ)

Vị trí: Quan Trạm nguyên là tên một thôn thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Quan Thổ thuộc tổng Hữu Nghiêm thành thôn mới là Thổ Quan, thuộc về tổng Yên Hòa (tên mới của tổng Hữu Nghiêm), huyện Thọ Xương. Sau khi hợp nhất, thôn Quan Trạm cũ trở thành giáp Quan Trạm.

Ngõ Quan Trạm nằm trên đất giáp này, đi từ đê La Thành thông vào thôn Thổ Quan. Thời tạm chiếm, một số cha cố ở nhà thờ Nam Đồng đã làm mấy dãy nhà ở ngõ này để cho đồng bào công giáo thuê, do đó có tên gọi là ngõ Trại Công giáo.

Tên Quan Trạm mới đặt từ tháng 6-1964.

QUÁN SỨ (PHỐ)

Vị trí: Phố Quán Sứ dài 740 mét, đi từ phố Hàng Bông đến phố Trần Hưng Đạo. Có thể chia ba đoạn. Đoạn đầu Bắc vào giữa thế kỷ XIX là đất thôn Hội Vũ (do hai thôn cũ là Chiêu Hội và Cổ Vũ Trung sáp nhập) thuộc tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là Vĩnh Xương), huyện Thọ Xương. Dấu vết thôn này là ngôi đình vốn ở số 2 ngõ Hội Vũ.

Đoạn giữa là đất thôn Bích Lưu (do hai thôn cũ là Bích Du và Lưu Truyền sáp nhập) cũng thuộc tổng, huyện trên. Dấu vết thôn này là chùa Bích Lưu ở ngã tư Quán Sứ, Hai Bà Trưng.

Đoạn cuối là đất thôn An (Yên) Tập cùng tổng, huyện với các thôn trên.

Lịch sử: Tại đây, từ hồi Lê sơ (thế kỷ thứ XV) đã lập một khu nhà gọi là Quán Sứ để tiếp đón sứ thần các nước Chiêm Thành, Lão Qua... khi họ tới kinh đô Thăng Long. Vì họ đều theo đạo Phật nên một ngôi chùa được dựng ở cạnh Quán Sứ để tiện cho việc sớm tối tụng kinh niệm Phật của họ. Về sau, nhà Quán Sứ bỏ đi nhưng chùa Quán Sứ thì vẫn được giữ lại. Hiện nay chùa mang biển số nhà 73, trong chùa còn có một tấm bia cung cấp một số chi tiết đáng chú ý. Đó là tấm bia do Lê Duy Trung tự là Hy Vĩnh, tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1838) soạn vào năm 1842. Có một đoạn liên quan đến chùa vào thời gian cuối Lê đầu Nguyễn: "... Chùa Quán Sứ ở phía Nam

thành. Vị sư đến xin ta bài văn bia, nói rằng: Chùa ở thôn Yên Tập, huyện Thọ Xương. Tiền đường thờ Phật, hậu đường thờ Lý Quốc Sư. Đầu đời Gia Long, thành Thăng Long đổi ra là Bắc Thành, chia đặt đồn quân. Chùa giáp ngay đồn Hậu Quân...".

Trải bao thay đổi, tới năm 1934, hội Phật giáo Bắc Kỳ ra đời, lấy chùa Quán Sứ làm hội quán. Năm 1942 chùa được xây lại theo quy mô kiến trúc như ta thấy ngày nay.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Ri-sô (rue Richaud). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Nói về việc mở mang đường phố thì ở cuối phố phía Đông có trụ sở Công ty hỏa xa Việt - Điền tức công ty quản lý hệ thống đường sắt Hải Phòng - Vân Nam xây dựng năm 1902, nay là trụ sở Tổng Công đoàn Việt Nam. Rồi tiếp đến là chùa Quán Sứ. Còn bên phía Tây đối diện thì từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Lý Thường Kiệt là một dãy biệt thự của người Pháp.

Đầu chỗ giáp Hàng Bông, là đất thôn Hội Vũ cũ thì bên phía Đông là tường rào của bệnh viện Phủ Doãn, bên phía Tây đáng chú ý có 11 ngôi nhà hai hoặc ba tầng, xây cùng kiểu. Đó nguyên là dãy nhà của cô Tư Hồng làm để cho thuê.

Cô Tư Hồng, nhân vật đặc biệt của Hà Nội hồi cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Cô tên thật là Trần Thị Lan, người huyện Bình Lục, Hà Nam, lấy khách (Hoa kiều) rồi lấy một viên quan tư người Pháp, sau lại lấy một cố đạo Pháp phá giới có tên Việt Nam là cố Hồng, nên mọi

người gọi cô Lan là cô Tư Hồng. Buôn bán giỏi, giao thiệp rộng, nhiều thủ đoạn, cô làm giàu do nghề thầu khoán và đầu cơ. Cô đã nhận thầu phá toàn bộ thành cổ Hà Nội (1896-1897) và lấy gạch ra xây nhiều khu nhà ở nhiều phố mà đầu phố Quán Sứ là một khu.

Còn đoạn giữa phố thì dãy phía Đông là Viện Radium xây xong năm 1920, nay là Bệnh viện K. Phía Tây là dãy nhà ở và cơ quan của người Pháp. Chỗ nay là Đài phát thanh thì vốn là 2 cơ quan thuộc phủ Toàn quyền: Nha giám đốc Kinh tế và Nha giám đốc Chính trị.

QUÁN THÁNH (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Quán Thánh dài 1364 mét, đi từ phố Hàng Than đến phố Thụy Khuê. Đây nguyên là đất các thôn xóm cũ, kể từ Đông sang Tây là: Yên Thành, Yên Ninh, Yên Viên, Tân Yên và Quan Quang, tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận. (Tới giữa thế kỷ XIX, hai thôn Quan Quang và Tân Yên hợp lại thành Yên Quang).

Cuối phố này, bên cạnh Hồ Tây có đền Quan Thánh nổi tiếng. Đây là một *quán thờ ông thánh* Trấn Vũ. Cứ như ba chữ tạc trên nóc cổng thì đây là "Chân Vũ Quán". Thực ra cái tên này mới có từ năm 1842. Trước đó gọi là Trấn Vũ quán. *Quán* là nơi tu hành thờ tự của những người theo Đạo giáo là một tôn giáo gốc Trung Quốc, lấy Thái Thượng Lão Quân - tức Lão Tử - làm

giáo tổ do Trương Đạo Lăng sáng lập, vào thời Đông Hán (thế kỷ thứ 1). Thánh Trấn Vũ thờ ở đây cũng là hình ảnh hỗn hợp, vừa mang lốt một nhân vật thần thoại Trung Quốc, lại vừa là một vị thần của truyền thuyết Việt Nam. Theo thần thoại Trung Quốc thì Huyền Thiên Trấn Vũ được Ngọc Hoàng cho coi giữ phương Bắc, có bộ hạ là rắn và rùa. Thần này có tài trị loài hồ tinh quấy nhiễu dân lành.

Nhưng, ở nước ta cũng có một truyền thuyết Trấn Vũ là thần ở núi Sái (nay thuộc làng Thụy Lôi, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội) có công giúp An Dương Vương trừ tà ma quấy rối việc xây dựng thành Cổ Loa. Ông từng đến hồ Tây và trừ hồ tinh chín đuôi lẩn quất ở núi đá trong rừng lim bên phía Tây hồ này.

Tương truyền Trấn Vũ Quán có từ đời Lý Thái Tổ, sau được coi là một trong bốn ải trấn giữ bảo vệ thành Thăng Long (Thăng Long tứ trấn): đền Bạch Mã phía Đông, đền Cao Sơn phía Nam, đền Linh Lang phía Tây và đền này phía Bắc. Trong đền có pho tượng Trấn Vũ đúc năm 1677 bằng đồng đen cao khoảng 3,96 mét (?), nặng khoảng 4 tấn. Tượng thần ngồi xoã tóc, tay trái bắt quyết, tay phải chống gươm lên lưng rùa, lưỡi gươm có rắn quấn. Đây là một công trình nghệ thuật độc đáo đánh dấu kỹ thuật đúc đồng cách đây ba thế kỷ. Ngoài ra, ở bên phải nhà đại bái, lối đi vào đền trong có một pho tượng đặt trong khám thờ, tương truyền là tượng người thợ đã đúc tượng Trấn Vũ (có tài liệu nói đó là tượng thần thổ kỳ tức thần đất).

Thời Pháp thuộc, thực dân gọi phố này bằng một cái tên dịch lạc hẳn đi là "đường Phật lớn" (route du Grand Bouddha). Nhân dân thì vẫn gọi bằng cái tên quen thuộc là phố Quan Thánh (do đàng sau chính điện thờ Trấn Vũ vốn có một ngôi đền thờ Quan Thánh đế quân (tức Quan Công đời Thục Hán bên Trung Quốc), đền này bị xóa bỏ vài chục năm nay). Sau Cách mạng, ta đã chính thức hóa tên gọi này. Đến khoảng 1960-1961, lại đổi ra là Quán Thánh với lý do là Quán Trấn Vũ.

Phố này nguyên chạy ven bờ khúc sông Tô Lịch mà sau trở thành hào của thành Hà Nội xây năm 1804 - 1805, đi qua nhiều làng cổ. Đoạn đầu (từ Hàng Than đến Hàng Bún) là đất làng Yên Thành và Yên Ninh. Đình Yên Thành ở phố Phan Huy Ích, đình Yên Ninh ở phố Phó Đức Chính. Đoạn này được vào quy hoạch thành phố Hà Nội từ cuối thế kỷ XIX, từ khi có chợ Đồng Xuân. Nhà gạch thay thế nhà lá nhưng cũng chỉ một hai tầng thuộc dân buôn bán nhỏ. Đoạn giữa là đất thôn Yên Canh. Đình Yên Canh ở phố Cửa Bắc. Đoạn này được "nhà gạch hoá" muộn hơn do đó có nhiều nhà kiên cố hơn. Đáng chú ý là ở đây có số nhà 80 vào những năm 1936-1940 là trụ sở báo *Ngày nay* và nhà xuất bản *Đời nay* của nhóm Tự lực văn đoàn được bạn đọc tư sản và tiểu tư sản hâm mộ. Song đến năm 1946 một số thành viên Tự lực văn đoàn chống lại cách mạng, tham gia tổ chức Việt Nam quốc dân đảng phản động, biến nhà 80 Quan Thánh thành trụ sở chính của tổ chức đó. Nó chỉ được dẹp sau khi ta khéo léo đuổi được quan thày

của họ là quân đội Tàu Tưởng về nước.

Còn đoạn đầu phía Tây thì lại là khu vực mà thực dân mở mang khá sớm, trước cả khi có phủ Toàn quyền 1906, trường Bưởi 1907. Mở đầu bên số lẻ là một nghĩa địa dành cho người Pháp có từ năm 1885. Bên dãy chẵn, sát cạnh đền Quan Thánh là Văn phòng nhà máy gạch lập năm 1898 (khu sản xuất của Nhà máy này ở phía sau bên bờ hồ Trúc Bạch). Nay Văn phòng đó thuộc khuôn viên của một cơ sở y tế. Tiếp đó là số nhà 190, một thời là Cửa hàng ăn uống nay là trường Nguyễn Tri Phương thì năm 1928 là nhà máy rượu bia Zitech.

QUANG TRUNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Quang Trung dài 1100 mét, đi từ phố Nhà Chung giáp vườn hoa Tây Sơn thẳng tới ngã ba Trần Nhân Tông. Đặt tên phố như thế cũng là trùng hợp với lịch sử. Nguyên là nửa phần phố này về phía Bắc vốn là di chỉ của phủ chúa Trịnh xưa, xây dựng từ đời Trịnh Tùng (đầu thế kỷ XVII) và bị Lê Chiêu Thống sai lính đốt phá vào năm 1788. Nhưng năm 1786 khi Nguyễn Huệ ra Thăng Long lần thứ nhất để diệt nhà Trịnh, ông đã đóng quân ở đây. Và cũng ở đây đã cử hành hôn lễ Nguyễn Huệ - Ngọc Hân vào ngày 11 tháng 7 năm Bính Ngọ tức ngày 4-8-1786.

So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì phần lớn đoạn giữa của phố Quang Trung là tường phía Đông của đồn Hậu

Quân (rất có thể đồn này được lập trên một phần di chỉ phủ chúa Trịnh cũ).

Còn chỗ đầu phố là trường thi hương, cứ 3 năm lại tổ chức một lần thi ở đây. (Xem thêm mục *Tràng Thi*). Sau khi Pháp chiếm Hà Nội, năm 1886 chúng bỏ trường thi này (chuyển xuống Nam Định), lấy đất xây Nha Kinh lược Bắc Kỳ. Năm 1897 bãi bỏ chức vụ này thì Nha Kinh lược được chuyển thành trụ sở Phòng Thương mại và Canh nông. Sau nữa lại chuyển giao cho Thư viện làm phòng Lưu trữ (nay là số 2Đ Quang Trung).

Còn đoạn cuối phố là đất thôn Liên Thủy, sau đổi là Liên Đường thuộc tổng Tiền Nghiêm tức Yên Hòa, huyện Thọ Xương. Đoạn này mới mở từ sau năm 1930, do lấp một phần hồ Thiền Quang. Thời đó, ngay chỗ trước cửa trường cấp 2 Quang Trung đã là vệ hồ.

Ngày nay, ở khu vực số nhà 2F của phố vốn là Nhà máy Điện cơ. Nhà máy này được lập trên cơ sở cũ của trường Bách nghệ là một trường do thực dân lập từ năm 1898 để đào tạo các loại thợ rèn, tiện, điện và mộc. Trường này cũng được xây trên một phần đất trường thi cũ.

Thời Pháp thuộc, phố này gọi là đại lộ Giô-rê-ghi-be-ri (boulevard Jauréguiberry). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Vua Quang Trung Nguyễn Huệ là một trong những anh hùng cứu nước vĩ đại của dân tộc ta. Ông ra đời năm 1753 tại ấp Kiên Mỹ, vùng Tây Sơn hạ đạo*

tức nay là làng Kiên Mỹ, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

Năm 18 tuổi (1771), Nguyễn Huệ đã cùng anh khởi nghĩa. Từ đó ông luôn luôn là tướng tiên phong, đánh đông dẹp bắc, bốn lần vào Gia Định, ba lần ra Thăng Long, lần nào cũng kinh thiên động địa, phía Nam diệt họ Nguyễn, đập tan 2 vạn quân Xiêm trên sông Rạch Gầm (lúc này ông 32 tuổi), phía Bắc diệt họ Trịnh, đập tan 20 vạn quân Thanh trong chiến dịch Đống Đa hiển hách (lúc này ông 36 tuổi).

Dẹp xong thù trong giặc ngoài, Quang Trung bắt tay vào xây dựng đất nước. Những đạo chiếu khuyến nông, cầu hiền, cùng việc dùng chữ Nôm trong việc thi cử, việc lập Sùng Chính thư viện làm nơi chứa sách cổ và dịch sách... tất cả đã nói lên tính cách tiến bộ của những chủ trương của Quang Trung. Tiếc rằng những chủ trương đó mới bắt đầu thực hiện thì ông từ trần ngày 29-7 năm Nhâm Tý tức là ngày 15-9-1792, lúc đó ông mới 39 tuổi!

QUỐC TỬ GIÁM (PHỐ)

Vị trí: Phố Quốc Tử Giám dài 648 mét, đi từ phố Ngô Sĩ Liên qua cửa Văn Miếu, đến phố Hàng Bột. Đây nguyên là đất của thôn Ngự Sử, Thanh Ngô và Minh Triết, tổng Hữu Nghiêm (sau đổi là Yên Hoà) huyện Thọ Xương cũ. Thôn Ngự Sử sau nhập với thôn Lương Sử thành thôn Lương Sử. Phố này - trừ khu vực quanh Văn Miếu - phần lớn là hồ ao mới lấp khoảng dăm chục năm

nay. Trước cửa Văn Miếu nay cũng vẫn còn một cái hồ. Hồ này ngày xưa rộng lắm, có tên là Thái Hồ (vì ở khu vực nhà Thái Học) sau lại đổi gọi là Văn Hồ. Giữa hồ có một cái gò (nay vẫn còn). Năm 1865 bố chính Hà Nội là Lê Hữu Thanh đã cho dựng trên gò một cái đình con, gọi là Văn Hồ Đình, làm nơi cho khách thưởng ngoạn.

Thời Pháp thuộc, phố này là đường 238 (voie 238). Sau Cách mạng đổi ra tên hiện nay.

Lịch sử: Quốc Tử Giám lập năm 1076, trong khu Văn Miếu, cũng còn có tên là nhà Thái Học. Ban đầu là một trường học dành riêng cho con cái nhà vua và các nhà quyền quý (gọi chung là các *quốc tử*). Về sau có nhận cả con em nhà dân. Đời Lý, Trần quy mô trường này như thế nào thì chưa rõ. Riêng đời Lê thì Lê Quý Đôn có ghi khá cụ thể trong *Kiến văn tiểu lục*: "Nhà Thái Học 3 gian, có tường ngang, lợp bằng ngói đồng... Nhà giảng dạy ở phía Đông và Tây, 2 dãy đều 14 gian... Phòng học của học sinh tam xá đều 3 dãy, mỗi dãy 25 gian, mỗi gian 2 người".

Nói chung, suốt từ khi thành lập đến hết đời Lê (1789) Quốc Tử Giám đã là nơi đào tạo khá nhiều nhân tài.

Đầu đời Nguyễn, Gia Long lập Quốc Tử Giám ở Huế, nên trường Giám cũ ở phía sau Văn Miếu này được lấy làm nhà Khải Thánh để thờ cha mẹ của Khổng Tử.

Năm 1947, giặc Pháp đã nã đại bác vào khu vực đó, làm sập đổ nhà Khải Thánh, chỉ trơ cái nền, hai cột đá

và bốn nghiên đá. Năm 2000 thành phố đã cho xây dựng trên nền cũ ba tòa nhà theo kiến trúc cổ truyền, để làm nơi tưởng niệm Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lê Thánh Tông và Chu Văn An cũng như làm nơi hội họp, gọi tên là "Khu Thái Học".

QUỲNH LÔI (PHỐ)

Vị trí: Phố Quỳnh Lôi dài 200 mét, từ phố Thanh Nhàn đến phố Quỳnh Mai, chạy trên đất làng Quỳnh Lôi. Làng này nay vẫn còn tồn tại với ngõ, xóm, đình, chùa... tuy đang đô thị hóa gấp. Trước đây thuộc tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ.

Làng Quỳnh Lôi đầu đời Nguyễn (đầu thế kỷ XIX) vốn là một trại thuộc tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương. Đến giữa thế kỷ XIX tổng này đổi ra là tổng Kim Liên. Tương truyền trại Quỳnh Lôi do người ở Thanh Hóa ra làm quan ở Thăng Long lập nên, ban đầu dân cư tập trung ở phía Bắc gọi là xóm Trại. Sau mới có xóm Miếu ở mạn Nam. Chùa Quỳnh Lôi ở xóm Trại có tên là Long Khánh tự, hiện còn khá đẹp, có bia cổ do Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan soạn năm 1607 nội dung cho biết chùa đã được một vương tử cháu chúa Trịnh Tùng hai lần tu sửa. Đình làng Quỳnh Lôi ở cuối ngõ, nay trở thành trường tiểu học, còn có bia cổ do tiến sĩ Vũ Thạnh soạn năm 1692, nói về việc tu tạo đình này.

QUỲNH MAI (PHỐ)

Vị trí: Phố Quỳnh Mai từ phố Kim Ngưu (bờ Tây) qua trụ sở UBND phường Quỳnh Mai, cắt ngang phố Quỳnh Lôi qua khu tập thể Quỳnh Mai đến Ngõ Quỳnh, dài gần 300 mét. Phố này thuộc địa phận làng Quỳnh Lôi, được đặt tên năm 2000 (trên cơ sở điều chỉnh phố Quỳnh Lôi - có từ năm 1995 - và kéo dài một đoạn). Cái tên Quỳnh Mai là lấy tên của phường mà hiện nay phố đi qua. Tuy nhiên cái tên phường Quỳnh Mai là hoài niệm một tên cũ: sau Cách mạng tháng Tám 1945 làng Quỳnh Lôi và làng Mai Động nhập làm một thành xã Quỳnh Mai. Trong kháng chiến (1947-1954) đã tách ra. Đến năm 1957 lại hợp nhất lấy lại tên Quỳnh Mai. Nhưng ít lâu sau lại tách Mai Động ra cho thuộc về xã Hoàng Văn Thụ, huyện Thanh Trì, còn Quỳnh Lôi thuộc quận Hai Bà Trưng. Phường Quỳnh Mai thực ra nằm gọn trong địa bàn làng Quỳnh Lôi chứ không hề lấn sang đất làng Mai Động.

(Làng Quỳnh Lôi cũ ngày nay được chia ra làm ba phường: phường Quỳnh Lôi, phường Quỳnh Mai và phường Minh Khai, đều thuộc quận Hai Bà Trưng).

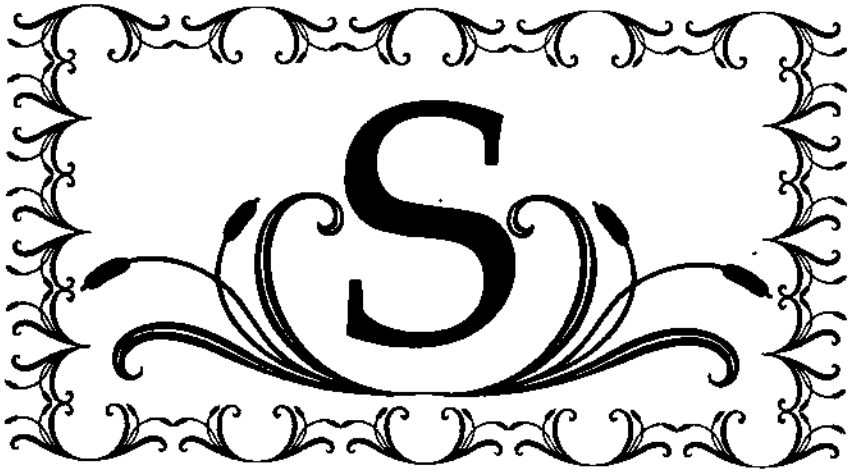

SÀI ĐỒNG (PHỐ)

Vị trí: Phố dài 900 mét, từ quốc lộ 5 (trước mặt khu Công nghiệp Hanel) đi về phía Bắc đến Công ty Nhựa Tú Phương. Như vậy là phố này nằm trọn trên đất làng Sài Đồng. Tên được đặt năm 2001.

Làng Sài Đồng mới có từ năm 1889 do tách ra từ xã Cự Linh (thuộc tổng Cự Linh, huyện Gia Lâm) nhưng vẫn thuộc tổng Cự Linh cho tới năm 1945. Nay làng Sài Đồng thuộc xã Gia Thụy, huyện Gia Lâm. Năm 1982 một phần đất đai làng này chuyển thành thị trấn cũng có tên là Sài Đồng (Ngoài làng Sài Đồng ra, thị trấn Sài Đồng còn gồm đất đai của ba làng Gia Thụy, Hội Xá và Thạch Bàn).

SÂN QUẦN (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Sân Quần từ số nhà 57 phố Khâm Thiên rẽ vào. Đây vốn là lối vào làng Mỹ Đức. Có tên gọi như vậy do trước đây trong ngõ có một sân bóng mà thời đó những sân bãi bóng đá, đánh tennis, đua ngựa đều được gọi là sân quần.

Làng Mỹ Đức vốn là do bốn làng sau họp lại mà thành vào giữa thế kỷ XIX: Khâm Đức, Tô Tiền, Tương Thuận, Trung Kính (Xem mục *Khâm Thiên*).

SƠN NAM (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Sơn Nam từ số nhà 132 phố Khâm Thiên rẽ vào. Đây là đất làng Tương Thuận xưa. Tên gọi của ngõ chính là tên của người đã mua toàn bộ khu đất trong ngõ xây nhà cho thuê: Bạch Sơn Nam.

SƠN TÂY (PHỐ)

Vị trí: Phố Sơn Tây dài 352 mét, đi từ phố Ông Ích Khiêm đến phố Nguyễn Thái Học, nối liền với phố Kim Mã. Đây nguyên là phần đất thôn Thanh Ninh, tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Phụ Bảo thành thôn Thanh Bảo. Sang thời Pháp thuộc, thôn Thanh Bảo lại đổi ra là Ngọc Thanh; riêng phần phía Bắc, là giáp Yên Biểu, thì lúc đó phải đón nhận dân thôn Khán Xuân di cư tới vì

vừa bị thực dân cướp hết đất để lập phủ Toàn quyền và vườn Bách Thảo. Do đó thành một thôn riêng gọi là thôn Xuân Biểu. (Theo quyết định ngày 10-10-1892 của Kinh lược Bắc Kỳ cho phép làng Khán Xuân lập làng mới tên là Xuân Biểu).

Ngày nay đình Xuân Biểu còn ở trong ngõ cạnh số nhà 76, thờ Bố Cái Đại Vương và Linh Lang. Ngoài ra ở đầu phố này, chỗ số nhà 1 còn có chùa Thanh Ninh và đình Ngọc Thanh. Chùa Thanh Ninh (vẫn bảo lưu được tên làng cũ) có tên nôm là chùa Am cây Đề. Trong chùa có tấm bia tên là "Thanh Ninh Thiền tự bi ký" (Bia chùa thiền Thanh Ninh) do Phạm Quý Thích, tiến sĩ khoa Kỷ Hợi 1779, soạn năm 1808 nói về việc sửa chữa chùa trong năm 1808 ấy. Đình Ngọc Thanh thì cũng thờ Bố Cái và Linh Lang. Trong đình có một bức hoành gỗ, làm năm 1906, trên khắc một bài *châm* vừa nhắc lại sự tích hai vị thần được thờ ở đình vừa mang tinh thần tự hào về đất nước và lịch sử ta.

Đó là đoạn từ Ông Ích Khiêm đến ngã tư chợ Ngọc Hà. Tiếp đấy đến ngã ba Nguyễn Thái Học là đất làng Vạn Phúc (xem mục này). Cho đến năm 1940 hai bên phố còn là hồ ao, bãi trống. Chỗ ngã ba Nguyễn Thái Học, trước mặt bến ô tô Kim Mã vốn là cửa ô Thanh Bảo, còn gọi là cửa ô Cầu Giấy vì tại khu đó có những dãy cầu chợ mà dân Thượng Yên Quyết (làng Giấy) gánh giấy vào bày bán. Ra ngoài cửa ô là bắt đầu phố Kim Mã mà thời Pháp thuộc có tên là phố *Tám Mái*. (Xem mục *Kim Mã*).

Cái tên phố Sơn Tây là có từ thời Pháp thuộc.

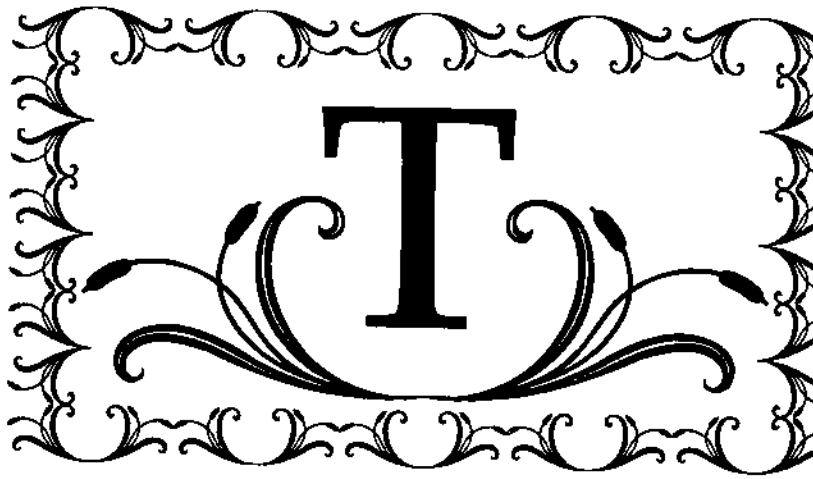

TẠ HIỆN (PHỐ)

Vị trí: Phố Tạ Hiện dài 266 mét, đi từ phố Hàng Buồm đến phố Hàng Bạc. Đây nguyên là đất phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương cũ. Thời Pháp thuộc là phố Giê-rô (rue Géraud), nhưng dân chúng vẫn quen gọi là Ngõ Quảng Lạc vì ở giữa phố chật hẹp này có rạp Quảng Lạc là nơi diễn tuồng nổi tiếng thời đó. Sau Cách mạng, ta đã đổi ra tên hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Tạ Hiện, còn có tên là Tạ Quang Hiện, người làng Quang Lang, huyện Thụy Anh (tỉnh Thái Bình). Ông đã từng cùng Lưu Vĩnh Phúc dẹp giặc Cờ vàng khi giữ chức đốc binh ở Tuyên Quang. Năm 1882 ông được thăng chức đề đốc. Năm sau, triều đình Huế dâng Bắc Kỳ cho Pháp. Tạ Hiện nộp ấn từ quan cùng nhân dân khởi nghĩa.*

Cuối năm 1883, ông tập trung tới bốn năm nghìn nghĩa quân chiếm lại tỉnh thành Thái Bình. Khoảng năm 1886 nghĩa quân đánh đồn Trà Lý, lại phục kích đánh thắng một trận lớn ở đê Diêm Điền. Nhưng trong một trận giáp chiến tháng 2-1887 ông bị giặc bắt và giết ở Bình Bắc. Nhưng có thuyết cho rằng ông đã thoát khỏi sự truy nã của địch, và lên hoạt động ở vùng Bắc Ninh, Thái Nguyên, tới tận năm 1892 mới bị giặc bắt ở Đông Triều, quê vợ ông.

Tạ Hiện có làm thơ, riêng đối với Hà Nội, ông có một bài đề vịnh đền Cổ Loa (xem Nghiên cứu lịch sử *số 83).*

TẠ QUANG BỬU (PHỐ)

Vị trí: Phố Tạ Quang Bửu từ đường Đại Cồ Việt qua ký túc xá trường Đại học Bách khoa, lượn vòng ra phố Bạch Mai, dài 1,2 km. Tên đặt năm 1998.

Đây nguyên là cánh đồng của làng Bạch Mai. Năm 1940-1942 thực dân Pháp xây dựng tại đây khu Đông Dương học xá, là nơi ký túc của sinh viên các trường Đại học ở Hà Nội. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ta đổi gọi là Việt Nam học xá. Sau tiếp quản Thủ đô (1954) ta xây dựng ở đây trường Đại học Bách khoa. Năm 1956, trường khai giảng năm học đầu tiên, hiệu trưởng đầu tiên là ông Tạ Quang Bửu. Ngoài ra, từ thập kỷ 60 quanh khu trường học, đã được xây dựng một khu chung cư cao tầng gọi là khu tập thể Bách khoa.

Tiểu sử nhân vật: *Tạ Quang Bửu (1910-1986): giáo sư, nhà bác học, quê xã Hoành Sơn, huyện Nam Đàn, Nghệ An. Ông đỗ tú tài, năm 1929 sang Pháp du học rồi sang Anh, học toán, cơ học, vật lý lượng tử. Năm 1934 ông về nước, dạy tư ở Huế. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông đã từng dự Hội nghị Đà Lạt, Hội nghị Phông-ten-nơ-blô (Fontainebleau), rồi lần lượt giữ các chức vụ: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, thành viên phái đoàn Việt Nam tại Hội nghị Giơ-ne-vơ (Genève), Hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa, Phó Chủ nhiệm Ủy ban khoa học Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp. Ông mất ngày 21-8-1986, được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.*

TAM ĐA (PHỐ)

Vị trí: Phố Tam Đa từ phố Thụy Khuê đến đường Hoàng Hoa Thám, dài 120 mét. Tên có từ thời Pháp thuộc, gọi là dốc Tam Đa. Gần đây gọi lại là phố.

Nguyên là chỗ ngã ba phố Thụy Khuê rẽ sang phố này thời Pháp thuộc có một cơ sở sản xuất dầu cù-là nhãn hiệu Tam Đa. Ở cổng hãng có đắp tượng Tam Đa: Phúc, Lộc, Thọ, do đó mà thành tên. Phố này thuộc phần đất làng Thụy Khuê (Xem mục *Thụy Khuê).*

TAM TRINH (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Tam Trinh từ phố Minh Khai, chỗ đầu cầu Mai Động, chạy dọc theo bờ đông sông Kim Ngưu ngày nay, qua ngã ba đường Lĩnh Nam, đến địa phận phường Hoàng Văn Thụ. Đường dài 800 mét, thuộc đất làng Mai Động (Xem mục *Mai Động*). Tên đặt năm 1990 (Lúc đó là Nguyễn Tam Trinh, năm 1999 bỏ chữ Nguyễn).

Tiểu sử nhân vật: *Tam Trinh người Long Biên (có tài liệu nói ông quê Thanh Hóa), mở trường dạy văn và võ ở Mai Động.*

Ông hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 40, đem nghĩa quân tham gia nhiều trận. Sau ông hy sinh trong cuộc chiến chống Mã Viện. Dân Mai Động coi ông là ông tổ nghề vật, được làng thờ làm thành hoàng.(Theo thần tích ông họ Triệu song một số người ở đây lại nói ông họ Nguyễn. Do vậy năm 1999 gọi tắt là Tam Trinh).

TẠM THƯƠNG (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ Tạm Thương dài 140 mét đi từ giữa phố Yên Thái đến giữa phố Hàng Bông. Đây nguyên là đất thôn Yên Thái, tổng Tiền Túc, sau đổi thành tổng Thuận Mỹ, huyện Thọ Xương cũ.

Khoảng đầu đời Nguyễn, ở nơi này có dựng một cái kho để chứa tạm thóc thuế do dân nộp trước khi chuyển vào kho chính trong thành, kho đó gọi là "tạm thương" (kho tạm thời).

Trong ngõ có một ngôi đình cổ, đình Yên Thái, ở chỗ số nhà 8. Đình này thờ một nhân vật lịch sử: Lý triều đệ tứ đế hoàng thái hậu (mẹ vua thứ 4 đời Lý) tức là bà Ỷ Lan. Ỷ Lan họ Lê, tên là Khiết, người hương Thổ Lỗi, sau đổi là Siêu Loại, nay thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Lần đó, Lý Thánh Tông đi qua làng gặp hỏi chuyện, ưng ý, liền đưa vào cung, gọi là Ỷ Lan phu nhân. Đó là năm 1063. Năm 1066, bà sinh hoàng tử Càn Đức. Năm 1069 vua Thánh Tông đi đánh giặc ngoại xâm, trao quyền cho Ỷ Lan trông coi việc nước. Bà đã hoàn thành tốt nhiệm vụ này. Năm 1072 Thánh Tông mất, Càn Đức lên thay, là Lý Nhân Tông, mới 6 tuổi. Ỷ Lan thái phi buông rèm trông coi triều chính. Bà biết tin dùng hai danh thần danh tướng Lý Đạo Thành và Lý Thường Kiệt nên quân Tống sang xâm lăng (1077) nhưng nước ta vẫn đứng vững. Bà mất năm 1117 (thọ ngoài bảy mươi tuổi) tại quán Đồng Thiên là nơi bà lập riêng ở ngoài hoàng thành để tu hành trong những năm về già. Quán đó có thể chính là đình Yên Thái mà cũng có thể là chùa Kim Cổ (73 Đường Thành), tới năm Kỷ Dậu[1] mới

---

[1] Tấm bia ở chùa Kim Cổ chỉ ghi là năm Kỷ Dậu, không chua rõ thuộc đời vua nào, do đó không thể quy ra dương lịch được.

dời sang thôn Yên Thái.

Hiện trong đình này vẫn còn có bức đại tự "Đồng Quán thiên thu" và đôi câu đối ghi lại tên đó:

Siêu Loại chung linh Lý đại cửu trùng chiêu mẫu đức
Đồng Thiên hưu tích cố cung thiên tải nhạ thần hưu

Dịch:

Siêu Loại đúc linh thiêng, đời Lý chín từng ghi đức mẹ

Đồng Thiên dấu vết cũ, cung xưa nghìn thuở sáng uy thần.

Đời Trần, quán này từng bị quân Nguyên phá hủy. Về sau được dựng lại và tới đời Lê thì có lúc được dùng làm hành cung. Vì vậy mà Trần Bá Lãm, người làng Vân Canh nay là xã Phương Canh, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1787) có làm một bài thơ nhan đề là "Đồng Thiên Quán":

Cố khư hoa thảo tịch dương hồng
Lý hậu sơn hà diểu ái trung
Kỷ độ biến thiên tang hải cục
Thúc vi tự quán thúc hành cung

Dịch:

Cỏ hoa nền cũ nắng chiều hồng
Triều Lý lu mờ bóng núi sông
Mấy độ biển dâu thay đổi cảnh
Chốc thì chùa quán, chốc hành cung.

Như vậy, ngõ Tạm Thương là một ngõ cổ. Thời Pháp thuộc vẫn dùng cái tên gọi quen thuộc này.

TĂNG BẠT HỔ (PHỐ)

Vị trí: Phố Tăng Bạt Hổ dài 600 mét, đi từ đầu phố Hàn Thuyên đến phố Y-éc-xanh. Đây nguyên là đất thôn Nhân Chiêu và Yên Hội, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Nhân Chiêu hợp với một số thôn thành thôn Hương Viên, còn Yên Hội cũng trở thành một giáp trong thôn mới Cảm Hội. Tổng Hậu Nghiêm cũng đổi là Thanh Nhàn.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Rê-vê-rô-ny (rue Révérony). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. Giờ đây giữa phố có bể bơi Tăng Bạt Hổ, bể bơi Thiếu niên, là những nơi giải trí của nhân dân Thủ đô mới xây dựng từ ngày hòa bình lập lại đến gần đây. Thời Pháp thuộc, chỗ này là bãi cỏ trống, dùng làm nơi luyện tập cho lính bộ binh và là chỗ nhảy dù cho lính không quân.

Tiểu sử nhân vật: *Tăng Bạt Hổ (1859-1906) quê ở tỉnh Bình Định cũ. Ông từng tham gia phong trào Cần Vương, trong những năm 1886-1887. Sau khi thất bại, ông đi sang Xiêm, Trung Quốc, Nhật để lo việc cứu nước. Nhưng đến đâu cũng không thấy phương hướng gì mới nên ông trở về nước năm 1898.*

Tháng 5-1904 tại Quảng Nam, Phan Bội Châu cùng một số nhân sĩ yêu nước lập ra Duy Tân hội nhằm gây dựng một lực lượng chống Pháp. Tăng Bạt Hổ được giới thiệu vào tổ chức này và ngày 20-1-1905 chính ông đã dẫn đường cho

Phan Bội Châu và Đặng Tử Kính qua Hương Cảng, Thượng Hải rồi sang Nhật. Sau đó ông về nước vận động cho phong trào Đông Du. Mùa hè năm 1906 ông về tới Huế, định vào Nam Bộ, nhưng lâm bệnh nặng. Trong khi đó giặc Pháp được tin ông về nước, ra sức truy nã ngặt nghèo. Ông phải thuê một chiếc thuyền con để trút hơi thở cuối cùng trên dòng Hương Giang.

TÂN ẤP (PHỐ)

Phố Tân Ấp dài 300 mét, đi từ đê sông Hồng chỗ Miếu Cô Trôi tới đường Yên Phụ. Đây là đất bãi mới bồi thuộc địa phận Phúc Xá (xem thêm mục *Nghĩa Dũng* và *Phúc Xá)* tổng Tả Túc (sau đổi là Phúc Lâm) huyện Thọ Xương cũ.

Nguyên Tân Ấp là một xóm mới mở những năm 30 của thế kỷ XX. Bãi Tân Ấp ở dưới bãi Nghĩa Dũng và trên bãi Phúc Xá. Tổ chức hành chính theo về làng Phúc Xá.

Tân Ấp vốn có nhà thờ Thiên chúa giáo xây dựng từ năm 1940. Chợ Tân Ấp cũ nay là doanh trại pháo binh. Cả khu vực Tân Ấp nay trở thành khu dân cư đông đúc, có nhiều trường chuyên nghiệp của thành phố: Tài Chính, Xây dựng...

TÂN LẠC (NGÕ)

Ngõ Tân Lạc ở bên dãy số chẵn phố Đại La, có tên gọi như vậy là vì trong ngõ có nhà thờ công giáo Tân Lạc mới xây dựng khoảng cuối thời Pháp thuộc.

Đây nguyên là đất phường Hồng Mai (sau đổi là Bạch Mai) tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tổng này sau đổi là tổng Kim Liên.

TÂN MAI (PHỐ)

Vị trí: Phố Tân Mai dài 630 mét, từ đường Trương Định chỗ chùa Sét qua tập thể Tân Mai đến thẳng Bệnh viện Không quân, tức ngã ba Lương Khánh Thiện, lại có một nhánh rẽ sang phải đến sân vận động. Như vậy là phố này đoạn đầu đi trên đất làng Giáp Lục và sau đó là đất làng Tương Mai (Xem mục *Tương Mai* và *Thịnh Liệt*).

TÂN THỊNH (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Tân Thịnh ở phố Đại La, cạnh số nhà 12 rẽ vào. Ngõ mới mở, nằm trên đất làng Bạch Mai.

TÂY HỒ (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Tây Hồ từ đường Xuân Diệu rẽ về phía hồ Tây, đi thẳng tới khách sạn Tây Hồ. Tên đặt năm 1995. Đường này đi trọn trên đất làng Quảng Bá.

Quảng Bá vốn là một trong 36 phường hợp thành kinh thành Thăng Long đời Lê. Sang đời Nguyễn là một phường trong số 7 phường của tổng Thượng thuộc huyện Vĩnh Thuận. Quảng Bá thời Lê, một thời gian dài hàng trăm năm là nơi cứ ba năm một lần lại mở trường thi Hương cho sĩ tử Thăng Long và các trấn xung quanh kinh thành. Tại đây có ngôi chùa cổ tên là Long Ân do bà Ngọc Tú vợ chúa Trịnh Tráng (1623-1657) hưng công xây dựng từ năm 1628. Đời Nguyễn tránh chữ Long, chùa phải đổi tên là Sùng Ân rồi Hoằng Ân. Ngoài ra Quảng Bá còn là ngôi đình cổ, thờ Phùng Hưng (tương truyền ông đã đóng quân ở đây khi đánh thành Đại La), trong đó tấm bia có niên đại 1841, khắc trọn bản thần tích Phùng Hưng.

Tiểu dẫn địa danh: *Từ lâu Tây Hồ được đặt tên cho một vườn hoa ở khu vực tiếp nối các phố Quan Thánh, Phan Đình Phùng, Thụy Khuê. Năm 1995 được đặt tên cho con đường nói ở trên. Đây nguyên là tên của vạt hồ lớn nhất nội thành và cũng là tên của một làng nguyên là một phường trong số 7 phường của tổng Thượng, huyện Thọ Xương (xem mục Tây Hồ ở phần Công viên - Vườn hoa - Quảng trường).*

TÂY KẾT (PHỐ)

Vị trí: Phố Tây Kết dài 360 mét, đi từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Khánh Dư. Đây nguyên là đất thôn Cơ Xá, một thôn của tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương cũ, chạy dài từ trên đầu cầu Long Biên tới giáp giới bãi Đồng Nhân. (Xem mục *Phúc Xá)*

Tiểu dẫn địa danh: *Chưa đủ tài liệu để xác định cụ thể vị trí của địa điểm Tây Kết. Có thể đoán là ở phía Tây làng Đông Kết thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên mà cũng có thể là ở bên hữu ngạn sông Hồng, đối diện với làng Đông Kết. Và như vậy thì Tây Kết cũng ở gần bãi Thiên Mạc, và thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây ngày nay. Tại đây, trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (1285), đã diễn ra hai chiến thắng lớn. Tháng 4 năm Ất Dậu (tức tháng 5-1285) Chiêu Thành Vương, Hoài Văn Hầu Quốc Toản và Nguyễn Khoái đã nhổ được đồn giặc ở Tây Kết mở đầu cho đợt phản công giải phóng Thăng Long. Nhưng ít lâu sau Toa Đô quay lại đóng đồn ở đây. Vào ngày 20 tháng 5 Ất Dậu (tức 24-6-1285) hai vua Trần Thánh Tông và Nhân Tông đã đưa quân tới hạ đồn ấy. Ở trận Tây Kết lần thứ hai này, Toa Đô đã phải đền tội.*

TÂY SƠN (PHỐ)

Vị trí: Phố Tây Sơn dưới thời Pháp thuộc có tên là phố Thái Hà. Từ tháng 6-1964 đã đổi ra tên hiện nay. Phố này dài 1330 mét, đi từ phố Nguyễn Lương Bằng đến Ngã Tư Sở, nguyên cũng là con đường mà nghĩa quân Tây Sơn trong chiến dịch Đống Đa lịch sử đầu năm 1789 đã hành quân truy kích giặc Thanh tới tận sào huyệt của chúng là dinh Tây Long.

Nay ở đoạn giữa phố này có hai di tích lịch sử đối diện nhau: bên phía Nam là chùa Đồng Quang và bên phía Bắc là gò Đống Đa. Sự tích chùa Đồng Quang thì có ghi rõ trên bia hiện còn ở đấy, do tiến sĩ Lê Duy Trung soạn vào năm 1856. Khoảng đời Thiệu Trị (1847) nhân mở đường, thấy có nhiều hài cốt quân Thanh rải rác ở vùng này, nhân dân hai làng Thịnh Quang và Nam Đồng đã quyên tiền xây dựng một ngôi chùa ở khoảng giữa hai làng, đặt tên là Đồng Quang, chủ yếu là lấy chỗ làm lễ siêu sinh cho các cô hồn. Trước đây vào ngày mồng 5 tháng Giêng âm lịch, chùa mở hội cúng lễ lớn gọi là *giỗ trận*.

Còn gò Đống Đa thì lịch sử có phong phú hơn. Lâu nay có người đã nhầm coi gò này là núi Ốc và là nơi tướng Thanh Sầm Nghi Đống đã phải thắt cổ tự tử trước sức tấn công vũ bão của nghĩa quân Tây Sơn. Thực ra không phải như thế. Nơi mà tướng Sầm đã kết thúc cuộc đời của hắn là núi Ốc tức Loa Sơn, thì nay không còn. Nó đã bị bạt đi! (Núi này vốn ở gần địa phận trường Cán

bộ Công đoàn ngày nay). Trên bản đồ Hà Nội năm 1873 có vẽ núi đó, trên núi có vẽ cả một ngôi miếu dưới bóng một cây đa và chua rõ là miếu thờ Điền Châu thái thú (Sầm Nghi Đống vốn là thái thú Điền Châu). Còn cái gò nay có tên là gò Đống Đa nằm bên đường Tây Sơn kia thì có lịch sử như sau:

Nguyên ở quanh khu vực này có nhiều cái gò Đống Đa khác nhau. Cũng nên nhớ rằng cái tên "xứ Đống Đa" không phải tới thời Quang Trung mới có mà có từ trước. (Xem *Kiến văn tiểu lục*). Sau chiến thắng 1789, xác quân Thanh ngổn ngang khắp vùng này, người ta đã thu nhặt chồng chất thành từng đống rồi lấp đất.

Đến giữa thế kỷ XIX số *gò ấy còn y nguyên* như tấm bia của Lê Duy Trung tại chùa Đồng Quang còn ghi. Tới năm 1851, khi kinh lược Nguyễn Đăng Giai cho mở chợ làm đường ở khu vực này, thì lại vẫn còn gặp nhiều hài cốt, nên đã tập trung lại thành cái gò thứ 13. Dân cũng gọi là gò Đống Đa.

Tới cuối thế kỷ XIX, Hoàng Cao Khải chiếm đất của hai làng Thịnh Quang, Nam Đồng lập ấp Thái Hà. Y đã cho san bạt các gò đống, chỉ giữ lại cái gò thứ 13 tức là gò Đống Đa ngày nay, lại cho đắp cao to thêm để dời đền Tam Trung ở thôn Văn Tân (tức khu vực phố Nguyễn Khuyến ngày nay) tới đây. Đền này ban đầu thờ Đoàn Thọ, Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu. Sau Hoàng Cao Khải lại cho thờ thêm Trương Quốc Dụng, một người đồng hương chết trong khi dẹp giặc Tạ Văn Phụng, đặt tên đền là Trung Liệt. Có người nói rằng cho

dời đền Tam Trung tới gò này là Hoàng Cao Khải muốn sau này y cũng sẽ được thờ ở đấy!

Kể ra ghi công bốn liệt sĩ trên thì cũng không có gì đáng chê trách nhưng việc lập ngôi đền Trung Liệt ở trên gò Đống Đa này thì thật là lạc lõng. Ở đây và nói chung là ở cả "xứ Đống Đa" chỉ nên là nơi kỷ niệm chiến công của nghĩa quân Tây Sơn mà thôi.

Ở đoạn cuối phố có một ngôi chùa nay rất nổi tiếng. Đó là chùa Sở, mang số 171, tổ 1, phố Tây Sơn. Chùa có nhiều tên: Phúc Khánh, Hồng Phúc và Hoàng Kim Điện. Nhưng tên phổ thông là Phúc Khánh. Ngoài ra, do chùa nằm trên đất Sở Thịnh Quang của phường Thịnh Quang nên còn gọi là chùa Sở. Nguyên phường Thịnh Quang đời Lê rất rộng, trải dài từ Ô Chợ Dừa đến Ngã Tư Sở. Trong phường ở đoạn cuối phía Tây thời Lê có một Sở đồn điền của triều đình, do đó gọi là Thịnh Quang Sở. Theo đấy, nơi ngã tư cũng được gọi là Ngã Tư Sở tức ngã tư trên đất làng Sở.

Trong chùa có tấm bia công đức, niên đại 1698 cho biết ngày ấy tên chùa là Hồng Phúc. Lại có quả chuông đúc năm 1796. Trên chuông có khắc bài minh kể về việc trung tu chùa vào năm đó là một đô đốc của nhà Tây Sơn đã cúng quả chuông này.

Tiểu dẫn địa danh: *Tây Sơn vừa là tên một cuộc khởi nghĩa nông dân oanh liệt nhất trong lịch sử nước ta vào cuối thế kỷ XVIII dưới sự lãnh đạo của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ, lại vừa là tên chỉ đất quê hương*

của họ.

Nguyên Tây Sơn là miền núi rừng phía Tây tỉnh Bình Định. Miền này mới khai phá từ thế kỷ XVII, gồm hai khu vực: thượng đạo và hạ đạo. Thượng đạo là vùng huyện An Khê tỉnh Gia Lai, còn hạ đạo là vùng huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định ngày nay.

Tổ bốn đời của các thủ lĩnh Tây Sơn từ làng Thái Lão, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An được đưa vào ấp Tây Sơn Nhất vùng thượng đạo. Đến đời ông Hồ Phi Phúc lấy bà Nguyễn Thị Đồng mới chuyển về quê vợ là làng Phù Lạc, một thôn của ấp Kiên Thành dưới hạ đạo, và đổi sang họ Nguyễn. Sau đó hai ông bà lại dời nhà sang làng Kiên Mỹ, cũng thuộc ấp Kiên Thành (nay là xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Đây chính là nơi sinh trưởng của các thủ lĩnh Tây Sơn. Cũng chính ở đây đã mở đầu cuộc khởi nghĩa. Năm 1771, từ đây, nghĩa quân tiến chiếm phủ Quy Nhơn rồi phát triển dần ra cả nước, lật đổ vương triều nhà Nguyễn ở Đàng Trong, vương triều nhà Lê, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, đập tan hai vạn quân Xiêm và hai chục vạn quân Thanh xâm lược, giữ vững nền độc lập dân tộc và sự thống nhất của Tổ quốc.

Phong trào Tây Sơn đã thể hiện sức mạnh quật khởi của quần chúng, nhưng do chưa có điều kiện vật chất nên chưa đưa xã hội ta thoát khỏi chế độ phong kiến. Những cải cách của Quang Trung tuy kiên quyết và tiến bộ, cũng không đủ tạo cho xã hội một nền tảng mới. Do hoàn cảnh khách quan đó, cộng với sự bất lực của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, tập đoàn Nguyễn Ánh đã xây dựng được căn cứ ở Gia Định. Tới

sau khi Quang Trung từ trần (1792), nội bộ Tây Sơn càng lủng củng nên Nguyễn Ánh - được sự ủng hộ mạnh mẽ của tư bản Pháp và bọn phong kiến phản động trong nước - đã tiêu diệt được phong trào Tây Sơn vào năm 1802.

THÁI HÀ (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Thái Hà dài khoảng 1,5 km, từ ngã tư Tây Sơn và Chùa Bộc chạy đến phố Láng Hạ. Tên đặt năm 1994. Đây là một phố mới mở, xẻ ngang khu Thái Hà Ấp tức khu thái ấp của Hoàng Cao Khải. Nguyên năm 1893, Hoàng Cao Khải được thực dân ban cho khu đất thuộc hai làng Nam Đồng và Thịnh Quang để xây dựng thành một ấp kiểu như thái ấp các công hầu ngày trước. Tổng diện tích là 150 héc ta. Khải dùng khoảng một phần tư đất để xây tư dinh, sinh từ và lăng tẩm. Còn thì bán cho các quan lại xây dinh thự riêng. Dinh Hoàng Cao Khải ở góc đông nam giáp đường cái (Tây Sơn). Cổng chính cổng phụ, hào lũy cầu đá... lớp lớp nguy nga. Tòa nhà chín gian sừng sững. Ngoài tư dinh, trong ấp còn dành phía tây-nam làm khu lăng cho gia đình. Lăng có nhà tiền tế, có đường thần đạo với hai dãy tượng quan quân chầu hầu, có chính tẩm toàn bằng đá xây, kết hợp kiến trúc Âu - Á. Bên trái lăng là sinh từ tức đền thờ sống Hoàng Cao Khải. Chỉ tiếc là hiện nay khu này đã thành phế tích.

THÁI LỢI (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Thái Lợi ở phố Bạch Mai, cạnh số nhà 307 rẽ vào. Đầu ngõ còn có cổng gạch, trên nóc có chữ Thái Lợi. Đất trong ngõ vốn là của hội Tư văn huyện Thọ Xương, hoa lợi dùng vào việc cúng tế ở Văn chỉ.

THÁI PHIÊN (PHỐ)

Vị trí: Phố Thái Phiên dài 260 mét, đi từ phố Huế đến góc phố Bà Triệu và phố Lê Đại Hành. Đây nguyên là đất thôn Yên Thọ và Hậu Phong Vân thuộc tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX thôn Yên Thọ hợp với thôn Thống Nhất thành thôn Yên Nhất, còn Hậu Phong Vân cũng hợp với Long Hồ thành Vân Hồ. (Tổng Tả Nghiêm cũng đổi ra là Kim Liên). Phố này cũng chỉ mới được mở vào những năm sau 1930. Trước đó, trừ nhà máy diêm ra (nay là khu vực nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo) còn thì toàn là hồ ao và bãi cỏ, có xen vài xóm nhà lá lèo tèo. Nhà máy diêm vốn được xây dựng trên nền đàn Nam Giao, là nơi các đời vua xưa tiến hành lễ tế Giao (tế trời đất). Đàn này có từ đời Lý Anh Tông, năm 1153. Nhà Trần bỏ lệ tế Giao. Đời Lê mới khôi phục lại, Phan Huy Chú có ghi chép về quy mô điện này trong *Lịch triều hiến chương loại chí* như sau: "Giữa là điện Chiêu Sự, cột bốn góc làm bằng đá, nền và sân, bao lơn đều bằng đá cả. Rường, xà, rui, hoành đều

sơn son thiếp vàng; có hai dãy hành lang tả hữu. Bên ngoài là chỗ (vua) thay áo; đằng trước có 3 tầng cửa. Quy mô chế thức rực rỡ...". Cũng nên biết thêm rằng đàn này quay về hướng Nam, tức là nhìn ra phố Thái Phiên. Sang đời Nguyễn, kinh đô đóng ở Huế nên điện Nam Giao đó bị phế bỏ, tàn lụi đi. Khi thực dân Pháp chiếm Hà Nội, chúng cấp khu đất này cho tư bản Pháp chung lưng với tư bản Hoa kiều lập nhà máy diêm. Riêng nhà bia và bia đá thì vẫn còn ở chỗ ngõ Lê Đại Hành. Tới năm 1926 Trường Viễn Đông bác cổ mới chuyển bia đó về nhà bảo tàng (nay là Viện Bảo tàng lịch sử).

Phố Thái Phiên thời Pháp thuộc có tên là phố Sa-puy (rue Chapuis). Sau Cách mạng, ta đổi là phố Đội Cung, còn Thái Phiên thì được đặt cho phố Gút-xa, tức nay là phố Tuệ Tĩnh. Thời tạm chiếm, chính quyền bù nhìn mới chuyển tên Đội Cung vào đường L.4 (Voie L.4) và gọi phố này là Thái Phiên (Còn phố Gút-xa thì đặt là phố Chợ Đuổi!).

Tiểu sử nhân vật: *Thái Phiên (1882-1916) quê làng Nghi An, huyện Hòa Vang, nay thuộc thành phố Đà Nẵng. Ông tham gia Duy Tân hội từ khi thành lập (tháng 5-1905).*

Năm 1916, nhân thấy nước Pháp đang bị khốn quẫn trong chiến tranh thế giới, Thái Phiên cùng một số đồng chí quyết định tổ chức khởi nghĩa. (Trần Cao Vân được cử vận động vua Duy Tân cùng tham gia).

Thái Phiên ở trong ủy ban khởi nghĩa, trực tiếp điều khiển

cuộc bạo động ở Huế. Theo kế hoạch thì thời gian khởi nghĩa là 1 giờ sáng ngày 3-5-1916. Việc chuẩn bị được tiến hành gấp rút nhưng khi cách kỳ hạn 3 ngày thì bị lộ. Ngày 1-5 Pháp ra lệnh giới nghiêm, thu vũ khí của toán lính sắp nổi dậy làm binh biến... Nhưng ủy ban khởi nghĩa không biết. Đúng hạn, Thái Phiên và Trần Cao Vân đưa Duy Tân ra khỏi hoàng thành, nhưng thấy không đúng như dự định, họ đành xuống thuyền đi về phía Nam Giao. Ba ngày sau, thực dân bắt được toàn bộ những người chủ chốt của cuộc vận động khởi nghĩa này. Duy Tân bị đày sang đảo Rê-uy-ni-ông (Réunion). Trần Cao Vân và Thái Phiên bị đem chém ở cửa An Hòa, phía Bắc thành Huế.

THÁI THỊNH (PHỐ)

Vị trí: Phố Thái Thịnh từ phố Tây Sơn chạy cắt ngang phố Trung Liệt sang phố Láng Hạ, dài 1,35 km, qua rạp chiếu bóng Đống Đa, khu tập thể Vĩnh Hồ, Thịnh Quang, Viện châm cứu. Phố này đoạn đầu là đất làng Thịnh Quang, đoạn cuối là đất làng Láng Hạ.

Trước đây, phố này chỉ mới có tới hết khu tập thể Vĩnh Hồ và gọi là phố Vĩnh Hồ. Khoảng năm 1980 trở đi mới mở mang rộng ra và kéo dài dẫn tới phố Láng Hạ. Tên đặt năm 1988, ghép hai chữ đầu của cặp chữ Thái Hà - Thịnh Quang.

Ngoài ra còn hai ngõ mang tên Thái Thịnh 1 và Thái Thịnh 2 đều từ phố này đi thẳng ra đường Láng. Ngõ 1

dài 390 mét chạy qua chợ và trụ sở UBND phường Thịnh Quang. Ngõ 2 dài 430 mét chạy bên cạnh con mương thoát nước ra sông Tô Lịch.

THANH BẢO (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Thanh Bảo đi từ phố Sơn Tây đến phố Nguyễn Thái Học, dài 120 mét. Thời Pháp thuộc là đường 356 (voie 356), tên Thanh Bảo mới đặt năm 1994.

Phố này nằm trọn trên đất làng Thanh Bảo cũ. Làng này vốn do hai làng Thanh Ninh và Phụ Bảo hợp nhất từ giữa thế kỷ XIX, thuộc tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận. Tới thời Pháp thuộc đổi ra là phố Ngọc Thanh. (Xem mục *Sơn Tây*).

Cho tới trước khi Pháp xâm lược, khi còn tòa thành đất bao quanh khu dân cư của Thăng Long thì phố Thanh Bảo chính là một khúc tường thành này (phía Bắc thông với phố Ngọc Hà, phía Nam thông với phố Giảng Võ) và ở chỗ phố Thanh Bảo gặp phố Nguyễn Thái Học chính là một cửa ô xẻ qua tường tòa thành có tên là cửa Ô Thanh Bảo, tên nôm là Ô Cầu Giấy (chính đây mới là Ô Cầu Giấy chứ ở phố Cầu Giấy trên bờ sông Tô xưa không hề có cửa ô).

THANH HÀ (PHỐ)

Vị trí: Phố Thanh Hà dài 150 mét, từ phố Nguyễn Thiện Thuật vòng về cửa Ô Quan Chưởng. Đây nguyên là đất thôn Thanh Hà, tổng Hậu Túc, sau đổi là tổng Đồng Xuân, huyện Thọ Xương cũ.

Thôn Thanh Hà có ngôi đình, vốn ở vào chỗ gần cửa Ô Quan Chưởng, tới năm 1817 do sửa chữa mở mang cửa ô và đường sá nên đình phải dời vào chỗ ngày nay là số 10 phố Ngõ Gạch (tức cũng là mặt khác của số 77 phố Hàng Chiếu). Đình thờ một anh hùng đời Trần, có công chống quân Nguyên (xem mục *Ngõ Gạch*). Còn hiện nay, ở số nhà 4 phố Thanh Hà có một ngôi đền, tên là đền Hội Thống, thờ Tứ Vị hồng nương và bà Liễu Hạnh. Thực ra đền này không phải của làng Thanh Hà mà là do các lái buôn, chủ thuyền mành của làng Hội Thống (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh) do qua lại Thăng Long, qua lại sông Tô thường xuyên nên mua đất làm đền thờ bốn vị thánh thờ gốc ở đền Cờn (được coi là thánh bảo hộ cho những dân sinh sống trên sông biển).

Thời Pháp thuộc, phố này có tên là ngõ Thanh Hà.

THANH MIẾN (PHỐ)

Vị trí: Phố Thanh Miến dài 160 mét, đi từ cuối đường Hoàng Diệu ra phố Văn Miếu. Đây nguyên là đất thôn Tả Biên Giám Thục Miến thôn, tổng Hữu Nghiêm,

huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Thanh Ngô thành ra thôn Thanh Miến và tổng Hữu Nghiêm cũng đổi là tổng Yên Hòa.

Đình thôn Thanh Miến nay là số nhà 20, thờ thành hoàng bản cảnh, chưa rõ lai lịch. Còn chùa của thôn này là chùa Tiên Phúc, tên nôm là chùa Bà Nành ở chỗ nay là số nhà 27 phố Văn Miếu (xem thêm mục *Văn Miếu*).

Thời Pháp thuộc, phố này tên là ngõ Thanh Miến.

THANH NHÀN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Thanh Nhàn dài 1,05 km từ phố Kim Ngưu cắt ngang Ngõ Quỳnh đến phố Bạch Mai, đi qua Bệnh viện Hai Bà Trưng, hồ Thanh Nhàn và Công viên tuổi trẻ. Như vậy đoạn đầu phố là đất làng Thanh Nhàn, đoạn cuối phố là đất làng Bạch Mai. Đây là một phố mới mở, được đặt tên năm 1986.

Làng Thanh Nhàn vốn thuộc tổng Hậu Nghiêm (giữa thế kỷ XIX đổi là tổng Thanh Nhàn), huyện Thọ Xương. Làng này xưa có hai thôn Thượng và Hạ. Thượng có trước, tên là thôn Lạc Nghiệp, Hạ có sau tên là thôn An Cư. Cả 2 thôn đều có đình riêng. Đình Thượng thờ Ly quận công và Bào quận công. Đình Hạ thờ Đoan Túc đại vương. Còn chùa thì chung, được dựng năm 1768.

THANH NIÊN (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Thanh Niên dài 992 mét, đi từ đường Yên Phụ tới phố Quan Thánh, ngăn cách hồ Trúc Bạch với Hồ Tây. Trước đây dân chúng quen gọi là đường Cổ Ngư. Trong "Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội". Doãn Kế Thiện dẫn sách "Long thành dật sử" giải thích rằng đường Cổ Ngư nguyên là một cái đập do dân ba làng Yên Phụ, Trúc Yên và Yên Quang đắp vào khoảng năm 1620 để chặn giữ cá, vì vậy gọi là đập Cố Ngư nghĩa là "giữ vững chắc", sau đọc chệch ra là Cổ Ngư. Thực hư thế nào chưa rõ, chỉ biết là vào năm 1620 thì chưa có hai làng Trúc Yên và Yên Quang! Vì đó là hai làng mới thành lập vào khoảng giữa thế kỷ XIX. Đầu thế kỷ đó, chỗ làng Trúc Yên là hai thôn. Trúc Bạch và Yên Canh, và chỗ làng Yên Quang thì cũng là hai thôn Quan Quang và Tân Yên. Còn trước đấy hàng hai thế kỷ chỗ đó là những thôn xóm gì thì chưa khảo ra được. Chỉ chắc chắn có một điều là lúc đó chưa có tên Trúc Yên và Yên Quang! Tên Yên Phụ cũng chỉ mới có từ đời Thiệu Trị (1841-1847). Trước đó là phường Yên Hoa.

Tra cứu trong các sử cũ thì có thể là đường này ra đời năm 1427. Vì *Toàn thư* có ghi: "Tháng 11 năm Đinh Mùi (1427) Lê Lợi đã cho đắp lũy từ phường Yên Hoa đến Cửa Bắc thành (Đông Quan) mất có một đêm để chặn đánh quân Minh tại chỗ".

Nếu không phải như thế thì cũng *Toàn thư* lại có ghi một sự việc xảy ra năm 1514 đời Lê Tương Dực, cho

phép ta suy đoán về nguồn gốc đường Cổ Ngư: "Đắp thành, rộng to mấy nghìn trượng, bao vây cả điện Tường Quang, quán Trấn Vũ, chùa Thiên Hoa phường Kim Cổ".

Còn như so vào bản đồ Hà Nội 1831 thì đường Cổ Ngư đúng là một đoạn của tòa thành đất vòng giữa bao quanh khu đông dân cư của kinh thành Thăng Long xưa.

Hai bên đường Thanh Niên nay còn ba ngôi đền chùa có niên đại xây dựng từ đời Lý, thế kỷ XI. Đó là chùa Trấn Quốc, đền Cẩu Nhi và đền Quan Thánh. Về đến Quan Thánh, xem thêm mục cùng tên. Đền Cẩu Nhi thì ở trên cái gò nổi giữa hồ Trúc Bạch. Ngày nay có tên gọi là "Thủy Trung Tiên từ" tức đền thờ "bà tiên trong nước", nhưng thực ra chính là đền Cẩu Nhi vốn từ núi Nùng dời tới và có từ đời Lý Công Uẩn (theo *Tây Hồ chí*).

Còn chùa Trấn Quốc ở trên hòn đảo Cá Vàng bên Hồ Tây thì có sự tích lâu đời hơn nhiều. Tương truyền Lý Nam Đế sau khi giải phóng đất nước (năm 544) đã cho dựng trên đất phường Yên Hoa, cạnh bờ sông Cái, ngôi chùa Khai Quốc (mở nước). Đến đời Lê Thái Tông (thế kỷ XV) đổi tên là chùa An Quốc, tới đời Hoằng Định thứ 16 (1615) đổi là chùa Trấn Quốc. Cùng năm này, sợ lở đất đổ chùa nên dân phường Yên Hoa dời chùa vào hòn đảo Cá Vàng.

Đến thời Lê mạt (thế kỷ XVIII), các chúa Trịnh biến chùa này thành một hành cung (tức là nơi ăn ở của vua chúa trong khi ra ngoài cung điện). Năm 1842, Thiệu

Trị ra Bắc tới thăm chùa, cho đổi tên là chùa Trấn Bắc. Nhưng cái tên Trấn Quốc đã quá quen thuộc rồi.

Chùa Trấn Quốc ngày nay còn giữ được lối kiến trúc cổ. Phía trước là tiền đường rồi đến nhà tam bảo, phía sau là hai hành lang và gác chuông. Trong chùa có nhiều bia cổ, đáng để ý nhất là bia dựng năm Dương Hòa thứ 5 (1639) do trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính soạn, ghi lại sự tích chùa như đã thuật ở trên.

Ngoài ra, ở đầu đường Thanh Niên, chỗ giáp Yên Phụ còn có một ngôi đền và một ngôi đình: đền An Thọ số nhà 42, thờ bách linh (những cô hồn) và đình thôn Nghĩa Dũng cũ ở số nhà 20, thờ Tứ vị hồng nương (xem mục *Hàng Lược*).

Đường Thanh Niên, thời Pháp thuộc gọi là đường thống chế Ly-ô-tây (rue Maréchal Lyautey). Hồi đó chỉ là một con đường hẹp, lòng đường không quá 4 mét. Sau Cách mạng, ta đổi gọi là đường Cổ Ngư. Trong hai năm 1958-1959, đông đảo thanh niên, học sinh Thủ đô đã tới đây lao động, đắp cao và mở rộng đường này. Hồ Chủ tịch đã từng đến thăm công trường và gợi ý đặt tên là đường Thanh Niên. Cho nên khi hoàn thành, Ủy ban hành chính thành phố đã có quyết định đặt tên là đường Thanh Niên. Ngày nay, qua một số đợt bồi đắp, tu sửa, đường Thanh Niên trở thành một công viên, bốn mùa hoa nở. Ở đoạn phía Nam, trước cửa đền Quan Thánh có dựng tượng Lý Tự Trọng, một thanh niên cộng sản anh hùng. Đằng sau tượng là cây đa Bác Hồ trồng, cành dài bóng cả.

THANH YÊN (PHỐ)

Vị trí: Phố Thanh Yên dài 250 mét, từ phố Trần Nhật Duật đi ra bãi sông Hồng. Tên đặt năm 2000.

Thực ra Thanh Yên là tên một làng thuộc tổng Phúc Lâm, huyện Thọ Xương. Trước đó khi tổng Phúc Lâm còn mang tên Tả Túc thì làng Thanh Yên thuộc thôn Trừng Thanh Trung Bè Thượng là một trong 10 làng có tên gốc là Trừng Thanh nằm sát bờ sông Hồng.

Đình làng Thanh Yên nay là số nhà 11A trong ngõ Nguyễn Hữu Huân thờ hai ông tiến sĩ họ Vũ và họ Nguyễn (không rõ tên tuổi, sự tích).

Còn phố Thanh Yên mới mở và đặt tên là chạy trên đất bãi sông Hồng mới bồi từ đầu thế kỷ XX.

THÀNH CÔNG (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Thành Công dài trên 500 mét, từ đường La Thành vào cạnh phía Đông khu tập thể Thành Công rồi ngoặt sang đường Láng Hạ. Tên đặt năm 1988.

Đường này nằm trọn trên đất làng Thành Công. Làng này nay vẫn còn với các ngõ xóm và nhà cổ. Có hai cổng đi vào làng, một ở đường Láng Hạ gần khách sạn Fortuna, một ở đường La Thành, qua đình làng. Thành ng là tên gọi có từ đầu thế kỷ XX khi làng đã thuộc về

huyện Hoàn Long. Đời Lê sơ (thế kỷ XV, XVI, đây là phường Công Bộ do có những cơ sở dệt vải của bộ Công - là một bộ phụ trách về xây dựng và sản xuất thủ công nghiệp. Thành hoàng làng là vợ chồng ông bà Đoàn Thưởng - Thụ La, được dân coi là tổ nghề dệt vải. Đến thế kỷ XIX đổi ra là phường Nhược Công thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận. Nay cả làng là một phường thuộc quận Ba Đình.

THỂ GIAO (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Thể Giao dài 350 mét, từ phố Tuệ Tĩnh cắt ngang phố Tô Hiến Thành, ra tới phố Lê Đại Hành.

Thời Pháp thuộc là đường 325 (voie 325). Tên Thể Giao mới đặt năm 1994.

Phố này chủ yếu nằm trọn trên đất làng Thể Giao cũ vốn thuộc tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương. Có một số tài liệu gọi là Thái Giao. Do chữ Hán có hai âm Thể và Thái nên nhìn mặt chữ mà gọi là Thái Giao thì không sai nhưng tên phổ biến ở địa phương là Thể Giao.

Làng này bị xóa sổ từ thời Pháp thuộc. Vết tích cổ là ngôi đình làng ở chỗ nay là số 3 Thể Giao, trong có bia khắc năm 1885. Tiếc là đình đang trên đường bị hủy hoại.

THI SÁCH (PHỐ)

Vị trí: Phố Thi Sách dài 292 mét, đi từ phố Lê Văn Hưu đến phố Hòa Mã. Đây nguyên là đất thôn Hành Môn, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX thôn này nhập vào thôn Hương Viên (tổng Hậu Nghiêm cũng đổi ra là tổng Thanh Nhàn).

Tên phố này thời Pháp thuộc là phố Ê-ren đơ Bri-di (rue Hérel de Brisis). Sau Cách mạng, ta đổi là phố Lạc Long Quân (còn Thi Sách được đặt thay phố Rô-đi-ê, nay là phố Triệu Quốc Đạt). Thời tạm chiếm, đổi ra tên hiện nay. Sau ngày giải phóng Thủ đô, ta vẫn duy trì tên gọi này.

Tiểu sử nhân vật: *Thi Sách người huyện Chu Diên (là một huyện thuộc quận Giao Chỉ, tương ứng với vùng tả và hữu ngạn sông Hồng thuộc tỉnh Hà Tây hoặc Vĩnh Phúc ngày nay). Cha là lạc tướng, bản thân Thi Sách cũng là huyện lệnh huyện Chu Diên và là chồng bà Trưng Trắc. Ông đã chống lại Tô Định nên bị tên này giết hại. Nhân đấy, bà Trưng Trắc và em là Trưng Nhị đã khởi nghĩa đánh đuổi Tô Định vào năm 40 sau Công nguyên (xem thêm mục Hai Bà Trưng).*

Theo ngọc phả đình Nại Xá Nam nay thuộc huyện Đan Phượng, Hà Tây, ở bên hữu ngạn sông Hồng thì Thi Sách họ Dương, con ông Dương Thái Bình và bà Hồ Thị Nhữ chính quê làng này. Có điều là làng này vốn lại ở bên tả ngạn sông

Hồng, thuộc huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phú, mới dời sang bên hữu ngạn này được ba thế hệ, khoảng một trăm năm, vì bên kia bị lở (Từ năm 1973, làng Nại Xá Nam bị lở và một số dân lại kéo về cư trú ở bên tả ngạn).

THIÊN ĐỨC (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Thiên Đức dài 500 mét, từ đường Hà Huy Tập, qua đầu con đường lên xuống phía Bắc Cầu Đuống, đến Xí nghiệp gốm xây dựng Cầu Đuống bên quốc lộ 3. Tên đặt năm 2000.

Tiểu dẫn địa danh: *Thiên Đức là tên một phủ thời nhà Lý, tương ứng với vùng Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Ngoài ra, Thiên Đức còn là tên chữ Hán của sông Đuống, một chi lưu của sông Hồng, chảy xuôi đến Phả Lại hội với các sông Nguyệt Đức (sông Cầu) và Nhật Đức (sông Thương). Tuy nhiên sông Đuống suốt chiều dài lịch sử đã từng tự đổi dòng hoặc được con người nắn dòng cho nên ở vùng huyện Gia Lâm, Thuận Thành có nhiều khúc sông con cũng được dân địa phương gọi là Thiên Đức. Những khúc sông này có thể là dòng cũ của sông chính do đổi dòng sau các cơn lũ lụt lớn mà sót lại hoặc cũng có thể là do các chính quyền Lê, Nguyễn thực hiện nắn dòng, loại bỏ các khúc cong vòng vèo; những khúc này trở thành những sông con.*

THIÊN HÙNG (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Thiên Hùng đi từ làng Linh Quang đến đầu phố Khâm Thiên, đằng sau khu ga Hàng Cỏ. Đây nguyên là đất làng Linh Quang vốn đã có tên trên bản đồ Hà Nội 1831, thuộc tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là tổng Vĩnh Xương), huyện Thọ Xương cũ.

THIỀN QUANG (PHỐ)

Vị trí: Phố Thiền Quang dài 172 mét, đi từ phố Trần Bình Trọng bên bờ hồ Thiền Quang (thường đọc chệch là Thuyền Quang) đến phố Yết Kiêu. Hồ này so với bản đồ Hà Nội 1831 có tên là hồ Liên Thủy. Thiền Quang chỉ là một thôn nằm ở bờ phía Đông nam hồ này. Chùa thôn này có tên là Thiền Quang tự. Sau khi thực dân giải tỏa làng thì chùa được dời tới bờ tây hồ Thiền Quang. Trong chùa có nhiều bia cổ, một tấm khắc năm 1882 cho biết chùa có từ đời Minh Mạng (1820-1840). Ngoài thôn này ra, ở quanh hồ còn có các thôn Liên Thủy (bờ Bắc và Tây), Quang Hoa và Pháp Hoa (bờ Nam). Hồ Thiền Quang ngày trước rất rộng, phía Bắc lan tới phố Trần Quốc Toản, phía Đông sang tới phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phía Tây có chỗ tiếp giáp với phố Yết Kiêu, còn phía Nam thì thông với hồ Bảy Mẫu.

Thời Pháp thuộc, thực dân lấp dần hồ, mở phố sá mới.

Phố Thiền Quang nguyên cũng là một phần của hồ Thiền Quang lấp vào những năm 1920 - 1925. Hồi đó, phố này có tên là phố Cơ-rê-vốt (rue Crévost). Sau Cách mạng đặt là phố Trần Quý Cáp. Thời tạm chiếm đổi ra tên hiện nay. Từ ngày giải phóng Thủ đô, ta vẫn duy trì.

THỊNH HÀO (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Thịnh Hào nguyên là một trong bảy phường trại họp thành tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận cũ. Ngày nay, thôn Thịnh Hào nằm ở đằng sau phố Tôn Đức Thắng, bên phía Tây, thông ra ngoài mặt đường phố này bằng 3 ngõ Thịnh Hào I, II, III, chỗ các số nhà 162, 192, 202. Hiện ở đầu ngõ II tức ở số nhà 192 còn có ngôi đình, vẫn gọi là đình Thịnh Hào. Thực ra đây là đình của giáp Lăng Miếu thuộc phường Thịnh Hào cũ vốn ở phía trong ngõ, mới dời ra đây khoảng bảy, tám chục năm nay.

Thời cận đại, làng Thịnh Hào là quê hương của Lê Đại, hiệu là Từ Long, đỗ đầu xứ, là một trong những người sáng lập trường Đông Kinh nghĩa thục và từng bị đày đi Côn Đảo 12 năm (1909-1921). Lê Đại là người dịch các tập "Hải ngoại huyết thư" của Phan Bội Châu ra thơ tiếng Việt, điệu song thất lục bát, khiến các tác phẩm đó được lưu hành rộng rãi trong nhân dân.

THỊNH YÊN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Thịnh Yên là một thôn mới thành lập khoảng giữa thế kỷ XIX, thuộc về tổng Kim Liên, huyện Thọ Xương cũ. Trước đó, khi còn là tổng Tả Nghiêm thì thôn này là ba thôn riêng rẽ: Thịnh Xương, Yên Thọ và Sài Tân.

Phố Thịnh Yên nay dài 325 mét, đi từ đường 332 tới phố Huế, vốn là đất thôn Thịnh Yên cũ. Thời Pháp thuộc có tên là phố Đuy-mu-chi-ê (rue Dumoutier). Nhưng dân quen gọi là phố Chùa Vua vì ở giữa phố có một khuôn viên thờ tự dân quen gọi là Chùa Vua. Thực ra trong khuôn viên này có một ngôi chùa thờ Phật tên là Hưng Khánh và một ngôi điện thờ riêng Đế Thích có tên là *Thiên Đế điện*. Đế Thích tức Indra vốn là một thần của đạo Bà-la-môn ở Ấn Độ. Sau đạo Phật hội nhập Indra - cũng như thần Brahma - vào thần điện của mình, coi như hai vị thần bảo vệ Phật pháp.

Khi đạo Phật qua Trung Quốc, rồi sang Việt Nam, Indra và Brahma có tên là Đế Thích và Đại Phạm Thiên, tượng tạc theo hình dáng nhà vua, áo cổn, mũ miện nên mọi người gọi là vua Đế Thích, vua Phạm Thiên. Hai tượng này được đặt ở hai bên tượng Thích Ca sơ sinh. Tuy nhiên cũng có nơi lập điện thờ riêng Đế Thích mà làng Thịnh Yên là một.

Đế Thích ở Ấn Độ là biểu tượng của Sấm Sét nhưng ở Việt Nam thì lại có quyền năng khác là có thể cải tử hoàn sinh, đồng thời cực kỳ giỏi về đánh cờ. Do đó mà có

chuyện "Hồn Trương Ba da hàng thịt" kể về sự việc Đế Thích đã làm sống lại một người giỏi cờ bằng cách cho hồn anh ta chết đã lâu nhập vào xác của một người mới chết.

Tương truyền Chùa Vua (*Thiên Đế điện*) do một ông hoàng đời Lê vốn say cờ lập ra để làm nơi hàng năm tổ chức thi phá giải cờ. Vào ngày mồng 9 tháng giêng Âm lịch hàng năm vẫn có hội cờ ở ngay trên sân trước chùa, thường là đánh cờ tướng và cờ bỏi.

Từ tháng 6-1964, đã đổi thành tên hiện nay (là tên làng cũ).

Ngoài ra, Thịnh Yên còn là tên một ngõ nối phố Trần Cao Vân với phố Thịnh Yên. Ở ngõ này, về bên dãy số chẵn, trong khu số nhà 12 còn có ngôi đình của thôn Thịnh Yên xưa, xây từ năm 1889, thờ Linh Lang. Thời Pháp thuộc ngõ này có tên là đường 233 dư (voie 223 bis).

THỌ LÃO (PHỐ)

Vị trí: Thọ Lão là một trong số 19 phường, thôn họp thành tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ.

Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này trở thành một giáp của thôn Cảm Hội mới thành lập trên cơ sở sáp nhập một số thôn, phường cũ. Lúc này tổng Hậu Nghiêm cũng đổi là tổng Thanh Nhàn.

Phố Thọ Lão là một phố đang mở mang, đi từ phố Lò Đúc xuyên qua làng Thọ Lão xưa mà thông ra phố Đỗ

Ngọc Dụ. Làng Thọ Lão vốn có một ngôi chùa, tên nôm là chùa Hàng Bún, vì làng này cũng có nghề làm bún.

Ngày nay hai bên phố, những khu nhà cao tầng đã mọc lên san sát, là nơi ở của cán bộ, công nhân thuộc nhiều cơ quan.

THỌ XƯƠNG (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Từ đầu đời Lê (thế kỷ XV), kinh thành Thăng Long gọi là Đông Kinh, nằm trong một đơn vị hành chính có tên là phủ Phụng Thiên. Phủ này gồm hai huyện Quảng Đức và Vĩnh Xương. Sang đời Mạc Phúc Hải (1541-1546) huyện Thọ Xương đổi ra là Thọ Xương (còn huyện Quảng Đức thì mãi tới đời Gia Long, năm 1805 mới đổi gọi là Vĩnh Thuận). So với diện mạo phường phố ngày nay thì huyện Thọ Xương gồm toàn bộ quận Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng và một phần quận Đống Đa.

Huyện lỵ huyện Thọ Xương đời Lê đóng ở nơi nào thì chưa rõ. Chỉ biết là sang đầu nhà Nguyễn thì đóng ở chỗ bây giờ là đoạn giữa phố Tôn Đức Thắng. Vì trong bản đồ Hà Nội 1831 chỗ đó có vẽ vị trí huyện lỵ vuông vắn, ghi chú là Thọ Xương huyện sở, tương ứng với số nhà 107 phố Tôn Đức Thắng ngày nay.

Tới năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) huyện sở này dời về thôn Tiên Thị tổng Tiền Túc, tức nay là khu vực các phố Ấu Triệu, Ngõ Huyện và ngõ Thọ Xương. Năm 1888,

thực dân lấy toàn bộ đất đai huyện Thọ Xương để mở phố, thế là huyện lỵ bãi bỏ. Chỉ còn sót lại tấm bia dựng ở cổng huyện lỵ khắc năm 1881. Tới khi nhà in Ngô Tử Hạ (nay là nhà in Thống Nhất phố Lý Quốc Sư) mở rộng diện tích thì bia đó được chuyển về nhà bảo tàng, nay là Viện Bảo tàng lịch sử.

Ngõ Thọ Xương thời Pháp thuộc gọi là ngõ cố Đơ-rô-nê (ruelle Père Dronet).

THỔ QUAN (NGÕ)

Vị trí và Lịch sử: Ngõ Thổ Quan ở bên dãy số lẻ của phố Khâm Thiên, chỗ số nhà 215 rẽ vào. Thổ Quan là tên một trong 11 thôn hợp thành tổng Yên Hòa, huyện Thọ Xương cũ. Thôn này gồm 2 giáp: giáp Quan Thổ và giáp Quan Trạm. Hai giáp này cho tới giữa thế kỷ XIX lại là hai thôn khác biệt: thôn Quan Thổ thuộc tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương và thôn Quan Trạm thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận. Từ giữa thế kỷ XIX mới sáp nhập thành thôn Thổ Quan thuộc về tổng Hữu Nghiêm (sau đổi là Yên Hoà).

Trong ngõ này còn ngôi đình làng Thổ Quan cũ, thờ ba anh em họ Đào đã theo Hai Bà Trưng khởi nghĩa đánh đuổi Tô Định và chống Mã Viện. Ba anh em ấy - hai trai một gái - là Hiển Hựu, Quý Minh và Phương Dung - vốn từ Thanh Hóa di cư tới đây và nơi họ hy sinh cũng chính là làng này. Thần tích còn kể rằng bà mẹ của

ba vị thần ấy nằm mộng thấy tiên cho ăn ba quả đào, sau đó có thai sinh ra ba anh em và đặt luôn là họ Đào.

Trong đình có hai đôi câu đối ghi lại những chi tiết đã nêu trên.

Ngoài ra trong làng Thổ Quan còn một số địa điểm có tên như Ống Lệnh, Bãi Trận, Hồ Đồn, mà có người còn cho rằng đấy là những nơi nghĩa quân họ Đào nổ ống lệnh xuất quân, đóng đồn và tập trận. Chưa rõ có đúng như vậy không? Vì hai nghìn năm đã trôi qua, khó mà bảo lưu được những địa danh cổ trên địa bàn Hà Nội vốn có biết bao xáo trộn.

Thời Pháp thuộc ngõ có tên là Trại Khánh, vì những năm 20 một số Hoa kiều mua đất trong ngõ lập các trại và xưởng sản xuất, lớn nhất là khu trang trại nay là xưởng Thiết bị bưu điện

THÔNG PHONG (NGÕ)

Vị trí: Ngõ ở phố Tôn Đức Thắng có 2 ngách (cạnh số nhà 61 và 63 rẽ vào), trong lại tách ra những nhánh nhỏ. Có tên là Thông Phong vì thời Pháp thuộc trong ngõ có xưởng nấu thủy tinh làm ra các thông phong tức bóng đèn dầu tây.

Giữa thế kỷ đây là đất thôn Hương Miến, tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương. Hương Miến có nghĩa là *bột thơm*. Có lẽ thôn này chuyên làm bột có nếp hoặc bột ướp hoa thơm (Xem mục *Tôn Đức Thắng*).

THỢ NHUỘM (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Thợ Nhuộm dài 928 mét đi từ phố Hàng Bông, chỗ vườn hoa Cửa Nam (Bách Việt) đến phố Bà Triệu. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì phố này đi qua các thôn Anh Mỹ, Bích Du, Nam Phụ và Nguyên Khánh, đều thuộc tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Anh Mỹ hợp với một số thôn khác thành thôn Đông Mỹ; thôn Bích Du cũng hợp với thôn Hoa Cẩm và Lưu Truyền thành thôn Bích Lưu. Còn Nam Phụ thì hợp với Nguyên Khánh thành Phụ Khánh. Đình thôn Anh Mỹ nay là số nhà 33 phố Thợ Nhuộm. Đình này còn một tấm bia, khắc năm 1853, ghi rõ là đình của giáp Anh Mỹ thuộc thôn Đông Mỹ (tức là lúc này đã có sự hợp nhất các thôn) và vừa là đình, vừa là chùa gộp lại.

Đình Bích Lưu ở số nhà 66 phố Hai Bà Trưng nhưng cũng là ngay bên cạnh phố Thợ Nhuộm. Cạnh đình này có chùa Bích Lưu, tuy mới đại tu gần đây nhưng cũng là ngôi chùa cổ, vì có tấm bia tên là "Bích Lưu tự bi ký" khắc năm 1860, nói về việc sửa chùa vào năm đó.

Đình Phụ Khánh vốn ở ngay trên khu vực nhà lao Hỏa Lò. Vì năm 1897, thực dân Pháp đã đuổi hết cả dân làng Phụ Khánh - phần lớn làm nghề đắp và bán các loại hỏa lò bằng đất - để lập nhà tù và tòa án. Dân làng Phụ Khánh sau đó phải xuống ở nhờ trên đất làng Thể Giao. Họ chuyển ngôi đình về đây, vẫn gọi là đình Phụ Khánh, đồng thời chuyển cả ngôi chùa Chân Tiên xuống

theo, chỗ đó nay là khu số nhà 151 phố Bà Triệu. (Xem thêm mục *Bà Triệu*)

Phố Thợ Nhuộm thực ra chỉ có đoạn đầu phố (từ phố Hàng Bông đến phố Hai Bà Trưng, tức là trên đất làng Đông Mỹ và làng Bích Lưu) là có nghề nhuộm thâm. Mà thợ nhuộm ở đây lại không phải là người hai làng này, họ có chính quán khá là xa: ngụ trên đất làng Đông Mỹ (Anh Mỹ) là dân ở hai làng Liêu Xá và Liêu Xuyên bên xứ Đông di cư sang (nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hải Hưng), còn ngụ trên đất làng Bích Lưu thì lại là dân gốc làng Vân Hoàng ở Thường Tín (nay thuộc tỉnh Hà Sơn Bình).

Tương truyền nghề nhuộm ở phố này có từ đầu đời Nguyễn và chỉ bị mai một trước sức công phá của thuốc nhuộm do thực dân Pháp đem sang.

Có một điều đáng lưu ý là trước khi có nghề nhuộm thì làng Bích Lưu, tiền thân của thôn Bích Lưu có nghề ép dầu thảo mộc như lạc, vừng... và có tên nôm là thôn Hàng Dầu. Thì chữ *Du* trong tên gọi của làng này cũng có nghĩa là *dầu*. Có lẽ chỉ từ khi các người thợ nhuộm Vân Hoàng tới đây sinh cơ lập nghiệp thì nghề ép và bán dầu mới dời tới bờ hồ Hoàn Kiếm.

Thời Pháp thuộc, đoạn có những hàng nhuộm tức từ Hàng Bông đến Hai Bà Trưng được gọi là phố Những người thợ nhuộm (rue des Teinturiers). Đoạn còn lại là phố Giăng Xô-le (Jean Soler). Chính ở đây có một ngôi nhà đã đi vào lịch sử Cách mạng của cả nước ta. Đó là nhà số 90 phố Thợ Nhuộm, nơi ông Trần Phú viết bản

Luận cương chính trị vào năm 1930. Ngôi nhà này nguyên là dinh thự của Đuy-ô (Duot) thanh tra tài chính ở phủ Toàn quyền. Gia đình tên trùm thực dân này ở trên tầng gác. Tầng hầm là nơi ở của người nấu bếp, lúc đó là ông Tạ Văn Bân, đảng viên. Ông đã bí mật để ông Trần Phú ở trong căn buồng xép, chỉ vừa đủ kê một tấm phản. Phải ngồi trên nền nhà, lấy tấm phản làm bàn viết. Đó là vào khoảng từ tháng 4 đến tháng 8 năm 1930. Ông Trần Phú đã thảo *Luận cương chính trị* đề ra đường lối đánh đổ chủ nghĩa thực dân tại đây.

THUẬN THÀNH (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Thuận Thành ở phố Bạch Mai cạnh số nhà 392 rẽ vào. Cái tên Thuận Thành chính là tên của một cửa hiệu kiêm nơi sản xuất của người Hoa. Ở chính ngôi nhà đầu ngõ tức 392 Bạch Mai, thời Pháp thuộc là cửa hàng bán kiêm xưởng nấu xà phòng. Khoảng giữa năm 40, không nấu sà phòng nữa mà làm xưởng quấn thuốc lá điếu. Thời tạm chiếm trở thành khách sạn. Chỗ vườn và đất trống ở phía trong nay đã thành xóm nhà ở có hai lối đi vào mang tên ngõ Thuận Thành A và ngõ Thuận Thành B.

Đây nguyên là đất làng Bạch Mai, thuộc huyện Thọ Xương (Xem mục *Bạch Mai*).

THUỐC BẮC (PHỐ)

Vị trí: Phố Thuốc Bắc dài 328 mét đi từ phố Hàng Mã đến phố Hàng Bồ. Phố này là do nhiều phố gộp lại. Đoạn đầu, chỗ giáp phố Hàng Mã có tên là *phố Hàng Khóa*. Vì ở đây có những nhà bán các loại khóa do thợ rèn làm ra (khóa sắt) hoặc do thợ đồng làng Phùng Khoang đúc nên. Tới thời Pháp thuộc, trên thị trường có các loại sắt tròn, sắt ống, sắt lá... thì những nhà bán khóa chuyển sang buôn sắt, do đó phố Hàng Khóa lại có tên là *phố Hàng Sắt*.

Nối với phố Hàng Sắt là phố *Hàng Áo cũ*. Tiếng là áo cũ nhưng ngoài quần áo ra, ở đây còn buôn bán cả chăn, màn và các thứ vải vóc cũ. Nối với Hàng Áo cũ, đoạn từ ngã tư Hàng Vải đến ngã ba Hàng Bút là phố *Hàng Thuốc Bắc*, nhưng phần lớn các hàng ở đây chỉ bán thuốc sống, chưa bào chế. (Thuốc bào chế thì bán ở phố Phúc Kiến tức nay là phố Lãn Ông). Nối tiếp phố Hàng Thuốc Bắc đến ngã ba Hàng Phèn là phố *Hàng Vải*. Ở đây bán các thứ vải tấm, khổ rộng khoảng 2 gang tay, là sản phẩm của các khung dệt thủ công phần lớn ở vùng Bưởi. (Ngày ấy, để tránh nhầm lẫn, người ta đã gọi phố Hàng Vải ngày nay là phố Hàng Vải Thâm, để phân biệt với phố Hàng Vải nối với phố Thuốc Bắc này).

Đoạn cuối còn lại là *phố Hàng Bút* vì nơi đây bán các loại bút lông và đồ dùng văn phòng thời xưa: nghiên, mực, giấy... Nghiên do vùng núi đá Sơn Tây đem tới. Mực nhập từ Trung Quốc hoặc do làng Kiêu Kỵ sản

xuất. Giấy do vùng Bưởi làm ra.

(Còn như dãy phố nay gọi là phố Hàng Bút thì chính là *phố Hàng Mụn*, vì phố này có những nhà chuyên dùng các mẩu vải thừa, các mụn vải mới để may thành những mũ trẻ em, hoặc gần ngày Tết Đoan Ngọ thì làm ra những chùm quả ót, quả nhót, quả lê bằng các mụn vải ngũ sắc gọi là các bùa tua bùa túi cho trẻ đeo).

Cho nên ngày nay gọi là phố Thuốc Bắc thì chỉ là một cách gọi gộp lại cho đỡ cắt lẻ thành nhiều phố nhỏ.

Phần lớn phố này nguyên là đất thôn Đông Thành thuộc tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương cũ. Đoạn cuối phố chỗ giáp phố Hàng Bồ thì thuộc thôn Nhân Nội, cùng tổng.

Đền thôn Nhân Nội nay còn ở số nhà 84A Hàng Bồ, ở sát ngay đầu phía Nam của phố Thuốc Bắc. Còn đình thôn Đông Thành thì nay là số nhà 7 phố Hàng Vải. Chỗ phố Thuốc Bắc tiếp giáp với phố Hàng Phèn ngày xưa có chợ Đông Thành. Chợ này tồn tại cho tới khi Pháp xâm lược. Do mở phố mới nên thực dân dẹp chợ này đi, cũng như đã dồn chợ Cầu Đông vào chợ mới Đồng Xuân. Và chúng đã đặt tên cho phố này là phố Chợ Cũ (nay ta gọi là phố Hàng Phèn).

Trong những ngày Hà Nội sôi sục chuẩn bị kháng chiến chống Pháp tháng Chạp năm 1946, các phố Thuốc Bắc, Hàng Vải, Hàng Bát được gọi là khu Đông Thành thuộc Liên khu I. Ngay từ đêm nổ súng 19-12-1946, tự vệ Đông Thành đã phát huy truyền thống anh hùng của Thủ đô, hạ quyết tâm thực hiện bằng được chỉ thị của

Ban chỉ huy mặt trận Hà Nội là kìm chân giặc Pháp cho tới khi có lệnh mới. Thực tế diễn ra đúng như vậy, tự vệ Đông Thành đã đứng lên chiến đấu từ đêm 19-12-1946 và giữ vững cho tới đêm 17-2-1947 được lệnh rút ra ngoài thành phố. Còn nhớ vào ngày 16-1-1947, máy bay khu trục Pháp sà xuống bắn phá ném bom khu Hàng Vải, Hàng Bút, Thuốc Bắc... thì tổ súng trường do đồng chí Bạch Ngọc Liễn chỉ huy đã bắn rơi 1 chiếc Spit-phay. Đây là chiếc máy bay đầu tiên bị hạ bằng súng trường của dân quân tự vệ Hà Nội.

THỤY KHUÊ (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Thụy Khuê dài 3200 mét, đi từ phố Quan Thánh đến chợ Bưởi. Như vậy là đường Thụy Khuê chạy dọc theo bờ Bắc sông Tô Lịch, đi qua ba phường Thụy Khuê, Hồ Khẩu và Yên Thái vốn thuộc tổng Trung, huyện Vĩnh Thuận cũ. (Thụy Khuê vốn tên là Thụy Chương, để tránh húy miếu hiệu của Thiệu Trị mới đổi *Chương* ra *Khuê* từ năm 1848).

Do diện mạo của ba phường thôn trên ít bị thay đổi nên ranh giới địa lý vẫn còn khá rõ rệt và đình, chùa, đền, miếu cũng còn khá nhiều. Trước tiên nói về viện Châu Lâm và chùa cùng tên.

Chỗ góc phía Tây trường Chu Văn An ngày nay chính là khu vực mà vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đã cho dựng viện Châu Lâm và chùa Châu Lâm. Viện thì làm

chỗ ở cho những người Chiêm Thành được đưa về sau những cuộc chiến tranh phía Nam (Viện tức *Hành viện*, nơi ở của các ca nhi có thể đây là chỗ tập trung các vũ nữ Chiêm). Chùa thì để cho họ cúng lễ. Ngoài tên chữ Hán ra, chùa còn có một tên gọi nôm na là chùa Bà Đanh. Về sau viện này bãi bỏ, riêng chùa thì vẫn còn nhưng ít người lễ bái nên có câu "vắng như chùa Bà Đanh".

Tới khi Pháp xâm lược, một tư bản Pháp đã dùng khu vực này để mở nhà in, gọi là nhà in Snây-đe (Schneider), vào năm 1893. Mười bốn năm sau, tức năm 1907, nhà in dời đi và nhường chỗ cho trường trung học Bảo hộ tức nay là trụ sở trường Chu Văn An. Do đó, chùa Châu Lâm phải dỡ bỏ, dân làng Thụy Khuê mới dời bát hương, các tượng sang chùa Phúc Châu ở cuối làng về mé phía Tây Nam. Chùa này từ đó có tên mới là chùa Phúc Lâm, nay là số nhà 199B đường Thụy Khuê. Hiện trong chùa còn tấm bia dựng năm 1699 ghi dòng chữ "Châu Lâm tự hiệu Bà Đanh tự". Đó là tấm bia được chuyển từ chùa Châu Lâm sang.

Vẫn bên dãy số chẵn, ở ngõ số 124 có miếu Cố Lê, đấy không phải là nơi thờ các vua Lê, mà là do Gia Long cho lập để thờ bọn quan lại đã chạy theo Lê Chiêu Thống trốn sang nhà Thanh sau chiến dịch Đống Đa vẻ vang của dân tộc năm 1789. Cách đó ít nhà, tới đình của giáp Đông (số nhà 130) rồi đình giáp Đoài (số nhà 146). Đó là hai giáp của làng Thụy Khuê, đều thờ Uy Linh Lang, còn gọi là Linh Lang đời Trần, ông thánh thành hoàng

làng Thụy Khuê (xem mục *Phó Đức Chính*).

Về bên dãy số lẻ thì ngoài chùa Phúc Lâm, số nhà 199B đã nói ở trên, còn am Cây Đề số nhà 237 và đền Thụy Ứng số nhà 251, đều thờ những "chư vị", những "tam phủ" là sản phẩm của tín ngưỡng thờ Mẫu. Chỉ có số nhà 253 là đền Voi Phục, nơi thờ Uy Linh Lang, là một di tích lịch sử đã được xếp hạng. Đến đây cũng là hết địa phận làng Thụy Khuê và qua Cống Đỗ là bước sang làng Hồ Khẩu. Làng Hồ Khẩu có sự tích Cống Lễ, Cá Lễ. Đó là hai anh em sinh đôi đời Lý Thần Tông có công dẹp giặc. Cống Lễ được phong là Dực Thánh tướng quân, Cá Lễ được phong là Vệ Quốc tướng quân, lại được lấy con gái vua là Thủy Công chúa. Sau khi họ mất, dân làng lập đền thờ. Đền Dực Thánh ở xóm Bắc, ven hồ Tây. Đền Vệ Quốc ở số nhà 342. Ngoài ra cả hai anh em lại được thờ chung ở đình làng Hồ Khẩu, coi như là thành hoàng làng. Làng Hồ Khẩu là quê của Lý Văn Phức, một nhà thơ có tiếng đầu thế kỷ XIX, và cũng là quê của Đinh Văn Chữ, một nông dân đã đứng lên chống Pháp xâm lược ngay khi chúng mới chiếm Hà Nội.

Tiếp đó là sang làng Yên Thái, tên nôm là Kẻ Bưởi. Có ba thôn Yên Thái: Đông Xã, An Thọ và thôn Đoài tức làng Cả. Đầu thôn Đông Xã có đền Đồng Cổ xấp xỉ một nghìn tuổi đời. Sử cũ còn chép rằng Lý Thái Tông khi còn là thái tử, đem quân đi dẹp Chiêm Thành xâm lấn biên giới phía Nam. Khi đi qua núi Đồng Cổ, nay thuộc làng Đan Nê, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, chiêm bao thấy thần núi này xin cho đi theo giúp. Quả nhiên

lần ấy thắng trận, thái tử trở về lập đền thờ vọng thần Đồng Cổ ở xóm Đông làng Hồ Khẩu. Đến năm 1028, thái tử lên ngôi vua, lại được thần báo các vương Đông Chinh, Vũ Đức và Dực Thánh đang rục rịch nổi loạn. Do đó Thái Tông kịp đề phòng, đập tan được cuộc nổi loạn này. Từ đấy có lệ là hàng năm các quan trong triều phải đến hội thề ở đền Đồng Cổ vào ngày mùng 4 tháng 4. Khi thề, đọc lời minh ước là: "Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần minh giết chết". Đời Trần cũng vẫn là lệ này. Văn võ bá quan ai thiếu mặt sẽ bị phạt 5 quan tiền. Trai gái kinh thành ngày hôm ấy đi xem hội thề chật cả đường.

Ngày nay đền Đồng Cổ mới được trùng tu khang trang. Tất cả đồ thờ tự đều là mới, chỉ có mấy đạo sắc phong là tương đối cổ: một đạo năm Cảnh Hưng thứ 44 (1784), một đạo Quang Trung năm thứ 4 (1791) và một đạo Cảnh Thịnh năm thứ 1 (1793).

Đi về phía chợ Bưởi một đoạn sẽ gặp đình Đông Xã và chùa Mật Dụng ở số nhà 442. Đình An Thọ ở số nhà 528. Đình Yên Thái ở số nhà 596, cả hai đình đều thờ ông Dầu bà Dầu. Theo thần tích kết hợp với truyền thuyết địa phương thì Vũ Phục người trên Bạch Hạc, lấy vợ làng Minh Tảo (nay là Xuân Tảo), cả hai đều làm nghề bán dầu. Lúc đó vua Lý (chẳng biết đích xác vua nào) bị đau mắt nặng. Thầy bói bảo đó là do nước sông Tô xoáy vào chân thành Đại La: muốn khỏi bệnh, vua phải cúng lễ thần sông bằng cách là sáng tinh mơ đón bắt người nào đầu tiên đi qua chỗ đó mà ném xuống sông. Và thế

là người không may ấy lại là Vũ Phục. Bà vợ cũng đâm đầu xuống sông chết theo. Vua bắt các làng Bái Ân, Tiên Thượng (thuộc Nghĩa Đô) và Yên Thái lập đền thờ Ông Dầu Bà Dầu để đền ơn(!). Truyền thuyết này hẳn đã ghi lại tục lệ hiến tế người sống còn sót lại?

Ngoài truyền thuyết về Uy Linh Lang, Cống Lễ, Cá Lễ, thần Đồng Cổ, và vợ chồng Vũ Phục, thì ở khu vực Kẻ Bưởi này còn có câu chuyện về ông tổ nghề giấy. Ông tên là Thái Luân, từ Trung Quốc tới, ban đầu ông đến làng Thượng Yên Quyết (tức Yên Hoà) cạnh Cầu Giấy. Ông dạy cho dân làm giấy do đó có tên nôm là làng Giấy. Nhưng ở làng này có người cư xử với ông không vừa lòng nên ông chỉ dạy cho dân ở đây cách dùng những đầu mẩu vỏ đó làm ra giấy thô. Sau ông sang làng Hồ Khẩu, dạy cho dân ở đây cách làm giấy bản; sang Đông Xã, ông dạy làm loại giấy quì vừa mỏng vừa dai; rồi dạy xóm Thọ, xóm Đoài cách làm giấy lệnh, dùng cho triều đình viết lệnh chỉ. Cuối cùng ông sang làng Nghĩa Đô dạy cho người họ Lại cách làm giấy sắc để viết các bằng sắc. Loại giấy này phải "nghè" tức là dùng vồ đập vào giấy đặt trên đá cho nhẵn mặt và bền. Do đó làng này có tên là làng Nghè.

Truyền thuyết trên phản ánh kỹ thuật khác nhau giữa các làng cùng làm giấy ven sông Tô.

Tiếc là ngày nay nghề làm giấy đang mai một[1].

---

[1] Ngoài giấy ra, vùng Bưởi ngày xưa còn nổi tiếng về *lĩnh* dệt bằng tơ tằm, gọi là lĩnh Bưởi. Nhưng đó là sản phẩm của làng Bái Ân, Trích Sài, chứ không phải là của làng Yên Thái.

Ngoài "khu giấy" ở đầu phía Tây ra, đường Thụy Khuê còn một số xí nghiệp mới xây dựng hoặc phát triển trên cơ sở cũ. Đó là xí nghiệp Giấy Trúc Bạch ở số nhà 128, xí nghiệp Giày vải ở số nhà 150... Đó còn là xí nghiệp Xe điện ở số nhà 67 thành lập từ năm 1899, và ngừng hoạt động năm 1992, xí nghiệp Thuộc da ở số nhà 151, thành lập vào khoảng năm 1910.

Thời Pháp thuộc, đường Thụy Khuê này gồm hai đường phố khác nhau: "phố vườn ươm" (rue de la Pépinière) đi qua vườn ươm thành phố (nay là Công ty Công viên) và "đường làm giấy" (route du village du papier) tức là đoạn qua các làng Hồ Khẩu, Yên Thái. Thực ra cái tên Thụy Khuê chỉ nên đặt cho đoạn từ Quan Thánh đến Cống Đõ. Còn từ đây trở đi nên đặt là phố Bưởi.

Trong cuộc chống Mỹ cứu nước vừa qua, đường Thụy Khuê cũng đã đánh dấu một thất bại nhục nhã của giặc Mỹ: ngày 19-5-1967, hai giặc lái Mỹ một thiếu tá, một trung uý, đã bị người Thụy Khuê tóm gọn ở phía sau nhà 73, sau khi máy bay của chúng bị lưới lửa phòng không của Hà Nội quật tan xác.

TIẾN BỘ (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Tiến Bộ ở phố Khâm Thiên, cạnh số nhà 308 rẽ vào. Thời Pháp thuộc mọi người gọi là ngõ Tạ Duy Hiển. Như vậy là do trong ngõ có khu "bản doanh"

của người khai sáng nghệ thuật xiếc: ông Tạ Duy Hiển. Ông sinh năm 1890. Từ năm 1921 ông đã xây dựng đoàn *Xiếc Việt Nam* đầu tiên ở miền Bắc. Ngày 5-12-1922 công diễn buổi đầu ở Hà Nội với nhiều tiết mục xiếc người và xiếc thú. Ngõ này vừa là văn phòng vừa là nơi tập luyện của đoàn xiếc. *Xiếc Việt Nam* được công chúng hoan nghênh. Năm 1958 ông Hiển nhập đoàn xiếc này vào đoàn xiếc Trung ương và chỉ đạo cho tới khi ông qua đời, năm 1966.

TÔ HIẾN THÀNH (PHỐ)

Vị trí: Phố Tô Hiến Thành dài 460 mét, đi từ phố Huế đến phố Nguyễn Đình Chiểu, qua địa phận các làng Đông Hạ, Cẩm Chỉ và Long Hồ, tổng Tả Nghiệm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Cẩm Chỉ và một số thôn khác nhập vào Đông Hạ, thành thôn Đông Tân, và thôn Long Hồ hợp với Hậu Phong Vân thành thôn Vân Hồ. (Lúc này tổng Tả Nghiêm cũng đổi là Kim Liên).

Hiện nay ở số nhà 10 phố này là ngôi đền của thôn Cẩm Chỉ cũ. Nơi đây thờ Chử Đồng Tử và Tiên Dung, là cặp vợ chồng tiên trong truyền thuyết dân gian.

Cho tới năm 1919, nơi đây vẫn coi như ngoại ô của thành phố; một hội tư nhân đã lập sân bãi để làm nơi tập luyện thể dục thể thao ở chỗ nay là đoạn cuối phố

(phía Tây) về bên dãy số lẻ, gọi là Trường thể dục Edep (viết tắt tên chữ Pháp: trường thể dục). Trường khai giảng khóa đầu tiên vào ngày 21-12-1919.

Thời Pháp thuộc, phố này có tên là Vi-ê-lê (rue Wiélé. Sau Cách mạng, ta đổi là phố Tô Hiệu. Còn Tô Hiến Thành thì được đặt cho phố Fu-rét (Fourès) cũ tức nay là phố Đinh Lễ).

Đến thời tạm chiếm đổi ra tên hiện nay. Sau ngày giải phóng Thủ đô, ta vẫn duy trì.

Tiểu sử nhân vật: *Tô Hiến Thành người làng Hạ Mỗ, nay thuộc huyện Đan Phượng, Hà Tây. Không rõ năm sinh, chỉ biết ông mất năm Kỷ Hợi (1179). Thời Lý Anh Tông (1138-1175) ông lập nhiều công trong các lần đánh dẹp các cuộc xâm lấn biên giới phía Tây và phía Nam. Cuối đời ông được cử giữ chức Thái úy là chức đứng đầu triều đình. Suốt mấy chục năm cầm quyền chính, ông chăm lo việc nước, bảo vệ biên cương, làm cho nước mạnh dân yên. Năm 1175, Anh Tông mất. Tô Hiến Thành theo di chiếu lập Long Cán mới 3 tuổi lên ngôi vua. Thái hậu đem vàng lót với vợ ông để xin lập con mình là Long Xưởng vốn là thái tử nhưng vì có lỗi nên đã bị truất. Tô Hiến Thành không nghe, nói rằng: "Làm điều bất nghĩa để được giàu sang, người trung thần nghĩa sĩ lẽ nào vui theo!" và ông cùng triều thần cứ lập Long Cán tức Lý Cao Tông sau này. Tại làng Hạ Mỗ hiện vẫn còn ngôi đền thờ ông. Làng Ích Vịnh, huyện Thanh Trì thì thờ ông làm thành hoàng.*

TÔ HIỆU (PHỐ)

Vị trí: Phố Tô Hiệu dài trên 1km, từ đường Hoàng Quốc Việt qua hồ Nghĩa Tân đến đường Nguyễn Phong Sắc. Phố mới mở, được đặt tên năm 1999, nửa đầu là địa phận làng An Phú, nửa cuối là đất làng Dịch Vọng (xem mục *Dịch Vọng*).

Tiểu sử nhân vật: *Tô Hiệu (1912-1944) quê làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Ông sớm tham gia các phong trào yêu nước. Năm 1930 bị bắt đày ra Côn Đảo, tại đây ông đã trở thành đảng viên Cộng sản. Năm 1934 ra tù, ông hoạt động ở Hà Nội rồi về vùng mỏ Cẩm Phả chỉ đạo phong trào công nhân. Sau là Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ phụ trách Bí thư thành ủy Hải Phòng. Tháng 12-1939 ông bị bắt lại, giam tại nhà tù Sơn La. Do bị tra tấn dã man và chế độ nhà tù vô nhân đạo, ông đã qua đời tại đó ngày 7-3-1944.*

TÔ HOÀNG (NGÕ)

Tô Hoàng là một ngõ của phố Bạch Mai, chỗ số nhà 104 rẽ vào. Đây nguyên là đất giáp Tô và giáp Hoàng của phường Hồng Mai (tức Bạch Mai). Hiện trong ngõ còn có ngôi đình của hai giáp, thờ Linh Lang.

Ngoài ra còn một ngõ nữa có tên là đê Tô Hoàng, từ đầu phố Bạch Mai bên số chẵn chạy chéo theo con ngòi vào trại Đỗ Thận cũ, cũng thông với ngõ Tô Hoàng và ngõ Chùa Liên Phái. (Xem thêm mục *Bạch Mai*).

TÔ NGỌC VÂN (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Tô Ngọc Vân dài 530 mét, đi từ đường Xuân Diệu vào làng Quảng Bá, tới ngã ba hồ bơi Quảng Bá ngoặt sang trái đi tới cổng nhà nghỉ Công ty khách sạn và du lịch Công đoàn Hà Nội.

Làng Quảng Bá dù đô thị hóa mạnh vẫn giữ được không gian làng xóm với những ngõ ngách, những ngôi nhà cổ, vườn tược và đồng hoa.

Thời Lê, đây là một trong số 36 phố phường của kinh thành Thăng Long. Đến thời Nguyễn đây là một trong số 7 phường của Tổng Thượng, huyện Vĩnh Thuận. Thời Pháp thuộc, thuộc huyện Hoàn Long. Nay thuộc quận Tây Hồ.

Đình Quảng Bá thờ Phùng Hưng, là thành hoàng làng, có tấm bia đá khắc năm 1841 ghi thần tích của ông. Tương truyền trong khi tổ chức tấn công thành Đại La, Phùng Hưng đã đóng quân tại đây.

Tiểu sử nhân vật: *Tô Ngọc Vân (1906-1954) quê làng Xuân Cầu, Văn Giang, Hưng Yên. Ông học khóa II trường Mỹ thuật Đông Dương (1925-1931), sau trở thành giáo sư của trường này. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông là một trong những họa sĩ đầu tiên được vào vẽ Bác Hồ. Trong kháng chiến chống Pháp ông đã tổ chức ra trường Mỹ thuật ở Phú Thọ, đào tạo nhiều họa sĩ nổi tiếng hiện nay. Ông mất trên đường đi công tác sau 28 năm cống hiến cho hội họa Việt Nam hiện đại, để lại nhiều tác phẩm sơn dầu giá trị, được*

lưu giữ trong các Bảo tàng Quốc gia và thế giới. Ông đã được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

TÔ VĨNH DIỆN (PHỐ)

Vị trí: Phố Tô Vĩnh Diện dài 500 mét, đi từ phố Nguyễn Ngọc Nại vào đến doanh trại quân đội. Đây nguyên là đất sân bay Bạch Mai vốn thuộc địa phận làng Khương Trung (xem mục *Khương Trung*). Tên đặt năm 2000.

Tiểu sử nhân vật: *Tô Vĩnh Diện (1924-1953) là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, người huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Vào bộ đội năm 1949, đến năm 1954 trong chiến dịch Điện Biên Phủ, ông làm tiểu đội trưởng một đơn vị pháo cao xạ. Đường hành quân kéo pháo vô cùng hiểm trở, khó khăn, ông chỉ huy đưa pháo đến điểm tập kết an toàn. Lệnh trên lại kéo pháo ra. Đêm tối, dốc cao, dây kéo pháo vụt đứt, khẩu pháo lao nhanh, ông hô đồng đội: "Thà hy sinh, quyết bảo vệ pháo!" và ông đã lấy thân mình chèn bánh xe, chặn khẩu pháo không rơi xuống vực.*

TÔ TIỀN (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Tô Tiền là một ngõ của phố Khâm Thiên, chỗ số nhà 57 rẽ vào. Đây nguyên là đất thôn Tô Tiền,

tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này cùng các thôn Khâm Đức, Tương Thuận và Trung Kính hợp thành thôn Mỹ Đức. (Tổng Tiền Nghiêm cũng đổi là Vĩnh Xương).

Đêm ngày 26-12-1972 máy bay B.52 của Mỹ ném bom rải thảm xuống đây, tàn sát nhiều đồng bào ta. (Xem mục *Khâm Thiên*).

TỐ TỊCH (PHỐ)

Vị trí: Phố Tố Tịch dài 96 mét, đi từ phố Hàng Quạt đến phố Hàng Gai. Đây nguyên là đất thôn Tố Tịch, tổng Tiền Túc (sau đổi là Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương cũ, Tố Tịch nghĩa là chiếu trắng. Có thể là xưa kia thôn này có nghề dệt chiếu hay bán chiếu chăng? Chỉ biết gần đây, phần lớn phố này là các hàng thợ tiện đồ gỗ, gốc ở làng Nhị Khê di cư tới (xem mục *Hàng Hành* và *Hàng Gai*). Số nhà 1 phố này là đình làng Tố Tịch cũ, thờ thành hoàng (không rõ lai lịch).

Thời Pháp thuộc, đây là ngõ Tố Tịch (ruelle de Tố Tịch).

TÔN ĐỨC THẮNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Tôn Đức Thắng dài 1240 mét, đi từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nam Đồng.

Có thể coi phố này là đầu mút của con đường thiên lý thứ hai nối Thăng Long với các trấn phía Nam kinh thành (con đường này thường gọi là *đường thượng đạo lai kinh,* từ Thăng Long qua cửa ô Cầu Dừa đi về mạn Thanh Oai, Chương Mỹ, theo triền sông Đáy mà đi xuyên vào vùng núi Ninh Bình, Thanh Hóa...).

Theo các sách "Phương Đình địa dư" và "Các trấn tổng xã danh" thì vào đầu thế kỷ XIX đã có thôn Hàng Bột thuộc về tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương. Tới giữa đời Minh Mạng (1820-1840) vua này sính dùng chữ Hán, đã bắt các địa phương đổi tên các xã thôn, các bến sông, các phường phố... từ tên nôm ra tên Hán. Vì vậy mà so vào bản đồ Hà Nội 1831 thì thấy thôn Hàng Bột đã tách ra thành hai thôn, bên phía trái Văn Miếu là Tả Biên Giám Thục Miến thôn, bên phía phải Văn Miếu là Hương Miến thôn. Những chữ *Miến* này chính là dịch chữ *Bột* vậy. Thục Miến là *bột chín*, có lẽ là thứ bột gạo nếp rang và xay nhỏ như bột bánh khảo ngày nay.

Còn Hương Miến thì *bột thơm*, có lẽ là bột ướp hoa. Dầu sao Hàng Bột cũng vẫn là một phố có từ lâu đời. Phố này đi qua nhiều thôn xóm khác nhau. So vào bản đồ Hà Nội 1831 đoạn đầu phía Bắc là thôn Giao Trì, rồi tiếp đó, bên dãy phố lẻ là các thôn Hương Miến, Huy Văn và Xã Đàn. Tất cả 4 thôn này đều thuộc tổng Hữu Nghiêm (sau đổi ra là tổng Yên Hòa, huyện Thọ Xương. Tới giữa thế kỷ XIX hai thôn Huy Văn và Hương Miến hợp lại thành Văn Hương (xem mục *Huy Văn và Văn Hương*). Bên dãy phố chẵn là các thôn Cận Tú Uyên,

Tiên Thù và Dũ Hậu, đều thuộc tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận. (Tới giữa thế kỷ XIX, Cận Tú Uyên thành một phần của thôn An Trạch, còn hai thôn kia nhập vào phường Thịnh Hào). Đoạn cuối phố là phần đất phường Thịnh Hào, thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận. Ở đây vốn có một cửa ô gọi là Ô Chợ Dừa hoặc Ô Cầu Dừa. Đây chính là một cửa thành mở qua tường phía Nam của tòa thành đất vòng giữa bao bọc khu đông dân cư ở kinh thành Thăng Long. Gọi là Chợ Dừa vì ở đây vốn có một cái chợ (nay vẫn còn). Gọi là Cầu Dừa vì ở ngoài cửa ô vốn có cầu bắc ngang qua sông Kim Ngưu (chảy men theo mé ngoài trường thành). Sử cũ gọi đó là "cửa thành Chợ Dừa" (Da Thị thành môn). Địa điểm này lần đầu đi vào lịch sử là năm Tân Sửu (1241): *Toàn thư* chép rằng năm ấy, vào tháng 4, có đại hạn, "ở Chợ Dừa đất toác ra". Tới thế kỷ XVI, trong thời gian đánh nhà Mạc, quân của Trịnh Tùng đã từng qua lại cửa ô này khiến nhà Mạc đã phải củng cố nhiều lần. Tới năm 1592, tướng nhà Trịnh là Nguyễn Hữu Liêu đã dẫn 1 vạn tượng binh đánh phá nơi đây và thẳng tiến hạ thành Thăng Long.

Sang thế kỷ XVIII cửa ô này có tên là cửa Võ Quan. Vì sát ngay cạnh cửa ô có Võ Đồn. Xem bản đồ Hà Nội 1831 còn thấy ở chỗ bây giờ là cuối phố, khoảng bên trong trụ sở ủy ban nhân dân quận Đống Đa số nhà 281, có một khu đất vuông vắn được ghi tên là Cựu Võ Đồn.

Năm 1782, Lãn Ông Lê Hữu Trác đã qua cửa này để vào nội thành. Ông có ghi lại quang cảnh nơi đó trong *Thượng kinh ký sự*: "Đi qua cửa Võ Quan vào thành.

Nhìn thấy một dãy thành đất không cao lắm. Bên cạnh là một tường nhỏ, mặt trên là đường xe ngựa đi, mé ngoài có hàng rào tre dày kín, dưới có hào sâu. Trong hào rải chông trà rất kiên cố. Thành có ba lần cổng ngăn, cổng nào cũng có lính gác hai bên, giáo gươm sáng loáng".

Cửa ô này đời Lý Trần còn có tên là cửa Trường Quảng. Nhưng đầu đời Nguyễn (thế kỷ XIX) thì có tên là cửa Thịnh Quang. Đó là lấy tên phường Thịnh Quang, một phường đã có từ đời Lê bao gồm cả một vùng đất so với ngày nay là từ cuối phố Tôn Đức Thắng đến tận Ngã Tư Sở có thể là sang đời Nguyễn, phường này bị chia ra làm nhiều phường thôn khác nhau và cái tên Thịnh Quang chỉ còn là tên của một thôn ở cạnh làng Láng Hạ, giáp Ngã Tư Sở. Còn cửa ô lúc đó thuộc về đất thuộc Thịnh Hào.

Ngoài ra phố này, cho tới tận năm 1842 còn là huyện lỵ của huyện Thọ Xương. Ngày ấy huyện đường đóng tại đất thôn Hương Miến, nay là khu vực Phòng Y tế quận Đống Đa khoảng từ số nhà 107 đến số nhà 111. Từ năm 1842 huyện lỵ mới dời đến thôn Tiên Thị, nay là khu vực ngõ Huyện và phố Lý Quốc Sư.

Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, phố Tôn Đức Thắng thuộc về Liên khu III. Chỉ một đêm sau ngày nổ súng, tức là vào sáng ngày 20-12-1946 tự vệ Hàng Bột và một đơn vị vệ quốc đoàn đã tập kích nhà Đê-lê-vô ở phố Cát Linh tiêu diệt gọn bọn giặc đóng ở đây.

Sáng ngày 24-12-1946, giặc lại tiến ra định đánh xuống Ô Chợ Dừa. Tự vệ Hàng Bột và một tiểu đội tuyên truyền xung phong đã chặn đứng chúng lại, tạo điều kiện cho nhân dân ở vùng cửa ô có thời gian tổ chức tản cư tốt hơn.

Tới sáng ngày 30-12-1946, địch lại tung một lực lượng gồm 600 bộ binh, 50 xe cơ giới, có máy bay yểm trợ. Nhưng quân và dân phố này đã ngoan cường giữ từng tấc đất. Suốt 5 tiếng đồng hồ đánh phá, có cả máy bay trút bom hỗ trợ, vậy mà địch đã phải rút lui chịu thua.

Thời Pháp thuộc đây là phố Xơ Ăng-toan (rue Soeur Antoine) nhưng dân chúng vẫn quen gọi là phố Hàng Bột. Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên này. Tháng 7 năm 1988 được đổi ra là phố Tôn Đức Thắng.

(Nay cái tên Hàng Bột còn được bảo lưu trong tên của một ngõ nối phố Tôn Đức Thắng với phố Phan Phu Tiên, thời Pháp thuộc là đường 205 (voie 205).

Ngoài ra phố này có một nhà thờ có lịch sử lâu đời. Đó là Nhà thờ Hàng Bột, số nhà 162, lập năm 1907. Chính ra đó là khuôn viên của khu nhà nuôi người tàn tật của bà phước Ăng-toan (do đó phố này được đặt là phố bà xơ Ăng-toan - Soeur Antoine). Bà này là người xây dựng bệnh xá đầu tiên trên nền dinh Phủ Doãn xưa. Năm 1904, thực dân xung công bệnh xá này để xây bệnh viện, mới bồi thường cho bà phước mảnh đất làng An Trạch, làm nhà nuôi người tàn tật, sau nuôi cả trẻ con bị bỏ rơi. Vào năm 1907 họ xây một ngôi nhà thờ ở ngay đầu khu vực đó, dân gọi là nhà thờ Hàng Bột song tên chính thức là nhà thờ Xơ Ăng-toan.

Tiểu sử nhân vật: *Tôn Đức Thắng (1888 - 1980) quê ở Cù lao ông Hổ nay là xã Mỹ Hòa Hưng, thị xã Long Xuyên. Tuổi trẻ, ông lên Sài Gòn học trường Bách nghệ rồi làm thợ ở xưởng Ba Son. Tại đây ông đã lãnh đạo cuộc bãi công năm 1912. Sau đó ông làm lính thợ trên tàu thủy, được đưa sang Pháp. Năm 1919 bị điều theo chiến hạm Pháp tới Hắc Hải vây hãm Liên Xô. Ông tham gia binh biến, kéo cờ đỏ lên cột cờ chiến hạm. Sau khi bị trục xuất về Sài Gòn, năm 1926 ông tham gia Việt Nam TNCMĐCH. Năm 1930, ông bị bắt đày ra Côn Đảo. Ở đây ông trở thành đảng viên cộng sản, đấu tranh kiên cường chống bọn chúa ngục. Sau Cách mạng tháng Tám 1945 ông được đón về Nam Bộ, lãnh đạo kháng chiến. Sau đó ông ra Việt Bắc, phụ trách Quốc hội. Năm 1960 ông là Phó Chủ tịch nước và năm 1969 là Chủ tịch nước cho đến ngày qua đời. Ông là một chiến sĩ cộng sản kiên cường và đạo cao đức trọng.*

TÔN THẤT ĐÀM (PHỐ)

Vị trí: Phố Tôn Thất Đàm dài 272 mét, đi từ phố Hoàng Diệu đến đường Điện Biên Phủ. Đây nguyên là đất trong nội thành Thăng Long đời Nguyễn, khu kho thuốc súng.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Ô-li-vi-ê (rue Ollivier). Sau Cách mạng, ta đổi là đường Hạnh Phúc. Tên hiện nay được đặt từ thời tạm chiếm. Sau ngày giải phóng Thủ đô, ta vẫn giữ tên gọi này.

Tiểu sử nhân vật: *Tôn Thất Đàm (1864-1888) có sách chép là Đạm, là con trưởng của Tôn Thất Thuyết. Năm 1885, kinh đô Huế thất thủ, 21 tuổi ông theo cha phù tá vua Hàm Nghi ra Quảng Bình, lấy sơn trại của Trương Quang Ngọc làm căn cứ. Sau đó Tôn Thất Thuyết sang Trung Quốc, để ông ở lại chỉ đạo phong trào Cần Vương. Ông lưu em ruột là Thiệp bảo vệ Hàm Nghi, còn mình ông ra Nghệ Tĩnh giúp Phan Đình Phùng tổ chức kháng chiến.*

Nhưng Trương Quang Ngọc làm phản giết Tôn Thất Thiệp và bắt Hàm Nghi nộp cho Pháp. Tôn Thất Đàm nghe tin viết biểu dâng lên vua (đã bị bắt) tự kể tội mình là giúp vua giúp nước không xong, xin chết để tạ tội. Sau đó ông tự sát khi mới 24 tuổi.

TÔN THẤT THIỆP (PHỐ)

Vị trí: Phố Tôn Thất Thiệp dài 112 mét, đi từ phố Trần Phú đến đường Điện Biên Phủ. Đây nguyên là phần đất nằm trong thành dương mã tức là cái *mang cá* bảo vệ cửa Đông nam của thành Thăng Long đời Nguyễn.

Thời Pháp thuộc, đây là phố tướng Ba-đen (rue Général de Baden). Sau Cách mạng, ta đổi là phố Lê Cảnh Tuân. Tên hiện nay đặt từ thời tạm chiếm. Sau ngày giải phóng Thủ đô, ta vẫn duy trì.

Tiểu sử nhân vật: *Tôn Thất Thiệp (1870-1888) có sách*

chép là Tiệp, là con thứ hai của Tôn Thất Thuyết. Khi Huế thất thủ, ông theo cha và anh phù tá Hàm Nghi ra Quảng Bình, được giao trách nhiệm bảo vệ vua này. Vua tôi bằng tuổi nhau, coi nhau như bạn bè, trú tại nhà thổ hào Trương Quang Ngọc ở vùng núi phía Tây tỉnh Quảng Bình. Nhưng Quang Ngọc làm phản, ngày 1-11-1888, y dẫn thủ hạ tới bắt Hàm Nghi. Thiệp chống lại, bị giết ngay tại chỗ. Khi đó ông mới 19 tuổi.

TÔN THẤT TÙNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Tôn Thất Tùng dài 610 mét, từ ngã ba Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch đến đường Trường Chinh. Phố mới mở, lúc đầu dân tự đặt là phố Khương Thượng. Tên hiện nay đặt từ năm 1990. Đây là đất làng Khương Thượng (xem mục *Khương Thượng*).

Tại phố này có trường Đại học Y khoa Hà Nội. Trường được coi là bắt nguồn từ trường Y khoa Hà Nội, thành lập năm 1901 đóng ở khu vực Thái Hà ấp. Năm 1904 chuyển về chỗ nay là 13 Lê Thánh Tông. Từ năm 1961 trường này bắt đầu chuyển tới khu Khương Thượng như hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Tôn Thất Tùng (1912-1982) quê Thừa Thiên-Huế, tốt nghiệp bác sĩ Y khoa Hà Nội. Ông là nhà phẫu thuật thiên tài. Năm 1939 ông mổ thành công ca cắt gan đầu tiên. Trong kháng chiến chống Pháp ông là Thứ*

trưởng Bộ Y tế. Sau năm 1954 ông là Giám đốc bệnh viện Việt - Đức. Ông có nhiều công trình y học được quốc tế trân trọng, đã được bầu là viện sĩ của nhiều viện Hàn lâm trên thế giới. Viện Hàn lâm phẫu thuật Paris đã tặng ông Huy chương Vàng quốc tế Lannơlônggiơ (1977). Trong nước ông đã được phong danh hiệu Anh hùng lao động và truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh. Ông mất ngày 7-5-1982 tại Hà Nội.

TÔNG ĐẢN (PHỐ)

Vị trí: Phố Tông Đản dài 328 mét, đi từ phố Trần Nguyên Hãn đến phố Tràng Tiền. Đây nguyên là đất thôn Vọng Hà, tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương cũ. Gọi là Vọng Hà vì đời Lê Trung hưng chúa Trịnh có cho dựng một tòa lầu nhìn ra sông Hồng để coi thủy binh luyện tập. Thời Pháp thuộc, phố này là một đoạn của phố Hàng Vôi (rue de la Chaux).

Tiểu sử nhân vật: *Trong Toàn thư chỉ một lần nhắc đến tên Tông Đản, là vào năm 1075. Sách ghi: "Vua biết tin (nhà Tống chuẩn bị đánh sang ta) sai Lý Thường Kiệt và Tông Đản đem hơn 10 vạn binh đi đánh. Thường Kiệt đánh các châu Khâm, Liêm. Đản vây châu Ung". Cho nên dường như không ai biết về nhân vật này. Đến năm 1949, Hoàng Xuân Hãn trong sách* Lý Thường Kiệt *dựa vào các bộ sử của nhà Tống đoán rằng Tông Đản có thể là Nùng Tông Đản,*

người châu Quảng Nguyên (Cao Bằng), một thủ lĩnh địa phương, năm 1057 đã từng đem quân bản bộ đánh sang đất Tống nhưng năm 1062 lại quy phục nhà Tống, tới năm 1073 còn được vua Tống phong chức đô giám Quế Châu.

Như vậy thì làm sao tới năm 1075 Tông Đản lại có thể theo Lý Thường Kiệt đánh Ung Châu? Tóm lại về tiểu sử nhân vật Tông Đản còn mờ mịt.

TỐNG DUY TÂN (PHỐ)

Vị trí: Phố Tống Duy Tân dài 200 mét, đi từ phố Trần Phú đến đường Điện Biên Phủ. Đây nguyên là con đường chạy dọc theo cạnh phía Đông của thành dương mã (tức *mang cá)* bảo vệ cửa Đông nam thành Thăng long đời Nguyễn.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Bơ-ruýt-xô (rue Brusseaux). Tên hiện nay được đặt từ tháng 6-1964, thay cho tên phố Kỳ Đồng.

Tiểu sử nhân vật: *Tống Duy Tân (1837-1892) người làng Đông Biện, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa, đỗ tiến sĩ năm 1875. Ban đầu, ông làm đốc học Thanh Hóa sau chuyển làm chánh sứ sơn phòng coi giữ vùng thượng du phía Tây tỉnh này. Giặc Pháp xâm lược, ông bỏ quan, cùng các thân sĩ yêu nước tổ chức khởi nghĩa. Cùng với Cao Điển, ông lập căn cứ ở Hùng Lĩnh (huyện Nông Cống) vào năm 1886. Từ đây, nghĩa quân phát triển ra toàn tỉnh. Các trận đánh đồn Vân Đông,*

Vạn Lai, Yên Lược, huyện lỵ Nông Cống, là những chiến thắng đáng kể của nghĩa quân Hùng Lĩnh.

Nhưng tới những năm 1891-1892, sau sáu năm chiến đấu, nghĩa quân gặp nhiều khó khăn nhất là về lương thực, vũ khí. Cuối cùng Tống Duy Tân phải rút về Niên Kỷ, một bản làng hẻo lánh thuộc huyện Lang Chánh, Thanh Hóa. Ai ngờ, Cao Ngọc Lễ, cháu gọi ông bằng cậu, lại là học trò ông, đang làm tri phủ Quảng Hóa dò biết và dẫn Pháp tới bắt ông. Đó là ngày 5-10-1892. Thực dân tìm mọi cách mua chuộc nhưng ông không đầu hàng. Cuối cùng chúng đem ông ra chém ở chợ tỉnh Thanh Hóa vào tháng 11 năm đó.

TRẠI CÁ (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Trại Cá thông ra đường Trương Định, trước đây thuộc địa phận thôn Hoàng Mai (nay thuộc quận Hai Bà Trưng). Sở dĩ thành tên vì trong ngõ có một trại cá chuyên việc gây cá giống để cung cấp cho các nơi nuôi cá. Trại cá này có từ sau ngày giải phóng Thủ đô.

TRẠI GĂNG (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Trại Găng là một ngõ của phố Bạch Mai, ở chỗ số nhà 237 rẽ vào. Ngõ này thuộc làng Bạch Mai. Hồi trước Cách mạng, giáp đường có một trang trại rộng, chung quanh có hàng rào bằng cây găng do đó

thành tên Trại Găng. Trại này vốn của một người Pháp, là trại nuôi thỏ. Sau đó một dược sĩ mua lại, dùng làm nơi nuôi ngựa đua. Ngõ mở bên cạnh trại đó nên có tên là ngõ Trại Găng. Hiện nay ngõ đã thành một phố đông đúc.

TRÀNG AN (PHỐ)

Vị trí: Tràng An là một ngõ của phố Huế, ở chỗ số nhà 70 rẽ vào, ăn thông sang phố Triệu Việt Vương. Đây nguyên là đất phường Phục Cổ, tổng Tả Nghiêm (sau đổi là Kim Liên) huyện Thọ Xương cũ.

Trong ngõ có ngôi chùa Tràng An vốn là một ngôi chùa cổ, lần sửa chữa được ghi lại là vào năm 1870.

Tương truyền ngày xưa, đời Lê, có vị sư tu ở chùa này rất giỏi nghề thuốc, đã chữa khỏi bệnh hiểm nghèo của vua, được phong tước hầu ngự y. Điều này được phản ảnh trong một vế câu đối hiện còn được treo:

Viễn tổ tôn phong, ứng vụ nội đình tăng hữu tước.

Đại khai giác lộ, Tràng An cổ tự phật vô lường.

Nghĩa là:

Tổ xa được tôn phong, phục vụ trong cung sư có tước.

Đường giác (ngộ) mở rộng, Tràng An chùa cổ phật vô lường.

Ngoài ra, trong chùa còn có ban thờ Cao Sơn, Bạch Mã, Linh Lang nhưng đó là mới chuyển từ đình Phục Cổ, ở số nhà 14 phố Nguyễn Du vào đây, sau khi dỡ bỏ đình ấy (năm 1967).

TRÀNG DUỆ (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Tràng Duệ ở phố Khâm Thiên, cạnh số nhà 232 rẽ vào. Ngõ này thuộc đất làng Trung Tả (xem mục *Khâm Thiên*), do trong ngõ có chùa Tràng Duệ nên thành tên.

TRÀNG THI (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Tràng Thi dài 860 mét, đi từ phố Bà Triệu đến phố Cửa Nam. Đây nguyên là đất thôn Vũ Thạch, tổng Tả Nghiêm (sau đổi là tổng Kim Liên) thôn Lưu Truyền và Anh Mỹ, tổng Tiền Nghiêm (Vĩnh Xương), đều thuộc huyện Thọ Xương cũ. Sở dĩ có tên là phố Tràng Thi vì dưới triều Nguyễn, ở quãng giữa phố này, khoảng Thư viện Quốc gia, Cục Lưu trữ, Bộ Công nghiệp nặng ngày nay là tràng (tức trường) thi hương.

Dưới đời Lê, trường thi hương ở mạn gần Cầu Giấy, có khoa lại thi ngay trên bãi sông Hồng, ở bến Thảo Tân, tức nay là chỗ Viện Bảo tàng lịch sử. Có lần lại thi ngay cạnh Văn Miếu. Sang đời Minh Mạng (1820-1840) Thăng Long trở thành tỉnh lỵ tỉnh Hà Nội và trường thi Hà Nội là nơi đua tài không chỉ của thí sinh Hà Nội mà là của cả các tỉnh Bắc Ninh, Cao Bằng, Hà Nội, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Có thể ban đầu chỉ cho rào tre nứa, nhưng tới năm

Thiệu Trị thứ 5 (tức 1845) thì Tràng Thi đã có hàng rào xây gạch. Vì "Đại Nam nhất thống chí" có ghi: "Trường thi Hà Nội... xung quanh xây tường gạch, chu vi 182 trượng 1 thước, bên trong gồm 21 tòa đường viện". Mỗi trượng là 3 mét 10 vậy thì chu vi trường thi là 564 mét.

Trường thi này chia ra hai khu chính: một khu dành cho các khảo quan (tức những người chấm thi) và một khu cho sĩ tử (thí sinh). Con số 21 tòa nhà xây gạch (đường viện) chính là ở khu khảo quan. Còn khu sĩ tử là bãi trống, chia ra bốn vi (tức là khu vực) cách nhau bằng một con đường chữ thập (gọi là đường thập đạo). Mỗi vi dành cho sĩ tử ở vài ba tỉnh. Để có chỗ làm bài, sĩ tử phải đem lều vào mà dựng che mưa nắng, đem chõng vào mà ngồi viết. Sau kỳ thi, chỗ này cho dân sở tại cày bừa trồng hoa màu. Ba năm sau mới lại san đất, rào thành từng vi để làm nơi thi (thuở trước cứ ba năm mới tổ chức thi một lần).

Năm 1873, ngày 5-11, giặc Pháp do Gác-ni-ê (Garnier) chỉ huy tới Hà Nội. Chúng đóng ở Tràng Thi này. Ngày 20-11-1873, chúng nổ súng đánh thành. Nhưng chỉ một tháng sau, ngày 21-12-1873, Gác-ni-ê đền tội ở Giảng Võ.

Triều đình Huế không biết khai thác thắng lợi này mà chỉ một mực "điều đình"! Thế là thực dân Pháp vẫn được đóng ở Tràng Thi cho tới tháng 10 năm 1876 thì chúng mới trả lại cho quan lại tỉnh Hà Nội và dời tới "khu Nhượng địa" mới xây dựng ngoài bờ sông Hồng

(xem mục *Phạm Ngũ Lão*). Đến năm 1882 Pháp đánh Hà Nội lần thứ hai và lần này thì chiếm hẳn. Chúng bãi bỏ trường thi Hà Nội, bắt sĩ tử ở toàn Bắc Kỳ phải tập trung thi tại Nam Định. Năm 1886 chúng xây Nha Kinh lược Bắc Kỳ, cho Nguyễn Hữu Độ rồi Hoàng Cao Khải đóng tại đây. Năm 1897, bãi bỏ Nha kinh lược thì nơi đây thành trụ sở Phòng Thương mại và Canh nông Bắc Kỳ. Đến năm 1919, chúng chuyển phòng này đi nơi khác, lập tại đây một thư viện gọi là Thư viện trung ương của Đông Dương, bắt đầu mở cửa ngày 1-9-1919.

Sau ngày giải phóng Thủ đô, thư viện này được nâng cấp. Ngày 29-6-1957, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép chính thức mang tên là Thư viện Quốc gia Việt Nam.

Ngoài thư viện này ra, phố Tràng Thi cũng còn một số cơ quan khác vốn xây dựng trên di chỉ những di tích xưa. Như bệnh viện Việt - Đức hữu nghị vốn là xây trên một phần đất thuộc khu vực phủ Kinh sư đại doãn gọi tắt là Phủ Doãn (xem mục *Phủ Doãn*). Hoặc như số nhà 7 phố Tràng Thi là đất trường Vũ Thạch cũ, tức là trường của ông cử nhân làng Vũ Thạch: ông Nguyễn Huy Đức (1824-1898) một nhà nho yêu nước.

Thời Pháp thuộc, phố này có tên là Boóc-nhi Đê-boóc-đơ (rue Borgnis Desbordes). Sau Cách mạng, ta đổi là phố Tràng Thi theo như dân chúng vẫn quen gọi từ lâu. Thời tạm chiếm, vào năm 1954, bọn bù nhìn đã đổi ra là phố Mỹ Quốc. Từ ngày giải phóng Thủ đô, ta xóa bỏ tên ấy và khôi phục lại tên cũ Tràng Thi.

TRÀNG TIỀN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Tràng Tiền dài 708 mét, đi từ đường Trần Quang Khải qua quảng trường Nhà Hát Lớn. Đầu phía Đông của phố này nguyên là đất thôn Tây Long Đồn, thuộc tổng Tả Túc. Còn từ Nhà Hát Lớn trở đi thì nguyên là đất thôn Cựu Lâu, tổng Hữu Túc, huyện Thọ Xương cũ. *Tràng* là một âm khác của trường. Tràng Tiền là trường đúc tiền. Năm 1808, một tràng tiền được lập tại đây, tên chữ Hán là "Bảo tuyền cục". "Tràng" này nằm trên khu đất hình chữ nhật, so với diện mạo phố sá hiện nay thì phía Bắc gần trùng với phố Tràng Tiền, phía Nam là phố Phạm Sư Mạnh, phía Đông là phố Phan Chu Trinh, phía Tây là phố Ngô Quyền. Quanh "tràng" có hào bao bọc, ra vào phải qua một cái cầu xây trước cổng chính ở về phía Bắc. Trường đúc tiền đó tồn tại đến năm 1887 thì bị bãi bỏ. Chính quyền thực dân chia đất cho bọn tư bản xây cửa hàng, cửa hiệu.

Ngày nay, nhà số 1 phố Tràng Tiền là Viện Bảo tàng lịch sử. Ngôi nhà này xây từ năm 1926 đến năm 1932 thì hoàn thành, khánh thành ngày 17-3-1932 coi như là nhà bảo tàng thuộc trường Viễn Đông bác cổ. Nhưng trước đấy chỗ này đã có một dãy nhà xây dựng từ những năm 1875-1876, làm trụ sở của tòa lãnh sự Pháp lúc đó. Nguyên là sau khi tên Gác-ni-ê (Garnier) bị đền tội tại Cầu Giấy (21-12-1873) thực dân Pháp phải ký hiệp định ngày 6-2-1871 nhận rút khỏi thành Hà Nội, chuyển

xuống Hải Phòng, chỉ giữ lại một khoảng đất ven sông Hồng để làm trụ sở của lãnh sự Pháp cùng tùy tòng gọi là khu "Nhượng địa". Hiệp định ngày 11-1-1875 đã cụ thể hóa khu "Nhượng địa" được lập trong khu Đồn Thủy (Đồn Thủy là một doanh trại thủy quân chạy dài từ chỗ Viện Bảo tàng lịch sử ngày nay xuống tận đầu phố Trần Hưng Đạo). Ban đầu "Nhượng địa" chỉ rộng có 2 héc-ta rưỡi, sau nới rộng ra tới 18 héc-ta rưỡi. Tại cửa ngõ khu này chúng xây tòa lãnh sự và ngày 15-10-1876 tên lãnh sự Pháp đầu tiên đã rời khu Tràng Thi về đóng ở đây. Từ đó, theo đà phát triển của sự xâm lược, các lãnh sự, rồi tổng công sứ, và cuối cùng là toàn quyền Pháp đều đóng ở đây. Tới năm 1910, xây xong phủ Toàn quyền mới (tức Phủ Chủ tịch ngày nay), chỗ này được chuyển cho trường Viễn Đông bác cổ làm nhà bảo tàng. Năm 1926, những ngôi nhà cũ (làm từ 1875-1876) bị phá bỏ để xây ngôi nhà như hiện nay, nay là Viện Bảo tàng lịch sử.

Chính khu vực này, đời Lê là một bến đò chính đưa người bên xứ Bắc vào kinh thành. Ngày ấy sông Hồng chưa lùi sang phía Gia Lâm như ngày nay mà còn chảy sát ngay đường Trần Quang Khải (xem bản đồ Hà Nội 1831 vẫn còn thấy rõ điều này), bãi sông chỗ này gọi là bãi Tây Long (hoặc Tây Luông). Một cửa ô cùng tên được dựng ở chỗ nay là Nhà Hát Lớn. Ngày 20-7-1786 quân Tây Sơn đã đổ bộ ở bến này để tiến qua cửa ô đánh vào trận địa quân Chúa Trịnh lúc đó đang dàn ra hai bên lầu Ngũ Long (chỗ Trung tâm Bưu điện Bờ Hồ ngày

nay). Và ngót ba năm sau, vào sáng ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu (30-1-1789) bến này lại được chứng kiến cảnh rút lui thảm hại của 20 vạn quân Thanh xâm lược: tổng chỉ huy là Tôn Sĩ Nghị vứt bỏ cả ấn tín, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp cắm đầu chạy qua cầu phao trốn sang bên kia sông, lủi về phương Bắc.

Phố Tràng Tiền là một trong những phố mà thực dân chú ý xây dựng đầu tiên ở Hà Nội. Phố này có nhiều hiệu buôn, khách sạn, ngân hàng lớn. Đây là nơi các tầng lớp giàu sang lui tới, xe ngựa tấp nập. Vào những năm 1910-1920 chỗ bây giờ là nhà Thông tin (số nhà 47) nguyên là trường Cao đẳng duy nhất của Đông Dương gồm hai ngành sư phạm và luật. Cũng tại phố này, vào năm 1913, có vụ ném bom khách sạn "Hà Nội" làm xôn xao dư luận cả nước (Xem thêm mục *Nguyễn Khắc Cần*).

Đối với lịch sử cách mạng hiện đại, phố Tràng Tiền còn đáng ghi nhớ vì có quảng trường Nhà Hát Lớn, nơi đã chứng kiến nhiều sự kiện có liên quan đến cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám ở Hà Nội (Xem mục *Quảng trường Cách mạng tháng Tám*).

Thời Pháp thuộc ngay từ tháng 11-1886, thực dân đã gọi đoạn từ quảng trường Nhà Hát Lớn đến hết phố Hàng Khay là phố Pôn Be (rue Paul Bert). Còn đoạn từ đường Trần Quang Khải đến quảng trường Nhà Hát Lớn gọi là phố nước Pháp (rue de France). Sau Cách mạng ta đã đổi đoạn "phố nước Pháp" ra là phố Đồn Thủy, đổi phố Pôn Be ra làm hai phố Tràng Tiền và Hàng Khay. Thời tạm chiếm, chính quyền bù nhìn đã

gộp hai phố Đồn Thủy và Tràng Tiền làm một, gọi là phố Pháp quốc.

Từ sau ngày giải phóng thủ đô, ta đã khôi phục lại tên phố Tràng Tiền.

Ngoài ra Tràng Tiền còn là tên một ngõ song song với phố Tràng Tiền, đi từ phố Phan Chu Trinh đến phố Nguyễn Khắc Cần. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì ngõ này trùng với một đoạn tường rào phía Bắc của Bảo Tuyền cục.

TRẦN BÌNH TRỌNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Trần Bình Trọng dài 588 mét, đi từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Trần Nhân Tông. Đoạn đầu phía Đông là đất thôn Yên Tập, tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là tổng Vĩnh Xương) huyện Thọ Xương. Phần còn lại là đất thôn Liên Đường cũng thuộc tổng trên.

Ngày nay, số nhà 23 phố này là đền Ngọc Liên. Đền thờ ba anh em Tản Viên, Cao Sơn, Quý Minh và hai bà mẹ: bà Đinh Thị Điên (hoặc Đen) là mẹ đẻ của Tản Viên và bà Ma Thị, mẹ nuôi của Tản Viên (vì bà Đinh Thị Điên mất sớm) đồng thời là mẹ đẻ của Cao Sơn, Quý Minh (Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì Cao Sơn và Quý Minh lại là con của Lạc Long Quân).

Còn ở khu các số nhà 31-33, tức là khu trên bờ phía Tây của hồ Thiền Quang thì nay có một cụm ba ngôi

chùa: Thiền Quang, Quang Hoa và Pháp Hoa. Cả ba ngôi chùa đó đều là ở những chỗ khác, mới chuyển về đây khoảng đầu thế kỷ XX. Chùa Thiền Quang là chùa của làng Thiền Quang, một thôn của tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ mà vị trí nguyên là ở chỗ ngã tư Trần Nhân Tông - Nguyễn Đình Chiểu. Trong chùa có nhiều bia cũ, một tấm khắc năm 1882 cho biết chùa này có từ đời Minh Mạng (1820-1840).

Chùa Quang Hoa là chùa của làng cùng tên, làng láng giềng ở về phía Tây của làng Thiền Quang. Chùa này cũng còn một bia cổ khắc năm 1860, nội dung nói về việc làm chùa vào năm này. Chùa Pháp Hoa cũng là chùa của thôn cùng tên và cổ hơn hai chùa kia. Vì chùa này có tấm bia khắc năm 1831 cho biết rằng lúc đó chùa này dột nát nên có người cúng 150 quan tiền để sửa chùa. Thôn Pháp Hoa cũng là láng giềng của thôn Thiền Quang nhưng ở về phía Nam, tức là gần giữa công viên Thống Nhất.

Sở dĩ cả ba ngôi chùa này lại dời vào chỗ bờ hồ Thiền Quang ngày nay là vì thực dân Pháp trong khi mở phố đã đuổi dân ba làng nói trên đi và quy định cho họ dời các ngôi chùa làng về nơi đây vốn là phần đất làng Liên Thủy.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Đơ-loóc-mơ (rue Delorme). Sau Cách mạng đã đổi ra tên hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Sử cũ đều chép Trần Bình Trọng nguyên là dòng dõi Lê Đại Hành. Vì người ông nội làm quan đời Trần Thái Tông, có nhiều công nên được ban quốc tính*

(họ nhà vua).

Trong khi quân Nguyên xâm lược năm 1285, trước sức tấn công ồ ạt của địch, triều đình rút ra ngoài kinh thành. Trần Bình Trọng đã giáp chiến với quân Nguyên ở bãi Thiên Mạc (tức là bãi Màn Trò, nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên). Vì lực lượng chênh lệch, ông bị giặc bắt. Thoát Hoan dụ hàng, đặt tiệc tiếp đãi. Nhưng ông cự tuyệt. Cuối cùng Thoát Hoan hỏi: "Muốn làm vương đất Bắc không?". Ông quát to: "Ta thà làm ma nước Nam, không thèm làm vương đất Bắc". Cuối cùng quân giặc đã giết ông. Đó là ngày 21 tháng Giêng năm Ất Dậu (26-2-1285).

TRẦN CAO VÂN (PHỐ)

Vị trí: Phố Trần Cao Vân dài 280 mét, đi từ phố 336 đến phố Yên Bái. Đây nguyên là đất thôn Sài Tân, tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp cùng hai thôn Yên Thọ và Thịnh Xương thành thôn Thịnh Yên. Lúc này tổng Tả Nghiêm cũng đổi là tổng Kim Liên. Đình thôn Thịnh Yên nay là số 12 ngõ Thịnh Yên, thờ Linh Lang (xem mục *Thịnh Yên*).

Tiểu sử nhân vật: *Trần Cao Vân (1866-1916) là một nhân vật chủ yếu mưu toan tổ chức cuộc khởi nghĩa ở Huế và một số tỉnh phía Nam Trung Bộ, dự định vào ngày 3-5-1916 nhưng không thành, thường được gọi là cuộc khởi nghĩa Duy Tân.*

Ông người làng Tư Phú, huyện Điện Bàn, Quảng Nam. Ông học giỏi, nhưng không đỗ đạt gì. Năm 1898, cuộc khởi nghĩa Võ Trứ nổ ra ở Phú Yên, Trần Cao Vân là một nhân vật chủ chốt... Sau khi cuộc khởi nghĩa này bị đàn áp, Võ Trứ bị bắt, nhận mọi trách nhiệm. Do đó Cao Vân tuy cũng bị bắt nhưng không có bằng chứng nên chỉ bị giam 11 tháng rồi được thả. Về quê nhà, ông dạy học, soạn ra sách "Trung Thiên Dịch" (Kinh Dịch của Phục Hy gọi là Tiên Thiên; Văn Vương chỉnh lý lại gọi là Hậu Thiên; nay Trần Cao Vân sửa chữa và thêm bớt một số ý kiến, lý giải, gọi là Trung Thiên dịch. Cao Vân có lồng vào đó những lời khêu gợi lòng yêu nước). Thực dân lại bắt giam ông trong 3 năm. Được thả về, năm 1908 ông tham gia phong trào "xin xâu, chống thuế" nên lại bị bắt, đầy đi Côn Đảo. Sáu năm sau được tha, ông vẫn tiếp tục hoạt động chống Pháp. Chính ông là người đã thuyết phục vua Duy Tân và vận động binh lính bị mộ sang Pháp (để đánh quân Đức) còn đóng ở Huế nổi lên khởi nghĩa. Nhưng việc không thành, vì bị lộ, Trần Cao Vân (cùng Thái Phiên) bị chém ở cửa An Hòa (Huế) ngày 17-5-1916.

TRẦN DUY HƯNG (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Trần Duy Hưng dài 1,6 km, từ cầu Trung Kính bắc qua sông Tô đến ngã tư Nhà máy gạch ốp lát Hà Nội. Tên đặt năm 1999.

Đây là đoạn đầu con đường đôi mới mở năm 1998 đi về Hòa Lạc (quen gọi là đường Láng - Hòa Lạc). Đường

Trần Duy Hưng đi trên đất xã Trung Hòa, huyện Từ Liêm.

Tên Trung Hòa mới có từ năm 1949 do chính quyền bí mật của ta đặt cho đơn vị hành chính gồm hai xã cũ là Trung Kính và Hòa Mục. Xã Trung Kính có tên nôm là Dàn Kính Chủ, gồm hai thôn Thượng và Hạ. Cả xã có đình chung, thờ thành hoàng là một tướng của vua Hùng tên là Hùng Nộn và vợ là Cẩn Nương, người làng này. Còn xã Hòa Mục, tên nôm là làng Đáy vốn có tên là Nhân Mục. Chuyện kể là thời Lê Uy Mục, một cô gái làng Nhân Mục Môn ở bên cạnh là hoàng hậu của vua này. Sau Tương Dực diệt Uy Mục, cho lính về đốt làng quê của hoàng hậu. Nhưng các bô lão trong làng đã lập mưu đón tiếp quân lính long trọng, thết đãi rượu thịt say sưa, rồi khi quân lính hỏi vị trí làng Nhân Mục Môn thì chỉ sang Nhân Mục. Do đó Nhân Mục bị đốt phá oan. Sau triều đình rõ ngọn ngành, bắt Nhân Mục Môn cắt 300 mẫu ruộng công đền cho làng Đáy. Làng Nhân Mục được tái thiết và đổi tên là Hòa Mục.

Đình làng Hòa Mục thờ ba chị em Phạm Thị Uyển, Phạm Miên, Phạm Huy cháu gọi Phùng Hưng là cậu và đã theo cậu khởi binh vây hãm thành Đại La.

Tiểu sử nhân vật: *Trần Duy Hưng (1912-1988), quê xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Là một bác sĩ nhiệt thành yêu nước, sau khởi nghĩa tháng Tám, ông được cử làm chủ tịch Ủy ban hành chính đầu tiên của thủ đô Hà Nội. Trong kháng chiến chống Pháp, ông đã từng giữ chức vụ Thứ*

trưởng Bộ Nội vụ (1947), Thứ trưởng Bộ Y tế (1954). Tháng 10-1954, ông là Phó Chủ tịch Ủy ban quân chính Hà Nội, dẫn đại quân vào tiếp quản Thủ đô, sau đó lại giữ chức Chủ tịch UBHC - sau là Ủy ban Nhân dân thành phố cho đến năm 1977.

Ông là đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ khóa I (1946) đến khóa VII (1987).

TRẦN ĐĂNG NINH (PHỐ)

Vị trí: Phố Trần Đăng Ninh dài 700 m, từ đường Cầu Giấy qua khu làng Quốc tế vòng sang đường Nguyễn Phong Sắc. Tên đặt năm 1999. Đây là đất xã Dịch Vọng, nay thuộc quận Cầu Giấy (Xem mục *Dịch Vọng*).

Tiểu sử nhân vật: *Trần Đăng Ninh (1910-1955), người huyện Ứng Hòa, Hà Tây. Ông là đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1936. Ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vũ trang Bắc Sơn năm 1940, được cử vào Ban chấp hành Trung ương (5-1941), Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ (7-1941), đồng thời là Ủy viên Ủy ban Quân sự Cách mạng Bắc Kỳ và Ủy ban Khởi nghĩa Toàn quốc (1944-1945). Ông đã từng được giao nhiều trọng trách: Trưởng Ban kiểm tra Trung ương Đảng (1948) kiêm Phó Tổng thanh tra chính phủ, Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần Quân đội Nhân dân Việt Nam.*

Trong thời kỳ hoạt động bí mật, ông đã bị tù 2 lần và cả hai lần đều vượt ngục, nổi tiếng về đấu tranh kiên cường, bất khuất trong nhà tù đế quốc.

TRẦN HUY LIỆU (PHỐ)

Vị trí: Phố Trần Huy Liệu dài trên 700 mét, từ phố Kim Mã xuống tới ngã ba (lối vào Khách sạn Giảng Võ) lượn quanh bờ phía Bắc và Đông hồ Giảng Võ, qua khách sạn Hà Nội, đến phố Giảng Võ. Tên đặt năm 1995. Phố này đi trên đất các trại Kim Mã và Giảng Võ vốn thuộc Tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận (xem mục *Kim Mã, Giảng Võ*).

Tiểu sử nhân vật: *Trần Huy Liệu (1901-1969), quê Vân Cát, huyện Vụ Bản, Nam Định. Ông viết báo từ khi 17 tuổi, là chủ bút Đông Pháp thời báo (1925), sáng lập "Cường học thư xã" (1928), gia nhập Việt Nam quốc dân đảng rồi bị bắt đày ra Côn Đảo trong thời gian 5 năm. Năm 1936 ông vào Đảng Cộng sản, tổ chức và biên tập các báo công khai của Đảng. Năm 1939, ông lại bị bắt đày đi Sơn La rồi Nghĩa Lộ. Năm 1945 ông vượt ngục về làm báo Cứu Quốc bí mật. Tại Đại hội Quốc dân Tân Trào, ông được cử làm Phó Chủ tịch Ủy ban dân tộc giải phóng, được soạn Quân lệnh số 1, ra lệnh Tổng khởi nghĩa đêm 13-8-1945. Sau tháng 8-1945 ông thay mặt Chính phủ Lâm thời nhận ấn kiếm của Bảo Đại ở Huế (8-1945), rồi làm Bộ trưởng Bộ Thông tin tuyên truyền, Cục trưởng Cục Chính trị trong Quân ủy hội, Chủ tịch Hội Văn hóa cứu quốc, Viện trưởng Viện Sử học, Phó chủ nhiệm ủy ban khoa học xã hội Việt Nam. Ông viết nhiều công trình nghiên cứu lịch sử cổ - cận - hiện đại và được nhận giải thưởng Hồ Chí Minh.*

TRẦN HƯNG ĐẠO (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Trần Hưng Đạo dài 2144 mét, đi từ đường Trần Khánh Dư tới đường Nam Bộ. Phố này đi qua nhiều thôn xóm (cho tới đầu thế kỷ XIX) là các thôn Tây Long Đồn (tổng Tả Túc), Nhân Chiêu và Hàm Châu (tổng Hậu Nghiêm), Hồi Thuần và Phúc Lâm (tổng Tả Nghiêm), Nguyên Khánh, Yên Tập và Tứ Mỹ (tổng Tiền Nghiêm). Tất cả đều thuộc huyện Thọ Xương.

Đồn Tây Long sau gọi là đồn Thủy quân và tới năm 1875 trở thành khu "Nhượng địa" tức khu vực mà triều đình nhà Nguyễn nhường(!) thực dân Pháp. Khi đã chiếm xong nước ta thì bọn chúng xây dựng ở cuối khu "Nhượng địa" Đồn Thủy này một bệnh viện dành riêng cho chúng. Bệnh viện bắt đầu được xây từ tháng 12-1891 và tới tháng 8-1894 thì nhận bệnh nhân, có tên là bệnh viện La-nét-xăng (Lanessan) nhưng dân chúng quen gọi là "nhà thương Đồn Thủy". Nay là bệnh viện quân y 108.

Qua ngã năm Lê Thánh Tông - Trần Thánh Tông là sang đất làng Nhân Chiêu cũ. (Hai phố Lê Thánh Tông, Trần Thánh Tông chính là một đoạn của bức tường phía Đông của tòa thành đất bao quanh kinh thành Thăng Long xưa). Đình làng Nhân Chiêu nay là số nhà 17 phố Hàn Thuyên, cách đường Trần Hưng Đạo dăm chục mét. Chùa của làng Hàm Châu, tức chùa Hàm Long, nay ở trong ngõ 18 phố Hàm Long nhưng cũng chỉ cách đường Trần Hưng Đạo bốn chục mét.

Đoạn nằm giữa phố Ngô Quyền và phố Bà Triệu thì vốn là phần đất thuộc thôn Hồi Thuần cũ. (Thôn này tới giữa thế kỷ XIX sáp nhập với thôn Thuần Mỹ thành thôn Hồi Mỹ, và đình thôn này nay là số 9 Bùi Thị Xuân). Tiếp đó là đất thôn Phúc Lâm. Đình Phúc Lâm mới dỡ mươi năm nay, vốn nằm trong khu nhà số 62 phố Bà Triệu. Thôn Nguyên Khánh cũng được nhập với Nam Phụ thành thôn Phụ Khánh mà tới cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã đuổi cả làng đi để lấy đất xây nhà lao, tòa án và sở mật thám.

Còn chỗ Cung Văn hóa lao động Việt Xô ngày nay thì là đất thôn Yên Tập cũ và nhà ga Hàng Cỏ nguyên là đất thôn Tứ Mỹ.

Phố Trần Hưng Đạo được thực dân Pháp chú ý mở ngay từ những ngày đầu chúng chiếm được thành phố, vì đây thuộc vào quy hoạch "khu phố Tây" của chúng. Phần lớn nhà cửa ở phố này của bọn thực dân và những người Việt giàu có. Ngoài ra là các công sở và trụ sở các hãng buôn lớn. Đối với lịch sử Cách mạng Thủ đô, phố Trần Hưng Đạo có hai địa điểm đáng ghi nhớ: khu vực Cung Văn hóa Việt Xô và số nhà 101.

Khu vực trên nguyên là đất thôn Yên Tập. Ngay sau khi đánh chiếm Hà Nội ít lâu, thực dân đã biến khu đất này thành trường đua ngựa, một nơi giải trí của bọn chúng. Tới năm 1899, chúng chuyển trường đua ngựa lên làng Vĩnh Phúc (chỗ trường Thể dục thể thao ngày nay), lấy đất xây nhà Đấu xảo. Từ năm 1902 cho tới năm 1941, thực dân đã tổ chức ở đây mười lăm kỳ đấu

xảo (còn gọi là *hội chợ*) tức như nay ta gọi là triển lãm. Chính tại khu này, chiều ngày 1 tháng 5 năm 1938 đã cử hành cuộc mít tinh công khai hợp pháp để kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động lớn nhất ở Hà Nội thời Pháp thuộc. Có tới 25 nghìn người tham dự. Trước khi tới địa điểm mít tinh, các đoàn đại biểu quần chúng đã đi qua các phố hô khẩu hiệu chào mừng ngày 1-5 và Mặt trận Bình dân. Đây là một cuộc biểu tình khổng lồ trước đó chưa hề có. Trong cuốn hồi ký "Mặt trận Dân chủ Đông Dương", ông Trần Huy Liệu có ghi về cuộc biểu tình - mít tinh ngày 1-5-1938 như sau: "Đến ngày 1 tháng 5, các phố đều nổi dậy những cuộc biểu tình kéo dài như nước lũ về trường Đấu xảo Hà Nội. Nhân dân ngoại ô cũng tiến vào như thác chảy... Rồi chỉ trong giây phút, 12 lá cờ đỏ thật lớn của 12 đoàn thể nhân dân trương lên phần phật trước gió. Tôi (tức ông Trần Huy Liệu - N.V.P) thay mặt cho nhóm cộng sản công khai - là nhóm Tin Tức - đọc một bài diễn văn".

Ngày nay, tòa nhà chính của khu Đấu Xảo ấy không còn, vì năm 1943, máy bay Mỹ đã ném bom phá hủy hoàn toàn tòa nhà đó.

Còn ngôi nhà số 101 phố này đã từng là nơi hội họp của Ủy ban khởi nghĩa trong những ngày chuẩn bị Tổng khởi nghĩa. Từ đây đã phát đi các kế hoạch tổ chức cuộc mít tinh và biểu tình khổng lồ ngày 19-8-1945 tiến tới giành chính quyền trong toàn thành phố.

Thời Pháp thuộc, phố này có tên là đại lộ Găm-be-ta (boulevard Gambetta). Tên hiện nay có từ sau Cách

mạng. Những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, chiến sự cũng đã diễn ra trên đường phố này. Ngay sau đêm nổ súng 19-12-1946, giặc Pháp đã đánh ngay nhà Đấu xảo. Mặc dù đã có một số hy sinh (tới hai chục người) nhưng đại đội tự vệ vẫn bám chắc ụ súng, bờ tường, đánh bật các đợt xung phong của địch. Mãi đến 4 giờ sáng (ngày 20-12-1946) anh em mới chịu rút về phía phố Nguyễn Du, để lại một tòa nhà đổ nát. (Thời tạm chiếm bọn thực dân cũng không làm lại tòa nhà này, tới khi tiếp quản Thủ đô, ta đã dọn dẹp gạch ngói, dựng lên Nhà hát nhân dân).

Tiểu sử nhân vật: *Trần Hưng Đạo tên thật là Trần Quốc Tuấn (?-1300), con An Sinh vương Trần Liễu và là cháu gọi vua Trần Thái Tông là chú ruột. Như vậy quê ông là làng Tức Mặc, thuộc huyện Mỹ Lộc, gần thị xã Nam Định.*

Ông được phong tước Hưng Đạo vương nên nhân dân quen gọi là Trần Hưng Đạo. Năm 1258 khi quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ nhất, Thái Tông giao cho ông đem một cánh quân lên ngăn địch ở biên giới. Đến hai lần chống quân Nguyên vào năm 1285 và 1288, ông là quốc công tiết chế tức là tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang đương thời. Ông đã góp phần lớn lao cùng các vua Trần và các tướng lĩnh lúc đó tổ chức, lãnh đạo cuộc kháng chiến đến thắng lợi rực rỡ. Ngoài việc đề ra đường lối chiến lược chiến thuật, Trần Hưng Đạo còn trực tiếp chỉ huy tác chiến, đánh những trận hạ đồn A Lỗ (tháng 5-1285), chặn quân Giảo Kỳ ở Gia Lâm (tháng 6-1285) và nhất là trận Bạch Đằng kỳ diệu ngày 9-4-1288.

Trần Hưng Đạo là một vị anh hùng dân tộc, một thiên tài quân sự mà công lao và sự nghiệp cứu nước của ông sẽ sống mãi mãi với lịch sử vẻ vang của dân tộc ta. Ông là tác giả của bài Hịch tướng sĩ, *một áng "thiên cổ hùng văn" và hai tác phẩm quân sự là* Bình thư yếu lược *và* Vạn kiếp tông bí truyền thư.

TRẦN KHÁNH DƯ (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Trần Khánh Dư dài 1332 mét, dọc theo sông Hồng, tiếp liền đường Trần Quang Khải đến đầu đường Nguyễn Khoái. Đây nguyên là đất thuộc các thôn Thủy Cơ tức các vạn chài, như Tự Nhiên, Biện Dương, Đông Trạch, Lãng Hồ... mà tới giữa thế kỷ XIX thì hợp nhất nhập vào thôn Cơ Xá thuộc về tổng Phúc Lâm, huyện Thọ Xương cũ.

Thời Pháp thuộc, gọi là bến Rê-na (quai Rheinart). Sau Cách mạng ta đã đổi ra tên hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Trần Khánh Dư, không rõ năm sinh, chỉ biết là mất vào năm 1339. Ông là người họ vua Trần, được phong Nhân Huệ vương. Thời Trần Thái Tông, trong cuộc chống Nguyên lần thứ nhất (1258) ông lập công lớn, được phong chức phiêu kỵ đại tướng quân. Về sau, do có lỗi, ông đã bị cách hết mọi chức tước, tịch thu gia sản. Ông về Chí Linh (tỉnh Hải Dương ngày nay) sinh sống bằng nghề đốt than. Tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1282) nghe tin quân*

Nguyên sắp sang xâm lược nước ta, vua Trần Nhân Tông hội họp các vương hầu tướng lĩnh ở bến Bình Than để bàn kế hoạch đánh giữ. Lúc đó, Trần Khánh Dư chở thuyền than đi qua, mặc áo vải gai, đội nón lá, vua trông thấy động lòng thương, tha tội và cho dự bàn việc nước. Những lời bàn của ông hợp ý vua nên được vua phong cho làm phó đô tướng quân. Trong hai lần chống Nguyên năm 1285 và 1288 ông đã lập nhiều chiến công, nhất là vào tháng 1-1288 ông đã đánh đắm toàn bộ đoàn thuyền chở lương thực của quân Nguyên do Trương Văn Hổ chỉ huy tại cảng Vân Đồn (tỉnh Quảng Ninh ngày nay). Do trên 14 ngàn thạch lương bị đánh chìm, mà đường tiếp tế lại bị cắt, nên giặc thiếu ăn, tinh thần nao núng rã rời. Chiến thắng Vân Đồn có một ý nghĩa rất lớn đối với toàn bộ cuộc kháng Nguyên lần đó.

TRẦN KHÁT CHÂN (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Trần Khát Chân dài 1065 mét, đi từ phố Lãng Yên, chỗ cửa Ô Đống Mác, đến cửa Ô Cầu Dền. Đây nguyên là một đoạn của bức tường phía Nam thuộc tòa thành đất vòng giữa bao bọc quanh khu đông dân cư của kinh thành Thăng Long xưa.

Thời Pháp thuộc, chính quyền thực dân gọi đây là đường 222 (voie 222) nhưng nhân dân thì gọi là đê Bình Lao (?). Sau Cách mạng ta đã gộp đường này với đường 202 (tức nay là đường Đại Cồ Việt) thành đường Đại Cồ Việt.

Thời tạm chiếm, chính quyền bù nhìn lại tách đường 222 cũ ra thành một đường riêng gọi là đê La Thành. Trong khi đó, đã có một đoạn đường đê từ phố Kim Liên qua Ô Chợ Dừa, qua ngã ba Giảng Võ đến phố Cầu Giấy cũng gọi là đê La Thành.

Cho nên từ tháng 6-1964, ta đã đổi đoạn đê La Thành nguyên là đường 222 cũ thành ra đường Trần Khát Chân. Gần đây thành phố đã cải tạo thành một con đường to đẹp, nhà cửa hiện đại, khang trang.

Tiểu sử nhân vật: *Trần Khát Chân (? -1399) là dòng dõi Trần Bình Trọng. Về quê quán của ông thì các sử cũ chép là làng Hà Lãng (sau đổi là Hà Lương) nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hóa. Nhưng theo thần tích ở đền thờ ông tại làng Tương Mai thì quê ông là xã Nhuế Dương nay thuộc huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên. Đời Trần Nghệ Tông, (năm 1389) ông đã lập một chiến công lừng lẫy là đập tan đạo quân xâm lược của Chiêm Thành. Quân Chiêm Thành đã hai lần đánh tới Thăng Long (năm 1371 và 1378), lần nào chúng cũng đốt trụi kinh thành trước khi rút lui. Năm 1389 vua Chiêm là Chế Bồng Nga lại đem quân vượt biên giới đánh ra, Hồ Quý Ly cầm quân chống cự ở mạn Thanh Hóa nhưng thất bại, phải chạy về Thăng Long. Thượng hoàng Nghệ Tông lo sợ, cử Trần Khát Chân đi cản giặc. Ông cho phục binh ở bờ sông Hải Triều (gần cửa sông Luộc). Ngày 25 tháng Giêng năm Canh Ngọ (1390), chiến thuyền của Chế Bồng Nga đi qua đây, trúng hỏa pháo của quân ta, thế là quân Chiêm tan tác. Chiến công này đã đưa Khát Chân lên tới chức thượng*

tướng quân, được vua Trần lấy vùng Kẻ Mơ ở phía Nam kinh thành ban cho làm thái ấp.

Năm 1399 thấy Hồ Quý Ly chuyên quyền, ông cùng một số triều thần bày mưu toan ám sát Quý Ly ở hội thề Đốn Sơn (huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa) nhưng việc không thành. Ông cùng khoảng bốn trăm người có can dự vào vụ mưu sát này đều bị xử tử.

TRẦN NGUYÊN HÃN (PHỐ)

Vị trí: Phố Trần Nguyên Hãn dài 368 mét, đi từ đường Trần Quang Khải đến phố Đinh Tiên Hoàng. Đây nguyên là đất của hai thôn Trừng Thanh là Ngũ Hầu và Yên Vệ (tổng Tả Túc, sau đổi là Phúc Lâm) và thôn Tả Vọng (tổng Hữu Túc, sau đổi là Đông Thọ) đều thuộc huyện Thọ Xương cũ.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Ban-ni (rue Balny). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Trần Nguyên Hãn (?-1429), người làng Sơn Đông, huyện Lập Thạch (tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay). Ông là cháu Trần Nguyên Đán (ông ngoại của Nguyễn Trãi). Thời thuộc Minh ông đã cùng Nguyễn Trãi tìm vào Lam Sơn theo Lê Lợi khởi nghĩa. Từ đó ông trở thành một viên tướng bách chiến, lăn lộn trên hầu hết các chiến trường chống quân Minh thời đó: Tân Bình (vùng Quảng Bình cũ), Thuận Hóa (vùng Trị Thiên), Đông Quan (Hà Nội), Xương Giang (thị xã*

Bắc Giang).v.v...

Năm 1428, khi luận công khen thưởng, ông được đứng hàng đầu, được phong tả tướng quân và đổi theo họ vua. Nhưng cũng năm đó, ông cáo quan về sống ở làng quê. Năm sau, Lê Lợi ngờ ông làm phản, cho bắt về Thăng Long hỏi tội. Thuyền đi tới bến Sơn Đông (tức là mới khỏi nhà một đoạn) ông nhảy xuống sông tự tử. Mãi tới năm 1455, Lê Nhân Tông xét ông vô tội, mới xuống chiếu trả lại chức tước cho ông!

TRẦN NHÂN TÔNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Trần Nhân Tông dài 1040 mét, đi từ phố Huế đến đường Nam Bộ. Đây nguyên là phần đất các thôn kể từ Đông sang Tây là Giáo Phường. Thiền Quang, Quang Hoa, Pháp Hoa, Liên Thủy, đều thuộc tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương. Tới giữa thế kỷ XIX, ba thôn trên hợp nhất lại gọi là thôn Thiền Quang, tổng Tiền Nghiêm cũng đổi ra là Vĩnh Xương (xem các mục *Thiền Quang, Trần Bình Trọng, Nguyễn Du)*

Nay phố Trần Nhân Tông có một ngôi nhà lưu niệm. Đó là số nhà 47, vốn là trạm liên lạc bí mật của Kỳ bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội trong những năm 1926-1929.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Công sứ Mi-ri-ben (rue Résident Miribel). Sau Cách mạng đã đổi ra tên hiện nay. Ở giữa phố hiện có Viện Mắt là một trung tâm nghiên cứu điều trị các chứng bệnh về mắt lớn nhất của

nước ta. Viện này vốn có tiền thân là "nhà thương đau mắt" nhỏ bé bắt đầu hoạt động từ ngày 15-1-1919.

Tiểu sử nhân vật: *Trần Nhân Tông tên thật là Khâm, sinh năm 1258, lên ngôi năm 1278, mất năm 1308. Vị vua này thường được sử nhắc tới vì quân Nguyên xâm lược nước ta ba lần thì hai lần là trong thời kỳ Nhân Tông làm vua (có sự cố vấn của cha là thái thượng hoàng Thánh Tông).*

Năm 1284, được tin quân giặc tập trung ở Hồ Nam (Trung Quốc) tới 50 vạn tên, Nhân Tông liền trao cho Trần Quốc Tuấn chức Quốc công tiết chế, tức là tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang để lo chống giặc. Đó là một việc làm sáng suốt, vì vua đã phán đoán đúng âm mưu địch, và dám dùng Quốc Tuấn ở cương vị này (nguyên là giữa dòng nhà vua và dòng Trần Quốc Tuấn vẫn có hiềm khích).

Sau chiến thắng, ở ngôi thêm 5 năm, Nhân Tông nhường ngôi cho con là Anh Tông rồi đi tu trên núi Yên Tử. Nhân Tông đã lập ra một môn phái mới là môn phái Trúc Lâm. Phái Trúc Lâm muốn đáp ứng hai yêu cầu chính trị của xã hội thời đó: thống nhất dân tộc trên bình diện ý thức hệ và hạn chế sự phát triển của mâu thuẫn giai cấp để duy trì một xã hội vừa mới hòa hợp đoàn kết đánh bại kẻ thù xâm lược.

TRẦN NHẬT DUẬT (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Trần Nhật Duật, dài 801 mét, chạy dọc theo sông Hồng, từ đầu cầu Long Biên đến đầu phố

Trần Quang Khải, chỗ ngã ba Hàng Mắm. Đoạn đầu đường này, từ cầu Long Biên đến phố Ô Quan Chưởng trước đây có tên là phố Hàng Nâu, đó là địa phận thôn Nguyên Khiết thượng. Đoạn còn lại là đất thôn Nguyên Khiết hạ rồi thôn Hương Bài. Cả ba thôn này đều thuộc tổng Tả Túc (sau đổi là tổng Phúc Lâm) huyện Thọ Xương cũ.

Thôn Nguyên Khiết thượng là quê của Nguyễn Đình Cấp, đỗ thủ khoa năm Quý Dậu (1813), là tác giả quyển truyện thơ Nôm "Quan Âm Thị Kính" mà bấy lâu nay vẫn cho là tác phẩm khuyết danh. (Xem mục *Tạp chí Văn học* số 6-1970).

Cho tới những năm gần đây, ở đường Trần Nhật Duật còn ba ngôi đình miếu cổ: số nhà 56 là đình Nguyên Khiết, còn gọi là đình Hàng Nâu (vì đoạn phố này ngày trước là nơi bán củ nâu để nhuộm vải) thờ thành hoàng (không rõ lai lịch), số nhà 90 là đình thôn Hương Bài cũ, thờ Nguyễn Trung Ngạn (xem mục này). Còn số nhà 148 là đền Hoàng Kim, thờ Trần Hưng Đạo.

Đặc biệt ở chỗ phố này nối với phố Nguyễn Hữu Huân có ngôi đình Ưu Nghĩa (còn gọi là Kiên Nghĩa), từng là nơi các triều Lê, Tây Sơn tiếp sứ thần Trung Quốc (Xem mục *Nguyễn Hữu Huân*).

Cách đây sáu, bảy chục năm, đường này là một nơi trên bến dưới thuyền tấp nập. Ngày ấy, luồng chính của sông Hồng chảy về phía bên Hà Nội chứ không vát về phía Gia Lâm như ngày nay, cho nên đường này là một cảng sông nhộn nhịp mà trung tâm là chỗ Cột Đồng Hồ.

Đây từng là nơi tụ hội thuyền bè và tàu thủy. Ngày đó nơi đây đã có tới ba bến tàu: bến Ký Bưởi (nơi đỗ tàu của Bạch Thái Bưởi), bến Tàu hiệu (nơi đỗ tàu các hiệu khách Hoa kiều) và bến Sô-va (nơi đỗ tàu của hãng Sô-va).

Chỗ Cột Đồng Hồ này thật đáng chú ý. Nay là khu vực chân cầu Chương Dương. Ngày trước đây là một khu rộng như quảng trường, ở giữa có dựng một cột đỡ một chiếc đồng hồ báo giờ. Đây là bến tàu thủy ngược xuôi nhiều luồng, vừa là bến xe ô tô chạy đi các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên. Thường ô tô đậu ở cạnh lề đường, từ đầu ngõ Phất Lộc trên (chỗ số nhà 128 Trần Nhật Duật sát 2A Nguyễn Hữu Huân) đến đầu phố Lương Ngọc Quyến.

Ở khu Cột Đồng Hồ này còn có một ngôi nhà cao sang nhất nhì Hà Nội hồi đầu thế kỷ XX. Đó là ngôi nhà ở ngay ngã ba Trần Nhật Duật - Hàng Muối quay ra hai phố nên nay vừa là số 1-3 Hàng Muối, vừa là số 130 Trần Nhật Duật. Đây là ngôi nhà ba tầng, có tầng hầm xây toàn đá xanh, đó là trụ sở của hãng tàu thủy Bạch Thái Bưởi.

Bạch Thái Bưởi (1874 - 1932) xuất thân trong gia đình bình dân ở làng An Phú, huyện Thanh Trì, do năng động và tài ba ông đã trở thành nhà tư sản dân tộc lớn. Ông kinh doanh nhiều mặt: nhà đất, báo chí, ngân hàng, song chủ yếu là về vận tải sông biển. Ông có một đội tàu lớn hoạt động ngang dọc trên các sông ở miền Bắc để cạnh tranh với các hãng tàu của Pháp, của Hoa

kiều và đã từng thắng lợi.

Cũng do thuận tiện tàu bè như vậy nên bên đường Trần Nhật Duật (chỗ bây giờ là Ngân hàng Techcombank) trước kia có một cái chợ chuyên về thóc gạo nên có tên là Chợ Gạo. Nhưng đi ngược thời gian lên vài chục năm nữa thì chỗ này chính là cửa sông Tô Lịch. Hàng hóa mọi nơi về Thăng Long đều quy tụ ở khu vực này. Do đó chầu quanh đường Trần Nhật Duật là những phố chuyên doanh các thứ hàng do đường sông tới: chiếu, chum, chĩnh, vôi, mây, tre, buồm, muối, mắm.v. v...

Đặc biệt đường này có một ngôi nhà có nhiều sự tích: đó là trường cấp 2 Trần Nhật Duật ngày nay. Ngay khi thực dân Pháp mới chiếm Hà Nội, chúng đã xây "tòa thương chính" tại chỗ này để kiểm soát, đánh thuế các hàng hóa qua lại cửa sông Tô và Ô Quan Chưởng. Sau chúng chuyển "toà" này đi nơi khác, lấy đất xây một trường tiểu học mà dân chúng thời đó quen gọi là trường Ke vì nằm trên Ke Cờ-lê-măng-xô, tên thời đó của đường Trần Nhật Duật (*Ke*, chữ Pháp viết là *quai*, có nghĩa là bến).

Trong những ngày đầu của cuộc toàn quốc kháng chiến, giữa những giờ phút căng thẳng của chiến trường Liên khu I, trường Ke đã là một vị trí quan trọng. Cùng với nhà Sô-va (số nhà 160 Trần Quang Khải), trường Ke là cửa ngõ của Liên khu I, đồng thời là đầu mối liên lạc của Trung đoàn Thủ đô với bên ngoài. Nhận thấy vị trí quan trọng đó, giặc Pháp quyết tiêu diệt hai căn cứ này. Tám giờ sáng ngày 6-2-1947, chúng đánh nhà Sô-va.

Cuộc chiến đấu diễn ra suốt ngày và kết quả là địch bị thiệt hại nặng, phải rút lui. Hôm sau, ngày mùng 7, chúng đánh trường Ke. Xe tăng địch bịt kín các ngả Hàng Chiếu, Mã Mây... để toan chặn tiếp viện của ta. Chúng mở 8 đợt xung phong nhưng đều bị đánh lui. Trong vị trí này, ngoài các chiến sĩ còn có một liên lạc viên tên là Lai lúc đó mới 12 tuổi. Lai đã dò theo ống máng tụt dần xuống đường ra ngoài liên lạc với tiểu đoàn bộ đóng tại phố Hàng Bè. Khi trở về, cậu sa vào vòng vây của địch. Nhưng Lai đã nhanh trí ném một quả lựu đạn làm chết 3 tên Pháp rồi lẩn ngay vào các căn nhà đổ và cuối cùng đã về tới nơi, leo theo ống máng lên gác. Vừa lúc các chiến sĩ đón Lai ở cửa sổ thì cậu bị thương. Tấm gương dũng cảm của Lai đã động viên toàn đơn vị tự lực đánh bật mọi cuộc tấn công của giặc, giữ vững vị trí này cho đến khi có lệnh mới.

Thời Pháp thuộc, đây là bến Clê-măng-xô (quai Clémenceau). Sau Cách mạng đã đổi ra tên hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Trần Nhật Duật (1254-1330) là con thứ sáu của Trần Thái Tông, tước phong là Chiêu Văn Vương. Năm 1285, ông trấn giữ ở Tuyên Quang. Khi giặc Nguyên từ Vân Nam tràn xuống, ông đã tổ chức thành công cuộc rút lui chiến lược về Thiên Trường (Nam Định cũ) để bảo toàn lực lượng. Rồi sau đó ít lâu chính ông đã tiêu diệt đồn giặc đóng ở bến Hàm Tử và tiếp đấy nhổ hàng loạt đồn trại giặc ở dọc hai bên sông Hồng mở đường cho việc giải phóng Thăng Long.*

Năm 1288, Trần Nhật Duật đã chặn được đạo quân Nguyên xâm lược ở Việt Trì, tạo điều kiện cho Trần Quốc Tuấn rảnh tay đánh lại Thoát Hoan. Trần Nhật Duật còn là một nhà ngôn ngữ giỏi. Ông biết nhiều thứ tiếng nói: tiếng Tống (tức tiếng Trung Quốc thế kỷ XIII), tiếng Mông Cổ và một số tiếng dân tộc vùng núi nước ta. Ông sành cả âm nhạc, tinh thông nho giáo, đạo giáo. Cũng như anh ruột là Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật là danh tướng đời Trần.

TRẦN PHÚ (PHỐ)

Vị trí: Phố Trần Phú dài 1232 mét, đi từ phố Phùng Hưng tới phố Ông Ích Khiêm. Hồi Pháp thuộc, đây là hai đại lộ Ga-li-ê-ni (boulevard Galliéni) và Phê-lích Phô (boulevard Félix Faure). Sau Cách mạng, ta đã nhập hai phố lại, đổi tên là đại lộ Tôn Thất Thuyết. Trong thời gian tạm chiếm chính quyền bù nhìn đổi ra là đại lộ Hàm Nghi. Từ ngày giải phóng Thủ đô, ta đặt lại như tên gọi hiện nay.

Trước đây, khi còn tòa thành Thăng Long (đời Nguyễn) thì phố này chính là mặt thành phía Nam. Mặt thành này có hai cửa thì cửa Tây nam là ở vào chỗ phố Chu Văn An gặp phố Trần Phú, và cửa Đông nam thì ở vào chỗ phố này gặp đường Tôn Thất Thiệp.

Ở giữa phố Trần Phú ngày nay có vườn hoa Chi Lăng. Chỗ đó chính là khu vực Hồ Voi ngày trước, nơi quân lính thuở ấy vẫn đem bầy voi chiến ra tắm táp. Bầy voi

đó được nuôi ở các tàu tượng (nơi nuôi voi) nay là khu vực Trạm quân y 354 trên đường Điện Biên Phủ. (Xem thêm mục vườn hoa *Chi Lăng*).

Tiểu sử nhân vật: *Trần Phú (1904-1931) quê ở làng Tùng Ảnh nay thuộc xã Đức Sơn, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.*

Năm 1922, ông đỗ bằng Thành chung ở Huế và về dạy học ở Vinh. Năm 1926, ông cùng một số bạn bè lập ra hội Phục Việt, sau đổi là hội Hưng Nam, rồi lại đổi ra là Tân Việt cách mệnh đảng. Tháng 7-1926 ông được cử sang Quảng Châu (Trung Quốc) gặp Tổng bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội để bàn việc hợp nhất hai tổ chức. Tại đây, ông đã được Bác Hồ trực tiếp huấn luyện về đường lối cách mạng. Tháng 12 năm đó, ông trở về Vinh báo cáo dự định thống nhất hai tổ chức nói trên, nhưng bị mật thám theo dõi ngặt nên phải trở lại Quảng Châu vào đầu năm 1927. Ông được Bác Hồ cử sang Liên Xô theo học tại trường Đại học phương Đông. Ba năm sau, tháng 4-1930, ông về nước, được cử bổ sung vào Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng. Ban đầu ông ở tại số 4 phố Hàng Rươi, sau chuyển đến tầng hầm của ngôi nhà 90 phố Thợ Nhuộm. Tại đây, cùng một số đồng chí khác, Trần Phú đã thảo ra bản "Luận cương chính trị" xác định tính chất của Cách mạng Việt Nam.

Cũng tại hội nghị này Trần Phú đã được cử làm Tổng bí thư của Đảng. Sau hội nghị, ông vào Sài Gòn lúc này là nơi đóng trụ sở của Ban Thường vụ Trung ương. Nhưng tới ngày 19-4-1931, do có kẻ phản bội khai ra, ông bị thực dân bắt tại

Sài Gòn. Tuy bị tra tấn dã man, nhưng ông không hề lộ một bí mật nào của tổ chức. Tháng 8-1931, ông bị ốm nặng, thực dân buộc phải đưa sang điều trị tại nhà thương Chợ Quán. Nhưng bệnh tình quá trầm trọng nên vào ngày 6-9-1931, Trần Phú đã từ trần, lúc đó mới 27 tuổi!

TRẦN QUANG DIỆU (PHỐ)

Vị trí: Phố Trần Quang Diệu dài 400 m, từ tổ 9 phường Ô Chợ Dừa đến chợ Thái Hà trên phố Đặng Tiến Đông. Tên đặt năm 2000. Vốn là đất phường Thịnh Quang, tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận. Cần phân biệt phường Thịnh Quang với làng Thịnh Quang ngày nay còn tồn tại bên phía tây Ngã Tư Sở.

Nguyên đời Lê phường Thịnh Quang trải dài từ Ô Chợ Dừa tới Ngã Tư Sở. Đến đầu đời Nguyễn, phường này phân chia ra thành các làng (kể theo thứ tự trung tâm thành phố đi ra): Thịnh Hào (thôn Trung), Nam Đồng, Thịnh Quang. Do địa bàn phường này rộng trải nên Ô Chợ Dừa đầu thế kỷ XIX còn có tên chính thức là Ô Thịnh Quang (bản đồ Hà Nội 1831). Đến giữa thế kỷ XIX có sự thay đổi các đơn vị hành chính xã thôn ở Hà Nội, nên ở bản đồ Hà Nội 1866 cửa ô này đã mang tên mới là Ô Thịnh Hào. Tuy vậy dân vẫn quen gọi là Ô Chợ Dừa hay Ô Cầu Dừa.

Tiểu sử nhân vật: *Trần Quang Diệu (? -1802) quê*

Quảng Ngãi, sớm theo phong trào Tây Sơn, trở thành danh tướng. Ông dự nhiều trận, lập nhiều công, được vua Quang Trung tin dùng. Thời Quang Toản ông được giao trấn phía Nam ngăn chặn Nguyễn Ánh. Năm 1801 ông đánh chiếm lại được thành Bình Định. Năm 1802 ông ra Nghệ An chống quân Nguyễn nhưng không may bị bắt ở Thanh Chương. Ông bị xử tử cùng với vua Quang Toản. Vợ ông là bà Bùi Thị Xuân cũng là một danh tướng triều Tây Sơn.

TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Trần Quang Khải dài 732 mét, chạy dọc theo sông Hồng, nối tiếp đường Trần Nhật Duật ở ngã ba Hàng Mắm - Trần Nhật Duật và thông với đường Trần Khánh Dư ở đầu phố Trần Hưng Đạo. Đây nguyên là đất các thôn Trừng Thanh Trung hạ và thôn Trung Liệt miếu Thạch Tân (Bến Đá). Tất cả đều thuộc tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương.

Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Trung Liệt miếu Thạch Tân đổi ra là thôn Cổ Tân (Bến Cũ). Vì tới lúc này, sông Hồng đã chuyển dịch về phía Đông, cái bến đá (Thạch Tân) bị cát bồi, không thành bến nữa, thuyền bè không ghé vào được, cho nên hóa ra bến cũ (Cổ Tân). Thêm vào đó, miếu Trung Liệt cũng đổ nát, không còn nữa. Vì vậy thôn Trung Liệt miếu Thạch Tân trở thành thôn Cổ Tân, và lúc này tổng Tả Túc cũng đổi gọi là tổng Phúc Lâm (xem thêm mục *Cổ Tân*). Ngôi nhà số 166 đường

Trần Quang Khải ngày nay xây trên đình làng Cổ Tân xưa. Cạnh đó, ở số nhà 168 nay vẫn còn là một ngôi chùa cũ, có tên là Phúc Long tự, nhưng không có giá trị lịch sử gì đặc biệt.

Thời Pháp thuộc đây là bến Ghi-ơ-mô-tô (quai Guillemoto). Sau Cách mạng đổi ra tên hiện nay. Điều đặc biệt là phố này chỉ có từ số nhà 158 trở đi. Đó là cách đánh số nhà không tách riêng mà lại chắp vào phố Trần Nhật Duật, do đó ngôi nhà cuối phố Trần Nhật Duật (ở bên phía Bắc phố Hàng Mắm) mang biển số 154 - 156. Sang ngang qua đường phố Hàng Mắm là bắt đầu phố Trần Quang Khải và ngôi nhà đầu tiên đáng lẽ là số 2 thì lại là số 158 (đền cây Si)! Tại đây có một ngôi nhà đã chứng kiến chiến công oanh liệt của quân dân Thủ đô trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến. Đó là nhà Sô-va tức là văn phòng của hãng tàu thủy Phoóc-tuy-nê Sô-va (Fortuné Sauvage), sau Cách mạng 1945 cho tới thập kỷ 80 là trụ sở trường cấp II Nguyễn Huệ. Nay thành trường tiểu học Nguyễn Huệ. Ngay sau đêm nổ súng 19-12-1946, nhà này trở thành vị trí tiền đồn của Liên khu I, có một trung đội tự vệ (sau chuyển thành Vệ quốc đoàn) đóng giữ. Càng đi sâu vào cuộc chiến đấu, vị trí Sô-va càng trở thành trọng yếu vì đường dây liên lạc giữa bên ngoài và Liên khu I chỉ còn có thể đi qua đây. Giặc Pháp đã nhiều lần dùng xe tăng, đại bác bắn phá nhà này nhưng không sao chiếm nổi. Mái nhà vỡ tung, cửa lớn cửa nhỏ tan nát, mặc dù vậy, các chiến sĩ ta đã lấy bao cát củng cố các ụ chiến đấu.

Tám giờ sáng ngày 6-2-1947, địch từ nhà Bác Cổ (nay là Viện Bảo tàng lịch sử) cho xe tăng, thiết giáp, đại bác rầm rộ tiến đánh nơi đây. Sau 30 phút bắn phá, lính Pháp từ bên kia đê bắt đầu xung phong. Ngay đợt đầu, hàng chục tên gục trước làn đạn của chiến sĩ ta. Chúng tiến công bốn đợt thì chiếm được tầng dưới. Vậy mà chúng không sao lên nổi tầng gác. Chúng bèn phun ét xăng đốt. Giữa lúc đó quân tiếp viện của ta luồn đường hầm từ ngõ Phất Lộc sang đây, bất ngờ đánh ập vào. Giặc hoảng hốt chạy tán loạn... Trận đánh kết thúc vào lúc xẩm tối, địch bỏ lại 40 xác chết! Ngay đêm ấy, quân ta chặt thêm cây, củng cố công sự tạo thành một vị trí bất khả xâm phạm. Những ngày sau, biết không thể đánh chiếm nổi nơi này, giặc Pháp chỉ còn có cách là thỉnh thoảng bắn đại bác vào khiêu khích.

Tiểu sử nhân vật: *Trần Quang Khải (1241-1294) là con của Trần Thái Tông, tước phong là Chiêu Minh vương. Năm 25 tuổi (1266) ông được giao cai quản lộ Nghệ An. Từ năm 1278 đến trước khi quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai (1285), ông cáng đáng việc đối ngoại, giao thiệp với sứ giặc. Trong thời gian này, Trần Quang Khải đã thực hiện được đường lối ngoại giao của nhà Trần là cương quyết giữ vững lập trường bảo vệ lãnh thổ và chủ quyền đất nước, nhưng mềm mỏng, linh hoạt trong sách lược.*

Đến khi nổ ra chiến tranh, Quang Khải chỉ huy nhiều trận đánh, nổi nhất là trận tập kích đồn Chương Dương: tháng 5 năm 1285, đánh vào căn cứ của địch lập trên bờ sông Hồng

thuộc địa phận làng Chương Dương (nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, Hà Tây). Chiến thắng này có một ý nghĩa chiến lược quan trọng vì đã tiêu diệt được một cứ điểm trọng yếu cuối cùng của địch trên sông Hồng, mở đường cho việc giải phóng Thăng Long.

Ngày mùng 6 tháng 6 năm Ất Dậu, tức ngày 9-7-1285, triều đình nhà Trần sau sáu tháng rút ra khỏi Thăng Long nay lại trở về trong chiến thắng. Vào dịp này, Trần Quang Khải có làm bài thơ Tòng giá hoàn kinh *nay vẫn còn truyền tụng.*

Quang Khải còn là một nhà thơ đặc sắc. Ông có tập thơ Lạc đạo nhưng nay không còn. Thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn chỉ sưu tầm được có tám bài, ngoài ba bài là thơ ngoại giao thù tiếp và bài Tòng giá hoàn kinh *thì bốn bài còn lại là thơ tâm tình, lời đẹp, ý độc đáo.* Lĩnh Nam chích quái *cũng có ghi một bài thơ khác của ông đề tặng đền Bạch Mã (ở phố Hàng Buồm, Hà Nội).*

TRẦN QUỐC TOẢN (PHỐ)

Vị trí: Phố Trần Quốc Toản dài trên 1100 mét, đi từ phố Huế đến phố Yết Kiêu. Đây nguyên là phần đất các thôn Hồi Thuần, tổng Tả Nghiêm và Liên Thủy, tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Hồi Thuần hợp với thôn Thuần Mỹ thành thôn Hồi Mỹ (tổng Tả Nghiêm đổi là tổng Kim Liên). Đình thôn này nay ở chỗ số 9 phố Bùi Thị Xuân.

Còn thôn Liên Thủy thì hợp với một số thôn khác thành thôn Liên Đường. Tổng Tiền Nghiêm cũng đổi ra là Vĩnh Xương (Xem mục *Trần Bình Trọng*).

Thời Pháp thuộc, đây là phố Rê-nắc (rue Reinach). Sau Cách mạng, đổi ra tên hiện nay. Năm 1955 do xây nhà hát Nhân dân (nay là Cung văn hóa Việt - Xô) nên chặn đoạn cuối, từ Trần Bình Trọng đến Yết Kiêu. Năm 1997 đã mở thông trở lại.

Tiểu sử nhân vật: *Trần Quốc Toản không rõ sinh năm nào, và có thể là mất vào tháng 6-1285 trong trận chặn đánh Thoát Hoan ở bên bờ sông Cầu.*

Trần Quốc Toản là tôn thất nhà Trần, tước phong là Hoài Văn hầu. Năm 1282, vua Trần Nhân Tông hội họp các vương hầu ở bến Bình Than để bàn việc đối phó với giặc Nguyên. Quốc Toản đi theo vua nhưng vì còn ít tuổi, không được dự bàn nên nổi giận, bóp nát quả cam cầm trong tay lúc nào không biết. (Lúc này, Quốc Toản chỉ mới khoảng 15, 16 tuổi và do đó năm sinh có thể là 1265, 1266). Trở về, cậu tập hợp gia nô và thân thuộc thành một đạo quân trên một nghìn người, kéo cờ có đề sáu chữ "Phá cường địch, báo hoàng ân" (Phá giặc dữ, báo ơn vua). Tháng 4 năm Ất Dậu (1285) Quốc Toản theo Chiêu Thành vương đánh đồn Tây Kết (Khoái Châu - Hải Hưng). Sau đó lại theo Trần Quang Khải đánh đồn Chương Dương, đều thắng lớn. Tới tháng 6 năm ấy, Quốc Toản chặn đánh Thoát Hoan ở bờ sông Như Nguyệt (sông Cầu) làm quân giặc tan tác nhưng người thiếu niên anh dũng đó đã hy sinh, khi ấy mới 18, 19 tuổi.

TRẦN QUÝ CÁP (PHỐ)

Vị trí: Phố Trần Quý Cáp dài 160 mét, đi từ phố Nguyễn Khuyến đến phố 225 (đang mở thông sang phố Quốc Tử Giám). Đây nguyên là đất thôn Yên Hòa tổng Hữu Nghiêm (sau đổi là Yên Hòa) huyện Thọ Xương. Đình thôn này nay là số nhà 14.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Đinh Tiên Hoàng, một phố nhỏ hẹp, lầy lội. Từ khi giải phóng Thủ đô, ta đã mở rộng đường phố này và xây nhà Ga mới ở đây, vì vậy phố Trần Quý Cáp trở thành một phố đông đúc khác hẳn xưa và đang trên đà mở mang cho rộng và dài thêm.

Tiểu sử nhân vật: *Trần Quý Cáp (1861-1908) người làng Bất Nhị nay thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông đỗ tiến sĩ năm 1904, là một trong những người sáng lập ra Duy Tân hội năm 1904 mưu việc chống Pháp.*

Vào tháng 2 năm 1908, bọn thực dân đã buộc ông phải nhận chức giáo thụ phủ Ninh Hòa ở tỉnh Khánh Hòa. Tháng 4 năm ấy, ông nhận được thư nhà, kể lại vụ "chống thuế, xin xâu" sôi động ở Quảng Nam. Ông vui mừng, lấy bút phê ngay vào sau thư 7 chữ: "Ngô dân thử cử, khoái, khoái, khoái". Nghĩa là: dân ta làm thế sướng, sướng, sướng! Tên bố chính Khánh Hòa lúc đó đang ngồi nói chuyện với ông, đã đánh cắp bức thư và nộp cho Pháp. Thế là thực dân khép ông vào tội "xúi dân làm loạn" đem chém ở chợ Diên Khánh ngày 5-5-Mậu Thân tức ngày 3-6-1908. Khi đó ông mới 47 tuổi.

TRẦN TẾ XƯƠNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Trần Tế Xương dài 84 mét, là một trong ba dãy phố ngang nằm trên bán đảo Ngũ Xã bên bờ Đông hồ Trúc Bạch (xem mục *Ngũ Xã).* Thời Pháp thuộc đây là đường 108 (voie 108). Sau Cách mạng đổi gọi là phố Tú Xương.

Tiểu sử nhân vật: *Trần Tế Xương (1870-1907) thường gọi là Tú Xương, người làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, nay thuộc thành phố Nam Định. Ông đỗ tú tài từ năm 1894, sau đó có thi nhiều lần nhưng không đỗ cử nhân. Ông có làm nhiều thơ văn Nôm, sau khi mất được sưu tập lại thành Vị Xuyên thi văn tập.*

Thời Tú Xương sống là thời xã hội thực dân phong kiến bắt đầu hình thành, rõ nét nhất là ở thành thị. Tú Xương sống ở thành thị nên nhìn rõ bộ mặt xấu xa nhơ bẩn của xã hội ấy. Và ông đã phản ảnh trong thơ văn. Bằng một giọng châm biếm sâu cay, ông đả kích bọn quan lại làm tay sai cho giặc, bọn hám danh, hám lợi, rởm đời... Song bên cạnh đó, ông cũng bày tỏ trong thơ văn một nỗi niềm yêu nước, thương nòi kín đáo.

TRẦN THÁNH TÔNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Trần Thánh Tông dài 392 mét, đi từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Y-éc-xanh. So vào Bản đồ Hà

Nội 1831 thì phố này là một đoạn của bức tường phía Đông của tòa thành đất bao quanh kinh thành Thăng Long xưa. Nếu không hoàn toàn là đoạn tường thành đó thì cũng chạy dọc theo sát bức tường đó. Và ở khoảng giữa phố, chỗ ngày nay là bể bơi Tăng Bạt Hổ vốn có một cửa ô tên là Ô Nhân Hòa, thuộc địa phận thôn Nhân Chiêu, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương. Còn đoạn cuối phố thì thuộc về địa phận phường Yên Xá, cùng tổng Hậu Nghiêm. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Nhân Chiêu hợp với các thôn Đức Bác, Hữu Vọng, Hoa Viên... thành thôn Hương Viên. Còn phường Yên Xá cũng hợp với Lương Xá thành thôn Lương Yên. Tổng Hậu Nghiêm lúc này cũng đổi là tổng Thanh Nhàn.

Thời Pháp thuộc, đây là phố đại úy Pu-li-gô (rue Capitaine Pouligo). Bên dãy số lẻ là địa phận nhà thương Đồn Thủy (bệnh viện La-nét-xăng). Bên dãy chẵn là bãi cỏ để lính Pháp luyện tập, kể cả tập nhảy dù. Nay chỗ này đã trở thành Cung văn hóa Thanh niên.

Sau Cách mạng, ta gọi phố này là phố Hồng Đức (còn Trần Thánh Tông thì được đặt thay phố Hác-măng nay là phố Trần Xuân Soạn). Thời tạm chiếm, chính quyền bù nhìn đổi ra tên hiện nay. Sau ngày giải phóng Thủ đô, vẫn duy trì tên gọi này.

Tiểu sử nhân vật: *Trần Thánh Tông tên là Hoảng, con thứ hai của Trần Thái Tông, sinh năm 1240, lên ngôi vua*

năm 1258[1]*. Đến năm 1278 thì nhường ngôi cho con là Nhân Tông, ông mất năm 1290. Trong hai lần chống quân Nguyên năm 1285 và 1288, Trần Thánh Tông với tư cách là thượng hoàng đã có phần đóng góp quan trọng trong việc tổ chức, lãnh đạo kháng chiến.*

Ngoài ra, Trần Thánh Tông còn là một nhà thơ, có để lại một số bài thơ chữ Hán khá đặc biệt.

TRẦN XUÂN SOẠN (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Trần Xuân Soạn dài 446 mét, đi từ phố Lò Đúc đến phố Huế. Đây nguyên là phần đất của nhiều thôn cũ, kể từ Đông sang Tây là các thôn Đức Bác, Hoa Viên, Hành Môn thuộc tổng Hậu Nghiêm và thôn Giáo Phường thuộc tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương. Tới giữa thế kỷ XIX, ba thôn trên hợp với vài thôn nữa thành thôn Hương Viên (tới thời Pháp thuộc, đổi gọi là Phương Viên). Dấu vết các làng thôn đó nay là các đình miếu cũ: chùa làng Phương Viên nay là số nhà 4. Đối diện với chùa, chỗ số nhà 1-3 ngày nay vốn là đình Phương Viên, thờ Chu Văn An. Đình này mới bị dỡ thời tạm chiếm, bài vị, đồ thờ đem sang đặt tại chùa bên đối diện. Ở khu chợ Đức Viên vốn cũng có chùa và đền thôn Hoa Viên xưa. Chợ Đức Viên mới mở từ khoảng

---

[1] Thực ra là con thứ nhất, vì Quốc Khang con trưởng của Thái Tông chính là con Trần Liễu.

1950 - 1951 trên đất của chùa đền cũ. Nay trong chợ còn sót lại hai cái tháp cổ. Thôn Hành Môn thì không còn vết tích gì nữa. Riêng thôn Giáo Phường thì cổng đình lại quay ra phía phố Huế, ở chỗ số nhà 83B. (Xem thêm mục *phố Huế*). Trong những ngày cuối tháng 12-1946, giữa khói lửa của Hà Nội chống Pháp, ban chỉ huy quân sự của Liên khu II đã đóng ở khu vực chợ Đức Viên - chợ Hôm để điều khiển cuộc chiến đấu trong Liên khu. (Ngày ấy phạm vi Liên khu II rộng hơn khu phố Hai Bà Trưng một chút).

Thời Pháp thuộc, đây là phố Hác-măng (rue Harmand). Sau Cách mạng, ta đổi là phố Trần Thánh Tông. Tên hiện nay được đặt thời tạm chiếm. Sau ngày giải phóng Thủ đô, vẫn duy trì tên gọi này.

Tiểu sử nhân vật: *Trần Xuân Soạn (1849-1923) ra đời trong một gia đình nông dân nghèo ở làng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Năm 18 tuổi, ông đi lính thay cho con trai một nhà giàu. Từ đó ông ở dưới sự chỉ huy của Tôn Thất Thuyết. Chính do nhận thấy tài năng của ông mà sau đó khi nắm giữ bộ Binh, Tôn Thất Thuyết đã triệu ông về Huế trao cho chức đề đốc kinh thành, đặc trách huấn luyện đội quân Phấn Nghĩa để chuẩn bị đánh Pháp.*

Đêm mùng 5-6-1885, khi nổ ra chiến sự ở Huế, ông có mặt ở nhiều nơi xung yếu. Sau do chênh lệch về hỏa lực, quân triều đình phải rút ra ngoài kinh thành. Thế là từ đó dấy lên phong trào Cần vương chống Pháp kéo dài tới tận đầu thế kỷ XX. Trong phong trào này, Trần Xuân Soạn từng là người

điều phối các cuộc khởi nghĩa Ba Đình, Hùng Lĩnh ở Thanh Hóa trong những năm 1886-1890.

Cuối đời, Trần Xuân Soạn sang Trung Quốc và qua đời ở thị trấn Thiều Châu ngày 17-12-1923.

TRIỀU KHÚC (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Triều Khúc dài 380 mét, từ đường Nguyễn Trãi chạy qua Nhà máy ô tô Hòa Bình, đến trụ sở kỹ thuật Phát thanh. Đây là một đoạn trên con đường dẫn vào làng Triều Khúc thuộc xã Tân Triều, huyện Thanh Trì. Tân Triều là một xã mới có từ khi nhập về Hà Nội, năm 1961 do sáp nhập hai làng Triều Khúc và Yên Xá. Trước kia làng Triều Khúc thuộc tổng Thượng Thanh Oai, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Tây, sau thuộc huyện Thanh Trì. Triều Khúc có tên nôm là làng Đơ, và do có nghề dệt quai thao cho nón ba tầm nên gọi là làng Đơ Thao. Thực ra làng này có tới ba, bốn chục nghề thủ công chứ không riêng gì dệt thao. Về cổ sử thì ở đây có dấu tích con người từ thời đồ đá mới. Tại Gò Cây Táo, các nhà khảo cổ đã thu được trên 100 hiện vật đồ đá, một số gốm có hoa văn như trên đồ gốm Phùng Nguyên (cách đây chừng 4000 năm).

Làng thờ Phùng Hưng (770-798) làm thành hoàng, có lễ hội mở vào mùng 10 đến 12 tháng Giêng, nhắc lại sự tích Phùng Hưng luyện quân. Ngoài ra, còn có đền thờ ông Vũ Uy, tương truyền là ông tổ nghề dệt thao.

TRIỆU QUỐC ĐẠT (PHỐ)

Vị trí: Phố Triệu Quốc Đạt dài 128 mét, đi từ phố Tràng Thi đến phố Hai Bà Trưng. Đây nguyên là ranh giới phía Tây của trường (tràng) thi Hương đời Nguyễn.

Thời Pháp thuộc, gọi là phố Rô-đi-ê (rue Rodier). Sau Cách mạng ta đổi là phố Thi Sách. Tên hiện nay đặt từ thời tạm chiếm. Sau ngày giải phóng Thủ đô, ta vẫn duy trì tên gọi này.

Tiểu sử nhân vật: *Triệu Quốc Đạt là anh ruột Bà Triệu, người quận Cửu Chân, nay là tỉnh Thanh Hóa. Năm 248 ông cùng Bà Triệu khởi nghĩa đánh quân Ngô (xem thêm mục Bà Triệu) và đã hy sinh trong chiến đấu.*

TRIỆU VIỆT VƯƠNG (PHỐ)

Vị trí: Phố Triệu Việt Vương dài 724 mét, đi từ phố Nguyễn Du đến phố Đoàn Trần Nghiệp. Đây nguyên là địa phận các thôn Thuần Mỹ, Đông Hạ, Phúc Lâm Tiểu, đều thuộc tổng Tả Nghiêm, sau đổi là tổng Kim Liên, huyện Thọ Xương cũ. Thôn Thuần Mỹ sau hợp với thôn Hồi Thuần thành ra thôn Hồi Mỹ. Đình thôn này ở số nhà 9 phố Bùi Thị Xuân, có niên đại 1825, thôn Đông Hạ sau cũng hợp với một số thôn khác thành thôn Đông Tân, chùa và đình thôn này là số nhà 87, phố Triệu Việt

Vương.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Săng-xôm (rue Chanceaulme). Sau Cách mạng đổi ra là phố Bùi Quang Trinh. Tên hiện nay có từ thời tạm chiếm. Sau ngày giải phóng Thủ đô, ta vẫn duy trì tên này.

Tiểu sử nhân vật: *Triệu Việt Vương tên thật là Triệu Quang Phục, người quận Chu Diên (chưa xác định nay là khu vực nào). Ông giúp Lý Nam Đế khởi nghĩa chống quân Lương. Năm 545 tướng nhà Lương là Trần Bá Tiên đem quân sang đánh. Nam Đế lui vào động Khuất Lão, giao binh quyền cho Triệu Quang Phục. Quang Phục lập căn cứ ở đầm Dạ Trạch (huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên ngày nay). Giữa đầm có bãi rộng mênh mông, bốn mặt bùn lầy, phải dùng thuyền độc mộc mới vào ra được. Từ đây, quân Triệu Quang Phục thường đêm đêm xuất kích đánh úp các trại quân Lương. Năm 548, Lý Nam Đế mất. Năm sau, Quang Phục xưng là Triệu Việt Vương, đánh thắng tướng giặc Dương Sàn, thu thành Long Biên, đóng đô tại đây. Về sau ông tin lời cầu hòa của Lý Phật Tử (cháu Lý Bí, từng nổi dậy chống ông), chia một phần đất cho người này, lại gả con gái cho con Phật Tử là Lý Nhã Lang. Năm 571, Phật Tử phản bội đem quân đánh úp, Việt Vương thua, chạy tới cửa bể Đại Nha (cũng gọi là Đại Ác, nay thuộc huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định), cùng đường gieo mình xuống biển. Như vậy là Triệu Việt Vương ở ngôi được 22 năm (549-571).*

TRỊNH HOÀI ĐỨC (PHỐ)

Vị trí: Phố Trịnh Hoài Đức dài 308 mét, đi từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Cát Linh. Đây nguyên là đất thôn Cổ Thành, tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Đình của thôn Cổ Thành này nay ở chỗ số nhà 147 phố Nguyễn Thái Học. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Hữu Biên Giám thành thôn Cổ Giám, tổng Yên Hòa.

Đây là một phố mới mở từ sau năm 1930. Sân vận động Hàng Đẫy ở bên dãy phố số lẻ mới được lập nên từ năm 1958 trên cơ sở bãi tập của hội thể dục Xếp-tô (Septo) cũ.

Tiểu sử nhân vật: *Trịnh Hoài Đức (1765-1825) hiệu là Cấn Trai, người tỉnh Biên Hòa (Nam Bộ). Năm 1788, Nguyễn Ánh chiếm lại đất Gia Định, mở khoa thi hương đầu tiên. Trịnh Hoài Đức thi đỗ, được bổ làm quan ở Hàn lâm viện. Năm đầu đời Gia Long (1802) ông làm thượng thư bộ Hội, rồi sung chánh sứ sang nhà Thanh. Ông có soạn bộ* Gia Định thống chí *chép lịch sử và địa lý Gia Định thành (tức toàn bộ đất Nam Bộ) trong thời gian họ Nguyễn làm chúa ở phương Nam.*

TRÚC BẠCH (PHỐ)

Vị trí: Phố Trúc Bạch dài 165 mét, ôm lấy bờ phía

Đông của hồ Trúc Bạch về phía Đông, bắt đầu từ phố Ngũ Xã, chạy dọc theo bờ hồ này, và ngoặt sang phía Đông, gặp phố Châu Long.

Thời Pháp thuộc, phố này gồm ba đường phố: phố Hai chị em Bà Trưng, đường 95 và đường 96 (rue des deux Soeurs Trưng, voie 95, voie 96). Sau Cách mạng, ta đã đổi ra tên hiện nay. Phố này có ngôi nhà số 129, đã từng là trụ sở Nhà xuất bản Nam Đồng thư xã, thành lập khoảng năm 1925, chuyên xuất bản những tập sách động viên tinh thần yêu nước. Tại đây, ngày 25-12-1927 đã thành lập Việt Nam quốc dân đảng, một chính đảng bao gồm phần lớn những thanh niên tiểu tư sản, yêu nước, ghét Pháp nhưng đường lối chính trị thì không rõ rệt. Đảng này tan rã sau vụ khởi nghĩa Yên Bái (tháng 2-1930) thất bại!

Tiểu dẫn địa danh: *Trúc Bạch nguyên là tên một làng (thôn) và tên một cái hồ ở địa phận làng ấy. Cho tới đầu thế kỷ XIX, Trúc Bạch là một trong số 24 thôn hợp thành tổng Yên Thành của huyện Vĩnh Thuận. Truyền thuyết kể rằng xưa kia chỗ làng này có rất nhiều trúc. Tới đời chúa Trịnh Giang (nửa đầu thế kỷ XVIII) mới cho xây một tòa nhà ở đây làm nơi nghỉ mát gọi là Trúc Lâm viện. Về sau viện này thành nơi giam giữ các cung nữ phạm tội. Những cô gái này phải tự dệt lụa để sinh sống. Lụa họ làm ra rất đẹp, được gọi là lụa làng Trúc, chữ Hán là "Trúc Bạch"* (bạch *là lụa) do đó thành ra tên làng.*

Đó chỉ là truyền thuyết, chưa rõ thực hư ra sao.

Hồ Trúc Bạch ở phía Nam thôn Trúc Bạch, vốn là một phần của Hồ Tây, mới tách ra từ thế kỷ XV hoặc XVI (xem thêm mục đường Thanh Niên*).*

Tới giữa thế kỷ XIX, tổng Yên Thành chỉ còn lại có 12 thôn, vì có một số thôn đã sáp nhập lại. Cụ thể là thôn Trúc Bạch đã hợp nhất với thôn Yên Canh thành thôn Trúc Yên. Song dân chúng vẫn cứ gọi là hồ Trúc Bạch (mà không gọi là hồ Trúc Yên). Ngày 26-10-1967 máy bay do phi công Mỹ Mắc Kên lái đã bị trúng đạn của ta và rơi xuống hồ này!

TRÚC LẠC (NGÕ)

Vị trí: Trúc Lạc là tên một ngõ ở về phía Đông bờ hồ Trúc Bạch, có ba lối từ phố Phó Đức Chính rẽ vào (và chạy song song với phố này) là ở cạnh các số nhà 30, 50, 62.

Có tên gọi Trúc Lạc là do ghép hai tên thôn Trúc Yên và Lạc Chính lại mà thành, và tên này mới có từ khoảng đầu thế kỷ XX. Hiện nay đình thôn Trúc Yên cũ là số nhà 62 phố Phó Đức Chính nhưng mặt chính quay về ngõ Trúc Lạc.

Thời Pháp thuộc, ngõ này có tên là ngõ cụt Trúc Lạc (impasse Trúc Lạc).

Thực ra ngõ này vốn là con đường làng cũ men dọc theo bờ hồ Trúc Bạch, song song với phố Phó Đức Chính nhưng thấp hơn đến hàng mét.

Trong ngõ số 62 có đình làng Trúc Yên, mới bị phá dỡ

năm 1978 (Còn đình làng Lạc Chính thì ở số nhà 5 phố Châu Long).

TRUNG KÍNH (PHỐ)

Vị trí: Phố Trung Kính từ đường Trần Duy Hưng qua khu đô thị Trung Yên, đến cuối làng Hạ Yên Quyết (làng Cót) chỗ gặp đường Yên Hòa.

Phố này chủ yếu đi trên đất làng Trung Kính, còn lại là đất làng Hạ Yên Quyết (tức làng Cót).

Làng Trung Kính đầu thế kỷ XIX có tên chữ Hán là Kính Chủ, tên nôm là làng Dàn, có hai thôn Thượng và Hạ, thuộc tổng Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, khi đó thuộc trấn Sơn Tây. Làng thờ tại đình hai vị thành hoàng là Hoàng Nộn và phu nhân là Cẩn Nương, tướng của vua Hùng thứ 18. Làng có một đình nhưng có hai chùa. Ở thôn Thượng là chùa Diên Phúc, thôn Hạ là chùa Báo Ân. Ngoài ra, ở thôn Thượng, ngay gần cầu Sông Tô có ngôi miếu cổ gọi là miếu ông nghè Tráng sự tích cũng thật ly kỳ: Ông Nguyễn Nhật Tráng là người làng Hạ Yên Quyết (làng Cót), đỗ tiến sĩ năm 1595, làm quan trong triều. Một lần ông đã dâng sớ xin nghỉ buổi chầu để về quê có việc cần đến ông. Bọn gian thần giấu lá sớ đi, tâu là ông tự tiện về quê và khép vào tội "khi quân" (khinh vua). Thế là vua cho trung sứ cầm cờ "tiền trảm hậu tấu" đi tìm ông. Lúc đó ông đang đi trên cánh đồng làng Dàn bên sông Tô, nhìn thấy lá cờ, biết sự chẳng

lành, liền rút gươm tự sát. Lát sau có viên quan phi ngựa tới truyền lệnh vua tha tội cho ông thì sự đã rồi. Vua lệnh cho làng Dàn lập miếu thờ ông ở ngay nơi ông tự sát. (Miếu này mới bị phá hồi chỉnh trang sông Tô khoảng những năm 1977-1978).

TRUNG LIỆT (PHỐ)

Vị trí: Phố Trung Liệt dài trên 500 mét, từ phố Đặng Tiến Đông (khu chợ Thái Hà) chạy qua trụ sở UBND phường Trung Liệt, cắt ngang phố Thái Hà, đến phố Thái Thịnh. Tên đặt năm 1999.

Phố này nằm trên địa bàn phường Trung Liệt nên có tên gọi như vậy. Phường này gồm các phố Đặng Tiến Đông, Trần Quang Diệu, Trung Liệt, một đoạn các phố Thái Hà, Thái Thịnh, Tây Sơn và khu ấp Thái Hà (lăng Hoàng Cao Khải).

Trung Liệt vốn là tên ngôi đền trên gò đất mà nay quen gọi là gò Đống Đa. Đền này mới có từ những năm cuối thế kỷ XIX. Khi đó Hoàng Cao Khải mới xây dựng khu ấp Thái Hà (năm 1893). Ông ta cho dời đền Tam Trung ở thôn Văn Tân (nay là phố Nguyễn Khuyến) về đỉnh gò này. Đền vốn thờ ba vị trung thần - liệt sĩ: Đoàn Thọ, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu. Khi dời về đây, Hoàng cho thờ thêm Trương Quốc Dung, cũng là vị quan hy sinh trong khi đánh dẹp thổ phỉ, và đổi tên là đền Song Trung, Nhị Liệt, gọi tắt là Trung Liệt.

TRUNG PHỤNG (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Trung Phụng nay ở vào đoạn giữa đường Lê Duẩn, đối diện với công viên Thống Nhất, dẫn vào làng Trung Phụng.

Ngõ này vốn thuộc về xóm Thị Trung nguyên xưa là một thôn của tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Phụng Thánh thành ra thôn Trung Phụng. Trong ngõ hiện còn đền Thị Trung và đình Trung Phụng.

Trước đây gọi là ngõ Hoàng An, là tên một người đã mua đất làm nhà trước tiên ở trong ngõ. Tháng 6-1964, đã đổi ra tên hiện nay.

TRUNG TẢ (NGÕ)

Vị trí: Trung Tả là tên một ngõ của phố Khâm Thiên, chỗ số nhà 264 rẽ vào. Chính đây là lối đi vào thôn Trung Tả ngày xưa, là một trong số 26 thôn hợp thành tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với các thôn Huy Văn, Hương Miến... thành thôn Văn Hương (sang đầu thế kỷ XX lại đổi ra là Văn Chương). Sau khi hợp nhất thì các thôn cũ trở thành những giáp (tức là xóm). Trung Tả cũng thành một giáp của thôn Văn Chương nên trong ngõ có đền cũng gọi là "Văn Chương linh từ", cũng thờ mẹ con vua Lê Thánh Tông như đền Huy Văn.

TRUNG TIỀN (NGÕ)

Vị trí: Trung Tiền là tên một ngõ của phố Khâm Thiên, chỗ số nhà 55 rẽ vào. Đây chính là lối đi vào thôn Trung Tiền ngày xưa, là một trong số 26 thôn hợp thành tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ.

TRUNG YÊN (NGÕ)

Vị trí: Hiện nay ngõ Trung Yên đi từ phố Gia Ngư ra phố Đinh Liệt, dài 120 mét. Ngõ này nguyên là đất thôn Trung Yên, là một trong số 19 thôn phường họp thành tổng Hữu Túc (sau đổi là tổng Đông Thọ) huyện Thọ Xương cũ. Đình thôn này nay ở chỗ số nhà 10, còn gọi là miếu Thanh Cẩm vốn ở ngoài phố Hàng Bạc dời vào. Đình miếu này thờ một viên quan nhà Mạc (đỗ tiến sĩ) đã dám đứng ra cản ngựa của Trịnh Tùng không cho đuổi theo Mạc Mậu Hợp và vì vậy mà bị giết. Sự tích này có được ghi trong phần Tục biên của bộ *Việt điện u linh*.

Tên thời Pháp thuộc là ngõ Chung Yên (ruelle de Chung Yên). Đó là viết sai chính tả.

TRƯƠNG ĐỊNH (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Trương Định đi từ ngã tư Trung Hiền,

qua các làng Hoàng Mai, Tương Mai, Giáp Thất, Giáp Lục đến Giáp Nhất (chỗ Đuôi Cá) thì nhập vào quốc lộ số 1, dài cả thảy là 2300 mét.

Gọi là ngã tư Trung Hiền vì chỗ này vốn là một cửa của tòa thành đất vòng ngoài bao bọc kinh thành Thăng Long xưa, bên cạnh cửa này có miếu Trung Hiền không rõ thờ ai.

Làng Hoàng Mai vốn xưa có nghề nấu rượu tuyệt ngon. Cho nên đã có câu ví: "Rượu Kẻ Mơ, cờ Mộ Trạch". Mộ Trạch là một làng (nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Hưng) vốn có những ông "trạng cờ" nổi tiếng.

Ngoài ra, từ đời Minh Mạng (1820-1840) ở địa phận làng Hoàng Mai, ngay cạnh đường cái quan, tức cũng là ở bên vệ đường Trương Định, ngày nay có một nhà trạm (nơi chuyển các giấy tờ, công văn của triều đình). Trạm này là trạm thứ hai trên con đường từ Thăng Long vào phía Nam, có tên là trạm Hà Mai. Trạm thứ nhất là trạm Hà Trung (nay là phố Hà Trung). Gọi là Hà Mai vì lúc đó có lệ lấy chữ đầu của tên tỉnh ghép với một chữ của tên thôn để gọi tên trạm. (Hà Mai = Hà Nội + Hoàng Mai; Hà Trung = Hà Nội + Yên Trung).

Làng Hoàng Mai đời Lê là một phần của vùng đất gọi là My Động, có ngôi đình thờ Trần Hương, em ruột Trần Khát Chân, danh tướng đời Trần. Ông Khát Chân này được thờ ở đình Tương Mai. Vì tương truyền là cả vùng Kẻ Mơ này là thái ấp của Trần Khát Chân (xem mục *Trần Khát Chân*). Cho nên sau khi ông bị giết (1399) dân vùng này đã lập đền thờ ông và người em (tức Trần

Hãng) cùng mấy gia tướng của ông như Phạm Ngưu Tất, Phạm Tổ Thu. Đình Tương Mai thờ Trần Khát Chân vốn bị giặc Pháp đốt trụi trong thời kháng chiến 1947. Sau này dân làng lập đền thờ mới, nhưng câu đối thì phần lớn là phục chế câu đối cổ. Có một câu khá hay:

Phù Trần chúa, bình Chiêm binh, triều đại kỷ canh công bất hủ

Phỏng Mai thôn, vọng Đốn lĩnh, giang sơn y cựu miếu trùng quang.

Nghĩa là:

Phù vua Trần, dẹp quân Chiêm, bao triều đại đổi thay, công lao không mai một

Thăm làng Mơ, ngóng núi Đốn[1], giải non sông nguyên vẹn, đền miếu vẫn uy nghi.

Cũng ở thôn Tương Mai này, thời Pháp thuộc, thực dân có lập một trường bắn (để quân lính tập bắn, đồng thời là nơi xử bắn những chiến sĩ yêu nước). Ngày 24-5-1944 ông Hoàng Văn Thụ đã bị bắn tại đây.

Còn thôn Giáp Lục thì nguyên chỉ là một trong số tám giáp hợp thành xã Thịnh Liệt trước đây vốn có tên Nôm là làng Sét. Đình thôn Giáp Lục thờ ông Nguyễn Chính, tiến sĩ đời Lê, đã có công truyền cho dân làng này nghề dát thiếc. (Đình ấy đã bị giặc Mỹ ném bom

---

[1] Núi Đốn, tức là Đốn Sơn, ở phía Nam thành Tây Đô nay thuộc huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hóa) nơi mà năm 1399, Hồ Quý Ly tổ chức hội thề; Trần Khát Chân cùng các chiến hữu toan ám sát Quý Ly, việc không thành, Khát Chân và gần bốn trăm người bị Quý Ly giết hại.

phá hủy vào tháng 12-1972). Chùa Sét thì ở ngay cạnh đường, tên chữ là Đại Bi, có từ lâu, vì trong chùa còn tấm bia "Trùng tu Đại Bi tự" khắc năm Đức Long thứ 6 tức năm 1634, như vậy chùa phải có trước đó hàng trăm năm.

Tiểu sử nhân vật: *Trương Định (1821-1864) quê ở tỉnh Quảng Ngãi, theo cha vào ở Gia Định. Sau khi cha mất, ông về ở tại quê vợ là huyện Tân An, tỉnh Định Tường.*

Thời Tự Đức, ông chiêu mộ dân nghèo lập đồn điền, được trao cho chức quản cơ, do đó nhân dân thường gọi là Quản Định. Năm 1859, giặc Pháp chiếm thành Gia Định. Ông dẫn dân binh của mình hợp sức cùng quân triều đình đánh Pháp. Năm 1861, quân triều đình thua, lui về Biên Hòa. Trương Định về đóng ở Gò Công, thường đưa quân đi phục kích, tiêu diệt nhiều địch. Triều đình cử ông làm lãnh binh Gia Định. Tháng 10-1862 triều đình ký hàng ước với Pháp, ra lệnh giải binh. Trương Định ở lại tiếp tục chống Pháp. Ông lập căn cứ ở Tân Hòa (Gò Công). Tháng 3-1863 địch tấn công nơi này, nghĩa quân phải rút về vùng rừng sát biển, lập căn cứ mới ở Phước Lộc. Nhưng sáng ngày 26-8-1864 do có kẻ phản bội, giặc ập tới vây đánh căn cứ này. Trương Định bị trúng đạn, gẫy cột sống. Ông rút gươm tự sát để khỏi rơi vào tay địch.

TRƯƠNG HÁN SIÊU (PHỐ)

Vị trí: Phố Trương Hán Siêu dài 204 mét, đi từ phố Ngô Văn Sở đến phố Nguyễn Du. Đoạn đầu phía Bắc

phố này nguyên là đất thôn Phúc Lâm, tổng Tả Nghiêm (sau đổi là tổng Kim Liên) và đoạn còn lại là thuộc thôn Liên Thủy, tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là tổng Vĩnh Xương), đều thuộc huyện Thọ Xương cũ. Đình thôn Phúc Lâm vốn ở phố Ngô Văn Sở, số nhà 6, nay là Xí nghiệp dệt 10-10. Đình này vốn thông sang số nhà 62 Bà Triệu.

Thời Pháp thuộc đây là phố Rô-be (rue Robert). Tên hiện nay có từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Trương Hán Siêu (? - 1354) quê ở làng Phúc Am thuộc huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình. Lúc trẻ làm mạc khách của Trần Hưng Đạo (mạc khách là một chức thư ký riêng, coi việc văn thư trong vương phủ). Sau được tiến cử làm quan, dần dần thăng đến hành khiển (tể tướng). Năm 1353 quân Chiêm đánh phá Hóa Châu (vùng Thừa Thiên ngày nay), vua Trần cử ông vào trấn giữ châu đó. Ông giải quyết ổn thoả, biên giới được bảo vệ chu đáo. Năm sau, trên đường về Thăng Long thì ông qua đời.*

Ông cùng Nguyễn Trung Ngạn soạn bộ "Hoàng triều đại điển" và "Hình luật thư" là những sách viết về tổ chức chính quyền và lập pháp. Song nổi nhất là bài "Bạch Đằng giang phú", trong đó ông đã thể hiện ý chí tự cường của dân tộc, lòng tự hào về cảnh đẹp của đất nước và truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân ta.

TRƯỜNG CHINH (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Trường Chinh dài 2,3 km, từ Ngã Tư

Sở đến Ngã Tư Vọng, tức từ chỗ gặp đường Nguyễn Trãi đến chỗ gặp đường Giải Phóng. Thời Pháp thuộc là đoạn đầu của đường Vòng đai (Route Circulaire). Tên dân gian là đường Tàu Bay. Năm 1981 đặt tên chính thức đường Chiến thắng B.52. Năm 1990 đổi ra tên hiện nay.

Đường này, tính đến giữa thế kỷ XIX, đi trên đất làng Khương Thượng thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận rồi đến làng Phương Liệt (tức làng Vọng) thuộc tổng Hoàng Mai, huyện Thanh Trì (Xem mục *Khương Thượng*).

Cũng vào thời kỳ nói trên con đường này chính là đoạn tường của tòa thành đất (lũy) bao bọc vòng ngoài cho thành Thăng Long. (Tòa thành này phía Tây và Nam từ Nhật Tân, qua chợ Bưởi, Cầu Giấy, Ngã Tư Sở, Ngã Tư Vọng ra tới Vĩnh Tuy. Còn phía Đông là từ Nhật Tân theo đê sông Hồng cũng xuống đến Vĩnh Tuy). Khoa thi Đình năm 1670, làng này có ông Lưu Danh Công đỗ trạng nguyên.

Nay bên phía Nam đường vốn là sân bay Bạch Mai thời Pháp. Sân bay này có từ năm 1920. Ban đầu chỉ là một khu chứa máy bay (parc d'aviation), chỉ có một đường băng. Khoảng năm 1925 mới nâng lên thành Trung tâm không quân Bắc Kỳ, mở rộng đường băng, xây dựng thêm một số nhà làm việc. Nay chủ yếu đã thành khu dân cư với các phố dọc Vương Thừa Vũ, Cù Chính Lan, Lê Trọng Tấn. ... Tại đây có hai nhà bảo tàng mới xây dựng: Bảo tàng Không quân (số nhà 86) khánh thành năm 1985 và Bảo tàng Phòng không (số nhà 176) khánh thành năm 1979.

Bên phía Bắc bắt đầu là khu dân cư cũ của làng Khương Thượng, qua ngã ba Tôn Thất Tùng đến khu các cơ quan Nhà nước. Gần ngã tư Giải Phóng là đất làng Phương Liệt, tên Nôm là làng Vọng. Làng này địa giới khá rộng: phía Bắc sát cánh đồng Kim Liên, phía Tây đến sân bay Bạch Mai, phía Đông vượt quốc lộ 1 sang giáp làng Hoàng Mai, phía Nam liền với Giáp Bát. Đình làng ở bên bờ đầm Ao Bô và chùa ở bên phía Đông Quốc lộ 1. Nay, trong đà đô thị hóa, làng Vọng đã thành khu dân cư hiện đại.

Tiểu sử nhân vật: *Trường Chinh (1907-1988): tên thật là Đặng Xuân Khu, người làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường, Nam Định; Ông sinh trưởng trong gia đình dòng dõi tri thức - nho học yêu nước. Ông hoạt động cách mạng từ năm 1928, đã phụ trách nhiều báo chí bí mật và công khai của Đảng trước và sau Cách mạng tháng Tám. Ông là tác giả của các tác phẩm lý luận nổi tiếng: Vấn đề dân cày (cùng Võ Nguyên Giáp - 1937), Đề cương văn hóa Việt Nam (1943), Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta (1945), Kháng chiến nhất định thắng lợi (1950)... Ông còn là nhà thơ với bút danh Sóng Hồng. Ba lần ông được bầu là Tổng Bí thư Trung ương Đảng (1941-1951, 1951-1956, tháng 7 đến tháng 12-1986), liên tục là ủy viên Trung ương, ủy viên Bộ Chính trị và sau là Cố vấn của Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước CHXHCN Việt Nam. Ông đã từng bị Pháp bắt giam ở Hỏa Lò, Sơn La (1930-1936).*

TRƯỜNG LÂM (PHỐ)

Vị trí: Phố Trường Lâm dài 450 mét, từ đường Ngô Gia Tự (tức quốc lộ 1) rẽ về phía Đông vào đến hết khu Thể thao Gia Lâm. Đây là đất làng Trường Lâm, đầu thế kỷ XIX có tên là Hoa Lâm Sở thuộc tổng Gia Thụy, huyện Gia Lâm, xứ Kinh Bắc. Đây vốn là một sở đồn điền có từ thời Lê sơ. Đến khoảng năm 1841, vì kỵ huý bà mẹ vua Thiệu Trị nên mới đổi ra Trường Lâm (còn gọi là Tràng Lâm). Làng còn đình (thờ Linh Lang) và chùa. Nay Trường Lâm cùng các làng Kim Quan, Lệ Mật, Ô Cách hợp thành xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm.

TUỆ TĨNH (PHỐ)

Vị trí: Phố Tuệ Tĩnh dài 406 mét, đi từ phố Huế đến phố Nguyễn Đình Chiểu. Đây nguyên là đất thôn Đông Hạ, tổng Tả Nghiêm (sau đổi là tổng Kim Liên) và thôn Thể Giao, tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là tổng Vĩnh Xương), đều thuộc huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Đông Hạ, đổi thành thôn Đông Tân, và đình, chùa thôn này nay là số nhà 87 phố Triệu Việt Vương chỉ cách trục đường Tuệ Tĩnh khoảng vài ba chục mét. Còn đình thôn Thể Giao thì nay ở sau số nhà 85 phố Tuệ Tĩnh, mặt chính thì quay ra phố 325 nay là phố Thể Giao, số nhà 3. Đình này có niên đại 1885.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Gút-xa (rue Goussard),

nhưng dân chúng quen gọi là phố Chợ Đuổi. Như vậy là vì vào đầu thế kỷ XX, khi thực dân đã xây dựng Chợ Hôm thành một chợ lớn chứ không phải chỉ là chợ họp một tí lúc chiều hôm, có cầu chợ, có cổng chính cổng phụ, có hàng rào sắt hẳn hoi, thì cứ khoảng 5, 6 giờ chiều là "khán chợ" đóng cổng. Lính cẩm (cảnh sát) đuổi mọi người đi không cho mua bán ở đây nữa. Những người bị đuổi khỏi chợ kéo nhau về họp tại cuối phố này khi đó còn là bãi cỏ của thôn Thể Giao. Vì thế mà hình thành một cái chợ lúc xẩm tối, gọi là "chợ đuổi".

Sau Cách mạng, ta đổi gọi là phố Thái Phiên. Thời tạm chiếm, lại đổi là Chợ Đuổi. Tháng 6-1964, xét cái tên Chợ Đuổi không có ý nghĩa gì đáng giữ lại nên đã đổi ra tên hiện nay.

Tiểu sử nhân vật: *Tuệ Tĩnh là pháp hiệu của Nguyễn Bá Tĩnh, người làng Nghĩa Phú, phủ Thượng Hồng, nay là thôn Hồng Nghĩa, xã Cẩm Võ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Theo tài liệu của ông Lê Trần Đức thì Nguyễn Bá Tĩnh sinh năm 1341, đỗ hoàng giáp năm 1375, bị cống sang nhà Minh năm 1385 rồi chết ở bên ấy.*

Ông tu đạo Phật nên có pháp hiệu là Tuệ Tĩnh thiền sư và rất tinh thông nghề thuốc, nổi tiếng trong việc nghiên cứu cây cỏ Việt Nam dùng để chữa bệnh. Ông có soạn pho sách đồ sộ "Nam dược thần hiệu" được coi là tác phẩm đầu tiên của việc nghiên cứu y dược Việt Nam. Nhưng gần đây, Viện khảo cổ học Việt Nam mới phát hiện một tấm bia ở ngôi chùa làng Nghĩa Phú, trên đó lại ghi rằng Tuệ Tĩnh là người đời Hậu

Lê (thế kỷ XVII, XVIII). Giới sử học và y học đang tiếp tục thảo luận vấn đề này.

TỨC MẶC (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Tức Mặc là một ngõ của phố Trần Hưng Đạo, ở chỗ số nhà 101 rẽ vào. Thời Pháp thuộc, có tên là ngõ Tân Hưng (cité Tân Hưng). Sau Cách mạng ta đổi ra tên hiện nay. Trong ngõ có một ngôi nhà đáng ghi nhớ. Đó là nhà số 37 từng là một trạm liên lạc của Kỳ bộ Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội khoảng những năm 1926-1927.

Tiểu dẫn địa danh: *Tức Mặc nay thuộc huyện Mỹ Lộc, ngoại vi thành phố Nam Định, nguyên là quê hương của nhà Trần, một triều đại đã ba lần đánh tan quân xâm lược Nguyên - Mông. Vì là quê gốc nên đời Trần Thánh Tông (1258-1278), Tức Mặc đổi gọi là Thiên Trường. Các vua nhà Trần thường là sau khi nhường ngôi cho con, đều lui về ở tại Tức Mặc, do đó khu này có nhiều đền đài cung điện mà gần đây ngành khảo cổ đã tìm ra những dấu vết.*

TƯƠNG THUẬN (NGÕ)

(Xem mục *Ngõ Đền Tương Thuận*)

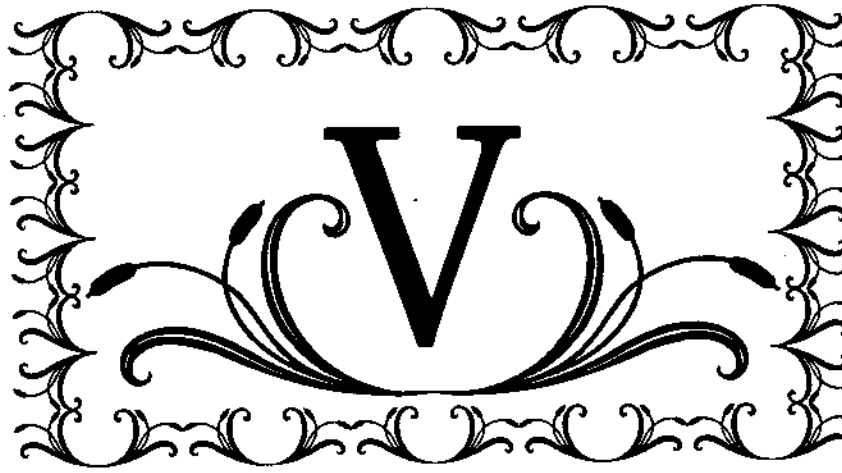

VẠN BẢO (PHỐ)

Vị trí: Phố Vạn Bảo dài 550 mét, từ phố Đội Cấn sang phố Kim Mã. Tên đặt năm 1999. Trước đó là ngõ 222 Đội Cấn. Vạn Bảo đầu thế kỷ XIX là một trại thuộc tổng Nội huyện Vĩnh Thuận. Sang đầu thế kỷ XX mới đổi ra là Vạn Phúc. Làng Vạn Bảo nằm giữa hai dải hồ, một lớn một nhỏ nhưng đều chạy dài từ Đông sang Tây: đầm Cây Khế và hồ Trước Cửa. Khi phố Sơn Tây mở mang thì nhà mọc lên san sát kín mặt phố, hồ Trước Cửa bị lấp dần, nay chỉ là một đường cống thoát nước.

Làng có 4 xóm: Thượng, Trong, Ngoài, Bắc. Xóm Bắc được coi là xóm gốc. Xóm Thượng lại nằm ở tận khuỷu sông Tô Lịch giáp làng Vĩnh Phúc Thượng nhìn sang vùng Bưởi. Đó là do dân Vạn Bảo lên vùng này khẩn hoang, ở luôn lại lập ra xóm. Xóm Thượng này cách làng

Vạn Bảo gốc tới trên ba kilômét. Từ xóm Bắc (gốc) phải đi qua Đại Yên, Liễu Giai, ba thôn Vĩnh Phúc hạ, trung, thượng mới tới xóm Thượng. Đình thờ Linh Lang ở bên bờ tây bắc đầm Cây Khế, gần đường Đội Cấn (ngõ 194 Đội Cấn rẽ vào). Cũng có thể theo ngõ 192 Kim Mã mà vào đình này. Hàng năm mở hội ngày 16 tháng 2 âm lịch. Đám rước từ đình này sang đền Voi Phục bên Thủ Lệ, kiệu phải rước vượt qua Núi Bò, các đô tùy theo vị trí khiêng kiệu khi lên xuống dốc phải bò sát đường để kiệu được thăng bằng.

Hiện trên phố Vạn Bảo có khu chung cư của các cán bộ thuộc Văn phòng Chính phủ.

VẠN KIẾP (PHỐ VÀ NGÕ)

Vị trí: Ở thành phố Hà Nội có một phố Vạn Kiếp và một ngõ Vạn Kiếp. Phố Vạn Kiếp dài 180 mét, đi từ đường Bạch Đằng trên bờ sông Hồng tới đường Trần Khánh Dư, giáp với đầu phố Trần Hưng Đạo.

Phố đó nguyên là đất thôn Cơ Xá, tổng Tả Túc (sau đổi là tổng Phúc Lâm) huyện Thọ Xương cũ vốn là một thôn thuyền chài.

Còn ngõ Vạn Kiếp lại ở cuối phố Trần Hưng Đạo, chỗ số nhà 110 rẽ vào. Ngõ này là đất thôn Tứ Mỹ, tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là tổng Vĩnh Xương), huyện Thọ Xương cũ, hồi Pháp thuộc gọi là xóm Thịnh Đức (cité Thịnh Đức).

Tiểu dẫn địa danh: *Vạn Kiếp là một khu vực tương ứng với xã Hưng Đạo ngày nay, thuộc huyện Chí linh, tỉnh Hải Dương. Cõi đất này tựa lưng vào một vùng núi hiểm trở, núi Vạn Yên, núi Bắc Đẩu, núi Nam Tào, núi Được Sơn... và nhìn xuống Lục Đầu Giang chỗ hội lưu của 6 con sông. Từ đây có thể theo đường thủy đi tới mọi vùng ở miền Bắc. Cho nên Vạn Kiếp từng là địa điểm quan trọng trên tuyến phòng ngự mặt Đông bắc nước ta thời xưa. Đầu năm 1285 Trần Hưng Đạo đã hội quân tại đây để chuẩn bị đón đánh giặc Nguyên xâm lược. Tháng 5 năm ấy chính Thoát Hoan suýt bị bắt ở nơi này. Vạn Kiếp sau lại còn là nơi có phủ đệ của Trần Hưng Đạo, và cũng là nơi an nghỉ cuối cùng của ông. Tại đây có đền Kiếp Bạc, tương truyền là xây dựng ngay lúc ông còn sống. Về phía bên phải đền có một cái lăng hình tám cạnh, gọi là Sơn Lăng, tương truyền là mộ của vị anh hùng dân tộc ấy.*

VẠN PHÚC (PHỐ)

Vị trí: Phố dài 200 mét, từ giữa phố Vạn Bảo đi ngang ra phố Liễu Giai tới cổng phụ Sứ quán Nhật. Tên đặt năm 1999 (xem mục *Vạn Bảo*).

VĂN CHỈ (NGÕ)

Vị trí: Văn Chỉ là tên một ngõ của phố Bạch Mai, ở chỗ số nhà 222 rẽ vào, dẫn tới Văn Chỉ của huyện Thọ

Xương cũ.

Văn Chỉ có nghĩa là *nền văn*. Ngày trước ở các làng mạc ta, thường đắp một nền cao, xây ban thờ bằng gạch, làm chỗ tế lễ các ông thánh ông hiền của đạo nho. Như vậy, *văn chỉ* là lộ thiên và kiến trúc rất sơ sài. Nhưng văn chỉ huyện Thọ Xương thì xây dựng khá quy mô, chẳng khác nào một tòa đền miếu. Do đó, có tài liệu gọi đây là *văn từ* (đền văn). Song cái tên Văn Chỉ đã quá quen thuộc rồi! Văn Chỉ này xây vào năm 1838, đã trải qua nhiều lần sửa chữa. Hiện trong đền còn *Bảng Tiên hiền* ghi tên họ những nhà nho đạo cao đức trọng là người gốc quê huyện Thọ Xương hoặc ngụ cư tới như: Vũ Thạnh, Phạm Đình Hổ, Phạm Quý Thích, Nguyễn Văn Siêu.v.v...

Ngày nay các di vật đã chuyển đến Văn Miếu và văn chỉ này thành trụ sở một trường dân lập cấp 1! Ngoài *Bảng Tiên hiền* chỉ còn sót lại một tấm bia có tên là *Thọ Xương tiên hiền từ vũ bi ký* (Bia về đền thờ tiên hiền huyện Thọ Xương), văn bia do tiến sĩ Nguyễn Văn Lý soạn năm 1838 kể về quá trình xây dựng Văn Chỉ và ghi công ông Bùi Huy Tùng (Tú Lĩnh) đã xuất tiền và trông coi xây dựng.

VĂN CHƯƠNG (NGÕ)

Vị trí: Văn Chương là tên mới đổi từ đầu thế kỷ XX của thôn Văn Hương cũ. Thôn này vốn lại là do ba thôn

Hương Miến, Huy Văn, Trung Tả hợp lại mà thành từ khoảng giữa thế kỷ XIX. Đây là đất tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ (sau đổi là tổng Yên Hoà).

Đất đai thôn Văn Chương này phần lớn đã thành những khu nhà tập thể gọi chung là "Khu Văn Chương". Do đó ngõ Văn Chương là một ngõ đi xuyên qua các khu tập thể này, từ chỗ số nhà 118 phố Khâm Thiên rẽ vào rồi bẻ quặt thông ra phố Tôn Đức Thắng chỗ số nhà 123.

Tuy vậy, những chùa đền cũ của thôn này vẫn còn sót lại tới nay: trong ngõ Huy Văn (chỗ số nhà 147 phố Hàng Bột rẽ vào) có chùa Dục Khánh và điện Huy Văn, di tích về mẹ con vua Lê Thánh Tông (xem mục *Huy Văn*); còn trong ngõ Trung Tả (số nhà 261 phố Khâm Thiên rẽ vào) có "Văn Chương linh từ" cũng thờ Lê Thánh Tông và bà mẹ.

VĂN HƯƠNG (NGÕ)

Vị trí: Văn Hương là tên cũ làng Văn Chương. Nguyên là cho tới đầu thế kỷ XIX, chỗ này là ba thôn Hương Miến, Huy Văn và Trung Tả, đều thuộc tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương. Tới giữa thế kỷ XIX, ba thôn này hợp lại thành thôn Văn Hương. Lúc này tổng Hữu Nghiêm cũng đã đổi là tổng Yên Hòa. Sang đầu thế kỷ XX, khi Hà Nội đã hoàn toàn nằm trong tay thực dân thì vùng này thuộc huyện Hoàn Long (mới thành lập năm 1915 bao gồm một phần nhỏ huyện Thọ Xương và

đại bộ phận huyện Vĩnh Thuận cùng một số xã ở huyện Từ Liêm và Thanh Trì). Từ đó Văn Hương mới đổi ra là Văn Chương).

Ngõ Văn Hương này ở bên dãy có lẻ của phố Tôn Đức Thắng chỗ số nhà 95 rẽ vào. Trong ngõ có nhiều ngách ngang. Khoảng giữa ngõ, bên phải khoảng năm 1925, có một xưởng sản xuất gạch hoa của một hoa kiều, tên là trại Vạn Cẩm, tức tên của xưởng gạch.

Đến năm 1930, trại này sang tay nhà tư sản Đỗ Lợi, vừa tiếp tục làm gạch hoa, vừa nuôi ngựa đua, tới tận năm 1945, dân gọi là trại Đỗ Lợi. Những năm 1980 nơi đó là trụ sở một hợp tác xã thủ công.

VĂN MIẾU (PHỐ)

Vị trí: Phố Văn Miếu dài 324 mét, đi từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Quốc Tử Giám, dọc theo dãy tường phía Đông của nhà Văn Miếu. Đây nguyên là đất thôn Tả Biên Giám Thục Miến, và thôn Ngự Sử thuộc tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn Thục Miến hợp với thôn Thanh Ngô thành thôn Thanh Miến, và thôn Ngự Sử cũng hợp với thôn Lương Sử thành thôn Lương Sử.

Ngày nay số nhà 27 phố Văn Miếu là chùa Tiên Phúc, một ngôi chùa của làng Thục Miến xưa. Chùa này có tên nôm là chùa Bà Nành. Sự tích như sau: ở làng này, vào đời Lê, có một người đàn bà không rõ họ tên, đã mở một

quán bán nước ở ngay chỗ chùa bây giờ. Bà còn thường xay đậu nành thành bột, nấu chè và làm bánh bán, được nhiều người ưa chuộng. Chẳng bao lâu bà trở thành giàu có, và khi về già bà đã bỏ tiền ra xây một ngôi chùa ngay trên nền nhà của mình để tu hành. Do đó mới có tên là chùa Bà Nành. Sau khi bà mất, dân làng đắp tượng bà và đặt trên tấm đá mà bà vẫn dùng làm bàn bán hàng để thờ. Nay tượng và tấm đá đó vẫn còn trong chùa. Phố Văn Miếu thời Pháp thuộc gọi là phố Cao Đắc Minh.

Tiểu dẫn địa danh: *Văn Miếu là nơi thờ Khổng Tử, tổ đạo Nho. Văn Miếu ở Hà Nội được dựng năm 1070 đời Lý Thánh Tông. Sáu năm sau, Lý Nhân Tông lập thêm Quốc tử giám ở bên cạnh Văn Miếu, ban đầu là chỗ học tập của các hoàng tử và con em các nhà quý tộc. Sau mở rộng nhận cả các học trò con nhà bình dân. Như vậy Văn Miếu - Quốc tử giám trở thành một trung tâm giáo dục của cả nước ta thời đó, khác nào một trường đại học của kinh đô.*

Đến đời Lê Thánh Tông, có lệnh cho khắc tên các người thi đỗ tiến sĩ lên bia đá và dựng ở hai bên điện Đại Thành trong Văn Miếu. Năm bắt đầu khắc và dựng bia là năm 1484, nhưng Thánh Tông đã cho khắc lại tên họ các tiến sĩ từ khoa 1442 trở đi. Tính ra từ khoa này đến khoa cuối cùng của triều Lê là khoa 1787 có cả thảy 117 khoa (nếu kể cả khoa thi Đông các và chế khoa thi là 124 khoa). Và như vậy phải có 117 (hoặc 124) bia. Nhưng nay chỉ còn 82 bia. Có lẽ một số đã bị phá hủy trong những thời gian Thăng Long có loạn lạc.

VÂN ĐỒN (PHỐ)

Vị trí: Phố Vân Đồn dài 300 mét, đi từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Khánh Dư. Đây nguyên là một trong sáu làng Thủy Cơ thuộc đất thôn Cơ Xá, tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương cũ. Tức là sáu làng nổi của vạn chài.

Thời Pháp thuộc, phố này chưa có tên.

Tiểu dẫn địa danh: *Vân Đồn nay thuộc huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, là một vùng biển nổi tiếng của nước ta. Sử cũ có ghi vào năm 1149 vua Lý Anh Tông đã cho lập một cảng buôn ở đây. Tiếp đó, trải qua tám thế kỷ liên tiếp, các sử gia luôn luôn nhắc nhở tới sự sầm uất của cảng này. Nhưng nổi tiếng nhất vẫn là chiến công oanh liệt của Trần Khánh Dư, đã đánh đắm bốn trăm chiếc thuyền lương của quân Nguyên tại vùng biển ấy tháng 1-1288, mà sử quen gọi là "chiến thắng Vân Đồn" (xem mục* Trần Khánh Dư*).*

VÂN HỒ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Vân Hồ dài khoảng trên 600 mét, từ cuối phố Nguyễn Đình Chiểu, chỗ giáp Tô Hiến Thành, chạy vòng vèo qua các xóm của làng Vân Hồ ra tới đường Đại Cồ Việt. Hai bên ngõ có nhiều ngách, dân chia ra từng đoạn gọi là Vân Hồ 1, 2, 3.

Vân Hồ là tên mới có từ giữa thế kỷ XIX của một làng cổ vốn do hai làng hợp nhất lại là Hậu Phong Vân và Long Hồ đều thuộc tổng Tả Nghiêm (sau đổi là Kim Liên) huyện Thọ Xương. Có tên là Hậu Phong Vân vì làng này ở phía sau đài Phong Vân là nơi triều đình hàng năm làm lễ tế thần Gió và thần Mây. Còn Long Hồ là do làng đó có một dãy đầm hồ uốn lượn như rồng cuộn khúc.

Cho tới năm 1954, khi tiếp quản Thủ đô, làng Vân Hồ còn nguyên vẹn các xóm ngõ và rất nhiều hồ ao. Làng có đình và chùa. Những hai ngôi chùa. Đình ở gần Tổng cục Thông tin cũ (tức nay là khu tập thể của Bộ Văn hóa - Thông tin) đã bị phá năm 1947. Chùa thì một ở ngã tư Lê Đại Hành - Bà Triệu, tên là chùa Vân Hồ, một nữa ở cuối ngõ Vân Hồ 1, gần ra đến đường Đại Cồ Việt tên là chùa Càn Đà. Chùa cũng đã bị phá năm 1947, nay chỉ còn vài tòa tháp chen chúc bên các nhà dân lấn chiếm đất chùa xưa.

Ở phố này, đoạn đầu (vẫn quen gọi là Vân Hồ 2) gần đình cũ đến nay còn một ngôi nhà thờ cổ của họ Tạ, vườn hoa cây cối khá đẹp.

VĨNH HỒ (PHỐ)

Vị trí: Phố dài 500 mét, từ phố Tây Sơn qua khu tập thể Vĩnh Hồ sang đến phố Thái Thịnh. Tên đặt năm

1999.

Thực ra đây chỉ là một cái ngõ mới mở thành đường, chạy trên đất làng Thịnh Quang. Còn cái tên Vĩnh Hồ thời Pháp thuộc cho tới năm 1954 là cách người dân vùng này gọi đoạn giữa của phố Tây Sơn, từ cuối khu Thái Hà ấp tới gần Ngã Tư Sở (ngày đó, đoạn từ gò Đống Đa tới hết khu ấp Thái Hà dân gọi là phố Thái Hà ấp. Tiếp đó là phố Vĩnh Hồ, rồi đến phố Ngã Tư Sở).

Hàng chục năm đầu thế kỷ XX, từ ấp Thái Hà tới Ngã Tư Sở chỉ là cánh đồng, bên trái là đất làng Khương Thượng, bên phải là đất làng Thịnh Quang. Đến những năm từ 1926 trở đi bên trái đường một dãy hai chục gian nhà một tầng được xây tiếp nghĩa trang Công giáo (khu trường Đại học Thủy lợi ngày nay) còn bên phải đường là cánh đồng Si của làng Thịnh Quang. Dãy nhà nói trên cho cô đầu thuê (cô đầu hạng hai hạng ba) đoạn phố dân đông vui. Tổng đốc Hoàng Mạnh Trí cho xây hai tòa nhà hai tầng ở hai đầu dãy nhà cô đầu kia và cũng cho cô đầu thuê. Có người bảo rằng chữ Vĩnh Hồ là hai chữ tên hiệu của Tổng đốc Hoàng Mạnh Trí được đắp nổi trên trán của 2 ngôi nhà trên. Dù sao cũng chỉ từ năm 1930 trở đi mới có tên "Phố Vĩnh Hồ". Còn trên cánh đồng Si từ sau 1954 mới thành dãy phố với rạp Đống Đa, khu tập thể Vĩnh Hồ (tức phố Thái Thịnh ngày nay).v.v...

VĨNH KHÁNH (NGÕ)

Vị trí: Ngõ Vĩnh Khánh ở phố Khâm Thiên, chỗ số nhà 261 rẽ vào, ngõ cụt. Tên gọi này là do trước đây ở đầu ngõ có cửa hàng Vĩnh Khánh. Ngõ thuộc địa phận làng Thổ Quan... Sau ngày tiếp quản ít lâu, dân gọi ngõ này là ngõ 261.

VĨNH PHÚC (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Vĩnh Phúc dài 500 mét, từ phố Hoàng Hoa Thám qua cơ sở 2 của trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội đến khu tập thể của UBND quận Ba Đình. Tên đặt năm 1999. Phố thuộc địa phận làng Vĩnh Phúc.

Làng Vĩnh Phúc thuộc tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận, có ba xóm là Thượng, Trung, Hạ. Xóm Thượng còn gọi là trại Cống Yên tức là vẫn giữ tên cổ giáp vùng Bưởi, xóm Trung ở giữa, xóm Hạ giáp Đại Yên. Làng ở dưới chân con đê cũ của sông Tô. Năm 1898 khi thực dân làm bãi Quần Ngựa đã cắt một phần đất của Vĩnh Phúc. Đến năm 1927, lại cắt tiếp để làm khu nội trú cho học sinh công giáo các tỉnh về học ở Hà Nội gọi là nhà Lacordaire. Do làng chạy dài tới trên nghìn mét, lại gồm ba xóm cách nhau bằng những cánh đồng, cánh bãi nên cả làng có 2 đình và 2 chùa. Một đình và một chùa ở thôn Hạ (bị lính Pháp đốt năm 1947), còn lại một chùa ở

giáp Đại Yên và một đình ở sau ngọn núi đất có lăng Thái Tể nên cũng gọi là đình Thái Tể. Truyền thuyết Thái Tể là thành hoàng làng, người gốc làng Lệ Mật (Gia Lâm) đã có công đưa người làng sang vùng này mở trại, trong đó có trại Vĩnh Phúc. Xóm Thượng vốn còn có một ngôi miếu gọi là Miếu Tràn (hay Hồng Trạch) ở chỗ nay là khu Nhà máy Gạch ngói xi măng.

VĨNH TUY (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Vĩnh Tuy dài 400 mét, từ đường Minh Khai qua trụ sở UBND phường Vĩnh Tuy, đến đê sông Hồng. Tên đặt năm 1999. Phố đi trên đất làng Vĩnh Tuy Đoài.

Thực ra Vĩnh Tuy là một khu cư dân cổ, vốn có tên là Vĩnh Tuy Sở. Sở là một khu vực mà triều đình tập trung các tù binh hoặc nô tì, nông dân phiêu bạt, cho khẩn hoang cày cấy gọi là sở đồn điền. Đời Lê quanh kinh thành có các sở: Xuân Tảo Sở, Quán La Sở, Thịnh Quang Sở, Vĩnh Tuy Sở.v.v...

Vĩnh Tuy Sở vốn có 5 làng (thôn): Sở Đoài, Sở Cầu, Sở Đông, Đông Phú và Thiên Tứ. Năm 1945 lại phân ra 8 thôn: Vĩnh Tuy Thượng, Vĩnh Tuy Hạ, Đoài Nhất, Đoài Nhì, Đông Phú, Thiên Tứ, Tân Khai và Trung Lập.

Vĩnh Tuy Thượng và Hạ ở giáp đê sông Hồng. Vĩnh Tuy Đoài (nhất và nhì) ở chỗ nay là ngã ba đầu đường Minh Khai. Còn phía Nam giáp Nam Dư là Tân Khai,

Đông Phú, Thiên Tứ (nay họp thành xóm Đông Thiên) và Trung Lập (nay là xóm Ba).

Sông Kim Ngưu cũ từ Lạc Trung chảy theo hình vòng cung qua Vĩnh Tuy Đoài rồi vòng qua phía tây mấy thôn Tân Khai, Trung Lập nhập vào sông Lừ ở đền Lừ rồi xuôi xuống Yên Duyên, Sở Thượng - Đoạn sông này còn có tên là sông Gạo (còn sông Kim Ngưu ngày nay chạy thẳng băng từ Ô Đống Mác qua cầu Mai Động tới đền Lừ là mới hình thành từ những năm 1960). Là một làng rộng gồm nhiều thôn nên Vĩnh Tuy có nhiều đình. Song được coi là đình chính gốc thì là đình làng Thượng. Mỗi năm vào đám ngày 1 tháng 2 âm lịch thì cả 8 thôn tập trung làm lễ ở đình thôn Thượng. Nơi đây thờ vợ chồng một quốc vương Chiêm Thành là Nha Cát và Nguyệt Nga. Có lẽ thuở trước Vĩnh Tuy Sở là sở đồn điền dành cho người Chiêm?

VÕ THỊ SÁU (PHỐ)

Vị trí: Phố Võ Thị Sáu dài 650 mét, từ đường Trần Khát Chân chạy qua công viên Tuổi trẻ đến phố Thanh Nhàn. Tên đặt năm 1999. Phố này thuộc địa phận làng Bạch Mai và làng Thanh Nhàn (xem hai mục này).

Tiểu sử nhân vật: *Võ Thị Sáu (1935-1952) quê ở Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa. Mười bốn tuổi bà đã tham gia kháng chiến*

chống Pháp xâm lược, từng trừng trị một sĩ quan địch. Năm 1950, bà về làng dự định xử một tên Việt gian có nhiều nợ máu với dân thì sa vào tay địch. Suốt 3 năm bị giam cầm tra tấn dã man cùng với sự dụ dỗ ngon ngọt, nhưng bà Sáu vẫn kiên trinh không một lời khai báo. Địch giam bà ở Côn Đảo rồi xử bắn tại đây ngày 23-1-1952. Mộ bà vẫn còn ở nghĩa địa Hàng Dương, được chăm sóc chu đáo.

VÕNG THỊ (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Võng Thị dài 1,5 km, từ đường Lạc Long Quân đến bờ hồ Tây góc Tây Nam. Tên đặt năm 2001. Phố này đi trên đất làng Võng Thị.

Suốt từ đời Lê sang đời Nguyễn, Võng Thị là một trong 6 phường của tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận. Thời Pháp thuộc, từ năm 1915 thuộc huyện Hoàn Long. Nhiều người giải thích Võng Thị là Chợ Lưới. Lại do Võng Thị thờ thành hoàng là ông chài Mục Thận tương truyền đã tung lưới bắt hổ định hại vua Lý Nhân Tông (sau hổ hiện nguyên hình là thái sư Lê Văn Thịnh) cho nên coi như làng này chủ yếu là sống bằng nghề chài lưới. Song kỳ thực dân ở đây chủ yếu sống về nghề dệt lĩnh nổi tiếng một thời với tên chung là "lĩnh Bưởi".

Nay làng này đang nhanh chóng tiến trên đường đô thị hóa.

VỌNG (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Vọng dài 800 m, tách ra từ đường Giải Phóng (chỗ trước cửa Bệnh viện Bạch Mai, lượn một vòng cung cắt ngang phố Đại La rồi lại nhập vào cuối đường Giải Phóng).

Đây vốn là một đoạn cong của quốc lộ 1A, sau khi mở tuyến mới nắn thẳng làm đường Giải Phóng thì trở thành một khúc phố riêng. Trên phố này có trường Đại học Kinh tế quốc dân, có khu chung cư Đài Phát thanh 128C Đại La. Khu này nguyên là Sở Vô tuyến điện của Pháp. Thực tế là một trạm phát sóng, xây dựng năm 1912. Còn trụ sở chính ở phố Galliéni (nay là đoạn cuối phố Trần Phú). Trong trạm này có 4 cột thu phát cao hàng chục mét. Bên ngoài cửa là đồn giám binh (đồn lính khố xanh) trông coi an ninh cho trạm phát sóng, đồng thời canh gác mặt Nam của thành phố. Thời tạm chiếm (1947-1954) 4 cột đã bị tháo dỡ .

Phố Vọng nằm trên đất làng Vọng tức Phương Liệt. Địa giới làng này khá rộng, phía Bắc giáp cánh đồng làng Kim Liên, tức là tới khu các Bệnh viện Da liễu, Bệnh viện Việt Pháp ngày nay. Phía Tây là sân bay Bạch Mai (sân bay có lấn một phần đất của Vọng). Phía Đông vượt qua Quốc lộ 1A tới giáp cánh đồng làng Hoàng Mai. Đình làng ở trên bờ đầu Ao Bô phần đất làng Giáp Bát. Chùa thì ở bên trái đường quốc lộ.

Làng Vọng từng có người đỗ trạng nguyên. Đó là Lưu Danh Công đỗ đầu khoa thi Đình năm 1670.

VỌNG ĐỨC (PHỐ)

Vị trí: Vọng Đức nguyên là tên một thôn hình thành từ giữa thế kỷ XIX, thuộc tổng Thanh Nhàn, huyện Thọ Xương cũ. Trước đó, khi tổng này còn gọi là tổng Hậu Nghiêm thì chỗ này là thôn Hữu Vọng và một phần thôn Hàm Châu. Có tên là Hữu Vọng vì ở trên bờ hồ Hữu Vọng (xem mục *Hoàn Kiếm*).

Phố Vọng Đức ngày nay là một phần đất phía Bắc của thôn Vọng Đức cũ. Phố này dài 164 mét, đi từ phố Ngô Quyền đến phố Hàng Bài. Thời Pháp thuộc đây là ngõ Vọng Đức (ruelle Vọng Đức).

VỌNG HÀ (PHỐ)

Vị trí: Phố Vọng Hà dài 450 mét, từ khu tập thể Bộ Giao thông vận tải qua trụ sở UBND phường Chương Dương đến phố Chương Dương Độ. Tên đặt năm 1999. Vọng Hà nguyên là tên một làng cũ ở ngoài bãi sông Hồng, thuộc tổng Tả Túc (sau đổi là Phúc Lâm), huyện Thọ Xương. Trên bản đồ Hà Nội vẽ thời Đồng Khánh (1886 - 1888) thấy ghi làng Vọng Hà ở dưới làng Kiếm Hồ và trên làng Cổ Tân (từ Bắc xuống Nam).

VŨ LỢI (PHỐ)

Vị trí: Phố Vũ Lợi dài 100 mét, đi từ phố Yết Kiêu đến đường Nam Bộ. Đây nguyên là đất thôn Cung Tiên, tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Tứ Mỹ thành thôn Tiên Mỹ, tổng Vĩnh Xương.

Thời Pháp thuộc đây là phố Hà Văn Ký.

Chính ra biển tên phố phải viết lại là Vũ Hữu Lợi thì mới đúng.

Tiểu sử nhân vật: *Vũ Hữu Lợi (? - 1883) người làng Dao Cù, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định cũ. Ông đỗ tiến sĩ năm 1875 nên còn được gọi là "Ông nghè Dao Cù". Tháng 3-1883 Pháp hạ thành Nam Định. Ông đang làm đốc học tỉnh này, đã bỏ quan, về nhà cùng hoàng giáp Đỗ Huy Liệu mưu việc chống Pháp. Ông đã vận động được một số nhân sĩ và lính tập, toan làm binh biến chiếm thành Nam Định nhưng do Vũ Văn Báo, tổng đốc Nam Định báo giặc Pháp nên ông bị bắt và bị giết ngày 30 tháng Chạp năm Nhâm Ngọ (ngày 7-2-1883) tại chợ Nam Định.*

VŨ NGỌC PHAN (PHỐ)

Vị trí: Phố Vũ Ngọc Phan dài 300 mét, từ phố Láng Hạ đến cuối đường Nguyên Hồng. Tên đặt năm 1998. Đây là phố mới mở trên đất cánh đồng làng Láng Hạ

(xem mục *Láng Hạ).*

Tiểu sử nhân vật: *Vũ Ngọc Phan (1902-1987), quê gốc làng Đông Cao, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Làm báo, viết ký, dịch, phê bình văn học; tham gia Văn hóa Cứu quốc (1945), Ban nghiên cứu Văn - Sử - Địa (1953-1960), Viện Văn học; Tổng thư ký đầu tiên Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam (1967). Tác giả bộ sách "Nhà văn hiện đại" (1943), Truyện cổ Việt Nam (1955), Tục ngữ - ca dao - dân ca Việt Nam (1956), Truyện dân gian Việt Nam (1975). Ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 (1996).*

VŨ TRỌNG PHỤNG (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Vũ Trọng Phụng dài trên 800 mét, từ đường Nguyễn Trãi qua ngã ba phố Quan Nhân, qua ngã tư phố Nguyễn Huy Tưởng đến phố Nhân Hòa. Đường này phần lớn đi trên đất hai làng Mọc Chính Kinh và Quan Nhân (xem các mục này).

Tiểu sử nhân vật: *Vũ Trọng Phụng (1912-1939): người làng Hảo, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Ông sống và gắn bó với Hà Nội từ nhỏ. Mồ côi cha từ bé, 17 tuổi ông đã phải đi làm thư ký đánh máy rồi viết báo, viết văn từ 1930. Ông viết cho nhiều báo:* Nhật Tân, Ngọ Báo, Công Dân, Hà Nội Báo, Đông Dương Tạp chí, Tiểu thuyết Thứ Bẩy... *Ông là cây bút hiện thực phê phán nổi tiếng - với các phóng sự miêu tả cuộc*

sống cùng cực của các tầng lớp dưới đáy xã hội: Cạm bẫy người *(1933),* Kỹ nghệ lấy Tây *(1934),* Cơm thày cơm cô *(1936), và hàng loạt tiểu thuyết:* Dứt tình *(1934),* Giông tố *(1936),* Số đỏ *(1936),* Vỡ đê *(1934),* Làm đĩ *(1936). Với 28 tuổi đời, 10 tuổi văn ông đã để lại một gia tài sáng tác đồ sộ. Ông mất ngày 13-10-1939 tại Ngã Tư Sở.*

VŨ XUÂN THIỀU (PHỐ)

Vị trí: Phố Vũ Xuân Thiều dài 675 mét, từ quốc lộ 5 đến Công ty công nghiệp thực phẩm Ngọc Lâm thuộc thị trấn Sài Đồng, huyện Gia Lâm. Là một phố mới mở, được đặt tên năm 1999. (Xem mục *Sài Đồng*).

Tiểu sử nhân vật: *Vũ Xuân Thiều (1945-1972): Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Quê huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Đang học năm thứ ba khoa Vô tuyến điện, trường Đại học Bách khoa ông đã tình nguyện nhập ngũ năm 1965, rồi được đi học lái máy bay ở Liên Xô. Năm 1968 về nước ông được phiên chế vào Đoàn bay 921 rồi chuyển sang đoàn 927 Không quân Việt Nam. Đêm 28-12-1972, ông cất cánh từ sân bay quân sự Cẩm Thủy (Thanh Hoá) bay đến vùng trời Sơn La thì gặp máy bay B52 của Mỹ đang tiến vào đánh Hà Nội. Vũ Xuân Thiều tấn công, B52 bốc cháy song vì ở cự ly quá gần, ông đã hy sinh cùng lúc lập chiến công. Năm 1994 ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.*

VƯƠNG THỪA VŨ (PHỐ)

Vị trí: Phố Vương Thừa Vũ dài 530 mét, từ đường Trường Chinh qua ngã tư Nguyễn Ngọc Nại đến phố Hoàng Văn Thái. Phố này có nhiều ngõ. Tên đặt năm 1998.

Phố này nguyên là đất sân bay Bạch Mai. Sân bay này có từ năm 1920, do thực dân cắm đất của làng Khương Trung (Phố Vương Thừa Vũ là đất Khương Trung). Ban đầu chỉ là một Parc d' aviation tức khu chứa máy bay với một đường băng nhỏ. Khoảng năm 1925 mới nâng thành Trung tâm Không quân Bắc Kỳ, mở rộng đường băng, xây thêm các khu nhà làm việc. Thời đó chỉ có dăm bảy chiếc máy bay cánh quạt chủ yếu sử dụng làm công việc tuần tiễu và chụp ảnh giúp việc đạc họa bản đồ. Thời tạm chiếm, thực dân mở rộng sân bay, cắm thêm đất Phương Liệt (dân Phương Liệt mất đất, ra trú ngụ ở dải đất trước mặt bệnh viện Bạch Mai, lập ra xóm Đồng Tâm). Từ đấy máy bay cất cánh đi ném bom các vùng tự do. Vì vậy, đêm ngày 17-1-1950, bộ đội ta đã đột nhập vào đây phá hủy 25 máy bay, 35 tấn vũ khí, đốt cháy 60 vạn lít xăng.

Tiểu sử nhân vật: *Vương Thừa Vũ (1910-1980): tên thật là Đồi, người xã Đại Hưng, nay là Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì; Ông là Trung tướng, Phó tổng Tham mưu trưởng QĐNDVN. Ông tham gia cách mạng từ trẻ: 1941 hoạt động ở vùng biên giới Lào Cai - Vân Nam, bị bắt ở Lào Cai, bị giam*

ở Bá Vân, Hỏa Lò, Nghĩa Lộ. Năm 1941 ông vượt ngục rồi tham gia khởi nghĩa tháng 8-1945. Sau Cách mạng, ông giảng dạy ở trường Võ bị Trần Quốc Tuấn; 1946 Chỉ huy trưởng Quân khu 11 (Hà Nội) trong 60 ngày đêm Hà Nội chống Pháp. Năm 1949 chỉ huy chiến dịch Sông Lô, là Đại đoàn trưởng kiêm chính ủy Đại đoàn 308 đại đoàn đầu tiên của quân đội ta. Ông đã tham gia nhiều chiến dịch. Tháng 10-1954 ông là Chủ tịch Ủy ban Quân chính Hà Nội, vào tiếp quản Thủ đô. Năm 1955 ông là Tư lệnh trưởng Quân khu 3. Năm 1974 ông được phong Trung tướng.

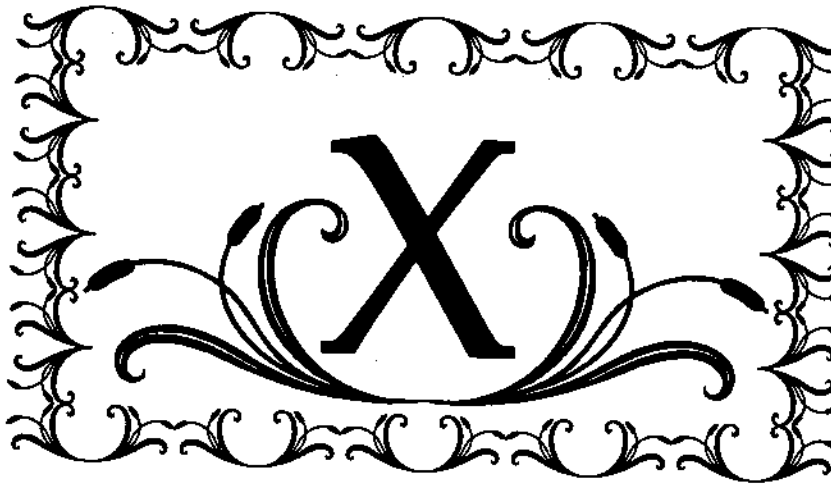

XÃ ĐÀN (NGÕ)

Vị trí: Đầu thế kỷ XIX, phường Xã Đàn thuộc tổng Hữu Nghiêm, sau đổi là tổng Yên Hòa, huyện Thọ Xương cũ. Tại đây có Xã Đàn tức là đàn Xã Tắc lập từ đời Lý Thái Tông, năm 1048, để tế Hậu Thổ và Thần Nông (tức thần đất và thần ngũ cốc) là những vị thần được coi là quan trọng nhất trong xã hội nông nghiệp thời xưa. Nền Xã Đàn ấy nay còn dấu vết ở trong làng Xã Đàn.

Tên Xã Đàn nay được dùng đặt cho 3 ngõ ở đoạn đầu phố Nam Đồng bên dãy số lẻ, là những lối dẫn vào làng Xã Đàn tức phường Xã Đàn cũ.

XÃ ĐẰNG (NGÕ)

Đây là tên một ngõ của phố Chợ Khâm Thiên (xem mục này).

XUÂN DIỆU (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Xuân Diệu dài 1,1 km, từ ngã ba đầu làng Quảng Bá, chỗ nối vào đường Âu Cơ chạy xuôi đến ngã ba đường Nghi Tàm. Đường chạy qua đầu những đường *Tô Ngọc Vân*, dẫn vào khu nhà nghỉ Công đoàn, *Tây Hồ* dẫn vào khu Biệt thự Tây Hồ, ***Đặng Thái Mai*** dẫn vào phủ Tây Hồ. Ven đường trước đây có rặng ổi kéo dài, đã đi vào thơ Xuân Diệu. Đường này vốn là đoạn đê cũ, qua các làng Quảng Bá, Tây Hồ, Nghi Tàm. Tên mới đặt năm 1996 (Xem mục *Nghi Tàm, Tây Hồ*).

Tiểu sử nhân vật: *Xuân Diệu (1917-1985), họ Ngô quê Trảo Nha, Can Lộc, Hà Tĩnh. Ông là nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ Mới (1932-1945). Từ năm 1943 ông sống ở Hà Nội viết báo, làm thơ. Tập* Thơ thơ *(1938) là tác phẩm đầu tay, được bạn đọc trẻ hoan nghênh. Từ đó cho tới khi mất, ông để lại 15 tập thơ, 14 tập phê bình văn học. Ông tham gia văn hóa cứu quốc (1943), đại biểu Quốc hội khóa I, ủy viên chấp hành Hội Nhà văn ba khóa 1, 2, 3. Ông mất ngày 18-12-1985 tại Hà Nội.*

XUÂN ĐỈNH (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Xuân Đỉnh dài 2,4 km, nối tiếp đường Xuân La chạy qua xã Xuân Đỉnh, đến đường Phạm Văn Đồng. Tên mới đặt năm 2001. Đây chính là con đường liên thôn (cùng với đường Xuân La) nối vùng ven bờ Tây hồ Tây với các làng Chèm Vẽ ven sông Hồng.

Đường Xuân Đỉnh chạy trên xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm. Xã này gồm hai làng: Xuân Tảo (phía Đông tên nôm là làng Cáo) và Cáo Đỉnh (phía Tây tên nôm là làng Giàn). Hai làng này tên nôm khác nhau nhưng giữa tên nôm và tên Hán Việt lại có quan hệ: làng Cáo tên chữ là Xuân Tảo, làng Giàn tên chữ là Cáo Đỉnh. Có người cho rằng xa xưa là một khu cư dân có tên là Kẻ Cáo, sau tách làm hai.

Làng Cáo nguyên có tên chữ là Quả Động. Đời Lê đổi là Minh Cảo, thuộc huyện Từ Liêm, trấn Sơn Tây. Sang đầu đời Nguyễn đã là Minh Tảo và giữa đời Nguyễn đổi ra Xuân Tảo. Làng có nhiều di tích lịch sử: đầu làng là đền Sóc, tương truyền là nơi Thánh Gióng nghỉ chân trước khi phi lên núi Vệ Linh. Giữa làng là miếu thờ ông Dầu bà Dầu tức vợ chồng người bán dầu Vũ Phục đã tự nguyện (hoặc bị ép?) gieo mình xuống sông Thiên Phù để chữa mắt cho một vua Lý, trở thành thành hoàng của làng Yên Thái (Bưởi) và được thờ ở nhiều làng ven hồ Tây. Gần miếu là nhà thờ Nguyễn Công Cơ, một danh nhân đời Lê Trịnh.

Làng Giàn chỉ cách làng Cáo có một con đường gạch,

xưa có tên là Khang Cáo cũng thuộc huyện Từ Liêm. Đến đầu đời Nguyễn mới đổi ra Cáo Đỉnh. Đình làng là nơi thờ Lý Phục Man, vị thánh đã hóa phép giúp Lý Bí đánh giặc Lương. Đặc biệt trên cánh đồng làng Giàn có nhiều gò đất nổi, một thời người ta bảo đó là nơi "Tàu để của", kỳ thực ngành khảo cổ gần đây đã khai quật và chứng minh đó là những ngôi mộ Hán. Như vậy có nghĩa là thời Bắc thuộc đây là nơi có nhiều người Hán cư trú, có thể là một ly sở của một châu quận nào đó.

XUÂN LA (ĐƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Đường Xuân La dài 1,5 km từ đường Lạc Long Quân (cạnh số nhà 487) đi đến hết địa phận phường Xuân La, nơi có đặt biển báo lối rẽ vào trường Lưu trữ và nghiệp vụ văn phòng 1.

Xuân La vốn là một xã của huyện Từ Liêm, năm 1996 chuyển thành phường và thuộc về quận Tây Hồ. Phường có ba làng: Quán La Xã, Quán La Sở và Xuân Tảo Sở. Đường Xuân La nay chạy trên đất hai làng Quán La.

Trước năm 1915 hai làng Quán La thuộc tổng Phú Gia huyện Từ Liêm. Còn Xuân Tảo Sở thuộc tổng Minh Cảo cùng huyện. Từ năm 1915 khi thành lập huyện Hoàn Long, Xuân Tảo Sở và Quán La Xã được cắt về tổng Trung, huyện Hoàn Long. Còn Quán La Sở vẫn thuộc tổng Phú Gia nhưng là về phủ Hoài Đức (lúc này đã giải thể huyện Từ Liêm).

Hai làng Quán La Sở, Xuân Tảo Sở thì hẳn là 2 sở đồn điền có từ đời Lê. Quán La Sở là quê của Phương Đình Pháp, vị quan nhà Lê đã dám đòi Nguyễn Huệ bỏ gươm khi lên yết kiến vua Cảnh Hưng. Sách *Tây Hồ chí* nói Phương là người gốc Chiêm Thành. Theo thần tích làng Phú Gia láng giềng (về phía Bắc) thì thời gian đời nhà Đường còn cai trị nước ta, vào thế kỷ thứ VIII, chỗ nay là làng Quán La chưa có làng xóm, chỉ mới có một cái quán Đạo giáo do viên quan cai trị nhà Đường dựng lên gọi là Già La Quán. Sau ở quanh quán mới có dân cư. Lâu ngày gọi tắt là Quán La. Thuở đó, con sông chảy qua trước quán cũng gọi là sông Già La, tức sau này là sông Thiên Phù (Sông đã bị lấp, nay là dãy ruộng thấp và ao đầm từ Phú Gia xuống tận Bãi Ân).

Ở Quán La Xã nay còn nhiều di tích: đình Quán La - còn gọi là chùa Hang - thờ một vị không rõ lai lịch tên là Định Trang. Gọi là Hang vì dưới nền đình có một cái hang mà người thì nói đó là động Thông Thiên, thông được ra sông Hồng, người thì nói đó là địa danh để quân ta ẩn nấp để đánh giặc Minh (!).

Kỳ thực đó là một ngôi mộ Hán, xây bằng gạch có hoa văn quả trám, có cả chữ Dương Nhị (là tên của đơn vị đóng gạch hoặc tên hiệu của chủ nhân ngôi mộ). Ngoài ra đình còn nhiều viên gạch có niên đại nhà Mạc. Cách đình về phía Tây có chùa làng, tên là Khai Nguyên tự. Đặc biệt bên cạnh tượng chư Phật lại có cả tượng Đường Minh Hoàng, vua nhà Đường từng có niên hiệu Khai Nguyên. Đặc biệt hơn nữa là trong chùa còn tấm bia

niên hiệu Thái Đức thứ 11 tức niên hiệu của vua Thái Đức Nguyễn Nhạc, năm 1788. Lúc này ngoài Bắc đang là vua Lê Chiêu Thống, tại sao lại có niên hiệu này? Còn ở Quán La Sở thì có ngôi chùa Ức Niên tự cũng là chùa cổ, hiện còn quả chuông đúc năm Kiến Phúc 1 (1883).

XUÂN THỦY (ĐƯỜNG)

Vị trí: Đường Xuân Thủy dài 1,5 km, từ ngã ba đường Cầu Giấy - Nguyễn Phong Sắc, chạy đến ngã tư đường Phạm Văn Đồng. Đây chính là một đoạn của đường 32 (Hà Nội - Sơn Tây). Tên được đặt năm 1998.

Đường này đi trên đất làng Dịch Vọng Hậu (xem mục *Dịch Vọng*).

Trên đường này có ba trường đại học lớn: trường Đại học Sư phạm Hà Nội, trường Đại học Thương mại, trường Đại học sư phạm Ngoại ngữ thuộc Đại học quốc gia Hà Nội. Đáng chú ý là trong khuôn viên trường Đại học Sư phạm Hà Nội lại có một ngôi chùa cổ. Đó là chùa Thánh Chúa. Đời Lý, đây là nơi tu của sư Đại Điên, người đã giúp Nguyễn Bông đầu thai làm con hoàng hậu Ỷ Lan (tức vua Lý Nhân Tông sau này) đồng thời là người đã trừng trị Từ Vinh, cha của Từ Đạo Hạnh (Xem các mục ***Đường Láng, chùa Nền***).

Truyền thuyết còn kể là khi Nghi Dân cướp ngôi Lê Nhân Tông, thì hoàng tử em là Tư Thành (tức Lê Thánh Tông sau này) đã lánh ra ở tại chùa này.

Nét đặc biệt ở đây là trên Tam bảo không có 3 pho tượng Tam thế như ở mọi chùa miền Bắc.

Tiểu sử nhân vật: *Xuân Thủy (1912-1985): tên thật là Nguyễn Trọng Nhâm, người xã Xuân Phương, nay thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội, tham gia cách mạng rất sớm. Năm 1938 ông bị Pháp bắt giam ở các nhà tù trại giam Hà Giang, Sơn La. Năm 1943 ông phụ trách cơ quan Tuyên truyền của Tổng bộ Việt Minh rồi Chủ bút báo Cứu quốc. Thời gian 1951-1981 ông là ủy viên Trung ương Đảng. Năm 1968 ông ở Ban Bí thư, là Trưởng ban Đối ngoại. Năm 1963 là Bộ trưởng Ngoại giao, năm 1968 là Trưởng đoàn đại biểu Việt Nam tại Hội nghị Pari, là Phó Chủ tịch Quốc hội. Ông là tác giả của các tập thơ: Thơ Xuân Thủy, Đường Xuân.*

Mất tại Hà Nội ngày 18-6-1985.

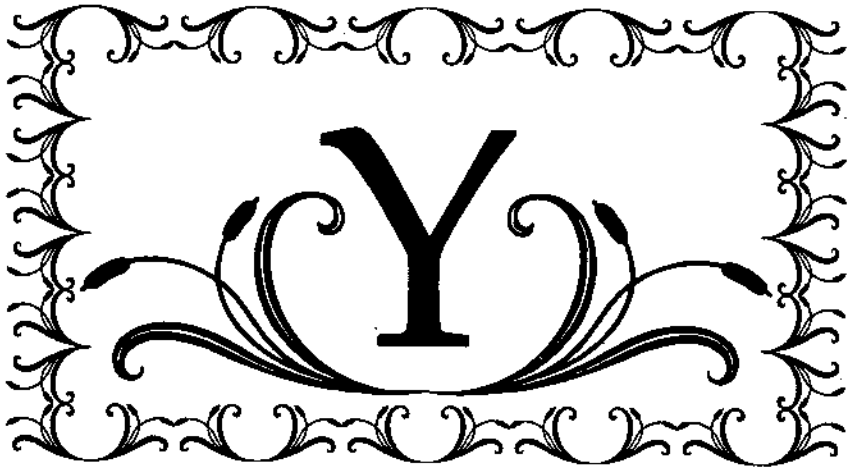

Y MIẾU (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Y Miếu dài 90 mét, từ phố Trần Quý Cáp sang phố Ngô Sĩ Liên. Đầu thế kỷ XIX đây là đất thôn Ngự Sử, tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương. Giữa thế kỷ XIX thôn này hợp với thôn Lương Sử thành thôn Lương Sử. Thời Pháp thuộc là đường 253 (Voie 253) rồi là đường 224 (Voie 224). Tên Y Miếu đặt năm 1994.

Giữa phố này số nhà 9 là tòa Y Miếu lập từ đời Lê Trịnh, ban đầu thờ các vị tổ nghề y Trung Quốc, sau chỉ thờ các danh y Việt Nam.

Nguyên vào cuối thế kỷ XVIII, Y Miếu được dựng theo sáng kiến của một người đứng đầu Viện Thái y họ Trịnh quê làng Định Công, huyện Thanh Trì. Ban đầu thờ Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế theo truyền thuyết là

tổ nghề y dược. Qua bao năm, Y Miếu đổ nát. Năm 1954 ngành Y học dân tộc tu sửa lại, đưa vào thờ hai danh y Việt là Tuệ Tĩnh và Lãn Ông. Y Miếu vốn có bia kể lại lịch của miếu. Sang thời Pháp thuộc, miếu bị đổ nát nên bia chuyển về đặt ở chùa Phổ Giác phố Ngô Sĩ Liên. Bia do Nguyễn Quí Đĩnh soạn năm 1774 là năm khánh thành Y Miếu, nội dung văn bia kể lại việc ông Viện trưởng Viện Thái y họ Trịnh đã đứng ra cổ động việc lập Y Miếu, nhiều người hưởng ứng góp công của, trong đó có cả bà mẹ chúa Trịnh Sâm.

Năm 2000 Y Miếu đã được tu sửa khang trang.

Y-ÉC-XANH (PHỐ)

Vị trí: Phố Y-éc-xanh dài 512 mét, đi từ phố Lê Quý Đôn đến phố Lò Đúc. Đây nguyên là đất thôn Yên Hội, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Can-mét (rue Calmette).

Tiểu sử nhân vật: *Y-éc-xanh (Yersin, 1863-1943) là một nhà bác học Pháp nổi tiếng về vi trùng học và dịch tễ học. Năm 1890, cùng nhà bác học Ru, ông phát hiện chất tốc-xin bệnh bạch hầu và đến năm 1894 thì tìm ra thuốc tiêm phòng ngừa bệnh này. Cũng năm ấy, ông cùng với hai nhà bác học Can-mét, Bo-ren tìm ra phương pháp trị bệnh dịch hạch.*

Ông sang Đông Dương vào những năm cuối thế kỷ XIX, lập Viện Paxtơ ở Nha Trang, có nhiều đóng góp trong việc

nghiên cứu bài trừ bệnh dịch trâu bò và một số bệnh truyền nhiễm khác. Ông mất tại Nha Trang ngày 2-3-1943.

YÊN BÁI (PHỐ)

Vị trí: Phố Yên Bái dài 512 mét, đi từ phố Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Khát Chân. Đây nguyên là đất thôn Yên Thọ, tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Thống Nhất thành thôn Yên Nhất, lúc này tổng Tả Nghiêm cũng đổi là tổng Kim Liên. Đình Yên Nhất nay là số nhà 260 phố Huế, và đền Yên Nhất thì là chỗ số nhà 225 phố Huế, quay lưng ra phố Yên Bái.

Thời Pháp thuộc, đây là đường 233 (voie 233). Sau Cách mạng đã đổi ra tên hiện nay.

Tiểu dẫn địa danh: *Ở thị xã tỉnh lỵ Yên Bái, vào đêm ngày 9-2-1930 đã nổ ra cuộc khởi nghĩa của Việt Nam quốc dân đảng. Theo kế hoạch đã định, Nguyễn Khắc Nhu chịu trách nhiệm chỉ huy cuộc nổi dậy ở vùng Yên Bái, Phú Thọ, Hưng Hóa.v.v... Một giờ đêm ngày 9 rạng ngày 10-2-1930 nghĩa quân gồm những đảng viên trong đơn vị lính khố đỏ đóng ở Yên Bái và trong dân chúng đã chia làm 3 toán đánh úp 2 đồn lính Pháp và 1 khu nhà ở của bọn sĩ quan Pháp. Nghĩa quân diệt được 5 sĩ quan và làm bị thương một số khác, chiếm đồn phía dưới, treo cờ (nửa đỏ nửa vàng) ở một số công sở trong thị xã. Nhưng đồn phía trên vẫn ở trong tay*

Pháp, và tới 7 giờ sáng ngày 10-2-1930, tên trung tá Ta-công (Tacon) đã tập hợp lại đội ngũ phản kích. Thế là nghĩa quân phải rút chạy vào rừng.

Tính ra cuộc khởi nghĩa Yên Bái nổ ra chưa được một đêm đã bị dập tắt và sau đó các nhân vật chủ yếu của Việt Nam quốc dân đảng đã lần lượt bị Pháp bắt gần hết. Từ đấy đảng này đi tới chỗ tan rã.

YÊN HÒA (PHỐ)

Vị trí và Lịch sử: Phố Yên Hòa dài 750 mét, từ Cống Cát trên bờ Tây sông Tô chạy xuyên qua làng Yên Hòa tới phố Trung Kính. Tên đặt năm 1999.

Yên Hòa vốn là tên một xã thuộc huyện Từ Liêm, nay là một phường của quận Cầu Giấy. Đây vốn là hai làng hợp nhất: làng Hạ Yên Quyết (làng Cót) và An Hòa (làng Giấy).

Thực ra làng An Hòa xưa là làng Thượng Yên Quyết, chỉ mới đổi ra An Hòa từ năm 1888 cho nên cũng có thể coi cả phường Yên Hòa là đều một làng Yên Quyết cũ.

Yên Quyết, tên nôm là Cót là một làng cổ. Năm 1978 khi chỉnh trang sông Tô đã đào được ở mé dưới lòng sông một cái quan tài bằng cả cây gỗ khoét rỗng, các nhà khảo cổ đoán định ngôi mộ có từ đầu công nguyên tức cách nay hai nghìn năm.

Làng Cót Thượng tức An Hòa còn có tên là làng Giấy vì có nghề làm giấy dó như bên vùng Bưởi, đặc sản là

giấy để phất quạt. Làng Giấy lại còn có nghề dệt lụa dệt lĩnh nổi tiếng nhất là lĩnh hoa.

Thời xưa Cót còn là một trong 4 vùng quê danh tiếng của Từ Liêm. Có câu ca: "Mỗ, La, Canh, Cót tứ danh hương". Chủ yếu là thuở xưa ở đây có nhiều người học giỏi, đỗ cao. Theo thống kê của sách *Từ Liêm đăng khoa lục* soạn năm 1840 thì vào lúc đó làng Giấy đã có 9 tiến sĩ, 11 cử nhân, 4 tú tài. Làng Cót có 9 tiến sĩ, 46 cử nhân và hàng trăm tú tài. Có người đỗ từ đời Trần như Hoàng Quán Chi đỗ thái học sinh (tiến sĩ) năm 1396.

Nay phường Yên Hòa đang trên đà đô thị hóa mạnh mẽ.

YÊN LẠC (PHỐ)

Vị trí: Phố Yên Lạc dài 360 mét, từ phố Kim Ngưu (bờ Đông) đến tường bao Công ty Bánh kẹo Hữu Nghị. Tên đặt năm 2000.

Đầu thế kỷ XIX, Yên Lạc là một làng của tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương. Sau hợp với các làng Hương Thể, Trung Chí thành ra làng Lạc Trung. (Xem mục *Lạc Trung*).

YÊN NINH (PHỐ)

Vị trí: Phố Yên Ninh dài 500 mét, đi từ phố Phạm

Hồng Thái, cắt ngang phố Nguyễn Trường Tộ, phố Quan Thánh rồi quặt sang phía Đông ra phố Hàng Bún.

Đây nguyên là đất thôn Yên Ninh, tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ.

Tại phố này, ngày 17-12-1946, thực hiện âm mưu gây chiến, giặc Pháp đã nổ súng giết hại hơn năm chục đồng bào ta. Chỗ ngã ba Yên Ninh - Hàng Bún nay đã dựng tấm bia ghi lại sự kiện ấy (xem mục *Hàng Bún*).

Thời Pháp thuộc, đây là phố Bua-ranh (rue Bourrin). Sau Cách mạng đã gọi theo tên thôn cũ. Di tích thôn này là ngôi đình Yên Ninh nay là số nhà 150 phố Phó Đức Chính, thờ Cảo Nương (con gái Triệu Việt Vương). Đình này đã bị máy bay Mỹ phá hoại năm 1967.

Ngoài ra, Yên Ninh còn là một ngõ cụt, cắt ngang phố Yên Ninh. Thời Pháp thuộc có tên là ngõ cụt Bua-ranh (impasse Bourrin).

YÊN PHỤ (ĐƯỜNG VÀ PHỐ)

Vị trí: Yên Phụ là một tên mới đặt từ đầu đời Thiệu Trị (năm 1841). Trước đó là Yên Hoa. Và phường Yên Hoa là một trong số 7 phường họp thành tổng Thượng, huyện Vĩnh Thuận. Nhưng đó là vào khoảng đầu đời Nguyễn, tức là đầu thế kỷ XIX. Về đời Lê thì phường Yên Hoa rộng hơn nhiều. Cụ thể là đình An Trì (thờ Uy Linh Lang, nay là số nhà 66 phố Phó Đức Chính) vào đầu thế kỷ XIX là thuộc thôn Trúc Bạch nhưng trước đó

thì là của phường Yên Hoa.

Làng Yên Phụ có ngôi đình lớn và kiểu thức duy nhất thấy ở nội thành Hà Nội: đình thờ dọc. Nơi đây thờ Linh Lang và hai em là Vương Đôi và Vương Ba. Đình có một cảnh quan đẹp.

Đường Yên Phụ nay dài 1472 mét, đi từ Ô Yên Phụ, chỗ đầu dốc đường Thanh Niên, đến phố Hàng Đậu, giáp đầu cầu Long Biên.

So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì đường này chạy qua khá nhiều phường thôn: Yên Hoa, Trúc Bạch, Cận Hàn, Yên Ninh, Thạch Khối, Hòe Nhai và Phúc Lâm. Số nhà 64 đường Yên Phụ chính là đình của thôn Thạch Khối thượng xưa và số nhà 120 đường này là chùa của thôn Phúc Lâm cũ.

Ngoài ra, ở giữa đường này, có nhà máy nước lớn nhất Thủ đô, quen gọi là Nhà máy nước Yên Phụ, nhưng thực tế là xây dựng trên đất thôn Yên Ninh xưa. Nhà máy này có từ năm 1906, ban đầu chỉ có 6 giếng, chủ yếu là cung cấp cho khu phố Tây(!). Đến năm 1927 mới đào thêm 2 giếng nữa và tình trạng này kéo dài cho tới tận năm 1954.

Sau khi tiếp quản, ta đã đào thêm giếng, tu sửa, nối dài dường ống, song song với việc xây dựng các nhà máy mới như các nhà máy nước Lương Yên, Ngô Sĩ Liên, Tương Mai.v.v...

Thời Pháp thuộc, đường này có tên là đê Yên Phụ (digue Yên Phụ).

Ngoài ra còn có *phố Yên Phụ*, bắt đầu từ ngã ba Nghi

Tàm chạy xuống đầu ô Yên Phụ tức là chạy xuyên suốt dọc làng Yên Phụ. Thực ra đây là con đê cũ. Đầu thế kỷ XX mới đắp con đê mới tức nay là đường Nghi Tàm; giữa phố có lối đi xuống cổng làng và ra đình.

YÊN THÁI (PHỐ)

Vị trí: Phố Yên Thái dài 140 mét đi từ phố Hàng Mành đến phố Đường Thành. Đây nguyên là đất thôn Yên Thái, tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương cũ. Tại phố này, chỗ số nhà 2A, là "đình thợ thêu", tên chữ Hán là *Tú Đình Thị* tức là "Chợ Đình thợ thêu" thờ ông tổ nghề thêu. Tương truyền thời xưa, những thợ thêu ở trong làng Yên Thái này, cứ ngày phiên chợ là đem các hàng thêu ra bày bán và giao dịch với khách hàng tại ngôi đình kia, cho nên mới có tên là chợ đình thợ thêu. Về sự tích ông tổ nghề thêu thì có thuyết sau đây là được nhiều người công nhận: đó là Lê Công Hành người làng Quất Động nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh HàTây. Ông này chính tên là Trần Quốc Khái, sinh ngày 18 tháng Giêng năm Bính Ngọ (1606) và mất năm Tân Sửu (1661). Thực ra thì Lê Công Hành - Trần Quốc Khái chỉ là người có nhiều đóng góp trong việc cải tiến kỹ thuật thêu, chứ ở nước ta theo thư tịch cổ thì ít ra là ở đời Lý (1010 - 1225) đồ thêu đã khá tinh xảo. Cụ thể là năm 1156 trong số những đồ vật đem cống (!) nhà Tống có 850 tấm đoạn màu vàng có thêu

rồng.

Phố Yên Thái thời Pháp thuộc có tên là ngõ Yên Thái (ruelle Yên Thái).

YÊN THÀNH (NGÕ)

Vị trí: Yên Thành là tên một ngõ cụt của phố Cửa Bắc, ở bên dãy số lẻ, gần sát phố Quan Thánh.

Ngõ này nguyên thuộc địa phận thôn Yên Thành, tổng Yên Thành huyện Vĩnh Thuận cũ. Đình thôn này nay còn ở chỗ số nhà 28 phố Phan Huy Ích thờ Lý Chiêu Hoàng.

Tên thời Pháp thuộc cũng là ngõ cụt Yên Thành (impasse Yên Thành).

YÊN THẾ (PHỐ)

Vị trí: Phố Yên Thế là một phố mở dở dang, ở về bên dãy số lẻ của phố Nguyễn Thái Học. Thời Pháp thuộc gọi là đường 268 (voie 268). Cạnh phố này là ngõ Yên Thế, nối phố Nguyễn Thái Học với phố Nguyễn Khuyến, thời Pháp thuộc gọi là ngõ Văn Tân.

Cả phố lẫn ngõ này nguyên là đất thôn Văn Mặc, tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp nhất với thôn Đỉnh Tân thành thôn Văn Tân (tổng Hữu Nghiêm cũng đổi ra là tổng Yên Hoà).

Ngày nay đình thôn Văn Tân là chỗ số nhà 82 phố Nguyễn Khuyến.

Tiểu dẫn địa danh: *Yên Thế nguyên là tên một phủ thuộc tỉnh Bắc Giang, nay là huyện Yên Thế. Đó là nơi mà Hoàng Hoa Thám - tức Đề Thám - đã lập căn cứ chống Pháp suốt từ năm 1887 đến 1913 (Xem mục Hoàng Hoa Thám).*

YẾT KIÊU (PHỐ)

Vị trí: Phố Yết Kiêu dài 468 mét, đi từ phố Trần Hưng Đạo tới phố Nguyễn Thượng Hiền. Đây nguyên là đất các thôn Tứ Mỹ, Cung Tiên thuộc tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Ở giữa phố này nay có trường Mỹ thuật Đông Dương vốn được xây dựng từ năm 1925, trên cơ sở một cái kho của Sở Lục lộ (tức Sở Công chính)! Ngày nay trường Mỹ thuật đó thành một trường đại học đào tạo các nghệ sĩ tạo hình của miền Bắc.

Thời Pháp thuộc, đây là phố Bô-vê (rue Bovet). Tên hiện nay được đổi từ sau Cách mạng.

Tiểu sử nhân vật: *Yết Kiêu cùng với Dã Tượng là hai gia tướng thân cận của Trần Hưng Đạo. Ông quê làng Hạ Bì nay thuộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, có tài bơi lặn, đã nhiều lần đi đục đắm thuyền giặc Nguyên xâm lược. Sử cũ có chép một mẩu chuyện nói lên tính tôn trọng kỷ luật của ông: lần đó ông được Hưng Đạo giao trách nhiệm giữ thuyền ở bến*

Bãi (chưa rõ ở đâu). Còn Dã Tượng thì đi theo Hưng Đạo. Trận ấy, quân ta bị thua, Hưng Đạo muốn rút theo đường núi vì e Yết Kiêu đã rút chạy trước. Dã Tượng nói: "Yết Kiêu chưa thấy chúa công lại, tất không dời thuyền đi nơi khác". Hưng Đạo nghe lời và quả nhiên Yết Kiêu vẫn đợi ở bến. Hưng Đạo mừng nói rằng: "Chim hồng hộc sở dĩ bay cao được là nhờ có sáu cái xương trụ ở cánh; nếu không có sáu cái xương đó thì hồng hộc cũng chỉ như loài chim thường thôi".

CÔNG VIÊN - VƯỜN HOA - QUẢNG TRƯỜNG

BA ĐÌNH (QUẢNG TRƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Là quảng trường lớn nhất Thủ đô, ở trước Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và hội trường Ba Đình, bên đường Hùng Vương. Nơi đây đã chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử trọng đại của Thủ đô và cả nước.

1. Ngày 2-9-1945, một triệu đồng bào Hà Nội và phụ cận đã về quảng trường để dự lễ Độc lập. Lễ đài dựng ở giữa quảng trường.

Đúng 14 giờ các vị trong Chính phủ lâm thời đã có mặt trên lễ đài. Sau khi chào cờ, Bác Hồ đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*. Hàng triệu người im phăng phắc để đón nghe tiếng nói của lãnh tụ. Sau đó Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp trình bày tình hình trong nước và chính sách của Chính phủ. Ông Trần Huy Liệu báo cáo

công việc tước ấn kiếm tại Huế (tượng trưng cho uy quyền của triều đình nhà Nguyễn) và trình với đồng bào quả ấn và thanh kiếm mà Bảo Đại đã nộp. Ông Nguyễn Lương Bằng, nhân danh Tổng bộ Việt Minh nói về cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của Mặt trận Việt Minh và kêu gọi nhân dân đẩy mạnh công cuộc cách mạng. Sau đó cuộc mít tinh biến thành biểu tình tuần hành trên các đường phố.

2. Ngày 9-9-1969, sáu ngày sau khi Hồ Chủ tịch qua đời cũng tại quảng trường này, lễ truy điệu Người đã được cử hành trọng thể. Mười vạn đồng bào Thủ đô và các địa phương cùng 34 đoàn đại biểu quốc tế đã tới đây dự lễ.

Đúng 7 giờ 30 phút nghi lễ bắt đầu. Trong không khí trang nghiêm, ông Lê Duẩn đọc *Điếu văn* bày tỏ lòng thương tiếc vô hạn của toàn Đảng, toàn dân ta đối với Hồ Chủ tịch. Tiếp đó, ông đọc *Di chúc* của Bác. Mọi người xúc động lắng nghe từng lời căn dặn cuối cùng của vị Cha già rất mực kính yêu của dân tộc.

Kết thúc buổi lễ là 21 loạt đại bác và một đoàn máy bay thuộc không quân nhân dân đã bay qua quảng trường nghiêng cánh vĩnh biệt Người.

3. Tới ngày 29-8-1975, Đảng và Chính phủ đã làm lễ khánh thành Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Công trình Lăng Bác chính thức khởi công ngày 2-9-1973 trên vị trí của tòa lễ đài cũ, nơi mà trên hai chục năm qua, Bác Hồ đã từng chủ tọa các cuộc mít tinh lớn tổ chức tại quảng trường lịch sử này. Đây là nơi an nghỉ

vĩnh hằng của Người, là đài kỷ niệm hùng vĩ của thời đại, biểu tượng đời đời lòng tôn kính và biết ơn vô hạn của dân tộc đối với Lãnh tụ.

Trước Lăng là quảng trường với chiều dài 320 mét, chiều rộng 100 mét đủ chỗ cho 20 vạn đồng bào tới dự mít tinh.

Quảng trường lịch sử này vốn là ở vào chỗ "Chính Tây Môn" tức là cửa Tây của thành Thăng Long đời Nguyễn.

Hồi Pháp thuộc nơi đây gọi là "Điểm tròn Puy-gi-ni-ê" (Rond point Puginier), ở giữa có một vườn hoa nhỏ. (Ngày 2-9-1945 lễ đài dựng trên chính vườn hoa này).

Năm 1945, sau ngày Nhật đảo chính Pháp, chỗ này có tên là vườn hoa Ba Đình và tới ngày 2-9-1945 thì đi vào lịch sử như đã nêu ở trên. Để ghi lại sự kiện đó, tháng 12-1945 Ủy ban nhân dân Hà Nội ra quyết định đổi tên thành "vườn hoa Độc lập" (Còn tên vườn hoa Ba Đình thì thay vào vườn hoa Chi Lăng cũ tức nay là vườn hoa Vạn Xuân). Đến thời tạm chiếm, chính quyền bù nhìn lại đổi ra là vườn hoa Hồng Bàng. Sau ngày giải phóng Thủ đô (tháng 10-1954) Bộ Tuyên truyền của Chính phủ ta ra quyết định sửa đổi tám tên đường phố và vườn hoa, trong đó vườn hoa Hồng Bàng được đổi thành vườn hoa Ba Đình là tên gọi khi Bác Hồ đọc Tuyên ngôn độc lập và đã trở thành hình ảnh quen thuộc trong văn học và nghệ thuật.

Tiểu dẫn địa danh: *Ba Đình nguyên là một dải đất ở tỉnh Thanh Hóa, nơi đã nổ ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp*

hồi cuối thế kỷ XIX.

Từ tháng 9-1886, các nhân sĩ như Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Nguyễn Khế, đã cùng nhân dân lập ra một cứ điểm kháng chiến tại Ba Đình tức là một cụm ba làng Thượng Thọ, Mỹ Khê, Mậu Thịnh (có ba ngôi đình gần nhau) thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Cứ điểm này nằm lọt giữa một vùng đồng lầy, lại được xây dựng một cách sáng tạo khá kiên cố, nên thực dân kéo tới tấn công nhiều lần mà lần nào cũng thất bại. Cuối cùng chúng đã huy động một lực lượng rất lớn vây đánh từ 18-12-1886 cho tới 20-1-1887 mới phá nổi. Chúng đã triệt hạ cả ba làng đó. Nhưng cái tên Ba Đình thì luôn ngời sáng trên trang sử nước nhà.

BÁCH THẢO (CÔNG VIÊN)

Vị trí và Lịch sử: Bách Thảo là tên gọi một công viên ở về phía sau Phủ Chủ tịch, thuộc quận Ba Đình. Từ giữa thế kỷ XIX đến khi Pháp xâm lược đây là phường Khán Xuân, một trong 12 phường thôn của tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì có thể phường này là do hai thôn Hậu Khán Sơn và Xuân Sơn hợp lại.

Năm 1890 chính quyền Pháp đã đuổi dân làng này đi để lấy chỗ lập ra một vườn thử nghiệm trồng cây nhiệt đới nên ban đầu có tên là Jardin d'essai (vườn thử nghiệm). Sau mới đổi là Jardin botanique (vườn thực

vật) nhưng dân dã gọi là Vườn Bách Thảo hoặc Trại Hàng Hoa. Trong vườn có tới ba ngàn loài thảo mộc, đa số là cây nhập từ nước ngoài, các loại cây công nghiệp, nông nghiệp, cây cảnh, cỏ cho gia súc, các loài hoa...

Khi cây đã lớn, cho nhiều bóng mát thì chim thú được đưa vào đây. Một dãy chuồng hổ, báo, gấu ở phía đông vườn. Xen kẽ là những chuồng chim công, khỉ, hươu, nai... Do đó thêm một tên gọi mới là vườn Bách Thú.

Tới đại chiến thứ hai (1939-1945) chim muông ở đây chết dần vì không được chăm sóc tốt. Cuối cùng thực dân Pháp đã chuyển số thú còn lại vào Sở Thú Sài Gòn. Nơi đây chỉ còn là vườn cây.

Từ sau ngày giải phóng Thủ đô chính quyền ta đã sửa sang tu bổ lại và gọi tên là công viên Bách Thảo. Có hai lối vào đây, một ở đầu phố Hoàng Hoa Thám, một ở giữa phố Ngọc Hà.

Công viên có nhiều rặng cây cổ thụ cành lá sum suê, tán rộng, bóng dài với nhiều bồn hoa đẹp mắt, và những lối đi uốn lượn quanh co để kéo dài thêm dặm đường tham quan, lại cả một vạt hồ nước trong veo ăm ắp hoa sen hoa súng, tất cả như muốn níu chân du khách lại.

Từ ngày có Vườn thú Thủ Lệ thì Bách Thảo không còn thú nữa. Và sự tu bổ có bị xem nhẹ nên công viên này không phát huy được thế mạnh trên một trăm tuổi cũng như những ưu thế của vị trí.

Trong vườn ở góc Tây Bắc nay còn có một quả núi đất.

Núi này, cho đến nay, tên gọi vẫn chưa được nhất trí.

Tuỳ từng tài liệu, núi được gọi bằng các tên: núi Nùng, núi Khán, núi Xuân, núi Sư, núi Sưa và núi Tiết.

Về vị trí *núi Nùng* thì *Hoàng Việt địa dư chí* của Phan Huy Chú ghi: "Núi Nùng ở *giữa thành*. Đời Lý định đô lấy núi này làm Chính Điện. Đời Lê là điện Kính Thiên. Nay (tức là đời Nguyễn) là điện phía trước cửa hành cung". Như vậy thì so với bây giờ, vị trí núi Nùng phải là ở trong khu doanh trại bộ đội nằm giữa hai phố Hoàng Diệu và Nguyễn Tri Phương.

Về tên *núi Khán* thì cũng theo các tài liệu soạn từ thế kỷ XIX, như bản đồ Hà Nội năm 1866, núi này phải ở vào chỗ cuối phố Hoàng Văn Thụ (xem thêm mục này). Trên bản đồ Hà Nội 1873 cũng thấy có vẽ ghi ngọn núi tại nơi đó. Nhưng nếu so vào bản đồ Hồng Đức thì núi Khán lại ở vào địa phận làng Vĩnh Phúc ngày nay, tức là chỗ núi Voi hoặc núi Cung.

Cái tên *núi Xuân* thì thấy ghi trên bản đồ Hà Nội 1831. Ở bản đồ này vị trí núi Xuân đúng là chỗ quả núi đất trong vườn Bách Thảo hiện nay. Cạnh hình núi có chua chữ Xuân Sơn thôn. Đó là vị trí thôn Xuân Sơn khi đó là một trong 24 thôn của tổng Yên Thành *thời ấy*. Tên thôn hẳn là lấy từ tên núi. Cái tên Xuân Sơn có từ 1821 (Xem Phụ lục I). Trước đó là thôn Khán Sơn núi Sưa

Còn cái tên *núi Sư* thì có hai bằng cứ:

1. Trên núi vốn có một cái miếu. Bên trong có đắp nổi bốn chữ Sư Sơn Lăng Miếu. Theo thần tích đình Ngọc

Hà thì trên núi Sư này có miếu thờ thần Huyền Thiên Hắc Đế. Thần này là một cậu bé sống khoảng đời Lý. Mẹ là người làng Hữu Tiệp. Cậu có nước da đen chũi và sức khỏe phi thường. Năm lên 8 tuổi, trong một lần trèo cây trên đỉnh núi Sư cậu ngã chết, được chôn luôn ở đó. Ai ngờ cậu thành thần (!) Khi vua Lý đem quân nam chinh, thần báo mộng xin đi theo giúp. Tại chiến trường thần hóa thành đám mây đen bao phủ mặt nước, làm nổi cơn dông nhấn chìm thuyền giặc. Sau khi thắng trận về, vua phong cho là Huyền Thiên Hắc Đế. Ngoài ngôi miếu trên núi Sư, Hắc Đế còn được thờ làm thành hoàng làng Ngọc Hà và Hữu Tiệp. Ở Hữu Tiệp còn có đền Cát Triệu thờ bà mẹ Hắc Đế.

2. Theo bia *Hoa Thị bi ký* (bản dập có ở Thư viện Hán Nôm) thì có một người họ Hoa ở *giáp Sư Sơn*, thôn Xuân Biểu cúng tiền sửa đền miếu. Xuân Biểu là tên mới có từ thời Pháp của thôn Khán Xuân sau khi bị dồn ra chỗ nay là khu đầu phố Sơn Tây. (Quyết định của Nha Kinh lược ngày 10-10-1892). Và chắc chắn là giáp Sư Sơn phải ở cạnh núi Sư.

Như vậy Sư Sơn chính là tên Hán Việt của *núi Sưa*. *Sưa* là một loại cây gỗ cứng tên la-tinh là Dalbergia tonkinensis Prain.

Cuối cùng có người lại căn cứ vào sách *Tây Hồ chí* mà cho rằng đây là *núi Tiết*. Đấy chỉ là lầm lẫn về tự dạng vì chữ *Sư* và chữ *Tiết* na ná giống nhau. (Sách chép tay bị tam sao thất bản là điều phổ biến).

BÁCH VIỆT (VƯỜN HOA)

Vị trí và Lịch sử: Vườn hoa Bách Việt ở góc những phố Hàng Bông, Tràng Thi, Cửa Nam, Thợ Nhuộm, thường gọi là vườn hoa Cửa Nam. Nhiều tài liệu nói rằng chính ở vườn hoa này, vào đời Lê Thánh Tông (thế kỷ XV), là nơi xây cất tòa nhà gọi là Quảng Văn Đình để niêm yết các chính lệnh. Vì nơi đây ở gần cửa Nam, tức cửa Đại Hưng, là cửa chính của hoàng thành đời Lê, đồng thời lại là một đầu mối giao thông quan trọng: các con đường quan lộ từ Sơn Nam lên, từ Sơn Tây về, từ Kinh Bắc sang đều quy tụ ở đây.

Năm 1491, Lê Thánh Tông cho dựng ngôi nhà này, ông lại ủy cho tiến sĩ Bùi Xương Trạch (1451-1529) soạn một bài ký gọi là *Quảng Văn Đình ký*, vào năm 1493. Bài ký đó đã ghi lại khá rõ nét về địa điểm, diện mạo hình dáng đình. Cuối đời Lê, đình này đổi tên là Quảng Minh. Đến đời Nguyễn, kinh đô dời vào Huế. Quảng Minh Đình vẫn là nơi niêm yết giấy tờ của quan lại đứng đầu tỉnh Hà Nội. Có thời gian nơi đây dùng làm chỗ giảng cho dân biết về các thể lệ, quy định, pháp luật.v.v... của triều đình mới ban bố. (Ví như vào đời Minh Mạng, các quan tỉnh hàng tháng thường họp các bô lão, hương chức trong tỉnh lại nơi đây để giảng *Thập điều*, tức là mười điều lệnh quy định về đạo đức, tác phong, hành động... của người dân). Chức quan được giao nhiệm vụ giảng giải này là chức *Câu kê*.

Tới khi Pháp chiếm Hà Nội, chúng phá bỏ đình này, làm thành một vườn hoa, gọi là vườn hoa Nây-rê (square Neyret). Giữa vườn này chúng dựng pho tượng thần Tự do có hình dáng một người đàn bà, áo quần loè xoè. Tượng này vốn từ bên Pháp chở sang trong dịp Hội chợ Hà Nội lần thứ nhất mở vào năm 1887 và nhân dân quen gọi là tượng "đầm xoè". Cũng ở vườn hoa này, cứ chiều chủ nhật là có lính quân nhạc tới thổi kèn "góp vui" cho thành phố. Có một bài thơ (khuyết danh) đã ghi lại thực tế đó với một ý vị chua xót, cảm hoài:

Nhớ Quảng Văn Đình, tớ đến nghe
Câu kê chẳng thấy, thấy Đầm xoè
Thập điều bặt tiếng ê a giảng
Choáng óc kèn Tây rúc tí toe...

Tiểu dẫn danh xưng: *Theo Đào Duy Anh thì chữ* Bách Việt *thấy chép lần đầu tiên trong sách* Sử ký *(của Tư Mã Thiên) nơi* Ngô Khởi truyện: *"Sở Điện Vương sai Ngô Khởi đánh dẹp đất Bách Việt ở phía Nam".*

Thực tế học thuật hiện nay thì nhiều sử gia coi Bách Việt là khái niệm chỉ các dân tộc người Việt thời cổ sinh sống ở khu vực phía Nam Trung Quốc như: Mân Việt, U Việt, Dương Việt, Âu Việt, Lạc Việt v.v...

Đại Việt sử ký toàn thư *của Ngô Sĩ Liên thì lại ghi: "Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra trăm con trai (tục truyền sinh ra trăm trứng) là* tổ của Bách Việt".

BÌNH THAN (VƯỜN HOA)

Vị trí và Lịch sử: Vườn hoa Bình Than ở đầu phố Trần Hưng Đạo, chỗ phố này gặp phố Đinh Công Tráng. Đây nguyên là đất thuộc khu Thủy Quân đồn, ở mé ngoài tòa thành đất bao quanh kinh thành Thăng Long xưa. Từ năm 1875, khu vực này trở thành đất "Nhượng địa" mà bọn quan lại tỉnh Hà Nội khi đó theo lệnh của triều đình Huế đã nhường (!) cho thực dân Pháp làm trụ sở của tòa lãnh sự. Sau khi đánh chiếm Hà Nội, đây là khu vực Pháp chú ý mở mang sớm nhất, chúng gọi vườn hoa này là vườn Găm-be-ta (square Gambetta). Tên hiện nay được đặt sau Cách mạng.

Song từ năm 1984, thành phố đã xây dựng ở đây một khu biến thế điện. Vườn hoa chỉ còn là bồn hoa.

Tiểu dẫn địa danh: *Bình Than là tên một bến đò ở làng Bàn Than thuộc huyện Quế Dương (nay là Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh).*

Tại đây, vào tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1282) vua Trần Nhân Tông đã triệu tập một cuộc hội nghị các vương hầu và tướng lĩnh cao cấp để bàn về cách đối phó với âm mưu của quân Nguyên lúc này giả mượn đường đi qua nước ta để sang đánh Chiêm Thành song thực chất là muốn chiếm nước Đại Việt ta. Hội nghị đã nhất trí không cho quân Nguyên mượn đường, và quyết định phòng ngự tại các nơi hiểm yếu. Với hội nghị này chủ trương đánh giặc cứu nước của nhà Trần được thấm nhuần khắp tướng lĩnh. Ngoài ra, hội nghị mở tại đây

còn có ý nghĩa để cho vương hầu tướng lĩnh có dịp quan sát thực địa khúc sông xung yếu này, để có kế hoạch phòng thủ và chiến đấu.

CHI LĂNG (VƯỜN HOA)

Vị trí: Vườn hoa Chi Lăng nằm trong khu tam giác giữa ba đường Điện Biên Phủ, Trần Phú và Hoàng Diệu.

Đây nguyên là một cái hồ ở trong nội thành thành Thăng Long đời Nguyễn. Vì quân lính thuở đó thường đem voi ra đây tắm nên có tên là Hồ Voi.

Hồi Pháp thuộc là vườn hoa Rô-banh (square Robin) nhưng dân chúng thường gọi là vườn hoa Canh Nông. Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Sở dĩ gọi là vườn hoa Canh Nông vì khoảng những năm 1920 tại đây Pháp đã dựng một tượng đài gần đường Hoàng Diệu. Một bệ cao 2m, trên là tượng hai tên lính Pháp, một tên giương súng chĩa vào Cột cờ, một tên vung tay ném lựu đạn. Quanh bệ là tượng bốn người Việt Nam đại diện cho các giới sĩ, nông, công, thương: tượng người thợ thủ công, tượng người nho sĩ, tượng người gồng gánh và tượng người nông dân vác cày, dắt trâu, người nhỏ, con trâu to tướng đôi sừng nghênh ngang lại đặt ngay ở mặt trước (quay ra Cột cờ) nên dân gọi là tượng canh nông rồi gọi cả vườn hoa là vườn hoa Canh Nông.

Ở phía vườn hoa sát đường Trần Phú, năm 1927,

Pháp còn dựng một ngôi phương đình tám mái cong theo kiểu Á Đông trong dựng một tấm bia ghi công người lính bản xứ đã giúp mẫu quốc (!) đánh giặc Đức 1914-1918. Sau năm 1954, ta đã cho bỏ tấm bia này, chỉ giữ lại phương đình. Gần đây có người lại bảo đó là nơi nhà Lý cho xây để treo trống, dân có gì oan khiên thì đến đó đánh trống! Thật hoang đường.

Ngày 20-8-1985, tại trung tâm vườn hoa ta đã dựng tượng V.I.Lênin, lãnh tụ vĩ đại của vô sản thế giới, tượng cao 5,2 m đặt trên bệ đá hoa cương cao 2,7m.

Do vậy năm 2003 đã đổi tên vườn hoa này thành vườn hoa Lênin.

Tiểu dẫn địa danh: *Chi Lăng là tên một cửa ải nay thuộc xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn. Đây là một thung lũng nhỏ, hình bầu dục, hai đầu Bắc Nam thu hẹp, gần như khép kín. Chiều dài ải khoảng 4 km, chỗ rộng nhất hơn 1km. Phía Tây là dãy núi đá vách dựng đứng (ngày nay gọi là núi Cai Kinh), phía Đông là dãy núi đất thuộc hệ núi Thái Hòa - Chi Lăng. Trong ải có 5 hòn núi đá nhỏ: núi Hàm Quỷ (còn gọi là núi Quỷ Môn), núi Nà Nông (hay núi Phượng Hoàng), núi Ma Sản (hay núi Vọng Phu), núi Nà Pung (hay núi Kỳ Lân) và núi Trăm Năm (hay núi Mã Yên). Sông Thương bắt nguồn từ núi Kháo, men theo sườn núi Cai Kinh, chảy qua đây nên cũng có tên là sông Chi Lăng. Đã nhiều lần quân dân ta lợi dụng địa hình hiểm yếu của ải này đánh thắng bọn xâm lược phương Bắc. Tháng 4 năm 981 có thể Lê Hoàn đã chém đầu Hầu Nhân Bảo tại đây. Nhưng Chi*

Lăng lừng danh nhất trong lịch sử chính vì nơi đây vào ngày 10-10-1427 nghĩa quân Lam Sơn đã đánh tan đạo quân Minh do Liễu Thăng cầm đầu nhằm cứu nguy cho Vương Thông khi đó đang khốn đốn trong thành Đông Quan (tức Hà Nội ngày nay). Trong trận này Liễu Thăng bị chém đầu và hàng vạn tên xâm lược bỏ mạng. Trận Chi Lăng là một chiến thắng lớn có tính chất quyết định đã buộc quân Minh sau đó non hai tháng phải đầu hàng tại Đông Quan (Hà Nội).

CHÍ LINH (VƯỜN HOA) tức INĐIRA GĂNGĐI

Vị trí và lịch sử: Vườn hoa Chí Linh ở bên bờ phía Đông hồ Hoàn Kiếm, nằm giữa các phố Đinh Tiên Hoàng, Ngô Quyền, Lê Thạch và Lê Lai. So vào bản đồ Hà Nội 1831 thì đây là khu Tiền Quân đồn của Bắc Thành tổng trấn.

Vườn hoa Chí Linh là một trong những vườn hoa đầu tiên mà thực dân Pháp lập ở Hà Nội, từ năm 1886. Tới năm 1890 chúng dựng ở vườn này tượng viên tổng công sứ Pháp đầu tiên là Pôn Be, vì vậy mà có tên là vườn hoa Pôn Be (square Paul Bert). (Tượng này đã bị nhân dân ta hủy bỏ sau ngày Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945). Tới năm 1901 Pháp cho dựng một ngôi nhà bát giác ở đằng sau tượng này, chiều chủ nhật có lính quân nhạc tới thổi kèn góp vui cho thành phố. Vì vậy mà có tên là Nhà kèn. Nay vẫn còn.

Tên Chí Linh được đặt từ sau Cách mạng.

Năm 1984, Thủ tướng Ấn Độ là bà Indira Găng-đi bị ám sát. Ta đã lấy tên bà đặt cho vườn hoa này.

Tiểu dẫn địa danh: *Chí Linh là một dãy núi ở vào địa phận mường Giao Lão, nay thuộc xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa. Trong dãy núi này ngọn cao nhất tên là Pu Rinh, 1180 mét. Chí Linh chính là phiên âm của Pu Rinh vậy. (Nhiều sách đã chú thích sai là núi ở về phủ Trấn Định, tỉnh Nghệ An cũ).*

Núi Chí Linh là một căn cứ quan trọng của nghĩa quân Lam Sơn trong những năm đầu khởi nghĩa. Lê Lợi đã rút quân về đây bốn lần trong những năm 1418, 1419 và 1423.

Tại đây nghĩa quân đã sống những ngày gian khổ, có lần cạn lương đến ba tháng. Chính ở núi này vào mùa xuân năm 1418 Lê Lai đã cải trang làm Lê Lợi phá vòng vây và hy sinh, tạo điều kiện cho Lê Lợi và đại bộ phận nghĩa quân vượt ra ngoài tiếp tục kháng chiến.

DIÊN HỒNG (VƯỜN HOA)

Vị trí và Lịch sử: Vườn hoa Diên Hồng ở vào chỗ ngã tư Lý Thái Tổ - Ngô Quyền. So vào bản đồ Hà Nội 1831 đây là khu vực đồn Tiền Quân.

Thời Pháp thuộc có tên là vườn hoa Sa-vát-xi-ơ (square Chavassieux). Nhưng dân chúng vẫn gọi là vườn hoa Con Cóc vì giữa vườn có một cái bể tròn, xung quanh có 4 con cóc phun nước được xây từ năm 1901.

Tiểu dẫn địa danh: *Diên Hồng là tên một cung điện trong hoàng thành Thăng Long đời Trần. Tại đây vào tháng chạp năm Giáp Thân (đầu năm 1285) thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông đã triệu tập các bô lão - là những người từng trải và có uy tín trong làng xóm - để hỏi kế đối phó với giặc Nguyên lúc này đang ráo riết chuẩn bị xâm lược nước ta.*

Các bô lão từ bốn phương về tụ họp nơi đây đã mang ý nguyện của toàn dân. Tiếng hô đồng thanh "Xin đánh" từ hội nghị Diên Hồng đã biểu thị tinh thần đoàn kết và quyết tâm đánh giặc cứu nước của dân tộc ta thuở đó.

Có thể coi hội nghị Diên Hồng là một quốc dân đại hội, tại đấy triều đình đã hỏi ý kiến nhân dân về vận mệnh của đất nước.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC (QUẢNG TRƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Quảng trường Đông Kinh nghĩa thục ở bờ Bắc hồ Hoàn kiếm, chỗ tụ hội của các phố Hàng Gai, Hàng Đào, Cầu Gỗ, Đinh Tiên Hoàng và Lê Thái Tổ. Đây nguyên cũng là đất thôn Thăng Bình (mà ngôi đình hiện còn dấu tích là gác 3 số nhà 9 phố Đinh Tiên Hoàng) giáp với thôn Tả Khánh và hai phường Cổ Vũ, Đại Lợi cũ. Tại đây hồi cuối thế kỷ XIX là một vườn dừa mà chính quyền phong kiến rồi cả thực dân nữa, đã dùng làm pháp trường. Ví như năm 1873, sau khi tên Gác-ni-ê hạ thành Hà Nội, thì tên lái buôn Giăng Đuy-

puy đã ra lệnh cho bọn tay sai xử tử nhà nho yêu nước là ông Tạ Văn Đình, cử nhân khoa Mậu Thìn (1868) tại Vườn Dừa này để thị uy với dân chúng.

Cũng tại đây, ngày 14-4-1887, vào hồi 5 giờ chiều, thực dân Pháp đã xử tử một lãnh tụ nghĩa quân khác là ông Nguyễn Cao (xem mục *Nguyễn Cao*).

Thời Pháp thuộc đây là quảng trường Nê-gơ-ri-ê (place Négrier). Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, quảng trường này là cửa ngõ phía Nam của Liên khu I. Ngày 24 tháng 12 năm 1946, nơi đây đã diễn ra trận đánh ác liệt giữa tự vệ ta với quân địch: địch dùng xe tăng tiến từ phố Hàng Trống tới đây định đánh chiếm dãy nhà cao tầng ở quanh quảng trường để khống chế Liên khu 1. Sau đợt pháo kích, bộ binh địch nấp sau xe tăng xung phong ào ạt. Nhưng lựu đạn và chai xăng-cờ rếp của các chiến sĩ ta đã từ những gác cao ném xuống, đẩy lui mọi đợt xung phong của địch. Và cửa ngõ phía Nam Liên khu 1 này vẫn đứng vững cho tới hết ngày 17-2-1947 là ngày quân ta rút ra khỏi nội thành Hà Nội.

Tiểu dẫn sự kiện: *Đông Kinh nghĩa thục là một nhà trường do các sĩ phu yêu nước, tiến bộ lập ra ở Hà Nội vào tháng 2-1907 ở số 10 phố Hàng Đào do Lương Văn Can làm hiệu trưởng, Nguyễn Quyền làm giám học. Trường có 4 ban: giáo dục, tài chính, trứ tác, cổ động.*

Nhà trường có lúc nhận tới bốn, năm trăm học sinh. Học sinh không những không phải đóng học phí mà còn được cấp

cả giấy, bút, sách vở. Có lớp học ngày, có lớp học buổi tối. Người đã giỏi chữ Hán thì học thêm chữ Pháp và ngược lại.

Chương trình học tập bao gồm những kiến thức mới như: địa lý, sử ký, cách trí, vệ sinh.v.v...

Đông Kinh nghĩa thục chú trọng biên soạn những bài giảng theo quan điểm đào tạo những con người hữu dụng cho đất nước. Nhà trường còn tổ chức những buổi diễn thuyết để hô hào chống những lề thói phong kiến lạc hậu, chú trọng thực nghiệp, dùng hàng nội hóa, giới thiệu những tư tưởng dân chủ tư sản tiến bộ của Rút-xô, Von-te... là những nhà tư tưởng lớn của thế kỷ XVIII nhằm xây dựng một nội dung tư tưởng mới cho tinh thần yêu nước của nhân dân ta thời đó.

Ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thục lan tràn ra nhiều tỉnh khác. Rất nhiều nhà nho tiến bộ ở các địa phương đã xin chương trình và tài liệu giáo khoa của Đông Kinh nghĩa thục về mở trường học, coi như những chi nhánh. Cho nên ít lâu sau thực dân thấy trường này có ảnh hưởng lớn trong nhân dân thì chúng vội vã đàn áp. Tháng 12-1907 chúng đã ra lệnh đóng cửa. Sang năm sau, nhân vụ Hà Thành đầu độc, chúng kiếm cớ bắt giam và kết án biệt xứ nhiều sáng lập viên và giáo viên của trường.

HỒ TÂY (CÔNG VIÊN)

Vị trí: Là một tổ hợp công viên vui chơi giải trí, ở dải đất đỉnh Bắc của hồ Tây, thuộc đất làng Nhật Tân. Có thể tới bằng hai ngả: một là đầu đường Lạc Long Quân

(phía Tây hồ Tây) hoặc đầu đường Âu Cơ (phía Đông hồ Tây). Tổ hợp công viên này gồm:

1. *Công viên nước* với các đường trượt phao, trượt ống, trượt xoắn đôi, trượt siêu tốc... các bể bơi tạo sóng, bể vầy trẻ em, bể lạnh, bể mát-xa...

2. *Công viên Vầng trăng* với nhiều trò chơi hiện đại, điện tử, khu thể thao liên hoàn, đu quay đứng khổng lồ cao 60 mét, phòng chiếu phim, siêu thị, hàng ăn.

3. Câu lạc bộ thể thao văn hóa Đồng Quê.

Về hồ Tây xem thêm mục *Tây Hồ*.

MÊ LINH (VƯỜN HOA)

Vị trí: Vườn hoa Mê Linh nằm giữa ba phố Hai Bà Trưng, Quán Sứ, và Thợ Nhuộm, là đất thôn Yên Tập, tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ.

Thời Pháp thuộc là "vườn hoa nhà lao" (square de la Prison) vì ở sau nhà lao Hỏa Lò. Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng.

Tiểu dẫn địa danh: *Mê Linh nguyên là tên một huyện có từ thời thuộc Hán (thế kỷ thứ I trước công nguyên) nằm trên hai bờ sông Hồng, tương ứng với đất tỉnh Vĩnh Phúc và phần Bắc tỉnh Hà Tây ngày nay. Nhưng sử sách (xưa và nay) cũng lại còn coi Mê Linh là tên cũ của làng Hạ Lôi nay thuộc huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phúc. Đó là quê hương của Hai Bà Trưng, cũng là nơi Bà Trưng đóng đô sau khi đánh đuổi*

Tô Định vào năm 40. Như vậy Mê Linh là thủ đô thứ ba của nước ta xưa, sau Phong Châu (đời Hùng Vương) và Cổ Loa (đời An Dương Vương).

Tuy nhiên, gần đây có thuyết nêu lên rằng vào thời Hai Bà Trưng thì Mê Linh là một huyện chỉ bao gồm khu vực miền đồi núi bên hữu ngạn sông Hồng, từ huyện Hạ Hòa (tỉnh Phú Thọ) về tới huyện Lương Sơn (tỉnh Hòa Bình). (Xem tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 172 bài của Đinh Văn Nhật).

MÙNG 1 THÁNG 5 (QUẢNG TRƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Quảng trường ở ngã ba Trần Hưng Đạo - Quán Sứ, trước mặt Cung văn hóa lao động Hữu nghị Việt Xô xây trên đất Nhà Đấu xảo cũ (Nhà Đấu xảo là khu triển lãm, nơi đấu lại các kỹ xảo, trưng bày các sản phẩm của toàn cõi Đông Dương). Đây là đất thôn An Tập, tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương. Tên đặt năm 1994. Sở dĩ có tên này vì tại Nhà Đấu xảo trong quảng trường này đã từng diễn ra một cuộc mít tinh kỷ niệm ngày 1 tháng 5 công khai và lớn nhất nước ta trong thời Pháp thuộc: Cuộc mít tinh chiều ngày 1-5-1938, có tới 25 nghìn người tham dự. Trước khi tới địa điểm mít tinh, các đoàn đại biểu quần chúng đã đi qua các phố hô khẩu hiệu chào mừng ngày 1-5 và Mặt trận Bình dân. Thực là một cuộc biểu tình khổng lồ trước đó chưa hề có. Trong cuốn hồi ký "Mặt trận Dân chủ Đông Dương", ông Trần Huy Liệu có ghi về cuộc biểu tình - mít tinh ngày 1-5-

1938 ấy như sau: "Đến ngày 1 tháng 5, các phố đều nổi dậy những cuộc biểu tình kéo dài như nước lũ về trường Đấu Xảo Hà Nội. Nhân dân ngoại ô cũng tiến vào như thác chảy... Rồi chỉ trong giây phút, 12 lá cờ đỏ thật lớn của 12 đoàn thể nhân dân trương lên phần phật trước gió. Tôi (tức ông Trần Huy Liệu - N.V.P) thay mặt cho nhóm cộng sản công khai - là nhóm Tin Tức - đọc một bài diễn văn".

(Nhà Đấu xảo bị máy bay Mỹ ném bom phá hủy để khủng bố phát xít Nhật khi đó đang chiếm đóng toàn cõi Đông Dương).

MƯỜI CHÍN THÁNG TÁM (QUẢNG TRƯỜNG)

Vị trí và Lịch sử: Quảng trường này ở trước mặt Nhà hát lớn Thành phố, thẳng ra phố Tràng Tiền trên đất cửa ô Tây Long cũ. Tên mới đặt năm 1994.

Quảng trường này được nhắc tới nhiều lần trên trang sử cách mạng của Thủ đô. Tại đây, ngày 17-8-1945 trong cuộc mít tinh của tổng hội công chức (một tổ chức thân Nhật) vốn có mục đích là hô hào dân chúng ủng hộ bọn bù nhìn thì một lá cờ đỏ sao vàng lớn rộng đã tung ra từ bao lơn tầng hai của nhà hát, được nhân dân hoan hô nhiệt liệt. Đội Tuyên truyền xung phong của Mặt trận Việt Minh chiếm lấy diễn đàn, hạ cờ "quẻ ly" xuống, rồi kêu gọi đồng bào đứng lên giành lấy nền độc lập thật sự, đánh đổ phát xít Nhật và bọn bù nhìn. Tiếp

đó, cuộc mít tinh biến thành cuộc biểu tình tuần hành ủng hộ Việt Minh.

Hai ngày sau, cũng tại đây, hơn hai chục vạn nhân dân Hà Nội đã về dự mít tinh do ta tổ chức. Mười giờ sáng, cuộc mít tinh bắt đầu. Sau đó chia thành nhiều đoàn đi chiếm những cơ quan đầu não như phủ Khâm sai, trại Bảo an binh, tòa Thị chính, sở Mật thám... mở đầu cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 ở Thủ đô.

NHÀ HÁT LỚN (VƯỜN HOA)

Vị trí và Lịch sử: Nhà hát lớn ở vào đoạn đầu phố Tràng Tiền, được xây từ năm 1901 đến năm 1911 thì hoàn thành. Kiến trúc tương tự kiểu nhà hát Ôpêra ở Pari.

Chỗ nhà hát này so vào bản đồ Hà Nội 1831 là ô Tây Long (hoặc Tây Luông), một cửa ô mở qua tường phía Đông của tòa thành đất bao quanh kinh thành Thăng Long cũ. Có tên như vậy là vì cửa ô này ở trên đất thôn Tây Long Đồn, một thôn của tổng Tả Túc (sau đổi là tổng Phúc Lâm) huyện Thọ Xương. Vào đời Lê mạt có một đồn binh đóng ở thôn này, kiểm soát sự qua lại ở bến sông Cái có tên là bến Tây Long. Chính ở bến này vào ngày 20-7-1786, thủy quân Tây Sơn đã đổ bộ để tiến qua cửa ô Tây Long đánh thẳng vào trận địa của quân Trịnh Khải dàn ra hai bên lầu Ngũ Long (chỗ Trung tâm bưu điện Bờ hồ phố Đinh Tiên Hoàng ngày nay).

Nhà Hát Lớn được đặt tên cho một vườn hoa.

Vườn hoa Nhà Hát Lớn ở bên phải nhà hát này chỗ tiếp giáp các phố Tràng Tiền, Tông Đản, Lý Đạo Thành và Cổ Tân. Thời Pháp thuộc là vườn hoa Phốc (square Foch).

PAXTƠ (VƯỜN HOA)

Vị trí: Vườn hoa Pa-xtơ ở giữa các đường Trần Thánh Tông, Y-éc-xanh, Tăng Bạt Hổ và Nguyễn Công Trứ. Đây nguyên là phần đất thôn Yên Hội, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với thôn Cảm Ứng thành thôn Cảm Hội (Và tổng Hậu Nghiêm cũng đã đổi ra là tổng Thanh Nhàn).

Tên vườn hoa này được đặt từ thời Pháp thuộc. Ta đã giữ lại tên đó vì là tên của một danh nhân đã có nhiều cống hiến cho nhân loại.

Tiểu sử nhân vật: *Lu-i Pa-xtơ (Louis Pasteur) sinh năm 1822, chết năm 1895, là một bác học Pháp, đã có công lớn với nhân loại. Ông đặt nền tảng cho ngành vi trùng học hiện đại. Ông có nhiều đóng góp trong việc nghiên cứu cách gây men, nghiên cứu các loại bệnh chó dại, bệnh than của gia súc và phát minh ra cách điều trị các bệnh đó (cùng một số bệnh truyền nhiễm khác).*

TAO ĐÀN (VƯỜN HOA)

Vị trí: Vườn hoa Tao Đàn nằm giữa ba phố Lê Thánh Tông, Lý Thường Kiệt và Phan Huy Chú. Đây là đất thôn Hậu Lâu, tổng Hữu Túc, huyện Thọ Xương cũ. Thời Pháp thuộc có tên là vườn hoa Trường đại học (square de l'Université). Ngày 28-1-2003, tượng của Hô-xê Mác-ti, vị anh hùng dân tộc Cu Ba được dựng ở giữa vườn hoa này, nhân kỷ niệm 150 năm ngày sinh của ông (28-1-1853 / 28-1-2003).

Tiểu dẫn danh xưng: *Tao Đàn là một tổ chức sáng tác và bình luận văn học do Lê Thánh Tông (1460-1497) lập vào năm 1494. Bản thân Thánh Tông đứng làm Tao Đàn nguyên suý. Tất cả 28 người, ứng với 28 vì sao chính trong thiên văn học phương Đông cổ, gọi là Tao Đàn nhị thập bát tú.*

TÂY HỒ (VƯỜN HOA)

Vị trí: Vườn hoa Tây Hồ nằm ở mé Đông Nam hồ Tây, giữa các phố Quan Thánh, Phan Đình Phùng, Hùng Vương và Mai Xuân Thưởng.

Đây chính là phần đất nằm gọn trong cái *mang cá* ở góc Tây Bắc thành Thăng Long (đời Nguyễn).

Thời Pháp thuộc, vườn hoa này có tên là vườn Éc-ke (square Eckert).

Tiểu dẫn địa danh: *Tây Hồ hay hồ Tây là một hồ lớn nhất ở về phía Tây Bắc nội thành, rộng tới trên năm trăm héc-ta. Con đường đi vòng quanh hồ dài tới 15 km. Khoa địa lý - lịch sử đã chứng minh rằng hồ là một đoạn sông Hồng cũ, còn rớt lại sau khi sông đã đổi dòng. Có thể là do sông hồ biến đổi như vậy mà đã xuất hiện nhiều truyền thuyết về hồ này, theo đó hồ có khá nhiều tên gọi khác nhau. Ví dụ theo "Truyện Hồ tinh" thì hồ có tên là hồ (hoặc đầm) Xác Cáo. Nguyên chỗ hồ này vốn là núi. Có con cáo chín đuôi tới ẩn nấp, làm hại dân, Long Quân mới cho dâng nước phá hang cáo do đó nơi này thành đầm hồ và mang tên gọi như trên. Theo truyện "Khổng Lồ đúc chuông" thì hồ lại có tên là hồ Trâu Vàng. Truyện kể rằng ông Khổng Lồ có tài thu hết đồng đen của phương Bắc, đem về đúc thành chuông. Chuông đánh lên tiếng vang sang tận bên đó. Vì đồng đen là mẹ vàng nên con trâu vàng phương Bắc nghe tiếng chuông liền vùng chạy đi tìm mẹ. Tới đây nó quần mặt đất sụt lở thành hồ rồi xuống đó ẩn. Do đấy mà thành tên.*

Đến đời Lý (thế kỷ XI) thì hồ này đi vào lịch sử với tên là hồ Dâm Đàm *tức là hồ* Mù Sương. *Tới thế kỷ XV thì hồ đã có tên gọi là Tây Hồ. Vì nhà thơ Thái Thuận (đỗ tiến sĩ năm 1475) đã nhiều lần nhắc đến hồ này khi viết về nơi ở của ông - là phường Toán Viên - bên bờ hồ. (Và rõ ràng là không phải đến đời Lê Thế Tông tức Duy Đàm - trị vì từ 1573 đến 1599 - mới đổi Dâm Đàm ra hồ này. Lại còn có tên là* Lãng Bạc *và được coi như là một chiến trường thời Bà Trưng chống Mã Viện. Thực ra thì Lãng Bạc, nơi diễn ra những trận đánh ác liệt giữa quân Hai Bà với quân Hán không phải là vùng hồ*

Tây này mà là vùng đất trũng có xen nhiều đồi núi thuộc huyện Tiên Du (Bắc Ninh) ngày nay, gần sông Đuống. Tuy nhiên, hồ Tây vẫn có thể có tên là hồ Lãng Bạc được vì Lãng là sóng lớn, Bạc là hồ hoặc thuyền ghé bến. Lãng Bạc có thể hiểu là "hồ có sóng lớn". Thực tế thì sóng lớn hồ Tây đã từng có lần làm đắm thuyền đắm mảng. Song sóng lớn chỉ nổi lên vào mùa dông bão. Ngày thường, hồ Tây vẫn là một thắng cảnh của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Cho nên từ đời Lý Trần, các vua chúa đã lấy nơi này làm chốn vui chơi giải trí, đã lập quanh hồ nhiều cung điện như cung Thúy Hoa (đời Lý), điện Hàm Nguyên (đời Trần, nay là chùa Trấn Quốc), cung Từ Hoa (đời Lý, nay là chùa Kim Liên)...

Từ ngày giải phóng Thủ đô, hồ đã được quy hoạch, trở thành vựa cá lớn của thành phố, đồng thời quanh hồ đã mọc lên những khu nghỉ mát, nhà an dưỡng và khách sạn hiện đại. Vào những năm gần đây quanh hồ đã mọc lên nhiều biệt thự rất đa dạng.

TÂY SƠN (VƯỜN HOA)

Vị trí: Vườn hoa Tây Sơn có khuôn viên hình tam giác, bao quanh bởi ba phố: Quang Trung, Tràng Thi, Nhà Chung. Thời Pháp thuộc đã có vườn hoa này, tên là vườn Simoni (square Simoni). Giữa vườn hoa có tượng một phụ nữ ngồi trên ngai (như hình ảnh trên đồng bạc hoa xòe) tên là tượng La République tức là biểu tượng của nền Cộng hòa (Về danh xưng xem thêm mục *Phố Tây Sơn*).

THỦ LỆ (CÔNG VIÊN)

Vị trí và Lịch sử: Công viên này nằm trên địa phận làng Thủ Lệ. Đầu thế kỷ XIX, Thủ Lệ là một trong 10 thôn trại họp thành tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận. Thời Pháp thuộc tổng này thuộc huyện Hoàn Long.

Sự tích làng này gắn với sự tích thánh Linh Lang được thờ ở ngôi đền Voi Phục hiện còn ở đầu phía Tây công viên. Truyền thuyết kể rằng đền chính là xây trên nền nhà cũ của Linh Lang, một hoàng tử con vua Lý Thánh Tông mà bà mẹ là một cô thôn nữ cư ngụ ở làng Thị Trại (Trại Chợ). Bước vào tuổi thanh niên cũng là lúc nước ta bị phương Bắc xâm lăng, Linh Lang xin vua cha cho đi đánh giặc. Vua y theo. Thế là chàng cầm cờ, lên mình voi, dẫn nghĩa sĩ làng Thị Trại lên đường diệt thù. Chàng đánh đâu được đấy, cuối cùng phá tan giặc, ca khúc khải hoàn. Chàng lại về sống ở Trại Chợ. Mấy tháng sau, chàng bị bệnh và qua đời, "hóa ra rồng đen đi xuống hồ nước". Vua thương xót cho lập đền thờ tại Thị Trại, miễn mọi thuế khóa cho dân trại này để họ chuyên giữ lệ cúng tế. Từ đó Trại Chợ đổi gọi là Thủ Lệ (giữ lệ). Vì ở phía Tây kinh thành nên đến nay được gọi là "Tây trấn" trong số "Thăng Long tứ trấn".

Qua màn sương của những tình tiết kỳ ảo, hoang đường, các nhà sử học nêu lên một giả thuyết: có thể Linh Lang là bóng của một người thật, đó là hoàng tử Hoằng Chân có công trong lần chống quân Tống xâm

lược năm 1077 và hy sinh ở giữa dòng sông Cầu.

Công viên Thủ Lệ này ở sát đền Voi Phục, cạnh các phố Kim Mã, Nguyễn Văn Ngọc, đường Bưởi. Lối vào chính ở phố Kim Mã và đường Bưởi. Công viên xây dựng từ năm 1975, đến năm 1977 hoàn thành giai đoạn I. Năm 1995 - 1996 được nâng cấp thành một khu vui chơi, giải trí lớn. Công viên rộng 29 héc ta trong đó 6 héc ta mặt nước, gồm 5 khu trưng bày, 40 điểm thả động vật với dăm sáu trăm cá thể thuộc trăm loài. Trong công viên có nhiều cây cổ thụ, đảo, cầu cong nối các bờ, các đường dạo. Ngoài thú rừng, chim muông trong nước như voi, hổ, báo, gấu, hươu nai, công, trĩ.... còn các loài cá cảnh quý, các giống bò sát, trăn, kỳ đà, cá sấu và nhiều thú hiếm từ các châu Âu, Phi, Úc gửi tới: ngựa vằn, đà điểu, sói bờm...

TUỔI TRẺ THỦ ĐÔ (CÔNG VIÊN)

Vị trí và Lịch sử: Công viên chủ yếu nằm trên đất làng Thanh Nhàn (Xem mục này), được xây dựng từ những năm 70 và đang tiếp tục hoàn thiện. Lối vào chính từ phố Võ Thị Sáu. Đây là công trình do thanh niên Hà Nội bỏ công sức ra xây dựng nên có tên gọi là Công viên tuổi trẻ thủ đô. Với diện tích 26 héc ta, trong đó có hồ Thanh Nhàn trên 8 héc ta mặt nước, theo quy hoạch sẽ mở 4 cổng ra 4 phố: Trần Khát Chân, Kim

Ngưu, Thanh Nhàn và Võ Thị Sáu. Trong tương lai gần sẽ là một khu vui chơi, nghỉ ngơi của nhân dân vùng phía Đông - Nam thành phố.

VẠN XUÂN (VƯỜN HOA)

Vị trí: Vườn hoa Vạn Xuân ở vào giữa hai đầu phố Quan Thánh và Phan Đình Phùng. Đây là đất làng Yên Thành thuộc tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận cũ.

Thời Pháp thuộc là vườn Các-nô (square Carnot).

Tiểu dẫn danh xưng: Vạn Xuân là quốc hiệu của nước ta trong thời Tiền Lý (544-602). Mùa xuân năm 544, sau khi đánh đuổi thứ sử Tiêu Tư, giải phóng thành Long Biên (trị sở của bọn đô hộ) Lý Bí lên ngôi vua. Ông xưng là Nam Việt Đế, lấy niên hiệu là Đại Đức (có sách ghi là Thiên Đức), đặt quốc hiệu là Vạn Xuân "ý mong xã tắc truyền lại muôn đời" (lời bình của *Toàn thư).* Nước Vạn Xuân của Lý Bí có thủ đô là thành Long Biên. Tại đó có đài Vạn Xuân. Theo sự nghiên cứu của giới sử học ngày nay thì thành Long Biên thời đó ở vào khoảng ngoại vi thị xã Bắc Ninh bây giờ. Điều đáng chú ý là ở phía Bắc thị xã này, thuộc vào địa phận làng Diềm (Viêm Xá) còn dấu vết của một tòa thành cổ và quanh đấy có các thôn Vạn An, Vạn Vân, Xuân Viên, Xuân Ái, Xuân Ổ.... Những tên thôn đó dường như gợi

lại cái tên Vạn Xuân ngày trước.

Song theo lời chú thích trong *Việt sử thông giám cương mục* thì đài Vạn Xuân lại ở xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, và như vậy thì thủ đô nước Vạn Xuân lại là ở vùng Hà Nội ngày nay. Ngoài ra ở thôn Sở Cầu làng Vĩnh Tuy vốn có một cái đầm rộng tên là Vạn Xoan. Vậy mà "xoan" tức là Xuân đọc theo âm cổ. Người địa phương bảo rằng ở nơi đây xưa có điện đài của vua Lý. Vậy có thể khu vực Vĩnh Tuy là nơi dựng đài Vạn Xuân?

THỐNG NHẤT (CÔNG VIÊN)

Vị trí và Lịch sử: Đây là công viên lớn của Thủ đô, rộng trên 50 héc ta, trong đó có hồ Bẩy Mẫu (25 ha) và 2 đảo: Thống Nhất, Hòa Bình. Bao quanh là các phố Trần Nhân Tông, Lê Duẩn, Đại Cồ Việt, Nguyễn Đình Chiểu.

Nếu nhắc tới những làng cổ vốn nằm trên địa phận công viên thì từ giữa thế kỷ XIX phía Đông là đất Vân Hồ, Thể Giao và Thiền Quang. Phía Bắc là Thiền Quang, Pháp Hoa, Quang Hoa, Liên Thủy. Phía Tây là Liên Thủy, Kim Liên (hồ Bẩy Mẫu là của làng Kim Liên). Phía Nam là Phúc Lâm Tiểu và Vân Hồ.

Từ cuối năm 1958 đến tháng 5-1961, nhân dân Hà Nội đã góp hàng vài chục vạn ngày công cải tạo vùng đầm lầy, bãi rác của 3 làng Vân Hồ, Thể Giao, Thiền Quang thành công viên này, được đặt tên là công viên

Thống Nhất. Hẳn ai cũng biết rằng từ năm 1954 đất nước ta bị chia cắt thành hai miền Nam, Bắc. Thống nhất đất nước là nguyện vọng của toàn dân. Cho nên đặt tên công viên như vậy cũng là chiểu theo tình cảm lớn lao của nhân dân. Và đến tháng 6-1975 sự nghiệp thống nhất hoàn thành.

Năm 1980, nhân kỷ niệm 110 ngày sinh Lênin, công viên được mang tên vị lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân toàn thế giới. Tháng 5-2003, do chuyển tên công viên Lênin về công viên Chi Lăng vốn đã có tượng Lênin nên cái tên Công viên Thống Nhất lại được gọi trở lại.

Công viên có hai cửa lớn mở ra phố Trần Nhân Tông và đường Lê Duẩn. Chưa có nhiều cây cổ thụ như ở Bách Thảo, tức là chưa có cái âm u gợi cảnh rừng xanh, nhưng công viên Thống Nhất lại có nhiều bồn hoa bốn mùa phô sắc, có những dãy thuỳ liễu mượt mà, những ngàn thông suốt năm xanh thẳm và những loài cây trái ngọt hoa thơm.

Ở khắp lối dọc đường ngang đều có những dãy ghế đá duyên dáng nép mình bên vòm hoa, tiện cho việc chuyện trò tâm sự, lại có một dải hồ hữu tình cho đôi bạn mặc sức bơi thuyền. Rồi còn có cả "khu phong lan" với hàng trăm chủng loại lan và cơ man nào là cây cảnh, cây thế. Còn đối với người già thì có khu "đảo Hòa bình" ở giữa hồ yên tĩnh, tiện cho các cụ thư giãn.

Khi sách đã làm xong chế bản thì được biết đầu năm 2003, Hội đồng nhân dân thành phố đã có quyết định đặt tên 8 đường phố ở Hà Nội. Chúng tôi xin in dưới đây danh mục các đường phố đó. Sau thời gian nghiên cứu sẽ viết tiếp thành mục và in trong lần tái bản gần nhất.

Đường HỒNG HÀ dài 3400 mét, chạy qua địa phận hai quận Ba Đình và Hoàn Kiếm (từ cửa khẩu An Dương dọc theo đê cứng đến dốc Vạn Kiếp).

Phố TRUNG HÒA dài 600 mét, thuộc địa phận phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy (đoạn từ phố Trung Kính đi vào khu đô thị mới Trung Yên đến ngã ba đường tạm).

Phố HOÀNG SÂM dài 500 mét, thuộc địa phận quận Cầu Giấy (đoạn từ đường Hoàng Quốc Việt qua Viện Kỹ thuật quân sự đến ngã ba Công ty điện tử Sao Mai và hiện đang là ngõ 151 đường Hoàng Quốc Việt).

Phố TRẦN QUỐC HOÀN dài 1000 mét, thuộc địa phận quận Cầu Giấy, (đoạn từ ngã tư đường Nguyễn Phong Sắc - Tô Hiệu đến ngã ba đường Phạm Văn Đồng).

Đường LÊ ĐỨC THỌ dài 2000 mét, thuộc địa phận

quận Cầu Giấy (đoạn từ đường 32 chỗ Trạm xăng dầu Mai Dịch đến cửa Sân vận động quốc gia).

Đường THẠCH BÀN dài 1791 mét, thuộc địa phận huyện Gia Lâm (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đê sông Hồng).

Đường CỔ BI dài 1700 mét, thuộc địa phận huyện Gia Lâm (đoạn từ đường quốc lộ 5 đối diện với phố Ngô Xuân Quảng qua trường PTTH Cao Bá Quát đến dốc Hội, xã Cổ Bi).

Đường TÂY TỰU dài 4500 mét, thuộc địa phận huyện Từ Liêm (đoạn từ ngã tư Nhổn qua xã Tây Tựu và Thượng Cát đến ngã ba đê sông Hồng).

PHỤ LỤC I

MINH MẠNG TẤU NGHỊ
(Trích dịch)

Lũ bầy tôi Bộ Hộ xin tâu về việc bàn định sửa đổi tên các xã, thôn ở một số nơi, tập hợp lại tâu lên đức thánh soi xét. Thần trộm thấy tên gọi cũ của các thôn, phường, xã, tổng thuộc các trấn, thành doanh còn có xen chữ quốc âm (nôm) và chữ không được đẹp, xin trích ra sau đây những tên gọi để bàn định sửa đổi, mong đội ơn vua cho phép, lũ thần xin sao ra, gửi ngay các quan địa phương vâng theo thay dùng tên đẹp để lưu lại muôn đời. Xin tâu.

XIV. PHỦ HOÀI ĐỨC

1. **Huyện Thọ Xương**: Thôn Bè Thượng đổi là thôn Mộc Sà, thôn Bè Hạ đổi là thôn Bảo Phiệt, thôn Cựu Vệ Tả đổi là thôn An Vệ, thôn Hàng Kiếm đổi là thôn Kiếm Hồ, thôn Bến Đá đổi là thôn Thạch Tân, thôn Chợ Bến Đá đổi là thôn Thạch Thị, thôn Hàng Lược đổi là thôn Sơ Trang, thôn Hoa Nương đổi là thôn Yên Hoa, thôn

Hàng Nồi đổi là thôn Nhân Nội, thôn Chùa Tháp đổi là thôn Tự Tháp, thôn Hàng Đàn đổi là thôn Minh Cầm, thôn Hàng Chài đổi là thôn Ngư Võng, thôn Hàng Trà đổi là thôn Hương Mính, thôn Hàng Cá đổi là thôn Gia Ngư, thôn Kho Súng đổi là thôn Cựu Súng, thôn Cầu Cháy đổi là thôn Cổ Lương, thôn Đổi Mã đổi là thôn Hoà Mã, thôn Hàng Bài đổi là thôn An Bài, thôn Vệ Hồ Giao đổi là thôn Kính Hồ, thôn Hàng Dầu đổi là thôn Bích Du, thôn Cửa Nam đổi là thôn Nam Hưng, thôn Tả Bà Ngô đổi là thôn Thanh Ngô, thôn Cầu Muống đổi là thôn Thái Kiều, thôn Hàng Gạo đổi là thôn Mễ Sơn, thôn Hậu Bà Ngô đổi là thôn Huyền Ngô, thôn Ngõ Hàng Cờ đổi là thôn Lương Sừ, thôn Hàng Cháo Giám Hữu Biên đổi là thôn Thục Miến, thôn Hàng Bột đổi là thôn Hương Miến, thôn Hàng Rau đổi là thôn Hương Thái, thôn Ngõ Hàng Trứng đổi là thôn Hành Môn.

2. **Huyện Vĩnh Thuận**: Phường Công Bộ đổi là phương Nhược Công, thôn Khán Sơn Núi Sưa đổi là thôn Xuân Sơn, thôn Bà Trẻ đổi là thôn Tiểu Trinh.

Ngày 15 tháng 2 năm Minh Mệnh thứ 2 đề.

Ngày 16 cũng tháng đó bề tôi là Hứa Đức dâng.

(Trích bản dịch trong sách

Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX)

Có đính chính

PHỤ LỤC II

Để bạn đọc có một tài liệu tổng hợp về phạm vi các làng xóm của Hà Nội, ít ra là từ đầu thế kỷ XIX, chúng tôi lập bảng *Phụ lục* này nhằm đối chiếu các tổng, phường, thôn của hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận (tương ứng lãnh thổ Kinh thành Thăng Long xưa) với các đường phố thuộc khu vực nội thành hiện nay.

Để làm công việc này chúng tôi dựa vào các tư liệu sau:

1. *Các trấn tổng xã danh bị lãm* (CTTXD) có ở Viện Hán Nôm, ký hiệu A. 570, là bộ sách ghi tên gọi của các phủ, huyện, châu, tổng, xã, thôn, phường của các trấn từ Đèo Ngang (Hà Tĩnh) trở ra Bắc. Năm 1981 Dương Thị The và Phạm Thị Thoa đã dịch in đặt tên là *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*. Trong bản dịch này có bài khảo chứng công phu của nhà Hán học Lê Hiệu, ông cho biết sách được soạn khoảng năm 1810 - 1813.

Như vậy các địa danh trong sách này là thuộc thập kỷ thứ 2 của thế kỷ XIX. Riêng phần nay là lãnh thổ nội thành Hà Nội thì ngày đó gọi là phủ Hoài Đức gồm 2 huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Huyện Thọ Xương có

8 tổng, 194 phường thôn trại, huyện Vĩnh Thuận có 5 tổng, 56 phường thôn trại. Tổng cộng cả hai huyện - tức phủ Hoài Đức - có 13 tổng gồm 250 phường thôn trại. Đáng chú ý là trong số các thôn có những nơi mang tên nôm như Hàng Chè, Cầu Muống, Hàng Cá, Hàng Chài, Hàng Bè, Khán Sơn Núi Sưa.v.v...

2. Tư liệu thứ hai được sử dụng là sách *Bắc Thành địa dư chí lược* (BTĐD) có ở Viện Hán Nôm, ký hiệu A.1565 do Lê Chất tập hợp một số nho sĩ, tổ chức biên soạn trong thời gian ông làm Hiệp trấn rồi Tổng trấn Bắc Thành (Hiệp trấn từ 1810 - 1818, Tổng trấn từ 1818 - 1826). Đây là bộ sách địa lý của 12 đơn vị hợp thành Bắc Thành: 11 trấn và 1 đơn vị trấn lỵ tức thành Thăng Long. Ở mục thành Thăng Long có ghi tên gọi các phường, thôn, trại thuộc hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Các tên gọi này *giống y như* danh sách tương ứng trong sách CTTXD. Điều này cho phép nghĩ rằng sách BTĐD này hoàn thành *sau* sách CTTXD; nhưng *trước* năm 1821. Tại sao? - Vì vào tháng hai âm lịch năm Minh Mạng thứ 2 tức 1821, Bộ Hộ có đề xuất xin vua cho thay một số tên nôm ra tên chữ Hán. Có thể Minh Mạng phê chuẩn ngay trong năm này (sẽ nói ở dưới).

3. Tư liệu thứ ba là sách *Phương Đình địa chí loại* (PĐĐC) còn gọi là Đại Việt địa dư toàn biên do Phương Đình Nguyễn Văn Siêu và Hữu Trúc Bùi Quỹ cùng soạn, hoàn thành trước năm 1862 là năm Phương Đình viết lời Dẫn. Đây là bộ địa lý nước ta gồm 5 quyển. Phương Đình soạn quyển I, II và IV. Hữu Trúc soạn

quyển III và V. Trong quyển II có tư liệu liên quan đến các địa danh ở Hà Nội cổ. Số là quyển II này có tựa đề là *Ngã Việt Tiền Lê phương dư* với nội dung ghi chép địa lý nước Việt ta từ thời Lê trước đấy. *Tiền Lê* không phải là nói thời Lê Đại Hành mà nói thời Lê trước thời tác giả sống tức nói thời Hậu Lê (1428 - 1788).

Quyển này chép diện cách các thừa tuyên, các trấn đời Hậu Lê trong đó có danh sách các tổng, phường, thôn, trại của hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Danh sách này cũng hoàn toàn giống danh sách đã ghi trong CTTXD và BTĐD. Như vậy có thể nghĩ rằng khi viết PĐĐC Phương Đình đã sao lục nguyên văn danh sách các tổng phường thôn trại trong CTTXD hoặc BTĐD cho dù tới thời Phương Đình tên các đơn vị hành chính đó đã thay đổi, không chỉ một mà là hai lần.

3.1. Lần thứ nhất là khoảng năm 1821. Như đã nêu ở trên vào ngày 12 tháng hai năm Minh Mạng thứ 2 (1821) Bộ Hộ đã có bản Tấu dâng vua xin cho đổi tên nôm ra tên chữ Hán để "đẹp cho muôn đời sau". Trong bản Tấu đó có ghi cụ thể phần Thành Thăng Long phải đổi Hàng Chè ra Hương Mính (Mính = chè). Cầu Muống ra Thái Kiều (Thái = rau), Hàng Cá ra Gia Ngư, Hàng Chài ra Ngư Võng, Hàng Bè ra Tiên Sà (Sà = bè mảng), Khán Sơn núi Sưa ra Xuân Sơn.v.v... Có tới 34 trên 250 phường thôn của Thăng Long được đề nghị đổi tên. Chắc chắn là Minh Mạng duyệt y (tuy chưa rõ thời gian nào) vì đến bản đồ *Hoài Đức phủ toàn đồ* thì đã thấy ghi các tên đúng như Bộ Hộ đề nghị đổi từ năm 1821.

Xin nói qua về bản đồ này. Nay ta quen gọi là *Bản đồ Hà Nội năm 1831* vì là do hai ông Lê Đức Lộc và Nguyễn Công Tiến hoàn thành ngày 15 tháng sáu năm Minh Mạng 12 tức 24-6-1831, tức là chỉ 5 tháng sau khi Minh Mạng làm một cuộc cải cách hành chính lớn là xóa bỏ các trấn, lập ra các tỉnh (cái tên Hà Nội là có từ khi này). Tấm bản đồ này hiện có ở Viện Thông tin KHXH, ký hiệu A.2/3.32

Đây là một tấm bản đồ về hình thế phủ Hoài Đức (gồm hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận) rộng trên 4 m2 nên ngoài vị trí các tổng, phường, thôn, trại còn có ghi đầy đủ cả một danh sách các đơn vị đó. So với danh sách của ba bộ CTTXD, BTĐD, PĐĐC thì danh sách của bản đồ này chỉ bớt đi có 2 đơn vị trong số 250 đơn vị. Đó là do tổng Yên Thành vốn có 26 phường thôn thì bấy giờ (1831) chỉ còn 24 (thực ra là còn có 2 sự thay đổi nữa nhưng không ảnh hưởng gì, đó là tổng Hậu Nghiêm có bớt đi 1, song tổng Tiền Nghiêm lại thêm ra 1). Chỉ có tên của 34 thôn là được đổi chép đúng như bản Tấu của Bộ Hộ năm 1821.

3.2. Lần thay đổi thứ hai là lần thay đổi tên các tổng và dồn xếp các phường thôn, đổi cả tên một số phường thôn. Thời gian thì chưa rõ nhưng chắc chắn là như đã nêu, phải sau năm Minh Mạng 12 (1831) năm có việc trọng đại là xóa bỏ tất cả các trấn, thiết lập các tỉnh, trong đấy có tỉnh Hà Nội (được lập trên cơ sở Thăng Long Thành cộng với một phần của trấn Sơn Tây và một phần của trấn Sơn Nam). Có thể là ngay năm 1831 đó

hoặc sau đấy một, hai năm ở phủ Hoài Đức thuộc Hà Nội - tức phần đất Thăng Long Thành cũ - có việc đổi tên gọi các tổng và sáp nhập nhiều phường thôn trại lại với nhau, sự sáp nhập khá mạnh, ví dụ tổng Hậu Nghiêm bị đổi ra tổng Thanh Nhàn và từ 20 phường, thôn chỉ còn lại 8 phường, thôn. Hay tổng Yên Thành vẫn giữ nguyên tên song từ 26 thôn nhập lại còn có 12 thôn. Tính tổng quát thì 8 tổng của huyện Thọ Xương đều bị đổi tên, và huyện này số phường, thôn trại từ 194 rút xuống còn có 116; huyện Vĩnh Thuận vẫn giữ tên của 5 tổng song số phường, thôn trại từ 56 rút xuống còn 41. Cả phủ Hoài Đức vị chi từ 250 đơn vị còn 157 (về cách đặt tên các phường, thôn mới nhập với nhau thì thường là theo nguyên tắc ghép một chữ trong tên đơn vị này với một chữ trong tên đơn vị kia, ví dụ: Kim Bát + Cổ Vũ = Kim Cổ, Phúc Phố + Tô Mộc = Phúc Tô.v.v...).

Song PĐĐC không đưa hai lần thay đổi nói trên vào quyển II mà chỉ đưa ra danh sách cũ. Điều này cũng dễ hiểu vì quyển II nói về *Ngã Việt Tiền Lê phương dư* tức địa dư nước Việt ta thời nhà *Lê trước đây* chứ không phải thời Nguyễn đương đại.

Bên trên có đoán định rằng việc sáp nhập mạnh các đơn vị hành chính cơ sở, kể cả việc đổi tên là có thể xảy ra ngay năm 1831 (thành lập tỉnh mới) hoặc sau đó ít lâu chính là nhờ vào việc xem xét các địa bạ. Địa bạ là văn bản có tính quan phương ghi chép tên gọi địa giới, diện tích và sở hữu ruộng đất của từng phường thôn, xã, trại, ấp.v.v... Gần đây, Phan Huy Lê đã có điều kiện đọc

kho Địa bạ của Cục Lưu trữ, đã nghiên cứu và công bố nhiều thông tin hữu ích trong bộ sách *Tìm về cội nguồn*, tập I - 1998. Qua đó, ta thấy trong những địa bạ thuộc địa hạt thành Thăng Long ra đời năm 1805 tức đầu đời Gia Long (1802 - 1820) thì tên tổng và phường, thôn giống như danh sách trong CTTXD tức cũng là trong BTĐD và quyển II của PĐĐC. Nhưng sang đến địa bạ thuộc tỉnh Hà Nội năm 1837 tức Minh Mạng thứ 18 thì hoàn toàn khác danh sách cũ: tất cả 8 tổng ở huyện Thọ Xương đã bị đổi tên và đa số các phường, thôn trại đã bị sáp nhập, đồng thời mang tên mới. Ông Phan Huy Lê cho biết "hệ thống đơn vị hành chính này (tức các tổng, phường, thôn trại - NVP) hoàn toàn phù hợp với những ghi chép và bản đồ huyện Thọ Xương của *Đồng Khánh địa dư chí lược* (ĐKĐD) hoàn thành dưới thời Đồng Khánh (1886 - 1888). Lúc đó huyện Thọ Xương có 8 tổng, 116 phường thôn trại"[1].

Về huyện Vĩnh Thuận thì ít thay đổi hơn: tên và số tổng được giữ nguyên từ thời CTTXD (5 tổng). Số phường, thôn thì trừ tổng Yên Thành ra, còn 4 tổng khác hầu như cũng được giữ nguyên. Tổng Yên Thành từ 26 thôn trong CTTXD giảm xuống 24 thôn trong bản đồ Hoài Đức phủ rồi xuống 12 thôn trong ĐKĐD. Cả huyện này, số phường, thôn từ 56 giảm xuống còn 41.

Như vậy tổng số và tên gọi các tổng, phường, thôn trại ở hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận ghi chép

---

[1] Tìm về cội nguồn - Tập I - tr.261

trong ĐKĐD thực sự là đã được thấy muộn nhất từ năm 1837. Những tên gọi đó dù sau này lãnh thổ có chuyển từ huyện này sang huyện khác rồi hộ phố (quartier) này sang hộ phố khác thì vẫn được bảo lưu đến tận ngày nay. Các tên phường, thôn trại cũ nay hết thảy được gọi là làng và vẫn còn đó: làng Cổ Lương, làng Báo Khánh, làng Cổ Vũ, làng Trung Yên.v.v... Đúng là vật đổi sao dời nhưng tên làng cổ vẫn còn, "nghìn năm gọi một chút này làm ghi".

Thực ra còn có thể nêu thêm một cứ liệu, đó là sách *Hà Nội địa bạ* (của Viện Hán Nôm, ký hiệu A.628) do Nguyễn Hữu Chính soạn vào năm 1866 chép lại danh sách các phường thôn Hà Nội mà cứ theo phát hiện của Phan Huy Lê đã nêu ở trên - thì chính là danh sách có từ năm 1837 và được giữ cho tới tận khi sách ĐKĐD được soạn (1886 - 1888).

Như vậy sách *Hà Nội địa bạ* này cũng là thêm một bằng chứng về việc không có thay đổi tên gọi các địa danh Hà Nội suốt từ 1837 đến 1888.

*

Trên cơ sở tư liệu như trên, chúng tôi lập bảng đối chiếu này. Có thể còn có sai sót song cơ bản là giúp bạn đọc có được cái nhìn lịch đại về phố phường Hà Nội.

Có bốn cột đánh số 1, 2, 3, 4.

Cột 1 là danh sách các phường, thôn trại chép theo sách *Các trấn tổng xã danh bị lãm* tức cũng là theo *Bắc*

Thành địa dư chí lực và *Phương Đình địa chí loại* (quyển II), là những tư liệu thuộc thập kỷ thứ 2 của thế kỷ XIX tức thời gian Hà Nội còn là Thăng Long thành. Rất có thể các đơn vị hành chính ấy là các thôn xóm nằm trong 36 phường đời Lê.

Cột 2 là danh sách các phường, thôn chép theo *Hoài Đức phủ toàn đồ* ra đời năm 1831 là năm bắt đầu có tên gọi Hà Nội. Bạn đọc sẽ thấy rằng giữa hai cột I và II không có sự khác biệt gì lớn. Chỉ có vài ba thôn được đặt thêm ra hoặc nhập vào với nhau. Và cái đáng chú ý là có 34 tên nôm lúc này đã được đổi ra tên chữ Hán (ví như Hàng Cá thành Gia Ngư, Hàng Chài thành Ngư Võng...).

Cột 3 là danh sách các phường, thôn chép theo *Hà Nội địa bạ* là tài liệu soạn năm 1866 cũng có nghĩa là theo *Đồng Khánh địa dư chí lược* soạn khoảng 1886 - 1888 song kỳ thực là danh sách các phường thôn được đặt muộn nhất là vào năm 1837 và được dùng cho tới đầu thời Pháp thuộc.

Còn cột 4 là tên các đường phố hiện nay tương ứng với địa phận các phường, thôn cũ đã ghi trong cột III. Tên các tổng và phường, thôn ở cột I xếp theo a, b, c. Còn các phường, thôn, phố ở các cột II, III, IV thì xếp tương ứng với phường, thôn, gốc ở cột I.

NGUYỄN VINH PHÚC

HUYỆN THỌ XƯƠNG (8 tổng)

1. Tổng Hậu Nghiêm (Thanh Nhàn)

1	2
Tổng Hậu Nghiêm 20 phường thôn	Tổng Hậu Nghiêm 19 phường thôn
1. Cảm Ứng thôn	1. Cảm Ứng thôn
2. Đức Bác thôn	2. Đức Bác thôn
3. Hàm Châu thôn	3. Hàm Châu thôn
4. Hàng Rau thôn	4. Hương Thái thôn
5. Hoa Viên thôn	5. Hoa Viên thôn
6. Hộ Quốc thôn	6. Hộ Yên thôn
7. Hữu Vọng thôn	7. Hữu Vọng thôn
8. Lương Xá thôn	8. Lương Xá thôn
9. Hàng Trứng thôn	9. Hành Môn thôn
10. Nhân Chiêu thôn	10. Nhân Chiêu thôn
11. Tây Hồ thôn	
12. Thanh Lãng thôn	11. Thanh Lãng thôn
13. Thanh Nhàn thôn	12. Thanh Nhàn thôn
14. Thọ Lão thôn	13. Thọ Lão thôn
15. Tràng Khánh thôn	14. Tràng Khánh thôn

3	4
Tổng Thanh Nhàn 8 thôn	
1. Cảm Hội (Cảm Ứng + Yên Hội)	Nguyễn Công Trứ (đầu)
2. Hàm Khánh (Hàm Châu + Tràng Khánh)	Hàm Long + Lê Văn Hưu
3. Hương Viên (Đức Bác + Hoa Viên + Hành Môn + Nhân Chiêu)	Trần Xuân Soạn + Lò Đúc + Hàng Chuối + Đồng Nhân
4. Vọng Đức (Hữu Vọng + Hàm Châu)	Vọng Đức + Phan Chu Trinh (giữa)
5. Lãng Yên (Thanh Lãng + Hộ Yên)	Lãng Yên
6. Thanh Nhàn (+ Thọ Lão)	Thanh Nhàn

16. Trung Chí thôn	15. Trung Chí thôn
17. Yên Lạc thôn	16. Yên Lạc thôn
18. Yên Hội thôn	17. Yên Hội thôn
19. Yên Hội - Hàng Hương thôn	18. Yên Hội - Hàng Hương
20. Yên Xá phường	19. Yên Xá phường

2. Tổng **Hữu Nghiêm (Yên Hòa)**

1	2
Tổng Hữu Nghiêm 26 phường thôn	Tổng Hữu Nghiêm 26 phường thôn
1. Cầu Muống thôn	1. Thái Kiều thôn
2. Hàng Cháo Cổ Thành thôn	2. Thục Miến thôn
3. Đỉnh Tân thôn	3. Đỉnh Tân thôn
4. Giao Tri thôn	4. Giao Tri thôn
5. Hàng Bột thôn	5. Hương Miến thôn
6. Hàng Gạo thôn	6. Mễ Sơn thôn
7. Hậu Bà Ngô thôn	7. Huyền Ngô thôn
8. Hậu Giám thôn	8. Hậu Giám thôn
9. Hữu Biên Giám thôn	9. Hữu Biên Giám thôn
10. Hữu Giám Thị thôn	10. Hữu Giám Thị thôn

7. Lạc Trung (Trung Chí + Yên Lạc + Hương Thái))	Lạc Trung
8. Lương Yên (Lương Xá + Yên Xá)	Lương Yên

3	4
Tổng Yên Hòa 11 thôn	
1. Cổ Giám (+ Hậu Giám)	Nguyễn Thái Học (cuối) + Trịnh Hoài Đức
2. Văn Tân (Đỉnh Tân + Văn Mặc)	Nguyễn Khuyến + Yên Thế
3. Văn Hương (Huy Văn + Hương Miến + Trung Tả)	Hàng Bột và các ngõ
4. Hữu Giám thôn (Hữu Biên Giám + Hữu Biên	Hàng Bột (đầu)

11. Huy Văn thôn	11. Huy Văn thôn
12. Minh Triết thôn	12. Minh Triết thôn
13. Nội Thống thôn	13. Nội Thống thôn
14. Phụng Thánh thôn	14. Phụng Thánh thôn
15. Ngự Sử thôn	15. Ngự Sử thôn
16. Ngõ Hàng Cờ thôn	16. Lương Sừ thôn
17. Tá Bà Ngô thôn	17. Thanh Ngô thôn
18. Tả Biên Giám thôn	18. Tả Biên Giám Thục Miến thôn
19. Thị Trung thôn	19. Thị Trung thôn
20. Quan Thổ thôn	20. Quan Thổ thôn
21. Tạo Đề thôn	21. Tạo Đề thôn
22. Trung Tả thôn	22. Trung Tả thôn
23. Trung Tiền thôn	23. Trung Tiền thôn
24. Xã Đàn phường	24. Xã Đàn phường
25. Yên Hòa thôn	25. Yên Hòa thôn
26. Văn Mặc	26. Văn Mặc

3. Tổng **Tả Nghiêm (Kim Liên)**

1	2
Tổng Tả Nghiêm 23 phường thôn	Tổng Tả Nghiêm 23 phường thôn
1. Cẩm Chỉ thôn	1. Cẩm Chỉ thôn

Giám Thị)	
5. Minh Triết (+ Giao Trì)	Quốc Tử Giám (cuối)
6. Trung Phụng (Phụng Thánh + Thị Trung)	Chợ Khâm Thiên
7. Lương Sử (Lương Sừ + Ngự Sử)	Quốc Tử Giám (đầu)
8. Thanh Miến (Thục Miến + Thanh Ngô)	Thanh Miến + Văn Miến (đầu)
9. Thổ Quan (Quan Thổ + Quan Trạm của tổng Hạ)	Thổ Quan + Khâm Thiên
10. Xã Đàn (+ Thái Kiều + Mễ Sơn)	Khu Xã Đàn
11. Yên Hòa	Trần Quý Cáp

3	4
Tổng Kim Liên 15 phường thôn	

2. Nhiễm Hạ thôn	2. Nhiễm Hạ thôn
3. Đông Tác Trung Tự thôn	3. Trung Tự thôn
4. Đổi Mã thôn	4. Hoà Mã thôn
5. Giáo Phường thôn	5. Giáo Phường thôn
6. Hàng Bài thôn	6. Yên Bài thôn
7. Hậu Phong Vân thôn	7. Hậu Phong Vân thôn
8. Hồi Thuần thôn	8. Hồi Thuần thôn
9. Hồng Mai phường	9. Hồng Mai phường
10. Kim Hoa phường	10. Kim Hoa phường
11. Long Hồ thôn	11. Long Hồ thôn
12. Phúc Lâm phường	12. Phúc Lâm phường
13. Phúc Lâm Tiểu thôn	13. Phúc Lâm Tiểu thôn
14. Phục Cổ phường	14. Phục Cổ phường
15. Quỳnh Lôi trại	15. Quỳnh Lôi trại
16. Sài Tân thôn	16. Sài Tân thôn
17. Thịnh Xương thôn	17. Thịnh Xương thôn
18. Thống Nhất thôn	18. Thống Nhất thôn
19. Thuận Mỹ thôn	19. Thuần Mỹ thôn
20. Vệ Hồ Giao thôn	
21. Vũ Thạch thôn	20. Vũ Thạch thôn
22. Vũ Thạch Hạ thôn	21. Vũ Thạch Hạ thôn
23. Yên Thọ	22. Yên Thọ thôn
	23. Phục Cổ Đông Hạ thôn

1. Trung Tự thôn 2. Hoà Mã thôn 3. Giáo Phường thôn	Phố Huế
4. Vân Hồ (Hậu Phong Vân + Long Hồ)	Bà Triệu (cuối) + Lê Đại Hành
5. Bạch Mai phường	Bạch Mai
6. Kim Liên phường	Khu Kim Liên
7. Phúc Lâm phường	Bà Triệu (giữa) + Bùi Thị Xuân (cuối)
8. Phúc Lâm Tiểu thôn	Mai Hắc Đế (cuối) + Bùi Thị Xuân (cuối)
9. Phục Cổ phường	Nguyễn Du (đầu)
10. Quỳnh Lôi trại	Khu Quỳnh Lôi
11. Thịnh Yên thôn (Thịnh Xương + Yên Thọ)	Thịnh Yên + Yên Bái
12. Hồi Mỹ (Hồi Thuần + Thuần Mỹ)	Hàm Long (cuối) + Bùi Thị Xuân
13. Vũ Thạch (+ Vũ Thạch Hạ)	Bà Triệu (đầu) + Tràng Thi (đầu)
14. Yên Nhất (Thống Nhất + Yên Thọ_	Phố Huế (cuối) + Thái Phiên (đầu)
15. Đông Tân (Đông Hạ + Cấm Chỉ + Sài Tân)	Phố Huế (giữa) + Triệu Việt Vương (giữa) + Mai Hắc Đế

4. Tổng **Tiền Nghiêm (Vĩnh Xương)**

1	2
Tổng Tiền Nghiêm 30 phường thôn	Tổng Tiền Nghiêm 30 phường thôn
1. Anh Mỹ thôn	1. Anh Mỹ thôn
2. Báo Thiên phường Thương Đông Hạ thôn	2. Thương Đông Hạ thôn
3. Báo Thiên phường Thương Đông Thượng thôn	3. Thương Đông Thượng thôn
4. Báo Thiên Thương Đông Môn Hạ thôn	4. Thương Môn Hạ thôn
5. Cổ Vũ Bắc Hạ Bắc Thượng thôn	5. Cổ Vũ phường
6. Cung Tiên thôn	6. Cung Tiên thôn
7. Đông Tác Cửa Nam thôn	7. Nam Hưng thôn
8. Hoa Cẩm thôn	8. Hoa Cẩm thôn
9. Hàng Dầu thôn	9. Bích Du thôn
10. Hữu Lễ thôn	10. Hữu Lễ thôn
11. Khâm Thiên Giám thôn	11. Khâm Đức thôn
12. Liên Thủy thôn	12. Liên Thủy thôn
13. Linh Động thôn	13. Linh Động thôn
14. Linh Quang thôn	14. Linh Quang thôn
15. Lưu Truyền thôn	15. Lưu Truyền thôn

3	4
Tổng Vĩnh Xương 15 thôn	
1. Đông Mỹ (Anh Mỹ + 3 thôn Thương Đông)	Thợ Nhuộm (đầu) + Hàng Bông (cuối)
2. Bắc Hạ + Bắc Thương	Hàng Bômg (cuối) + Trường Thi (cuối)
3. Tiên Mỹ (Cung Tiên + Tứ Mỹ)	Lê Duẩn (giữa) + Đỗ Hành
4. Nam Ngư (Nam Hưng + Hoa Ngư)	Nam Ngư + Phan Bội châu
5. Bích Lưu (Bích Du + Lu Truyền)	Thợ Nhuộm (cuối) + Hai Bà Trưng (gần cuối)
6. Liên Đường (Liên Thủy + Hữu Lễ)	Trần Bình Trọng + Nguyễn Thượng Hiền
7. Linh Động 8. Linh Quang	Khu Linh Quang

16. Nam Môn Hoa Ngư thôn	16. Nam Môn Hoa Ngư thôn
17. Nam Phụ thôn	17. Nam Phụ thôn
18. Nguyên Khánh thôn	18. Nguyên Khánh thôn
19. Pháp Hoa thôn	19. Pháp Hoa thôn
20. Quang Hoa thôn	20. Quang Hoa thôn
21. Tô Tiền thôn	21. Tô Tiền thôn
22. Tứ Mỹ thôn	22. Tứ Mỹ thôn
23. Tương Thuận thôn	23. Tương Thuận thôn
24. Thể Giao thôn	24. Thể Giao thôn
25. Thiền Quang thôn	25. Thiền Quang thôn
26. Trung Kính thôn	26. Trung Kính thôn
27. Vĩnh Xương thôn	27. Vĩnh Xương thôn
28. Yên Tập thôn	28. Yên Tập thôn
29. Yên Trung Thượng thôn	29. Yên Trung Thượng thôn
30. Yên Trung Hạ thôn	30. Yên Trung Hạ thôn

5. Tổng **Hậu Túc (Đồng Xuân)**

1	2
Tổng Hậu Túc 17 phường thôn	Tổng Hậu Túc 17 phường thôn
1. Cầu Cháy thôn	1. Cổ Lương thôn

9. Phụ Khánh (Nguyên Khánh + Nam Phụ)	Thợ Nhuộm + Dã Tượng + Hoả Lò
10. Thiền Quang (Pháp Hoa + Quang Hoa + Thể Giao)	Trần Nhân Tông + Nguyễn Đình Chiểu
11. Mỹ Đức (Khâm Đức + Tô Tiền + Tương Thuận + Trung Kính)	Khâm Thiên (đầu) + chợ Khâm Thiên Thể Giao + cuối Tuệ Tĩnh
12. Vĩnh Xương	Nguyễn Thái Học
13. Yên Tập	Quán Sứ (đầu)
14. Yên Trung Thượng	Cửa Nam + Đình Ngang
15. Yên Trung Hạ	Hà Trung + Phùng Hưng (cuối)

3	4
Tổng Đồng Xuân 14 phường thôn 1. Cổ Lương thôn	

2. Đông Hà phường	2. Đông Hà phường
Hương Bài thôn	Hương Bài thôn
3. Đông Hoa Môn thôn	3. Đông Hoa Môn thôn
4. Đông Hoa Nội Tự thôn	4. Đông Hoa Nội Tự thôn
5. Đông Tác Nhiễm Trung thôn	5. Đông Tác Nhiễm trung thôn
6. Đồng Thuận thôn	6. Đồng Thuận thôn
7. Đồng Xuân phường	7. Đồng Xuân phường
8. Hậu Đông Hoa Môn thôn	8. Hậu Đông Hoa Môn thôn
9. Hoa Đán thôn	9. Hoa Đán thôn
10. Huyền Thiên thôn	10. Huyền Thiên thôn
11. Nghĩa Lập thôn	11. Nghĩa Lập thôn
12. Phủ Từ thôn	12. Phủ Từ thôn
13. Thanh Hà thôn	13. Thanh Hà thôn
14. Tiền Trung thôn	14. Tiền Trung thôn
15. Vĩnh Thái thôn	15. Vĩnh Thái thôn
16. Vĩnh Trù thôn	16. Vĩnh Trù thôn
17. Yên Phú thôn	17. Yên Phú thôn

2. Đông Hà phường Hương Bài thôn	Nguyễn Văn Siêu Hàng Chiếu (đầu)
3. Đồng Thuận thôn	Hàng Cá
4. Đồng Xuân phường	Đồng Xuân (bên dãy số lẻ) + ngõ Đồng Xuân + Hàng Giấy (cuối)
5. Huyền Thiên thôn	Hàng Khoai
6. Nghĩa Lập thôn	Hàng Đậu
7. Phủ Từ thôn	Hàng Lược
8. Thanh Hà thôn	Hàng Chiếu (cuối) + Ngõ Gạch
9. Tiền Trung thôn	Nguyễn Thiện Thuật
10. Vĩnh Hanh thôn	Hàng Đường (đầu) + Hàng Mã (đầu)
11. Vĩnh Trù thôn	Hàng Lược (cuối)
12. Yên Phú thôn	Hàng Mã (giữa)
13. Đức Môn (Đông Hoa Môn + Đông Hoa Môn Tự + Hậu Đông Hoa)	Lãn Ông + Chả Cá + Hàng Đường
14. Phương Trung (Nhiễm Trung + Hoa Đán)	Hàng Lược (giữa) + Đồng Xuân (đầu)

6. Tổng Hữu Túc (Đông Thọ)

1	2
Tổng Hữu Túc 19 phường thôn	Tổng Hữu Túc 19 phường thôn
1. Báo Thiên Dũng Hãn thôn	1. Dũng Hãn thôn
2. Diên Hưng phường	2. Diên Hưng phường
3. Đông Các thôn	3. Đông Thọ thôn
4. Đông Tác Nhiễm Thượng thôn	4. Nhiễm Thượng thôn
5. Đông Yên thôn	5. Đông Yên thôn
6. Hà Khẩu phường	6. Hà Khẩu phường
7. Hạ Hà thôn	7. Hạ Hà thôn
8. Hàng Cá thôn	8. Gia Ngư thôn
9. Hàng Trà thôn	9. Hương Mính thôn
10. Hàng Chài thôn	10. Ngư Võng thôn
11. Hậu Bi thôn	11. Hậu Bi thôn
12. Hậu Lâu thôn	12. Hậu Lâu thôn
13. Kho Súng thôn	13. Cựu Súng thôn
14. Nam Hoa thôn	14. Nam Hoa thôn
15. Tả Vọng thôn	15. Tả Vọng thôn
16. Trung Nghĩa thôn	16. Trung Nghĩa thôn

3	4
Tổng Đông Thọ 13 phường thôn	
1. Dũng Thọ thôn (Dũng Hãn + Đông Thọ + Hài Tượng)	Hàng Bạc, Tạ Hiện
2. Diên Hưng thôn	Hàng Ngang
3. Nhiễm Thượngthôn	Cầu Gỗ (giữa)
4. Đông Yên thôn	Hàng Thùng (cuối)
5. Hà Khẩu phường	Hàng Buồm (đầu)
6. Hà Thanh thôn (Hạ Hà + Tả Vọng)	Đinh Tiên Hoàng (cuối) + Lê Lai (đầu) + Lê Thạch
7. Gia Ngư thôn	Gia Ngư
8. Hương Minh thôn	Đinh Tiên Hoàng (đầu) + Cầu Gỗ (cuối)
9. Ngư Võng thôn	Đào Duy Từ + Lương Ngọc Quyến
10.Cựu Lâu thôn (gồm Hậu Bi + Hậu Lâu + Cựu Súng)	Ngô Quyền (giữa) + Lý Thái Tổ (giữa)
11.Nam Phố thôn	Hàng Bè

17. Trung Yên thôn 18. Ưu Nhất thôn 19. Hài Tượng thôn	17. Trung Yên thôn 18. Ưu Nhất thôn 19. Hài Tượng thôn

7. Tổng Tả Túc (Phúc Lâm)

1	2
Tổng Tả Túc 29 phường thôn 1. Hương Bài ngoại ô môn thôn 2. Hà Khẩu Kiên Nghĩa thôn 3. Hàng Lược thôn 4. Mỹ Lộc thôn 5. Nghĩa Dũng thôn 6. Nguyên Khiết Hạ thôn 7. Nguyên Khiết Thượng thôn 8. Phục Cổ Đình Hạ thôn 9. Phúc Lâm thôn 10. Tả Lâu thôn	Tổng Tả Túc 29 phường thôn 1. Hương Bài ngoại ô môn thôn 2. Hà Khẩu Kiên Nghĩa thôn 3. Sơ Trang thôn 4. Mỹ Lộc thôn 5. Nghĩa Dũng thôn 6. Nguyên Khiết Hạ thôn 7. Nguyên Khiết Thượng thôn 8. Phục Cổ Đình Hạ thôn 9. Phúc Lâm thôn 10. Tả Lâu thôn

12.Trung Yên thôn	Ngõ Trung Yên + Đinh Liệt Cột đồng hồ + Nguyễn Hữu Huân (đầu)
13.Ưu Nghĩa thôn (Ưu Nhất + Trung Nghĩa)	

3	4
Tổng Phúc Lâm 18 phường thôn	
1. Hương Nghĩa thôn (Hương Bài + Kiên Nghĩa)	Chợ Gạo + Đào Duy Từ (đầu)
2. Mỹ Lộc thôn	Hàng Mắm + Hàng Bạc (đầu)
3. Nghĩa Dũng thôn	
4. Nguyên Khiết Hạ thôn	Trần Nhật Duật
5. Nguyên Khiết Thượng thôn	- nt -
6. Phúc Lâm thôn	Gầm Cầu
7. Trang Lâu (Sơ Trang + Tả Lâu)	Lò Sũ + Nguyễn Hữu Huân (cuối)

11. Tây Long đồn Bến Đá thôn	11. Tây Long đồn Thạch Tân thôn
12. Thủy Cơ Biện Dương thôn	12. Thủy Cơ Biện Dương thôn
13. Thủy Cơ Đông Trạch thôn	13. Thủy Cơ Đông Trạch thôn
14. Thủy Cơ Lãng Hồ thôn	14. Thủy Cơ Lãng Hồ thôn
15. Thủy Cơ Tự Nhiên thôn	15. Thủy Cơ Tự Nhiên thôn
16. Thủy Cơ Trúc Võng thôn	16. Thủy Cơ Trúc Võng thôn
17. Thủy Cơ Cơ Xá thôn	17. Thủy Cơ Cơ Xá thôn
18. Trừng Thanh Thượng thôn	18. Trừng Thanh Thượng thôn
19. Trừng Thanh Trung thôn	19. Trừng Thanh Trung thôn
20. Trừng Thanh Trung Bè Thượng thôn	20. Trừng Thanh Trung Mộc Sà thôn
21. Trừng Thanh Trung Bè Hạ thôn	21. Trừng Thanh Trung Bảo Phiệt thôn
22. Trừng Thanh Trung Sài Thúc thôn	22. Trừng Thanh Trung Sài Thúc thôn
23. Trừng Thanh Trung Ngũ Hầu	23. Trừng Thanh Trung Ngũ Hầu
24. Trừng Thanh Cựu Vệ Tả thôn	24. Trừng Thanh Trung Yên Vệ thôn

8. Tây Luông Thạch thi thôn	Tràng Tiền (đầu) + Phạm Ngũ Lão (đầu)
9. Cơ Xá thôn (gồm 6 thôn Thủy Cơ)	Bạch Đằng + Phúc Tân + Phúc Xá + Cầu Đất
10. Trừng Thanh Thượng thôn	Cột Đồng Hồ + Hàng Muối
11. Trừng Thanh Trung thôn	Hàng Tre (cuối)
12. Thanh Yên thôn	Hàng Mắm + Trần Quang Khải (đầu) + Hàng Thùng (đầu)
13. Bảo Linh thôn	Hàng Tre (đầu)
14. Sài Thúc thôn	Lò Sũ + Hàm Tử Quan + Lý Thái Tổ (đầu)
15. Ngũ Hầu (+ Yên Vệ)	

25. Trừng Thanh Hạ Tả thôn	25. Trừng Thanh Hạ Tả thôn
26. Trừng Thanh Hạ Thượng thôn	26. Trừng Thanh Hạ Thượng thôn
27. Trừng Thanh Hạ Hàng Kiếm thôn	27. Trừng Thanh Hạ Kiếm Hồ thôn
28. Trung Liệt miếu Bến Đá thôn	28. Trung Liệt miếu Thạch Tân thôn
29. Vọng Hà thôn	29. Vọng Hà

8. Tổng **Tiền Túc (Thuận Mỹ)**

1	2
Tổng Tiền Túc 29 phường thôn	Tổng Tiền Túc 30 phường thôn
1. Báo Thiên Chùa Tháp thôn	1. Báo Thiên Tự Tháp thôn
2. Báo Thiên Tự thôn	2. Báo Thiên Tự thôn
3. Báo Thiên Thị Vật thôn	3. Báo Thiên Thị Vật thôn
4. Cổ Vũ Hạ thôn	4. Cổ Vũ Hạ thôn
5. Cổ Vũ Thượng thôn	5. Cổ Vũ Thượng thôn
6. Cổ Vũ Trung thôn	6. Cổ Vũ Trung thôn
7. Cổ Vũ Yên Nội thôn	7. Cổ Vũ Yên Nội thôn
8. Chân Tiên Hàng Đàn thôn	8. Chân Tiên thôn
9. Chiêu Hội thôn	9. Minh Cầm thôn (tách từ Chân Tiên)

16. Trừng Thanh Hạ Kiếm Hồ (+ Hạ Tả + Hạ Thượng)	Hàng Vôi + Lý Thái Tổ (cuối)
17. Cổ Tân	Trần Quang Khải (đầu)
18. Vọng Hà	Tông Đản

3	4
Tổng Thuận Mỹ 22 phường thôn	
1. Báo Thiên Tự Tháp thôn	Nhà Thờ + Hàng Trống (cuối)
2. Báo Khánh thôn (Báo Thiên Tự + Khánh Thuỵ Hữu)	Báo Khánh
3. Cổ Vũ Thượng thôn	
4. Cổ Vũ Yên Nội thôn	Hàng Da
5. Chân Cầm thôn (Chân Tiên + Minh Cầm)	Chân Cầm

10. Đông Hà phường	10. Chiêu Hội thôn
11. Đông Thành thôn	11. Đông Hà phường
12. Đông Thành thị thôn	12. Đông Thành thôn (gồm cả Đông Thành thị)
13. Đông Thành Yên Nội thôn	13. Đông Thành Yên Nội
14. Đồng Lạc phường	14. Đồng Lạc phường
15. Hàng Nồi thôn	15. Nhân Nội thôn
16. Hoa Nương thôn	16. Yên Hoa thôn
17. Hữu Đông Môn thôn	17. Hữu Đông Môn thôn
18. Kim Bát Hạ thôn	18. Kim Bát Hạ thôn
19. Kim Bát Thượng thôn	19. Kim Bát Thượng thôn
20. Khánh Thuỵ Hữu thôn	20. Khánh Thuỵ Hữu thôn
21. Khánh Thuỵ Tả thôn	21. Khánh Thuỵ Tả thôn
22. Phúc Phố thôn	22. Phúc Phố thôn
23. Tô Mộc thôn	23. Tô Mộc thôn
24. Tiên Thị thôn	24. Tiên Thị thôn
25. Tô Tịch thôn	25. Tô Tịch thôn
26. Thái Cực phường	26. Đại Lợi phường
27. Thuận Mỹ thôn	27. Thuận Mỹ thôn
28. Xuân Hoa thôn	28. Xuân Hoa thôn
29. Yên Thái thôn	29. Yên Thái
	30. Tân Lập - Tân Khai thôn

6. Hội Vũ thôn (Chiêu Hội + Cổ Vũ Trung)	Hội Vũ + Quán Sứ (cuối)
7. Đông Hà phường	Hàng Gai (đầu)
8. Đông Thành thôn	Bát Sứ + Hàng Vải
9. Đông Thành Yên Nội thôn	Hàng Nón
10. Đồng Lạc phường	Hàng Đào
11. Nhân Nội thôn	Hàng Bồ (cuối) + Bát Đàn
12. Hữu Đông Môn thôn	Hàng Cân (đầu)
13. Kim Cổ phường (Kim Bát + Cổ Vũ Hạ và Trung)	Hàng Bông (giữa) + Hàng Da + Đường Thành (cuối)
14. Khánh Thuỵ thôn	Hàng Hành
15. Phúc Tô (Phúc Phố + Tô Mộc)	Lê Thái Tổ (cuối)
16. Tiên Thị thôn	Lý Quốc Sư
17. Tô Tịch thôn	Tô Tịch
18. Đại Lợi phường	Hàng Đào
19. Thuận Mỹ thôn	Hàng Quạt
20. Xuân Yên (Xuân Hoa + Yên Hoa)	Hàng Cân (cuối) Lương Văn Can
21. Yên Thái	Yên Thái + Tạm Thượng
22. Tân Lập - Tân Khai thôn	Hàng Cót + Hàng Gà

HUYỆN VĨNH THÀNH (5 tổng)

1. Tổng Yên Thành

1	2
26 thôn	24 thôn
1. Bà Trẻ thôn	1. Tiểu Trinh thôn
2. Cận Hàn thôn	2. Cận Hàn thôn
3. Cận Tú Uyên thôn	3. Cận Tú Uyên thôn
4. Châu Long Tự thôn	4. Châu Long thôn
5. Dũ Hậu thôn	5. Dũ Hậu thôn
6. Hậu Khán Sơn thôn	6. Hậu Khán Sơn thôn
7. Khán Sơn núi Sưa thôn	7. Xuân Sơn thôn
8. Ngũ Xã tràng	8. Ngũ Xã tràng
9. Nhất Trụ Tự thôn	9. Phụ Bảo thôn (+ Thanh Trường)
10. Phụ Bảo thôn	10. Quan Quang thôn
11. Quan Thánh thôn	
12. Tăng Phúc Tự thôn	
13. Tân Yên thôn	11. Tân Yên thôn
14. Tiên Thù thôn	12. Tiên Thù thôn

3	4
12 thôn	
1. An Trạch (Tiểu Trinh + Tiên Thù + Cận Tú Uyên)	Đoàn Thị Điểm Đặng Trần Côn Cát Linh
2. Châu Yên (Châu Long + Yên Diên)	Châu Long
3. Khán Xuân (Xuân Sơn + Hậu Khán Sơn)	Vườn Bách Thảo
4. Lạc Chính (Ngũ Xã + Tứ Chính)	Ngũ Xã + Trúc Bạch
5. Thanh Bảo (Phụ Bảo + Thanh Ninh)	Lê Trực + Sơn Tây + Chùa Một Cột
6. Yên Quang (Quan Quang + Trần Võ + Tân Yên)	Quan Thánh (cuối) + Đặng Tất

15. Thanh Trường thôn	
16. Tứ Chính Tràng thôn	13. Tứ Chính Tràngthôn
17. Thanh Ninh thôn	14. Thanh Ninh thôn
18. Trụ Trì Trấn Võ thôn	15. Trấn Võ thôn
19. Trúc Bạch thôn	16. Trúc Bạch thôn
20. Yên Canh thôn	17. Yên Canh thôn
21. Yên Diên thôn	18. Yên Diên thôn
22. Yên Định thôn	19. Yên Định thôn
23. Yên Ninh thôn	20. Yên Ninh Thượng thôn
24. Yên Thành thôn	21. Yên Thành thôn
25. Yên Thuận	22. Yên Thuận
26. Yên Viên	23. Yên Viên
	24. Yên Ninh Hạ

2. Tổng **Nội**

1	2
10 trại thôn	10 trại thôn
1. Cống Vị trại	1. Cống Vị trại
2. Đại Yên thôn	2. Đại Yên thôn
3. Giảng Võ thôn	3. Giảng Võ thôn
4. Hào Nam thôn	4. Hào Nam thôn
5. Hữu Tiệp thôn	5. Hữu Tiệp thôn
6. Liễu Giai trại	6. Liễu Giai trại

7. Trúc Yên (Trúc Bạch + Yên Canh)	Phó Đức Chính (đầu) + Ngõ Trúc Lạc Cửa Bắc +
8. Yên Định (+ Yên Diên)	Phạm Hồng Thái
9. Yên Ninh	Hàng Bún
10. Yên Thành	Phan Huy Ích + Quan Thánh (đầu)
11. Yên Thuận	Hàng Than + Nguyễn Trường Tộ (đầu)
12. Yên Viên	Cửa Bắc - Quan Thánh

3	4
9 trại thôn	
1. Cống Vị trại	Cống Vị
2. Đại Yên thôn	Đại Yên
3. Giảng Võ thôn	Giảng Võ
4. Hữu Tiệp thôn	Hữu Tiệp
5. Liễu Giai trại	Liễu Giai

7. Ngọc Hà thôn 8. Thủ Lệ thôn 9. Vạn Bảo thôn 10. Vĩnh Phúc Cống Yên thôn	7. Ngọc Hà thôn 8. Thủ Lệ thôn 9. Vạn Bảo thôn 10. Vĩnh Phúc Cống Yên thôn

3. Tổng **Thượng**

1	2
7 phường 1. Hoè Nhai 2. Nghi Tàm 3. Nhật Chiêu 4. Quảng Bá 5. Tây Hồ 6. Thạch Khối 7. Yên Hoa	7 phường 1. Hoè Nhai 2. Nghi Tàm 3. Nhật Chiêu 4. Quảng Bá 5. Tây Hồ 6. Thạch Khối 7. Yên Hoa

4. Tổng **Trung**

1	2
6 phường 1. Bái Ân	6 phường 1. Bái Ân

6. Ngọc Hà thôn	Ngọc Hà
7. Thủ Lệ thôn	Thủ Lệ
8. Vạn Bảo thôn	Vạn Phúc
9. Cống Yên thôn	Cống Yên

3	4
7 phường	
1. Giai Cảnh	Hàng Than (giữa)
2. Nghi Tàm	Nghi Tàm
3. Nhật Tân	Nhật Tân
4. Quảng Bá	Quảng Bá
5. Tây Hồ	Tây Hồ
6. Thạch Khối	Đường Yên Phụ + Hàng Than (đầu)
7. Yên Phụ	Làng Yên Phụ

3	4
6 phường	
1. Bái Ân	Bái Ân

2. Hồ Khẩu	2. Hồ Khẩu
3. Thuỵ Chương	3. Thuỵ Chương
4. Trích Sài	4. Trích Sài
5. Võng Thị	5. Võng Thị
6. Yên Thái	6. Yên Thái

5. Tổng **Hạ**

1	2
7 phường trại	7 phường trại
1. Khương Thượng trại	1. Khương Thượng trại
2. Nam Đồng trại	2. Nam Đồng trại
3. Nhược Công phường	3. Nhược Công phường
4. Quan Trạm phường	4. Quan Trạm phường
5. Thịnh Hào phường	5. Thịnh Hào phường
6. Thịnh Quang phường	6. Thịnh Quang phường
7. Yên Lãng trại	7. Yên Lãng trại

2. Hồ Khẩu	Hồ Khẩu
3. Thuỵ Chương	Thụy Khuê
4. Trích Sài	Trích Sài
5. Võng Thị	Võng Thị
6. Yên Thái	Yên Thái

3	4
6 phường trại	
1. Khương Thượng trại	Khương Thượng
2. Nam Đồng trại	Nam Đồng
3. Nhược Công phường	Thành Công
4. Thịnh Hào phường	Thịnh Hào
5. Thịnh Quang phường	Thịnh Quang
6. Yên Lãng trại	Yên Lãng

PHỤ LỤC III

Để bạn đọc nắm được quá trình chuyển đổi tên các đường phố Hà Nội từ thời Pháp thuộc qua thời Cách mạng thành công (1945 - 1946), qua cả thời tạm chiếm (1947-1954), cho tới ngày nay, chúng tôi soạn Phụ lục này.

Do lấy tên đường phố thời Pháp thuộc làm gốc nên số lượng tất là ít hơn ngày nay nhiều

Tư liệu đường phố thời Pháp thuộc là rút trong "*Classement alphabétique et numérique des voies de la ville de Hanoi avec leurs longueurs, largeurs et trottoirs pavés ou non*" (Xếp hạng theo a, b, c và số hiệu những con đường thành phố Hà Nội với các độ dài, độ rộng và vỉa hè có lát hoặc không) do sở Lục lộ TP Hà Nội in năm 1936.

Tư liệu thời Cách mạng là rút trong sách *Bản đồ đối chiếu - tên phố Hà Nội mới và cũ*, do NXB Đại La in theo giấy phép số 180/ST ký ngày 31/12/1945.

Tư liệu thời tạm chiếm rút trong *Bảng đối chiếu tên phố cũ ra phố mới - Thành phố Hà Nội* - XB năm 1951.

Phụ lục này gồm 4 cột: cột I là tên phố thời Pháp thuộc, cột II là tên phố được đổi vào cuối năm 1945, cột III là tên phố thời tạm chiếm (1947-1954), cột IV là tên phố hiện nay.

Cột I xếp theo a, b, c các cột sau là các tên đường phố tương ứng sau khi đổi.

CỘT I	CỘT II
Án sát Siêu	Phương Đình
Ancien canal	Đào Duy Từ
Antoine (Soeur)	Hàng Bột
Autigeon (Mme)	Đặng Tất
Badens (Général de)	Lê Cảnh Tuân
Balances	Hàng Cân
Balny	Trần Nguyên Hãn
Bambous	Hàng Tre
Bảng Nhỡn Đôn	Hàng Cháo
Barona (+Trạng Trình)	Nguyễn Huy Tự
Beau (Bernard de)	Nguyễn Chế Nghĩa
Beauchamp	Lê Thái Tổ
Bert (Paul)	Tràng Tiền
Berthe de Villers	Chu Mạnh Trinh
Beylié (Général)	Lê Quý Đôn
Bichot (Général)	Cửa Đông
Blanc (Julien)	Nguyễn Đình Chiểu
Blockhaus Nord	Nguyễn Thái Học
Bobillot	Lê Thánh Tông
Boissière	Chùa Quan Thượng
Bonhour +Dominé	Lục Tỉnh
Bonifacy	Ôn Như Hầu
Bonnet (Antoine)	Phó Đức Chính
Borgnis Desbordes	Tràng Thi
Bourret	Ngõ Trạm
Bourrin	Yên Ninh
Bovet	Yết Kiêu
Brière de l'Isle	Hùng Vương
Briques	Ngõ Gạch
Brusseaux (Capitaine)	Bùi Bá Kỳ
Caisses	Hàng Hòm

CỘT III	CỘT IV
Nguyễn Siêu	Nguyễn Siêu
Đào Duy Từ	Đào Duy Từ
Hàng Bột	Hàng Bột
Đặng Tất	Đặng Tất
Tôn Thất Thiệp	Tôn Thất Thiệp
Hàng Cân	Hàng Cân
Trần Nguyên Hãn	Trần Nguyên Hãn
Hàng Tre	Hàng Tre
Hàng Cháo	Hàng Cháo
Liên Trì	Liên Trì
Nguyễn Chế Nghĩa	Nguyễn Chế Nghĩa
Lê Thái Tổ	Lê Thái Tổ
Pháp Quốc	Tràng Tiền + Hàng Khay
Chu Mạnh Trinh	Đinh Công Tráng
Hàng Chuối	Hàng Chuối
Cửa Đông	Cửa Đông
Phủ Doãn	Phủ Doãn
Phó Đức Chính	Phó Đức Chính
Lê Thánh Tông	Lê Thánh Tông
Nguyễn Xí	Nguyễn Xí
Lê Lai	Lê Lai
Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Gia Thiều
Châu Long	Châu Long
Mỹ Quốc	Tràng Thi
Ngõ Trạm	Ngõ Trạm
Yên Ninh	Yên Ninh
Yết Kiêu	Yết Kiêu
Hùng Vương	Hùng Vương
Ngõ Gạch	Ngõ Gạch
Kỳ Đồng	Tống Duy Tân
Hàng Hòm	Hàng Hòm

Calmette	Lãn Ông (nhưng không phải phố Lãn Ông ngày nay)
Cantonnais	Hàng Ngang
Cao Đắc Minh	Sĩ Nhiếp
Carnot	Phan Đình Phùng
Carreau	Lý Thường Kiệt
Cathédrale	Nhà Thờ
Cát Linh	Cát Linh
Champ des Courses	Đội Cấn
Chanceaulme	Bùi Quang Trinh
Changeurs	Hàng Bạc
Chân Hưng (cité)	Khu Hàng Cỏ
Chanvre	Hàng Gai
Chapeaux	Hàng Nón
Chapuis	Đội Cung
Charbon	Hàng Than
Charron	Lê Bình
Châu Long	Châu Long (ngõ)
Chaux	Hàng Vôi
Chavassieux	Lê Thạch
Chéon	Phạm Đình Hổ
Circulaire (route)	Đại La
Citadelle (route de la)	Đường Thành
Citadelle (Tour de la)	Đình Ngang
Clémenceau (Quai)	Trần Nhật Duật
Colomb	Phan Bội Châu
Combanère	Hàng Bút
Commerce (Place)	
Concession	Phạm Ngũ Lão
Constant (Général)	Ký Con
Coton	Hàng Bông

Yersin	Yéc xanh
Hàng Ngang	Hàng Ngang
Văn Miếu	Văn Miếu
Phan Đình Phùng	Phan Đình Phùng
Lý Thường Kiệt	Lý Thường Kiệt
Nhà Thờ	Nhà Thờ
Cát Linh	Cát Linh
Đội Cấn	Đội Cấn
Triệu Việt Vương	Triệu Việt Vương
Hàng Bạc	Hàng Bạc
Ngõ Hàng Cỏ	Hàng Cỏ (ngõ)
Hàng Gai	Hàng Gai
Hàng Nón	Hàng Nón
Thái Phiên	Thái Phiên
Hàng Than	Hàng Than
Mai Hắc Đế	Mai Hắc Đế
Châu Long (ngõ)	Châu Long (ngõ)
Hàng Vôi	Hàng Vôi + Tổng Đản
Lê Thạch	Lê Thạch
Phạm Đình Hổ	Phạm Đình Hổ
Đại La	Đại La
Đường Thành	Đường Thành
Đình Ngang	Đình Ngang
Trần Nhật Duật	Trần Nhật Duật
Phan Bội Châu	Phan Bội Châu
Hàng Bút	Hàng Bút
Chợ Gạo	Chợ Gạo
Phạm Ngũ Lão	Phạm Ngũ Lão
Đoàn Trần Nghiệp	Đoàn Trần Nghiệp
Hàng Bông	Hàng Bông

Coulier (Charles)	Tích Quang
Courbet (Amiral)	Lý Thái Tổ
Crévost	Trần Quý Cáp
Cuirs	Hàng Da
Cuivre	Hàng Đồng
Đại Lợi (cité)	Khu Thiên Trường
Đào Duy Từ (+ Ancien canal)	Đào Duy Từ
Daurelle	Trần Phú
Delorme	Trần Bình Trọng
Destenay	Cao Thắng
Deux Soeurs + Voies 95, 96	Trúc Bạch
Deydier	Lê Hữu Cảnh
Dominé	Lê Lai
Dieulefils + Voie 94	Đặng Dung
Đinh Tiên Hoàng	Đinh Tiên Hoàng
Đỗ Hữu Vị	Cửa Bắc
Đồng Khánh	Triệu Quang Phục
Đông Thái	Đông Thái
Doudard de Lagréé	Hàm Long
Dronet (Père)	Ngõ Thọ Xương
Dufourcq + Halais + Riquier	Nguyễn Du
Dumoutier	Tân Trào
Dupuis (Jean)	Hàng Chiếu
Duranton	Nguyễn Mậu Kiến
Dutreuil des Rhins	Yên Đổ
Duvigneau	Minh Khai
Duvillier	Phan Chu Trinh

Khúc Hạo	Khúc Hạo
Lý Thái Tổ	Lý Thái Tổ
Thuyền Quang	Thiền Quang
Hàng Da	Hàng Da
Hàng Đồng	Hàng Mã (Hàng Đồng ngày nay là đoạn Bắc của phố Rue des Tasses tức Bát Sứ).
ngõ Trần Xuân Soạn	ngõ Trần Xuân Soạn
Đào Duy Từ	Đào Duy Từ
Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Bỉnh Khiêm
Trần Bình Trọng	Trần Bình Trọng
Nguyễn Cảnh Chân	Nguyễn Cảnh Chân
Trúc Bạch	Trúc Bạch
Bùi Viện	Phan Huy Ích
Lê Lai	Lê Lai
Đặng Dung	Đặng Dung
Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp
Cửa Bắc	Cửa Bắc
Đồng Khánh	Hàng Bài
Đông Thái	Đông Thái
Hàm Long	Hàm Long
Ngõ Thọ Xương	Thọ Xương
Nguyễn Du	Nguyễn Du
Chùa Vua	Thịnh Yên
Hàng Chiếu	Hàng Chiếu
Nguyễn Thiếp	Nguyễn Thiếp
Nguyễn Khuyến	Nguyễn Khắc Cần
Huyền Trân Công chúa	Bùi Thị Xuân
Nguyễn Thái Học	Nguyễn Thái Học

Đức Khánh (impasse)	Ngõ Đức Khánh
Eventails	Hàng Quạt
Etoffes	Hàng Vải
Etoffes (Ruelles)	Cổng Đục
Emile Nolly	Phạm Hồng Thái
Faure (Félix) (+ Galliéni)	Tôn Thất Thuyết
Feitshamel	Nhà Hoả
Fellonneau	Cầu Đất
Ferblantiers	Hàng Thiếc
Ferry (Jules)	Hàng Trống
Foch (Maréchal)	Yên Thế
Forgerons	Lò Rèn
Fourès	Tô Hiến Thành
France	Đồn Thuỷ
Galet	Nguyễn Phạm Tuân
Galliéni + Félix Faure)	Tôn Thất Thuyết
Gambetta	Trần Hưng Đạo
Garnier (Francis)	Đinh Tiên Hoàng
Géraud	Tạ Hiện
Giác (Sergent)	Ngõ Duy Tân
Gia Long	Mai Hắc Đế
Giovaninelli	Tôn Trung Sơn
Goussard	Thái Phiên
Graffeuil	Đặng Trần Côn
Graines	Hàng Đậu
Grand Bouddha	Quan Thánh
Grapping	Hai Hiên
Groleau (Elie)	Một Cột
Guillemoto	Trần Quang Khải
Hà Trung	Hà Trung
Hà Văn Ký	Đỗ Quyên

ngõ Hàm Long II	ngõ Hàm Long II
Hàng Quạt	Hàng Quạt
Hàng Vải	Hàng Vải
Cổng Đục	Cổng Đục
Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái
Hàm Nghi	Trần Phú
Nhà Hoả	Nhà Hoả
Hàm Tử Quan	Hàm Tử Quan
Hàng Thiếc	Hàng Thiếc
Hàng Trống	Hàng Trống + Lê Thái Tổ (phần phía Nam)
Trương Định	Cổ Tân
Lò Rèn	Lò Rèn
Đinh Lễ	Đinh Lễ
Pháp Quốc	Tràng Tiền (phía Đông)
Lương Ngọc Quyến	Lương Ngọc Quyến
Hàm Nghi	Trần Phú
Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo
Đinh Tiên Hoàng	Đinh Tiên Hoàng
Tạ Hiện	Tạ Hiện
Ngõ Duy Tân	Ngõ Huế
Gia Long	Bà Triệu (phía Bắc)
Tôn Thất Thuyết	Lê Hồng Phong
Chợ Đuổi	Tuệ Tĩnh
Bích Câu	Bích Câu
Hàng Đậu	Hàng Đậu (P + N)
Quan Thánh	Quan Thánh
Cao Thắng	Cao Thắng
Chùa Một Cột	Chùa Một Cột
Trần Quang Khải	Trần Quang Khải
Hà Trung	Hà Trung (P + N)
Vũ Lợi	Vũ Hữu Lợi

Hài Tượng	Hài Tượng
Halais (+ Riquier + Dufourcq)	Nguyễn Du
Harmand	Trần Thánh Tông
Hậu quân Chất	Mai Xuân Thưởng
Hautefeuille	Đặng Đình Nhân
Hérel de Brisis	Lạc Long Quân
Hillairet	Bạch Thái Bưởi
Hoàng Cao Khải	Lê Đại Hành
Hội Vũ	Hội Vũ
Hồng Phúc	Hồng Phúc
Hôpital chinois	Nguyễn Văn Trạch
Huyện (ngõ)	Ngõ Huyện
Huế	Duy Tân
- Identité (N)	Ngõ Lý Thường Kiệt
Julien Blanc	Nguyễn Đình Chiểu
- Jabouille	Hồ Xuân Hương
Jacquin	Kinh Dương Vương
Jambert	Nguyễn Trường Tộ
Jauréguiberry	Quang Trung
Jauréguiberry (Cité)	Ngõ Hà Hồi
Joffre (Maréchal)	Nguyễn Tri Phương
Joffre (Maréchal) (Cité)	Ngõ Hàng Hương
Jouhaux	Khuông Việt
Jean Soler	Hàng Bông Thợ Nhuộm
Krug (Cité)	Bạch Vân
Labrousse (Capitaine)	Nguyễn Thành Hiến
Lac	Hàng Dầu
Lagisquet	Chân Cầm
Lambert	Tôn Đản
Lamblot	Lý Quốc Sư
Landais	

Hài Tượng	Hài Tượng
Nguyễn Du	Nguyễn Du
Trần Xuân Soạn	Trần Xuân Soạn
Mai Xuân Thưởng	Mai Xuân Thưởng
Đỗ Hành	Đỗ Hành
Thi Sách	Thi Sách
Bạch Thái Bưởi	Nguyễn Hữu Huân (ngõ)
Lê Đại Hành	Lê Đại Hành
Hội Vũ	Hội Vũ
Hồng Phúc	Hồng Phúc
Nhà thương Khách	Hoè Nhai
Ngõ Huyện	Ngõ Huyện
Duy Tân	Huế
Ngõ Lý Thường Kiệt	Lý Thường Kiệt (ngõ)
Phủ Doãn	Phủ Doãn
Hồ Xuân Hương	Hồ Xuân Hương
Ngô Thì Nhậm	Ngô Thì Nhậm
Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Trường Tộ
Quang Trung	Quang Trung
Xóm Hà Hồi	Hà Hồi (xóm)
Lý Nam Đế	Lý Nam Đế
Ngõ Hàng Hương	Hàng Hương (ngõ)
Ngô Văn Sở	Ngô Văn Sở
Hàng Bông Thợ Nhuộm	Thợ Nhuộm
ngõ Phan Chu Trinh	ngõ Phan Chu Trinh
Lý Đạo Thành	Lý Đạo Thành
Hàng Dầu	Hàng Dầu
Chân Cầm	Chân Cầm
Dã Tượng	Dã Tượng
Lý Quốc Sư	Lý Quốc Sư
ngõ Nhà Chung	Nhà Chung (ngõ)

Laque	Chả Cá
Larrivé (Sergent)	Yersin
Lataste	Tán Thuật
Laubarède	Đặng Thái Thân
Laveran	Lê Văn Hưu
Leblanc	Khúc Hạo
Leblois (Général)	Lê Trực
Leclanger	Phan Thanh Giản
Lecornu	Ấu Triệu
Lepage	Tán Thuật
Léger (Marcel)	Lê Quý Đôn
Lê Lợi	Bà Triệu
Lê Quý Đôn	Lương Văn Can
Llonde	Cấm Chỉ
Logerot (Alfred)	Ngõ Hoà Mã
Luro	Lữ Gia
Lý Thường Kiệt	Ngô Sĩ Liên
Lyautey (Maréchal)	Cổ Ngư
Mạc Đĩnh Chi	Bà Huyện Thanh Quan
Mandarine (route)	Hàng Lọng
Mangin (Général)	Ông Ích Khiêm
Mathis (Constant)	Nguyễn Thị Kim
Médicaments	Thuốc Bắc
Miribel Résident	Trần Nhân Tông
Mission	Nhà Chung
Mongrand	Nguyễn Thượng Hiền
Morel (Résident)	Tự do
Nattes en jonc	Phố Mới

Chả Cá	Chả Cá
Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Công Trứ
Hàng Giầy	Hàng Giầy (phía Bắc)
Đặng Thái Thân	Đặng Thái Thân
Lê Văn Hưu	Lê Văn Hưu
Gầm Cầu (từ Hàng Giấy đến Phùng Hưng - Nguyễn Hữu Huân (từ đầu Cầu đến Hàng Giấy)	Gầm Cầu
Lê Trực	Lê Trực
Lê Phụng Hiểu	Lê Phụng Hiểu
Ấu Triệu	Ấu Triệu
Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Thiện Thuật
Lê Quý Đôn	Lê Quý Đôn
Bà Triệu	Bà Triệu (phía Nam)
Lương Văn Can	Lương Văn Can
Cấm Chỉ	Ngõ Hàng Bông lờ
Phùng Khắc Khoan	Phùng Khắc Khoan
Lữ Gia	Lê Ngọc Hân
Ngô Sĩ Liên	Ngô Sĩ Liên
Cổ Ngư	Thanh Niên
Mạc Đĩnh Chi	Mạc Đĩnh Chi
Hàng Lọng	Lê Duẩn
Ông Ích Khiêm	Ông Ích Khiêm
Nguyễn Lai Thạch	Nguyễn Huy Tự
Thuốc Bắc	Thuốc Bắc
Trần Nhân Tông	Trần Nhân Tông
Nhà Chung	Nhà Chung
Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Thượng Hiền
Bà huyện Thanh Quan	Bà huyện Thanh Quan
Ô Quan Chưởng	Ô Quan Chưởng

Négrier (Place)	Vườn Đông Kinh Nghĩa Thục
Nghĩa Lợi (cité)	
Ngõ Ngang	Hàng Chai
Nguyễn Du	Gia Ngư
Nguyễn Duy Hàn	Nguyễn Thiện Thuật
Nguyễn Khuyến (+Galet)	Lương Ngọc Quyến
Nguyễn Trãi	Phan Thanh
Nguyễn Trọng Hợp	Trần Cao Vân
Noguès	
Od'Endhal	Lê Ninh
Oignons	Hàng Hành
Olliviers	Hạnh Phúc
Orléans (Henri)	Phùng Hưng
Paniers	Hàng Bồ
Papier	Hàng Giấy
Parreau	Hoàng Hoa Thám
Pasquier (trước 1932 là phố Victor Hugo)	Hoàng Diệu
Pavie	Hàn Thuyên
Pavillons noirs	Mã Mây
Pépinière	Thủ Khoa Huân
Pescadores	Phù Đổng
Pétain (Maréchal)	Bắc Ninh
Phạm Phú Thứ	Phạm Phú Thứ
Philharmonique	Hồ Hoàn Kiếm
Phúc Kiến	Lãn Ông

Vườn Đông Kinh Nghĩa Thục	Quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục
Ngõ Thi Sách	Thi Sách (ngõ)
Hàng Chai	Hàng Chai
Gia Ngư	Gia Ngư (phía Tây)
Hàng Giầy	Hàng Giầy (phía Nam)
Lương Ngọc Quyến	Lương Ngọc Quyến
Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Tố
Cao Bá Nhạ	Ngõ Cầu Gỗ
Lê Văn Linh	Lê Văn Linh
Đinh Liệt	Đinh Liệt
Hàng Hành	Hàng Hành
Tôn Thất Đàm	Tôn Thất Đàm
Phùng Hưng	Phùng Hưng
Hàng Bồ	Hàng Bồ
Hàng Giấy	Hàng Giấy
Hoàng Hoa Thám	Hoàng Hoa Thám
Hoàng Diệu	Hoàng Diệu
Hàn Thuyên	Hàn Thuyên
Mã Mây	Mã Mây
Thuỵ Khuê	Thuỵ Khuê (quãng phía Đông)
Phù Đổng Thiên Vương	Phù Đổng Thiên Vương
Phan Thanh Giản	Nguyễn Hữu Huân
Phạm Phú Thứ (từ Phùng Hưng đến Nguyễn Trãi)	Nguyễn Quang Bích + Hội Tin lành
Hội Tin lành từ Nguyễn Trãi trở xuống)	
Hồ Hoàn Kiếm	Hồ Hoàn Kiếm
Lãn Ông	Lãn Ông

Pipes	Hàng Điếu
Poissonnerie	Hàng Cá
Pont en bois	Cầu Gỗ
Pottier	Báo Khánh
Pouligo	Hồng Đức
Pouyanne	Nguyễn Trãi
Prison	Hoả Lò
Puginier	Dân chủ cộng hoà
Radeaux	Hàng Bè
Raffenel	Phan Huy Chú
Reinach	Trần Quốc Toản
République (tức Honoré Tissot)	Dân Quyền
Révérony (Voie 147)	Tăng Bạt Hổ
Rheinart	Trần Khánh Dư
Rhodes (Alexandre de)	Bích Câu
Rialan	Trạng Trình
Richaud	Quán Sứ
Riquier (+ Halais + Dufourcq)	Nguyễn Du
Rivière (Henri)	Ngô Quyền
Riz	Chợ Đồng Xuân
Robert	Trương Hán Siêu
Rodier	Thi Sách
Rollandes	Bà Trưng
Rondony (+ Rue des Seaux)	Bình Chuẩn
Rousseau (Armand)	Lò Đúc
Route circulaire	Đường Đại La
Route mandarine	Hàng Lọng
Sầm Công	Sầm Công

Hàng Điếu	Hàng Điếu
Hàng Cá	Hàng Cá
Cầu Gỗ	Cầu Gỗ
Báo Khánh	Báo Khánh
Trần Thánh Tông	Trần Thánh Tông
Lò Sũ	Lò Sũ
Hoả Lò	Hoả Lò
Cột Cờ	Điện Biên Phủ
Hàng Bè	Hàng Bè
Phan Huy Chú	Phan Huy Chú
Trần Quốc Toản	Trần Quốc Toản
Dân Quyền	Hoàng Văn Thụ
Tăng Bạt Hổ	Tăng Bạt Hổ
Trần Khánh Dư +	Trần Khánh Dư +
Nguyễn Khoái	Nguyễn Khoái
Đặng Trần Côn	Đặng Trần Côn
Phan Chu Trinh	Phan Chu Trinh
Quán Sứ	Quán Sứ
Nguyễn Du	Nguyễn Du
Ngô Quyền	Ngô Quyền
Đồng Xuân	Đồng Xuân
Trương Hán Siêu	Trương Hán Siêu
Triệu Quốc Đạt	Triệu Quốc Đạt
Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng
Hàng Thùng	Hàng Thùng
Lò Đúc	Lò Đúc
Đại La	Đại La
Hàng Lọng	Lê Duẩn
Tôn Thất Yên	Tôn Thất Yên

Sapèquerie	Phạm Sư Mạnh
Sapèquerie (ruelle)	
Saumure	Hàng Mắm
Schneider (Frères)	Nguyễn Biểu
Seaux (+ Rondony)	Bình Chuẩn
Sel	Hàng Muối
Sénès (Amiral)	Hoà Mã
Sergent Giác	Ngõ Duy Tân
Simoni	Lê Chân
Sinh Từ	Bùi Huy Bích
Soie	Hàng Đào
Soler (+ Teinturiers)	Hàng Bông Thợ Nhuộm
Sông Tô Lịch	Hàng Lược
Sơn Tây	Sơn Tây
Stores	Hàng Mành
Sucre	Hàng Đường
Takou	Hàng Cót
Tạm Thương	Tạm Thương
Tân Hưng (cité)	Khu Tức Mặc
Tasses	Hàng Bát
Teinturiers (+ Soler)	Hàng Bông Thợ Nhuộm
Thịnh Đức (cité)	Khu Kiếp Bạc
Tholance (Auguste)	Đoàn Thị Điểm
Thuận Lợi (cité)	Khu Nghĩa Lộ
Tiên tsin	Hàng Gà
Tiền Quân Thành	Xứ Nhu
Tirant	Gia Ngư
Tô Tịch	Tố Tịch

Phạm Sư Mạnh	Phạm Sư Mạnh
Ngõ Tràng Tiền	Tràng Tiền (ngõ)
Hàng Mắm	Hàng Mắm
Nguyễn Biểu	Nguyễn Biểu
Hàng Thùng	Hàng Thùng
Hàng Muối	Hàng Muối
Hoà Mã	Hoà Mã
Ngõ Duy Tân	Ngõ Huế
Lê Chân	Mười chín tháng mười hai
Sinh Từ	Nguyễn Khuyến
Hàng Đào	Hàng Đào
Hàng Bông Thợ Nhuộm	Thợ Nhuộm
Hàng Lược	Hàng Lược
Sơn Tây	Sơn Tây
Hàng Mành	Hàng Mành
Hàng Đường	Hàng Đường
Hàng Cót	Hàng Cót
Tạm Thương	Tạm Thương
Tức Mặc (ngõ)	Tức Mặc (ngõ)
Hàng Đồng (từ Hàng Mã đến Lãn Ông)	Hàng Đồng + Hàng Bát Sứ
Hàng Bát Sứ (từ Lãn Ông đến Bát Đàn)	
Hàng Bông Thợ Nhuộm	Thợ Nhuộm
Ngõ Kiếp Bạc	Kiếp Bạc (ngõ)
Đoàn Thị Điểm	Đoàn Thị Điểm
Ngõ Hàm Long I	Ngõ Hàm Long I
Hàng Gà	Hàng Gà
Nguyễn Khắc Nhu	Nguyễn Khắc Nhu
Gia Ngư	Gia Ngư
Tố Tịch	Tố Tịch

Tour de la Citadelle	Đình Ngang
Tràng An (cité)	Khu Nam Nghĩa
Tràng Khánh	Khu Cổ Am
Trạng Trình + Borona	Nguyễn Huy Tự
Trần Hưng Đạo	Ngũ Xã
Trippenbach	Thủ Khoa Trung
Trúc Lạc	Trúc Lạc
Tubercules	Hàng Khoai
Tuyên Quang	Cao Bá Quát
Văn Tân (cité)	Khu Nguyễn Công Trứ
Vases	Hàng Chĩnh
Vermicelles	Hàng Bún
Vers blancs	Hàng Rươi
Vieille des tasses	Bát Đàn
Vieux marché	Hàng Phèn
Village du Papier	
Villers (Berthe de)	Đinh Công Tráng
Vinh Thái (cité)	Khu Văn Thân
Voiles	Hàng Buồm
Vollenhoven (Van)	Nhân Diên
Vọng ĐWcs	Vọng Đức
Wiélé	Tô Hiệu
Voie 206B	Bảo Anh
Voie 230	Chùa Vua
Voie 143	Hàm Nghi
Voie 233	Yên Bái
Voie 232	Giải Phóng
Voie 164-222	Đại Cồ Việt

Đình Ngang	Đình Ngang
Ngõ Tràng An	Tràng An (ngõ)
Ngõ Lê Văn Hưu III	Ngõ Lê Văn Hưu III
Liên Trì	Liên Trì (đầu phía Bắc)
Ngũ Xã	Ngũ Xã
Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trung Trực
Trúc Lạc	Trúc Lạc
Hàng Khoai	Hàng Khoai
Cao Bá Quát	Cao Bá Quát
Ngõ Yên Thế	Yên Thế (ngõ)
Hàng Chĩnh	Hàng Chĩnh
Hàng Bún	Hàng Bún
Hàng Rươi	Hàng Rươi
Bát Đàn	Bát Đàn
Hàng Phèn	Hàng Phèn
Thuỵ Khuê	Thuỵ Khuê (phía Tây)
Đinh Công Tráng	Đinh Công Tráng
Ngõ Hàm Long III	Ngõ Hàm Long III
Hàng Buồm	Hàng Buồm
Chu Văn An	Chu Văn An
Vọng Đức	Vọng Đức
Tô Hiến Thành	Tô Hiến Thành
Bảo Anh	Bảo Anh
Trần Cao Vân	Trần Cao Vân
Nguyễn Phạm Tuân	Nguyễn Phạm Tuân
Yên Bái	Yên Bái
Đồng Nhân	Đồng Nhân
Đại Cồ Việt	Đại Cồ Việt

CÁC ĐƯỜNG PHỐ ĐÁNH SỐ ĐÃ ĐƯỢC THAY BẰNG TÊN NGƯỜI TÊN ĐẤT

(Chưa hoàn chỉnh vì còn một số đang được đề nghị chuyển đổi)

TÊN PHỐ BẰNG SỐ	TÊN PHỐ HIỆN NAY
103	Nguyễn Khắc Hiếu
104	Lạc Chinh
105	Nam Tràng
108	Trần Tế Xương
143	Nguyễn Phạm Tuân
159	Lương Yên
163	Nguyễn Cao
162 + 164 + 222	Đại Cồ Việt
170 bis	Nguyễn Quyền
172	Nguyễn Trung Ngạn
204	Lý Văn Phức
205	Ngõ Hàng Bột
206 bis	Ngõ Nguyễn Thái Học
214	Trịnh Hoài Đức
221	Phan Văn Trị
230	Trần Cao Vân
232	Đồng Nhân
233	Yên Bái
233 bis	Thịnh Yên
238	Quốc Tử Giám
252	Ngõ chợ Đồng Xuân
258	Ngõ Ngô Sĩ Liên
268	Phố Yên Thế
271	Ngõ Báo Khánh
296	Nguyễn Đình Chiểu

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Bản đồ Hà Nội 1831 A2 - 3.32
Bản đồ Hà Nội 1866 (tư liệu của tác giả)
Bản đồ Hà Nội 1885 (tư liệu của tác giả)
Bản đồ Hà Nội 1902 (tư liệu của tác giả)
Bắc Thành địa dư chí lược (A.1565)
Các trấn tổng xã danh bị lãm (A.570)
Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội - Doãn Kế Thiện - Nhà xuất bản Văn hóa - 1959.
Các tạp chí: Nghiên cứu lịch sử, Văn học, Khảo cổ, Quản lý văn vật... từ khi bắt đầu xuất bản đến nay.
Danh nhân Hà Nội - Hai tập - Nhà xuất bản Hà Nôi - 1973-1976.
Danh sách các di tích lịch sử khu Hai Bà Trưng và khu Đống Đa - Trần Huy Bá - in rônêô.
Danh sách các di tích lịch sử khu Hoàn Kiếm và khu Ba Đình - Vũ Tuấn Sán - in rônêô.
Đại Việt sử ký toàn thư - Cao Huy Giu dịch - Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1977.
Đại Nam thực lục (Tiền biên, Chính biên) - Nhiều người dịch - Nhà xuất bản Sử học (1966).
Đại Nam nhất thống chí - Nhiều người dịch - Nhà xuất bản Khoa học xã hội (1972).
Đất nước Việt Nam qua các đời - Đào Duy Anh, Nhà xuất bản Khoa học (1964).
Việt Nam nghĩa liệt sử - Phan Bội Châu - (Tôn

---

(1) Số ký hiệu ghi sau tên sách là của Thư viện Viện Hán Nôm.

Quang Phiệt dịch - 1959.
Việt sử thông giám cương mục - Bản dịch của Nhà xuất bản Sử học - 1957.
Tư liệu điền dã của tác giả.
Đồng Khánh địa dư chí lược (A.537)
Hà Nội địa dư (A.1154)
Hà Nội sơn xuyên phong vực (A.511)
Hà thành các hộ thần sắc (2.810)
Phương Đình địa chí loại (A.72)
Quốc triều khoa bảng lục (A.37)
Hà Nội địa bạ (A.628)
Hoàng Việt Dư địa chí (A.74)
Hà Nội khởi nghĩa - Hai tập - Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Thành uỷ Hà Nội.
Hanoi pendant la période héroique - A.Masson
Hà Nội chỉ nam Nguyễn Bá Chính - Trung Hoà xuất bản - 1923
Hà Nội 60 ngày khói lửa - Vương Thừa Vũ - Nhà xuất bản Quân đội nhân dân - 1964.
Indochine du Nord - C.Madrolle - 1929.
Lịch triều Hiến chương loại chí - Bản dịch của Nhà xuất bản Sử học - 1960.
Lược sử tên phố Hà Nội - Sở Văn hóa Hà Nội - 1970.
Đường phố Hà Nội - Nguyễn Vinh Phúc - Trần Huy Bá - Nhà xuất bản Hà Nội - 1979.
Tài liệu về các cung độ đường xá của Cục quản lý công trình công cộng thành phố Hà Nội 1977.

PHỐ VÀ ĐƯỜNG HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN XUÂN THỦY

Biên tập : PHAN THỊ THƯỚC
Sửa bản in : PHAN THỊ THƯỚC
Vẽ bìa : TRẦN ĐẠI THẮNG

In 3000 cuốn - Khổ 14,5 x 20,5cm
Tại Xí nghiệp in Thương mại
Giấy phép xuất bản số: 105/XB-QLXB ngày 9-2-2004
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2004.

Nguyễn Vinh Phúc

Các tác phẩm chính

- Đất nước ta - 1962
- Đường phố Hà Nội - 1979
- Hà Nội - 1982
- Hà Nội - Con đường - dòng sông lịch sử - 1984 và 2000
- Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội - 1985
- Hà Nội qua những năm tháng - 1994, 2000 và 2004
- Hỏi đáp 1000 năm Thăng Long (6 tập) - 1999 - 2002
- Văn Hiến Thăng Long - 2000
- Du lịch Hà Nội - 2000
- Hanoi passé et présent - 1995 và 2001
- Sites, histoire et légendes d'Hanoi - 2001
- Hà Nội thành phố nghìn năm - 2002
- Du lịch Hà Nội và phụ cận - 2003
- Hồ Hoàn Kiếm và Đền Ngọc Sơn - 2003
- Mặt gương Tây Hồ - 2004
- Thần tích nội thành và những tín ngưỡng thị dân - 2004
- Phố và Đường Hà Nội - 2004

Nhà sách Minh Thắng
1048 ĐƯỜNG LÁNG - ĐT: 04.7663490